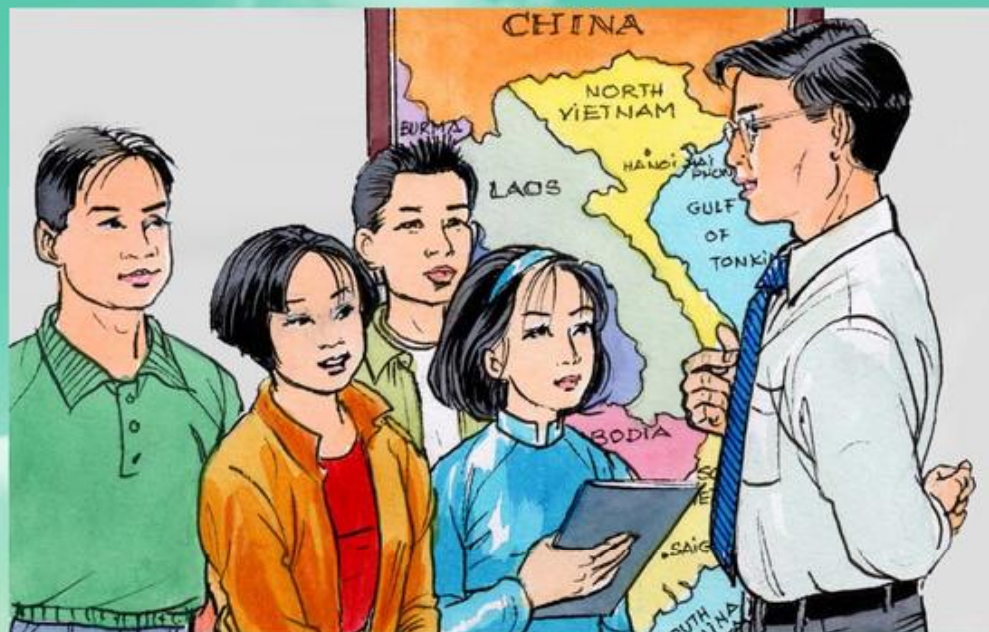




TIẾNG VIỆT MẸN YÊU



B

East Side Union High School District

Tiếng Việt Mến Yêu



Second Printing, 2013

*For our future generations
May the beauty of the Vietnamese language, culture,
and literature help you:*
♦ *become long-life learners,*
♦ *be more humane, and*
♦ *protect our Mother Earth.*

The Tiếng Việt Mến Yêu
authors, editors and teachers

Board of Trustees

Frank Biehl, *President*
J. Manuel Herrera, *Vice President*
Van Le, *Clerk*
Magdalena Carrasco, *Member*
Lan Nguyen, *Member*

Chris Funk, *Superintendent*

**Copyright © 2010 by East Side Union High School District.
All rights reserved.**

No part of this publication may be reproduced, stored in a retrieval system, or transmitted in any form or by any means, electronic, mechanical, photocopying, recording, or otherwise, without the prior permission of the publisher.

Printed in the United States of America

Contact:

Instructional Services Division

East Side Union High School District

830 N. Capitol Ave., San Jose, CA 95133

(408) 347-4961

www.esuhsd.org

Tiếng Việt Mến Yêu

• *Authors*

Nguyen Pham

B.A. Linguistics
University of Colorado, Boulder
M.A. Education
San Jose State University

Tony The-Ngoc Vu

B.A, M.A. Vietnamese
Van Hanh University, Vietnam
M.A. Sociology
U.C. Santa Barbara

Hoang Dinh

B.A. Business Administration
California State University, Sacramento

Co Le

B.A. English
University of Hue, Vietnam

Mai Doan

A.S. Education
College of Pedagogy, Vietnam

Kim-Dong Vo

A.A. English
A.S. Education
Social Science and Humanities College
Vietnam

• *Editors*

Nguyen Ngoc-Bich

B.A. Political Science
Princeton University
M.A. Education and Theoretical Linguistics
Georgetown University

Nguyet Kim Dinh

B.A. Social Science
M.A. Educational
Administration and Supervision
San Jose State University

• *English Editors*

Julie Andrade

B.A. English
M.A. Counseling
San Jose State University

Katrina Barbara

B.A. English
M.A. Composition and Rhetoric
California State University, Chico

Technical and Language Support

- Khanh The Vu
- Tri Cao

Illustrators

- ViVi
- Khoa Nguyen
- Anh Pham

Typists

- Hoang-Anh Nguyen
- Nguyet To
- Ngoc Uong

ACKNOWLEDGMENTS

*Uống nước nhớ nguồn,
While drinking the water, think of its source.
Vietnamese Proverb*

We deeply appreciate the following people who have made it possible for us to develop the Vietnamese for Native Speakers Program and the Tiếng Việt Mền Yêu textbooks at East Side Union High School District (ESUHSD).

- Assemblyman Joe Coto, Former Superintendent, ESUHSD
- Board of Trustees, ESUHSD: Eddie Garcia, Lan Nguyen, Patricia Martinez-Roach, Frank Biehl, J. Manuel Herrera
- Dr. Eugene Garcia, Former Director, Office of Bilingual Education & Minority Language Affairs (OBEMLA), U.S. Department of Education
- Dang Pham, Former Deputy Director, OBEMLA, U.S. Department of Education
- Refugee School Impact Grant Program Administrators, California Department of Education
- The late Dr. Professor Nguyễn Đình Hoà
- The late Dr. Professor Huỳnh Đình Tế
- District administrators, principals, and APEDs, ESUHSD
- Bill Rice, Former Principal, James Lick High School, ESUHSD
- John Hathway, Former Director of Testing, Evaluation & Research, ESUHSD
- Tim Nguyen, Coordinator of EL/Supplementary Education, ESUHSD
- ESUHSD teachers who have piloted the curriculum: Hoang Dinh, Lily Lam, Pauline Nguyen, Quang Nguyen, Phach Nguyen, Diep Vu, Chi Nguyen, Van Huang, Huyen Nguyen, An Thieu, and Mary Pollett
- Martha Guerrero, Foreign Language Coordinator, ESUHSD
- ESUHSD Vietnamese language students and parents, and most importantly
- All the authors, editors, illustrators, and technical staff who have spent endless time on this project.

Nguyet Dinh
Administrator of Language Minority Programs
ESUHSD



UNITED STATES DEPARTMENT OF EDUCATION

OFFICE OF BILINGUAL EDUCATION AND
MINORITY LANGUAGES AFFAIRS

JUN 9 1995

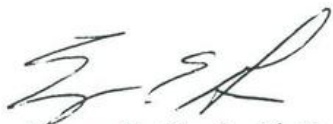
Dear Colleagues:

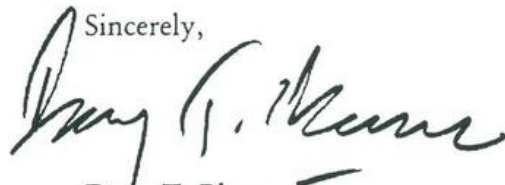
We are pleased to share with you the "Vietnamese for Vietnamese Speakers" series that was just published by East Side Union High School District (ESUHSD). The material is the first of its kind in the nation. It includes three (3) volumes of the student's textbooks and teacher's edition.

These textbooks are the result of a truly collaborative effort among the educators who have taught the Vietnamese language and culture in the United States and in Vietnam. In the effort to meet the needs of the Vietnamese students in the region, the East Side Union High School District has taken on a pioneering endeavor in developing this material for these students.

After reviewing these textbooks, we would like to congratulate ESUHSD for producing this excellent material. Such fine products should be disseminated to other school districts throughout our nation that have the same need. ESUHSD should be commended for its effort in ensuring the success of the linguistically and culturally diverse students of this great country.

Best wishes for your effort.


Eugene E. Garcia, Ph.D.
Director

Sincerely,

Dang T. Pham
Deputy Director



Program Components

High Interest Reading

- Blend of Literature and Culture
- High School Age-Appropriate

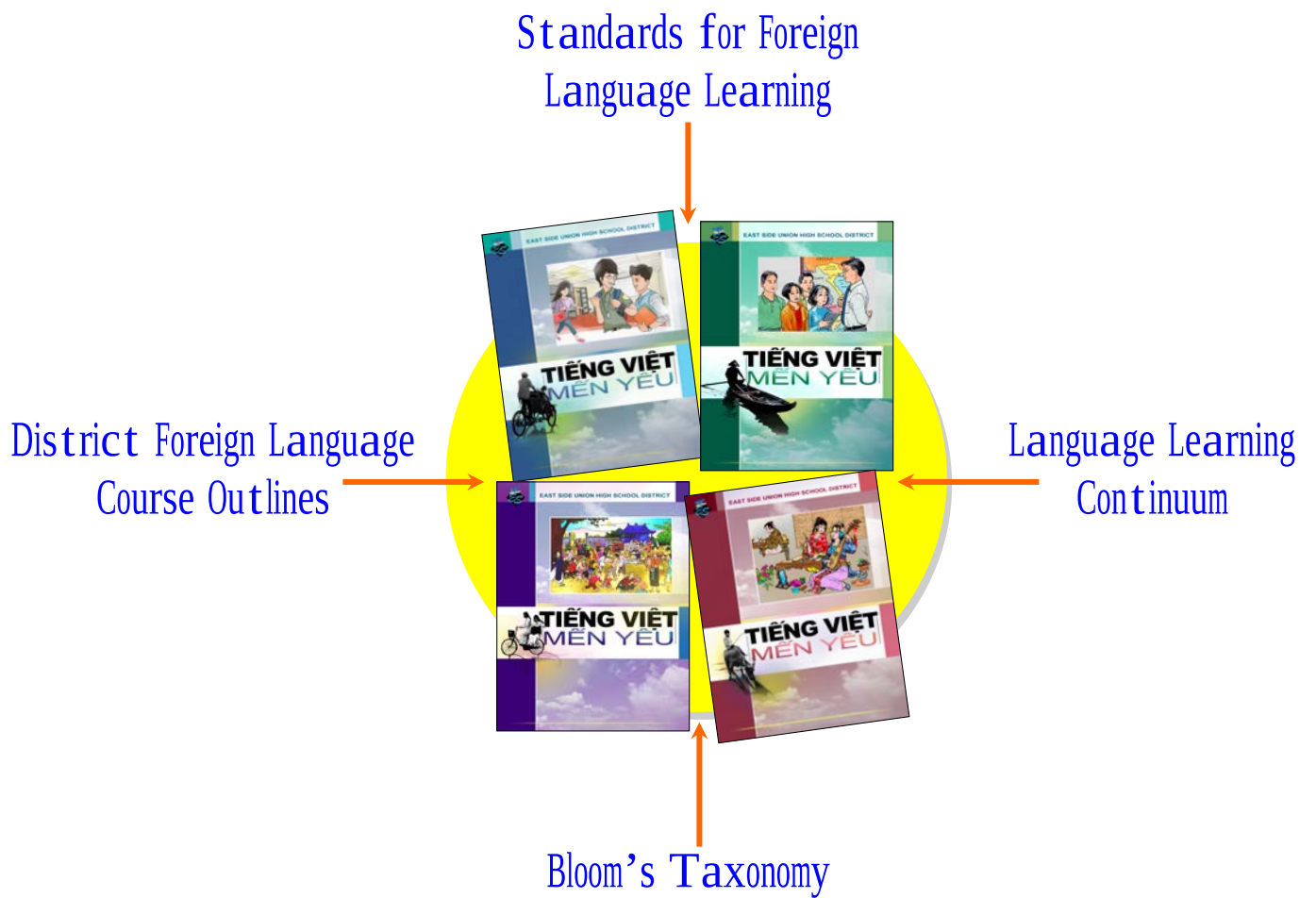
Systematic Instruction in All Areas

- Listening Activities
- Speaking Activities
- Reading Activities
- Writing Activities
- Multicultural Education
- Vocational Education

Curriculum-Embedded Assessment

- End-of-Lesson Tests
- Unit Tests

The Tiếng Việt Mên Yeu Curriculum



Standards for Foreign Language Learning

Preparing for the 21st Century

Communication

Communicate in Languages Other Than English

Cultures

Gain Knowledge and Understanding of Other Cultures

Connections

Connect with Other Disciplines and Acquire Information

Comparisons

Develop Insight into the Nature of Language and Culture

Communities

Participate in Multilingual Communities at Home & Around the World

Source: American Council on the Teaching of Foreign Language, Inc.

Mục Lục / Contents

Chương/Unit		Trang/Page
1	Trường Học <i>School</i>	
	Bài 1: Một Ngày Học <i>A Day at School</i>	14
	Bài 2: Trường Học <i>The School Building</i>	21
	Bài 3: Các Môn Học <i>High School Subjects</i>	27
	Bài 4: Làm Quen <i>Getting Acquainted</i>	32
2	Giải Trí <i>Pastimes</i>	
	Bài 1: Sau Giờ Học <i>After School</i>	36
	Bài 2: Thú Sưu Tầm <i>Interest in Collecting</i>	40
	Bài 3: Giải Trí <i>Entertainment</i>	44
3	Lễ và Tết <i>Holidays and Festivals</i>	
	Bài 1: Tết Trung Thu <i>The Mid-Autumn Festival</i>	49
	Bài 2: Ngày Halloween <i>Halloween</i>	55
	Bài 3: Lễ Tạ Ôn <i>Thanksgiving</i>	60
4	Ngày Giờ <i>Day and Time</i>	
	Bài 1: Âm Lịch và Dương Lịch <i>Lunar Calendar and Solar Calendar</i>	67
	Bài 2: Ngày Tháng Trong Năm <i>Days and Months of the Year</i>	74
	Bài 3: Bốn Mùa <i>The Four Seasons</i>	80
	Bài 4: Cách Nói Giờ <i>Telling Time</i>	87
5	Gia Đình <i>Family</i>	
	Bài 1: Hình Ảnh Gia Đình <i>A Family Photograph</i>	94
	Bài 2: Anh Chị Em trong Gia Đình <i>Brothers and Sisters in the Family</i>	100
	Bài 3: Ngày Giỗ <i>Anniversaries of Lost Loved Ones</i>	106
	Bài 4: Mẹ Con <i>Mother and Child</i>	113
	Bài 5: Tôn Giáo <i>Religions</i>	119
6	Việc Nhà <i>Housework</i>	
	Bài 1: Đồ Đặc Trong Nhà <i>Household Furniture</i>	123
	Bài 2: Công Việc Ở Nhà <i>Household Chores</i>	128
	Bài 3: Một Người Khéo Tay <i>A Handy</i>	133

7	Thể Lực <i>Physical Strength</i>	Bài 1: Quần Vợt <i>Tennis</i>	139
		Bài 2: Thể Dục <i>Working Out</i>	145
		Bài 3: Thể Thao <i>Sports</i>	150
8	Sức Khỏe <i>Health</i>	Bài 1: Bệnh Cúm <i>The Flu</i>	156
		Bài 2: Sinh Hoạt Buổi Sáng <i>Morning Activities</i>	162
		Bài 3: Tại Phòng Mạch <i>At the Doctor's Office</i>	169
		Bài 4: Đi Khám Răng <i>Going to the Dentist</i>	176
		Bài 5: Sự Nguy Hại của Thuốc Lá <i>The Dangers of Cigarettes</i>	183
9	Lễ Hội Mùa Đông <i>Winter Holidays and Festivals</i>	Bài 1: Các Sinh Hoạt Mùa Đông <i>Winter Activities</i>	190
		Bài 2: Đón Lễ Giáng Sinh <i>Welcoming Christmas</i>	197
		Bài 3: Quà Giáng Sinh <i>Christmas Gifts</i>	204
10	Lễ Hội Mùa Xuân <i>Spring Festivals</i>	Bài 1: Lễ Hội Mùa Xuân <i>Spring Festivals</i>	210
		Bài 2: Đón Xuân <i>Welcoming Spring</i>	217
		Bài 3: Tết Việt Nam Ở Hoa Kỳ <i>The Vietnamese Tet in The United States</i>	224
11	Ngân Hàng <i>Banks and Banking</i>	Bài 1: Dịch Vụ Ngân Hàng <i>Banking Services</i>	231
		Bài 2: Mở Truong Mục <i>Opening a Bank Account</i>	238
		Bài 3: Để Dành Tiền <i>Saving Money</i>	244
12	Y Phục <i>Clothes</i>	Bài 1: Y Phục <i>Clothes</i>	249
		Bài 2: Chiếc Áo Dài <i>The Vietnamese Dress</i>	256
		Bài 3: Cách Ăn Mặc Của Người Việt Ở	263

Mỹ

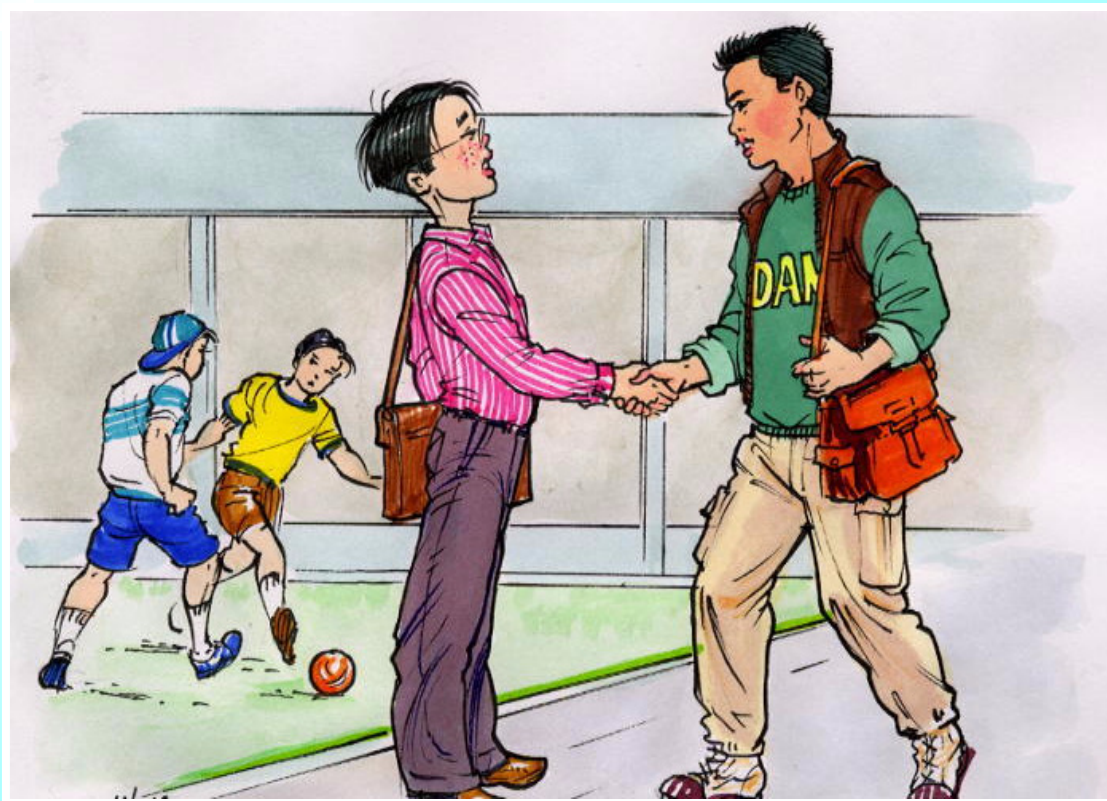
*The Way Vietnamese Dress in the
United States*

13	Bữa Ăn <i>Meals</i>	Bài 1: Bữa Ăn <i>The Meal</i>	269
		Bài 2: Đi Ăn Tiệm <i>Eating Out</i>	276
		Bài 3: Trong Tiệm Phở <i>In a Beef Noodle House</i>	283
14	Hội Nhập <i>Adaptation</i>	Bài 1: Tiếng Việt <i>The Vietnamese Language</i>	289
		Bài 2: Hiệp Chúng Quốc Hoa Kỳ <i>The United States of America</i>	298
		Bài 3: Nồi Nấu Chảy Và Đĩa Rau Trộn <i>The Melting Pot and the Salad Bowl</i>	306
15	Xin Việc Làm <i>Applying for a Job</i>	Bài 1: Điền Đơn Xin Việc <i>Filling Out an Application Form</i>	313
		Bài 2: Một Buổi Phỏng Vấn <i>An Interview</i>	319
		Bài 3: Một Ngày Làm Việc <i>A Day at Work</i>	326
16	Giao Thông <i>Transportation</i>	Bài 1: Bản Đồ <i>Maps</i>	333
		Bài 2: Dấu Hiệu Lưu Thông <i>Traffic Signs</i>	341
		Bài 3: Thi Bằng Lái Xe <i>Getting a Driver's License</i>	350
17	Du Lịch <i>Traveling</i>	Bài 1: Du Lịch <i>Traveling</i>	356
		Bài 2: Chuẩn Bị Du Lịch <i>Travel Planning</i>	363
		Bài 3: Trượt Tuyết <i>Skiing</i>	370
18	Sinh Hoạt Mùa Hè <i>Summer Activities</i>	Bài 1: Hè Về <i>Summertime</i>	377
		Bài 2: Sửa soạn Cắm Trại <i>Camping Preparation</i>	383
		Bài 3: Ngày Nhớ Ông Cha Mẹ <i>Father's and Mother's Day</i>	390

19	Quê Hương <i>Fatherland</i>	Bài 1: Đất Việt	398
		<i>The Land of the Vietnamese People</i>	
		Bài 2: Sơn Tinh Thủy Tinh	407
		<i>The Legend of Son Tinh and Thuy Tinh</i>	
		Bài 3: Nhạc Sĩ và Nhạc Cụ	417
		<i>Musicians and Musical Instruments</i>	
20	Môi Trường <i>Environment</i>	Bài 1: Bảo Vệ Môi Trường	425
		<i>Protecting the Environment</i>	
		Bài 2: Một Chuyến Du Khảo	434
		<i>A School Field Trip</i>	

Phụ Lục / Appendix

	Trang/Page
Hướng Dẫn <i>Instructions</i>	441
Vần Tiếng Việt <i>Spelling Practice</i>	445
Phân Tiếng Anh <i>English Translation</i>	479
Bảng Từ Vựng <i>Glossary</i>	531



BÀI ĐÀM THOẠI

- Minh:** Tôi tên là Minh. Anh tên là gì?
Dân: Tôi tên là Dân.
Minh: Tôi học lớp 10. Anh học lớp mấy?
Dân: Tôi cũng học lớp 10.
Anh có học lớp Anh văn của cô Miller không?
Minh: Không. Tôi học lớp Anh văn Danh dự với thầy Brown.

BÀI ĐỌC

Kim là **học sinh mới**. Em học lớp 9 ở Trường Trung Học Mount Pleasant. Kim vào lớp lúc 8 giờ. Đến 10 giờ, em **ra chơi**. Kim ăn trưa lúc 12 giờ. Em **ra về** lúc 3 giờ.

Danh từ:	Viết tắt là dt.
Động từ:	Viết tắt là đt.
Tính từ:	Viết tắt là tt.
Giới từ:	Viết tắt là gt.
Trạng từ:	Viết tắt là trt.

1. **học sinh** (dt.): người theo học ở trường, lớp
2. **mới** (tt.): chưa lâu, chưa cũ
3. **trung học** (dt.): bậc học từ lớp 9 đến lớp 12
4. **ra chơi** (đt.): ra khỏi lớp để nghỉ ngơi giữa buổi học
5. **ra về** (đt.): rời trường sau buổi học

Bài tập 1

Đúng hay sai. Viết chữ **Đ** vào câu **đúng**; viết chữ **S** vào câu **sai**.

1. Đ S Minh học lớp 10.
2. Đ S Dân học lớp 9.
3. Đ S Kim học trường Independence.
4. Đ S Minh học Anh văn với cô Miller.
5. Đ S Kim ra chơi lúc 10 giờ.

Bài tập 2

Dùng những từ sau đây để điền vào chỗ trống cho hợp nghĩa: **học sinh, trung học, tên, trường, thầy, học, mới, ra chơi, lớp, cô giáo**.

1. Kim học _____ Mount Pleasant.
2. Mount Pleasant là một trường _____.
3. Tôi _____ là Kim.
4. Kim là _____ của trường Mount Pleasant.
5. Kim là học sinh _____.
6. Minh học lớp Anh văn Danh dự với _____ Brown.
7. Cô Miller là _____ dạy Anh văn.
8. Dân học _____ 10.
9. Các em đến trường để _____.
10. Học xong hai tiết thì học sinh _____.

Bài tập 3

Tìm từ phản nghĩa của mỗi từ sau đây.

1. mới
2. vào
3. đến

Bài tập 4

Xếp các chữ cái và thêm dấu cho thành từ có nghĩa.

- | | | |
|------------------|------------|----------|
| 1. c h o h n i s | 2. n ê t | 3. p l ơ |
| 4. g n u ơ t r | 5. y â t h | 6. c o h |



A Bảng Chữ Cái Tiếng Việt



Nguyên âm: a, ă, â, e, ê, i, y, o, ô, ơ, u, ư

Phụ âm: b, c, d, đ, g, h, k, l, m, n, p, r, s, t, v, x

Ngoài ra còn có những phụ âm kép như sau: ch, tr, nh, th, ng, ngh, qu, ph, kh, gi, gh.

Định nghĩa:

- **Nguyên âm:** chữ đọc lên tự nó có thanh âm.

- **Phụ âm:** chữ tự nó không có âm, ghép vào nguyên âm mới phát ra âm được.

Tên và âm của chữ: Khi đánh vần cần phân biệt tên và âm của chữ.

Thí dụ:

chữ	"t"	tên là "tê"
Âm	"tờ"	
chữ	"d"	tên là "dê"
âm	"dờ"	

B Tập Đánh Vần

1. TÊN	→	ên	- tờ - ên - tên
2. TÔI	→	ôi	- tờ - ôi - tôi
3. TÁM	→	ám	- tờ - ám - tám
4. MINH	→	inh	- mờ - inh - minh
5. DANH	→	anh	- dờ - anh - danh
6. DỰ	→	ự	- dờ - ự - dự
7. DÂN	→	ân	- dờ - ân - dân
8. BÀI	→	ài	- bờ - ài - bài

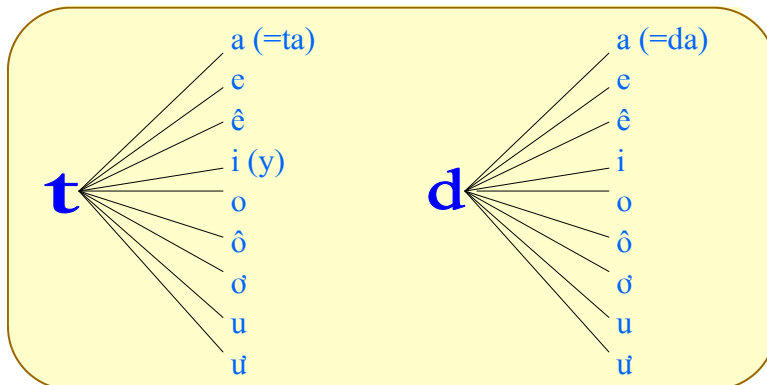


Trường Trung Học Petrus Ký

Bài tập 5

Hãy ghép phụ âm đầu với nguyên âm rồi đọc thành tiếng:

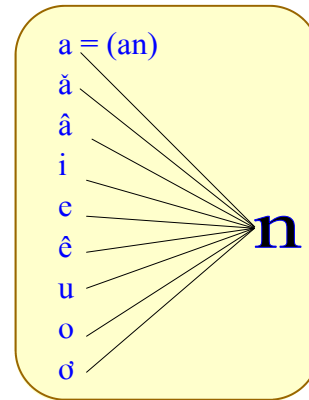
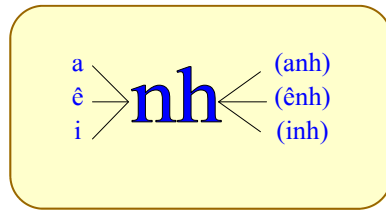
Thí dụ: t + a = ta



Bài tập 6

Tập ghép nguyên âm với phụ âm cuối để đọc thành tiếng.

Thí dụ: a + nh = anh



Bài tập 7

Phân biệt nguyên âm và phụ âm trong các từ sau đây.

Thí dụ: ma = m là phụ âm, a là nguyên âm.

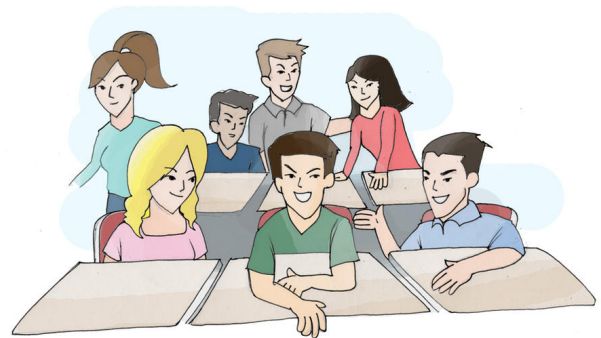
	Nguyên âm	Phụ âm
1. tê	_____	_____
2. anh	_____	_____
3. ăn	_____	_____
4. ăn	_____	_____
5. to	_____	_____

	Nguyên âm	Phụ âm
6. tô	_____	_____
7. là	_____	_____
8. ba	_____	_____
9. em	_____	_____
10. cô	_____	_____

Bài tập 8

Tìm các phụ âm kép trong các từ sau:

Từ	Phụ âm kép
1. nhà	
2. quạ	
3. thỏ	
4. khỉ	
5. ngó	
6. nghe	



Từ	Phụ âm kép
7. chó	
8. tre	
9. phở	
10. ghế	
11. gió	

LUYỆN NGHE HIỂU

- Giáo sư đọc: Kim là học sinh mới.
- Giáo sư hỏi: Kim là ai?
- Học sinh: Kim là học sinh mới.



ĐỌC HIỂU

Bài tập 9

Xem bài đàm thoại và trả lời những câu hỏi sau đây bằng câu đầy đủ.

1. Ai đã tự giới thiệu mình trước?
2. Dân học lớp mấy?
3. Minh có học lớp Anh văn của cô Miller không?
4. Em tên là gì? Em học lớp mấy?

Bài tập 10

Xem bài đọc và trả lời những câu hỏi sau đây bằng câu đầy đủ.

1. Học sinh mới tên gì?
2. Cô ta học lớp mấy? Ở trường nào?
3. Em học lớp mấy?
4. Kim vào lớp lúc mấy giờ?
5. Lúc 10 giờ, Kim làm gì?
6. Lúc 12 giờ, Kim làm gì?
7. Kim ra về lúc mấy giờ?

Bài tập 11

Em hãy ghép mỗi nhóm từ ở cột **A** với một nhóm từ ở cột **B** cho thích hợp.

A

1. Kim là
2. Kim học
3. Kim học ở
4. Kim vào lớp
5. Kim ra chơi
6. Kim ăn trưa
7. Kim ra về

B

- a. trường Trung Học Mount Pleasant.
- b. lúc mười giờ.
- c. lúc tám giờ.
- d. lớp 9.
- e. lúc mười hai giờ.
- g. học sinh mới.
- h. lúc ba giờ.

Bài tập 12

Hãy xếp những câu sau đây theo thứ tự trong bài đọc.

1. Kim ra về lúc 3 giờ.
2. Kim ăn trưa lúc 12 giờ.
3. Kim là học sinh mới.
4. Kim ra chơi lúc 10 giờ.
5. Kim vào lớp lúc 8 giờ.
6. Kim học lớp 9 ở trường Trung Học Mount Pleasant.



CHÍNH TẢ

Bài tập 13

Tập viết các từ: học sinh, mới, ra chơi, trung học, ra về.

Bài tập 14

Tập viết bài đọc.



Bài tập 15

Dùng những từ sau đây để điền vào chỗ trống cho hợp nghĩa: **trường, tên, lớp, học sinh, học, thầy.**

1. Mỗi sáng tôi đi _____.
2. Tôi học _____ 9.
3. _____ Vũ dạy lớp Việt ngữ.
4. Tôi _____ là Kim.
5. Nhà tôi ở gần _____.
6. Lớp Dân có 20 _____.

Bài tập 16

Hãy xếp các nhóm từ sau đây thành những câu có nghĩa:

1. học, đi, tôi
2. Mount Pleasant, trường, Kim, học
3. Kim, 9, lớp, học
4. Nguyễn, thầy, lớp, Việt ngữ, dạy
5. ra, chơi, 10 giờ, lúc, học sinh

GIÁO DỤC ĐA VĂN HÓA

Tục ngữ: **Tiên học lễ, hậu học văn.**

1. Giải nghĩa: Người Việt coi trọng đức hạnh, nên chủ trương phải học lễ phép trước khi học chữ nghĩa.
2. Thảo luận: Học sinh làm việc theo nhóm từ bốn đến năm em. Mỗi nhóm cho ba thí dụ về những gì học sinh có thể làm để tỏ ra mình là người lễ phép. Sau đó, cả lớp đúc kết lại thành năm điều nội quy có liên quan đến **lễ**.

GIÁO DỤC HƯỚNG NGHIỆP

Phòng hướng nghiệp

Tìm hiểu phòng hướng nghiệp của nhà trường và người phụ trách.

- Phòng hướng nghiệp là gì?
- Phòng đó ở đâu?
- Ai phụ trách?
- Công việc của người phụ trách phòng hướng nghiệp là gì?



Khuyên Học Trò

Này cậu học trò ơi,
Nghe tôi bảo mấy lời:
“Lúc bé phải chăm học
Sau lớn mới nên người.”



BÀI ĐÀM THOẠI

- Kim:** Anh Dân ơi! Phòng 201 ở đâu anh?
- Dân:** Khu 200 là các phòng học ở cạnh **văn phòng**. Phòng 201 là phòng đầu tiên.
- Kim:** Còn các dãy nhà kia là gì?
- Dân:** Chính giữa là **thư viện**. Bên trái là các phòng học của ban **khoa học**. Bên phải là của ban **khoa học xã hội**.
- Kim:** Còn toà nhà lớn cạnh sân banh là phòng **thể dục**, phải không anh Dân?
- Dân:** Đúng rồi! Em Kim giỏi lắm!

BÀI ĐỌC

Trường học của Kim ở chân núi. Ngoài cùng là văn phòng và thư viện. Sau thư viện là phòng ăn và các lớp học toán. Bên trái là **phòng thí nghiệm** và các lớp khoa học. Sau trường là phòng tập thể dục, **thể thao**, **hồ bơi** và **sân banh**.

TỪ VỰNG

- | | |
|----------------------------|--|
| 1. văn phòng | (dt.): nơi làm việc giấy tờ của nhà trường, nơi liên lạc phụ huynh và học sinh |
| 2. thư viện | (dt.): nơi chứa sách cho học sinh đến học, đọc hay mượn |
| 3. khoa học | (dt.): những môn học như vật lý, hóa học, sinh vật |
| 4. khoa học xã hội | (dt.): các môn học như lịch sử, kinh tế, địa lý |
| 5. thể dục | (dt.): môn tập luyện thân thể |
| 6. phòng thí nghiệm | (dt.): nơi học sinh thực hành những bài học khoa học |
| 7. thể thao | (dt.): những trò chơi luyện cho thân thể mạnh khỏe |
| 8. hồ bơi | (dt.): hồ lớn chứa nước để bơi |
| 9. sân banh | (dt.): sân rộng để chơi banh và các môn thể thao khác |

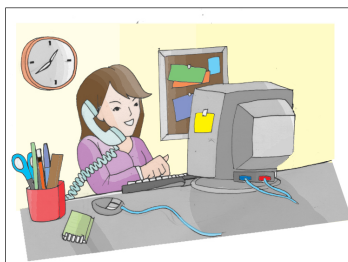
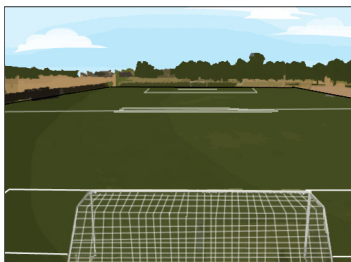
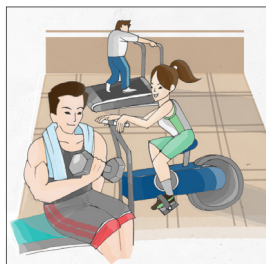
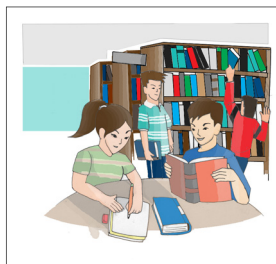
Bài tập 1

Đọc bài đàm thoại và dùng những từ sau đây để điền vào chỗ trống cho hợp nghĩa: **bên trái, văn phòng, phòng thể dục, thư viện, khoa học xã hội**.

- Khu 200 là các phòng học ở cạnh _____.
- Chính giữa các dãy nhà là _____.
- _____ là các phòng học của ban khoa học.
- Bên phải là các phòng học của ban _____.
- Toà nhà lớn cạnh sân banh là _____.

Bài tập 2

Đây là nơi nào? Nhìn hình vẽ, sau đó ghi tên địa điểm vào dưới mỗi hình.



Ô CHỮ

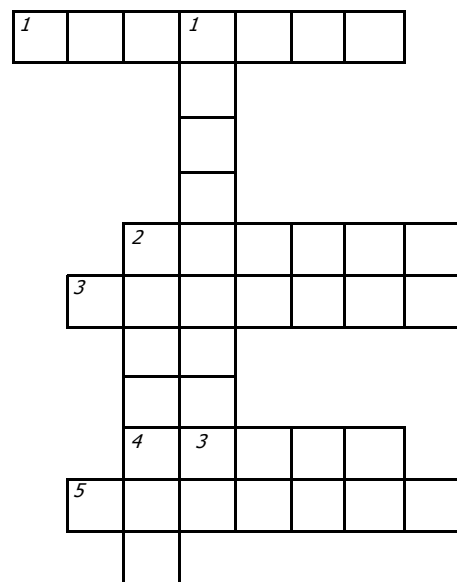
Đọc lại bài đàm thoại rồi làm ô chữ sau đây.

Ngang

- 1- Nơi học sinh mượn sách đọc
- 2- Tòa nhà lớn ở cạnh sân banh là phòng _____
- 3- Bên trái thư viện là các phòng _____
- 4- Nơi học sinh tập bơi
- 5- Nơi học sinh chơi banh

Đọc

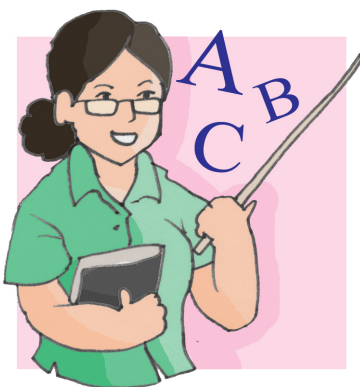
- 1- Nơi làm việc của nhà trường
- 2- Những trò chơi giúp thân thể khoẻ mạnh
- 3- Công _____ cha mẹ



NGỮ PHÁP

Đánh Vần / Dấu Giọng

Ghi nhớ:
 Dấu sắc kéo qua.
 Dấu huyền kéo lại.
 Dấu hỏi cong cong.
 Dấu ngã nằm ngang.
 Dấu nặng một chấm.



Dấu sắc:

Tập đọc: a, à, á

ma, mà, má
 na, nà, ná
 ta, tà, tá



Dấu huyền:

Tập đọc: a, à

ta, tà
 na, nà



Dấu hỏi :

Tập đọc: a, à, á, ạ, ả

ma, mà, má, mạ, mả
 na, nà, ná, nạ, nã
 ta, tà, tá, tạ, tả



Dấu ngã:

Tập đọc: a, à, á, ạ, ả, ã

ma, mà, má, mạ, mả, mã
 na, nà, ná, nạ, nã, ã
 ta, tà, tá, tạ, tả, ã



Dấu nặng:

Tập đọc: a, à, á, ạ

ma, mà, má, mạ
 na, nà, ná, nạ
 ta, tà, tá, tạ

Bài tập 3

Tìm tên bạn

Em hãy tìm trong lớp những bạn mang tên có dấu huyền, dấu sắc, dấu nặng, dấu hỏi, dấu ngã và không dấu để điền vào bảng dưới đây. Hai tên Ngọc, Dũng đã có sẵn làm thí dụ.

Tên bạn em	dấu huyền	dấu sắc	dấu hỏi	dấu ngã	dấu nặng	không dấu
1. Dũng				X		
2. Ngọc					X	
3. ...						
4. ...						
5. ...						
6. ...						
7. ...						

LUYỆN NGHE HIỂU

Các em sẽ được nghe bản nhạc "Trường Làng Tôi" của Phạm Trọng một vài lần. Sau đó các em vừa nghe nhạc vừa điền vào những chỗ trống:



Trường Làng Tôi Phạm Trọng

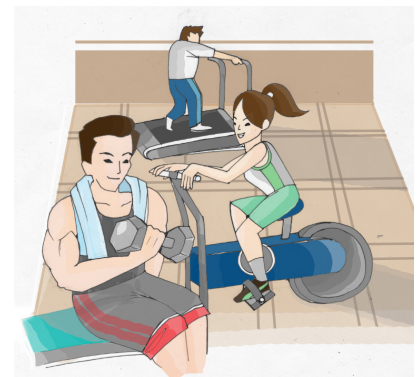
Trường làng _____ cây xanh lá vẫy quanh, muôn chim hót vang _____ êm đềm.
 Lên trường tôi con _____ bé xinh xinh len qua đám _____ xanh nhẹ lướt.
 Trường làng tôi hai gian _____ đơn sơ che trên miếng sân vuông _____ màng.
 Trường làng _____ không giây phút tôi quên dù cách _____ muôn trùng trường ơi.
 Nơi sông bao mái đầu xanh _____ đời tươi như bao _____ xanh lá xanh.
 Theo tháng ngày chiến cuộc _____ tràn trong xóm thôn _____ tan trường tôi.
 Không bóng hình _____ trẻ nô đùa cùng nhau vang hát khúc _____ vô tư.
 _____ đến ngày nước non yên bình tràn xóm thôn _____ ngôi trường xưa.
 Trường làng tôi nay _____ tiếng ô a nay in bóng bao _____ nô đùa.
 Trường làng _____ không giây phút tôi quên: nơi sống _____ kỷ niệm ngày xanh.

ĐỌC HIỂU

Bài tập 4

Xem bài đàm thoại và trả lời những câu hỏi sau đây bằng câu đầy đủ.

1. Kim nhờ Dân điều gì?
2. Phòng 201 ở đâu?
3. Các phòng kia dùng làm gì?
4. Phòng thể dục ở đâu?



Bài tập 5

Xem bài đọc và trả lời những câu hỏi sau đây bằng câu đầy đủ.

1. Trường học của Kim ở đâu?
2. Ngoài cùng là những phòng nào?
3. Sau thư viện là những phòng nào?
4. Bên trái là những phòng nào?
5. Sau trường có những phòng nào?



Bài tập 6

Dùng những từ sau đây để điền vào chỗ trống cho hợp nghĩa: **thể thao, thư viện, văn phòng, sân banh, phòng thí nghiệm, thể dục.**

1. Khu 200 là các phòng học ở cạnh _____.
2. _____ có nhiều sách.
3. Thầy Barry đang dạy khoa học trong _____.
4. Dân đang chơi bóng rổ ngoài _____.
5. Muốn khoẻ mạnh phải tập _____ và chơi _____.

CHÍNH TẢ

Bài tập 7

Tập viết các từ vựng mới: văn phòng, thư viện, khoa học, thí nghiệm, thể thao, hồ bơi, sân banh.

Bài tập 8

Tập viết bài đọc chính.

TẬP LÀM VĂN

Bài tập 9

Sắp xếp các từ hoặc cụm từ theo thứ tự để thành câu cho hợp lý.

Thí dụ: chân núi, ở, trường học, Kim, của.
Trường học của Kim ở chân núi.

1. ngoài cùng, thư viện, và, văn phòng, là
2. các lớp học toán, là, phòng ăn, và, sau thư viện
3. phòng thí nghiệm, là, các lớp khoa học, và, bên trái
4. sân banh, là, phòng tập thể dục, thể thao, và, hồ bơi, sau trường
5. văn phòng, ở cạnh, khu 200



Bài tập 10

Dùng các nhóm từ để viết thành câu đầy đủ.

Thí dụ: Với các nhóm từ: **thư viện, văn phòng, ngoài cùng**, ta có thể làm thành hai câu:

- *Ngoài cùng là thư viện và văn phòng.*
 - *Thư viện và văn phòng ở ngoài cùng.*
1. sân banh, thể dục, hồ bơi.
 2. khoa học, phòng thí nghiệm, ở gần.
 3. Kim, Dân, học sinh.

GIÁO DỤC ĐA VĂN HÓA



Tục ngữ: **Cơm cha, áo mẹ, công thầy**

Đó là ba công ơn to lớn trong đời người học sinh: Công ơn cha mẹ nuôi dưỡng, cho ăn cho mặc, và công ơn thầy cô dạy dỗ. Học sinh vẽ một bức tranh để minh họa câu ca dao trên.

GIÁO DỤC HƯỚNG NGHIỆP

Đề tài thảo luận: Ngoài các lớp học, Dân có một giờ làm phụ giáo (student aide). Em hãy chia sẻ những điều lợi của việc làm đó đối với Dân.

Học sinh làm việc theo nhóm để tìm hiểu phòng hướng nghiệp:

- Giờ làm việc của phòng.
- Phòng cung cấp cho học sinh những dịch vụ gì?
- Mục tiêu của phòng là gì?

Sau đó mỗi nhóm sẽ thuyết trình cho cả lớp nghe và đánh giá phòng hướng nghiệp.

BÀI ĐỌC THÊM



Trường Tôi

Trường tôi có bóng cây cao,
Tường gạch, mái ngói, hàng rào bao quanh.
Sớm chiều tôi đến học hành,
Nhỏ mà chăm học lớn thành người hay.



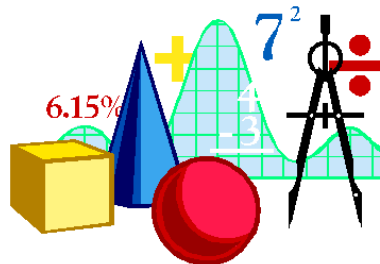
BÀI ĐÀM THOẠI

- Kim:** Vi có mấy lớp học?
- Vi:** Vi có sáu lớp: **hình học**, **Anh văn 1**, **Việt ngữ 1**, khoa học, đánh máy, và thể dục.
- Kim:** Kim học chung với Vi các lớp hình học, Anh văn 1 và Việt ngữ 1.
- Vi:** Kim còn học lớp nào nữa không?
- Kim:** Còn chứ. Kim học lớp vẽ với thầy Smith.

BÀI ĐỌC

Học sinh trung học phải học nhiều môn học khác nhau. Họ phải học bốn năm Anh văn và ba năm **toán**. Họ còn học các môn **khoa học** và **khoa học xã hội**. Họ cũng phải học **ngoại ngữ**, **đánh máy**, thể dục, v.v... Các môn học đều tốt cho học sinh.

1. **Anh văn** (dt.): ngôn ngữ chính của người Anh, người Gia-nã-đại, người Mỹ, người Úc, v.v...
2. **toán** (dt.): môn học nghiên cứu các con số, hình dạng, v.v...
3. **khoa học** (dt.): môn học về thế giới vật chất như sinh vật, địa lý, hóa học, v.v...
4. **khoa học xã hội** (dt.): tên gọi chung các môn học như lịch sử, kinh tế học, hay chính trị học
5. **ngoại ngữ** (dt.): tiếng nước ngoài, không phải tiếng mẹ đẻ
6. **Việt ngữ** (dt.): tiếng nói, chữ viết của người Việt Nam
7. **đánh máy** (đt.): in chữ trên giấy bằng máy chữ hay máy điện toán



toán học



khoa học xã hội

Bài tập 1

Dùng những từ sau đây để điền vào chỗ trống cho hợp nghĩa: **Anh văn, Việt ngữ, ngoại ngữ, toán, hình học, đánh máy, khoa học xã hội.**

1. Em học _____ bằng máy điện toán.
2. Câu truyện Tám Cám trong lớp _____ hay quá!
3. Em học nói tiếng Anh trong lớp _____.
4. Thầy Solano giảng về cuộc nội chiến Hoa Kỳ trong lớp _____.
5. Em thích môn _____ vì em thích các con số.
6. Bạn em thích chọn tiếng Việt làm _____.
7. Cô Kidder đang dạy bài góc và cung trong lớp _____.

Bài tập 2

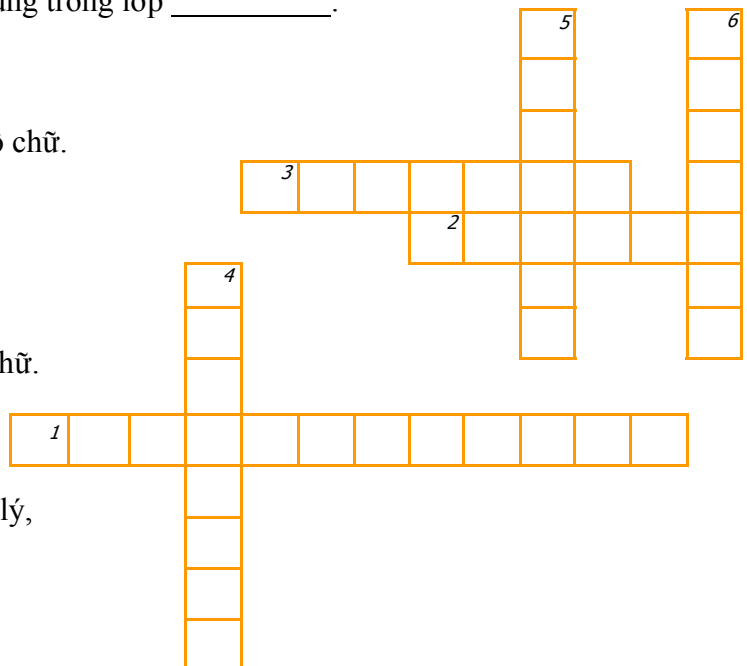
Hãy dùng những từ mới để làm thành một ô chữ.

Ngang

1. Ngành học gồm những môn như lịch sử hay kinh tế học.
2. Tiếng của người Anh.
3. In chữ trên giấy bằng máy đánh chữ.

Dọc

4. Tiếng nước ngoài.
5. Môn học về trái đất, sinh vật, địa lý, hóa học, v.v...
6. Tiếng của người Việt Nam



NGỮ PHÁP

Học Ôn Văn

Các vần: am, ăm, âm, em, êm, om, ôm, ơm, im, um.

Xem phần phụ lục “Văn Tiếng Việt” - bài 2.

LUYỆN NGHE HIỂU

Nga: My có mấy lớp học?
My: My có sáu lớp: Anh văn 2, Việt ngữ 2, khoa học, toán, vẽ, và thể dục.
Nga: Nga học chung với My lớp khoa học và lớp toán.
My: Nga có lớp Việt ngữ hả? Tốt quá!
Nga: Đúng, Nga thích cả năm lớp.

1. Hai bạn trong bài đàm thoại này tên là gì?
2. My có mấy lớp học?
3. Nga học chung với My lớp khoa học và lớp nào?
4. Nga có lớp Việt ngữ không?
5. My có học lớp vẽ không?



ĐỌC HIỂU

Hãy liệt kê những môn học theo bảng dưới đây.

Toán	Khoa học	Văn	Ngoại ngữ	Thể dục
Đại số 1	Khoa học tổng hợp	Anh văn	Pháp ngữ	Bơi lội

Bài tập 3

Xem bài đàm thoại và trả lời những câu sau đây bằng câu đầy đủ.

1. Kể các lớp Vi học.
2. Kim và Vi học chung mấy lớp?
3. Kim học lớp vẽ với thầy nào?

Bài tập 4

Xem bài đọc và trả lời những câu sau đây bằng câu đầy đủ.

1. Học sinh trung học phải học những môn học gì?
2. Môn nào các em phải học ba năm?
3. Môn nào các em phải học bốn năm?
4. Những môn học nào là tốt cho học sinh?
5. Em thích môn nào nhất? Tại sao?



Bài tập 5

Đúng hay sai. Viết chữ **Đ** vào câu **đúng**; viết chữ **S** vào câu **sai**.

1. Đ S Vi có sáu lớp học.
2. Đ S Kim học chung với Vi lớp hình học.
3. Đ S Vi học vẽ chung với Kim.
4. Đ S Kim không có lớp Việt ngữ.
5. Đ S Hai người đang nói chuyện với nhau tên là Kim và Vi.

Bài tập 6

Hãy sắp xếp các câu sau đây theo thứ tự của bài đọc:

1. Họ cũng phải học ngoại ngữ, đánh máy, và thể dục.
2. Các môn học đều tốt cho học sinh.
3. Họ phải học bốn năm Anh văn và ba năm toán.
4. Học sinh trung học phải học nhiều môn học khác nhau.

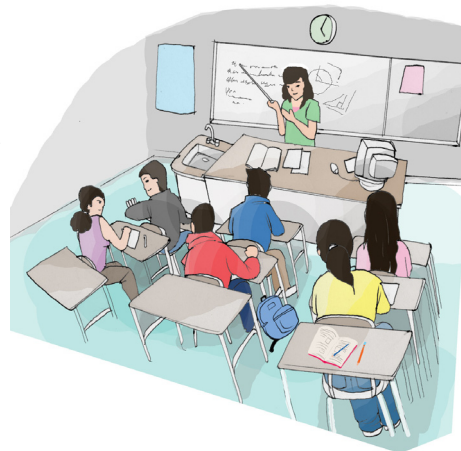
CHÍNH TẢ

Bài tập 7

Tập viết những từ: Anh văn, Việt ngữ, toán, đánh máy, khoa học.

Bài tập 8

Tập viết bài đọc.



TẬP LÀM VĂN

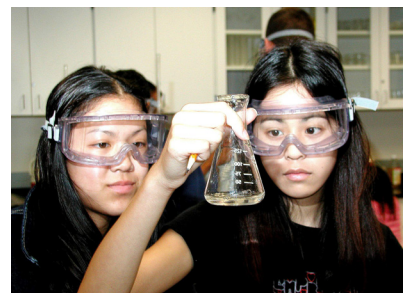
Bài tập 9

Học sinh nói câu trả lời của những câu hỏi sau đây trước khi điền vào chỗ trống:

Bài tập 10

Mỗi học sinh sẽ dùng những câu mẫu trong bài tập 9 để tả một người bạn cùng lớp.

- | | |
|------------------------|--|
| -Em tên là gì? | Em tên là _____. |
| -Em bao nhiêu tuổi? | Em _____ tuổi. |
| -Em học trường nào? | Em học trường _____. |
| -Em học lớp mấy? | Em học lớp _____. |
| -Em học những môn nào? | Em học các môn: _____, _____, _____,
_____, và _____. |





Khuyên Chăm Học

Ngọc kia chẳng giữa chẳng mài,
Cũng thành vô dụng, cũng hoài ngọc đi.
Con người ta có khác gì,
Học hành quý giá, ngu si hư đời.

(Theo Quốc Văn Giáo Khoa Thư)



BÀI ĐÀM THOẠI

- Tuấn:** Tôi tên là Tuấn. Anh tên là gì?
Trung: Tên tôi là Trung.
Tuấn: Trung học lớp mấy?
Trung: Tôi học lớp 11.
Tuấn: Nhà Trung ở đâu?
Trung: Nhà tôi ở số 4, đường Oak.
Tuấn: Trung có nhớ số điện thoại của trường không?
Trung: Có chứ! Số điện thoại của trường là 555-1010.

BÀI ĐỌC

Kim rất **mau mắn** và **vui vẻ**. Kim làm quen **dễ dàng** với các bạn học cùng lớp. Các bạn rất thích tính vui vẻ của Kim.

Trái lại, Vi thì **kín đáo** và **nhút nhát**. Vi không có nhiều bạn. Sau đó, nhờ quen với Kim nên Vi có nhiều bạn hơn.

TỪ VỰNG

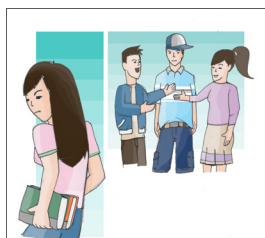
1. **mau mắn** (tt.): nhanh nhẹn
2. **vui vẻ** (tt.): có vẻ bề ngoài mừng rỡ, thích thú
3. **dễ dàng** (tt.): không gặp trở ngại
4. **kín đáo** (tt.): giữ trong lòng những chuyện riêng, ít nói
5. **nhút nhát** (tt.): có tính hay sợ

Bài tập 1

Dùng những từ mới điền vào chỗ trống để mô tả bức hình dưới đây.



Kim đang nói chuyện vui vẻ với hai người bạn khác. Kim rất _____ và _____.



Vi đứng một mình không nói chuyện với ai. Vi _____ và _____.



Kim và Vi nói chuyện với các bạn khác. Nhờ Kim, Vi _____ quen nhiều bạn hơn.

Bài tập 2

Hãy ghép mỗi nhóm từ ở cột A với định nghĩa ở cột B.

A

1. vui vẻ
2. kín đáo
3. mau mắn
4. dễ dàng
5. nhút nhát

B

- a. lạnh lợi.
- b. không khó.
- c. tươi cười, sung sướng.
- d. e sợ.
- e. giữ trong lòng những chuyện riêng.

Bài tập 3

Dùng những từ sau đây để điền vào chỗ trống cho hợp nghĩa: **nhút nhát, kín đáo, dễ dàng, vui vẻ, mau mắn, bạn, Kim, Vi.**

- a. Kim rất _____ và _____.
- b. Kim làm quen _____ với các bạn cùng lớp.
- c. Vi _____ và _____.
- d. Nhờ quen Kim, _____ có nhiều _____ hơn.
- e. _____ và Vi là hai bạn cùng lớp.

NGỮ PHÁP

Học Ôn Văn

Các vần: ay, ây, ai, oi, ôi, ui, ưi. *Xem phần phụ lục “Văn Tiếng Việt” - bài 3.*

LUYỆN NGHE HIỂU

Hai em đóng vai Tuấn và Trung. Lần thứ nhất đọc y như đoạn đối thoại trong sách. Lần thứ hai dùng tên và địa chỉ của hai em đó. Giữ chi tiết trao đổi nhưng có thể thay đổi thứ tự câu hỏi. Các em không phải dùng địa chỉ và số điện thoại thật của mình. Các em khác nghe và ghi lại những chi tiết vào bảng dưới đây.

Tên	Chi tiết
1. (Em thứ nhất:)	lớp: số nhà: số điện thoại:
2. (Em thứ nhì:)	lớp: số nhà: số điện thoại:

Sau đó, hai học sinh khác đóng vai Tuấn và Trung rồi tiếp tục sinh hoạt trên.

ĐỌC HIỂU

Phân tích nhân vật: Hai em học sinh dùng ngôn ngữ và cử chỉ để diễn tả tính tình của Kim và Vi theo bài đọc.

Bài tập 4

Xem bài đàm thoại và trả lời những câu hỏi sau đây bằng câu đầy đủ.

1. Tuấn hỏi Trung điều gì?
2. Tuấn xin Trung điều gì?
3. Trung học lớp mấy?
4. Nhà Trung ở đâu?
5. Số điện thoại của Trung là mấy?



Bài tập 5

Xem bài đọc và trả lời những câu sau đây bằng câu đầy đủ.

1. Tính tình Kim như thế nào?
2. Các bạn có thích Kim không?
3. Tính tình Vi như thế nào?
4. Vi ít bạn hay nhiều bạn?
5. Vì sao Vi có nhiều bạn hơn?

Bài tập 6

Đúng hay sai. Viết chữ **Đ** vào câu **đúng**; viết chữ **S** vào câu **sai**.

1. Đ S Hai bạn nói chuyện trong bài đàm thoại tên là Tuấn và Trung.
2. Đ S Trung học lớp 11.
3. Đ S Nhà Tuấn ở số 4 đường Oak.
4. Đ S Trung cho Tuấn số điện thoại của trường.
5. Đ S Tính Kim kín đáo và nhút nhát.
6. Đ S Kim rất khó làm quen với bạn.
7. Đ S Kim có rất ít bạn.
8. Đ S Lúc đầu, Vi có rất ít bạn.
9. Đ S Kim và Vi là bạn với nhau.
10. Đ S Nhờ Kim, Vi quen với nhiều bạn hơn.

CHÍNH TẢ

Bài tập 7

Viết các từ: mau mắn, vui vẻ, nhiều, ít, quen.

Bài tập 8

Viết những câu sau đây:

Kim vui vẻ và mau mắn. Kim có nhiều bạn. Vi có ít bạn. Nhờ Kim, Vi quen nhiều bạn hơn.

TẬP LÀM VĂN

Bài tập 9

Hãy xếp các nhóm từ sau đây thành những câu có nghĩa:

1. 11, tôi, lớp, học
2. vui vẻ, mau mắn, và, Kim
3. số 4, đường Oak, ở, nhà tôi
4. rất thích, các bạn, Kim
5. rất, bạn, Vi, ít



Dùng các từ mới học để điền vào chỗ trống của đoạn sau đây:

Nhờ _____ và _____ nên Kim có nhiều bạn. Kim làm quen _____ với Vi _____ và _____ nhưng cũng thích Kim.

GIÁO DỤC ĐA VĂN HÓA

Tục ngữ Việt Nam: **Học thầy không tày học bạn.**

1. Giải nghĩa: Ta học hỏi ở bạn nhiều hơn học ở thầy. Bạn thân với ta hơn, dễ gặp gỡ hàng ngày để hỏi han giúp đỡ nhau hơn.
2. Thảo luận: Câu tục ngữ trên áp dụng như thế nào vào hai xã hội Mỹ và Việt?

BÀI ĐỌC THÊM



Tình Bè Bạn

Bạn bè cùng học một trường,
Cùng chơi cùng học cùng nhường nhịn nhau.
Chớ nên phân biệt nghèo giàu,
Cùng thầy dạy dỗ khác đâu một nhà.



BÀI ĐÀM THOẠI

- Minh:** Sau giờ học, Vi về nhà làm gì?
- Vi:** Vi coi **phim hoạt họa** trên T.V. một chút rồi học đàn.
- Minh:** Vi học đàn gì? Vi học được bao lâu rồi?
- Vi:** Vi học **dương cầm**. Vi học được bốn năm rồi.
Còn anh Minh thì làm gì?
- Minh:** À! Minh chơi với **máy điện toán**. Minh **mê** các trò chơi trong đó lắm.

BÀI ĐỌC

Vi đã học dương cầm được bốn năm. Vi chỉ học hai giờ mỗi tuần. Tuy nhiên, mỗi ngày cô giáo bắt Vi phải **tập luyện** ít nhất là một giờ. Vi rất thích xem T.V., nhưng Vi phải làm bài tập đầy đủ mới được mẹ cho phép xem.

TỪ VỰNG



1. **phim hoạt họa** (đt.): hình vẽ liên tiếp khi đem chiếu lên màn ảnh làm cho người xem có cảm giác đó là những hình cử động
2. **dương cầm** (đt.): thứ đàn lớn của phương Tây, có hàng phím dài
3. **máy điện toán** (đt.): loại máy dùng để làm toán, gửi thư, tìm tin tức, v.v...
4. **tập luyện** (đt.): làm nhiều lần cho thạo
5. **mê** (đt.): ham thích lắm

Bài tập 1

Hai em ngồi cạnh nhau làm thành một nhóm. Em A chỉ vào những hình vẽ dưới đây; em B cho biết đó là vật gì hay người trong hình vẽ đang làm gì. Sau đó đổi lại, em B hỏi em A.

Bài tập 2

Xếp các chữ cái và thêm dấu cho thành từ có nghĩa trong bài học.

- | | | | | |
|----|-------|-------|------|--------------------------|
| 1. | aym | iêđn | oatn | (<i>máy điện toán</i>) |
| 2. | ươngđ | âcm | | |
| 3. | htoa | hao | | |
| 4. | âpt | uylên | | |
| 5. | êm | rto | hcoi | |

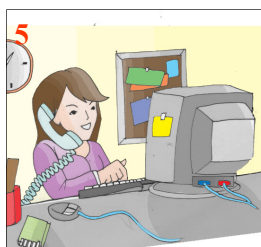
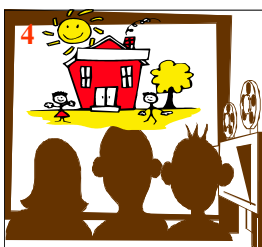
Bài tập 3

Đây là cái gì?

- 1) _____
- 2) _____

Họ hoặc người đó đang làm gì?

- 3) _____
- 4) _____
- 5) _____

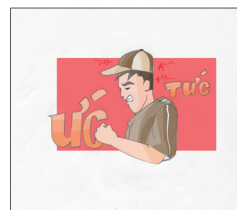
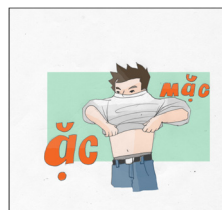


NGỮ PHÁP

Học Ôn Văn

Các vần: ao, au, âu, iu, ưu, eo, ac, ăc, âc, ec, oc, ôc, uc, ưc.

Xem phần phụ lục “Văn Tiếng Việt” - bài 4 và 5.



LUYỆN NGHE HIỂU

Học sinh gấp sách lại, lắng nghe giáo sư đọc bài đàm thoại và bài đọc một lần nữa. Sau đó giáo sư đọc những câu sau đây, và các em chọn đúng (Đ) hay sai (S):

Bài tập 4

Đúng hay sai. Viết chữ **Đ** vào câu **đúng**; viết chữ **S** vào câu **sai**.

1. Đ S Minh hỏi Vi làm gì sau giờ học.
2. Đ S Vi nói Vi đến rạp hát xem phim.
3. Đ S Vi học dương cầm được hai năm rồi.
4. Đ S Vi hỏi lại Minh làm gì sau giờ học.
5. Đ S Minh nói Minh đi chơi với các bạn.

Bài tập 5

Đúng hay sai. Viết chữ **Đ** vào câu **đúng**; viết chữ **S** vào câu **sai**.

1. Đ S Vi học dương cầm bốn giờ mỗi tuần.
2. Đ S Vi học một mình, không có cô giáo dạy.
3. Đ S Cô giáo bắt Vi luyện tập mỗi ngày.
4. Đ S Vi không thích xem T.V.
5. Đ S Vi phải làm bài tập trước khi xem T.V.

ĐỌC HIỂU

Bài tập 6

Xem bài đàm thoại và trả lời những câu hỏi sau đây bằng câu đầy đủ.

1. Sau giờ học Vi làm gì?
2. Vi học đàn gì?
3. Vi đã học được bao lâu?
4. Ai dạy Vi học đàn?
5. Mỗi ngày Vi phải tập luyện bao nhiêu giờ?

Bài tập 7

Xem bài đọc và trả lời những câu hỏi sau đây bằng câu đầy đủ.

1. Vi thích xem T.V. không?
2. Vi phải làm gì trước khi xem T.V.?
3. Còn Minh thì làm gì sau giờ học?
4. Minh mê cái gì trong máy điện toán?
5. Hai nhân vật trong bài đàm thoại tên là gì?
6. Họ đang nói chuyện gì?
7. Hãy tìm thêm một việc khác mà em có thể làm sau giờ học?



Bài tập 8

Xếp mỗi nhóm từ sau đây cho thích hợp với hai nhân vật Minh và Vi trong bài học: chơi với máy điện toán, học dương cầm, học với cô giáo, học hai giờ mỗi tuần, mê trò chơi trong máy, tập luyện mỗi ngày, nói chuyện với Vi, thích xem T.V., phải làm bài tập trước khi xem T.V.

Minh

- (chơi với máy điện toán.)

Vi

- (học dương cầm.)

Bài tập 9

Hãy ghép mỗi nhóm từ ở cột **A** với một nhóm từ ở cột **B** cho thích hợp.

A

1. Sau giờ học Vi
2. Vi đã học
3. Mỗi ngày Vi phải tập đàn
4. Còn Minh thì
5. Minh mê

B

- a. chơi với máy điện toán.
- b. coi phim hoạt họa rồi học đàn.
- c. những trò chơi điện toán.
- d. ít nhất là một giờ.
- e. dương cầm được bốn năm.

CHÍNH TẢ

Bài tập 10

Tập viết những từ mới trong bài đọc; sau đó viết toàn bài.

Từ T.V. có thể viết là T.V. hay Tivi.

TẬP LÀM VĂN

Bài tập 11

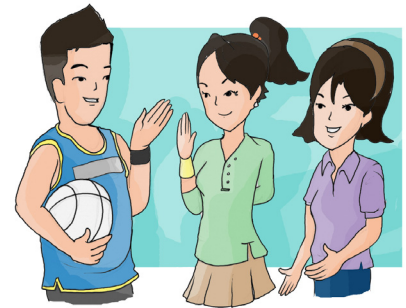
Hãy viết thành năm câu tương tự theo mẫu câu: **Sau giờ học, Vi học đàn.**

1. Sau giờ học, ... (đá banh, Dân)
2. Sau giờ học, ... (Kim, giúp mẹ)
3. Sau giờ học, ... (chăm bài, thầy Nam)
4. Sau giờ học, ... (về nhà, em đi)
5. Sau giờ học, ... (tưới cây, Trung)

Bài tập 12

Hãy viết năm câu tương tự theo mẫu câu: **Vi đã học dương cầm được bốn năm.**

1. Kim đã học (toán, hai năm, được)
2. Minh đã học (điện toán, ba năm, được)
3. Trường đã học (được, sinh vật, một năm)
4. Thanh đã học (hai tháng, đánh máy, được)
5. Steven đã học (bốn năm, được, Anh văn)



GIÁO DỤC ĐA VĂN HÓA



Trong bài này Minh và Vi đang nói chuyện về những việc làm hay các môn giải trí sau giờ học. Minh thích chơi trò chơi với máy điện toán; còn Vi thì xem T.V. và học dương cầm. Các em đã biết dương cầm là một thứ đàn lớn của phương Tây. Em có biết một thứ đàn nào đặc biệt của Việt Nam không? Em có thể về hỏi ba mẹ hay tìm trên Internet rồi vẽ sơ lược lại hình dáng và cho biết ba điều về chiếc đàn đó. Thí dụ: Đàn làm bằng gỗ gì, có bao nhiêu dây, ai chế ra đầu tiên, được dùng cho loại nhạc nào v.v...

“Thùng trắc mặt ngô”: từ ngữ này chỉ các loại gỗ dùng làm các loại đàn ở Việt Nam. Đàn nguyệt, đàn tỳ bà, đàn tranh, đàn bầu (độc huyền cầm) v.v... làm bằng gỗ cây ngô đồng; thùng đàn và cần đàn thì được làm bằng gỗ trắc. Nếu làm đúng theo loại gỗ như vậy thì tiếng đàn mới hay.



BÀI ĐÀM THOẠI

- Dân:** Sưu tầm tem thư giống như đi **du lịch** khắp **thế giới**.
- Minh:** Hơn thế nữa, mình còn có **cơ hội** hiểu biết nhiều hơn về **lịch sử** và tình trạng **xã hội** của các **quốc gia** khác.
- Dân:** Nhưng chơi tem **ngoại quốc** như Minh chắc phải tốn nhiều tiền lắm?
- Minh:** Không đâu. Minh chỉ trao đổi **tem thư** với các bạn ngoại quốc trên mạng lưới thông tin mà thôi.

BÀI ĐỌC

Bạn bè chế Minh là con **một sách** vì Minh rất thích đọc sách. Ngoài ra, Minh còn là người sưu tầm tem. Minh chơi tem từ sáu năm nay. Minh **trao đổi** tem Hoa Kỳ với các bạn trẻ qua Internet. Vì vậy, Minh có nhiều tem ngoại quốc rất lạ mà tốn ít tiền mua.

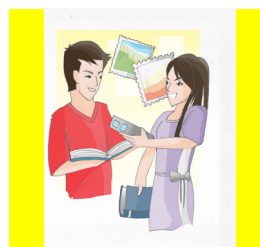
1. **suru tâm** (đt.): tìm kiếm và thu góp lại
2. **tem thư** (dt.): dấu hiệu bưu chính dán lên thư từ
3. **du lịch** (đt.): đi chơi để biết người hay cảnh phương xa
4. **thế giới** (dt.): toàn bộ bề mặt trái đất, nơi có người sinh sống
5. **cơ hội** (dt.): dịp thích đáng
6. **lịch sử** (dt.): sự biến đổi qua thời gian của một quốc gia, một dân tộc đã được ghi chép lại
7. **xã hội** (dt.): tập thể gồm nhiều người sống gần nhau ở một nơi và có liên hệ với nhau về nhiều mặt
8. **quốc gia** (dt.): nước, gồm ba yếu tố chính: đất đai, nhân dân và chính quyền
9. **ngoại quốc** (dt.): nước ngoài
10. **mọt sách** (dt.): người ham đọc sách và đọc thật nhiều, chỉ hiểu biết mọi sự phần lớn qua sách vở
11. **trao đổi** (đt.): đổi lẫn cho nhau, đưa một vật này để lấy một vật khác



tem thư



du lịch



trao đổi



mọt sách

Học sinh quan sát từng hình vẽ trên, để tìm ra nghĩa của các từ **tem thư**, đi **du lịch**, con **mọt sách**, **trao đổi**. Sau đó giáo sư giải thích nghĩa của những từ còn lại trong phần từ vựng.

Bài tập 1

Dùng những từ sau đây để điền vào chỗ trống cho hợp nghĩa: **suru tâm**, **ngoại quốc**, **trao đổi**, **tem thư**, **du lịch**.

1. _____ là dấu hiệu bưu chính về tiền lệ phí được dán lên thư từ.
2. Minh thích _____ tem thư.
3. Bạn _____ là những bạn người nước ngoài.
4. Đi chơi cho biết phong cảnh hay con người ở nơi xa gọi là đi _____.
5. Minh _____ tem Hoa Kỳ với các bạn để lấy tem các nước khác.

Bài tập 2

Hãy ghép mỗi nhóm từ ở cột **A** với định nghĩa ở cột **B** cho thích hợp.

A

1. cơ hội
2. xã hội
3. quốc gia
4. thế giới
5. mọt sách
6. lịch sử

B

- a. tập thể gồm nhiều người sống gần nhau, liên hệ với nhau về mọi mặt.
- b. dịp thích đáng để làm việc gì.
- c. toàn bộ bề mặt trái đất, nơi có người sinh sống
- d. những biến đổi qua thời gian của một nước đã được ghi chép lại.
- e. người đọc sách thật nhiều và hiểu biết mọi sự qua sách vở.
- g. nước.

NGỮ PHÁP

Học Ôn Văn

Các vần: at, ăt, ât, ot, ôt, ơt, et, êt, it, ut, ưt. *Xem phần phụ lục “Văn Tiếng Việt” - bài 6*

LUYỆN NGHE HIỂU

Bài tập 3

Đúng hay sai. Viết chữ **Đ** vào câu **đúng**; viết chữ **S** vào câu **sai**.

1. Đ S Dân nói sưu tầm tem giống như đi du lịch.
2. Đ S Dân nghĩ Minh chơi tem chắc tốn nhiều tiền lắm.
3. Đ S Bạn bè gọi Minh là con mọt sách vì Minh rất thích viết sách.
4. Đ S Minh mới bắt đầu chơi tem từ một năm nay.
5. Đ S Minh mua tem của các bạn trẻ qua Internet.

ĐỌC HIỂU

Bài tập 4

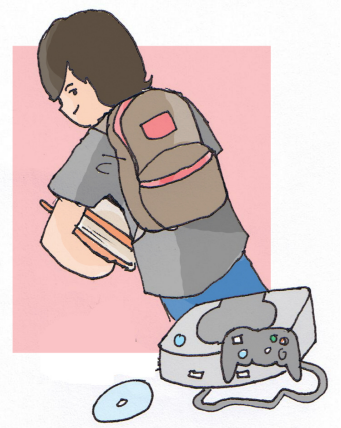
Xem bài đàm thoại rồi trả lời những câu hỏi sau đây bằng câu đầy đủ.

1. Sưu tầm tem thư nghĩa là gì?
2. Dân nói sưu tầm tem thư giống như làm gì?
3. Vì sao người sưu tầm tem thư có cơ hội hiểu biết nhiều hơn về lịch sử và xã hội các quốc gia khác?
4. Minh trao đổi tem thư với ai?
5. Trao đổi tem thư nghĩa là gì?

Bài tập 5

Xem bài đọc rồi trả lời những câu hỏi sau đây bằng câu đầy đủ.

1. Minh thích đọc sách nên các bạn gọi Minh là gì?
2. Minh đã chơi tem được bao lâu?
3. Nhờ trao đổi tem qua mạng lưới mà Minh có được gì?
4. Minh có tốn nhiều tiền mua tem không?
5. Ngoài tem ra người ta thường hay sưu tầm những gì khác?
6. Ngoài việc giải trí, thú sưu tầm còn có lợi gì nữa không?



Bài tập 6

Hãy xếp đặt lại những câu trong đoạn sau đây cho hợp lý:

(1) Ngoài ra Minh còn thích sưu tầm tem. (2) Minh thích đọc sách. (3) Vì vậy Minh có nhiều tem ngoại quốc. (4) Minh trao đổi tem Hoa Kỳ với các bạn trẻ trên Internet. (5) Minh đã chơi tem từ sáu năm nay.

Bài tập 7

Trả lời những câu hỏi sau đây bằng câu đầy đủ.

1. Dân đang nói chuyện với ai?
2. Hai em đang nói chuyện gì?
3. Dân nói sưu tầm tem giống như làm gì?
4. Minh trao đổi tem thư với ai?
5. Vì sao bạn bè gọi Minh là con một sách?

CHÍNH TẢ

Bài tập 8

Tập viết các từ vựng.

Bài tập 9

Tập viết bài đọc.

TẬP LÀM VĂN

Bài tập 10

Hãy quan sát bức tranh dưới đây và mô tả từ ba đến năm câu những gì em thấy trong bức tranh đó.

Câu hỏi gợi ý:

1. Người đeo kính trong hình là ai? Người ấy đang làm gì?
2. Trên bàn có những gì?
3. Trên bàn có nhiều sách chứng tỏ Minh thích làm gì?
4. Minh còn có thú vui nào khác nữa?
5. Em thấy Minh là người như thế nào?



Bài tập 11

Hãy viết hay vẽ ba bức tranh nói về em.

Em thích làm gì nhất? Em giỏi việc gì nhất? Em định chọn nghề gì?

GIÁO DỤC ĐA VĂN HOÁ

Từ “tem” do tiếng Pháp mà ra: le timbre. Từ này có từ khi Pháp đô hộ Việt Nam. Dán tem lên thư là một cách trả lệ phí chuyển thư đi.

Học sinh tìm hiểu về các loại tem mới nhất được dùng hiện nay ở Hoa Kỳ.



BÀI ĐÀM THOẠI

- Dân:** Rạp hát này rộng và đẹp quá nhỉ!
Minh: Ừ, nhưng trên sàn và trên ghế ngồi có nhiều kẹo cao su quá!
Dân: Minh nhớ đừng nhả kẹo cao su **bừa bãi**.
Minh: Kìa, phim bắt đầu rồi.
Dân: Ừ, nói nhỏ thôi! Không nên nói chuyện trong rạp hát.
Trung: Bây giờ mới là **phần giới thiệu** thôi mà.

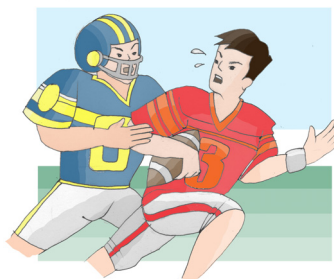
BÀI ĐỌC

Sau giờ học hai anh em Dân và Kim về nhà. Dân ăn uống xong lại đến trường tập chơi banh. Dân là **cầu thủ** của đội **bóng bầu dục** của trường Mount Pleasant. Kim thích coi phim hoạt họa trên truyền hình. Kim mới bắt đầu biết chút ít về Internet; vì vậy, Kim chưa **ghiên** lên Internet như nhiều bạn khác.

1. **giải trí** (đt.): làm cho trí óc thoải mái, hết căng thẳng sau khi làm việc
2. **rạp hát** (dt.): nhà dành riêng để diễn kịch, chiếu phim, v.v...
3. **bừa bãi** (trt.): lung tung không gọn gàng
4. **phần giới thiệu (phim)** (dt.): phần nói cho người xem biết trước những điểm chính trong các phim sắp chiếu
5. **cầu thủ** (dt.): người chơi bóng đá, bóng chuyền, bóng rổ, v.v...
6. **bóng bầu dục** (dt.): môn thể thao thông dụng ở Mỹ, chơi với quả bóng hình bầu dục
7. **ghiền** (đt.): ham mê quá mức, không có không được



Ngồi trong rạp hát



Chơi bóng bầu dục

Bài tập 1

Xếp các chữ cái và thêm dấu cho thành từ có nghĩa

1. g ê i n h
2. b a u a i b
3. i o g i t h ê i u
4. â u c t u h
5. a r p a t h

Ô chữ

Tìm chữ và thêm dấu cho thành các từ dưới đây: **bóng bầu dục, bừa bãi, rạp hát, cầu thủ, ghiền, giới thiệu, giải trí.**

t	u	v	n	b	k	h	i	h	b	c	đ	g	h	k
ă	i	q	t	i	g	f	j	d	f	u	f	o	e	d
a	w	i	i	f	h	c	v	v	n	u	s	r	u	w
a	y	b	r	b	u	i	g	m	h	a	s	a	s	u
b	c	j	i	t	ư	ơ	ê	t	q	b	c	p	s	a
d	n	c	d	c	i	u	u	ê	ă	ă	c	h	m	n
v	b	o	n	g	b	a	u	d	u	c	ê	a	â	i
x	u	x	t	i	c	ô	i	ô	ô	ô	ô	t	ô	ô
z	a	l	c	o	r	m	m	g	m	m	m	m	m	m
b	b	o	ê	i	y	a	r	y	n	g	h	i	e	n
h	a	ê	s	t	i	t	p	v	u	u	ê	p	t	m
k	i	ư	đ	h	đ	u	b	h	l	h	ơ	v	d	i
u	t	i	v	i	g	d	n	t	a	g	q	u	đ	g
e	k	m	x	e	h	k	o	u	k	t	s	d	ư	v
v	l	n	z	u	j	u	p	i	t	m	i	s	â	ô

Bài tập 2

Dùng những từ sau đây để điền vào chỗ trống cho hợp nghĩa: **phần giới thiệu, bữa bãi, cầu thủ, rạp hát, giải trí, bóng bầu dục, ghiền.**

1. _____ là nơi chiếu phim, diễn kịch.
2. Rạp hát là nơi _____ sau những giờ làm việc mệt nhọc.
3. Phần chính của phim thường theo sau _____.
4. Ta không nên nhả kẹo cao su _____ trong rạp.
5. Nhiều thanh niên muốn thành _____ chuyên nghiệp.
6. Nhiều người rất _____ coi các trận tranh tài thể thao.
7. _____ là môn thể thao được ưa chuộng ở Mỹ.

NGỮ PHÁP

Học Ôn Văn

Các vần: **ap, ăp, âp, op, ôp, ơp, ep, êp, ip, up.** *Xem phần phụ lục “Văn Tiếng Việt” - bài 7*



LUYỆN NGHE HIỂU

Bài tập 3

Đúng hay sai. Viết chữ **Đ** vào câu **đúng**; viết chữ **S** vào câu **sai**.

1. Đ S Dân, Minh và Trung đang ở trong rạp hát.
2. Đ S Dân khen rạp hát rộng và đẹp.
3. Đ S Minh nhả kẹo cao su lên ghế ngồi.
4. Đ S Khi ba người vào xem thì phim đang chiếu.
5. Đ S Trung giới thiệu phim với các bạn.

Bài tập 4

Đúng hay sai. Viết chữ **Đ** vào câu **đúng**; viết chữ **S** vào câu **sai**.

1. Đ S Sau giờ học, hai anh em Dân và Kim ở lại trường để chơi banh.
2. Đ S Dân chơi bóng bầu dục cho đội banh của trường Mount Pleasant.
3. Đ S Kim biết rất nhiều về Internet.
4. Đ S Kim thích xem phim hoạt họa trên T.V.
5. Đ S Kim rất ghiền chơi Internet.

ĐỌC HIỂU

Bài tập 5

Xem bài đàm thoại và trả lời những câu hỏi sau đây bằng câu đầy đủ.

1. Dân khen rạp hát thế nào?
2. Minh thấy trên sàn và ghế ngồi có gì?
3. Vì sao Dân bảo bạn nói nhỏ thôi?

Bài tập 6

Xem bài đọc và trả lời những câu hỏi sau đây bằng câu đầy đủ.

1. Sau giờ học hai anh em Dân và Kim đi đâu?
2. Về nhà, hai anh em làm gì?
3. Dân ăn uống tại nhà xong lại đến trường làm gì?
4. Dân chơi môn gì?
5. Dân chơi cho đội banh nào?
6. Kim có ghiền lên Internet không?
7. Vì sao Kim chưa ghiền Internet như các bạn khác?
8. Hãy kể ba điều lợi và ba điều hại của việc ghiền lên Internet?

Bài tập 7

Hãy xếp những ý dưới đây vào cột thích hợp: **tập chơi banh, rộng và đẹp, biết chút ít Internet, kẹo cao su trên sàn, cầu thủ, bóng bầu dục, thích phim hoạt họa, không nên nói chuyện, chưa ghiền lên Internet.**

Rạp hát	Dân	Kim
- rộng và đẹp	- cầu thủ	- thích phim hoạt họa
-	-	-
-	-	-

Bài tập 8

Trả lời những câu hỏi sau đây bằng câu đầy đủ.

1. Ba bạn Dân, Minh, và Trung đang ở đâu?
2. Rạp hát như thế nào?
3. Sau giờ học Dân chơi banh gì để giải trí?
4. Kim làm gì để giải trí?
5. Em hãy kể ra một cách giải trí khác mà em biết?

CHÍNH TẢ

Bài tập 9

Tập viết những câu dưới đây:

Sau giờ học Dân và Kim về nhà. Dân đến trường tập chơi bóng bầu dục. Kim thích coi phim hoạt họa. Kim cũng thích chơi Internet.

TẬP LÀM VĂN

Bài tập 10

Dùng những từ sau đây để điền vào chỗ trống cho hợp nghĩa: **rộng, đẹp, rạp hát, giải trí, bầu dục, hoạt họa, bừa bãi.**

Dân, Minh và Trung đi xem chiếu bóng ở _____. Rạp hát _____ và _____.

Dân nói đừng nhả kẹo cao su _____. Dân còn chơi bóng _____ ở trường. Kim thích coi phim _____ và lên Internet. Xem phim, chơi banh, và lên Internet là những cách _____ sau giờ học.

Bài tập 11

Hãy xếp các nhóm từ sau đây thành những câu có nghĩa.

1. xem phim, thích đi, em
2. rộng, rạp hát, và đẹp
3. người ta, trong rạp, nói nhỏ
4. giới thiệu, trước phim chính, là phần
5. người chơi, cầu thủ, loại banh, là, một

GIÁO DỤC ĐA VĂN HÓA



Sau khi giáo sư giới thiệu sơ lược về nhạc cụ cổ truyền Việt Nam, các em sẽ nghe một đoạn băng độc tấu đàn tranh, một đoạn video có đàn tranh, đàn bầu, chiêng trống hay các nhạc cụ cổ truyền khác.

Các em có thể kể thêm các nhạc cụ cổ truyền của các nền văn hóa khác mà em biết.

Thí dụ:

người Mỹ gốc Phi: trống đánh bằng tay không

người Nga: đàn balalaika

người Nhật: đàn koto, samisen

người Mễ Tây Cơ: guitar, marimba, ống sáo

BÀI ĐỌC THÊM



Học và Chơi

Học không chơi đánh rơi tuổi trẻ,
Chơi không học bán rẻ tương lai.
Có chơi có học tùy thời,
Khi học cũng giỏi, khi chơi cũng tài.



BÀI ĐÀM THOẠI

- Minh:** Cuối tuần này, trên chùa có tổ chức **Tết Trung Thu**.
Chị em Vi có đi không?
- Vi:** Có chứ! Hai chị em Vi năm nào cũng đi rước lồng đèn
trên chùa.
- Minh:** Cho Minh đi cùng với chị em Vi nhé!
- Vi:** Đi càng đông càng vui chứ sao!

BÀI ĐỌC

Tết Trung Thu nhằm **ngày rằm** tháng tám **âm lịch**, hay vào khoảng đầu tháng mười **dương lịch**. Lúc ấy là vào giữa mùa thu nên khí trời rất mát mẻ.

Chị em Vi và anh em Minh lên chùa chơi **rước đèn** Trung Thu. Ngoài ra, các em còn được ăn **bánh nướng**, **bánh dẻo** và xem **múa lân**. Mặt trăng sáng, tròn và to, lơ lửng trên cao như muốn cùng vui với các em.

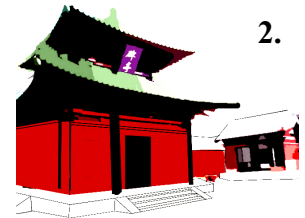
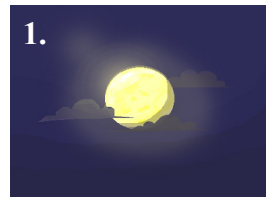
TỪ VỰNG

1. **ngày rằm** (dt.): ngày 15 của tháng âm lịch
2. **âm lịch** (dt.): lịch tính thời gian theo chu kỳ của mặt trăng quay quanh trái đất; một năm có 12 tháng, tháng đủ có 30 ngày, tháng thiếu có 29 ngày
3. **dương lịch** (dt.): lịch tính theo chu kỳ quả đất quay quanh mặt trời
4. **rước đèn** (đt.): tụ họp nhau cầm đèn đi thành đoàn
5. **bánh nướng** (dt.): bánh có hình tròn hoặc vuông in hoa, làm bằng bột trộn đường, trứng, nhân mỡ, đậu phộng, mứt bí, nướng trong lò
6. **bánh dẻo** (dt.): bánh có hình vuông hoặc tròn, màu trắng dẻo mềm, có nhân đậu xanh, nhân mứt, hay nhân trứng
7. **múa lân** (dt.): một điệu múa gồm nhiều người múa với đầu con lân (con sư tử)

Bài tập 1

Trả lời những câu hỏi sau đây bằng câu đầy đủ.

1. Đây là hình gì?
2. Đây là hình gì?
3. Đây là hình gì?
4. Đây là hình gì?
5. Đây là hình gì?



Bài tập 2

Dùng những từ sau đây để điền vào chỗ trống cho hợp nghĩa: **mặt trăng, rằm, chùa, dương lịch, âm lịch, múa lân, rước đèn, bánh dẻo, bánh nướng.**

1. Cuối tuần này trên _____ có tổ chức Tết Trung Thu.
2. Tết Trung Thu nhằm vào ngày rằm tháng tám _____.
3. Ngày _____ có nghĩa là ngày thứ mười lăm của tháng âm lịch.
4. Âm lịch là lịch theo mặt trăng. Lịch theo mặt trời là _____.
5. Chị em Vi và anh em Minh rất thích lồng đèn nên Tết Trung Thu sẽ lên chùa chơi _____.
6. Chị em Vi và anh em Minh còn được ăn bánh và xem _____.
7. Bánh Trung Thu có hai loại: _____ màu nâu và cứng, _____ màu trắng và mềm.
8. _____ đêm Trung Thu sáng, tròn và to.

NGỮ PHÁP



Học Ôn Văn

Các vần: **anh, ênh, inh, ach, êch, ich.**

Xem phần phụ lục “Văn Tiếng Việt” - bài 8

anh ⇒ canh
 ênh ⇒ bênh
 ịch ⇒ mịch

B Danh Từ

Danh từ là tiếng chỉ tên người, vật, đồ vật, sự việc.

Thí dụ: Minh, cái bàn, bánh, tết Trung Thu, v.v...

Bài tập 3

Tìm năm danh từ trong bài đọc và bài đàm thoại.

Bài tập 4

Hãy viết vào giấy những từ nào được gọi là danh từ.

- | | |
|---------------|-------------|
| 1. mặt trăng | 6. bánh dẻo |
| 2. mặt trời | 7. vui |
| 3. đi chơi | 8. rước đèn |
| 4. dương lịch | 9. Vì |
| 5. bánh nướng | 10. mát mẻ |



Bài tập 5

Nhìn quanh lớp, tìm năm danh từ chỉ các đồ vật rồi viết ra:

1. _____
2. _____
3. _____
4. _____
5. _____

LUYỆN NGHE HIỂU

Bài tập 6

Học sinh lên bảng chỉ những hình đúng với các từ giáo sư đọc lên.

- | | |
|---------------|-------------|
| 1. mặt trăng | 5. lồng đèn |
| 2. mặt trời | 6. rước đèn |
| 3. bánh nướng | 7. múa lân |
| 4. bánh dẻo | 8. chùa |

Bài tập 7

Sau khi nghe giáo sư đọc, học sinh trả lời câu hỏi.

1. Đ: Tết Trung Thu nhằm vào ngày rằm tháng tám âm lịch.
H: Tết Trung Thu vào ngày nào?
2. Đ: Giữa mùa thu, khí trời mát mẻ.
H: Giữa mùa thu khí trời ra sao?
3. Đ: Chị em Vi và anh em Minh lên chùa chơi rước đèn Trung Thu.
H: Chị em Vi và anh em Minh chơi rước đèn Trung Thu ở đâu?
Chị em Vi và anh em Minh lên chùa làm gì?
4. Đ: Các em còn được ăn bánh nướng, bánh dẻo và xem múa lân.
H: Các em còn được ăn gì và xem gì?
5. Đ: Mặt trăng sáng, tròn và to. Trăng ở trên cao như cùng vui với các em.
H: Mặt trăng ra sao?

Bài tập 8

Xem bài đàm thoại và trả lời những câu hỏi sau đây bằng câu đầy đủ.

1. Minh cho biết Tết Trung Thu được tổ chức ở đâu? Khi nào?
2. Vi có đi lên chùa cuối tuần này không ?
3. Vi làm gì vào dịp Tết Trung Thu?
4. Lồng đèn là gì?
5. Vi có đồng ý cho Minh cùng đi dự Tết Trung Thu không?

Bài tập 9

Xem bài đọc và trả lời những câu hỏi sau đây bằng câu đầy đủ.

1. Tết Trung Thu nhằm ngày nào? Mùa nào?
2. Ngày Tết Trung Thu các em thường rước đèn. Ngoài ra các em còn làm gì nữa?
3. Em có biết múa lân không?

Bài tập 10

Trả lời những câu hỏi sau đây bằng câu đầy đủ.

1. Cuối tuần này, trên chùa tổ chức gì?
2. Hai chị em Vi lên chùa để làm gì?
3. Hai chị em Vi sẽ lên chùa với ai?
4. Tết Trung Thu nhằm ngày nào?
5. "Trung Thu" nghĩa là gì?
6. Vào dịp Trung Thu, khí trời ra sao?
7. Có bao nhiêu loại bánh Trung Thu? Kể ra.
8. Vào dịp Trung Thu, có sinh hoạt gì đặc biệt?
9. Đêm Trung Thu, mặt trăng ra sao?
10. Âm lịch và dương lịch khác nhau thế nào?

**Bài tập 11**

Đúng hay sai. Viết chữ **Đ** vào câu **đúng**; viết chữ **S** vào câu **sai**.

1. Đ S Tết Trung Thu vào ngày rằm tháng tám âm lịch.
2. Đ S Ngày rằm là ngày thứ mười lăm của tháng âm lịch.
3. Đ S Trung Thu có nghĩa là giữa mùa thu.
4. Đ S Chị em Vi và anh em Minh lên chùa chơi rước đèn Trung Thu.
5. Đ S Mặt trăng đêm Trung Thu có hình nửa hình tròn.

Bài tập 12

Hãy ghép mỗi nhóm từ ở cột **A** với một nhóm từ ở cột **B** cho thích hợp.

A

1. Ngày rằm
2. Tết Trung Thu nhằm
3. Âm lịch là
4. Bánh Trung Thu có hai loại:
5. Chị em Vi và anh em Minh lên chùa

B

- a. lịch theo mặt trăng.
- b. bánh nướng và bánh dẻo.
- c. là ngày thứ mười lăm của tháng âm lịch.
- d. chơi rước đèn Trung Thu.
- e. ngày mười lăm tháng tám âm lịch.

Bài tập 13

Hãy xếp những câu sau đây theo thứ tự trong bài đàm thoại.

1. Chị em Vi và Minh lên chùa chơi rước đèn Trung Thu.
2. Minh xin Vi cho Minh cùng đi lên chùa.
3. Minh hỏi cuối tuần này chị em Vi có lên chùa chơi Trung Thu không.
4. Vi trả lời có.
5. Rước đèn xong, các em ăn bánh Trung Thu và xem múa lân.
6. Vi bằng lòng.



CHÍNH TẢ

Bài tập 14

Tập viết những từ sau đây: **Tết Trung Thu, ngày rằm, rước đèn, bánh nướng, múa lân.**

Bài tập 15

Tập viết những câu sau đây:

1. Chị em Vi và Minh thích Tết Trung Thu.
2. Các em được ăn bánh nướng.
3. Các em cũng được xem múa lân.

TẬP LÀM VĂN

Bài tập 16

Dùng những từ sau đây để đặt thành câu:

1. Tết Trung Thu
2. ngày rằm
3. bánh dẻo, bánh nướng
4. rước đèn
5. múa lân

Bài tập 17

Trong bức tranh bên cạnh em thấy những gì?
Hãy viết một đoạn văn để mô tả người, vật, đồ vật, màu sắc, hình dáng, v.v... trong bức tranh.



GIÁO DỤC ĐA VĂN HÓA

Học sinh tìm hiểu Tết Trung Thu rồi thuyết trình trước lớp.

1. Tại sao có Tết Trung Thu?
 - khí trời mát mẻ.
 - trăng đẹp nhất trong năm.
 - tổ chức vui chơi cho các em.

2. Ý nghĩa:

- hòa hợp với thiên nhiên, thưởng thức cảnh đẹp.
- tạo dịp cho trẻ em vui chơi.

3. So sánh tết Trung Thu với ngày Halloween của Mỹ: giống nhau chỗ nào? Khác nhau chỗ nào?

GIÁO DỤC HƯỚNG NGHIỆP

1. Coi phim hoặc hình ảnh về các nghề thủ công của người Việt (nghề làm lồng đèn, làm diều, hoặc làm bánh Trung Thu, v.v...).

2. Học sinh tìm hiểu nghề làm bánh Trung Thu: khách hàng, địa điểm, lợi tức, v.v...

BÀI ĐỌC THÊM

1. Câu đố:

Vừa bằng cái vung,
Mà vùng xuống ao,
Mà đào không thấy,
Mà lấy không được.
Đó là cái gì?

2. Đồng dao:



Mặt Trăng Mặt Trời

Ông Trăng bảo với ông Trời:
Những người hạ giới là người như tiên.
Ông Trời mới bảo ông Trăng:
Những người hạ giới mặt nhẵn như tầu.

Tại sao mặt trăng nói là người ở dưới trần đẹp như tiên, mà mặt trời lại nói mặt họ nhẵn như con tầu (con khi)?



BÀI ĐÀM THOẠI

Thầy Nam: Đố các em đa số người dân ở Việt Nam có mừng **ngày Halloween** không?

Cả lớp: Thưa thầy không!

Thầy Nam: Đúng vậy. Nhưng ở Việt Nam có những **tục lệ** khác. Ở Việt Nam có tục cúng **cô hồn** vào ngày rằm tháng bảy.

Vi: Thưa thầy, ngày mai là ngày Halloween, vậy hôm nay mình làm gì?

Thầy Nam: Mình sẽ đọc và kể chuyện về ngày Halloween.

BÀI ĐỌC

Năm nay Vi đã lớn. Vi không còn **hoá trang** đi xin bánh kẹo nữa. Nhưng ba bảo Vi lớn rồi, phải thay ba đưa bé Mi đi xin kẹo. Vừa dẫn Mi ra cửa, Vi đã thấy một nhóm trẻ em đi qua. Thế là bé Mi nhập bọn. Còn Vi **lẻo đẻo** đi chung với mấy bà mẹ ở phía sau. Vi thấy mình lớn hẳn ra.

TỪ VỰNG



hóa trang

1. tục lệ (dt.): nếp sống từ lâu đời trở thành những điều quy định của xã hội
2. cô hồn (dt.): hồn người chết bơ vợ không được ai thờ cúng
3. ngày Halloween (dt.): ngày mà người ta thích hóa trang thành ma quỷ hay một nhân vật ưa thích ở Mỹ, dịp vui chơi cho trẻ con
4. hoá trang (đt.): tô vẽ, thay đổi quần áo cho giống một vai nào đó
5. lẻo đẻo (đt.): đi theo sau dai dẳng

Bài tập 1

Dùng những từ sau đây để điền vào chỗ trống cho hợp nghĩa: **hóa trang, tục lệ, ma, cô hồn, lẻo đẻo, rằm tháng bảy.**

1. Ăn mừng Halloween là một _____ của người Mỹ.
2. Người Việt có tục lệ khác; đó là tục lệ cúng _____.
3. Người ta cúng cô hồn vào ngày _____.
4. Vì _____ đi theo các bà mẹ.
5. Vào đêm Halloween, con nít thường _____ thành một nhân vật ưa thích để đi xin kẹo.

Bài tập 2

Xếp các chữ cái và thêm dấu cho thành từ có nghĩa.

1. eko
2. aoh gtrna
3. ôc ôhn
4. tcu êl
5. đoe loe

NGỮ PHÁP

A Học Ôn Vần

Các vần: **ang, ăng, âng, eng, ong, ông, ung, ưng.** *Xem phần phụ lục “Vần Tiếng Việt” - bài 9*



B Danh Từ Chung

Danh từ chung là tiếng chỉ chung về người, đồ vật, con vật hay sự vật một cách khái quát.

Thí dụ: thầy, con mèo, bánh kẹo, tục lệ

Bài tập 3

Tìm năm danh từ chung trong bài đàm thoại.

Bài tập 4

Dùng các danh từ chung đã học ở bài đàm thoại và bài đọc để điền vào chỗ trống cho hợp nghĩa.

1. Người Việt Nam thường cúng cô hồn vào _____ âm lịch.
2. Người ta thường so sánh _____ ở Mỹ với tục cúng _____ ở Việt Nam.
3. Vào ngày Halloween, vì _____ bạn nên Vi đã dẫn bé Mi đi xin _____.
4. Cả _____ ngồi yên lặng để nghe _____ kể chuyện.
5. Ngày thứ 15 của mỗi tháng âm lịch được gọi là _____.

Bài tập 5

Tìm danh từ chung trong các câu tục ngữ sau đây:

1. Đi với bụi, mặc áo cà sa;
Đi với ma, mặc áo giấy.
2. Nhất quỷ, nhì ma,
Thứ ba học trò.



LUYỆN NGHE HIỂU

Bài tập 6

Sau khi nghe giáo sư đọc, học sinh trả lời câu hỏi.

1. Đ: Đa số người ở Việt Nam không mừng Halloween.
H: Đa số người ở Việt Nam có mừng Halloween không?
2. Đ: Nhưng ở Việt Nam có tục lệ cúng cô hồn.
H: Ở Việt Nam có tục lệ gì?
3. Đ: Người Việt Nam cúng cô hồn vào ngày rằm tháng bảy âm lịch.
H: Người Việt Nam cúng cô hồn vào ngày nào?
4. Đ: Ở Mỹ ngày Halloween là ngày 31 tháng 10 dương lịch.
H: Ở Mỹ ngày Halloween là ngày nào?
5. Đ: Vào dịp Halloween, con nít cải trang thành ma, thành bộ xương, thành trái bí, v.v... để đi xin kẹo.
H: Vào dịp Halloween con nít hóa trang thành gì? Con nít hóa trang để làm gì?

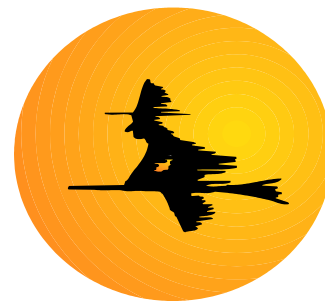
Bài tập 7

Đúng hay sai. Viết chữ **Đ** vào câu **đúng**; viết chữ **S** vào câu **sai**.

1. Đ S Halloween được mừng ở Mỹ.
2. Đ S Halloween nhằm ngày 31 tháng 11 dương lịch.
3. Đ S Vào dịp Halloween con nít hoá trang để đi xin kẹo.
4. Đ S Ở Việt Nam có tục lệ cúng cô hồn vào ngày rằm tháng tám âm lịch.
5. Đ S Cô hồn là linh hồn của người chết mà không được ai thờ cúng.

Bài tập 8

Học sinh diễn tả bằng điệu bộ theo lời đọc của giáo sư.

**Bài tập 9**

Xem bài đàm thoại và trả lời những câu hỏi sau đây bằng câu đầy đủ.

1. Ngày Halloween được mừng ở nước nào?
2. Ngày Halloween là ngày nào?
3. Vào dịp Halloween con nít làm gì?
4. Từ Halloween có nghĩa gì?
5. Ở Việt Nam có tục lệ nào liên hệ đến người chết?
6. Người Việt Nam cúng cô hồn vào ngày nào?
7. Cô hồn có nghĩa là gì?
8. Em hãy so sánh ngày Halloween và lễ Cúng Cô Hồn ở Việt Nam. Cho biết những điểm nào giống nhau và những điểm nào khác nhau?

Bài tập 10

Xem bài đọc và trả lời những câu hỏi sau đây bằng câu đầy đủ.

1. Tại sao Vi không hoá trang đi xin kẹo nữa?
2. Vì thay ai dẫn bé Mi đi xin kẹo?
3. Em có đi xin kẹo không? Tại sao?
4. Khi đi xin kẹo ta nên và không nên làm gì? Tại sao?

Bài tập 11

Xếp các nhóm từ dưới đây thành câu có nghĩa.

- | | |
|---|---|
| 1. để đi xin bánh kẹo nữa
nên Vi không còn hóa trang
năm nay Vi đã lớn | 4. đi chung
bé Mi vui mừng
với nhóm trẻ em |
| 2. đưa bé Mi
ba bảo Vi
đi xin kẹo | 5. đi chung
Vi thì
vì Vi đã lớn
với các bà mẹ |
| 3. đi ra cửa
lúc Vi và bé Mi
một nhóm trẻ em đi qua
Vi thấy | |

Bài tập 12

Chép lại bài sau đây, tìm ra những từ sai, gạch dưới rồi thay bằng từ đúng:

Năm nay Vi đã lớn tại vì Vi không còn trang điểm để đi xin kẹo nữa. Nhưng ba bảo Vi lớn rồi, phải thay ba được bé Mi đi bán kẹo. Lúc ra tới cửa, Vi thấy một nhà trẻ em qua đi. Bé Mi vui mừng chung đi với các trẻ em này. Còn Vi thì đi chung với các mẹ bà vì tại Vi đã lớn.

Bài tập 13

Đúng hay sai. Viết chữ **Đ** vào câu **đúng**; viết chữ **S** vào câu **sai**.

1. Đ S Lễ cúng cô hồn của người Việt Nam được gọi là ngày Halloween.
2. Đ S Halloween nhằm vào ngày 31 tháng 10.
3. Đ S Người Việt Nam có tục lệ cúng cô hồn.
4. Đ S Người Việt Nam cúng cô hồn vào ngày rằm tháng bảy âm lịch.
5. Đ S Vào ngày Halloween, trẻ em Việt nam đi múa lân.

CHÍNH TẢ

Bài tập 14

Tập viết các từ sau đây: **tục lệ, cô hồn, lễ, hóa trang, leo đèo.**

Bài tập 15

Tập viết những câu sau đây: **Vi dẫn bé Mi đi xin kẹo. Bé Mi hóa trang thành cô tiên. Bé Mi xin được nhiều kẹo.**

TẬP LÀM VĂN

Bài tập 16

Đặt câu với những từ sau đây:

1. tục lệ
2. cô hồn
3. ngày rằm
4. ngày Halloween
5. hóa trang

Bài tập 17

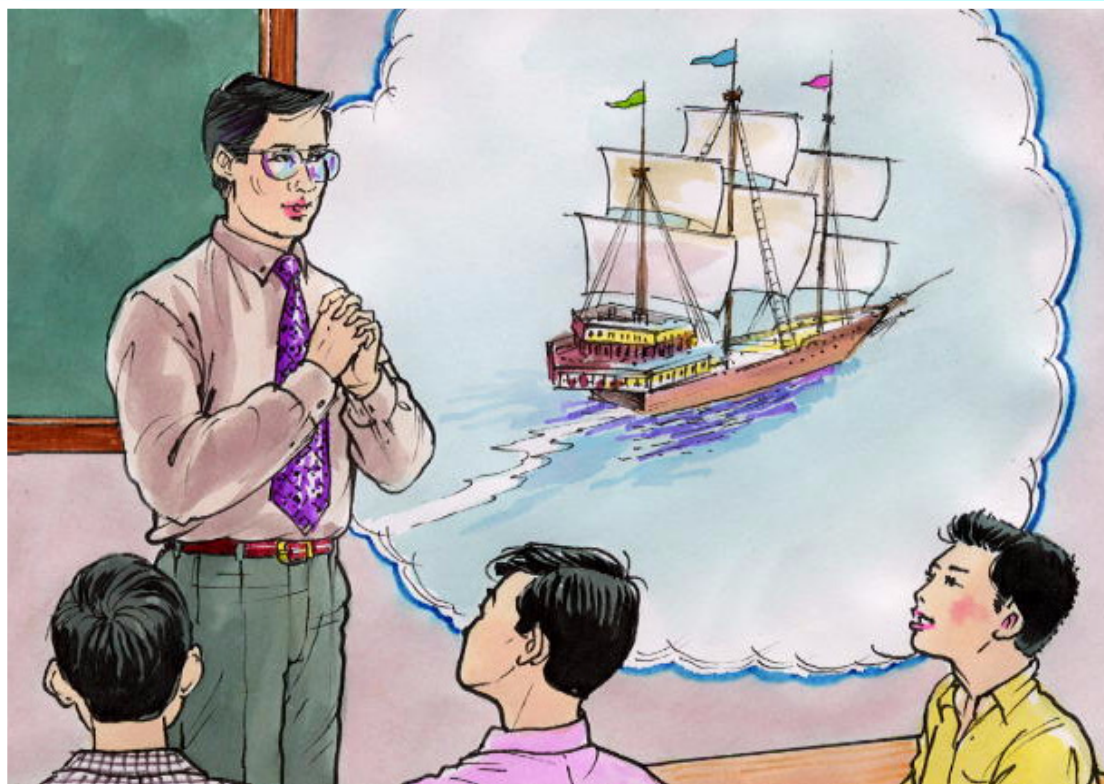
Nhìn vào tranh vẽ của bài học, viết câu đầy đủ với các nhóm từ cho sẵn dưới đây:

1. Vào ngày Halloween, trẻ em rất thích _____.
2. Trẻ em hoá trang thành _____, và _____.
3. Trái bí _____.
4. Em thấy _____.
5. Em còn thấy _____.



GIÁO DỤC ĐẠO VĂN HÓA

- A** Sinh hoạt: Học sinh về nhà tìm hiểu một loại ma theo sự mê tín của người Việt: ma lai, ma vòng, ma gà v.v... Vào lớp thuật lại cho cả lớp nghe.
- B** Kể chuyện: Các nhóm nghiên cứu câu chuyện Mục Kiền Liên xuống địa ngục cứu mẹ. Sau đó kể lại cho cả lớp nghe.



BÀI ĐÀM THOẠI

- Thầy Nam:** Sắp đến lễ Thanksgiving rồi. Các em có biết người Việt gọi lễ Thanksgiving là gì không?
- Cả lớp:** **Lễ Tạ Ơn.** Thưa thầy lớp mình có tổ chức mừng lễ Tạ Ơn không?
- Thầy Nam:** Có chứ! Các em muốn **tổ chức** như thế nào?
- Cả lớp:** Mỗi người sẽ góp một món ăn hay thức uống.
- Thầy Nam:** Được lắm! Như vậy rất hợp với ý nghĩa của ngày lễ Tạ Ơn.

BÀI ĐỌC

Hồi đầu thế kỷ 17, vì bị **kỳ thị tôn giáo**, một nhóm người Anh không **hài lòng** với cuộc sống trên đất nước họ. Họ bỏ sang châu Mỹ bằng con tàu có tên là May-flower. Sau một năm **khó khăn** đầu tiên trên đất mới, một số người đã **sống sót**. Họ liền tổ chức lễ Tạ Ơn để tạ ơn Thượng Đế. Từ đó **lễ Tạ Ơn** trở thành **phổ biến** khắp nước Mỹ.

1. **tổ chức** (đt.): sắp xếp để làm một việc nào đó cho tốt
2. **kỳ thị** (đt.): đối xử khác nhau, không công bằng
3. **tôn giáo** (đt.): đạo, một tổ chức dựa vào niềm tin để răn dạy người đời về mặt đạo đức
4. **hài lòng** (tt.): vừa ý, không đòi hỏi gì hơn
5. **khó khăn** (tt.): có nhiều trở ngại hoặc thiếu thốn
6. **sống sót** (đt.): còn sống trong khi phần lớn đã chết hết
7. **lễ Tạ Ơn** (đt.): lễ tỏ lòng biết ơn Thượng Đế
8. **phổ biến** (tt.): được nhiều người biết và làm theo

Bài tập 1

Dùng những từ sau đây để điền vào chỗ trống cho hợp nghĩa: **phổ biến, tôn giáo, hài lòng, kỳ thị, mùa gặt, Thượng Đế, khó khăn, sống sót, tổ chức, lễ Tạ Ơn.**

1. Người Việt gọi Thanksgiving là _____.
2. Lớp của thầy Nam _____ mừng lễ tạ ơn Thượng Đế.
3. Một số người Anh bị cấm không được theo _____ của họ.
4. Những người Anh đó bị _____ tôn giáo.
5. Họ không _____ nên họ bỏ nước Anh đi sang Mỹ.
6. Năm đầu tiên ở Mỹ, đời sống của họ rất _____.
7. Nhiều người chết nhưng một số đã _____.
8. Họ vui mừng tổ chức lễ Tạ Ơn _____.
9. Từ đó, lễ Tạ Ơn được _____ khắp nước Mỹ.

Bài tập 2

Học sinh làm việc theo nhóm hai em và đặt các câu hỏi: Ai? Cái gì? Lúc nào? Ở đâu? Bằng cách nào? Ra sao? Tại sao? với các từ sau đây:

- | | |
|-------------|--------------|
| 1. tạ ơn | 6. hài lòng |
| 2. tổ chức | 7. kỳ thị |
| 3. mùa gặt | 8. tôn giáo |
| 4. khó khăn | 9. Thượng Đế |
| 5. sống sót | 10. gà tây |

Một em hỏi, một em trả lời.

Thí dụ: Tạ ơn: Tạ ơn ai? Ai tạ ơn? Tạ ơn lúc nào?

Bài tập 3

Hãy viết ra những từ có nghĩa tương tự với mỗi từ dưới đây:

1. hài lòng
2. tàu
3. khó khăn
4. đầu tiên
5. tôn giáo



NGỮ PHÁP

Học Ôn Văn

Các vần: **ia, ua, ưạ.**

Ôn những vần có nguyên âm kép iê, hoặc yê, đứng đầu: **iêc, iêp, iên, iêm, yên, yêm.** *Xem phần phụ lục “Vần Tiếng Việt” - bài 10*

iêc	⇒	tiêc
iêp	⇒	tiêp
iêm	⇒	kiêm

Danh Từ Riêng

Danh từ riêng là tiếng để gọi riêng một người, một dòng họ, một vật, một con vật, một xứ. Danh từ riêng luôn luôn phải viết hoa.

Thí dụ: Nam, Nguyễn, Miên, Tô Tô, Việt Nam, Vi, Mỹ, Mayflower

Bài tập 4

Tìm các danh từ riêng trong bài đọc và bài đàm thoại.

Bài tập 5

Kể mười danh từ riêng về họ của người Việt.

Bài tập 6

Kể mười danh từ riêng chỉ tên xứ, sông, núi ở Việt Nam.

LUYỆN NGHE HIỂU

Bài tập 7

Sau khi nghe giáo sư đọc, học sinh trả lời câu hỏi.

- Độc: Người Việt gọi lễ Thanksgiving là Lễ Tạ ơn.
Hỏi: Người Việt gọi lễ Thanksgiving là gì?
- Độc: Một số người Anh bị kỳ thị tôn giáo.
Hỏi: Ai bị kỳ thị tôn giáo?
- Độc: Bị kỳ thị tôn giáo nghĩa là bị cấm, không được theo đạo của mình.
Hỏi: Bị kỳ thị tôn giáo nghĩa là gì?
- Độc: Những người Anh đó không hài lòng nên bỏ nước Anh ra đi.
Hỏi: Những người Anh đó cảm thấy thế nào và đã làm gì?
- Độc: Họ đến nước Mỹ bằng con thuyền Mayflower.
Hỏi: Họ đến nơi nào? Và bằng cách nào?
- Độc: Năm đầu tiên ở Mỹ đời sống của họ rất khó khăn.
Hỏi: Năm đầu tiên ở Mỹ đời sống của họ ra sao?
- Độc: Đời sống của họ khó khăn vì họ thiếu thốn nhiều thứ, phải làm việc rất nhiều, rất vất vả.
Hỏi: Vì sao đời sống của họ khó khăn?
- Độc: Nhiều người chết nhưng cũng có một số người sống sót.
Hỏi: Người chết nhiều hơn hay người sống sót nhiều hơn?
- Độc: Vì được mùa gặt tốt, họ có nhiều đồ ăn, họ không bị đói.
Hỏi: Vì sao họ không bị đói?
- Độc: Họ vui mừng, làm lễ tạ ơn Thượng Đế.
Hỏi: Họ tổ chức lễ Tạ ơn ai? Vì sao họ tổ chức lễ Tạ ơn?

Bài tập 8

Đúng hay sai. Viết chữ **Đ** vào câu **đúng**; viết chữ **S** vào câu **sai**.

1. Đ S Lễ Thanksgiving tiếng Việt gọi là lễ Tạ Ôn.
2. Đ S Một số người Anh bị kỳ thị màu da nên họ bỏ nước Anh ra đi.
3. Đ S Họ bỏ nước Anh ra đi vào đầu thế kỷ 17.
4. Đ S Họ rời nước Anh đến châu Mỹ trên con tàu Mayflower.
5. Đ S Năm đầu tiên ở Mỹ đời sống của họ khó khăn vì thiếu thốn mọi thứ.
6. Đ S Nhiều người chết nhưng cũng có một số người sống sót.
7. Đ S Mười năm sau mùa màng của họ tốt hơn.
8. Đ S Có nhiều đồ ăn, họ không bị đói nữa.
9. Đ S Họ vui mừng nên tổ chức lễ Tạ Ôn vua nước Mỹ.
10. Đ S Từ đó lễ Tạ Ôn trở thành phổ biến khắp thế giới.

Bài tập 9

Giáo sư đọc những câu ngắn sau đây. Học sinh lắng nghe rồi đặt câu hỏi với: Ai? Ở đâu? Lúc nào? (Bằng) cách nào? Ra sao? (Cái) gì? Tại sao?

1. Đ: Hồi đầu thế kỷ 17, một số người Anh bỏ nước Anh ra đi.
H: Ai bỏ nước Anh ra đi? Người Anh ra đi lúc nào?
2. Đ: Họ đến Mỹ trên con tàu Mayflower.
H: Họ đến đâu? Bằng cách nào?
3. Đ: Năm đầu tiên ở Mỹ đời sống của họ rất khó khăn.
H: Năm đầu tiên ở Mỹ đời sống của họ ra sao?
4. Đ: Nhưng sau đó mùa màng tốt, họ có nhiều thức ăn hơn.
H: Sau đó, đời sống họ ra sao?
5. Đ: Họ vui mừng nên tổ chức lễ Tạ Ôn Thượng Đế.
H: Họ tổ chức lễ gì? Tại sao họ tổ chức lễ Tạ Ôn? Họ tạ ơn ai?

ĐỌC HIỂU

Bài tập 10

Xem bài đàm thoại và trả lời những câu hỏi sau đây bằng câu đầy đủ.

1. Người Việt gọi lễ Thanksgiving là gì?
2. Lớp thầy Nam có tổ chức lễ Thanksgiving không?
3. Lớp thầy Nam sẽ tổ chức lễ Thanksgiving ra sao?
4. Thầy Nam có hài lòng với cách tổ chức lễ của lớp không?

Bài tập 11

Xem bài đọc và trả lời những câu hỏi sau đây bằng câu đầy đủ.

1. Thế nào là kỳ thị tôn giáo?
2. Những người Anh bị kỳ thị tôn giáo đã làm gì?
3. Vào thời đó họ đi đường bộ, máy bay, hoặc bằng gì?
4. Những khó khăn của những người đầu tiên đến châu Mỹ là gì?
5. Những người sống sót đã làm gì để tỏ sự vui mừng và biết ơn?
6. Hãy kể ra vài khó khăn của những người tới đất mới?

Bài tập 12

Hãy xếp đặt những câu sau đây thành một đoạn văn có đầy đủ ý nghĩa.



1. Họ đến nước Mỹ bằng tàu Mayflower.
2. Nhiều người chết nhưng cũng có một số người sống sót.
3. Họ vui mừng tổ chức lễ Tạ Ôn Thượng Đế.
4. Ở nước Anh một số người Anh bị kỳ thị tôn giáo.
5. Họ không hài lòng nên bỏ nước Anh ra đi.
6. Năm đầu tiên đời sống của họ rất khó khăn.
7. Sau đó mùa màng tốt, họ có nhiều thức ăn hơn.

Bài tập 13

Hãy xếp các nhóm từ sau đây thành những câu có nghĩa.

1. ở nước Anh/ hồi đầu thế kỷ thứ 17/ tôn giáo/ một số người bị kỳ thị
2. ra đi/ nên họ bỏ nước/ không hài lòng/ những người Anh đó
3. bằng con tàu/ họ đến Mỹ/ tên là Mayflower
4. trên đất Mỹ/ đời sống của họ/ năm đầu tiên/ rất khó khăn
5. nhiều người/ chết / bị bệnh/ một số người/ nhưng cũng có/ sống sót
6. nên họ có nhiều/ và không bị đói/ sau đó/ thức ăn/ vì mùa gặt tốt
7. tổ chức/ họ vui mừng/ Thượng Đế/ lễ Tạ Ôn

Bài tập 14

Hãy ghép mỗi nhóm từ ở cột **A** với một nhóm từ ở cột **B** cho thích hợp.

A

1. Con tàu chở người Anh tới châu Mỹ
2. Ở Anh một số người Anh bị
3. Họ không hài lòng nên
4. Năm đầu tiên trên đất Mỹ
5. Nhiều người bị bệnh chết nhưng
6. Sau đó mùa gặt tốt khiến
7. Họ vui mừng tổ chức

B

- a. đời sống của họ rất khó khăn.
- b. họ bỏ nước Anh ra đi.
- c. kỳ thị tôn giáo.
- d. tên là Mayflower.
- e. lễ tạ ơn Thượng Đế.
- g. họ có nhiều đồ ăn và không bị đói.
- h. cũng có một số người đã sống sót.

CHÍNH TẢ

Bài tập 15

Tập viết những từ sau đây: **tổ chức, góp, thức uống, tôn giáo, khó khăn, phổ biến.**

Bài tập 16

Tập viết những câu sau đây.

1. Một số người Anh đến Mỹ bằng tàu Mayflower.
2. Họ gặp nhiều khó khăn lúc đầu.
3. Sau khi được mùa, họ làm lễ Tạ Ôn.

TẬP LÀM VĂN

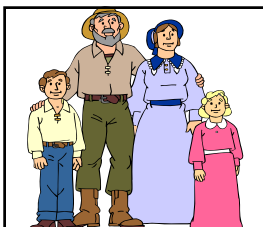
Bài tập 17

Đặt câu với những từ sau đây.

1. hài lòng 2. khó khăn 3. sống sót 4. tổ chức 5. phổ biến

Bài tập 18

Viết một hay hai câu đầy đủ để mô tả những hình vẽ dưới đây.



GIÁO DỤC ĐA VĂN HÓA

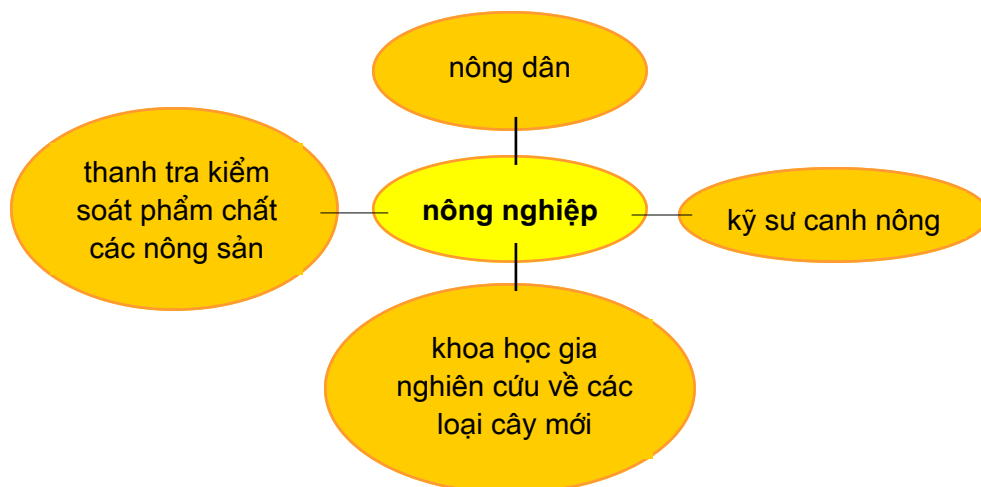
Làm hai cột so sánh sự di cư của người Anh đến đất Mỹ và của người Việt đến đất Mỹ dựa theo các câu hỏi sau đây:

1. Ai di cư?
2. Di cư lúc nào?
3. Rời chỗ nào? Đến chỗ nào?
4. Di cư bằng cách nào?
5. Vì sao phải di cư?
6. Đời sống ở chỗ mới ra sao?

A	B
(Người Anh ngày xưa)	(Người Việt ngày nay)
1. 2.	1. 2.

GIÁO DỤC HƯỚNG NGHIỆP

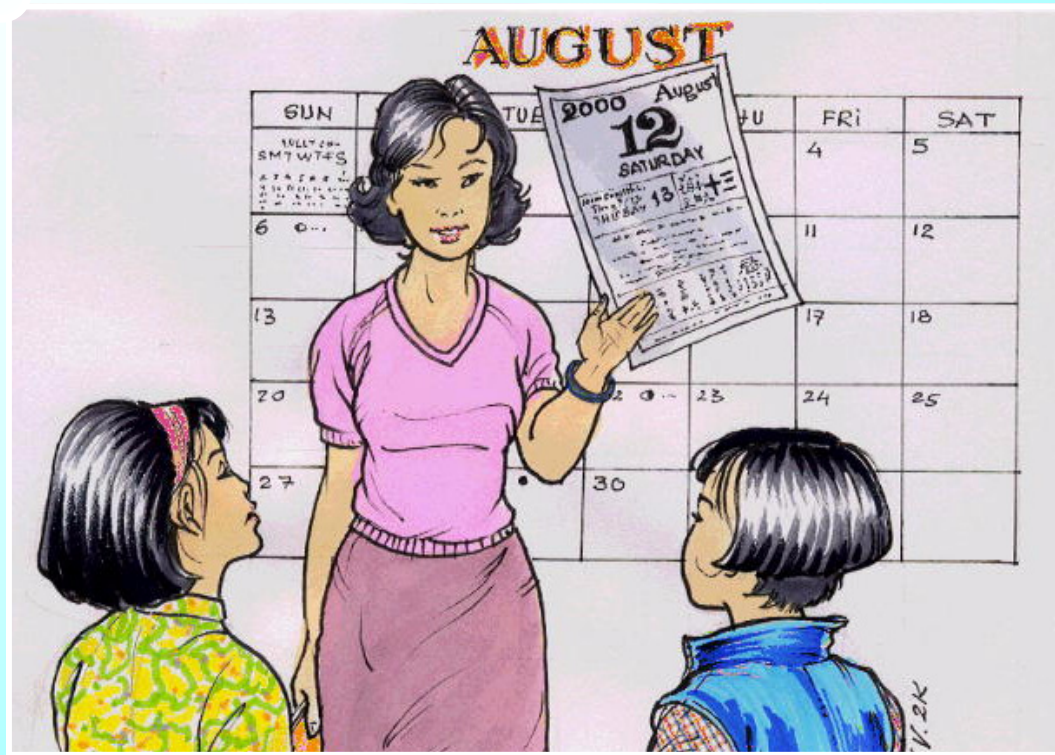
Viết mạng lưới từ về những ngành nghề liên quan đến nông nghiệp rồi trình bày cho cả lớp nghe.





Tạ Ôn Đời

Nhờ những ai mà em vui sống?
Ôn gia đình bảo bọc chăm lo
Bạn bè, trường học, thầy cô
Cùng bao người khác điểm tô cuộc đời.
Tạ ơn hết thảy em ơi!
Ôn đời đã tặng nụ cười cho em.



BÀI ĐÀM THOẠI

- Cô Mai:** Các em biết **Tết Nguyên Đán** nhằm ngày nào không?
Vi: Thưa cô, nhằm ngày đầu năm.
Kim: Thế sao Tết năm nay lại vào ngày 12 tháng hai?
Cô Mai: Cả hai em đều đúng. Vì dùng **âm lịch** còn Kim dùng **dương lịch**.
Tết là ngày đầu tiên của năm âm lịch. Các em nên tìm hiểu sự khác biệt giữa âm lịch và dương lịch.

BÀI ĐỌC

Việt Nam và nhiều nước Á châu khác xưa kia dùng âm lịch. Âm lịch chia tháng theo **chu kỳ** mặt trăng quay quanh trái đất. Mỗi tháng, vào ngày 15 hay còn gọi là ngày rằm, thì trăng tròn. Tết Nguyên Đán **nhằm ngày** mừng một tháng giêng âm lịch. Tết Trung Thu nhằm ngày rằm tháng tám. Dương lịch chia tháng theo chu kỳ trái đất quay quanh mặt trời.

Bài tập 3

Dùng những từ sau đây để điền vào chỗ trống cho hợp nghĩa: **âm lịch, dương lịch, ngày rằm, Tết Nguyên Đán, chu kỳ, nhằm ngày.**

- _____ là ngày đầu năm âm lịch.
- Ngày nay chúng ta thường dùng _____.
- _____ dựa theo mặt trăng.
- _____ trái đất quay quanh mặt trời là một năm dương lịch.
- Ta thấy trăng tròn vào ngày 15 hay _____ mỗi tháng âm lịch.
- Kim đồ Vi: "Tết Nguyên Đán năm nay _____ nào của dương lịch?"

NGỮ PHÁP

A Học Ôn Văn

Các vần có nguyên âm kép **iê** đứng đầu: **iêu, yêu, iệt, yết, iêng, yêng.**

Xem phần phụ lục "Văn Tiếng Việt" - bài 11



B Danh Từ Đơn và Danh Từ Kép

Danh từ chỉ có một tiếng gọi là danh từ đơn: ngày, năm, tháng, trăng.

Danh từ do hai hay ba tiếng ghép lại gọi là danh từ kép: hỏa diệm sơn, vô tuyến điện, dương lịch, âm lịch, chu kỳ, nguyên đán.

Bài tập 4

Tìm bốn danh từ đơn trong bài đàm thoại.

- _____
- _____
- _____
- _____

Bài tập 5

Tìm năm danh từ kép trong bài đọc.

- _____
- _____
- _____
- _____
- _____

Bài tập 6

Tìm các danh từ đơn và danh từ kép trong đoạn văn sau đây:

Người Việt Nam dùng cả âm lịch lẫn dương lịch. Các ngày lễ tết cổ truyền, lễ kỷ niệm các anh hùng lịch sử, v.v... thì dựa theo âm lịch. Học sinh dùng dương lịch để biết ngày khai giảng, các ngày thi và các ngày nghỉ trong năm.

Danh từ đơn	Danh từ kép

LUYỆN NGHE HIỂU

Hãy nhìn vào những câu dưới đây, lắng nghe giáo sư đọc, và đánh dấu vào một tờ giấy những câu em đã nghe. Sau đó viết lại những câu đó.

1. Cô Mai đang nói chuyện với Vi.
2. Kim cũng đang nói chuyện với cô Mai.
4. Tết nhằm ngày đầu năm âm lịch.
5. Em thích Tết vì em được vui chơi với gia đình.
6. Người Việt Nam dùng cả âm lịch lẫn dương lịch.
7. Mỗi tháng, vào ngày rằm thì trăng tròn.
8. Tết Trung Thu nhằm vào tháng tám âm lịch.
9. Em thích Tết Trung Thu vì em được xem múa lân.
10. Em thích các ngày lễ tết của Việt Nam.



ĐỌC HIỂU

Phương pháp đọc hiểu:

1. Đặt câu hỏi: Học sinh đặt câu hỏi tổng quát cũng như chi tiết về bài đọc.
2. Làm sáng tỏ: Học sinh tìm định nghĩa cho những từ quan trọng, giải thích những ý chính, hay tìm sự liên hệ giữa những điều em đã biết với điều em chưa hiểu rõ.
3. Viết tóm lược: Học sinh tự viết tóm lược và tổng hợp những ý tưởng trong bài đọc.
4. Làm bảng dự đoán: Học sinh tiên đoán xem những gì có thể xảy ra kế tiếp trong bài đọc. Dựa vào những gì em đã biết để đoán những gì sẽ xảy ra.

A Đặt câu hỏi (Dùng trước khi đọc bài đọc)

Em muốn biết về _____.
Em cũng muốn biết _____.
Những ai? _____.
Việc gì? _____.
Khi nào? _____.
Tại sao? _____.

B Làm sáng tỏ (Dùng lúc đọc bài)

Đoạn bài này khó hiểu. Em cần phải _____.
Em đang nghĩ _____ nhưng như vậy là không có lý.
Em cần _____.

C Viết tóm lược (Dùng trước hay sau khi đọc bài đọc)

Bài đọc này nói về _____.
Ý chính của bài đọc là _____.
Tác giả muốn em nhớ _____.

D **Làm bảng dự đoán** (Dùng trước hay sau khi đọc bài đọc)

Em nghĩ rằng _____
Em muốn biết _____
Em đoán _____



Bài tập 7

Xem bài đàm thoại và trả lời những câu hỏi sau đây bằng câu đầy đủ.

1. Vì đang nói chuyện với ai?
2. Cô Mai, Vi, và Kim đang nói về chuyện gì?
3. Kim nói Tết năm nay nhằm ngày nào?
4. Cô Mai cho biết có mấy thứ lịch?
5. Em có biết một ngày tết nào khác của Việt Nam không?

Bài tập 8

Xem bài đọc và trả lời những câu hỏi sau đây bằng câu đầy đủ.

1. Ngày 15 của tháng âm lịch còn gọi là ngày gì?
2. Ngày rằm có gì đặc biệt?
3. Tết Trung Thu là ngày nào?
4. Người Việt Nam dùng lịch nào?
5. Em biết dùng lịch nào?
6. Em có biết còn có những loại lịch nào khác không?

Bài tập 9

Hãy xếp những câu sau đây theo thứ tự trong bài đọc.

1. Tết Trung Thu nhằm ngày rằm tháng tám.
2. Âm lịch chia tháng theo mặt trăng quay quanh trái đất.
3. Việt Nam và nhiều nước Á châu khác xưa kia dùng âm lịch.
4. Tết Nguyên Đán là ngày mừng một tháng giêng âm lịch.
5. Mỗi tháng âm lịch, vào ngày 15 hay còn gọi là ngày rằm, thì trăng tròn.

Bài tập 10

Hãy hoàn thành bảng tóm lược bài đàm thoại sau đây.

Bài đàm thoại: Âm lịch và dương lịch

Nhân vật	(cô Mai, Vi, Kim)
Bối cảnh	
Bắt đầu	
Mục đích	
Kết cuộc	

CHÍNH TẢ

Bài tập 11

Tập viết những từ sau đây.

- | | | |
|---------------|-------------|----------------|
| 1. Nguyên Đán | 2. âm lịch | 3. dương lịch |
| 4. quay quanh | 5. ngày rằm | 6. tháng giêng |

Bài tập 12

Tập viết những câu sau đây.

1. Người Việt dùng cả dương lịch lẫn âm lịch.
2. Theo âm lịch, ngày 15 còn gọi là ngày rằm.
3. Tết Nguyên Đán nhằm ngày một tháng giêng âm lịch.
4. Dương lịch tính theo chu kỳ trái đất quay quanh mặt trời.

TẬP LÀM VĂN

Bài tập 13

Hãy xếp các nhóm từ sau đây thành câu có nghĩa.

1. dùng, người Việt Nam, âm lịch.
2. dương lịch, người Việt Nam, dùng cũng
3. đi thăm, ngày Tết, em, ông bà.
4. nhằm, vào, Tết Trung Thu, tháng tám.
5. múa lân, xem, Tết Trung Thu, em, được, ngày



Bài tập 14

Hãy dùng dàn bài mẫu dưới đây để viết một đoạn văn tả một tấm lịch.

_____ em có một tấm lịch. Tấm lịch này có _____ trang. Trên mỗi trang có _____ và _____. Em thích _____ tại vì _____ và _____. Tấm lịch này giúp em _____.

GIÁO DỤC ĐA VĂN HÓA

1. Học sinh hỏi thăm các bạn cùng trường về một hệ thống lịch đặc biệt của xứ sở họ, nếu có. Sau đó ghi chép những gì đã tìm hiểu được để mang vào chia sẻ với lớp.

2. Ca dao Việt Nam có câu:

**Thời gian thấm thoát thoi đưa,
Nó đi đi mãi có chờ đợi ai.**

Con thoi là một bộ phận để mắc chỉ trong khung cửi dệt. Khi dệt vải, con thoi chạy qua chạy lại rất nhanh. Ý câu ca dao nói rằng thời gian trôi qua rất nhanh chóng và không bao giờ trở lại, do đó ta phải học hành hay làm việc chăm chỉ để khỏi uổng phí thì giờ.

Học sinh suy luận và minh họa cách áp dụng câu tục ngữ này vào cuộc sống hàng ngày; sau đó các em lần lượt lên trình bày trước lớp.

GIÁO DỤC HƯỚNG NGHIỆP



Người Việt xưa kia dùng âm lịch vì ngày tháng tính theo âm lịch phù hợp với những công việc đồng áng của nhà nông. Học sinh làm việc theo nhóm hai em. Giáo sư sẽ chỉ định số nhóm về nhà hỏi phụ huynh về những công việc nhà nông theo các tháng âm lịch. Những nhóm còn lại sẽ dành thì giờ quan sát những hàng rau quả trong siêu thị và ghi những món rau quả chính của mỗi tháng trong năm. Sau hai hoặc ba ngày làm việc, mỗi nhóm trình bày kết quả cho cả lớp xem.

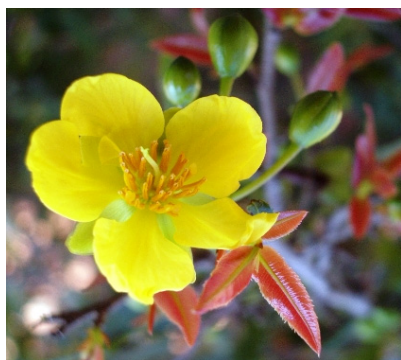
Công việc của nhà nông Việt Nam trong một năm âm lịch

Tháng Giêng	Tháng Hai	Tháng Ba	Tháng Tư	Tháng Năm	

Những loại rau quả có trong năm dương lịch ở Mỹ

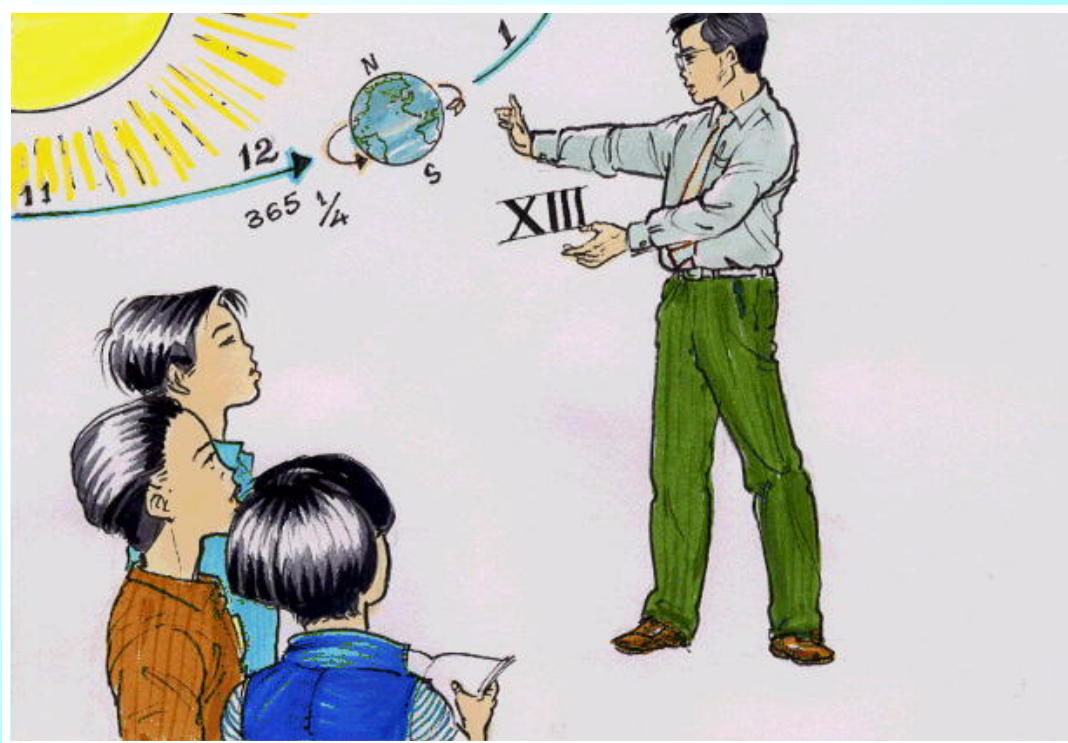
Tháng Giêng	Tháng Hai	Tháng Ba	Tháng Tư	Tháng Năm	

BÀI ĐỌC THÊM



Năm Tháng

Một năm được mấy mùa xuân?
 Một ngày có được mấy lần sớm mai?
 Thời gian chẳng đợi chờ ai,
 Không lo học tập là hoài tuổi xuân.



BÀI ĐÀM THOẠI

- Thầy Nam:** Các em có biết một năm có bao nhiêu ngày không?
Kim: Ba trăm sáu mươi lăm ngày!
Thầy Nam: Một năm có bao nhiêu tháng?
Cả lớp: Mười hai tháng.
Thầy Nam: Em nào có thể kể được tên 12 tháng trong năm?
Trung: Thưa thầy, em! Em kể được hết! 12 tháng trong năm là: tháng giêng, tháng hai, tháng ba, tháng tư, tháng năm, tháng sáu, tháng bảy, tháng tám, tháng chín, tháng mười, tháng mười một, và tháng mười hai.

BÀI ĐỌC

Để quay quanh mặt trời, trái đất mất hết 365 ngày $\frac{1}{4}$. Vì vậy, cứ bốn năm dương lịch lại có một **năm nhuận**. Tháng hai năm nhuận có 29 ngày.

Theo âm lịch thì **tháng đủ** có 30 ngày và **tháng thiếu** có 29 ngày. Cứ hai hoặc ba năm âm lịch thì có một năm nhuận. Năm âm lịch nhuận có 13 tháng.

TỪ VỰNG

1. **năm nhuận** (dt.): năm dư ra một ngày theo dương lịch, hay dư ra một tháng theo âm lịch
2. **tháng đủ** (dt.): tháng có 30 ngày theo âm lịch
3. **tháng thiếu** (dt.): tháng chỉ có 29 ngày theo âm lịch

Bài tập 1

Xếp các chữ cái và thêm dấu cho thành từ có nghĩa trong bài đọc.

- | | |
|----------------|---------------|
| 1. athgn | 2. măn |
| 3. tằm oitr | 4. ănm nhnuâ |
| 5. ngath uđ | 6. aitr ắt |
| 7. ganth iêuth | 8. mâ chil |
| 9. nguơd chil | 10. ngath aih |

Bài tập 2

Dùng những từ sau đây để điền vào chỗ trống cho hợp nghĩa: **dương lịch, mười hai, năm, trái đất, tháng hai.**

1. _____ quay một vòng quanh mặt trời hết 365 ngày và 1/4 ngày.
2. Mỗi bốn năm _____ lại có một năm nhuận.
3. _____ năm nhuận có 29 ngày.
4. Một năm có _____ tháng.
5. Một _____ có 365 ngày.

Bài tập 3

Hãy ghép mỗi nhóm từ ở cột **A** với định nghĩa ở cột **B** cho thích hợp:

- | A | B |
|----------------|----------------------------------|
| 1. tháng đủ | a. tháng âm lịch chỉ có 29 ngày. |
| 2. năm nhuận | b. tháng âm lịch gồm 30 ngày. |
| 3. tháng thiếu | c. năm dương lịch có 366 ngày. |

NGỮ PHÁP

A Học Ôn Văn

Các vần có nguyên âm kép **uô** đứng đầu: **uôi, uôm, uôn, uôt, uộc, uông.**

Xem phần phụ lục “Văn Tiếng Việt” - bài 12

uôi	⇒	nuôi
uốc	⇒	guốc
uông	⇒	muông

B Danh Từ Trừu Tượng

Danh từ trừu tượng là danh từ chỉ các sự vật mà ta chỉ nhận thức được qua ý niệm hoặc qua sự tưởng tượng mà thôi.

Thí dụ: năm, tháng, ngày, niềm hạnh phúc, nỗi đau khổ, v.v...

Bài tập 4

Tìm ba danh từ trừu tượng trong bài đọc.

1. _____
2. _____
3. _____

Bài tập 5

Tìm năm danh từ trừu tượng trong các từ sau đây:

thời gian, cái đồng hồ, giờ, đời người, mặt trăng, mặt trời, niềm hạnh phúc, quả đất, sự lo lắng, các vì sao, ánh nắng, mưa, chu kỳ.

1. _____
2. _____
3. _____
4. _____
5. _____

Bài tập 6

Viết ra ba danh từ cụ thể và hai danh từ trừu tượng.

Danh từ cụ thể:

1. _____
2. _____
3. _____

Danh từ trừu tượng:

1. _____
2. _____

LUYỆN NGHE HIỂU



Học sinh lắng nghe giáo sư đọc bài sau đây rồi làm bài tập 7.

Kim: Thưa thầy, hai tháng nữa em sẽ đi thăm bạn em ở Chicago.

Thầy Nam: Bây giờ là tháng mười, tháng mấy em sẽ đi?

Kim: Em sẽ đi vào tháng mười hai.

Thầy Nam: Em đi chơi bao lâu? Bao giờ em về?

Kim: Em đi chơi hai tuần. Em sẽ trở về vào đầu tháng giêng.

Bài tập 7

Trả lời những câu hỏi sau đây bằng câu đầy đủ.

1. Kim đang nói chuyện với ai?
2. Kim sẽ đi đâu?
3. Kim sẽ đi chơi vào tháng mấy?
4. Kim đi Chicago làm gì?
5. Bao giờ Kim trở về?

Bài tập 8

Xem bài đàm thoại và trả lời những câu hỏi sau đây bằng câu đầy đủ.

1. Một năm có bao nhiêu ngày?
2. Một năm có bao nhiêu tháng?
3. Tháng đầu tiên trong năm là tháng mấy?
4. Tháng cuối cùng trong năm là tháng mấy?
5. Thầy Nam đang nói chuyện với những ai?

Bài tập 9

Xem bài đọc và trả lời những câu hỏi sau đây bằng câu đầy đủ.

1. Năm có 366 ngày gọi là năm gì?
2. Tháng hai năm nhuận có bao nhiêu ngày?
3. Tháng đủ trong âm lịch có bao nhiêu ngày?
4. Tháng thiếu trong âm lịch có bao nhiêu ngày?
5. Năm nhuận âm lịch có mấy tháng?
6. Em có biết tháng mười hai còn gọi là gì không?
7. Làm sao ta biết năm nào là năm nhuận theo dương lịch?

Bài tập 10

Theo dương lịch, tháng nào có 30 ngày? Tháng nào có 31 ngày? Hãy điền vào chỗ trống.

- | | |
|-------------------------|-------------------------------|
| 1. Tháng sáu _____ | 7. Tháng mười hai _____ |
| 2. Tháng bảy _____ | 8. Tháng giêng _____ |
| 3. Tháng tám _____ | 9. Tháng hai _____ hoặc _____ |
| 4. Tháng chín _____ | 10. Tháng ba _____ |
| 5. Tháng mười _____ | 11. Tháng tư _____ |
| 6. Tháng mười một _____ | 12. Tháng năm _____ |

Bài tập 11

Dùng những từ sau đây để điền vào chỗ trống cho hợp nghĩa: **tháng mười hai, tháng ba, tháng giêng, tháng năm, tháng chín.**

1. Tháng đầu tiên trong năm là _____.
2. _____ đến trước tháng tư.
3. Tháng sáu đến sau _____.
4. _____ ở giữa tháng tám và tháng mười.
5. Tháng cuối cùng trong năm là _____.

Bài tập 12

Hãy dùng dàn bài hình kim tự tháp dưới đây để viết đại ý của bài đàm thoại hay bài đọc.

hàng 1: tựa bài, một chữ

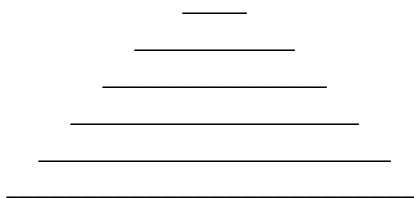
hàng 2: hai chữ

hàng 3: ba chữ

hàng 4: bốn chữ

hàng 5: năm chữ

hàng 6: sáu chữ



CHÍNH TẢ

Bài tập 13

Tập viết những từ sau đây.

1. trái đất
2. mặt trời
3. năm nhuận
4. tháng thiếu

Bài tập 14

Tập viết những câu sau đây.

1. Một năm có 12 tháng.
2. Một năm có 365 ngày.
3. Tháng giêng là tháng đủ.
4. Tháng hai là tháng thiếu.
5. Tháng hai có 28 ngày hoặc 29 ngày.

TẬP LÀM VĂN

Bài tập 15

Hãy viết thêm cho thành câu đầy đủ để diễn tả đặc tính của các tháng trong năm sau đây.

1. Tháng giêng
2. Tháng tư
3. Tháng sáu
4. Tháng mười
5. Tháng mười hai

Bài tập 16

Hãy dùng dàn bài mẫu dưới đây để diễn tả tháng mà em thích nhất. Em có thể minh họa bài viết của mình sau khi viết xong.

Em thích nhất là tháng _____. Em thích tháng _____ tại vì tháng _____ có _____, _____, và _____. Em muốn tháng _____ mau đến với em.

GIÁO DỤC ĐA VĂN HÓA



Sinh Hoạt Quanh Năm

Tháng giêng ăn tết ở nhà,
Tháng hai cờ bạc, tháng ba hội hè.
Tháng tư đóng đậu nấu chè,
Ăn Tết Đoan Ngọ trở về tháng năm.
Tháng sáu buôn nhân bán trăm,
Tháng bảy ngày rằm, xá tội vong nhân.
Tháng tám chơi đèn kéo quân,
Trở về tháng chín, chung chân buôn hồng.
Tháng mười buôn thóc, bán bông,
Tháng một*, tháng chạp nên công hoàn toàn.

* Tháng mười một

GIÁO DỤC HƯỚNG NGHIỆP

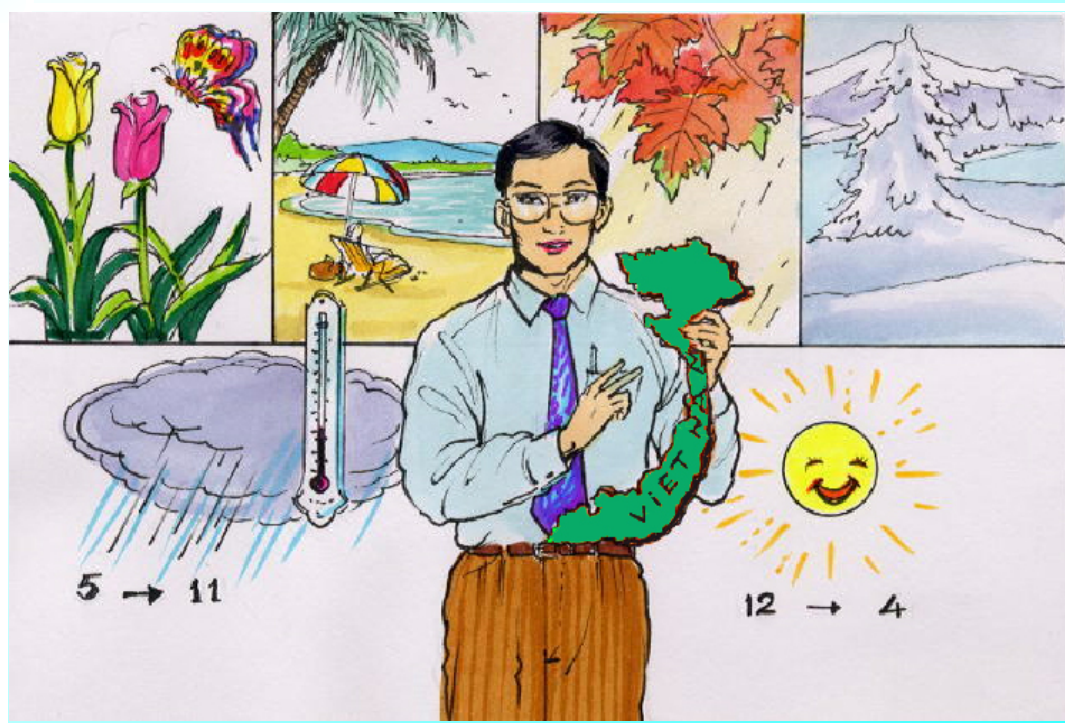
Học sinh tình nguyện đi đến Phòng Hướng Nghiệp và kiểm một thời khóa biểu sinh hoạt hướng nghiệp trong cả năm học. Sau đó trình bày lại cho lớp nghe.

BÀI ĐỌC THÊM



Nắng

Tháng giêng là nắng hơi hơi,
Tháng hai là nắng giữa trời nắng ra.
Thứ nhất là nắng tháng ba,
Tháng tư có nắng nhưng mà nắng non.
Tháng năm nắng đẹp nắng giòn,
Tháng sáu có nắng bóng tròn thì mưa...



BÀI ĐÀM THOẠI

- Thầy Nam:** Một năm có mấy mùa?
- Cả lớp:** Thưa thầy, có bốn mùa. Đó là xuân, hạ, thu và đông.
- Thầy Nam:** Đúng! Nhưng có phải nơi nào cũng có bốn mùa không?
- Cả lớp:** Dạ không!
- Thầy Nam:** Ở các **vùng ôn đới**, tức là các nước ở xa **đường xích đạo** như Mỹ, Pháp, Anh, v.v... thì một năm có bốn mùa rõ rệt.
- Cả lớp:** Thưa thầy, còn ở Việt Nam thì sao?
- Thầy Nam:** Miền Bắc Việt Nam có bốn mùa rõ rệt, còn miền Nam chỉ có hai mùa: **mùa mưa** và **mùa khô**.

BÀI ĐỌC

Nước Việt Nam dài khoảng 2000 km từ bắc xuống nam. Vì thế, **khí hậu** các miền khác nhau. Miền Bắc có bốn mùa rõ rệt: xuân, hạ, thu, đông. Tết Nguyên Đán vào đầu mùa xuân. Miền Nam chỉ có hai mùa: mùa mưa và mùa khô.

- | | | |
|--------------------------|--------|---|
| 1. vùng ôn đới | (dt.): | nơi có khí hậu dễ chịu, không nóng quá hay lạnh quá |
| 2. đường xích đạo | (dt.): | đường tưởng tượng nằm ngang nơi mặt trời chiếu thẳng góc, chia trái đất thành hai nửa trên dưới bằng nhau |
| 3. khí hậu | (dt.): | tình hình chung về thời tiết của một vùng |
| 4. mùa mưa | (dt.): | những tháng mưa nhiều trong năm |
| 5. mùa khô | (dt.): | những tháng trong năm mà trời khô, không có mưa |

Bài tập 1

Hãy ghép mỗi nhóm từ ở cột **A** với định nghĩa ở cột **B**.

- | A | B |
|-------------------|---|
| 1. đường xích đạo | a. tình hình chung về thời tiết của một vùng. |
| 2. vùng ôn đới | b. nơi có khí hậu dễ chịu, không nóng hay lạnh quá. |
| 3. khí hậu | c. đường nằm ngang chia trái đất thành hai phần. |
| 4. mùa mưa | d. những tháng trong năm mà trời khô, không mưa. |
| 5. mùa khô | đ. những tháng mưa nhiều trong năm. |

Bài tập 2

Dùng những từ sau đây để điền vào chỗ trống cho hợp nghĩa: **vùng ôn đới, thời tiết, mùa mưa, mùa khô, hạ, thu, đông, xuân, Tết Nguyên Đán, miền Nam, khí hậu**.

- Mùa _____ ở San Jose trời mát, hoa nở nhiều.
- Mùa _____ đến rồi, em sắp được nghỉ hè.
- Cây cối ngoài vườn rụng lá nhiều vào mùa _____.
- Chị em mới mua một chiếc áo lông cho mùa _____ sắp đến.
- Nước Pháp thuộc _____ nên có đủ bốn mùa.
- Bà ngoại Vi nói _____ nước Việt chỉ có hai mùa.
- _____ ở miền Nam và miền Bắc Việt Nam thì khác nhau.
- Vào _____, ở Việt Nam hầu như ngày nào trời cũng mưa.
- Em về Việt Nam chơi vào _____ nên không cần đến áo ấm.
- _____ đến vào đầu mùa xuân.

Bài tập 3

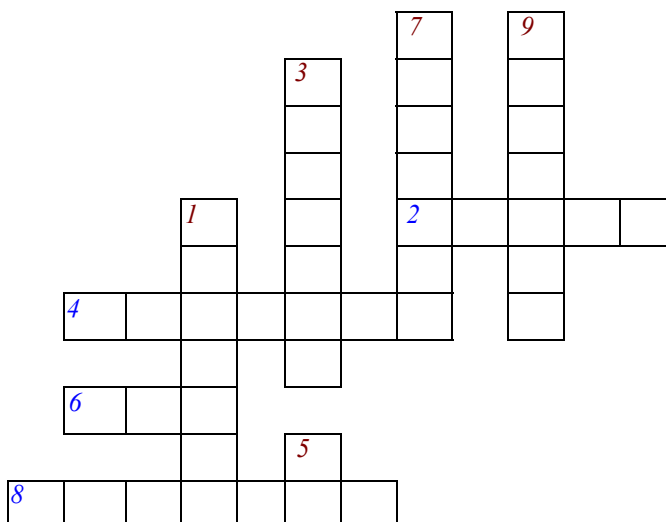
Hãy hoàn thành ô chữ sau đây.

Ngang

- vùng đất có khí hậu không nóng quá hay lạnh quá
- mùa khô, không có mưa
- mùa giữa mùa hạ và mùa đông
- phần phía nam nước Việt Nam

Đọc

- mùa có hoa lá xanh tốt
- phần phía bắc của nước Việt Nam
- mùa học sinh được nghỉ học
- mùa có lễ Giáng Sinh
- một đường tưởng tượng chia trái đất thành hai nửa trên dưới bằng nhau





A Học Ôn Văn

Các vần có nguyên âm kép **ươ** đứng đầu: **ươi, ươu, ước, ướt, ươm, ươn, ươp, ương.**

Xem phần phụ lục “Văn Tiếng Việt” - bài 13

B Danh Từ Cụ Thể

Danh từ cụ thể là danh từ chỉ tất cả những thứ gì ta có thể nhận biết được bằng xúc giác và thị giác.

Thí dụ: cái nhà, chiếc xe, tờ giấy, cây bút.

Bài tập 4

Tim năm danh từ cụ thể trong bài đàm thoại.

- 1.
- 2.
- 3.
- 4.
- 5.

Bài tập 5

Viết vào giấy năm danh từ cụ thể trong số từ sau đây: nước, nóng, lạnh, trái cây, sông, núi, sáng, tối, bản đồ, quả địa cầu.

- 1.
- 2.
- 3.
- 4.
- 5.

Bài tập 6

Viết ra năm danh từ cụ thể thuộc về lớp học:

- 1.
- 2.
- 3.
- 4.
- 5.



Bài tập 7

Hãy nhìn những hình ảnh dưới đây, nghe giáo sư đọc câu diễn tả và cho biết câu đó thuộc hình gì.

a.



b.



c.



d.



1. Lan và Tú đi học lại vào đầu mùa thu.
2. Tân, Trung và các bạn thích chơi banh vào mùa hạ.
3. Vào mùa đông, Thi và Steven đội mũ, mặc áo ấm khi đi ra ngoài.
4. Các em nhỏ thích đi hội chợ Tết vào mùa xuân để xem múa lân.

Hình _____.

Hình _____.

Hình _____.

Hình _____.

Bài tập 8

Hãy lắng nghe giáo sư đọc hai bài đàm thoại sau đây rồi học sinh trả lời câu hỏi.



Bài 1

My: An! Ngày mai trời nắng, mình đi chơi không?

An: Đi đâu vậy My?

My: Mình đi chơi quần vợt nhé!

An: Ủ! Đi thì đi!

Trả lời những câu hỏi sau đây bằng câu đầy đủ.

1. Thời tiết ngày mai như thế nào?
2. My rủ An đi đâu?
3. An có đồng ý không?

Bài 2

Hùng: Minh ơi, ngày mai trời sẽ mưa, chắc tôi không đến nhà bạn được đâu!

Minh: Trời mưa đâu có sao. Hùng đem dù theo thì có sao đâu!

Hùng: Cũng được. Thôi mai gặp Minh nhé.

Trả lời những câu hỏi sau đây bằng câu đầy đủ.

1. Thời tiết ngày mai như thế nào?
2. Tại sao Hùng ngần ngại đến nhà Minh?
3. Minh đề nghị Hùng làm gì?
4. Hùng có nghe theo lời đề nghị của Minh không?

Bài tập 9

Xem bài đàm thoại và trả lời những câu hỏi sau đây bằng câu đầy đủ.

1. Thầy Nam và cả lớp nói chuyện gì?
2. Những nước Mỹ, Anh, Pháp thuộc vùng nào?
3. Vùng ôn đới có mấy mùa trong năm?
4. Miền nào ở Việt Nam có bốn mùa?
5. Miền Nam Việt Nam có những mùa nào?

Bài tập 10

Xem bài đọc và trả lời những câu hỏi sau đây bằng câu đầy đủ.

1. Tại sao các miền của nước Việt Nam có khí hậu khác nhau?
2. Kể tên những mùa ở miền Bắc Việt Nam.
3. Đầu mùa xuân có ngày lễ gì?
4. Miền nào ở Việt Nam chỉ có mùa mưa và mùa khô?
5. Em có biết nơi nào khác chỉ có hai mùa, mưa và khô như Việt



Nam không?

Bài tập 11

Đúng hay sai. Viết chữ **Đ** vào câu **đúng**; viết chữ **S** vào câu **sai**.

1. Đ S Một năm có năm mùa.
2. Đ S Những mùa chính là xuân, hạ, thu, đông, và mùa mưa.
3. Đ S Nước Mỹ ở xa đường xích đạo.
4. Đ S Miền Bắc Việt Nam có hai mùa mưa và khô.
5. Đ S Miền Nam Việt Nam có hai mùa mưa và khô.

Bài tập 12

Hãy xếp những câu sau đây theo thứ tự trong bài đọc.

1. Miền Bắc có bốn mùa rõ rệt.
2. Vì thế, khí hậu các miền khác nhau.
3. Miền Nam có hai mùa mưa và mùa khô.
4. Nước Việt Nam dài 2000 km từ Bắc xuống Nam.
5. Đầu mùa Xuân có Tết Nguyên Đán.

Bài tập 13

Viết thêm cho thành câu đầy đủ:

1. Nước Việt Nam rất dài, vì thế _____.
2. Nước Mỹ ở xa đường xích đạo, vì thế _____.
3. Thầy Nam nói về thời tiết, vì thế _____.
4. Mùa đông ở California thường có mưa, vì thế _____.
5. Mùa hạ ở California thường rất nóng, vì thế _____.

Bài tập 14

Tập viết những từ sau đây.

1. xuân
2. đường xích đạo
3. rõ rệt

Bài tập 15

Tập viết những câu sau đây.

1. Nước Mỹ có bốn mùa.
2. Tháng ba, tháng tư, và tháng năm là mùa xuân.
3. Mùa xuân có Tết Nguyên Đán.
4. Miền Nam nước Việt Nam có hai mùa.
5. Ở miền Nam, tháng năm, tháng sáu, tháng bảy, tháng tám, tháng chín, tháng mười là mùa mưa.

TẬP LÀM VĂN

Bài tập 16

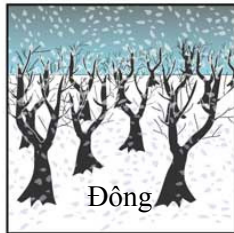
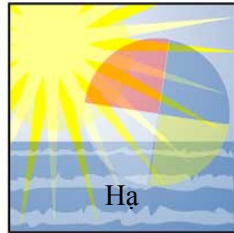
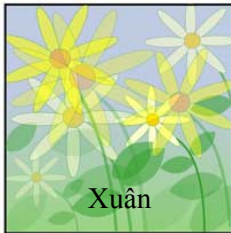
Hãy dùng bài mẫu dưới đây để tả mùa thu nơi thành phố em đang ở.

Em ở thành phố _____.

Em _____ mùa thu ở đây tại vì: _____, _____ và _____. Mùa thu thường có _____, _____ và _____. Em _____ mùa thu trở lại.

Bài tập 17

Hãy dùng những câu mẫu dưới đây để viết về bốn mùa.



Nước Mỹ có bốn mùa:

Mùa xuân là tháng _____, _____, _____.

Mùa xuân có _____, _____, _____.

Mùa hạ là tháng _____, _____, _____.

Mùa hạ có _____, _____, _____.

Mùa thu là tháng _____, _____, _____.

Mùa thu có _____, _____, _____.

Mùa đông là tháng _____, _____, _____.

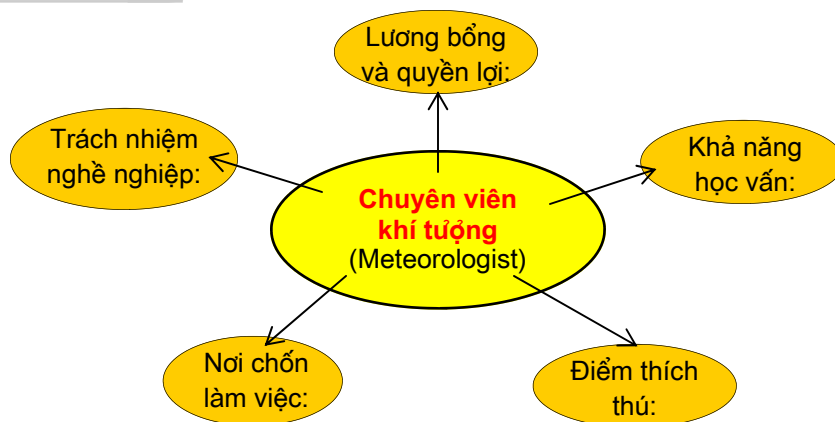
Mùa đông có _____, _____, _____.

Cả bốn mùa đều đem đến niềm vui cho em.

GIÁO DỤC ĐA VĂN HÓA

Ca Dao Tục Ngữ: Học sinh làm việc theo hai nhóm. Mỗi nhóm sẽ đọc và bàn luận ý nghĩa của hai câu sau đây. Sau đó, hai nhóm sẽ trình bày ý nghĩa mỗi câu và cách áp dụng trong cuộc sống hàng ngày cho cả lớp nghe.

1. Nắng tốt dưa, mưa tốt lúa.
2. Chuồn chuồn bay thấp thì mưa,
Bay cao thì nắng, bay vừa thì râm.



Làm việc theo nhóm:

Học sinh làm mạng lưới từ có liên quan đến nghề chuyên viên khí tượng. Sau đó lên Internet tìm hiểu thêm về một khía cạnh mà nhóm mình đã chọn. Các nhóm sẽ trình bày cho cả lớp nghe.

BÀI ĐỌC THÊM

Mười Hai Tháng Của Em

Tháng giêng trời mát lạnh
Tuyết rơi đẹp tuyệt vời
Ngồi trên xe trượt tuyết
Em mong tuyết cứ rơi.

Tháng hai trời vẫn lạnh
Cho đẹp lễ Tình Yêu (1)
Rồi cùng nhau chờ đón
Tết Việt đến vui nhiều.

Tháng năm hoa đại nở
Chim chiền chiện hát ca
Biết ơn và thương mẹ (3)
Em hứa ngoan nhất nhà.

Tháng sáu nhớ ơn cha (4)
Chẳng mấy chốc đến hè
Tạm biệt thầy và bạn
Một năm học lại qua.

Tháng bảy lễ Độc Lập (5)
Em mê ngắm pháo bông
Cùng mẹ cha du lịch
Niềm vui rộn trong lòng.

Tháng tám trời vẫn nóng
Hoa bay khắp sân trường
Trẻ em vui rộn rã
Hè về ấm tình thương.

Tháng ba trời gió lộng
Ngày nghỉ Ái Nhĩ Lan (2)
Thả diều bay theo gió
Càng nhìn em càng ham.

Tháng tư mưa sùi sụt
Nhưng nắng đến bất ngờ
Mong sao trời vẫn đẹp
Cho em dệt vầng thơ.

Ngày tựu trường đã tới
Tháng chín sắp sang mùa
Nhớ mong gặp thầy, bạn
Em trông tới trường xưa.

Tháng mười Ha-lô-in (6)
Em hoá thành nàng tiên
Cùng bạn đi xin kẹo
Em trông thật dịu hiền.

Tháng mười một bắp chín
Là tháng Tạ Ôn Trời (7)
Em biết ơn tất cả
Trời lạnh nhưng em vui.

Tháng mười hai Giáng Sinh (8)
Đường phố ngập thông xanh
Bao gói quà xinh đẹp
Là tháng của yên lành.

(Theo Báo Tuổi Hoa)



Chú thích:

- (1) Valentine's Day
- (2) Saint Patrick's Day
- (3) Mother's Day
- (4) Father's Day
- (5) Independence Day
- (6) Halloween
- (7) Thanksgiving
- (8) Christmas



BÀI ĐÀM THOẠI

- Thầy Nam:** Người Việt mình thường dùng các từ sáng, trưa, chiều, tối, đêm để nói giờ.
- Kim:** Thưa thầy, vậy bây giờ là mấy giờ nói theo kiểu Việt Nam?
- Thầy Nam:** 10 giờ sáng.
- Kim:** Thưa thầy, lúc nào thì nói 10 giờ đêm?
- Thầy Nam:** 10 giờ vào ban đêm.
- Kim:** Thưa thầy, lúc tan trường thì nói thế nào?
- Thầy Nam:** 3 giờ 20 chiều.

BÀI ĐỌC

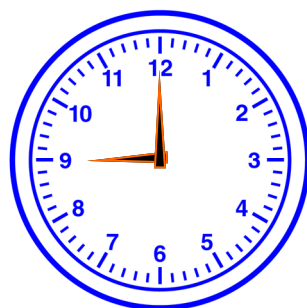
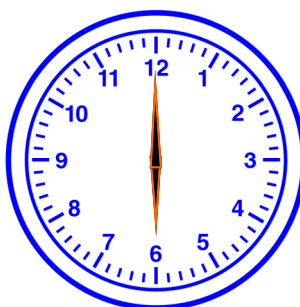
Người Việt nói giờ theo nhiều cách. Ngoài cách chia giờ làm hai nhóm **sáng** và **chiều**, chúng ta còn dùng những từ **trưa**, **tối**, **đêm**, **khuya** để nói giờ. Tuy nhiên sự **phân chia** giữa trưa và chiều, chiều và tối, tối và đêm không chính xác lắm. Thí dụ, 1 giờ sáng còn gọi là 1 giờ khuya; 11 giờ sáng còn gọi là 11 giờ trưa.

TỪ VỰNG

- | | | |
|---------------------|--------|---|
| 1. sáng | (dt.): | buổi sáng, khoảng thời gian từ lúc mặt trời mọc đến trước buổi trưa |
| 2. trưa | (dt.): | khoảng thời gian giữa ban ngày |
| 3. chiều | (dt.): | khoảng thời gian từ sau trưa đến trước buổi tối |
| 4. tối | (dt.): | buổi tối, khoảng thời gian từ lúc tắt mặt trời đến gần khuya |
| 5. khuya | (dt.): | đêm muộn, sắp sửa qua sáng hôm sau |
| 6. phân chia | (đt.): | chia, tách ra từng phần |

Bài tập 1

Hãy nhìn những đồng hồ dưới đây và cho biết là mấy giờ.



Bài tập 2

Hãy ghép mỗi nhóm từ ở cột **A** với một số ở cột **B** cho thích hợp.

A	B
1. năm giờ	a. 10:00
2. hai giờ ba mươi	b. 7:00
3. chín giờ ba mươi	c. 4:30
4. bảy giờ	d. 12:30
5. một giờ	đ. 5:00
6. bốn giờ ba mươi	e. 2:30
7. tám giờ	ê. 3:00
8. mười giờ	g. 9:30
9. mười hai giờ ba mươi	h. 1:00
10. ba giờ	i. 8:00

Bài tập 3

Dùng những từ sau đây để điền vào chỗ trống cho hợp nghĩa: **giờ, trưa, sáng, tối, chiều, đêm, khuya, phân chia, sớm, trễ.**

1. Ly _____ việc làm theo giờ.
2. Ly thức dậy lúc sáu giờ _____.
3. Ly dậy _____ để học ôn bài.
4. Ly ăn _____ lúc mười hai giờ ba mươi.
5. Ly về đến nhà lúc bốn _____.
6. Ly giúp mẹ làm cơm _____.
7. Ly đi ngủ lúc mười giờ _____.
8. Ly không muốn thức _____.
9. Mẹ của Ly hay đi ngủ _____.
10. Mẹ thích đọc sách vào buổi _____.

NGỮ PHÁP

A Học Ôn Văn

Các vần có nguyên âm kép **oa** hay **oă** đứng đầu: **oac, oai, oan, oat, oăn, oăt.**

Xem phần phụ lục “Văn Tiếng Việt” - bài 14.



B Học Ôn về Danh Từ

- Danh từ chung (chỉ chung các vật).
- Danh từ riêng (chỉ riêng người, vật).
- Danh từ đơn (một từ), kép (hai hay ba từ).
- Danh từ cụ thể (chỉ vật thấy, sờ mó được).
- Danh từ trừu tượng (có trong ý niệm, tưởng tượng).

Bài tập 4

Hãy viết ra năm danh từ chung và ba danh từ riêng trong bài học.

Danh từ chung

- 1.
- 2.
- 3.
- 4.
- 5.

Danh từ riêng

- 1.
- 2.
- 3.

Bài tập 5

Tìm hai danh từ cụ thể trong bài học.

- 1.
- 2.

Bài tập 6

Tìm ba danh từ trừu tượng trong bài đọc.

- 1.
- 2.
- 3.

LUYỆN NGHE HIỂU

Học sinh vẽ tám mặt đồng hồ trên giấy để chuẩn bị cho hai bài tập dưới đây. Sau khi nghe giáo sư đọc lớn từng mẩu chuyện, học sinh trả lời câu hỏi.

Bài tập 7

Hãy vẽ năm mặt đồng hồ trên giấy và đánh dấu các đồng hồ từ số một đến số năm.

1. Tuấn đang làm bài thi toán. Tuấn bắt đầu lúc mười một giờ. Một giờ sau Tuấn làm xong bài. Tuấn làm xong bài lúc mấy giờ?
2. Trí đi thư viện mượn sách. Trí đến thư viện lúc bốn giờ. Trí ở thư viện một tiếng đồng hồ và mười lăm phút. Mấy giờ Trí ra về?
3. Tâm phải nấu cơm hôm nay. Tâm cần một tiếng rưỡi đồng hồ để nấu. Tâm nấu xong lúc sáu giờ. Vậy Tâm bắt đầu nấu cơm lúc mấy giờ?
4. Khánh làm bài tập hết một tiếng đồng hồ. Khánh làm bài xong lúc chín giờ tối. Lúc mấy giờ Khánh bắt đầu làm bài?
5. Kim tập đánh piano hết 45 phút. Kim bắt đầu lúc mười giờ. Mấy giờ thì Kim tập xong?

Bài tập 8

Hãy vẽ bốn mặt đồng hồ trên giấy và đánh dấu các đồng hồ từ số một đến số bốn.

Lắng nghe bài giáo sư đọc và trả lời câu hỏi hoặc vẽ cái đồng hồ diễn tả thời giờ được nói trong câu.

Huy đang họp với các bạn trong đội bơi lội ở trường. Ngày mai, các đội viên phải có mặt ở hồ bơi lúc ba giờ chiều. Cuộc thi với đội bơi lội trường trung học Kennedy sẽ kéo dài hai tiếng đồng hồ.

Sau cuộc thi, Huy sẽ cùng các bạn đi ăn. Huy phải về đến nhà trước bảy giờ.

1. Ai sẽ dự cuộc thi bơi lội?
2. Cuộc thi sẽ bắt đầu lúc mấy giờ?
3. Cuộc thi sẽ chấm dứt lúc mấy giờ?
4. Huy đi ăn với các bạn lúc mấy giờ?
5. Đội bơi của Huy đi ăn khoảng bao lâu?
6. Huy phải về nhà lúc mấy giờ?

ĐỌC HIỂU

Bài tập 9

Xem bài đàm thoại và trả lời những câu hỏi sau đây.

1. Thầy Nam nói chuyện gì với Kim?
2. Mười giờ đêm nghĩa là gì?
3. Ba giờ hai mươi chiều nghĩa là gì?

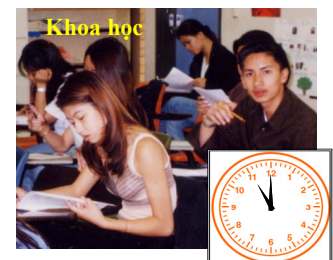
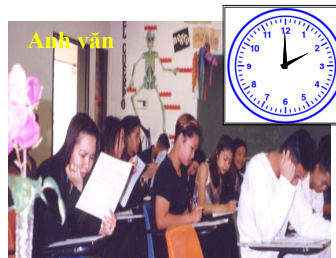
Bài tập 10

Xem bài đọc và trả lời những câu hỏi sau đây.

1. Hãy kể những từ dùng để nói giờ.
2. Lúc nào thì nói tám giờ sáng?
3. Lúc nào thì nói 12 giờ trưa?
4. Một giờ sáng còn có thể gọi ra sao?

Bài tập 11

Hãy nhìn những đồng hồ dưới đây và cho biết là mấy giờ.



Bài tập 12

Hãy nhìn những đồng hồ ở bài tập 11 để điền vào bảng thời khóa biểu sau đây.

Một ngày học của Hiếu

Tiết học / Sinh hoạt	Giờ	Lớp / Sinh hoạt
Một	7: 30	
Hai		
Ba		
Bốn		
Năm		
Giờ ra chơi		

Bài tập 13

Mỗi học sinh sẽ dùng giờ giấc và hình ảnh ở bài tập 11 để viết ra năm câu hỏi. Các học sinh sẽ trao đổi câu hỏi với nhau để trả lời. Câu hỏi thứ nhất đã có sẵn.

1. Lúc bảy giờ ba mươi, Hiếu làm gì?
- 2.
- 3.
- 4.
- 5.



CHÍNH TẢ

Bài tập 14

Tập viết những từ sau đây.

1. trưa
2. chiều
3. khuya
4. phân chia

Bài tập 15

Tập viết bài thơ ngắn sau đây.

Thời giờ như thời đưa
 Vừa mới sáng đã trưa
 Đến chiều rồi đến tối
 Ngày qua rồi tháng qua...



TẬP LÀM VĂN

Bài tập 16

Hãy dùng đường biểu diễn thời gian dưới đây để viết thời khóa biểu trong một ngày của em. Sau đó, hãy viết năm câu về sinh hoạt trong ngày của em.



1. Một ngày của em bắt đầu lúc _____.
2. Em _____ lúc _____.
3. Em _____ lúc _____.
- 4.
- 5.

Bài tập 17

Hãy phỏng vấn hai người bạn cùng lớp về tiết học mà họ thích nhất trong ngày. Sau đó viết một đoạn văn có năm câu mô tả tiết học đó.

Em hỏi bạn _____ và bạn _____ về một giờ thích nhất trong ngày. Bạn thích nhất lớp _____ vào lúc _____ giờ. Còn bạn _____ thích nhất lớp _____ vào lúc _____ giờ. Còn em thì em thích nhất lớp _____ vào lúc _____ giờ, tại vì _____.

GIÁO DỤC ĐA VĂN HÓA

Quan niệm về thời giờ và cách làm việc của người Việt Nam khác với người Mỹ. Ở Việt Nam, từ trong gia đình đến công sở hay các cửa tiệm, mọi người đều nghỉ buổi trưa độ một đến hai tiếng. Sau đó, mọi sinh hoạt trở lại bình thường cho đến chiều tối.

Học sinh phỏng vấn cha mẹ hoặc người lớn tuổi ở nhà về quan niệm thời giờ của các vị này rồi mang câu trả lời vào lớp để chia sẻ.

Câu hỏi phỏng vấn

1. Ở Việt Nam, giờ làm việc của người ta như thế nào?
2. Người Việt Nam nghỉ trưa lúc mấy giờ?
3. Nghỉ trưa để làm gì?
4. Mấy giờ thì người ta đi làm lại?
5. Mấy giờ thì người ta đi về nhà?
6. Sự phân chia giờ giấc làm việc và nghỉ ngơi ở Việt Nam có hợp lý hay không? Tại sao?

BÀI ĐỌC THÊM



Phải Quý Thời Giờ

Thời giờ như thoi đưa
Vừa mới sáng đã trưa
Đến chiều rồi đến tối
Ngày qua rồi tháng qua
Năm đi không trở lại
Tuổi xanh không còn mãi
Nên phải quý thời giờ
Đừng ham chơi mê mải



BÀI ĐÀM THOẠI

- Hồng:** Thanh đang cầm tấm hình gì vậy?
Thanh: Hình chụp **gia đình** và **bà nội** của Thanh.
Hồng: Đây là ai vậy, Thanh?
Thanh: Đó là em của Thanh.
Hồng: Còn đây là ai?
Thanh: Đó là ba mẹ của Thanh.
Hồng: Nhà Thanh đông người nhỉ?
Thanh: Gia đình Thanh có tất cả là sáu người, gồm có ba mẹ và bốn anh chị em.

BÀI ĐỌC

Gia Đình Hòa Thuận

Ông bà rồi đến mẹ cha,
Dưới là con cháu, một nhà **ấm êm**.
Gia đình **hòa thuận** êm đềm,
Bữa ăn **sum họp**, đêm đêm **quây quần**.
Mọi người sung sướng **vô ngần**!
Cảnh nhà **hạnh phúc** muôn phần đẹp vui.

- | | |
|-------------------------------------|--|
| 1. gia đình | (dt.): một tổ chức gồm có cha mẹ và con cái sống chung một nhà |
| 2. bà nội | (dt.): mẹ của bố |
| 3. âm êm (hay êm âm) | (tt.): vui vẻ, hòa thuận |
| 4. hòa thuận | (tt.): vui vẻ với nhau, không có giận hờn cãi cọ |
| 5. sum họp | (đt.): tụ chung lại với nhau |
| 6. quây quần | (dt.): xúm xít với nhau rất vui vẻ |
| 7. vô ngần | (trt.): nhiều lắm, không kể hết |
| 8. hạnh phúc | (tt.): sung sướng |

Bài tập 1

Dùng những từ sau đây để điền vào chỗ trống cho hợp nghĩa: **sum họp, gia đình, quây quần, hòa thuận, bà nội**.

- _____ em gồm có ba má em, em và bé Tí Ti là em của em.
- Em gọi mẹ của ba em là _____.
- Em được đi Mỹ để _____ với ba mẹ.
- Mỗi tối mùa đông cả nhà em _____ bên lò sưởi.
- Cha mẹ em thường nói: Các con phải _____ với nhau.

Bài tập 2

Từ đồng nghĩa là từ có cùng nghĩa, hay có nghĩa tương tự.

Thí dụ: **to** đồng nghĩa với **lớn**.

chăm chỉ đồng nghĩa với **siêng năng**.

Hãy tìm từ đồng nghĩa với:

- (gia đình) âm êm =
- (cảnh nhà) hạnh phúc =
- (em sung sướng) vô ngần =

Bài tập 3

Nhìn hình vẽ, viết một nhóm từ tả về hình vẽ đó.

1.



2.



A Học Ôn Văn

Các vần có nguyên âm kép **oa** đứng đầu: **oach, oanh, oang**.

Xem phần phụ lục “Vần Tiếng Việt” - bài 15

B Tính Từ

Xét các thí dụ sau đây:

1. Gia đình hòa thuận.
 - Gia đình thế nào?
 - Gia đình hòa thuận.
2. Ngôi nhà xinh xắn.
 - Ngôi nhà thế nào?
 - Ngôi nhà xinh xắn.

Hòa thuận là tính từ chỉ tính chất của gia đình.

Xinh xắn là tính từ chỉ tính chất của ngôi nhà.

Định nghĩa: Tính từ là tiếng dùng để chỉ tính chất của người, vật hay sự vật.
(hình dáng, màu sắc, đặc điểm, v.v...)



chim hoàng anh

Bài tập 4

Tìm năm tính từ trong bài đọc.

- 1.
- 2.
- 3.
- 4.
- 5.

Bài tập 5

Tìm mười tính từ để tả người.

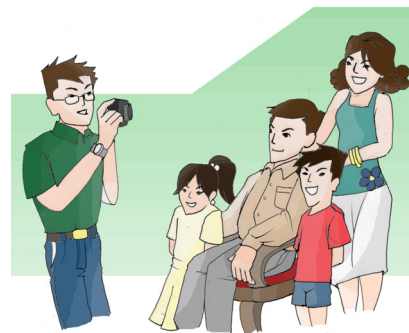
- | | |
|----|-----|
| 1. | 6. |
| 2. | 7. |
| 3. | 8. |
| 4. | 9. |
| 5. | 10. |

Học sinh lắng nghe giáo sư đọc rồi điền vào chỗ trống bài Gia Đình Hòa Thuận.

Bài tập 6

Xem bài đàm thoại và trả lời những câu hỏi sau đây bằng câu đầy đủ.

1. Thanh đang cầm cái gì?
2. Ông nội của Thanh có trong hình không?
3. Gia đình Thanh gồm mấy người?
4. Gia đình Thanh có mấy anh chị em tất cả?
5. Em có bao nhiêu anh chị em?



Bài tập 7

Xem bài đọc và trả lời những câu hỏi sau đây bằng câu đầy đủ.

1. Cha mẹ và ông bà, ai có trước?
2. Gia đình hoà thuận có những sinh hoạt gì?
3. Theo em, thế nào là một gia đình hạnh phúc?
4. "Sung sướng vô ngần" nghĩa là gì?
5. Em hãy kể ra thêm một điều mà gia đình hạnh phúc thường làm?

Bài tập 8

Hãy ghép mỗi nhóm từ ở cột **A** với một nhóm từ ở cột **B** cho thích hợp.

A

1. Gia đình Thanh
2. Thanh có
3. Thanh đang
4. Gia đình hạnh phúc
5. Mọi người vui vì

B

- a. gia đình sum họp.
- b. có sáu người.
- c. khi anh em hòa thuận.
- d. cầm tấm hình chụp gia đình.
- đ. ba anh chị em.

Bài tập 9

Dùng những từ sau đây để điền vào chỗ trống cho hợp nghĩa: **đì, ông bác, anh chị em con chú con bác, chồng, cháu, anh chị em bạn dì, dượng, chú, bác, cô.**

1. Ba của Hồng là _____ của má Hồng.
2. Hồng gọi em gái của má Hồng là _____.
3. _____ là chồng của em gái hay chị gái của mẹ.
4. Hồng gọi anh của ba Hồng là _____.
5. Em trai của ba thì Hồng gọi là _____.
6. Hồng gọi anh trai của ông nội Hồng là _____.
7. Hồng gọi em gái của ba Hồng là _____.
8. _____ là con của chị hay em gái của mẹ.
9. _____ là con của anh hay em trai của ba.
10. Hồng là _____ của chú, bác, cô và dì.

CHÍNH TẢ

Bài tập 10

Tập viết bài thơ sau đây.



Tình Cha Mẹ

Em vui vì có mẹ
Hạnh phúc vì có cha
Ai ơi đừng quên nhé!
Tình mẹ cha bao la.
(Tuổi Hoa)

TẬP LÀM VĂN

Bài tập 11

Hãy xếp các nhóm từ sau đây thành những câu có nghĩa.

1. Thanh, nhà, người, đông
2. là, đây, Thanh, cửa, bà nội
3. mẹ cha, đến, rồi, ông bà
4. em, vì, gia đình, sung sướng, sum họp.
5. vậy, đó, ai, là

Bài tập 12

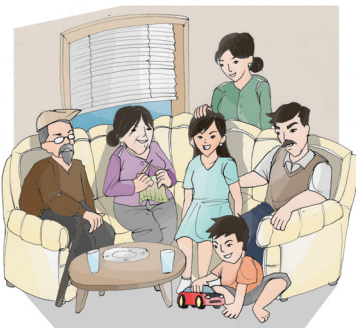
Dùng những nhóm từ sau đây để viết thành một câu. Em có thể thêm từ nếu cần.

1. anh chị em, ba
2. hòa thuận, rất, em
3. êm ấm, cảnh gia đình, sum họp
4. gia đình, em, hạnh phúc, có
5. chúng em, quây quần, đêm đêm, lò sưởi, bên

Bài tập 13

Hãy viết một đoạn văn gồm năm câu để tả một người bà con trong gia đình em (*chú, bác, cô, cậu, dì, dượng, ông, bà, hoặc anh em họ*). Hãy dùng những tính từ tả hình dáng, màu sắc, và điệu bộ.

GIÁO DỤC ĐẠO VĂN HÓA



Qua hai câu:

**Ông bà rồi đến mẹ cha
Dưới là con cháu, một nhà ấm êm.**

1. Người Việt xem đại gia đình là một gia đình đông đúc: ông bà, cha mẹ, con cháu (*ba thế hệ*) sống chung dưới một mái nhà. Người Việt coi trọng tình cảm, thường quây quần thành một đại gia đình.
2. Ngược lại, người Mỹ coi trọng tự do cá nhân, con cái thường tách ra ở riêng khi đã đến tuổi trưởng thành.
3. Học sinh phân tích ưu điểm và khuyết điểm của hai lối sống này.

Làm gia công là kiểu làm việc có tính thủ công. Một gia đình lãnh việc từ một hãng xưởng về nhà làm. Mọi người trong nhà cùng làm. Kiểu làm việc này rất thịnh hành ở Việt Nam sau 1975. Người Việt đã mang cách làm việc này đến thung lũng Điện Tử và vài nơi khác trên đất Mỹ.

Thảo luận:

Ưu điểm:

- Giải quyết được vấn đề khan hiếm nhân công.
- Tăng thu nhập cho gia đình, mọi người trong nhà quây quần bên nhau, làm việc thoải mái.
- Hợp với tâm tính người Việt.

Khuyết điểm:

- Tiền công rẻ.
- Nơi làm việc thiếu tiện nghi và không an toàn.
- Trẻ chưa đến tuổi lao động cũng làm.
- Ô nhiễm môi trường.

Học sinh làm việc theo hai nhóm: một nhóm chống lại việc làm gia công và một nhóm ủng hộ lối làm việc này. Mỗi nhóm phải viết ra từ ba đến năm lý do tại sao nhóm mình chống lại hoặc ủng hộ và trình bày cho cả lớp nghe.

BÀI ĐỌC THÊM



Một Quả Cam

Một người mẹ cho con một quả cam. Con cầm lấy, nhưng không ăn, chạy ngay ra sân đưa cho em bé. Thằng bé cầm lấy rồi nói rằng: tôi không ăn, để đem cho cha ăn cho mát ruột. Nói rồi, nó chạy ra đồng đưa cho cha nó. Người cha cầm lấy nhưng cũng không ăn, lại đem về cho vợ. Thành ra quả cam tự tay người mẹ cho, rồi lại về tay người mẹ. Cái cảnh một nhà âu yếm như vậy thật là đáng quý.

(Theo Quốc Văn Giáo Khoa Thư)

Gia Đình Sum Họp

Tan buổi học mẹ ngồi tựa cửa,
Mắt trông con đưa đưa về dần.
Xa xa con đã tới gần,
Đợi con về đủ quây quần bữa ăn.
Cơm dưa muối khó khăn mới có,
Của không ngon nhà khó cũng ngon.
Khi vui câu chuyện thêm giòn,
Chồng chồng, vợ vợ, con con một nhà.

Tản Đà



BÀI ĐÀM THOẠI

- Tuấn:** Hồng có em trai không?
Hồng: Hồng có một em trai và một em gái.
Tuấn: Vậy Hồng là thứ mấy trong nhà?
Hồng: Hồng là **chị cả**, lớn nhất trong nhà. Còn Tuấn thì sao?
Tuấn có em không?
Tuấn: Không, Tuấn là **con út** mà.

BÀI ĐỌC

Tình Chị Em

Em thơ chị quý, chị **chiều**,
Em luôn **ngoan ngoãn**, kính yêu chị hiền.
Không làm cho chị **buồn phiền**,
Nhớ lời **êm ái** chị khuyên hàng ngày.
Chị em như thể chân tay,
Khuyên nhau **cố gắng hăng say** học hành.

TỪ VỰNG

- | | | |
|-----------------------|--------|--------------------------------|
| 1. chị cả | (dt.): | người chị lớn nhất |
| 2. con út | (dt.): | con sinh sau chót |
| 3. ngoan ngoãn | (tt.): | đề bảo, biết nghe lời |
| 4. kính yêu | (đt.): | kính trọng và yêu mến |
| 5. buồn phiền | (tt.): | thấy buồn thấy khổ trong lòng |
| 6. êm ái | (tt.): | địu dàng, dễ chịu |
| 7. cố gắng | (đt.): | bỏ nhiều công sức để làm |
| 8. chiều | (đt.): | làm theo ý muốn của người khác |
| 9. hăng say | (tt.): | hăng hái, nhiệt tình và say mê |

Bài tập 1

Nhìn hình vẽ để ghi từ thích hợp mới học.

1.



2.



3.



- 1) Em bé _____ ông.
- 2) Chị _____, em _____.
- 3) _____ học.

Bài tập 2

Đúng hay sai. Viết chữ **Đ** vào câu **đúng**; viết chữ **S** vào câu **sai**.

1. Đ S Hồng là chị cả vì Hồng lớn nhất trong số các anh chị em.
2. Đ S Tuấn là con út vì có anh, chị mà không có em.
3. Đ S Em trai của Hồng lớn tuổi hơn Hồng.
4. Đ S Anh cả (tiếng miền Bắc) và anh hai (tiếng miền Nam) đều chỉ người con trai lớn nhất trong nhà.
5. Đ S Từ *út* trong *con út* có nghĩa khác với từ *út* trong *ngón út*.

Bài tập 3

Hãy ghép mỗi nhóm từ ở cột **A** với định nghĩa ở cột **B** cho thích hợp.

A

1. ngoan ngoãn
2. kính yêu
3. con út
4. con cả
5. chiều
6. cố gắng
7. buồn phiền
8. êm ái

B

- a. làm theo ý muốn của người khác
- b. người con ra đời trước nhất.
- c. vâng lời người trên
- d. có chuyện đau khổ trong lòng
- đ. người con sinh sau cùng
- e. vừa trọng vừa thương
- ê. bỏ nhiều công sức để làm
- g. nhẹ nhàng, dễ chịu

NGỮ PHÁP

A Học Ôn Văn

Các vần: uê, uơ, uân, uât, uây, uyên, uyêt. *Xem phần phụ lục “Văn Tiếng Việt” - bài 16*



B Tính Từ Đơn và Tính Từ Kép

1. Tính từ đơn gồm có một từ: *đẹp, xấu, thơm*
2. Tính từ kép gồm hai từ trở lên: *êm ái, ngoan ngoãn, đẹp đẽ, xấu xí, thơm tho*

Bài tập 4

Tìm năm tính từ đơn trong bài đàm thoại và bài đọc.

- 1.
- 2.
- 3.
- 4.
- 5.

Bài tập 5

Tìm hai tính từ kép trong bài đàm thoại và bài đọc.

- 1.
- 2.

Bài tập 6

Thêm tiếng đệm vào các tính từ đơn sau đây để thành tính từ kép.

- | | | | |
|-----------|---------------|-----------|-------|
| 1. đẹp: | <u>đẹp đẽ</u> | 6. buồn: | _____ |
| 2. dơ: | _____ | 7. khéo: | _____ |
| 3. khó: | _____ | 8. thật: | _____ |
| 4. nhanh: | _____ | 9. dữ: | _____ |
| 5. chậm: | _____ | 10. sáng: | _____ |

LUYỆN NGHE HIỂU

Học sinh nghe giáo sư đọc bài đối thoại sau đây rồi trả lời các câu hỏi.

Dân: Kim có chị không?

Kim: Có! Kim có một anh một chị.

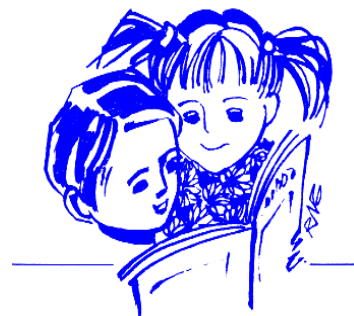
Dân: Vậy Kim là thứ mấy trong nhà?

Kim: Kim là con út, nhỏ nhất. Còn Dân thì sao?

Dân: Dân là con cả.

Câu hỏi

1. Kim có anh không?
2. Kim là con thứ mấy?
3. Kim có em không?
4. Dân có em không?
5. Dân là con thứ mấy?



ĐỌC HIỂU

Bài tập 7

Xem bài đàm thoại và trả lời những câu hỏi sau đây bằng câu đầy đủ.

1. Hồng có em không?
2. Hồng là con thứ mấy ở trong nhà?
3. Hồng có anh không?
4. Hồng có chị không?
5. Tuấn có anh chị không?
6. Tuấn có em không?
7. Tuấn là con thứ mấy trong nhà?
8. Ngón tay nhỏ nhất gọi là ngón gì?
9. Đứa con nhỏ nhất gọi là gì?
10. Nếu nhà chỉ có một đứa con thì gọi là gì?

Bài tập 8

Xem bài đọc và trả lời những câu hỏi sau đây bằng câu đầy đủ.

1. Trong bài thơ "Tình Chị Em", chị đối với em thế nào?
2. Trong bài thơ "Tình Chị Em", em đối với chị thế nào?
3. Chị và em được so sánh với cái gì?
4. Vì sao lại so sánh như vậy?
5. Chị em bảo nhau làm điều gì?

Bài tập 9

Hãy ghép mỗi nhóm từ ở cột **A** với một nhóm từ ở cột **B** cho thích hợp.

- | A | B |
|--------------------|------------------------|
| 1. Chị chiều | a. như thể tay chân. |
| 2. Em ngoan | b. em thơ. |
| 3. Em không | c. chị khuyên. |
| 4. Em luôn nhớ lời | d. kính yêu chị. |
| 5. Chị em | e. làm chị buồn phiền. |

Bài tập 10

Hãy xếp những câu sau đây theo thứ tự trong bài đàm thoại.

1. Tuấn nói với Hồng rằng Tuấn là con út.
2. Tuấn hỏi Hồng có em trai không.
3. Hồng hỏi Tuấn có em trai không.
4. Hồng nói với Tuấn rằng Hồng là chị cả.
5. Tuấn hỏi Hồng là thứ mấy trong nhà.
6. Hồng nói với Tuấn rằng Hồng có một em trai và một em gái.

CHÍNH TẢ

Bài tập 11

Tập viết bài đọc sau đây.



Tình Chị Em

Chị chiều em vì em còn bé. Em ngoan ngoãn nghe lời chị khuyên. Em không làm chị buồn và luôn kính yêu chị. Chị em như thể tay chân.

TẬP LÀM VĂN

Bài tập 12

Dùng những từ sau đây để điền vào các chỗ trống cho hợp nghĩa: **chiều, buồn phiền, kính yêu, gắn bó, khuyên.**

1. Em còn bé nên chị rất _____ em.
2. Em luôn _____ chị.
3. Em không làm cho chị _____.
4. Lúc nào em cũng nhớ lời chị _____.
5. Em thương chị vì chị em _____ như là tay chân.

Bài tập 13

Hãy viết một bài luận văn tả cảnh em và anh, chị, hoặc em của em cùng làm việc gì đó. Câu đầu tiên đã có sẵn cho em.

[*Anh, chị, em (gái / trai)*] của em và em thường (*đi bơi, đi học*) với nhau.

GIÁO DỤC ĐẠO VĂN HÓA

Các em làm việc theo nhóm. Mỗi nhóm vẽ tranh minh họa những câu tục ngữ, ca dao sau đây để treo tại lớp trong tuần:

1. Anh em như thể tay chân,
Anh em hoà thuận hai thân vui vầy.
2. Chị ngã em nâng.
3. Anh em như thể ruột rà,
Vợ chồng như áo, cởi ra thời lìa.
4. Em khôn cũng là em chị, chị dại cũng là chị em.

Nhường Lẫn Nhau



Nhà ông Bá có một con gái là Lan và hai trai là Giáp và Ất.

Một hôm có người đem cho hai cái bánh. Ông Bá đưa cho các con chia nhau. Lan nói: “Chị hơn tuổi, chị không ăn, hai em mỗi đứa một cái, khỏi phải cắt ra chia.” Ất nói: “Em bé nhất nhà, em xin nhường cho anh và chị.” Giáp nói: “Chị lớn hơn thì phần chị một cái, còn một cái thì cho em Ất, vì nó là em bé nhất. Còn tôi, lần sau tôi ăn cũng được.” Ba chị em cứ nhường nhau mãi.

Ông Bá thấy vậy lấy làm vui lòng bảo rằng: “Các con nhường nhịn nhau thế là phải, nhưng cứ như thế mãi thì làm thế nào? Thôi để cha chia cho.” Rồi ông chia bánh làm ba phần đưa cho các con.

(Theo Quốc Văn Giáo Khoa Thư)

Em Tôi

Nhà tôi trong cảnh nghèo nàn
 Em tôi đi học muộn màng* tôi thương.
 Chiều nay tiếng trống tan trường,
 Em tôi về tới vội vàng vui vui.
 Mâm cơm đã dọn lên rồi,
 Em tôi ngồi sát bên tôi mỉm cười.
 Êm đềm thỏ thẻ vào tai:
 "Tháng rồi em đứng thứ hai, chị à!"
 Mâm cơm: đĩa mắm, tô cà,
 Cũng như mọi bữa sao mà ngon ghê!

* đi học muộn màng: lớn tuổi rồi mới được đi học.



BÀI ĐÀM THOẠI

- Kim:** Ba ơi! Hôm nay nhà mình làm gì vậy?
Ba: Hôm nay là ngày giỗ ông nội, con à!
Kim: Ông nội có về ăn giỗ không ba?
Dân: Ông nội chết lâu rồi, làm sao về ăn giỗ được.
Ba: Con nói đúng, nhưng nhà làm đám giỗ vào ngày ông **mất** là để **tưởng nhớ công ơn** của ông.

BÀI ĐỌC

Người Việt Nam rất coi trọng ngày giỗ.

Giỗ thường vào ngày cuối tuần để họ hàng tới đông đủ. Lần nào có giỗ, nhà Kim cũng **nhộn nhịp** hẳn lên; người lớn kể chuyện ngày xưa và công ơn người **quá cố**; đám trẻ nói chuyện học hành, bạn bè. Vì thế, dù bận, nhưng ai cũng cố gắng đến họp mặt.

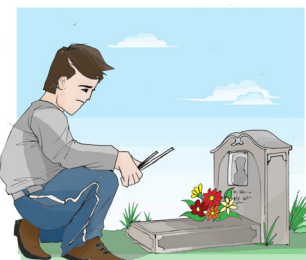
Mỗi năm, ba mẹ Kim đều làm đám giỗ ông bà nội, ngoại.



cúng giỗ



nhộn nhịp



tưởng nhớ

1. **ngày giỗ** (dt.): ngày làm lễ kỷ niệm ngày chết của một người
2. **làm đám giỗ** (đt.): tổ chức lễ kỷ niệm ngày chết của một người
3. **mất** (đt.): chết, qua đời
4. **tưởng nhớ** (đt.): nghĩ đến, nhớ đến với tình cảm tha thiết
5. **công ơn** (dt.): việc làm đáng được ghi nhớ và biết ơn
6. **nhộn nhịp** (tt.): đông và vui
7. **quá cố** (tt.): đã chết

Bài tập 1

Xếp các chữ cái và thêm dấu cho thành từ có nghĩa trong bài đàm thoại và bài đọc:

1. yang gôi
2. nồnh pình
3. tmâ
4. ngôc nơ
5. nguơt hơn

Bài tập 2

Tưởng trong từ **tưởng nhớ** có nghĩa là **nghĩ đến**. Em hãy tìm hai từ kép cùng đi với **tưởng**.

Bài tập 3

Hãy ghép mỗi nhóm từ ở cột **A** với định nghĩa ở cột **B** cho thích hợp.

- | A | B |
|--------------|--|
| 1. tưởng nhớ | a. đông, vui |
| 2. mất | b. ngày kỷ niệm ngày chết của một người |
| 3. công ơn | c. nghĩ đến với tình cảm thiết tha |
| 4. nhộn nhịp | d. việc làm đáng được ghi nhớ và biết ơn |
| 5. ngày giỗ | đ. qua đời, chết. |

Bài tập 4

Dùng những từ sau đây để điền vào chỗ trống cho hợp nghĩa: **mất, nhộn nhịp, công ơn, tưởng nhớ, ngày giỗ.**

1. _____ cha mẹ ví như trời bể.
2. Hàng năm đều có _____ tổ Hùng Vương.
3. Nhà thơ Tú Xương _____ khi còn trẻ.
4. Chợ Tết lúc nào cũng _____.
5. Mọi người chiêm ngưỡng đài chiến sĩ trận vong để _____ các chiến sĩ đã hy sinh vì tổ quốc.

NGỮ PHÁP

A Học Ôn Vận

Các vần: oay, oam, oao, oăc, oăm, oen, oet. *Xem phần phụ lục “Vần Tiếng Việt” - bài 17*



B Động Từ

Xét các câu sau:

1. Người lớn **kể** chuyện ngày xưa.
2. Đám trẻ **nói** chuyện học hành, bạn bè.
 - Người lớn làm gì? - **kể** (chuyện ngày xưa).
 - Đám trẻ làm gì? - **nói** (chuyện học hành, bạn bè).

Kể là hành động nói do người lớn nhằm truyền lại cho người khác.

Nói là hành động trao đổi bằng lời, ở đây là giữa đám trẻ.

Kể và **nói** là những động từ.

Định nghĩa: Động từ là tiếng chỉ hành động do chủ ngữ gây ra, hay diễn tả một trạng thái của chủ ngữ.

Thí dụ:

- Bố mẹ Dung làm đám giỗ ông bà nội. (hành động)
- Dung là học sinh. (trạng thái)

Bài tập 5

Tìm năm động từ trong bài đàm thoại.

- 1.
- 2.
- 3.
- 4.
- 5.



Bài tập 6

Tìm năm động từ trong bài đọc.

- 1.
- 2.
- 3.
- 4.
- 5.

Bài tập 7

Viết ra ba động từ nói về việc học hành:

1. _____,
2. _____,
3. _____

LUYỆN NGHE HIỂU

Học sinh nghe đoạn văn sau đây rồi điền vào các chỗ trống.

Hôm nay nhà _____ làm _____ ông nội. Ông nội là người _____ ba của Kim. Ba nói làm đám giỗ là để _____ của ông. Giỗ thường làm vào ngày _____ để ai cũng đến được. Ngày có _____, nhà Kim _____ hẳn lên.

ĐỌC HIỂU

Bài tập 8

Xem bài đàm thoại và trả lời những câu hỏi sau đây bằng câu đầy đủ.

1. Hôm nay nhà Kim làm gì?
2. Làm đám giỗ để làm gì?
3. Dân nói gì về ông nội?
4. Nhà em có làm đám giỗ không?
5. Đó là giỗ của ai?

Bài tập 9

Xem bài đọc và trả lời những câu hỏi sau đây bằng câu đầy đủ.

1. Hàng năm, bố mẹ Kim làm gì để tưởng nhớ ông nội?
2. Tại sao lại làm đám giỗ vào ngày cuối tuần?
3. Khi có giỗ, quang cảnh nhà Kim ra sao?
4. Trong đám giỗ, người lớn thường nói chuyện gì?
5. Tại sao người Việt rất coi trọng ngày giỗ ?
6. Mỗi năm người ta làm mấy lần giỗ cho một người đã qua đời?

Bài tập 10

Hãy ghép mỗi nhóm từ ở cột **A** với một nhóm từ ở cột **B** cho thích hợp.

A

1. Nhà Kim làm đám giỗ ông nội
2. Làm đám giỗ là để
3. Người Việt ở Mỹ thường làm giỗ
4. Trong ngày giỗ
5. Người Việt

B

- a. họ hàng đến đông đủ.
- b. vào cuối tuần.
- c. để kỷ niệm ngày ông mất.
- d. tưởng nhớ người đã khuất.
- đ. rất coi trọng ngày giỗ.

Bài tập 11

Đúng hay sai. Viết chữ **Đ** vào câu **đúng**; viết chữ **S** vào câu **sai**.

1. Đ S Mỗi năm bố mẹ Kim đều làm đám giỗ ông bà.
2. Đ S Ở Mỹ giỗ thường được làm đúng vào ngày ông bà mất.
3. Đ S Người Việt không coi trọng ngày giỗ.
4. Đ S Làm đám giỗ là để họ hàng họp mặt cho vui.
5. Đ S Trong đám giỗ, đám trẻ thường nói chuyện học hành, bạn bè.

CHÍNH TẢ

Bài tập 12

Tập viết các từ sau đây: giỗ, nhộn nhịp, mất, tưởng nhớ, công ơn.

Bài tập 13

Tập viết bài đọc.

TẬP LÀM VĂN

Bài tập 14

Dùng những từ sau đây để điền vào chỗ trống cho hợp nghĩa: **công ơn, coi trọng, cố gắng, nhộn nhịp, bận rộn, tưởng nhớ, cuối tuần, họp mặt, đám giỗ, họ hàng**.

1. Hôm nay nhà Vi làm _____ ông ngoại.
2. Là con cháu thì phải nhớ _____ ông bà.
3. Vào ngày giỗ, họ hàng _____ đông đủ.
4. Nhà Vi _____ hẳn lên.
5. Làm đám giỗ là để _____ đến người đã khuất.
6. Ngày giỗ cũng là dịp để _____ gặp nhau.
7. Ở Mỹ thường ai cũng _____.
8. Ngày giỗ thường làm vào _____.
9. Mọi người đều _____ tới đông đủ.
10. Người Việt dù ở đâu cũng _____ ngày giỗ.

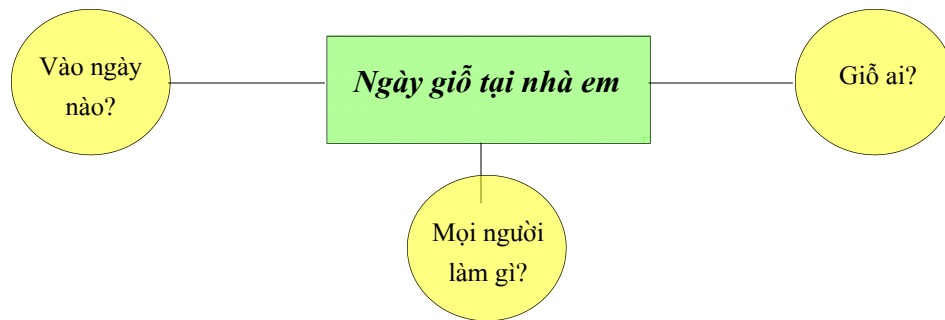
Bài tập 15

Hãy xếp các nhóm từ sau đây thành những câu có nghĩa.

1. đều, mỗi năm, nhà em, làm đám giỗ, nội ngoại, ông bà.
2. đông vui, nhà em, rất, ngày giỗ.
3. những ngày này, thích, rất, em.
4. em, đông đủ, gặp, được, họ hàng.
5. biết ơn, để, tỏ lòng, làm đám giỗ, tỏ tiên.

Bài tập 16

Hãy làm một dàn bài cho đề tài “Ngày giỗ” theo mẫu dưới đây:



GIÁO DỤC ĐA VĂN HÓA

1. Người Việt coi việc làm đám giỗ rất quan trọng, trong khi người Mỹ không có tục lệ này. Đang sống ở Mỹ, em nghĩ gì về việc làm đám giỗ? Hãy nêu ra những ưu điểm và khuyết điểm của tục lệ này, rồi kết luận nên hay không nên làm đám giỗ.
2. Ở Washington D.C có những tòa nhà và bia tưởng niệm những vị tổng thống đầu tiên hay nhân vật có công thành lập nên nước Hoa Kỳ. Em nghĩ thế nào về việc xây dựng đền Hùng hay còn gọi là đền thờ quốc tổ Việt Nam ở Mỹ? Hãy cùng một người bạn cùng lớp viết ra ý kiến của em.
3. Người ngoại quốc coi tục thờ cúng tổ tiên của người Việt như một tôn giáo. Người Việt dù theo tôn giáo nào cũng vẫn giữ đạo thờ ông bà. Em hãy cùng một bạn trong lớp viết ra ba điểm đặc đáo của việc làm đám giỗ của người Việt và chia sẻ cho cả lớp nghe.
4. Người Việt rất coi trọng việc thờ cúng tổ tiên và phụng dưỡng cha mẹ.
Ca dao có câu:
**Tu đâu cho bằng tu nhà,
Thờ cha kính mẹ cũng là đi tu.**

Học sinh làm việc theo nhóm hai em. Mỗi nhóm vẽ một bích chương khổ nhỏ để minh họa câu ca dao trên.



Ngày Giỗ Ông

Hôm qua ngày giỗ ông tôi
Các cô các chú khắp nơi cũng về.
Bàn thờ đèn nến chỉnh tề,
Cổ bàn giò chả ê hề đầy mâm.
Cha tôi mặc áo the thâm,
Khoan thai thấp nén nhang trầm thơm tho.
Rồi người quì trước bàn thờ,
Thầm thì khấn khứa nhỏ to một hồi.
Những ngày giỗ tết nhà tôi,
Họ hàng sum họp đông vui vô cùng.



BÀI ĐÀM THOẠI

- Thanh:** Con đi xem phim với bạn được không mẹ?
- Mẹ:** Khi nào con đi? Mà con đi với ai?
- Thanh:** Ngày mai sau giờ tan học, con đi với Trường và Loan.
- Mẹ:** Ngày mai mới thứ năm, con phải về nhà lo học bài cho thứ sáu.
- Thanh:** Sao mẹ không cho con đi? Bạn con được đi mà!
- Mẹ:** Mẹ không cho con đi là vì con còn phải học. Mẹ muốn con chỉ đi chơi vào cuối tuần.

BÀI ĐỌC

Mẹ rất thương em, mẹ nói với em như vậy. Mẹ luôn **săn sóc** em và dạy em học. Em bị bệnh, mẹ không dám ngủ vì sợ không có ai lo cho em. Lúc em hết bệnh, mẹ rất vui mừng. Mỗi lần em không nghe lời mẹ, mẹ rất buồn, có khi mẹ khóc. Em xin lỗi mẹ là mẹ lại vui vẻ với em ngay.

Em tự hỏi nếu không có mẹ thì em sẽ ra sao.

TỪ VỰNG



1. **săn sóc** (đt.): chăm nom cẩn thận, kỹ càng

Bài tập 1

Xếp các chữ cái và thêm dấu cho thành từ có nghĩa.

1. năc cos
2. hut măn
3. ưth asu
4. uôic năut
5. nat och

Bài tập 2

Dùng những từ sau đây để điền vào các chỗ trống cho hợp nghĩa: **cuối tuần, thứ năm, không cho, xem phim, học bài.**

1. Tuần vừa rồi em xin mẹ đi _____.
2. Mẹ không cho vì hôm đó mới là ngày _____.
3. Mẹ muốn em phải ở nhà để _____.
4. Em ngạc nhiên vì mẹ _____ em đi chơi với bạn.
5. Mẹ chỉ cho em đi chơi vào _____.

Bài tập 3

Từ phản nghĩa là từ có nghĩa trái ngược.

Thí dụ: buồn là từ phản nghĩa của vui; cấm là từ phản nghĩa của cho phép.

Tìm từ phản nghĩa của mỗi từ sau đây.

1. thương
2. săn sóc
3. bệnh
4. ngủ
5. buồn

NGỮ PHÁP



A Học Ôn Văn

Các vần: uya, uyu, uyt, uynh, uych, uâng, uêch, uênh.

Xem phần phụ lục “Văn Tiếng Việt” - bài 18



B Giới Từ

Xem xét các câu sau đây:

1. Con đi **với** ai?
2. Ngày mai **sau** giờ tan học con đi với Trường và Loan.

Trong câu (1), từ **với** nối liền động từ *đi* với tiếng túc từ *ai*.

Trong câu (2), từ **sau** nối liền *ngày mai* với tiếng túc từ *giờ tan học*.

với, sau là những giới từ.

Định nghĩa: Giới từ là tiếng chỉ sự liên hệ giữa một danh từ hay đại danh từ với một từ khác trong câu.

Tiếng đi sau giới từ là túc từ của giới từ đó.

Bài tập 4

Tìm năm giới từ trong bài đàm thoại và bài đọc.

- 1.
- 2.
- 3.
- 4.
- 5.

Bài tập 5

Chọn giới từ thích hợp nhất cho mỗi câu sau đây:

1. Em thích đi chợ _____ mẹ em.
a. tới b. với c. để d. cùng
2. Mỗi lần đi chợ, mẹ mua _____ em nhiều thứ quà.
a. cho b. vì c. trong d. sau
3. Mẹ thường mua cam, nho, táo _____ em.
a. nên b. với c. của d. cho
4. Mẹ thường ngồi xem T.V. _____ em.
a. với b. để c. tới d. cho
5. Em hay kể chuyện ở trường _____ mẹ nghe.
a. cùng b. ở c. vì d. cho
6. Mỗi sáng, mẹ đi _____ phòng em.
a. trong b. vào c. để d. sau
7. Mẹ đánh thức em dậy và chải đầu _____ em.
a. vì b. tới c. của d. cho
8. Mỗi sáng ba em chở em _____ trường.
a. trong b. ngoài c. ở d. đến
9. Khi tan học em về nhà _____ xe buýt.
a. trên b. bằng c. sau d. ở
10. Em đi thẳng _____ nhà, không lêu lổng _____ đường phố.
a. từ, tới b. sau, trên c. về, với d. về, ngoài

Bài tập 6

Tim giới từ trong đoạn văn sau đây:

Cha tôi thì đi làm để nuôi cả nhà. Mẹ tôi thì trông nom, dạy bảo chúng tôi và coi sóc mọi việc trong nhà. Chúng tôi lúc nào cũng nết na, để bảo để ông bà cha mẹ được vui lòng.

(Theo Quốc Văn Giáo Khoa Thư)



LUYỆN NGHE HIỂU



Học sinh nghe bài "**Bà Mẹ Quê**" của Phạm Duy rồi điền vào chỗ trống..

Vườn rau, _____ xanh ngắt một màu.

Có đàn, _____ nướng nấu.

Mẹ quê, _____ trăm chiều.

Nuôi đàn, _____ chất chiu!

Bà _____! Gà gáy trên đầu ngọn tre.

Bà bà mẹ quê! _____ đi chưa thấy về!

Chờ _____ son và đồng quà ngon, v.v...

- **nụ cười son**: cười tươi, hiền hậu (môi đỏ vì ăn trầu).

- **chợ sớm** : ở miền quê, mỗi tháng họp chợ một hai lần, chợ thường xa, phải đi từ sáng sớm để về kịp trong ngày.

ĐỌC HIỂU

Bài tập 7

Xem bài đàm thoại và trả lời những câu hỏi sau đây bằng câu đầy đủ.

1. Thanh xin phép mẹ đi đâu?
2. Mẹ có cho phép Thanh không?
3. Tại sao mẹ chỉ cho Thanh đi chơi vào cuối tuần?
4. Như vậy mẹ Thanh có quá khó khăn với con không?



Bài tập 8

Xem bài đọc và trả lời những câu hỏi sau đây bằng câu đầy đủ.

1. Vì sao khi con bệnh, mẹ lại không dám ngủ?
2. Vì sao mẹ buồn?
3. Bà mẹ tỏ lòng thương con như thế nào?
4. Khi con bà bị bệnh bà làm gì?
5. Khi con không nghe lời, mẹ phản ứng ra sao?
6. Khi mẹ buồn, con làm gì cho mẹ vui vẻ lại?
7. Em có vâng lời mẹ em không?
8. Khi lỡ có lỗi với mẹ, em làm gì?

Bài tập 9

Đúng hay sai. Viết chữ **Đ** vào câu **đúng**; viết chữ **S** vào câu **sai**.

1. Đ S Thanh xin phép mẹ đi xem phim.
2. Đ S Thanh muốn đi vào cuối tuần.
3. Đ S Mẹ không cho Thanh đi chơi ngày thứ năm.
4. Đ S Mẹ muốn Thanh phải ở nhà giúp mẹ làm việc.
5. Đ S Mẹ chỉ cho Thanh đi chơi vào các ngày lễ.

Bài tập 10

Tìm tựa đề cho bài đọc.

Tựa đề phải nói lên được ý chính của bài. Muốn tìm ý chính của một bài văn ta thường dựa vào hai câu hỏi:

Bài này nói tới ai?

Bài này nói tới chuyện gì?

CHÍNH TẢ

Bài tập 11

Tập viết năm câu đầu của bài đọc.

Bài tập 12

Tập viết cả bài đọc.

TẬP LÀM VĂN

Bài tập 13

Hãy xếp các nhóm từ sau đây thành những câu có nghĩa.

1. xem phim, đi, xin phép, em, mẹ
2. tan học, giờ, sau, đi, em, xem phim
3. thứ sáu, phải, Thanh, đi học
4. chỉ, phép, cho, chơi, đi, tuần, cuối, em, mẹ
5. sẵn sóc, mẹ, em, khi, bệnh, em

Bài tập 14

Hãy viết năm câu kể những điều em sẽ làm hay không làm để mẹ được vui.

Em có thể chọn các điều sau: **đi học đúng giờ, chăm học, cố gắng được điểm cao, nghe lời thầy cô, dọn dẹp nhà cửa, chơi với bạn tốt.**

Dùng mẫu câu: Em sẽ _____.

Em sẽ không _____.

Bài tập 15

Viết một đoạn văn nói về mẹ em bằng cách dùng các câu hỏi hướng dẫn sau đây.

1. Mẹ em đối với em như thế nào?
2. Mẹ có thương em không?
3. Khi em bị bệnh mẹ có săn sóc em không?
4. Em có nghe lời mẹ không?
5. Nếu không có mẹ em sẽ gặp những khó khăn nào?

GIÁO DỤC ĐA VĂN HÓA



Tình thương của mẹ dành cho con thì dù người Việt hay người Mỹ cũng như nhau, nhưng cách con cái đối xử với cha mẹ thì có khác. Theo văn hoá Việt Nam, con cái có bổn phận nuôi và săn sóc (phụng dưỡng) khi cha mẹ già yếu. Ai không làm việc này bị coi là bất hiếu. Vì thế ở Việt Nam, cha mẹ già sống chung với con cháu. Những người không có con bị xem là vô phước, phải vô nhà dưỡng lão. Điều này khác với xã hội Mỹ.

Em hãy phân tích ưu điểm và khuyết điểm của việc cha mẹ già sống chung với con cháu theo truyền thống Việt Nam. Tục ngữ có câu:

"Trẻ cậy cha, già cậy con"; ý nói trẻ thơ thì nhờ cậy vào cha mẹ nuôi nấng, còn người già trông cậy vào con cái phụng dưỡng. Ngày xưa, ở nước ta không có trợ cấp xã hội, cũng không có nhà an dưỡng cho người già.

BÀI ĐỌC THÊM

Mẹ Con



Một cậu bé chuyện trò cùng mẹ
Rằng: "Đến mai con sẽ xin ngoan."
- Đến mai con sẽ xin ngoan?
Đến mai con lại hẹn lần ngày kia.
Con ơi! Con chớ hề nói thế,
Việc hôm nay chớ để ngày mai.
Chỉ bằng con nói thế này:
"Mẹ ơi! Con sẽ ngoan ngay bây giờ!"



BÀI ĐÀM THOẠI

Minh:

Thưa thầy, ở Việt Nam có những **tôn giáo** nào?

Thầy Nam:

Việt Nam có nhiều tôn giáo hay thường gọi là đạo. Bốn tôn giáo lớn là đạo Phật, đạo Thiên Chúa, đạo Cao Đài, và Phật giáo Hoà Hảo.

Minh:

Thưa thầy, nhiều đạo như thế thì đạo nào là đúng nhất?

Thầy Nam:

Không thể so sánh được. Đạo nào cũng dạy ta làm điều tốt.

BÀI ĐỌC

Nhiều tôn giáo **phát sinh** từ các nước châu Á. Các vị **giáo chủ** truyền đạo cho dân nhằm mục đích khuyên người ta làm lành, tránh dữ, **cư xử** cho đúng đạo làm người.

Dân tộc Việt Nam là một dân tộc rất **mộ đạo**. Người thì theo đạo Phật hoặc đạo Thiên Chúa. Người thì theo đạo Cao Đài, Phật giáo Hoà Hảo, hoặc các tôn giáo khác.

Phật giáo **du nhập** nước ta trước Thiên Chúa giáo. Đạo Cao Đài và Phật giáo Hoà Hảo là hai tôn giáo do người Việt Nam **sáng lập**.



Chùa Một Cột, Hà Nội

1. **tôn giáo** (dt.): đạo, một tổ chức dựa theo niềm tin để răn dạy người đời về đạo đức
2. **phát sinh** (đt.): bắt đầu có, bắt nguồn từ
3. **giáo chủ** (dt.): người sáng lập một tôn giáo
4. **cư xử** (đt.): ăn ở, giao thiệp với nhau
5. **mộ đạo** (tt.): có lòng tin và làm theo những điều răn dạy của một tôn giáo
6. **du nhập** (đt.): nhập từ nước ngoài vào
7. **sáng lập** (đt.): xây dựng nên đầu tiên

Bài tập 1

Hãy xếp các chữ cái và thêm dấu cho thành từ có nghĩa trong bài đọc và bài đàm thoại.

- | | |
|--------------|-------------|
| 1. thap nhis | 4. ngas pâl |
| 2. goai huc | 5. ôm đoa |
| 3. ud phân | |

Bài tập 2

Hãy ghép mỗi nhóm từ ở cột **A** với định nghĩa ở cột **B** cho thích hợp.

- | A | B |
|--------------|--|
| 1. mộ đạo | a. từ nước ngoài đem vào |
| 2. sáng lập | b. người sáng lập ra một tôn giáo |
| 3. phát sinh | c. tin theo, làm theo lời răn dạy của một tôn giáo |
| 4. du nhập | d. lập ra một cái mới |
| 5. giáo chủ | đ. bắt đầu có, bắt nguồn từ |

Bài tập 3

Dùng những từ sau đây để điền vào chỗ trống cho hợp nghĩa: **mộ đạo, phát sinh, sáng lập, du nhập, cư xử, Phật giáo**.

1. Ông Huỳnh Phú Sổ đã sáng lập ra _____ Hoà Hảo.
2. Đức Phật Thích Ca là người _____ ra Phật giáo.
3. Đạo Cao Đài do người Việt Nam sáng lập, không phải _____ từ nước ngoài.
4. Má em rất _____; ngày nào bà cũng đi nhà thờ.
5. Lòng mộ đạo sẽ _____ khi ta hay đến chùa hoặc nhà thờ.
6. _____ tốt với mọi người là điều đạo nào cũng khuyên ta làm.

Bài tập 4

Tôn giáo còn được gọi là **đạo**. Chữ *giáo* trong từ tôn giáo có nghĩa là *dạy*. Đạo dạy người ta những điều nên làm, nên đạo còn gọi là tôn giáo. Em hãy tìm hai từ khác có chữ **giáo** với nghĩa là dạy.

Thí dụ: giáo dục, thầy giáo, v.v...

NGŨ PHÁP

Học Ôn về Động Từ

Động từ là tiếng chỉ hành động do chủ từ gây ra.

Bài tập 5

Tìm các động từ trong bài đàm thoại và bài đọc.

Bài tập 6

Điền vào chỗ trống với động từ thích hợp.

1. Trường _____ nhà thờ mỗi sáng chủ nhật.
2. Bạn em _____ đạo Phật.
3. Minh _____ chùa vào dịp lễ Phật Đản.
4. Mẹ Dân _____ rất mộ đạo.
5. Đạo Cao Đài _____ phổ biến ở miền Nam nước Việt.
6. Người theo đạo Thiên Chúa _____ vào Chúa Giêsu.
7. Mẹ em _____ chay mỗi tháng hai ngày.
8. Ông em thường _____ kinh vào mỗi buổi sáng.



Nhà thờ Đức Bà, Sài Gòn

LUYỆN NGHE HIỂU



Nghe bài nhạc "Tha La Xóm Đạo" phổ từ thơ của Kiên Giang rồi điền vào chỗ trống.

Lạy _____ con là người ngoại đạo.
Nhưng _____ có Chúa ngự trên cao.
Lòng con vẫn giữ màu hoa _____.
Cứu vớt _____ con, Chúa ơi!

ĐỌC HIỂU

Bài tập 7

Xem bài đàm thoại và trả lời những câu hỏi sau đây bằng câu đầy đủ.

1. Ở Việt Nam có những tôn giáo nào?
2. Những tôn giáo nào do người Việt lập ra?
3. Tôn giáo dạy người ta điều gì?
4. Tôn giáo còn được gọi là gì?
5. Hãy kể những tôn giáo khác mà em biết?

Bài tập 8

Xem bài đọc và trả lời những câu hỏi sau đây bằng câu đầy đủ.

1. Trong các tôn giáo lớn, tôn giáo nào vào Việt Nam trước nhất?
2. Đạo Cao Đài, Hoà Hảo do người Mỹ sáng lập phải không?
3. Dân Việt Nam có mộ đạo không?
4. Em có mộ đạo không?

Bài tập 9

Đúng hay sai. Viết chữ **Đ** vào câu **đúng**; viết chữ **S** vào câu **sai**.

1. Đ S Phần nhiều các tôn giáo lớn trên thế giới đều phát sinh từ châu Phi.
2. Đ S Đạo Thiên Chúa vào Việt Nam trước tiên.
3. Đ S Đa số người Việt ở trong nước theo đạo Phật.
4. Đ S Phật giáo Hoà Hảo là một chi nhánh của đạo Phật.
5. Đ S Đạo Cao Đài do người Việt lập ra.
6. Đ S Thiên Chúa giáo du nhập Việt Nam trước Phật giáo.
7. Đ S Người Việt không mộ đạo.
8. Đ S Đạo nào cũng dạy người ta cư xử tốt với mọi người.
9. Đ S Người đứng đầu một tôn giáo thì gọi là giáo chủ.
10. Đ S Ở Việt Nam chỉ có hai tôn giáo là Thiên Chúa giáo và Phật giáo.

CHÍNH TẢ

Bài tập 10

Tập viết các từ: tôn giáo, phát sinh, truyền đạo, Cao Đài, Hoà Hảo, sáng lập.

Bài tập 11

Tập viết bài đọc.

TẬP LÀM VĂN

Bài tập 12

Hãy xếp các nhóm từ sau đây thành những câu có nghĩa.

1. thường, vào ngày rằm, đi, người ta, chùa
2. dạy, ta, thương người, sống ngay thẳng, và, các tôn giáo.
3. chùa, mộ đạo, Phật, người, siêng, thì, đi
4. Thiên Chúa, người, nhiều, theo, giáo
5. người, có, hơn, Cao Đài, đạo, một triệu, theo, ở miền Nam.



GIÁO DỤC ĐA VĂN HÓA

Vẽ giản đồ Venn để so sánh những điểm giống hoặc khác nhau mà hai tôn giáo lớn ở Việt Nam là Phật giáo và Thiên Chúa giáo dạy các tín đồ.

Em có nhận xét rằng các tôn giáo lớn tuy có khác biệt trong giáo lý nhưng cũng có nhiều điểm chung?





BÀI ĐÀM THOẠI

- Vi:** Ba ơi! Mẹ nói là cuối tuần này mình sẽ đi mua bộ bàn ghế mới cho **phòng khách**.
- Ba:** Đúng! Mình sẽ mua bộ bàn ghế mới cho phòng khách, và bộ **bàn ăn** cho **phòng ăn**.
- Vi:** Thế bao giờ thì ba mẹ mua **bàn học** mới cho con?
- Ba:** Ba mẹ tính rồi. Tháng sau ba mẹ sẽ mua **giường** mới, bàn mới cho cả hai chị em.

BÀI ĐỌC

Nhà Vi có hai **phòng ngủ**. Ba mẹ Vi ở phòng ngủ lớn. Hai chị em Vi ở chung một phòng. Phòng Vi có **giường hai tầng**; Vi ngủ ở giường trên. Vi thích ngồi trên ghế ở phòng khách xem truyền hình. Còn em gái Vi hay ở trong phòng riêng để chơi trò chơi trên máy điện toán.

TỪ VỰNG

- | | | |
|---------------------------|--------|-------------------------------------|
| 1. đồ đạc | (dt.): | nói chung các vật để dùng |
| 2. phòng khách | (dt.): | phòng để tiếp khách |
| 3. bàn ăn | (dt.): | bàn dùng để bày thức ăn |
| 4. phòng ăn | (dt.): | phòng dùng để ngồi ăn |
| 5. bàn học | (dt.): | bàn để ngồi học |
| 6. giường | (dt.): | đồ bằng gỗ, tre, v.v... dùng để nằm |
| 7. phòng ngủ | (dt.): | phòng dùng để ngủ |
| 8. giường hai tầng | (dt.): | giường có hai tầng trên dưới |

Bài tập 1

Hãy ghi tên phòng hoặc đồ đạc trong phòng.



1. _____



2. _____



3. _____



4. _____



5. _____

Bài tập 2

Dùng những từ sau đây để điền vào chỗ trống cho hợp nghĩa: **giường hai tầng, phòng khách, bàn ăn, giường, phòng ăn, phòng, bàn ghế, phòng ngủ, đồ đạc, bàn học.**

- Nhà Vi có hai _____.
- Hai chị em Vi có _____. Chị ngủ giường trên, em ngủ giường dưới.
- Phòng ngủ của ba má có một _____ lớn.
- Khách đến nhà được mời vào _____.
- Cả nhà ăn cơm trong _____.
- Mẹ bảo Vi bày thức ăn lên _____.
- Mình để máy điện toán và tất cả sách vở trên _____.
- Hai chị em Vi ở chung một _____.
- Ở giữa phòng khách là bộ _____ dành cho khách ngồi chơi.
- Bộ bàn ghế ở phòng khách, bàn ăn, giường ngủ, bàn học, v.v... gọi chung là _____.

NGỮ PHÁP

Mệnh đề, Chủ ngữ và Vị ngữ

Xét các câu sau:

- Mẹ nói cuối tuần này mình sẽ đi mua đồ đạc mới cho phòng khách.
- Nhà Vi có hai phòng ngủ.

Câu (1) có hai mệnh đề:

a) Mẹ nói

b) cuối tuần này mình sẽ đi mua đồ đạc mới cho phòng khách.

Câu (2) chỉ có một mệnh đề.

Định nghĩa: Mệnh đề là một nhóm từ trong đó có một chủ-từ và một động từ.
Mệnh đề có thể đứng riêng một mình để làm thành một câu trọn nghĩa là mệnh đề độc lập.
(Người ta dùng từ "mệnh đề" để chỉ phần của một câu, chứ không phải là câu trọn nghĩa). Một mệnh đề gồm có hai phần: chủ ngữ và vị ngữ.

Bài tập 3

Có bao nhiêu mệnh đề trong mỗi câu sau:

- Mình sẽ mua bộ bàn ghế mới cho phòng khách.
- Bao giờ mẹ mua bàn học mới cho con?
- Vi thích ngồi trên ghế ở phòng khách và xem truyền hình.
- Trong khi Vi đang đánh dương cầm thì em Vi tập hát.

Bài tập 4

Tìm chủ ngữ và vị ngữ trong mỗi câu ở bài tập 3.

- | | |
|-------------|---------|
| a. chủ ngữ: | vị ngữ: |
| b. chủ ngữ: | vị ngữ: |
| c. chủ ngữ: | vị ngữ: |
| d. chủ ngữ: | vị ngữ: |



Bài tập 5

Cho biết nhóm từ nào là câu trọn vẹn.

- Hôm nay nếu ba rảnh,
- Ba sẽ mua cho con một cái giường mới.
- Sau khi Vi ăn xong,
- Vi xem truyền hình.
- Trong khi mẹ em đang hút bụi,
- Em xếp đặt sách vở lên kệ sách.

LUYỆN NGHE HIỂU



Học sinh đọc các câu hỏi dưới đây. Sau đó, các em nghe giáo sư đọc bài đàm thoại và bài đọc rồi trả lời **vấn tất** các câu hỏi.

- Khi nào nhà Vi đi mua sắm đồ đạc mới?
- Nhà Vi sẽ mua những đồ đạc gì?
- Khi nào ba mẹ Vi sẽ mua giường mới, bàn mới cho hai chị em?
- Giường trong phòng Vi là loại giường nào?
- Vi thích làm gì trong phòng khách?

Bài tập 6

Xem bài đàm thoại và trả lời những câu hỏi sau đây bằng câu đầy đủ.

1. Mẹ Vi nói cuối tuần sẽ làm gì?
2. Ba Vi nói sẽ mua gì cho phòng khách và phòng ăn?
3. Vi muốn ba mẹ mua cái gì cho mình?
4. Tháng sau ba mẹ sẽ mua những gì mới cho cả hai chị em?
5. Vì sao ba Vi không mua đồ đạc mới cho hai chị em ngay bây giờ?

**Bài tập 7**

Xem bài đọc và trả lời những câu hỏi sau đây bằng câu đầy đủ.

1. Nhà Vi có bao nhiêu phòng ngủ?
2. Ba mẹ Vi ngủ ở đâu? Hai chị em Vi ngủ ở đâu?
3. Hai chị em ngủ trên loại giường nào?
4. Vi thích làm gì ở phòng khách?
5. Em gái Vi thích ở phòng nào?
6. Hãy kể thêm một thứ đồ đạc khác trong nhà?

Bài tập 8

Đúng hay sai. Viết chữ **Đ** vào câu **đúng**; viết chữ **S** vào câu **sai**.

1. Đ S Cuối tuần nhà Vi sẽ đi mua đồ đạc.
2. Đ S Ba Vi sẽ mua bộ bàn ghế mới cho phòng khách và một máy truyền hình cho phòng ăn.
3. Đ S Ba nói không cần phải mua giường và bàn học mới cho chị em Vi.
4. Đ S Hai chị em Vi ở chung một phòng có giường hai tầng.
5. Đ S Vi thích ngồi ghế ở phòng khách để chơi trò chơi trên máy điện toán.

Bài tập 9

Trả lời những câu hỏi sau đây bằng câu đầy đủ.

1. Trong bài đàm thoại, Vi đang nói chuyện với ai?
2. Ba của Vi định mua những đồ đạc gì?
3. Khi nào hai chị em Vi sẽ có giường mới và bàn mới?
4. Vi ở chung phòng với ai?
5. Em gái Vi thích chơi máy điện toán ở đâu?

Bài tập 10

Tập viết những từ sau đây.

- | | | |
|-----------|----------------|-----------|
| 1. mua | 3. phòng ăn | 5. giường |
| 2. đồ đạc | 4. phòng khách | |

Bài tập 11

Tập viết những câu sau đây.

1. Ba mẹ Vi sắp mua đồ đạc mới.
2. Vi xin ba mẹ mua cho Vi một bàn học.
3. Ba mẹ hứa sẽ mua cho Vi giường mới.

TẬP LÀM VĂN

Bài tập 12

Viết một đoạn gồm ba đến năm câu nói về đồ đạc trong nhà em.

Câu hỏi gợi ý:

- Nhà em có mấy phòng ngủ?
- Em ở riêng một phòng hay ở chung với ai?
- Trong phòng em có những đồ đạc gì?
- Phòng khách có những đồ đạc gì là chính?
- Gia đình em ăn cơm ở phòng nào? Thức ăn bày ra ở đâu?

GIÁO DỤC ĐA VĂN HÓA

Dù là người Việt Nam hay người Mỹ, khi có một ngôi nhà hay căn phòng, ai cũng muốn trang trí để tăng vẻ đẹp ngôi nhà hay căn phòng của mình. Tuy vậy, người Việt Nam có lối trưng bày đồ đạc và trang trí khác người Mỹ. Học sinh làm việc theo nhóm để viết hay vẽ ra từ ba đến năm món đồ vật rất đặc biệt trong một ngôi nhà của người Việt và nói cho cả lớp nghe.

GIÁO DỤC HƯỚNG NGHIỆP



1. Học sinh vẽ hay sưu tầm các kiểu bàn ghế, giường tủ, hoặc đồ đạc trong nhà. Các món đồ ấy phải mỹ thuật, tiện lợi, dễ di chuyển và dùng vào được nhiều mục đích.

Thí dụ: giường ngủ có ngăn kéo ở dưới để đựng khăn trải giường, chăn gối, đồ chơi; bàn học có kèm theo kệ sách tháo ráp được.

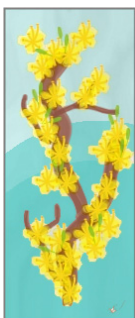
Mỗi em lên giới thiệu ba phút về món đồ mình vẽ kiểu hay sưu tầm được.

2. Học sinh viết mạng lưới từ về những nghề có liên quan đến nhà cửa hay vật dụng trong nhà. Sau đó các em làm việc theo nhóm để tìm hiểu thêm về mỗi ngành trước khi trình bày cho lớp nghe.

Nghề làm đồ mộc

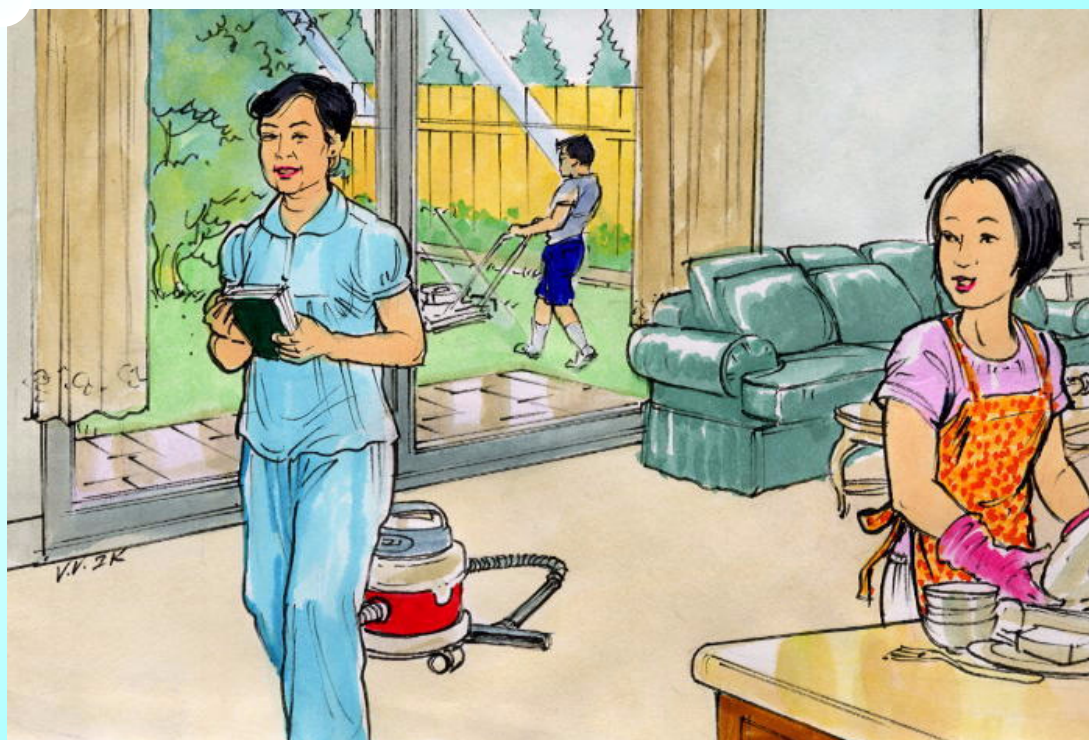
Nghề mộc thích hợp với những người khéo tay, ưa thích làm những công việc tỉ mỉ, sáng tạo. Người thợ vừa học vừa làm, từ vài tháng đến hai năm có thể trở nên thợ lành nghề. Có những phần việc sử dụng đến máy móc điều khiển bằng máy điện toán, phức tạp hơn và lương bổng cũng cao hơn.

BÀI ĐỌC THÊM



Đồ Đạc Trong Nhà Em

Nhà sạch thì càng mát,
Bát sạch thì ngon cơm.
Nhà em chỉ bình thường,
Nhưng gọn gàng, sạch sẽ.
Phòng ăn đủ bàn ghế,
Phòng ngủ có giường êm,
Phòng khách, mẹ bày thêm,
Tranh sơn mài, tranh lụa...



BÀI ĐÀM THOẠI

- Mẹ:** Thanh rửa **chén bát** chưa con?
- Thanh:** Dạ rồi! Con chưa thấy anh Phong **hút bụi** mẹ ơi!
- Mẹ:** Anh Phong đang cắt cỏ **ngoài vườn**. Sau khi rửa chén, con nhớ dọn dẹp sách báo ở phòng khách.
- Thanh:** Dạ. Nhưng ba bảo đừng vứt các **tạp chí** đi, chỉ bỏ các **nhật báo** vào thùng **tái dụng** mà thôi.

BÀI ĐỌC

Ba má đã chia việc làm trong nhà cho anh em Thanh. Thanh giúp mẹ làm bếp, rửa chén, đổ rác và dọn sách báo trong phòng khách. Anh Phong của Thanh thì lo việc tưới cây và cắt cỏ ngoài vườn. Phong cũng lo việc hút bụi nữa.

TỪ VỰNG

1. **chén bát** (dt.): đồ dùng để đựng thức ăn
2. **hút bụi** (đt.): dùng máy để hút hết bụi
3. **vườn** (dt.): khu đất quanh nhà để trồng cây cối, rau quả
4. **tạp chí** (dt.): báo ra có kỳ hạn
5. **nhật báo** (dt.): báo ra hằng ngày
6. **tái dụng** (tt.): dùng lại



Bài tập 1

Tập đàm thoại: Hai em nhìn hình vẽ chính của bài rồi trao đổi với nhau. Em A đặt câu hỏi về những gì em thấy trong hình để em B trả lời.

Thí dụ:

1. Thanh đang làm gì?
2. Phong đang làm gì?
3. Phong cắt cỏ ở đâu?
4. Mẹ Thanh đang cầm cái gì trong tay?
5. Trên sàn nhà có vật gì?

Bài tập 2

Dùng những từ sau đây để điền vào chỗ trống cho hợp nghĩa: **ngoài vườn, tạp chí, hút bụi, nhật báo, chén bát**.

1. Trên sàn nhà có nhiều bụi quá. Phong lấy máy hút bụi ra để _____.
2. Phong đang cắt cỏ _____.
3. Ba Thanh dặn giữ các _____ và vứt các nhật báo.
4. Sáng nào Trung cũng đi lấy vài tờ _____ về cho ông nội xem.
5. Mẹ bảo Vi bày _____ lên bàn ăn.

NGỮ PHÁP

Câu Đơn và Câu Phức Hợp

Xét các câu sau:

1. Thanh rửa chén bát.
2. Sau khi rửa chén, con nhớ dọn dẹp sách báo ở phòng khách.

Câu (1) chỉ có một mệnh đề nên gọi là câu đơn.

Câu (2) gồm có hai mệnh đề:

- a) Sau khi rửa chén: Mệnh đề phụ (tự mình nó chưa trọn nghĩa)
- b) Con nhớ dọn dẹp sách báo ở phòng khách: Mệnh đề chính của câu.

Câu (2) là câu phức hợp.

Định nghĩa:

- Câu đơn là câu chỉ có một mệnh đề.
- Câu phức hợp là câu có một mệnh đề chính và một hay nhiều mệnh đề phụ.

Bài tập 3

Tìm năm câu đơn trong bài đàm thoại và bài đọc.

Bài tập 4

Tìm hai câu phức hợp trong bài đàm thoại và bài đọc.

Bài tập 5

Thêm vào mệnh đề chính để câu văn được trọn nghĩa.

1. Sau khi rửa chén xong, _____.
2. _____ sau khi cắt cỏ ngoài vườn.
3. Nếu tôi có nhiều tiền, _____.
4. Trước khi ra vườn cắt cỏ, _____.
5. _____ sau khi chia việc cho các con.

LUYỆN NGHE HIỂU



Điền vào những chỗ trống trong đoạn dưới đây:

Thanh _____ chén bát rồi. Phong chưa hút bụi. Phong đang _____. Ba bảo Thanh đừng _____ các tạp chí đi.

Ba má đã chia việc cho _____. Thanh phải giúp mẹ làm bếp, rửa chén, _____. Anh Phong _____, và _____.

ĐỌC HIỂU

Bài tập 6

Xem bài đàm thoại và trả lời những câu hỏi sau đây bằng câu đầy đủ.

1. Thanh rửa chén bát chưa?
2. Phong đang làm gì?
3. Sau khi rửa chén, Thanh còn phải làm gì nữa?
4. Hãy kể ra hai loại báo được nói tới trong bài này?
5. Ba Thanh bảo Thanh điều gì?



Thùng đựng đồ tái dụng

Bài tập 7

Xem bài đọc và trả lời những câu hỏi sau đây bằng câu đầy đủ.

1. Những việc như rửa chén bát, cắt cỏ, dọn dẹp sách báo, v.v... gọi chung là gì?
2. Hãy kể ra những việc làm trong nhà của Thanh?
3. Hãy kể ra những việc của Phong.
4. Em hãy kể ra thêm một vài việc khác làm trong nhà.
5. Vì sao em phải làm công việc nhà?

Bài tập 8

Xếp đặt lại những câu trong đoạn văn sau đây cho hợp lý.

Thanh giúp mẹ rửa chén bát và làm bếp. Phong thì hút bụi trong nhà. Ba chia công việc làm cho hai anh em. Phong cũng cắt cỏ và tưới cây ngoài vườn nữa. Thanh còn dọn dẹp sách báo ở phòng khách.

Bài tập 9

Trả lời những câu hỏi sau đây bằng câu đầy đủ.

1. Mẹ hỏi Thanh điều gì?
2. Anh Phong của Thanh đang làm gì?
3. Ba bảo Thanh dọn dẹp sách báo ở phòng khách như thế nào?
4. Phong còn làm những công việc nào nữa?
5. Thanh còn giúp mẹ làm việc gì?

CHÍNH TẢ

Bài tập 10

Tập viết những từ sau đây.

- | | | |
|-------------|-------------|------------|
| 1. vườn | 2. chén bát | 3. hút bụi |
| 4. nhật báo | 5. tạp chí | |

Bài tập 11

Tập viết những câu sau đây.

1. Ba má chia việc nhà cho anh em Thanh.
2. Thanh giúp mẹ làm bếp.
3. Phong giúp ba làm việc ngoài vườn.



TẬP LÀM VĂN

Bài tập 12

Hãy viết một đoạn văn về một loại công việc nhà mà em thích làm nhất hoặc em không thích làm và cho biết lý do. Câu đầu tiên đã có sẵn cho em.



Ở nhà việc em thích làm nhất là _____.

hoặc là:

Ở nhà việc mà em không thích làm là _____.

GIÁO DỤC ĐẠO VĂN HÓA

Trong bài này các em biết hai anh em Phong và Thanh chia nhau làm công việc nhà giúp ba mẹ. Người học sinh tốt đồng thời phải là con ngoan trong gia đình. Ca dao Việt Nam có bài "Cái Bống" nói về một em bé gái biết thương mẹ và giúp mẹ làm việc nhà:

**Cái bống là cái bống bang.
Khéo sảy, khéo sàng cho mẹ nấu cơm.
Mẹ Bống đi chợ đường trơn,
Bống ra gánh đỡ chạy cơn mưa ròng.**

Các em thi đua học thuộc bài ca dao này và vẽ tranh minh họa.



Chia Việc Làm

Thương ba dậy sớm đi làm
Thương mẹ vất vả lo toan suốt ngày.
Em rửa chén, anh tưới cây,
Rồi anh hút bụi, em bày bàn ăn.



BÀI ĐÀM THOẠI

- Trung:** Hôm nay sao Dân lại đi xe buýt?
- Dân:** Xe ba Dân bị hư rồi. Hôm nay ba Dân cũng đi làm bằng xe buýt.
- Trung:** Ba Dân biết sửa xe mà.
- Dân:** Không. Ba Dân chỉ biết sửa các máy móc dùng trong nhà như **máy giặt, máy sấy, máy rửa chén** thôi.

BÀI ĐỌC

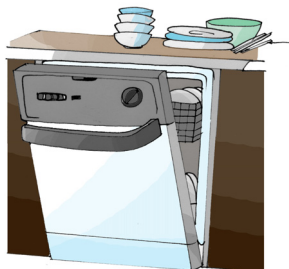
Mặc dù không phải là **thợ chuyên nghiệp**, nhưng ba Dân rất **khéo tay**. Ông có thể tự sửa chữa nhiều máy móc ở trong nhà. Mẹ Dân nói nhờ có ba nên gia đình đỡ tốn tiền thuê **thợ**. Cuối tuần, Dân thường **phụ giúp** ba sửa chữa các đồ dùng trong nhà.

TỪ VỰNG

1. **máy giặt** (dt.): máy dùng để giặt quần áo
2. **máy sấy** (dt.): máy dùng để làm khô quần áo sau khi giặt
3. **máy rửa chén** (dt.): máy dùng để rửa chén bát
4. **thợ chuyên nghiệp** (dt.): thợ chuyên sống bằng một nghề và giỏi nghề đó
5. **khéo tay** (tt.): có tài làm tốt, làm đẹp
6. **thợ** (dt.): người làm nghề chân tay
7. **phụ giúp** (đt.): làm những việc vặt giúp cho người làm việc chính



máy giặt



máy rửa chén



máy sấy



phụ giúp



Quan sát hình vẽ và công việc của mỗi người. Trong hình em thấy nhiều loại máy. Máy là một vật dụng, một món đồ dùng để làm việc gì đó cho người ta đỡ tốn công làm. Vậy các em hãy giải nghĩa những từ **máy giặt, máy sấy, máy rửa chén**.

Các em còn nghe nói: thợ sơn, thợ máy, thợ mộc, v.v... **Thợ** là người làm một nghề cần đến thao tác chân tay và dụng cụ. Người thợ nào làm giỏi, làm thường xuyên một nghề và kiếm sống nhờ nghề đó, được gọi là **thợ chuyên nghiệp**.

Trong hình vẽ "phụ giúp", em thấy có em nhỏ đang làm việc gì đó cùng với ba. Em có nghĩ là em nhỏ này làm được việc đó một mình không cần đến ba không? Đúng ra, các em chỉ làm những việc vặt đỡ tay cho ba để ba làm dễ hơn, làm nhanh hơn mà thôi. Như vậy là các em **phụ giúp** ba.

Bài tập 1

Trong bảng phân loại dưới đây, có những từ không được sắp đúng chỗ. Hãy viết ra giấy những từ đó:

Người	thợ, thợ sơn, máy sấy, thợ chuyên nghiệp, thợ mộc
Máy	máy giặt, máy rửa chén, máy xe hơi, thợ máy
Xe	xe hơi, xe đạp, xe gắn máy, thợ sửa xe
Việc làm	máy may, sửa chữa, phụ giúp

Bài tập 2

Xếp các chữ cái và thêm dấu cho thành từ có nghĩa.

1. ekoh aty
2. nuêych phiêng
3. yam ăigt
4. hup piug
5. raur nhec



NGỮ PHÁP

Trạng Từ và Trạng Từ chỉ Thời Gian

Xét các câu sau:

1. Tháng sau mẹ mua giường mới.
2. Hôm nay sao Dân lại đi xe buýt?
- Khi nào mẹ mua giường? - *tháng sau*
- Khi nào Dân đi xe buýt? - *hôm nay*
tháng sau phụ nghĩa cho động từ *mua*
hôm nay phụ nghĩa cho động từ *đi*
tháng sau, hôm nay là những *trạng từ* chỉ thời gian.

Định nghĩa:

- Trạng từ là tiếng phụ nghĩa cho một động từ, một tính từ hay một trạng từ khác.
- *Trạng từ chỉ thời gian* xác định thời điểm khi hành động xảy ra.

Bài tập 3

Tìm ba trạng từ chỉ thời gian trong bài đàm thoại và bài đọc.

Bài tập 4

Viết vào giấy các trạng từ chỉ thời gian trong các câu sau đây.

1. Ba em mua chiếc xe này năm ngoái.
2. Chiếc xe đó tuần nào cũng bị hư.
3. Thỉnh thoảng ba em phải đi làm bằng xe buýt.
4. Sang năm ba sẽ mua xe mới.
5. Mỗi ngày em thức dậy sớm để tập lái xe.
6. Em đến Mỹ năm 1990.
7. Em luôn luôn chăm sóc đồ đạc trong nhà.
8. Cuối tuần ba chở cả gia đình đi chơi.
9. Em thường giúp ba em sửa các đồ đạc trong nhà.
10. Mỗi buổi tối, em học bài xong rồi mới đi ngủ.



Bài tập 5

Chọn những trạng từ chỉ thời gian sau đây để điền vào chỗ trống cho hợp nghĩa: **đúng giờ, sáu tuổi, nhanh, năm ngoái, năm 1992, hôm qua, thường, năm nay, mỗi tuần một lần, bây giờ, luôn luôn, sớm, sớm.**

1. _____ em học lớp 9, _____ em lên lớp 10.
2. Em bắt đầu đi học lúc _____.
3. Gia đình em đến Mỹ _____.
4. Em thức dậy _____ vì em _____ đi ngủ _____.
5. Em _____ vâng lời cha mẹ để cha mẹ vui lòng.
6. Mẹ em giặt áo quần _____.
7. Dân đến trạm xe buýt _____.
8. Ba em sửa xe _____ chẳng kém gì thợ chuyên nghiệp.
9. _____ vì xe hư nên ba em không đến đón em được.
10. _____ trời rất nóng.

LUYỆN NGHE HIỂU

Sau khi nghe giáo sư đọc bài, học sinh làm bài tập 6.

Bài tập 6

Đúng hay sai. Viết chữ **Đ** vào câu **đúng**; viết chữ **S** vào câu **sai**.

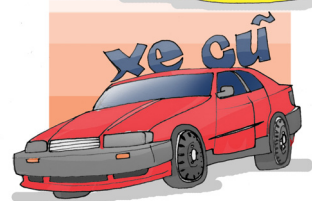
1. Đ S Hôm nay xe ba Dân bị hư.
2. Đ S Dân và ba Dân phải dùng xe buýt.
3. Đ S Ba Dân là thợ sửa xe.
4. Đ S Ba Dân biết sửa các máy móc trong nhà.
5. Đ S Cuối tuần Dân thường đi tập banh nên không giúp ba được.

ĐỌC HIỂU

Bài tập 7

Xem bài đàm thoại và trả lời những câu hỏi sau đây bằng câu đầy đủ.

1. Hai nhân vật trong bài đàm thoại là ai?
2. Vì sao hôm nay Dân lại đi xe buýt?
3. Ba Dân đi làm bằng cách nào?
4. Ba Dân có thể sửa chữa những loại máy móc nào?
5. Em có biết sửa loại máy móc nào không?



Bài tập 8

Xem bài đọc và trả lời những câu hỏi sau đây bằng câu đầy đủ.



1. Ba Dân có phải là thợ chuyên nghiệp không?
2. Ba Dân không phải là thợ nhưng lại tự sửa chữa được các máy móc trong nhà. Ta dùng từ nào để tả cái tài đó của ba Dân?
3. Hãy tìm thêm một thí dụ nữa để ta hiểu rõ thêm về từ "khéo tay"?
4. Ba Dân khéo tay như vậy có lợi gì cho gia đình?
5. Cuối tuần Dân thường làm gì với ba?
6. Hãy kể những điều Dân làm để phụ giúp ba.

Bài tập 9

Hãy xếp những câu sau đây theo thứ tự trong bài đàm thoại cho hợp lý.

- (1) Ba Dân cũng phải đi làm bằng xe buýt. (2) Hôm nay Dân đi xe buýt đi học vì xe ba Dân bị hư.
(3) Ông còn biết sửa máy rửa chén. (4) Ba Dân không tự sửa xe được nhưng ông biết sửa máy giặt, máy sấy. (5) Nhờ ba, nhà Dân đỡ tốn tiền thuê thợ.

CHÍNH TẢ

Bài tập 10

Tập viết những từ sau đây.

- | | | |
|----------------------|-------------|-------------|
| 1. xe buýt | 3. sửa | 5. máy giặt |
| 2. thợ chuyên nghiệp | 4. phụ giúp | |

Bài tập 11

Tập viết bài đọc.

TẬP LÀM VĂN

Các em đọc thầm bài đàm thoại “Một Người Khéo Tay” trong hai phút rồi cùng làm bảng tóm tắt A.

Bảng tóm tắt A	
Nhân vật: ai nói chuyện với ai?	
Nơi chốn: nói chuyện ở đâu?	
Đề tài: nói chuyện gì?	
Nguyên nhân	Kết quả

Sau đó học sinh thay thế tên nhân vật, đề tài, nguyên nhân, kết quả để làm bảng tóm tắt B. Mỗi học sinh sẽ viết một bài đàm thoại gồm bốn câu.

Bảng tóm tắt B	
Nhân vật:	
Nơi chốn:	
Đề tài:	
Nguyên nhân	Kết quả

GIÁO DỤC ĐA VĂN HÓA

Tục ngữ ca dao: Người Việt có rất nhiều câu tục ngữ đề cao đức tính siêng năng làm việc.

1. Cần cù bù thông minh.
2. Hay làm thì giàu.
3. Một người siêng năng bằng ba người biếng nhác.
4. Hát hay không bằng hay hát.
5. Siêng làm thì có, siêng học thì hay.
6. Có chí thì nên.

Học sinh làm việc theo sáu nhóm. Mỗi nhóm minh họa một câu tục ngữ mà nhóm chọn. Sau đó mỗi nhóm sẽ cử hai em để giải thích ý nghĩa của câu tục ngữ và hình minh họa của nhóm.

GIÁO DỤC HƯỚNG NGHIỆP

A Học sinh làm việc theo hai nhóm để tìm hiểu nghề sửa xe. Các em cần tìm đến phòng hướng nghiệp, phòng vận thợ sửa xe, hoặc lên mạng lưới toàn cầu để tìm hiểu thêm. Sau đó về lớp trình bày cho giáo sư và cả lớp biết.

B Sản xuất xe là một trong những kỹ nghệ quan trọng nhất ở Mỹ. Thành phố Fremont ở California có một xưởng lắp ráp và chế tạo phụ tùng các hiệu xe thông dụng.



Vì số lượng xe sử dụng trên khắp nước Mỹ rất lớn nên dịch vụ sửa xe cũng thu hút rất nhiều nhân công. Ngay từ trung học, học sinh cũng có thể theo học các lớp học về sửa máy xe hơi. Các trường tư và trường cộng đồng đều có chương trình đào tạo thợ sửa máy xe, thợ sơn xe, thợ làm đồng. Khi ra trường, với bằng cấp và kinh nghiệm người thợ có thể tìm việc làm tại các tiệm sửa xe hay mở

tiệm riêng.

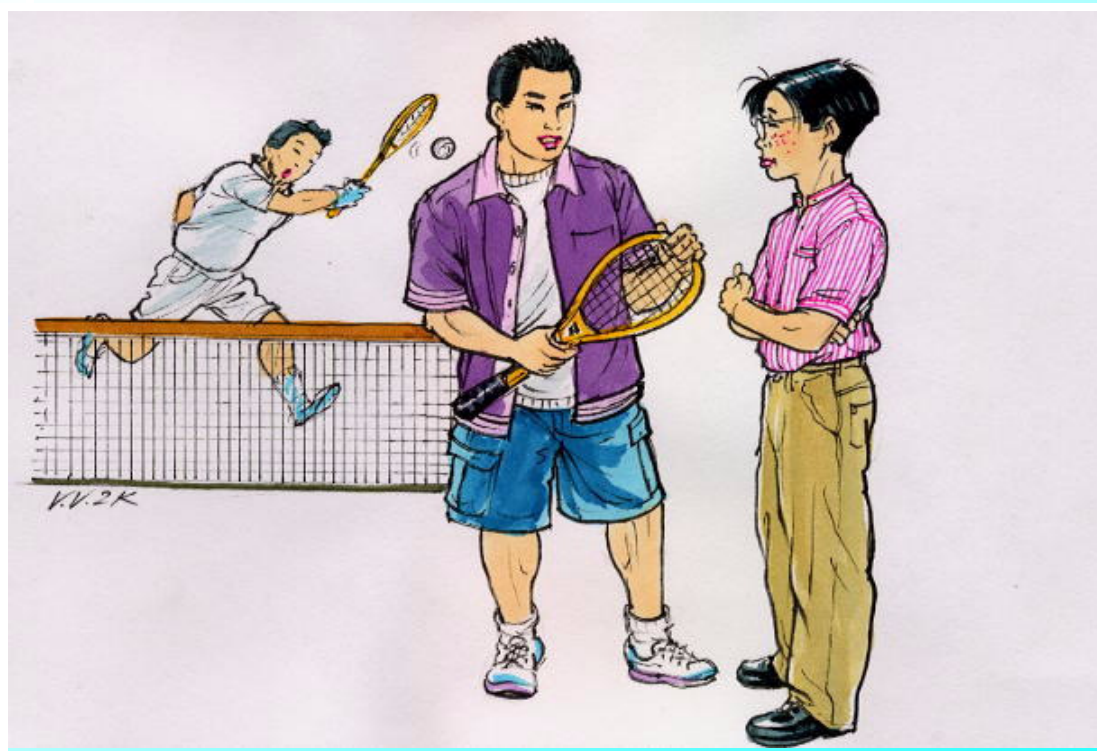
Học sinh làm việc theo hai nhóm. Mỗi nhóm đến phòng hướng nghiệp để tìm tài liệu về một trường dạy sửa xe. Mỗi nhóm phụ trách một phần tìm hiểu để sau đó về lớp trình bày với giáo sư.

Nhóm A

- Trường tên gì?
- Ở đâu?
- Điều kiện vào học?
- (trình độ, học phí, v.v...)

Nhóm B

- Chương trình dạy những môn gì; học trong bao lâu thì thành nghề?



BÀI ĐÀM THOẠI

- Dân:** Sao bạn không đến chơi **quần vợt** với bọn mình cho vui?
- Minh:** Tôi thấy phí thì giờ quá!
- Dân:** Không phí đâu, quen rồi bạn sẽ thấy mê. Vả lại, nó ích lợi vô cùng!
- Minh:** Những ích lợi đó là gì nào?
- Dân:** Khoẻ mạnh, nhanh nhẹn, yêu đời, và học dễ vô.

BÀI ĐỌC

Nhảy

Nhảy! Nhảy! Nhảy!
Cho thân **cứng cỏi**,
Cho cẳng chân **rắn rỏi dẻo dai**.
Giữa đường gặp bước **chông gai**,
Kém gân tập luyện khó bài vượt qua.

Nam Hương

(Trích từ 100 Bài Tập Đọc của Một Nhóm Giáo Viên)

1. **quần vợt** (dt.): môn thể thao dùng vợt có cán dài để đánh banh, cho hai hay bốn người chơi
2. **cứng cỏi** (tt.): mạnh về thể chất và tinh thần, không sợ khi bị đe dọa
3. **rắn rỏi** (tt.): chắc chắn, vững vàng
4. **đẻo dai** (tt.): bền bỉ, dai sức; cẳng chân dẻo dai: đi bộ hay chạy nhảy được lâu mà không đau, không mỏi
5. **chông gai** (dt.): ý nói những trở ngại, khó khăn

Bài tập 1

Xếp các chữ cái và thêm dấu cho thành từ có nghĩa.

1. doe aid
2. chngô aig
3. cngur oic
4. uâqn toy
5. rnă oir



cứng cỏi



đẻo dai

Bài tập 2

Hãy ghép mỗi nhóm từ ở cột A với định nghĩa từ ở cột B cho thích hợp.

A

1. dẻo dai
2. chông gai
3. quần vợt
4. cứng cỏi
5. rắn rỏi

B

- a. mạnh về thể chất và tinh thần
- b. chắc chắn, vững vàng
- c. khó khăn, trở ngại
- d. môn thể thao dùng vợt để đánh banh
- đ. dai sức, bền bỉ, không mệt mỏi

Bài tập 3

Dùng những từ sau đây để điền vào chỗ trống cho hợp nghĩa: **rắn rỏi, chông gai, quần vợt, cứng cỏi, dẻo dai.**

1. Muốn chơi _____ phải có ít nhất hai người.
2. Người có ý chí vững vàng là người _____.
3. Muốn có chân tay _____ ta phải tập thể dục đều đặn.
4. Muốn thành công ta phải cố gắng để vượt qua _____ thử thách.
5. Dân thích đi bộ và đạp xe nên đôi chân Dân rất _____.

Học Ôn Danh Từ Cụ Thể và Danh Từ Trừu Tượng

- **Danh từ cụ thể** chỉ tất cả những thứ gì ta có thể thấy hay sờ mó được.
Thí dụ: chân, tay, banh, lá, v.v...
- **Danh từ trừu tượng** chỉ các sự vật mà ta chỉ nhận thức được qua ý niệm, qua sự tưởng tượng mà thôi.
Thí dụ: sức khỏe, sự vui tươi, nỗi cô đơn, sự thích thú, v.v...

Bài tập 4

Tìm năm danh từ cụ thể trong bài đàm thoại và bài đọc.

1. _____
2. _____
3. _____
4. _____
5. _____

Bài tập 5

Tìm hai danh từ trừu tượng trong bài đàm thoại và bài đọc.

1. _____
2. _____

Bài tập 6

Tìm:

a. mười danh từ cụ thể chỉ các đồ dùng trong lớp.

1. _____
2. _____
3. _____
4. _____
5. _____
6. _____
7. _____
8. _____
9. _____
10. _____

b. năm danh từ trừu tượng về sinh hoạt trong lớp.

1. _____
2. _____
3. _____
4. _____
5. _____



LUYỆN NGHE HIỂU



Đọc bài "Nhảy" của Nam Hương rồi điền vào chỗ trống.

Nhảy! Nhảy! Nhảy!

Cho chân tay _____.

Cho thân hình _____.

Đường đời gấp bước _____.

Kẻ ít _____ khó bài vượt qua.

ĐỌC HIỂU

Bài tập 7

Xem bài đàm thoại và trả lời những câu hỏi sau đây bằng câu đầy đủ.

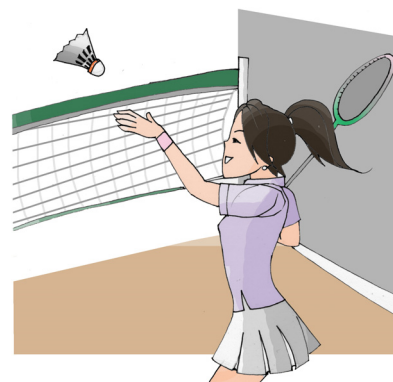
1. Ai rủ Minh chơi quần vợt?
2. Minh có thích chơi quần vợt không?
3. Vì sao Minh không thích chơi quần vợt?
4. Ai nói chơi quần vợt rất ích lợi?
5. Chơi quần vợt có ích lợi gì?



Bài tập 8

Xem bài đọc và trả lời những câu hỏi sau đây bằng câu đầy đủ.

1. Bài thơ khuyên ta tập cái gì?
2. Tập luyện như vậy có lợi gì cho thân thể?
3. Gặp bước chông gai nghĩa là gặp việc gì?
4. Vì sao gặp bước chông gai lại khó vượt qua?



Bài tập 9

Chọn câu trả lời đúng nhất.

1. Dân nói chuyện với
 - a. Mai
 - b. Minh
 - c. Bình
 - d. Sinh
2. Dân và Minh nói chuyện về:
 - a. quần vợt
 - b. bơi lội
 - c. vũ cầu
 - d. đô vật
3. Quần vợt có thể giúp ta
 - a. học giỏi
 - b. biết nhiều
 - c. khoẻ mạnh và yêu đời
 - d. cả a, b, c đều đúng
4. Bài thơ “Nhảy” khuyên ta
 - a. nên học nhiều
 - b. nên đọc sách
 - c. nên đi nhiều
 - d. nên tập thể dục thường xuyên
5. Giữa đường gặp bước chông gai có nghĩa là
 - a. gặp khó khăn, trở ngại
 - b. gặp sự dễ dàng
 - c. gặp sự thiếu thốn
 - d. gặp nhiều may mắn

Bài tập 10

Viết lại bốn câu thơ của bài học “Nhảy” thành một đoạn văn xuôi đơn giản, với cùng nội dung.

CHÍNH TẢ

Bài tập 11

Tập viết các từ sau đây.

- | | |
|---------------|--------------|
| 1. quần vợt | 6. dẻo dai |
| 2. cứng cỏi | 7. yêu đời |
| 3. ích lợi | 8. chông gai |
| 4. rắn rỏi | 9. tập luyện |
| 5. nhanh nhẹn | 10. thể thao |



Bài tập 12

Tập viết các câu sau đây.

1. Dân rủ Minh đi chơi quần vợt.
2. Minh sợ đi chơi sẽ mất thì giờ.
3. Dân kể cho Minh nghe những ích lợi của môn quần vợt.
4. Chơi thể thao giúp cho thân thể khoẻ mạnh.
5. Chơi thể thao cũng giúp ta có được một tinh thần vui vẻ, yêu đời.

TẬP LÀM VĂN

Bài tập 13

Dùng các từ sau đây điền vào chỗ trống để thành một đoạn văn nói về sinh hoạt hàng ngày của em: **quần vợt (hay bóng rổ, bóng tròn, v.v...), khỏe mạnh, tập luyện, yêu đời, tập thể dục.**

Sáng nào em cũng dậy sớm _____, ăn sáng, rồi đi học. Chiều về, em cùng vài người bạn ra sân chơi _____ chừng một giờ. Sự _____ đều đặn giúp em _____ và _____.

Bài tập 14

Nhìn những gợi ý trong bảng so sánh dưới đây, em hãy nói lên điều lợi của việc chơi thể thao.

Chơi thể thao	Không chơi thể thao
- khỏe mạnh - nhanh nhẹn - yêu đời - chịu đựng dẻo dai - ý chí vượt khó khăn	- yếu sức - dễ bị mệt mỏi - dễ bị bệnh

GIÁO DỤC ĐA VĂN HÓA

A Ở Mỹ, thể dục, thể thao là một môn học quan trọng như những môn học khác. Ở Việt Nam, thể dục thể thao chỉ là môn phụ. Em thích hệ thống giáo dục nào? Em hãy viết ba lý do cho biết tại sao em thích, rồi sau đó lên trình bày trước lớp.

B Học sinh có thể về nhà hỏi cha mẹ hay ông bà về những cách ông bà tập luyện để giữ gìn sức khỏe. Nhiều người Việt lớn tuổi thường tập khí công hay tập thở để giữ gìn sức khỏe. Sau đó lên chia sẻ cho cả lớp nghe.

GIÁO DỤC HƯỚNG NGHIỆP

Viết tóm tắt lại bằng tiếng Việt những điều quan trọng mà các em đã nghe được từ người thầy hoặc cô dạy lớp thể dục thể thao. Sau đó, các em sẽ đọc lại bản tóm tắt này cho cả lớp nghe.

BÀI ĐỌC THÊM

Quả Táo Thần

Ngày xưa, ở Hy Lạp có một ông nhà giàu nhưng hay đau ốm. Ông ta đến gặp một vị thầy thuốc nổi tiếng xin chữa sao cho được khỏe mạnh thì sẽ trả công thật nhiều tiền. Ông thầy nói:

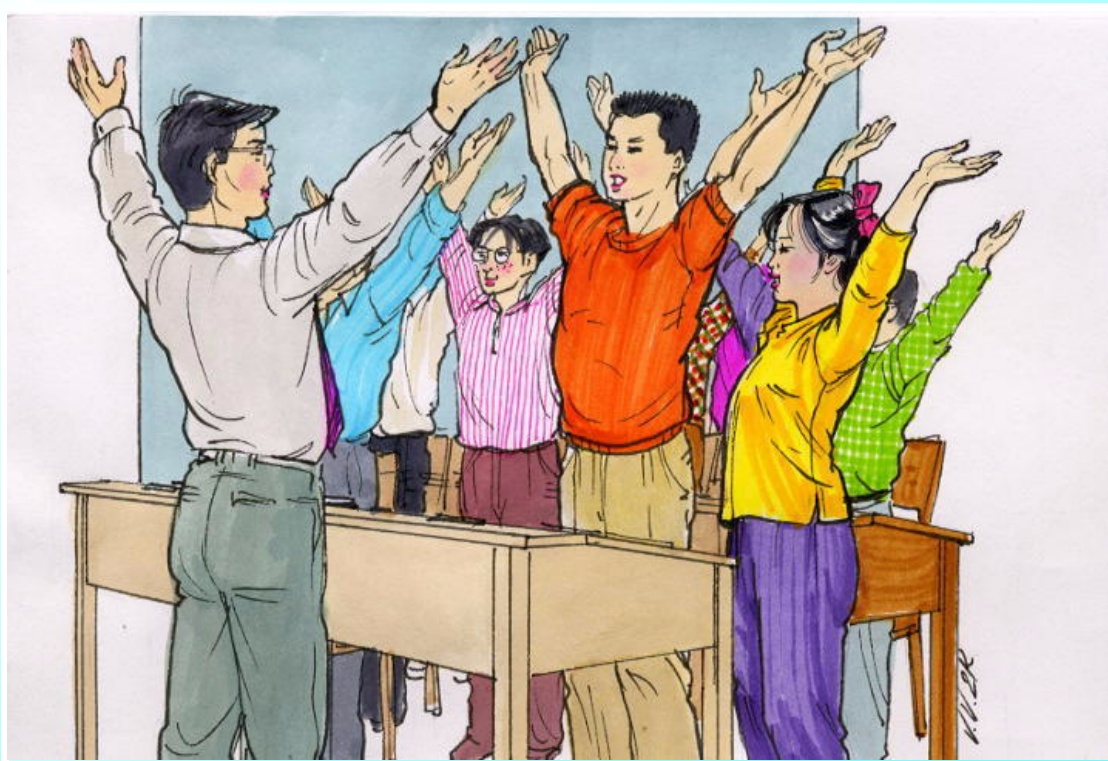
- Việc này phải nhờ đến thần linh. Tôi sẽ đến đền thờ cầu thần chỉ cách chữa bệnh cho ông.

Hôm sau, thầy thuốc cho biết thần dạy rằng mỗi ngày phải dậy sớm, chạy tới đền thờ lấy quả táo thần ban cho rồi chạy về nhà ăn quả táo ấy. Nhưng cần nhất phải tự mình đi chứ không được nhờ người khác mà cũng không được đi xe đi ngựa gì hết.



Ông nhà giàu mỗi ngày chạy đến tận đền thờ thần lấy táo về ăn. Sau ba tháng, quả nhiên ông ta thấy khỏe hẳn ra, ăn ngon ngủ tốt. Ông ta vui mừng đem tiền đến trả công thầy thuốc. Ông thầy cười nói:

- Chính ông đã chữa bệnh cho ông đó! Nhờ ông chạy bộ, vận động cơ thể nên hết đau ốm, sức khỏe trở lại dồi dào. Ông cứ trả công cho thằng hầu của tôi, vì chính nó mỗi ngày đem táo đến để sẵn ở đền thờ đây!



BÀI ĐÀM THOẠI

- Thầy Nam:** Cả lớp đứng dậy, giơ hai tay khỏi đầu, hít thở từng hơi dài, làm đi làm lại vài lần. Bây giờ ngồi xuống! Các em thấy thế nào?
- Dân:** Thưa thầy, em thấy đỡ buồn ngủ.
- Thầy Nam:** Đúng vậy! Thể dục giúp ta tỉnh táo. Nếu sáng nào các em cũng vận động tay chân, tập hít thở thì rất tốt.
- Dân:** Vậy ta tập thể dục ở trong lớp đi thầy!
- Thầy Nam:** Được! Nhưng phải mở cửa sổ cho thoáng khí.

BÀI ĐỌC

Thể dục

Người tập **thể dục** không tranh hơn thua với ai. Họ chỉ cố thắng cái tính lười biếng và sự yếu đuối của mình. Họ tập thể dục để có sức khoẻ tốt và **tinh thần** sáng suốt. Có sức khoẻ tốt và đầu óc sáng suốt thì mới mong **thành công** trong cuộc sống. Người tập thể dục không bao giờ ráng sức quá mức. Họ không mong thắng ai mà chỉ

muốn thắng **bản thân**. Thể dục rèn luyện thân thể và cũng rèn luyện tinh thần nữa.
(Theo J. Tiroti, 100 Bài Tập Đọc của Một Nhóm Giáo Viên)

TỪ VỰNG

1. **thể dục** (dt.): những cách tập luyện thân thể cho khoẻ mạnh
2. **tinh thần** (dt.): phần nội tâm của con người; phần mà ta không nhìn thấy được, cùng với thể xác để tạo nên con người
3. **bản thân** (dt.): chính mình
4. **thành công** (dt.): đạt được mục đích mình mong muốn



Bài tập 1

Xếp các nhóm chữ cái và thêm dấu cho thành từ có nghĩa.

1. anb ânth
2. êht ucd
5. inht aot
3. tanhh ôngc
4. inht ânth

Bài tập 2

Ghép mỗi nhóm từ ở cột A với định nghĩa ở cột B cho thích hợp.

A

1. bản thân
2. thể dục
3. thành công
4. tinh thần
5. tỉnh táo

B

- a. sự tập luyện thân thể.
- b. sáng suốt.
- c. chính mình.
- d. đạt được mục đích.
- đ. phần nội tâm con người.

Bài tập 3

Dùng các từ mới học để điền vào chỗ trống.

1. Người tập _____ đều đặn thì khoẻ mạnh.
2. Muốn thắng người khác thì trước hết phải thắng _____.
3. Thất bại là mẹ _____.
4. Em cảm thấy _____ sau khi tập thể dục buổi sáng.
5. Thân thể khoẻ mạnh thì _____ mới sáng suốt.

NGỮ PHÁP

Liên Từ

Xét các câu sau:

1. Họ tập thể dục để có sức khỏe **và** tinh thần sáng suốt.
2. Thể dục rèn luyện thân thể **và** cũng rèn luyện tinh thần.

- Trong câu (1), từ **sức khỏe** được nối kết với từ **tinh thần** bằng từ **và**.

- Trong câu (2), mệnh đề **Thể dục rèn luyện thân thể** được nối kết với mệnh đề **(thể dục) cũng rèn luyện tinh thần** bằng từ **và**.

- **Và** là liên từ.

Định nghĩa: Liên từ là từ dùng để nối kết các từ, nhóm từ hay các mệnh đề lại với nhau.

Những liên từ thường dùng là: **và, với, nhưng mà, hay là, tuy nhiên, vì rằng, cả... lẫn, hoặc... hoặc, không... mà cũng không, không những... mà lại còn, thì, song, song le, huống chi, rằng, dù, tuy, khi, nếu, v.v...**



Bài tập 4

Tìm ba liên từ trong bài đọc.

1. _____ 2. _____ 3. _____

Bài tập 5

Dùng những liên từ: **và, nhưng, nhưng mà, mà, hay, hoặc** để đặt thêm vào những câu sau đây cho đủ nghĩa:

1. Hôm nay có nắng _____ vẫn lạnh.
2. Trời mưa _____ vẫn nóng.
3. John có sức mạnh _____ không khỏe.
4. Học sinh chạy nhảy _____ bơi lội.
5. Trung to lớn _____ yếu.
6. Nga gầy _____ rắn rỏi.
7. Anh _____ tôi nên giúp thầy.
8. Thể dục _____ thể thao đều tốt.
9. Các lực sĩ đều khỏe _____ đẹp.
10. Bơi lội _____ quần vợt đều làm bắp thịt rắn chắc.

Bài tập 6

Điền vào chỗ trống với một trong những liên từ sau: **không những... mà (lại) còn, nếu, cả... lẫn, và, huống chi, nhưng, vừa... vừa, nhưng, hoặc, hay, không... mà cũng không**.

1. Anh cao lớn còn chưa nhảy qua cái hố đó được _____ là tôi.
2. Cả lớp đứng dậy _____ thở dài hơi.
3. _____ thể dục _____ các môn thể thao đều có lợi cho sức khỏe.
4. Nếu sáng nào các em cũng vận động tay chân _____ tập hít thở không khí thì rất tốt.
5. Tập thể dục _____ rèn luyện thân thể _____ làm cho tinh thần sáng suốt.
6. Anh sẽ mạnh khỏe _____ tập thể dục đều đặn.
7. _____ chạy _____ thở đều thì chạy được lâu.
8. Chị em muốn giảm cân nên _____ ăn thịt _____ ăn bánh ngọt nữa.
9. Chơi quần vợt _____ bơi lội đều làm cho thân thể khỏe mạnh.
10. Các môn thể dục đều tốt _____ đừng tập quá sức.

LUYỆN NGHE HIỂU

Học sinh gấp sách lại. Nghe giáo sư đọc bài rồi điền vào chỗ trống.

Bài tập 7

Xem bài đàm thoại và trả lời những câu hỏi sau đây bằng câu đầy đủ.

1. Thầy Nam bảo cả lớp làm gì?
2. Thầy Nam nói thể dục giúp ta điều gì?
3. Phải tập thể dục ở đâu thì mới tốt?
4. Phải tập như thế nào thì mới tốt?

Bài tập 8

Xem bài đọc và trả lời những câu hỏi sau đây bằng câu đầy đủ.

1. Người tập thể dục có tranh hơn thua với ai không?
2. Họ tập thể dục để làm gì?
3. Người tập thể dục chỉ muốn thắng ai?
4. Chữ "yếu đuối" trong bài đọc chỉ sự yếu đuối thể xác hay tinh thần?
5. Thể dục rèn luyện những gì?
6. Thể dục là những cách tập luyện thân thể. Vậy tại sao thể dục cũng có thể giúp ta rèn luyện tinh thần được?

Bài tập 9

Ghép mỗi nhóm từ ở cột **A** với một nhóm từ ở cột **B** cho thích hợp.

A

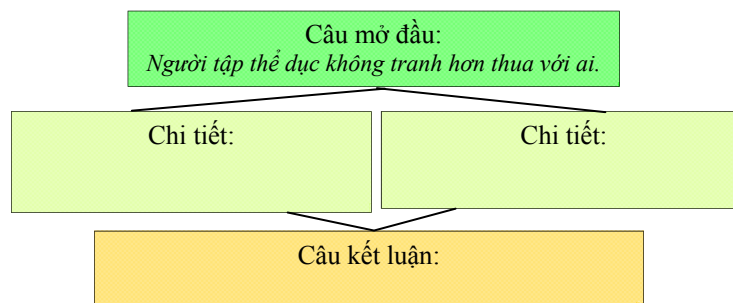
1. Tập thể dục buổi sáng
2. Sáng nào ta cũng nên
3. Người tập thể dục
4. Có sức khỏe tốt và tinh thần sáng suốt
5. Thể dục rèn luyện thân thể

B

- a. không tranh hơn thua với ai.
- b. thì ta dễ thành công.
- c. giúp ta tỉnh táo.
- d. hít thở và vận động tay chân.
- đ. và cũng rèn luyện tinh thần nữa.

Bài tập 10

Hãy dùng những câu thích hợp trong bài đọc để điền vào sơ đồ dưới đây.

**Bài tập 11**

Tập viết các từ mới học và bài đọc.

TẬP LÀM VĂN

Bài tập 12

Dùng những từ sau đây để điền vào các chỗ trống cho hợp nghĩa: **lười biếng, thời khóa biểu, ráng sức, nơi thoáng khí, khỏe mạnh.**

1. Người tập thể dục cố gắng tính _____ của mình.
2. Người tập thể dục đều đặn thì _____.
3. Phải tập thể dục ở _____ thì mới tốt.
4. Khi tập thể dục thì ta không nên _____ quá mức.
5. Phải tập theo một _____ nhất định thì mới có kết quả.



Bài tập 13

Sắp xếp các nhóm từ sau đây thành một đoạn văn. Đặt dấu chấm, phẩy cho đúng chỗ: **tỉnh táo, em cảm thấy, vào giờ nghỉ, mỗi sáng, em tập thể dục, tay chân, trước khi đi học, em vận động.**

Bài tập 14

Hãy viết một đoạn văn có từ năm đến mười câu về những động tác thể dục em làm mỗi ngày. Câu gợi ý đã có sẵn cho em.

Em tập thể dục mỗi _____. Trước hết em _____.

GIÁO DỤC ĐA VĂN HÓA

Tục ngữ Việt Nam có những câu sau đây nói về sự quý giá của sức khỏe:

1. **Chẳng ốm chẳng đau làm giàu mấy chốc.**
2. **Già sức khỏe, trẻ bình yên.**
3. **Sức khỏe là vàng.**
4. **Thà vô bệnh mà ăn cơm hẩm còn hơn đau bệnh mà uống sâm nhung.**



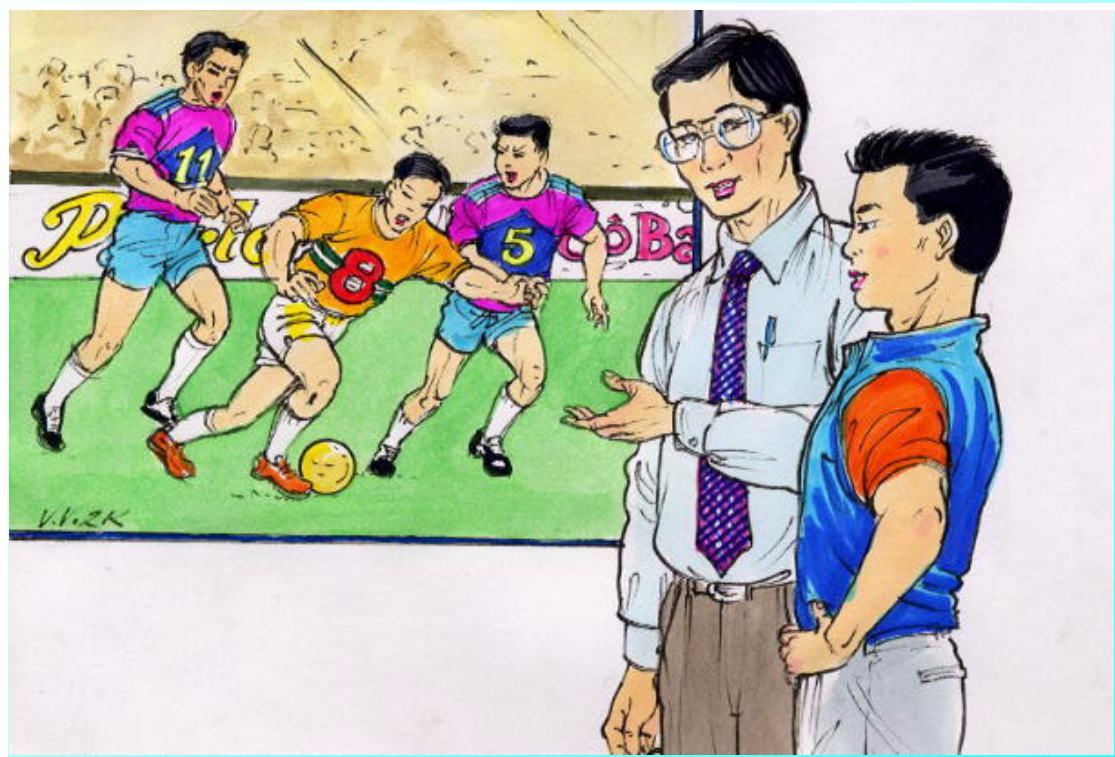
Học sinh làm việc theo nhóm từ ba đến năm em. Mỗi nhóm chọn một câu tục ngữ để giải thích bằng cách viết ra ý nghĩa và minh họa câu tục ngữ đó.

BÀI ĐỌC THÊM

Muốn Cho Khỏe Mạnh

Muốn không gầy yếu xanh xao,
Em tập thể dục thể thao hằng ngày.
Lại năng vận động chân tay,
Giúp đỡ cha mẹ việc này việc kia.





BÀI ĐÀM THOẠI

- Dân:** Thưa thầy, ở Việt Nam môn thể thao nào được ưa chuộng nhất?
- Thầy Nam:** Môn bóng tròn, hay còn gọi là bóng đá.
- Dân:** Việt Nam có bao giờ đoạt được giải lớn về môn thể thao nào không ạ?
- Thầy Nam:** Có chứ! Việt Nam đã có lần đoạt **giải vô địch** Đông Nam Á về bóng đá và vô địch Á châu về bóng bàn.
- Dân:** Còn môn quần vợt thì sao thầy?
- Thầy Nam:** Khác với Mỹ, ở Việt Nam môn quần vợt không được phổ biến lắm. Chỉ những người giàu mới chơi quần vợt.

BÀI ĐỌC

Thể thao giúp **rèn luyện** con người. Những cuộc tranh tài thể thao trong trường học tạo dịp cho học sinh **ganh đua** và xây dựng **tinh thần đồng đội**. Thói quen cố gắng và **hợp tác** là vốn quý của người học sinh. Chúng sẽ dễ thành công và làm cho xã hội mau **tiến bộ**.

1. **giải vô địch** (dt.): giải thưởng dành cho người hoặc đội đã thắng tất cả các đối thủ trong một cuộc thi đấu thể thao
2. **ganh đua** (đt.): cố hết sức làm cho mình giỏi hơn mọi người
3. **tinh thần đồng đội** (dt.): sự gắn bó, chia sẻ gian nguy, vui, buồn và giúp đỡ lẫn nhau của những người cùng một nhóm
4. **hợp tác** (đt.): cùng chung sức giúp đỡ lẫn nhau trong một công việc
5. **tiến bộ** (tt.): trở nên tốt hơn, giỏi hơn trước
6. **rèn luyện** (đt.): tập luyện để trở thành người có sức khỏe và ý chí

Bài tập 1

Xếp các chữ cái và thêm dấu cho thành từ có nghĩa.

1. ôndg ôđi
2. têh hota
3. ôv đcih
4. gnhà aud
5. pơh tca



Bài tập 2

Dùng những từ sau đây để điền vào chỗ trống cho hợp nghĩa: **giải vô địch, ganh đua, tiến bộ, hợp tác, tinh thần đồng đội.**

1. Đội bóng rổ trường Mount Pleasant thắng nhờ có _____ rất cao.
2. Trường nào đoạt _____ quần vợt?
3. Thầy dạy khoa học nói bài thí nghiệm này một người làm không được, các em phải _____ thì mới làm xong.
4. Thấy các bạn giỏi tiếng Việt, Kim cũng cố _____ cho bằng bạn.
5. Hội học lớp 9 Trung kém toán; năm nay Trung đạt điểm A; thầy khen Trung đã _____ nhiều.

Bài tập 3

Đúng hay sai. Viết chữ **Đ** vào câu **đúng**; viết chữ **S** vào câu **sai**.

1. Đ S Ở Việt Nam, bóng tròn là môn thể thao được ưa chuộng nhất.
2. Đ S Việt Nam chưa bao giờ đoạt được giải quốc tế về môn bóng bàn.
3. Đ S Việt Nam đã từng là vô địch châu Á về môn bóng tròn.
4. Đ S Ở Việt Nam, chỉ những người giàu mới chơi quần vợt.
5. Đ S Quần vợt là môn thể thao phổ biến ở Mỹ.
6. Đ S Thể thao giúp rèn luyện tinh thần con người.
7. Đ S Tinh thần thể thao và tinh thần đồng đội phải đi đôi với nhau.
8. Đ S Thể thao giúp xã hội mau tiến bộ.
9. Đ S Học sinh chỉ nên chơi thể thao sau khi đã tốt nghiệp.
10. Đ S Sự ganh ghét là cần thiết trong thể thao.

Từ Đồng Nghĩa và Từ Phản Nghĩa

Xét hai câu sau đây:

1. Môn **bóng tròn** hay còn gọi là **bóng đá**.
2. **Thất bại** là mẹ **thành công**.

Trong câu (1) **bóng tròn** và **bóng đá** có cùng nghĩa với nhau, hay còn gọi là **từ đồng nghĩa**.
 Trong câu (2) **thất bại** là **từ phản nghĩa** của **thành công**.

Định nghĩa

- **Từ đồng nghĩa** của một từ là một từ khác có cùng nghĩa hay nghĩa gần giống với từ đó.
- **Từ phản nghĩa** của một từ là một từ khác có nghĩa ngược lại hay gần ngược lại với từ đó.

Chú ý:

1. Từ đồng nghĩa hay phản nghĩa của một từ chỉ là một hay hai từ chứ không nhiều hơn.

Thí dụ:

a. đẹp	≠	<i>xấu</i>
đẹp đẽ	≠	<i>xấu xa</i>
b. khó	≠	<i>dễ</i>
khó khăn	≠	<i>dễ dàng</i>

- Nếu dùng một nhóm từ hay một câu thì đó là lời giải nghĩa chứ không phải là từ đồng nghĩa hay phản nghĩa.

2. Từ đồng nghĩa hay phản nghĩa phải là cùng từ loại với từ đã cho; nghĩa là đồng nghĩa của một danh từ phải là một danh từ, phản nghĩa của một tính từ phải là một tính từ.

Thí dụ:

nhanh	≠	<i>chậm</i>
niềm vui	≠	<i>nỗi buồn</i>

Bài tập 4

Tìm từ đồng nghĩa với các từ sau:

- | | | | |
|--------------|-------|-------------------|-------|
| 1. ưa chuộng | _____ | 4. ganh đua | _____ |
| 2. giàu có | _____ | 5. cuộc tranh tài | _____ |
| 3. rèn luyện | _____ | | |

Bài tập 5

Tìm từ phản nghĩa với các từ sau.

- | | | | |
|--------------|-------|---------------|-------|
| 1. ưa chuộng | _____ | 4. khác | _____ |
| 2. giàu có | _____ | 5. thành công | _____ |
| 3. tiến bộ | _____ | | |

Bài tập 6

Tìm từ phản nghĩa với các tính từ sau.

- | | | | |
|---------|-------|----------------|-------|
| 1. cao | _____ | 6. khó | _____ |
| 2. đẹp | _____ | 7. sạch sẽ | _____ |
| 3. rộng | _____ | 8. sáng sủa | _____ |
| 4. dài | _____ | 9. ẩm ướt | _____ |
| 5. vui | _____ | 10. thông minh | _____ |

LUYỆN NGHE HIỂU

Sau khi nghe giáo sư đọc, học sinh điền vào chỗ trống.

Ở Việt Nam, bóng tròn hay còn gọi là _____, là môn _____ được ưa chuộng nhất. Người Việt cũng _____ môn _____, vì môn thể thao này rẻ tiền và hợp với sức vóc của họ. Đã có lần Việt Nam từng đoạt _____ bóng bàn _____.



ĐỌC HIỂU

Bài tập 7

Xem bài đàm thoại và trả lời những câu hỏi sau đây bằng câu đầy đủ.

1. Môn thể thao nào được ưa chuộng nhất ở Việt Nam?
2. Môn bóng tròn còn có tên nào khác?
3. Vì sao gọi là bóng đá hay túc cầu?
4. Việt Nam có bao giờ đoạt được giải nào lớn về thể thao không?
5. Vì sao môn quần vợt không phổ biến ở Việt Nam?

Bài tập 8

Xem bài đọc và trả lời những câu hỏi sau đây bằng câu đầy đủ.

1. Thể thao giúp rèn luyện con người những gì?
2. Nhờ đâu học sinh có tính ganh đua và tinh thần đồng đội?
3. Tại sao thói quen cố gắng và hợp tác lại là vốn quý của học sinh?
4. Tại sao thể thao giúp xã hội mau tiến bộ?

Bài tập 9

Hãy ghép mỗi nhóm từ ở cột **A** với một nhóm từ ở cột **B** cho thích hợp:

A

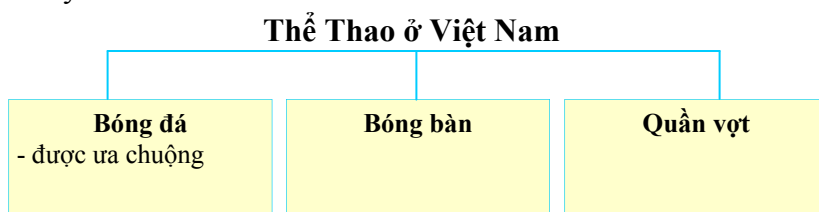
1. Thói quen cố gắng và hợp tác giúp
2. Thể thao tạo cho học sinh
3. Thể thao
4. Việt Nam đã có lần
5. Bóng tròn còn gọi là

B

- a. giúp rèn luyện con người.
- b. tinh thần đồng đội.
- c. học sinh dễ thành công khi ra đời.
- d. bóng đá hay túc cầu.
- đ. đoạt giải vô địch bóng bàn Á Châu.

Bài tập 10

Hãy dùng những từ hoặc câu trong bài đàm thoại để điền vào sơ đồ dưới đây.



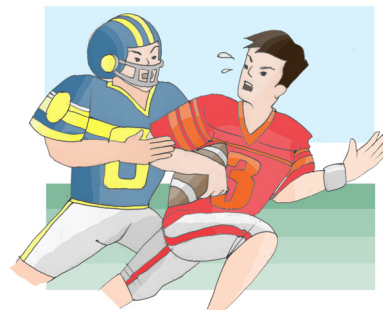
CHÍNH TẢ

Bài tập 11

Tập viết các từ: ganh đua, tinh thần đồng đội, hợp tác, tiến bộ.

Bài tập 12

Tập viết bài đọc.



TẬP LÀM VĂN

Bài tập 13

Dùng các từ sau đây để đặt thành câu: **giải vô địch, ganh đua, bóng đá, tinh thần đồng đội, hợp tác, tiến bộ**. Có thể dùng nhiều từ trong một câu.

1. _____
2. _____
3. _____
4. _____
5. _____
6. _____

Thí dụ: Học sinh hai trường ganh đua nhau trên sân bóng đá.

Bài tập 14

Hãy xếp các nhóm từ sau đây thành những câu có nghĩa.

1. thể thao, túc cầu, là, được, ưa chuộng, môn, Việt Nam, ở
2. bóng bàn, Á châu, giải vô địch, Việt Nam, đoạt, có lần
3. người giàu, Việt Nam, ở, quần vợt, chơi, chỉ có, mới
4. chơi, thể thao, người, phải, có, đồng đội, tinh thần
5. cố gắng, giúp ích, thói quen, học sinh, ra đời, khi, cho

Bài tập 15

Viết một đoạn văn tả một cuộc tranh tài thể thao mà em đã được xem gần đây nhất, như quần vợt, bóng rổ, bơi lội, bóng bầu dục, v.v... Trong bài luận em cần có những chi tiết như:

- Trận đấu xảy ra ở đâu? khi nào?
- Hai đối thủ hay đội bóng tên gì?
- Điềm gay cấn nhất là lúc nào?
- Kết quả trận đấu ra sao?
- Em cảm thấy như thế nào khi theo dõi trận đấu này?

GIÁO DỤC HƯỚNG NGHIỆP

- A** Ở những thành phố có đông người Việt cư ngụ có nhiều lớp dạy võ thuật (hay còn gọi là võ đường) như Thái Cực Đạo, võ Cổ Truyền Việt Nam, võ Bình Định, Kick-Boxing, v.v... Nhiều học sinh trung học đang theo học các lớp võ này. Chia học sinh thành nhóm nhỏ; mỗi nhóm học sinh sẽ tìm hiểu một võ đường rồi thuyết trình trước lớp.



- Tên võ đường
- Địa điểm
- Tôn chỉ (nội qui và hướng đi tới)
- Số võ sinh
- Nhận xét của nhóm về võ đường này:
 - * ưu điểm
 - * khuyết điểm

- B** Đọc bài viết về các lực sĩ người Mỹ gốc Việt chuẩn bị thi tài ở thể vận hội sắp tới. Sau đó, các em sẽ chia sẻ nhận xét và hy vọng cho kỳ thể vận hội này.

BÀI ĐỌC THÊM



Sức Khỏe Là Vàng

Trên đời gì quý nhất?
Tiền bạc cũng chẳng bằng?
Phải giữ đừng để mất,
Sức khỏe quý hơn vàng.

Khoẻ mới có sức làm
Có khoẻ học mới giỏi
Có khoẻ sống mới vui
Giúp mình, giúp xã hội...



BÀI ĐÀM THOẠI

- Hồng:** Sao hôm nay không thấy thầy Hùng?
Thanh: Hình như thầy Hùng bị bệnh?
Hồng: Chắc thầy bị cúm phải không?
Thanh: Có thể, mùa này có nhiều người bị cúm, **dịch cúm** mà...
Hồng: Tuần trước bố Hồng cũng vậy.
Thanh: Bị cúm là khó chịu nhất. Nhức đầu, sổ mũi, nghẹt mũi, không thở được, rất bực mình!

BÀI ĐỌC

Bé Chi Ốm

Đã hai hôm nay bé Chi bị sốt. Mẹ tôi phải nghỉ làm để săn sóc bé. Khi thì mẹ đỡ bé uống thuốc, lúc lại bắt bé ăn cháo, ăn cam. Mẹ tôi **ngày đêm** ở bên giường, lo cho bé đến **mất ăn, mất ngủ**. Vì vậy, trông mẹ tôi **hốc hác** hẳn đi.

Còn ba tôi vừa đi làm về, đã vội vào phòng thăm bé Chi ngay. Ba tôi lo lắng, hỏi han mẹ xem Chi có bớt không, đã ăn uống được chưa. Tôi chỉ mong cho Chi

chóng khỏi để trong nhà lại **rộn rã** tiếng cười, và ba mẹ tôi hết **lo phiền**.

(Theo Trung Tâm Việt Ngữ Hồng Bàng)

TỪ VỰNG



- | | | |
|--------------------|---------|---|
| 1. dịch cúm | (dt.): | nhiều người bị cúm trong cùng một lúc |
| 2. ngày đêm | (trt.): | cả ngày lẫn đêm |
| 3. mất ăn, mất ngủ | (trt.): | không ăn, không ngủ được vì quá lo lắng |
| 4. hóc hác | (tt.): | gây sút đi vì mệt mỏi |
| 5. rộn rã | (tt.): | ồn ào, vui vẻ |
| 6. lo phiền | (tt.): | lo lắng và buồn ở trong lòng |

Bài tập 1

Xếp các chữ cái và thêm dấu cho thành từ có nghĩa

- | | |
|------------|-------------|
| 1. êbhn | 6. ăns cos |
| 2. cmu | 7. thcuô |
| 3. chid | 8. ayng êđm |
| 4. stô | 9. ol phniê |
| 5. ôhc cah | 10. ônr ar |

Bài tập 2

Hãy dùng những từ trong bài đọc để viết một câu khác có cùng nghĩa với câu đã có sẵn.

- | | |
|--|-------------------------------|
| 1. Tài <u>không được khỏe</u> . | Anh ấy bị _____. |
| 2. Tài bị <u>nóng đầu</u> . | Anh ấy bị _____. |
| 3. Mẹ tôi <u>không bỏ bê</u> Tài. | Mẹ tôi _____ Tài. |
| 4. Ba tôi <u>không vui</u> khi Tài bị bệnh. | Ba tôi _____ khi Tài bị bệnh. |
| 5. Cả nhà tôi <u>không rộn rã</u> như trước. | Cả nhà tôi trở nên _____. |

Bài tập 3

Hãy chia những từ sau đây thành hai cột A và B. Cột A gồm những từ thuộc về sức khỏe; cột B gồm những từ không thuộc về sức khỏe: **vội, sẵn sóc, bốt, rộn rã, lo, khỏe, hóc hác, sốt, thuốc, khỏi, đỡ**.

A	B

Chỉ Định Từ

Xét các câu sau:

1. Sao hôm **nay** không thấy thầy Hùng?
2. Mùa **này** rất nhiều người bị cúm.

Trong câu (1) từ **nay** đứng sau từ **hôm** để xác định rõ thời gian: **hôm nay** chứ không phải **hôm qua** hay **ngày mai**.



Trong câu (2), từ **này** đứng sau **mùa** để xác định rõ: **mùa này** chứ không phải **mùa trước** hay **mùa sau**.

Những từ **nay, này** là **chỉ định từ**.

Định nghĩa: Chỉ định từ là tiếng đặt sau danh từ để xác định rõ người hay vật mà người ta nói đến. Những **chỉ định từ** thông thường là: **nay, này, nầy, kia, đó, nọ, ấy, này, đây, v.v...**

Bài tập 4

Tìm ba chỉ định từ trong bài đàm thoại và bài đọc.

- 1.
- 2.
- 3.

Bài tập 5

Tìm chỉ định từ trong các câu sau đây.

1. Hôm qua Mai đi học về gặp mưa bị ướt nên hôm nay bị cảm.
2. Mẹ bắt Mai uống thuốc này thuốc nọ nhưng vẫn không khỏi.
3. Cả ngày, hết người nọ đến người kia vào ra săn sóc Mai.

Bài tập 6

Dùng những chỉ định từ sau đây để điền vào chỗ trống cho hợp nghĩa: **nọ, kia, này, đó**.

1. Lúc _____ có nhiều người bị bệnh cúm.
2. Biết đâu một ngày _____ anh sẽ lành bệnh.
3. Dịch cúm lây từ người _____ người _____ rất nhanh.
4. Ông bác sĩ _____ là người trị bệnh cúm rất giỏi.
5. Bố Hồng mua cho Hồng thứ _____ thứ _____ cốt làm cho Hồng vui để mau khỏi bệnh.

LUYỆN NGHE HIỂU

Bài tập 7

Trả lời những câu hỏi sau đây bằng một câu đầy đủ.

1. Thầy Nam nói chuyện với ai?
2. Tuấn có đi học không?
3. Tuấn bị nhức đầu hay bị sốt?
4. Hôm qua, ai cũng bị nhức đầu?
5. Tại sao Tuấn ở nhà?

Bài tập 8

Đúng hay sai. Viết chữ **Đ** vào câu **đúng**; viết chữ **S** vào câu **sai**.

1. Đ S Thanh nói chuyện với thầy Nam.
2. Đ S Thanh bị bệnh.
3. Đ S Tuấn bị bệnh.
4. Đ S Hôm qua Hồng bị nhức đầu.
5. Đ S Cả hai em Thanh và Hồng đều bị bệnh.

ĐỌC HIỂU

Bài tập 9

Xem bài đàm thoại và trả lời những câu hỏi sau đây bằng câu đầy đủ.

1. Thầy của Hồng và Thanh là ai?
2. Hồng nói gì với Thanh?
3. Thầy Hùng bị bệnh gì?
4. Tại sao có nhiều người bị cúm?
5. Người bị cúm thì bị đau như thế nào?
6. Em có biết cái gì gây nên bệnh cúm không?

Bài tập 10

Xem bài đọc và trả lời những câu hỏi sau đây bằng câu đầy đủ.

1. Trong truyện Bé Chi Ồm, tại sao mẹ của bé phải nghỉ làm?
2. Mẹ lo cho bé Chi như thế nào?
3. Vì sao mẹ bé trông hốc hác?
4. Điều gì chứng tỏ ba của bé Chi cũng rất lo cho bé?
5. Trong nhà có còn tiếng cười vui nữa không? Vì sao?

Bài tập 11

Đúng hay sai. Viết chữ **Đ** vào câu **đúng**; viết chữ **S** vào câu **sai**.

1. Đ S Hôm nay thầy Hùng đến lớp dạy học như thường.
2. Đ S Chắc chắn là thầy Hùng đã bị cúm rồi nên không đi dạy được.
3. Đ S Tuần trước bố của Hồng cũng bị cúm.
4. Đ S Thầy Hùng nói thầy bị nhức đầu, sổ mũi, không thở được.
5. Đ S Hồng và Thanh đang nói chuyện về bệnh cúm.

Bài tập 12

Dưới đây là hai cột nguyên nhân và kết quả. Hãy viết thêm một câu vào cột nào còn thiếu cho đúng với ý của bài học:

Nguyên nhân

1. Vì _____
2. Mẹ tôi lo cho bé đến mất ăn mất ngủ
3. Vì _____
4. Vì bé Chi ốm
5. Vì tôi _____

Kết quả

- nên mẹ tôi phải nghỉ làm.
nên _____
nên vội vào phòng thăm bé ngay.
nên trong nhà _____
nên tôi mong cho bé mau hết bệnh.

Bài tập 13

Hãy xếp những câu sau đây theo thứ tự trong bài đọc.

1. Mẹ tôi không ăn, không ngủ được.
2. Tôi mong em tôi khỏi bệnh.
3. Bé Chi bị sốt.
4. Ba tôi lo lắng.
5. Mẹ tôi cho bé Chi uống thuốc.

CHÍNH TẢ

Bài tập 14

Tập viết những từ sau đây:

- | | |
|--------------|-------------|
| 1. cúm | 5. khó chịu |
| 2. bệnh | 6. hốc hác |
| 3. nhức đầu | 7. rợn rã |
| 4. nghẹt mũi | |

Bài tập 15

Tập viết những câu sau đây:

- | | |
|-------------------------------|----------------------------------|
| 1. Anh tôi bị bệnh cúm. | 2. Lúc đầu anh tôi bị sốt. |
| 3. Anh tôi uống thuốc hạ sốt. | 4. Sau đó anh lại bị nghẹt mũi. |
| 5. Bệnh cúm làm anh tôi mệt. | 6. Anh tôi phải ăn cháo. |
| 7. Anh ăn rất ít. | 8. Sau ba ngày anh tôi bớt bệnh. |
| 9. Anh lại cười nói vui vẻ. | 10. Tôi rất mừng cho anh. |

TẬP LÀM VĂN

Bài tập 16

Dùng những từ sau đây để điền vào chỗ trống cho hợp nghĩa: **khó chịu, thuốc, bị bệnh, nhức đầu, ăn cháo, bớt bệnh, ngủ nhiều, sổ mũi, xin nghỉ, khoẻ khoắn.**

1. Hôm qua ông Bảy mắc mưa nên ông _____.
2. Về nhà ông cảm thấy _____.
3. Ông bị _____.
4. Ông gọi điện thoại vô sở để _____.
5. Ông cũng bị _____.
6. Ông phải uống _____.
7. Ông không ăn cơm được nên phải _____.
8. Ông mệt nên phải _____.
9. Sau hai ngày ông _____.
10. Ông cảm thấy _____ hơn.



Bài tập 17

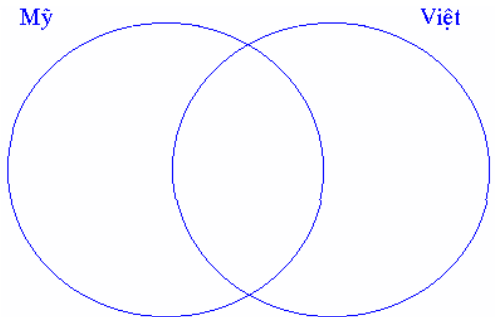
Hãy chọn một câu trong bài đọc mà em thích và viết vào vở.

Hãy viết ba câu cho biết tại sao em thích câu này.

1. Em thích câu này tại vì
2. _____
3. _____

GIÁO DỤC ĐA VĂN HÓA

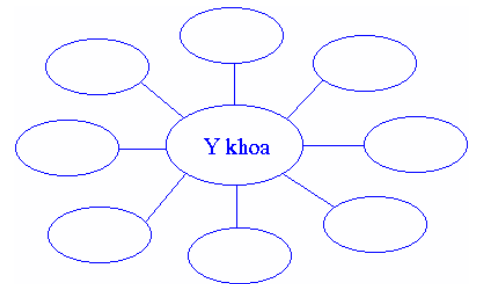
Dân tộc nào cũng có những cách chữa bệnh dân gian. Bệnh cúm làm người ta nhức đầu, sốt, sổ mũi nên người Mỹ uống sữa nóng pha mật ong, thuốc nhức đầu, thuốc hạ sốt, hoặc nhỏ thuốc vào mũi hay uống viên sinh tố để giúp cơ thể chống bệnh. Người Việt thì có những cách khác trị bệnh cảm cúm như: cạo gió, thoa dầu, xông, v.v... Hãy tìm ra những điểm giống nhau và khác nhau trong việc trị bệnh cảm cúm của người Mỹ và người Việt.



GIÁO DỤC HƯỚNG NGHIỆP



- A** Học sinh làm việc theo nhóm để bình giải câu tục ngữ: "Một con ngựa đau, cả tàu không ăn cỏ."
- B** Cả lớp làm mạng lưới đề tài (topic web) cho những ngành nghề trong lĩnh vực y khoa.



BÀI ĐỌC THÊM



Ông Cúm Bà Co

Tôi lạy ông Cúm bà Co,
Ông ở xứ Nghệ ông dò ra đây.
Cúng ông một đĩa xôi đầy,
Một rô khoai luộc ông rầy tha tôi.

Giải thích: Người bình dân Việt Nam thuở xưa chưa biết khoa học nên tin rằng bệnh cúm là do hai vị thần ôn dịch tên là ông Cúm và bà Co gây ra. Vì thế nên khi bị bệnh cúm, người ta nấu xôi và luộc khoai cúng hai vị thần này và đọc bài thơ ông Cúm bà Co lên để họ tha cho khỏi bệnh. Tất nhiên đây chỉ là mê tín.



BÀI ĐÀM THOẠI

- Reng reng reng!*
- Mẹ: Vi ơi! dậy đi con!
- Vi: Hãy còn sớm, mẹ!
- Mẹ: Bảy giờ rồi. Con dậy lo tắm rửa đi.
- Vi: Anh Dân đang làm gì đấy mẹ?
- Mẹ: Anh Dân đang tập thể dục ở ngoài sân.
- Ba: Vi, Dân đâu? Ra ăn sáng rồi ba đưa các con đi học kẻo trễ!

BÀI ĐỌC

Tập Thể Dục

Học sinh nên dậy sớm, tập thể dục cho khoẻ mạnh và ôn bài trước khi đi học. Muốn dậy sớm, ta không nên **thức khuya**. **Đặc biệt**, ta không nên thức khuya để coi truyền hình. Những **chương trình** TV ban đêm chỉ dành cho người lớn. Trẻ em thức khuya rất hại cho sức khoẻ và việc học hành.

Một trong những kiến thức mà học sinh cần phải biết về một từ là sự kết hợp giữa từ đó và với những từ khác.

Thí dụ:

Từ "tập" là một động từ và thường xuất hiện trước một động từ khác hay một danh từ như:

- *tập* đánh quần vợt (*đánh* là động từ)
- *tập* thể dục (*thể dục* là danh từ)

- | | |
|------------------------|--|
| 1. say sưa | (tt.): ở đây có nghĩa là say rượu, không tỉnh táo |
| 2. thức khuya | (đt.): đi ngủ trễ |
| 3. đặc biệt | (trt.): quan trọng, đáng chú ý nhất, khác hẳn những thứ thông thường khác |
| 4. chương trình | (dt.): những điều đã định trước để làm; chương trình TV : những phân chiếu trên TV như tin tức, ca nhạc, phim, v.v... |

Bài tập 1

Hãy ghép mỗi nhóm từ ở cột **A** với một nhóm từ ở cột **B** cho thích hợp.

A

1. Vì **đầy** lúc 6 giờ 30 phút.
Đầy có nghĩa là
2. Dân đang **tập thể dục**.
Tập thể dục có nghĩa là
3. Em tôi **ôn bài** trước khi đi học.
Ôn bài có nghĩa là
4. **Đặc biệt**, sáng nay mẹ tôi nấu món xúp **đặc biệt** mà tôi thích.
Đặc biệt có nghĩa là
5. Dân không coi **truyền hình** buổi sáng.
Truyền hình có nghĩa là
6. Trẻ em không được uống bia **say sưa**.
Say sưa có nghĩa là
7. Tối thứ bảy Vi được **thức khuya**.
Thức khuya có nghĩa là
8. Anh của Vi rất **khỏe mạnh**.
Khỏe mạnh có nghĩa là
9. Mẹ Vi lập **chương trình** đi nghỉ hè.
Chương trình có nghĩa là
10. Ba mẹ tôi muốn tôi **học hành** chăm chỉ.
Học hành có nghĩa là

B

- a. không như thường lệ.
- b. học tập và thực hành.
- c. say rượu, không tỉnh táo.
- d. ra khỏi giường ngủ.
- đ. học lại bài.
- e. những điều định trước để làm.
- g. vận động thân thể cho khỏe mạnh.
- h. không đau ốm, có thể lực.
- i. đi ngủ trễ.
- k. chương trình có hình ảnh và âm thanh truyền đi bằng sóng điện.



Bài tập 2

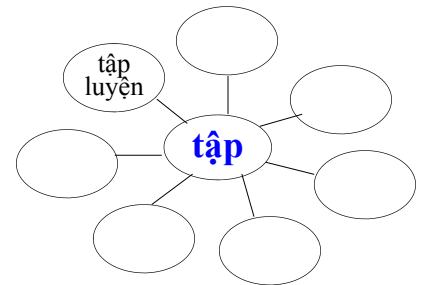
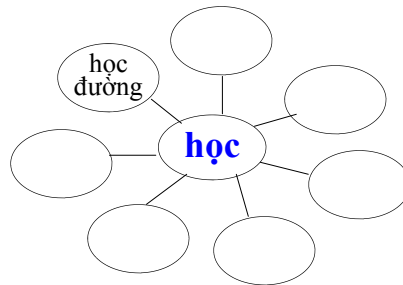
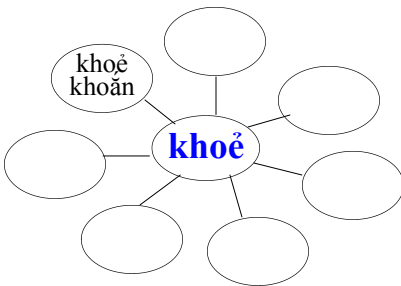
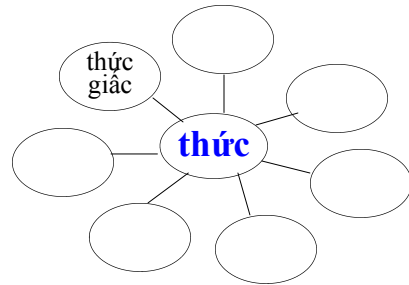
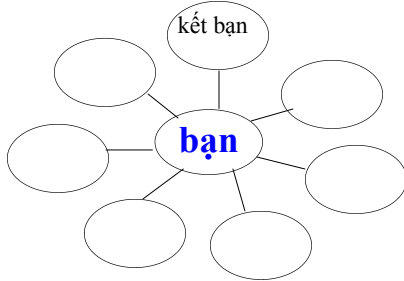
Dùng những từ sau đây để điền vào chỗ trống cho hợp nghĩa: **say sưa, thức khuya, đặc biệt, chương trình, tắm, đầy, đi học, sức khỏe, khỏe mạnh, sớm**.

1. Vì _____ lúc bảy giờ.
2. Sau đó Vi đi _____.
3. Ba đưa Dân và Vi _____.
4. Tối hôm qua Vi _____ nên sáng nay em buồn ngủ.
5. Vi đã xem một _____ nhạc lúc 8 giờ.

6. Ba dặn Vi từ nay nên đi ngủ _____.
7. Ba nói trẻ em cần có _____ để học hành.
8. Trẻ em không được uống bia _____.
9. Trẻ em cần một thân thể _____.
10. _____ ngày chủ nhật, Vi và Dân được mẹ cho ăn những món ăn ngon.

Bài tập 3

Hãy viết một mạng lưới từ kết hợp cho mỗi từ sau đây: **bạn, khỏe, thức, tập, học**. Chú ý là những từ mới mà em chọn để kết hợp từ chính phải có ý nghĩa.



NGỮ PHÁP

Câu Mệnh Lệnh

Xét các câu sau:

1. Dậy đi con! Đi tắm đi con!
2. Ra ăn sáng rồi đi học, các con!

Trong câu (1), mẹ bảo con thức dậy và đi tắm.

Trong câu (2), cha bảo các con ăn sáng rồi đi học.

Cả hai câu trên diễn tả ý **sai khiến, yêu cầu, bảo, ra lệnh** hay gọi chung là **câu mệnh lệnh**.

Định nghĩa: Câu mệnh lệnh là câu để chỉ dẫn, để yêu cầu hay để ra lệnh cho ai làm việc gì.

Chú ý:

1. Chủ từ trong câu mệnh lệnh thường được hiểu ngầm.
2. Câu mệnh lệnh ngắn gọn tận cùng bằng dấu chấm than (!).
3. Câu mệnh lệnh phủ định thì có "**đừng**", "**không nên**", "**chớ nên**", "**chớ có**" đứng trước.

Bài tập 4

Tim các câu mệnh lệnh trong bài đàm thoại.

Bài tập 5

Viết lại các câu sau thành câu mệnh lệnh.

1. Ba bảo Vi ôn bài trước khi đi học.
2. Mẹ bảo Vi đừng thức khuya.
3. Thầy giáo bảo học sinh ngồi xuống.
4. Ba bảo Dân thức dậy.
5. Mẹ bảo Vi lên xe đi học.

Bài tập 6

Đổi các câu mệnh lệnh khẳng định sau đây thành câu mệnh lệnh phủ định.

1. Đi ngủ cho sớm!
2. Hãy giữ yên lặng!
3. Dậy cho sớm!
4. Hãy siêng năng!
5. Đi học cho đúng giờ!
6. Hãy chú ý!

LUYỆN NGHE HIỂU

Sau khi nghe giáo sư đọc bài, các em làm bài tập 7 và 8.

Bài tập 7

Đúng hay sai. Viết chữ **Đ** vào câu **đúng**; viết chữ **S** vào câu **sai**.

1. Đ S Dân là anh của Vi.
2. Đ S Dân và Vi có thói quen giống nhau.
3. Đ S Vi không thích dậy sớm.
4. Đ S Vi tắm trước khi ăn sáng.
5. Đ S Vi tập thể dục trước khi đi tắm.
6. Đ S Dân thường dậy sớm.
7. Đ S Dân tập thể dục sau khi học ôn bài.
8. Đ S Dân thích tập thể dục.
9. Đ S Dân thích ăn bánh mì buổi sáng.
10. Đ S Dân không thích ăn sáng.

Bài tập 8

Trả lời những câu hỏi sau đây bằng câu đầy đủ.

1. Hai anh em tên là gì?
2. Hai anh em Dân và Vi khác nhau về điều gì?
3. Vi thường dậy sớm hay trễ?
4. Sau khi thức dậy Vi làm gì?
5. Sau đó Vi làm gì?
6. Dân có hay dậy trễ không?
7. Trước khi ôn bài Dân làm gì?
8. Dân có thích ăn sáng không?
9. Ai thích ăn sáng?
10. Thói quen buổi sáng của em giống Dân hay Vi?



Bài tập 9

Việc làm buổi sáng:

Vi làm gì?	Dân làm gì?	Vi và Dân cùng làm gì?

Bài tập 10

Trả lời những câu hỏi sau đây bằng câu đầy đủ.

1. Học sinh nên dậy sớm để làm gì?
2. Muốn dậy sớm thì ta phải làm gì?
3. Tại sao thức khuya không tốt?
4. Trẻ em xem truyền hình ban đêm có tốt không? Vì sao?
5. Em làm gì để có thể thức dậy sớm?

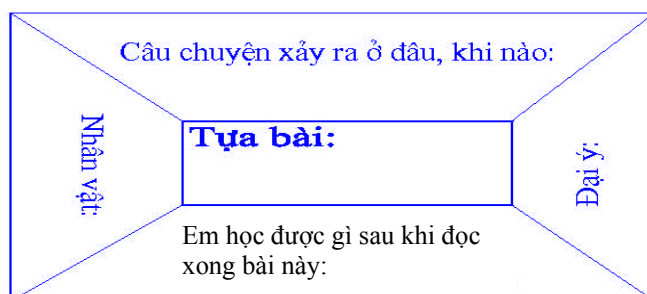
**Bài tập 11**

Hãy xếp những câu sau đây theo thứ tự trong bài đọc.

1. Đặc biệt ta không nên thức khuya để coi truyền hình.
2. Học sinh nên dậy sớm, tập thể dục cho mạnh khỏe và ôn bài trước khi đi học.
3. Trẻ em thức khuya có hại cho sức khỏe.
4. Muốn dậy sớm, ta không nên thức khuya.

Bài tập 12

Em và một người bạn dựa vào bài đàm thoại để hoàn thành sơ đồ sau đây:

**Bài tập 13**

Tập viết những từ sau đây:

- | | | |
|----------------|--------------|------------------|
| 1. đánh răng | 5. dậy sớm | 8. thức khuya |
| 2. rửa mặt | 6. khỏe mạnh | 9. đặc biệt |
| 3. tập thể dục | 7. say sưa | 10. chương trình |
| 4. ăn sáng | | |

Bài tập 14

Tập viết những câu sau đây:

1. Ba em thường dậy sớm.
2. Sau khi rửa mặt, ba em tập thể dục.
3. Sau đó ba em uống cà phê.
4. Ba em cũng hay đọc báo buổi sáng.
5. Ba em đi làm lúc bảy giờ.



TẬP LÀM VĂN

Bài tập 15

Hãy dùng dàn bài mẫu dưới đây để viết một bài kể những sinh hoạt buổi tối của em.

Sau khi ăn cơm chiều, em _____.

Buổi tối em phải _____.

Em cũng _____.

Em _____ trước khi đi ngủ.

Em đi ngủ lúc _____.

Bài tập 16

Hãy dùng dàn bài mẫu như ở bài tập 15 để kể sinh hoạt buổi tối của cha, mẹ, anh, chị, hay em của em.

Sau khi ăn cơm chiều, _____ em _____.

Buổi tối, _____ em phải _____ em cũng _____.

_____ em _____ trước khi đi ngủ. _____ em đi ngủ lúc _____.

Bài tập 17

**Bài tập này cần làm theo nhóm.*

Hãy dùng dàn bài mẫu dưới đây để viết một bài thơ ngắn mà mỗi câu bắt đầu bằng một mẫu tự trong hai từ "buổi sáng".

B *bùng mắt dậy*

U _____

Ồ _____

I _____

S _____

Á _____

N _____

G _____

GIÁO DỤC ĐA VĂN HÓA

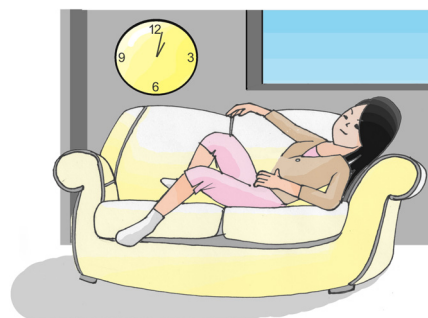
Học sinh suy nghĩ rồi giải thích câu ca dao sau đây:

**"Giàu đâu đến kẻ ngủ trưa,
Sang đâu đến kẻ say suốt ngày."**

Học sinh có thể dùng mẫu câu ca dao trên để tự đặt ra một câu ca dao khác.

Giàu đâu đến _____.

Sang đâu đến _____.



Nội dung của chương tám có liên quan đến các nghề trong ngành y khoa. Trong phần sinh hoạt kế tiếp đây, các nhóm học sinh sẽ tìm hiểu về bốn nghề: bác sĩ gia đình, nha sĩ gia đình, y tá trong trường học và giám đốc một chương trình qua mạng lưới (online service) giúp bỏ thuốc lá.

Mỗi nhóm sẽ viết một bảng tả những chi tiết của nghề mà nhóm đã chọn như sau. Sau đó các em trình bày trước lớp.

Bác sĩ gia đình	
Học vấn	
Chương trình đào tạo	
Trách nhiệm chuyên môn	
Lương bổng và quyền lợi	
Sự tương thưởng	

BÀI ĐỌC THÊM**Mùa Xuân Tuổi Trẻ**

Tuổi xanh không đến hai lần,
Em đừng hoài phí mùa xuân cuộc đời.
Sống cho lành mạnh vui tươi,
Khi ăn, khi ngủ, khi chơi cho vừa.
Ăn đúng bữa, ngủ đúng giờ,
Chăm lo bài vở sớm trưa chuyên cần.
Trên đời chẳng có gì hơn,
Thân thể khoẻ mạnh, tâm hồn thanh cao.



BÀI ĐÀM THOẠI

- Trâm:** Tôi tên là Dương Quỳnh Trâm. Tôi có hẹn với **bác sĩ** lúc mười giờ rưỡi.
- Y tá:** Xin cô cho xem **thẻ bảo hiểm sức khỏe**.
- Trâm:** Thưa đây.
- Y tá:** Cảm ơn cô. Xin mời cô ngồi chờ một chút.

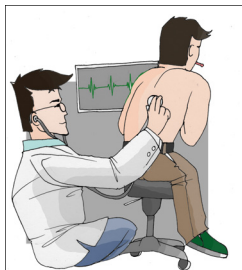
BÀI ĐỌC

Đi Khám Bệnh

Bây giờ là mùa đông. Trời rất lạnh và nhiều gió. Nhiều người bị cảm. Ông Nam cũng bị ho và sổ mũi mấy ngày nay. Hôm nay ông đi **khám bệnh** tại **phòng mạch** bác sĩ Phan ở đường Senter. Vì không hẹn trước nên ông phải đợi hơn nửa giờ.

Bác sĩ khám xong, cho ông Nam một **toa thuốc**, và dặn ông uống trong ba ngày. Nếu không khỏi, ông sẽ phải đi **tái khám**.

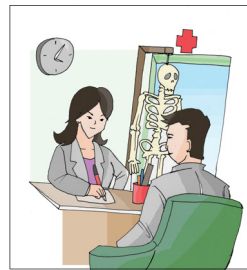
1. **khám bệnh** (đt.): tìm xem bị bệnh gì
2. **bác sĩ** (đt.): người thầy thuốc tốt nghiệp đại học y khoa
3. **bảo hiểm sức khỏe** (đt.): sự cam kết đền bù khi bị đau bệnh
4. **phòng mạch** (đt.): phòng làm việc của bác sĩ
5. **toa thuốc** (đt.): tờ giấy ghi tên các loại thuốc và cách dùng
6. **tái khám** (đt.): khám bệnh lại lần nữa



khám bệnh



bác sĩ



phòng mạch

Bài tập 1

Xếp lại các chữ cái và thêm dấu cho thành từ có nghĩa vừa học:

1. ngoph cham
2. acb is
3. makh enbh
4. aot uôcth
5. aob iêmh
6. ait amkh

Bài tập 2

Hãy ghép mỗi nhóm từ ở cột **A** với định nghĩa ở cột **B** cho thích hợp.

A

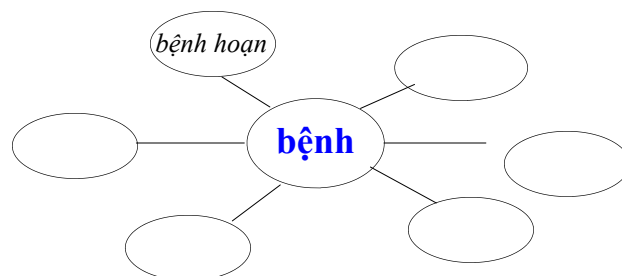
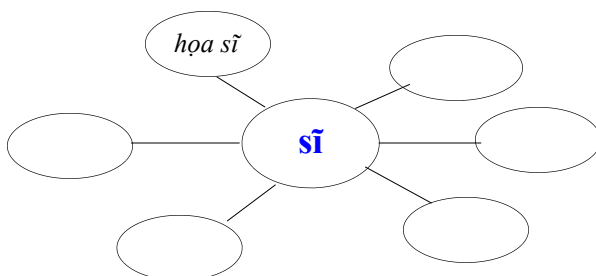
1. bảo hiểm sức khỏe
2. khám bệnh
3. bác sĩ
4. phòng mạch
5. toa thuốc
6. tái khám

B

- a. người thầy thuốc tốt nghiệp đại học y khoa
- b. sự cam kết đền bù trong trường hợp có đau bệnh
- c. phòng làm việc của bác sĩ
- d. khám bệnh lại lần nữa
- e. tìm xem bị bệnh gì để chữa trị
- g. giấy ghi tên các loại thuốc và cách dùng do bác sĩ cấp phát

Bài tập 3

Hãy làm một mạng lưới từ với những từ có từ sau đây: **sĩ, bệnh**.



Nhóm Từ

Xét các câu sau:

1. Tôi có hẹn với bác sĩ lúc mười giờ rưỡi.
2. Xin cô cho xem thẻ bảo hiểm sức khỏe.

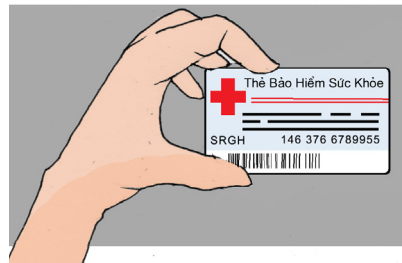
Trong câu (1): **Tôi có hẹn với bác sĩ...**

Hẹn vào lúc nào? - lúc mười giờ rưỡi. Vậy nhóm từ ***lúc mười giờ rưỡi*** làm chức năng như một trạng từ chỉ thời gian, phụ nghĩa cho động từ ***hẹn***.

Trong câu (2): **Xin cô cho xem thẻ bảo hiểm sức khỏe.**

Xem thẻ gì? - thẻ bảo hiểm sức khỏe.

Thẻ bảo hiểm sức khỏe là một **nhóm từ** có chức năng như một danh từ, làm túc từ cho động từ ***xem***.



Định nghĩa: Nhóm từ là một số từ đi với nhau và có chức năng như một từ loại (part of speech). **Nhóm từ** chưa phải là câu đầy đủ nên không có chủ từ và động từ.

Bài tập 4

Tìm ba nhóm từ trong bài đọc.

- 1.
- 2.
- 3.

Bài tập 5

Tìm nhóm từ và nói rõ chức vụ của các nhóm từ đó trong các câu sau.

1. Bác sĩ khám tim và phổi của bệnh nhân.
2. Những chai thuốc có hàng chữ đỏ là thuốc độc.
3. Tai nạn xảy ra vì anh ta lái xe với tốc độ 70 dặm một giờ.
4. Cuộc đi bộ vòng quanh công viên rất có lợi cho sức khỏe.
5. Căn phòng ở trên lầu hai là phòng mạch của bác sĩ.

Bài tập 6

Điền các nhóm từ vào chỗ trống trong các câu sau đây cho hợp nghĩa: **một ly sữa và vài cái bánh, mặc áo choàng trắng, ở trên bàn, trong hai ngày liền, từ 9 giờ sáng đến 5 giờ chiều.**

1. Cuốn sách _____ là của tôi.
2. Người phụ nữ _____ là cô y tá.
3. _____ là bữa ăn sáng của người bệnh.
4. Phòng mạch bác sĩ mở cửa _____.
5. Bé Chi bị sốt _____ nên mẹ phải đưa bé đi bác sĩ.

LUYỆN NGHE HIỂU

Bây giờ là mùa xuân. Thời tiết mát mẻ nhưng lại có nhiều người bị dị ứng. Bà Bắc bị ngứa mắt, ngứa mũi và bị nhảy mũi mấy ngày nay. Hôm nay bà đi khám bệnh tại phòng mạch bác sĩ Lê ở đường Capitol. Vì có hẹn trước nên bà được gặp bác sĩ ngay.

Bác sĩ khám xong, cho bà Bắc một toa thuốc và dặn uống trong ba ngày. Nếu không khỏi, bà sẽ phải đi tái khám.



Bài tập 7

Đúng hay sai. Viết chữ **Đ** vào câu **đúng**; viết chữ **S** vào câu **sai**.

1. Đ S Mùa xuân có nhiều người bị dị ứng.
2. Đ S Mùa xuân thời tiết lạnh.
3. Đ S Người bị dị ứng thấy đau chân.
4. Đ S Bà Bắc bị ho.
5. Đ S Bà Bắc bị ngứa mắt và ngứa mũi.
6. Đ S Bà Bắc bị ngứa mũi mấy ngày nay.
7. Đ S Bà Bắc đi bác sĩ Smith.
8. Đ S Bà Bắc gặp bác sĩ Lê.
9. Đ S Bác sĩ cho bà một toa thuốc.
10. Đ S Bà Bắc phải uống thuốc tám ngày.

Bài tập 8

Chọn câu trả lời đúng nhất.

1. Về mùa xuân trời _____.
a. nóng b. mát c. lạnh d. hay có bão
2. Người mắc bệnh dị ứng hay _____.
a. ngứa mũi b. bị nhức đầu c. đau tay d. ăn nhiều
3. Khi muốn gặp bác sĩ ta nên _____ trước.
a. nói b. xem giờ c. hẹn d. đi thăm
4. Sau khi khám bệnh, bác sĩ thường cho _____.
a. quả b. toa thuốc c. thẻ bảo hiểm d. cả b và c đều đúng
5. Bệnh nhân nên _____ theo lời bác sĩ dặn.
a. đi bơi b. nghỉ ngơi c. uống thuốc d. cả b và c

Bài tập 9

Trả lời những câu hỏi sau đây bằng câu đầy đủ.

1. Bà Bắc bị bệnh gì?
2. Bà ấy đi đâu?
3. Bà ấy cảm thấy như thế nào?
4. Bác sĩ làm gì?
5. Bà ấy phải uống bao lâu?

ĐỌC HIỂU

Mục tiêu của sinh hoạt này là các em trong mỗi nhóm sẽ giúp nhau viết ra từ ba đến năm câu hỏi về đại ý hay những chi tiết có trong bài đọc.

Các em sẽ viết loại câu hỏi như sau.

- Ai?
- Chuyện gì?
- Ở đâu?
- Khi nào?
- Tại sao?
- Như thế nào?



Bài tập 10

Xem bài đàm thoại và trả lời những câu hỏi sau đây bằng câu đầy đủ.

1. Người đi khám bệnh tên là gì?
2. Cô ấy có hẹn lúc mấy giờ?
3. Y tá muốn xem gì?
4. Em có bảo hiểm sức khỏe không? Hãng bảo hiểm của em tên là gì?

Bài tập 11

Xem bài đọc và trả lời những câu hỏi sau đây bằng câu đầy đủ.

1. Vào mùa đông người ta hay bị bệnh gì?
2. Ai bị ho và sổ mũi?
3. Hôm nay ông Nam làm gì?
4. Vì sao ông phải chờ hơn nửa giờ?
5. Bác sĩ làm gì cho ông Nam?
6. Bác sĩ gia đình của em là ai? Phòng mạch ở đâu?

Bài tập 12

Chọn câu trả lời đúng nhất.

1. Cô Trâm đi bác sĩ lúc _____.
a. buổi sáng
b. chín giờ
c. mười giờ rưỡi
d. buổi tối
2. Cô Trâm đưa cho y tá xem _____.
a. thẻ bảo hiểm sức khỏe
b. cái chân bị đau
c. giấy hẹn
d. mắt
3. Mùa _____ có nhiều người bị cảm.
a. hè
b. đông
c. xuân
d. thu
4. Ông Nam bị ho và _____.
a. nhức đầu
b. đau tai
c. đau chân
d. sổ mũi
5. Ông Nam đi _____ ở phòng mạch bác sĩ Phan.
a. khám bệnh
b. lấy thuốc
c. chụp hình phổi
d. cả a và b đều đúng

Bài tập 13

Hãy xếp những câu sau đây theo thứ tự trong bài đọc.

1. Hôm nay ông đi khám bệnh.
2. Nếu không khỏi bệnh, ông sẽ phải đi tái khám.
3. Ông Nam bị cảm.
4. Bác sĩ dặn ông uống thuốc trong ba ngày.
5. Bác sĩ cho ông một toa thuốc.

Bài tập 14

Hãy viết một câu vào mỗi ô trống dưới đây với những chi tiết trong bài đọc.

Mở đầu câu chuyện:	Một chi tiết quan trọng:
Khó khăn của nhân vật chính:	Kết luận:

Bài tập 15

Tập viết các từ sau đây:

1. bác sĩ 2. mười giờ rưỡi 3. toa thuốc 4. khám bệnh

Bài tập 16

Tập viết các câu sau đây.

1. Cô Trâm đi bác sĩ. 2. Cô đến lúc mười giờ rưỡi.
3. Cô ngồi đợi mười phút. 4. Bác sĩ khám bệnh cho cô.
5. Bác sĩ cho cô một toa thuốc.

TẬP LÀM VĂN**Bài tập 17**

Hãy xếp các từ hoặc nhóm từ sau đây thành những câu có nghĩa.

1. ho, Đông, bị, bà
2. sĩ, đi, hôm, bà, bác, nay
3. Lê, khám, sĩ, cho, bà, bệnh, bác
4. nghỉ ngơi, bác, dặn, sĩ, phải, bà
5. cũng cho, bác, toa, bà, sĩ, một, thuốc

Bài tập 18

Hãy dùng dàn bài mẫu dưới đây để viết một đoạn văn về một buổi đi khám bệnh của em.

Tuần trước em bị _____. Ba em chở em đến phòng mạch của _____. Cô y tá lấy hồ sơ và _____. Cô y tá _____ và _____. Một lát sau, bác sĩ _____. Bác sĩ _____. Sau đó _____.

Bài tập 19

Học sinh làm việc thành từng nhóm hai em để viết lời đối thoại cho mẫu đối thoại giữa một người bệnh và cô y tá. Sau đó, đọc bài đối thoại mà các em sáng tác cho cả lớp nghe.

Học sinh:	Tôi tên là _____.
Y tá:	_____.
Học sinh:	_____.
Y tá:	_____.
Học sinh:	_____.
Y tá:	_____.

GIÁO DỤC ĐA VĂN HÓA



Tục ngữ:

1. Lượng y như từ mẫu.
2. Chẳng ốm, chẳng đau làm giàu mấy chốc.
3. Đói ăn rau, đau uống thuốc.
4. Thuốc đắng già tật, lời thật mất lòng.
5. Phòng bệnh hơn chữa bệnh.

Mỗi nhóm học sinh sẽ chọn một câu tục ngữ để giải thích và vẽ một tấm hình trên giấy khổ lớn. Các nhóm sẽ trình bày hình vẽ và giải thích trước lớp.

GIÁO DỤC HƯỚNG NGHIỆP

Các nhóm học sinh sẽ tìm tin tức từ phòng hướng nghiệp hoặc giáo sư cố vấn về những chương trình đặc biệt trong trường dành cho những học sinh muốn đi theo ngành y tế sau khi tốt nghiệp trung học. (Thí dụ: Magnet Programs, Health Services của quận hạt, v.v...). Nhóm thứ nhì sẽ kể ra những lớp học cần thiết để chuẩn bị cho một học sinh trung học muốn theo ngành y tế (Thí dụ: Anh văn, đại số, sinh vật, hoá học, v.v...). Mỗi nhóm sẽ chọn hai hoặc ba em đứng lên trình bày cho cả lớp nghe.



BÀI ĐÀM THOẠI

- Vi:** Đêm qua con không ngủ được, mẹ ơi!
Mẹ: Sao vậy con?
Vi: Con nhức răng quá!
Mẹ: Mẹ đưa con đi **nha sĩ** nhé!
Vi: Con sợ đau lắm. Con không đi có được không?
Mẹ: Thì cái răng bên cạnh sẽ bị lây. Con sẽ bị đau nhiều hơn.
Vi: Vậy mẹ đưa con đến nha sĩ ngay đi mẹ.
Mẹ: Được! Chúng ta đi ngay bây giờ

BÀI ĐỌC

Vi bị đau răng suốt đêm không ngủ được. Mẹ đưa Vi đến **phòng răng** của nha sĩ Hùng. Một cô **y tá** mặc áo choàng trắng dẫn Vi vào phòng trong. Cô đeo cho Vi một tấm chắn ở trước ngực để ngăn **tia X**. Sau đó, cô chụp hình răng cho Vi. Nha sĩ Hùng xem phim, nói Vi có một cái răng sâu, cần phải **lấy gân máu** rồi **trám** lại.

1. **nha sĩ** (dt.): bác sĩ chuyên về răng
2. **phòng răng** (dt.): phòng chữa răng
3. **y tá** (dt.): người phụ việc cho bác sĩ
4. **tia X** (dt.): tia sáng mắt thường không nhìn thấy và có thể gây hại cho cơ thể. Tia X dùng để chụp hình các phần bên trong cơ thể.
5. **lấy gân máu** (dt.): gỡ bỏ dây thần kinh của chiếc răng sâu. Răng đã lấy gân máu không bị đau nữa, nhưng dòn, dễ bể.
6. **trám (răng)** (dt.): đắp lỗ răng sâu cho kín lại

Bài tập 1

Dùng những từ sau đây để điền vào chỗ trống cho hợp nghĩa: **răng sâu, trám, phòng răng, giữ gìn, nha sĩ, tia X, gân máu, y tá, nhức răng.**

1. Tối hôm qua Vi không ngủ được vì Vi bị _____.
2. Mẹ Vi sẽ đưa Vi đi _____.
3. Khi đến _____, Vi gặp cô _____.
4. Cô chụp hình răng cho Vi bằng _____.
5. Vi có một cái _____.
6. Nha sĩ sẽ phải lấy _____ cái răng sâu.
7. Răng của Vi sẽ được _____ bằng xi măng nha khoa.
8. Vi tự hứa sẽ _____ răng cẩn thận hơn.

Bài tập 2

Viết một từ hay nhóm từ đồng nghĩa với từ hay nhóm từ được gạch dưới trong những câu sau đây:

1. Vi nói, "Mẹ ơi, răng con nhức quá!"
2. Mẹ Vi đưa Vi đi khám bác sĩ chuyên về răng.
3. Một người mặc áo choàng trắng làm việc trong phòng răng chào Vi.
4. Cô y tá chụp hình răng cho Vi bằng tia X.
5. Nha sĩ bỏ xi măng nha khoa vào cái răng bị lung lổ của Vi.

NGỮ PHÁP

Câu Phủ Định

Xét các câu sau:

1. Đêm qua con **không** ngủ được.
2. Con **không** đi có được không?

Hai câu trên cho biết việc ngủ và đi không xảy ra, nhờ có từ **không**.

Không diễn tả sự phủ nhận hay bác bỏ nên hai câu trên gọi là **câu phủ định**.

Định nghĩa:

Câu phủ định là câu diễn tả ý phủ nhận hay chối bỏ một điều gì. Những từ diễn tả ý phủ định là: **không, chẳng, đừng, chớ.**



Bài tập 3

Tìm câu phủ định trong bài đàm thoại và bài đọc.

Bài tập 4

Đổi các câu sau đây thành câu phủ định.

1. Răng con bị đau.
2. Mẹ đưa con đi nha sĩ.
3. Con sợ đau.
4. Con sẽ bị đau nhiều hơn.
5. Cô chụp hình răng cho Vi.



Bài tập 5

Tìm câu phủ định trong đoạn văn sau đây:



Mười hôm sau, Biển Thước về yết kiến Hoàn Hâu, lại nói: “Vua có bệnh ở bì phu, phải chữa đi.”

Hoàn Hâu không trả lời, lấy làm không bằng lòng. Biển Thước đi ra.

Cách mười bữa nữa, Biển Thước lại vào yết kiến Hoàn Hâu, nói: “Vua có bệnh ở gan ruột, không chữa mau, để lâu e khó lòng.” Hoàn Hâu làm bộ như không nghe.

Mười hôm sau nữa, Biển Thước vừa vô, trông thấy vua, quay trở ra liền. Hoàn Hâu cho người kêu lại hỏi, vì có gì mà ra ngay như vậy.

Biển Thước tâu: “Bệnh ở bì phu còn chậm chích được, bệnh ở gan ruột còn thuốc thang được, bệnh đã vào xương tủy thì không tài nào chữa được nữa. Bây giờ bệnh nhà vua đã vào đến xương tủy, cho nên tôi không

dám nói mà phải ra ngay”.

(Trích từ 100 Bài Tập Đọc của Một Nhóm Giáo Viên)

LUYỆN NGHE HIỂU

Đi Khám Răng



Hôm nay Ba đưa Vi đi khám răng ở phòng răng của nha sĩ Hoa. Một cô y tá mặc áo choàng trắng dẫn Vi vào phòng trong. Cô đeo cho Vi một tấm chắn trước ngực. Sau đó nha sĩ làm sạch răng cho Vi. Vi ra về với một hàm răng trắng đẹp.

Bài tập 6

Đúng hay sai. Viết chữ **Đ** vào câu **đúng**; viết chữ **S** vào câu **sai**.

1. Đ S Anh Chín đưa Vi đi khám răng.
2. Đ S Ba đưa Vi đi bác sĩ.
3. Đ S Vi gặp cô y tá ở phòng răng.
4. Đ S Vi phải đeo một tấm chắn trên ngực.
5. Đ S Cô y tá giúp nha sĩ Hùng.
6. Đ S Nha sĩ Hoa làm sạch răng cho Vi.
7. Đ S Vi có một răng sâu.
8. Đ S Nha sĩ trám răng cho Vi.
9. Đ S Ba đưa Vi về nhà.
10. Đ S Vi ra về với hàm răng trắng đẹp.

Bài tập 7

Chọn câu trả lời đúng nhất.

1. Vi và ba đi tới _____.
a. phòng mạch
b. văn phòng nha sĩ
c. phòng ăn
d. văn phòng làm việc
2. Vi đi _____.
a. khám răng
b. khám mắt
c. khám chân
d. cả a và b đều đúng
3. Vi gặp _____ trước nhất.
a. cô giáo
b. cô bạn
c. cô Hoa
d. cô y tá
4. Vi được mang _____ trên ngực.
a. tấm bảng
b. tấm chắn
c. tấm giấy
d. tấm thẻ
5. Nha sĩ _____ cho Vi.
a. làm giấy
b. nhổ răng
c. làm sạch răng
d. chụp tia X

ĐỌC HIỂU

Bài tập 8

Xem bài đàm thoại và trả lời những câu hỏi sau đây bằng câu đầy đủ.

1. Tại sao Vi không ngủ được?
2. Vi nói chuyện với ai?
3. Tại sao Vi không muốn đi nha sĩ?
4. Tại sao mẹ Vi muốn Vi đi nha sĩ?

Bài tập 9

Xem bài đọc và trả lời những câu hỏi sau đây bằng câu đầy đủ.

1. Vi đi nha sĩ nào?
2. Vi gặp ai trước nhất?
3. Vi được dẫn đi đâu?
4. Tại sao Vi phải mang tấm chắn?
5. Vi được làm gì nữa?
6. Nha sĩ làm gì cho Vi?

Bài tập 10

Hãy xếp những câu sau đây theo thứ tự trong bài đọc.

1. Vi đeo một tấm chắn ở trước ngực.
2. Nha sĩ trám răng cho Vi.
3. Vi bị đau răng
4. Mẹ đưa Vi đến gặp nha sĩ Hùng.
5. Tấm chắn này sẽ ngăn tia X cho Vi.
6. Cô y tá đón tiếp mẹ và Vi.
7. Nha sĩ xem phim chụp răng của Vi.
8. Cô y tá dẫn Vi vào phòng trong.
9. Nha sĩ phải lấy gân máu trước.
10. Cô y tá chụp hình răng cho Vi.



Bài tập 11

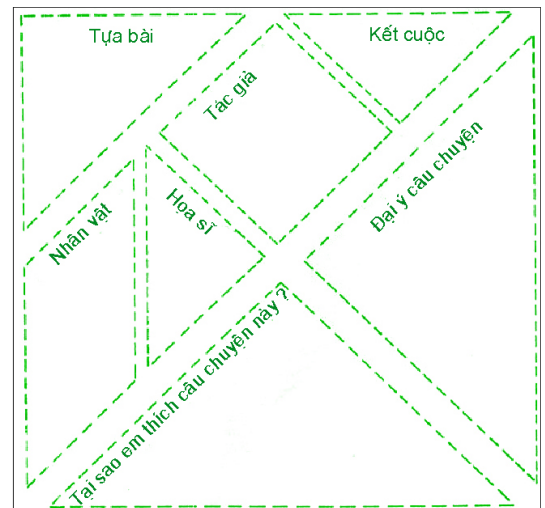
Hãy xếp những câu trong mỗi bộ theo thứ tự hợp lý và chép lại.

1.
 - a. Vi kể với mẹ là Vi bị đau răng.
 - b. Vi bị đau răng.
 - c. Vi không ngủ được.
2.
 - a. Vi đi vào phòng chữa răng.
 - b. Mẹ chở Vi tới gặp nha sĩ.
 - c. Vi bước xuống xe.
3.
 - a. Cô y tá chụp hình răng Vi.
 - b. Cô y tá đeo tấm chắn cho Vi.
 - c. Cô y tá dẫn Vi vào phòng trong.
4.
 - a. Nha sĩ xem phim chụp răng.
 - b. Nha sĩ tìm ra cái răng sâu.
 - c. Nha sĩ lấy gân máu cái răng sâu.
5.
 - a. Vi ra về với mẹ.
 - b. Nha sĩ trám cái răng sâu lại.
 - c. Vi cảm ơn nha sĩ Hùng.



Bài tập 12

Hãy dùng những miếng hình ghép bên cạnh để viết lại nội dung của bài đọc "Đi Khám Răng". Sau đó mỗi hai học sinh trao đổi hình ghép để ráp thành một hình nguyên và đọc bài viết cho cả lớp nghe.



CHÍNH TẢ

Bài tập 13

Tập viết những từ sau đây.

- | | | |
|-------------|-------------|---------------|
| 1. đau răng | 2. suốt đêm | 3. phòng răng |
| 4. tia X | 5. gân máu | 6. trám răng |

Bài tập 14

Tập viết những câu sau đây.

1. Vi mất ngủ vì bị đau răng.
2. Mẹ Vi đưa Vi đi nha sĩ.
3. Cô y tá chụp hình răng cho Vi.
4. Nha sĩ Hùng lấy gân máu cái răng sâu.
5. Nha sĩ trám cái răng sâu lại.

Bài tập 15

Hãy ghép mỗi nhóm từ ở cột **A** với một nhóm từ ở cột **B** cho thích hợp.

A

1. Phòng răng nha sĩ Hùng
2. Khi người bệnh đến,
3. Sau đó cô y tá
4. Nha sĩ
5. Người bệnh phải

B

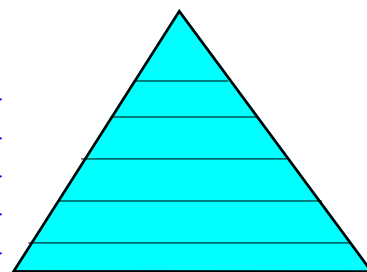
- a. đưa người bệnh vào ghế khám răng.
- b. ở đường Senter.
- c. cô tiếp viên xem thẻ bảo hiểm và ghi tên.
- d. làm sạch răng cho người bệnh.
- đ. đeo tấm chắn ở trước ngực lúc chụp hình răng.

Bài tập 16

Hãy dùng đồ hình tam giác dưới đây để viết đại ý của bài đọc "Đi Khám Răng".

- hàng 1: Viết tên nhân vật.
- hàng 2: Viết hai từ tả tâm trạng nhân vật.
- hàng 3: Viết ba từ tả chuyện gì xảy ra trước.
- hàng 4: Viết bốn từ tả chuyện xảy ra sau đó.
- hàng 5: Viết năm từ tả kết cuộc của câu chuyện.

- 1.
- 2.
- 3.
- 4.
- 5.



Bài tập 17

Hãy dùng những từ trong biểu đồ tam giác ở bài tập 16 để viết một đoạn văn có năm câu đầy đủ về bài đọc "Đi Khám Răng".

GIÁO DỤC ĐA VĂN HÓA

A Từ thời xưa người Việt đã chú trọng tới hàm răng. Tục ngữ Việt Nam có câu:

Cái răng cái tóc là gốc con người.

Câu tục ngữ này có hai cách giải thích:

1. Răng và tóc là “nguồn gốc” con người do ông bà, tổ tiên truyền lại, con cháu có bổn phận phải bảo vệ và duy trì: tóc không được hớt, răng có gãy thì phải giữ lại, không được vứt đi.
2. Ý nói răng và tóc là hai thứ căn bản làm nên vóc dáng con người. Tóc phải gọn ghẽ, sạch sẽ; răng phải đầy đủ, chắc chắn. Người Việt cổ xưa còn có tục nhuộm răng đen, cũng là một cách giữ cho răng sạch, răng tốt, không bị sâu.

B Bài ca dao **Mười Thương** dưới đây mô tả mười vẻ đẹp của một cô gái thời xưa:

Một thương tóc bỏ đuôi gà,
Hai thương ăn nói mặn mà có duyên.
Ba thương má lúm đồng tiền,

Bốn thương răng lách hạt huyền còn thua.
Năm thương cổ yếm đeo bùa,
Sáu thương nón thượng quai tua dịu dàng
Bảy thương ăn ở khôn ngoan,
Tám thương chân bước lại càng thêm xinh.
Chín thương cô ngủ một mình,
Mười thương con mắt hữu tình với ai!

Đây là một cô gái đẹp và dễ thương thời xưa. Cô gái này có những điểm nào giống hoặc khác với một cô gái đẹp và dễ thương ngày nay?

GIÁO DỤC HƯỚNG NGHIỆP

Học sinh làm mạng lưới từ về những nghề trong ngành nha khoa. Sau đó, mỗi hai hoặc ba em tình nguyện chọn một nghề trong mạng lưới để tìm hiểu thêm về nghề đó và chia sẻ với cả lớp.

BÀI ĐỌC THÊM

Câu đố

1. Một nhà ba mươi hai anh em,
Xay lúa, giã gạo ngày đêm ba lần.
→ Là cái gì?
2. Trên đá, dưới đá, giữa có con cá thồn bơn.
→ Là cái gì?



BÀI ĐÀM THOẠI

- Thầy Nam:** Hút thuốc rất có hại cho sức khỏe.
- Dân:** Em chỉ hút ngày vài điều, có sao không thầy?
- Thầy Nam:** Hút ít hay nhiều đều có hại. Ban đầu hút ít, về sau sẽ hút nhiều. Hút nhiều hại nhiều.
- Dân:** Em đã bỏ hút vài lần, nhưng không được. Sao khó quá!
- Thầy Nam:** Cần phải cố gắng, và đừng đi chơi với bạn bè hút thuốc.

BÀI ĐỌC

Sự Nguy Hại Của Thuốc Lá

Tại Mỹ, mỗi năm có đến 140 ngàn người chết vì bệnh **ung thư** phổi. Do **nguyên nhân** nào mà nhiều người bị bệnh ung thư phổi như thế? Có nhiều nguyên nhân, nhưng hút thuốc là nguyên nhân chính.

Bệnh ung thư phổi rất khó chữa. Nếu bệnh này được **phát giác** sớm thì may ra có thể chữa được. Tuy nhiên, bệnh ung thư phổi có thể **ngăn ngừa** được; cách ngăn ngừa tốt nhất là không hút thuốc. Nếu đang hút thuốc thì tốt nhất nên bỏ hút.

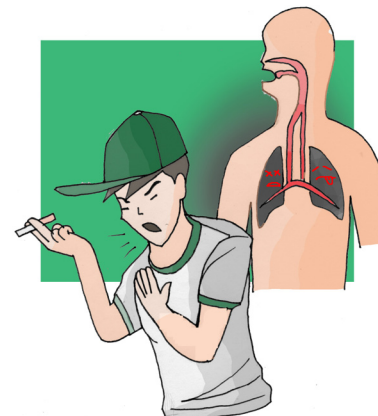
(Theo Ngô Thị Phương, Trường Việt Ngữ Hướng Việt)

- | | | |
|-----------------------|--------|--|
| 1. sự nguy hại | (dt.): | sự nguy hiểm và gây hại |
| 2. ung thư | (dt.): | bệnh do các tế bào bị hư hỏng rồi kết thành khối u |
| 3. nguyên nhân | (dt.): | cớ, gây ra hoặc làm nên một sự việc gì |
| 4. phát giác | (đt.): | tìm ra |
| 5. ngăn ngừa | (đt.): | giữ cho không xảy ra |

Bài tập 1

Xếp các chữ cái và thêm dấu cho thành từ có nghĩa.

1. uyngh aih
2. tuh uôthc
3. ngu tuih
4. ênuyngh ânnh
5. taph acgi
6. ăngn aung



Bài tập 2

Đúng hay sai. Viết chữ **Đ** vào câu **đúng**; viết chữ **S** vào câu **sai**.

1. Đ S Dân hút thuốc.
2. Đ S Dân và thầy Nam hút một gói thuốc.
3. Đ S Dân đã thử bỏ hút thuốc.
4. Đ S Thầy Nam bảo Dân chơi với bạn hút thuốc.
5. Đ S Thầy Nam bảo Dân nên cố gắng bỏ hút thuốc.
6. Đ S Mỗi năm có 40 ngàn người chết vì bệnh phổi.
7. Đ S Hút thuốc là nguyên nhân chính gây nên ung thư phổi.
8. Đ S Bệnh ung thư phổi rất dễ chữa.
9. Đ S Người ta có thể ngừa bệnh ung thư phổi.
10. Đ S Bỏ hút thuốc là một cách ngừa bệnh ung thư phổi.

Bài tập 3

Đọc những từ trong các vòng tròn dưới đây. Ghép một từ trong vòng tròn với từ trong hình chữ nhật và gạch bỏ những từ mà em không ghép được. Sau đó đặt câu cho mỗi cặp từ mà em đã ghép được.

1.

dập

đắng

mập

thuốc

lá

ho

2.

ruột

tròn

xấu

nặng

ung thư

phổi

da

hư

3.

ôm

phụ

nguyên nhân

chính

cao

4.

xấu

tốt

xanh

sức khỏe

ăn

dồi dào

kém

5.

mới

thơm

tốt

gái

bạn

tím

xấu

thân

Câu Kép

Xét các câu sau:

1. Em đã bỏ hút vài lần **nhưng** không được.
2. Cần phải cố gắng **và** đừng chơi với bạn bè hút thuốc.

Câu (1) gồm có hai mệnh đề độc lập:

- a. Em đã bỏ hút vài lần.
 - b. (em) không (bỏ) được
- a và b được nối với nhau bằng liên từ **nhưng**

Câu (2) gồm có hai mệnh đề độc lập:

- a. (Em) cần phải cố gắng.
 - b. (em) đừng chơi với bạn bè hút thuốc.
- a và b được nối với nhau bằng liên từ **và**.

Định nghĩa: Câu kép là câu có hai hay nhiều mệnh đề độc lập, nằm cách nhau bằng các dấu phẩy, hay được nối kết với nhau bằng những liên từ.

Bài tập 4

Tìm một câu kép trong bài đọc.

Bài tập 5

Nối một mệnh đề ở cột **A** với một hay nhiều mệnh đề ở cột **B** để thành câu kép có nghĩa.

- | A | B |
|---------------------------------------|---|
| 1. Ba tôi không uống rượu, | a. tránh không đi chơi với bạn hút thuốc. |
| 2. Dân đã bỏ thuốc lá và cà phê | b. mà còn có hại cho tim nữa. |
| 3. Dân bỏ hút bằng cách | c. không hút thuốc mà cũng không cờ bạc. |
| 4. Hút thuốc không những hại cho phổi | d. nhưng bây giờ đã bỏ rồi. |
| 5. Trước kia anh tôi có hút thuốc | đ. nên thấy khoẻ hơn trước nhiều. |

Bài tập 6

Đây là loại câu gì? Câu **đơn (Đ)**, câu **kép (K)** hay câu **phức hợp (P)**? Hãy viết chữ đúng nhất vào giấy.

- | | | | | |
|----|---|---|---|---|
| 1. | Đ | K | P | Tôi không bao giờ hút thuốc. |
| 2. | Đ | K | P | Ông ấy bị bệnh ung thư phổi vì hút thuốc lá nhiều. |
| 3. | Đ | K | P | Nếu anh ta theo lời khuyên của bác sĩ thì anh ta đã không mắc bệnh. |
| 4. | Đ | K | P | Tôi tập thể dục vào buổi sáng và chơi thể thao vào buổi chiều. |
| 5. | Đ | K | P | "Thói quen xấu lúc đầu chỉ là khách qua đường nhưng dần dần nó làm chủ chúng ta." |

Giải Thích Một Số Thuật Ngữ Về Câu Và Mệnh Đề

Câu và mệnh đề trong tiếng Việt cũng giống như trong tiếng Anh. Nhiều học sinh thắc mắc tại sao cùng một **nhóm từ** mà khi thì gọi là **mệnh đề**, khi thì gọi là **câu**, khi thì gọi là **mệnh đề độc lập**, có khi lại gọi là **mệnh đề chính**.

Xét nhóm từ sau đây: Tôi đi ngủ.

1. Thoạt nhìn ta thấy ba từ "Tôi đi ngủ" đi với nhau nên tạm gọi là một **nhóm từ**.
2. Nhóm từ trên có một chủ từ: **Tôi** và một động từ: **đi ngủ**, nên là một **mệnh đề**. (Chủ từ do nhiều từ hợp lại thì gọi là chủ ngữ.)
3. Mệnh đề trên là một **mệnh đề độc lập** vì tự nó có đầy đủ ý nghĩa, và vì đứng riêng một mình nên gọi là **câu**.
4. Câu "**Tôi đi ngủ**" chỉ có một mệnh đề độc lập nên gọi là **câu đơn**. **Độc lập** không có nghĩa là đứng riêng một mình; **độc lập** nghĩa là tự nó đã đầy đủ ý nghĩa rồi.
5. Nếu thêm một **mệnh đề phụ**: *Sau khi làm bài xong* vào câu trên, thì câu trên sẽ trở thành là **câu phức hợp**: Sau khi làm bài xong, tôi đi ngủ.
6. "**Tôi đi ngủ**" bây giờ được gọi là **mệnh đề chính** vì nó đi với mệnh đề phụ. **Mệnh đề độc lập** đứng riêng một mình thì gọi là **câu**; nhưng nếu cùng đi với mệnh đề khác thì mệnh đề độc lập đó gọi là **mệnh đề**.
7. Nếu bây giờ ta nói:
"Tôi ăn cơm tối, tôi làm bài, tôi xem truyền hình rồi tôi đi ngủ." Câu này là **câu kép** vì có bốn mệnh đề độc lập ghép vào một câu. Ta không thể gọi là mệnh đề nào là **chính** vì không có mệnh đề phụ đi kèm.

LUYỆN NGHE HIỂU

Sau khi nghe giáo sư đọc bài "Một Vụ Kiện," học sinh làm bài tập 7 và 8.

Bài tập 7

Đúng hay sai. Viết chữ **Đ** vào câu **đúng**; viết chữ **S** vào câu **sai**.

1. Đ S Cách đây không lâu có một người phụ nữ chết vì bị xe cán.
2. Đ S Bà này làm việc trong văn phòng toàn là đàn ông hút thuốc suốt ngày.
3. Đ S Các ông này vừa làm việc vừa uống rượu.
4. Đ S Bà không hút thuốc mà lại bị ung thư phổi.
5. Đ S Gia đình bà kiện lên toà án.
6. Đ S Bà chết vì khói thuốc của người khác phun ra.
7. Đ S Máy người hút thuốc phải bị đi tù.
8. Đ S Nơi làm việc của bà không phải trả tiền bồi thường.
9. Đ S Thuốc lá dùng để giết chuột.
10. Đ S Trong điều thuốc có hai chất hoá học được thêm vào cho thơm.

Bài tập 8

Điền vào chỗ trống:



Một Vụ Kiện

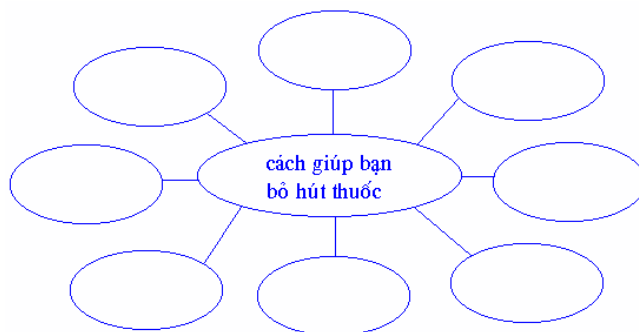
Cách đây không lâu lắm, có một _____ người Anh chết vì bệnh ung thư phổi. Bà không hề hút thuốc và gia đình bà cũng không có ai bị bệnh phổi. Vậy tại sao bà lại _____ vì căn bệnh đó?

Bác sĩ và gia đình bà đề tâm tìm hiểu và phát giác ra rằng bà đã làm việc trong một văn phòng toàn là đàn ông và các ông này _____ suốt ngày, phun khói mù mịt. Bà đã hít khói thuốc trong hàng chục năm trời để rồi phải chết vì _____.

Gia đình bà kiện lên toà án. Qua bao nhiêu thời gian điều tra, nghiên cứu, cuối cùng toà án phán quyết rằng điều đó là _____: người phụ nữ đáng thương kia đã chết vì _____.

Bài tập 17

Cũng giống như thầy Nam trong bài đàm thoại, em có thể giúp bạn em bỏ hút thuốc lá. Hãy viết một mạng lưới từ hoặc nhóm từ liên hệ cho biết làm thế nào em có thể giúp một người bạn bỏ thuốc lá.



Bài tập 18

Hãy dùng những từ trong mạng lưới từ ở bài tập 17 để viết thành năm câu chỉ cách em giúp một người bạn bỏ thuốc.

- Câu 1: Tên của bạn. Bạn em hút thuốc bao lâu rồi?
Câu 2, 3, 4: Viết ra ba cách em giúp bạn bỏ hút thuốc.
Câu 5: Lý do nào em muốn giúp bạn.

GIÁO DỤC ĐA VĂN HÓA



A

Học sinh làm việc theo nhóm để viết từ năm đến mười câu tả sự thay đổi tính tình và sinh hoạt hàng ngày của một em học sinh đang hút thuốc hay bắt đầu nghiện các chất ma túy. Sau đó mỗi nhóm sẽ trình bày cho cả lớp nghe.

B

Thảo luận: Làm sao biết được khi thiếu niên sử dụng thuốc lá hay các chất ma túy?

Bài tập 12

Hãy xếp những câu sau đây theo thứ tự trong bài đọc.

1. Bệnh ung thư phổi có thể ngăn ngừa được.
2. Mỗi năm có đến hàng trăm ngàn người chết vì bệnh ung thư phổi.
3. Muốn ngăn ngừa bệnh này thì ta không nên hút thuốc lá và đừng đứng gần người hút thuốc.
4. Một trong những nguyên nhân chính là hút thuốc lá.
5. Nếu biết sớm thì bệnh ung thư phổi có thể chữa được.

Bài tập 13

Hãy tưởng tượng em là Dân đang nói chuyện với thầy Nam. Hãy viết tiếp tục mẫu đối thoại ở trang đầu tiên của chương tám, bài năm.

Dân: Em đã bỏ hút vài lần, nhưng không được. Sao khó quá!
Thầy Nam: Cần phải cố gắng, và đừng chơi với bạn bè hút thuốc.
Dân:
Thầy Nam:

CHÍNH TẢ

Bài tập 14

Tập viết những từ sau đây:

- | | |
|-------------|------------------|
| 1. hút | 6. cố gắng |
| 2. thuốc | 7. nguyên nhân |
| 3. hại | 8. phát giác |
| 4. điều | 9. ngăn ngừa |
| 5. sức khỏe | 10. ung thư phổi |

Bài tập 15

Tập viết những câu sau đây:

1. Hút thuốc có hại cho sức khỏe.
2. Hút thuốc có thể dẫn đến bệnh ung thư phổi.
3. Dân không muốn bị bệnh ung thư phổi.
4. Dân nên bỏ hút thuốc lá.
5. Dân cũng không nên chơi với bạn hút thuốc.

TẬP LÀM VĂN

Bài tập 16

Xem lại bài đọc và viết ba câu đầy đủ cho biết tại sao em thích hay không thích bài đọc này và giải thích tại sao.

Em thích / không thích bài đọc này tại vì



BÀI ĐÀM THOẠI

- Kim:** Vi ơi! Tối thứ năm đi mua sắm với Kim không?
- Vi:** Không được đâu. Vi phải đi tập hát với **ca đoàn** của trường chuẩn bị cho ngày lễ Giáng Sinh. Thôi, tối thứ bảy mình đi nhé.
- Kim:** Tối thứ bảy thì cả nhà mình đi coi **khúc côn cầu**. Vé đã mua lâu rồi. Chủ nhật được không?
- Vi:** **Trưa trưa** thì được. Vì **chiều tối** Vi đã hẹn xem phim “Giáng Sinh Trên Tuyết” với em gái Vi rồi.

BÀI ĐỌC

Ở nước Mỹ, nhiều vùng có tuyết rơi bốn năm tháng trong năm. Vào mùa đông, những nơi đó cây rụng hết lá, tuyết phủ trắng xóa đất trời. Nhưng không vì thế mà dân Mỹ không có các **lễ hội** lớn hoặc ngưng chơi thể thao. Mùa này là mùa của các môn thể thao trên tuyết như trượt băng, trượt **tuyết**, **khúc côn cầu**, v.v... Vì có nhiều môn thể thao mùa đông như thế nên ngoài **Thế Vận Hội** Mùa Hè còn có Thế Vận Hội Mùa Đông. Thế Vận Hội Mùa Đông 2002 được tổ chức ở Salt Lake City thuộc tiểu bang Utah, Hoa Kỳ.

- | | |
|------------------------|--|
| 1. ca đoàn | (dt.): nhóm người cùng hát chung. |
| 2. khúc côn cầu | (dt.): môn thể thao chia thành hai đội, chơi bóng bằng cây gậy cong một đầu, đánh về phía lưới của đối phương. (khúc = cong) |
| 3. trưa trưa | (dt.): khoảng thời gian giữa ban ngày. |
| 4. chiều tối | (dt.): khoảng thời gian lúc bắt đầu tối. |
| 5. lễ hội | (dt.): các cuộc lễ và hội hè kỷ niệm một sự kiện có ý nghĩa. |
| 6. trượt băng | (dt.): môn trượt trên băng bằng một loại giày riêng. |
| 7. tuyết | (dt.): hạt băng nhỏ, kết thành khối xốp, nhẹ, rơi xuống ở vùng khí hậu lạnh. |
| 8. Thế Vận Hội | (dt.): cuộc thi đấu thể thao quốc tế. |

Bài tập 1

Hãy viết câu trả lời vào một tờ giấy.



Đây là môn thể thao gì?



Đây là môn thể thao gì?



Đây là môn thể thao gì?



Nhóm người này đang làm gì?



Đây là lễ hội gì?

Bài tập 2

Dùng những từ sau đây để điền vào chỗ trống cho hợp nghĩa: **khúc côn cầu, trượt tuyết, trượt băng, ca đoàn, Thế Vận Hội, chiều tối, lễ hội, trưa trưa.**

- Tuần nào Vi cũng đi tập hát với _____ của trường.
- Tối thứ bảy cả nhà Kim đi coi _____.
- Khoảng _____, 12 giờ hoặc một giờ, các cô bạn sẽ đi mua sắm.
- Tối _____ thì Vi có hẹn đi coi phim với em của mình.
- Ở xứ lạnh, mùa đông cũng có nhiều _____ lớn vì người ta rất cần vui chơi.
- Năm 2002, người ta tổ chức _____ Mùa Đông ở Salt Lake City, Hoa Kỳ.
- Nancy Kerrigan nổi tiếng về môn _____.
- Ở Mỹ người ta hay đi _____ ở Colorado.

Bài tập 3

Tim từ đã học rồi viết ra và thêm dấu vào.

1. _____
2. _____
3. _____
4. _____
5. _____
6. _____
7. _____
8. _____
9. _____
10. _____

T	R	U	O	T	T	U	Y	E	T	T	O
O	R	O	R	H	Q	A	P	Q	I	H	E
O	S	U	R	Y	V	B	N	E	C	E	D
I	P	E	O	A	D	N	C	R	V	V	A
T	R	U	A	T	R	U	A	T	X	A	I
U	Y	I	U	I	B	N	X	Y	A	N	U
D	F	C	A	Đ	O	A	N	U	W	H	L
T	L	V	V	E	U	O	N	I	E	O	H
K	E	E	E	T	R	N	E	G	V	I	R
K	H	U	C	C	O	N	C	A	U	E	O
R	O	O	C	H	I	E	U	T	O	I	Y
S	I	R	C	T	V	I	K	L	M	N	Q

NGỮ PHÁP

Vị Trí của Trạng Từ trong Câu

Xét các câu sau:

1. Vào mùa đông, cây cối rụng hết lá.
2. Cây cối rụng hết lá vào mùa đông.

Trong câu (1), "vào mùa đông" là trạng từ chỉ thời gian đứng đầu câu.

Trong câu (2), "vào mùa đông" lại đứng cuối câu.

Do đó ta thấy rằng, khi phụ nghĩa cho một động từ, trạng từ chỉ thời gian có thể đứng đầu câu hoặc cuối câu mà câu vẫn vẫn đúng.

Bài tập 4

Viết lại các câu sau, đổi vị trí của trạng từ nhưng không thay đổi nghĩa:

1. Tối thứ bảy mình đi nhé?
2. Tối thứ bảy cả nhà mình đi coi khúc côn cầu.
3. Vào mùa đông anh làm gì?
4. Vào mùa hè có tuyết rơi không?
5. Hôm nay anh làm gì?

Bài tập 5

Điền tiếng trạng từ chỉ thời gian vào chỗ thích hợp trong mỗi câu.

1. Em thích trượt tuyết ở trên núi _____.
2. Tôi thích đi xem phim _____.
3. Em đến bãi tập đúng giờ _____.
4. Tôi thích đi biển _____.
5. Trời mưa thỉnh thoảng _____.

LUYỆN NGHE HIỂU

Bài tập 6

Nghe giáo sư đọc rồi học sinh trả lời các câu hỏi sau đây:

1. Đ: Tuần nào Vi cũng đi tập hát với ca đoàn của trường.
H: Tuần nào Vi cũng làm gì?
2. Đ: Tối thứ bảy cả nhà Kim đi coi khúc côn cầu.
H: Tối thứ bảy cả nhà Kim làm gì?

- Cả nhà Kim đi coi khúc côn cầu lúc nào?
3. Đ: Khoảng trưa trưa các cô bạn sẽ đi mua sắm.
H: Lúc nào các cô bạn sẽ đi mua sắm?
Ai sẽ đi mua sắm?
Các cô bạn sẽ làm gì?
 4. Đ: Tối chiều tối, Vi có hẹn đi coi phim với em của Vi.
H: Tối chiều tối, Vi sẽ đi coi phim với ai?
Lúc nào Vi sẽ đi coi phim với em của Vi?
Tối chiều tối, Vi sẽ làm gì?
 5. Đ: Ở xứ lạnh vào mùa đông cũng có rất nhiều lễ hội.
H: Ở xứ lạnh, mùa đông có gì?
Ở đâu có nhiều lễ hội vào mùa đông?
 6. Đ: Năm 2002, người ta tổ chức Thế Vận Hội Mùa Đông ở Salt Lake City.
H: Người ta tổ chức lễ hội gì ở Salt Lake City?
Năm 2002, người ta tổ chức Thế Vận Hội Mùa Đông ở đâu?
 7. Đ: Nancy Kerrigan nổi tiếng về môn trượt băng.
H: Ai nổi tiếng về môn trượt băng?
Nancy Kerrigan nổi tiếng về môn gì?
 8. Đ: Ở Mỹ, người ta hay đi trượt tuyết ở Colorado.
H: Ở Mỹ, người ta hay đi trượt tuyết ở đâu?
Ở Mỹ vào mùa đông người ta hay làm gì ở Colorado?

Bài tập 7

Học sinh lắng nghe giáo sư đọc rồi viết câu trả lời **a** hoặc **b** vào giấy.

1. Tuần nào Vi cũng đi tập hát với ca đoàn của trường.
a. Tháng nào Vi cũng đi tập hát với ca đoàn của trường.
b. Tuần nào Vi cũng đi tập hát với ca đoàn của trường.
2. Tối thứ bảy cả nhà Kim đi coi khúc côn cầu.
a. Tối thứ bảy cả nhà Kim đi coi khúc côn cầu.
b. Tối thứ bảy cả nhà Kim đi coi vũ cầu.
3. Khoảng trưa trưa các cô bạn sẽ đi mua sắm.
a. Khoảng trưa trưa các cô bạn sẽ đi mua sắm.
b. Khoảng trưa các cô bạn sẽ đi ăn sâm.
4. Tối chiều tối Vi có hẹn đi coi phim với em của Vi.
a. Vi có hẹn đi quay phim với em của Vi lúc chiều tối.
b. Vi có hẹn đi coi phim với em của Vi lúc chiều tối.
5. Ở xứ lạnh, mùa đông cũng có rất nhiều lễ hội.
a. Ở xứ lạnh, mùa hè có rất nhiều lễ hội.
b. Ở xứ lạnh, mùa đông có rất nhiều lễ hội.
6. Năm 2002, người ta tổ chức Thế Vận Hội mùa Đông ở Salt Lake City.
a. Năm 2002, người ta tổ chức Thế Vận Hội Mùa Đông ở Salt Lake City.
b. Năm 2002, người ta tổ chức Thế Vận Hội Mùa Đông ở Great Lake City.
7. Nancy Kerrigan nổi tiếng về môn trượt băng.
a. Nancy Kerrigan nổi tiếng về môn trượt băng.
b. Nancy Kerrigan nổi tiếng về môn trượt tuyết.
8. Ở Mỹ, người ta hay đi trượt tuyết ở Colorado.
a. Ở Mỹ, người ta hay đi trượt tuyết ở Las Vegas.
b. Ở Mỹ, người ta hay đi trượt tuyết ở Colorado.

Bài tập 8

Xem bài đàm thoại và trả lời mỗi câu hỏi sau đây bằng câu đầy đủ.

1. Kim rủ Vi đi đâu?
2. Vi có nhận lời không? Tại sao?
3. Kim làm gì tối thứ bảy?
4. Khi nào Kim và Vi sẽ đi mua sắm?

Bài tập 9

Xem bài đọc và trả lời mỗi câu hỏi sau đây bằng một câu đầy đủ.

1. Ở Mỹ có nhiều vùng tuyết rơi bao nhiêu tháng trong năm?
2. Cảnh vật ra sao vào mùa đông?
3. Mùa đông là mùa của các môn thể thao gì ở Mỹ?
4. Thế Vận Hội Mùa Đông năm 2002 được tổ chức ở đâu?
5. Ở Việt Nam có các môn thể thao mùa đông không? Tại sao có? Tại sao không?

Bài tập 10

Đúng hay sai. Viết chữ **Đ** vào câu **đúng**; viết chữ **S** vào câu **sai**.

1. Đ S Ở Mỹ có nhiều vùng tuyết rơi nguyên cả năm.
2. Đ S Vào mùa đông, cây rụng lá, chim hót vang cả đất trời.
3. Đ S Vào mùa đông, người Mỹ chỉ ở trong nhà nên không tổ chức lễ hội nào hết.
4. Đ S Ở Mỹ, mùa đông là mùa của các môn thể thao như trượt tuyết, trượt băng, khúc côn cầu, v.v...
5. Đ S Thế Vận Hội Mùa Đông năm 2002 được tổ chức ở Salt Lake City, Utah, Hoa Kỳ.

Bài tập 11

Hãy xếp những câu sau đây theo thứ tự hợp lý như trong bài đàm thoại.

- a. Vi đi coi phim Giáng Sinh Trên Tuyết với em của Vi.
- b. Vi đi tập hát với ca đoàn của trường để chuẩn bị cho ngày lễ Giáng Sinh.
- c. Vi và Kim đi mua sắm cho Giáng Sinh.
- d. Cả nhà Kim đi coi khúc côn cầu.

Bài tập 12

Hãy dùng những chi tiết trong bài đọc để điền vào bản đồ sau đây.

Đại ý của đoạn văn	Các môn thể thao mùa đông ở Mỹ.
Chi tiết 1	môn trượt băng
Chi tiết 2	môn trượt tuyết
Chi tiết 3	môn khúc côn cầu
Chi tiết 4	Thế Vận Hội Mùa Đông

Sau đó hãy viết ra một hay hai câu nói lên đại ý của bài đọc.

Bài tập 13

Tập viết những từ sau đây:

- | | |
|-----------------|-----------------|
| 1. mua sắm | 6. tuyết phủ |
| 2. ca đoàn | 7. trắng xóa |
| 3. chuẩn bị | 8. lễ hội |
| 4. khúc côn cầu | 9. trượt băng |
| 5. trưa trưa | 10. Thế Vận Hội |

Bài tập 14

Tập viết những câu sau đây:

- Kim muốn Vi đi mua sắm với Kim.
- Vi phải đi tập hát với ca đoàn.
- Vi lại phải đi xem phim với em của Vi.
- Trưa chủ nhật Vi sẽ đi mua sắm với Kim.
- Thành phố nơi Kim ở có tuyết vào mùa đông.

TẬP LÀM VĂN**Bài tập 15**

Đặt câu với những từ sau đây:

- | | | | |
|------------|-----------------|----------------|----------------|
| 1. ca đoàn | 2. khúc côn cầu | 3. trưa trưa | 4. chiều tối |
| 5. lễ hội | 6. trượt băng | 7. trượt tuyết | 8. Thế Vận Hội |

Bài tập 16

Cũng giống như Vi và Kim, chắc hẳn các em cũng có những sinh hoạt đặc biệt trước ngày lễ Giáng Sinh. Đó là những sinh hoạt ở trường học hay ở nhà? Viết một đoạn văn tả một sinh hoạt đặc biệt này. Câu đầu đã viết sẵn.

Cứ mỗi năm đến mùa Giáng Sinh là _____.

Bài tập 17

Viết một đoạn văn từ bốn đến sáu câu tả hình vẽ dưới đây.



GIÁO DỤC ĐA VĂN HÓA

- A** Môn thể thao nào được người Việt ở Mỹ ưa chuộng nhất? Mỗi nhóm học sinh làm bảng khảo sát, hỏi người Việt sống trong vùng, và nói ra kết quả cho cả lớp nghe.
- B** Môn thể thao nào được người Việt ở Việt Nam ưa chuộng nhất? Mỗi nhóm học sinh tìm câu trả lời trên báo chí Việt ngữ. Sau đó chuẩn bị nói lại cho tất cả các bạn cùng lớp nghe.

GIÁO DỤC HƯỚNG NGHIỆP

Các em khảo cứu về các đề tài sau đây:

1. Lực sĩ, thể thao gia:
 - Họ luyện tập, ăn uống ra sao?
 - Chương trình thi đấu của họ như thế nào?
2. Nghề huấn luyện viên:
 - Họ cần có những kinh nghiệm gì?
 - Nhiệm vụ của họ là gì?
 - Lương bổng của họ như thế nào?
3. Một lực sĩ em mến mộ nhất:
 - Tên, tuổi của người này?
 - Lực sĩ này có tài gì?
 - Em thích nhất trận đấu nào của lực sĩ này?





BÀI ĐÀM THOẠI

- Ông Sơn:** Anh đã gởi hết **thiệp Giáng Sinh** rồi. Tối nay anh đi mua **cây Giáng Sinh**, em đi với anh nhé?
- Bà Sơn:** Hai bố con anh đi đi. Em cần mua đồ **trang trí** cây Giáng Sinh và một ít quà.
- Liên:** Con đi với má cơ! Đi mua sắm mùa này vui lắm! Còn đi mua cây thông với ba chỉ được lợi tuyết thôi.
- Bà Sơn:** Bố đi một mình tội nghiệp. Thôi, cả nhà đi mua sắm; trên đường về mình ghé mua cây thông cũng được.

BÀI ĐỌC

Cơm nước xong, ba mẹ và Liên đi mua sắm. Hai bên đường phố **chăng** đèn hoa **rực rỡ** đón Giáng Sinh. Xe cộ thật **tấp nập**.

Gia đình Liên khó khăn lắm mới tìm được chỗ đậu xe. Bên ngoài tuyết vẫn rơi nhẹ, không khí **lạnh buốt**. Ngược lại bên trong **thương xá** thì ấm áp, **đèn đuốc sáng trưng** như ban ngày. Người đi lại thật đông, vui vẻ mua sắm cho ngày lễ lớn nhất trong năm.

Lọ từ vựng

Từ nghe vui tai



Từ làm ấm lòng



Từ làm em suy nghĩ



Từ làm em thấy thông minh hơn



Từ giúp em đỡ sợ



Từ em nghe người khác dùng



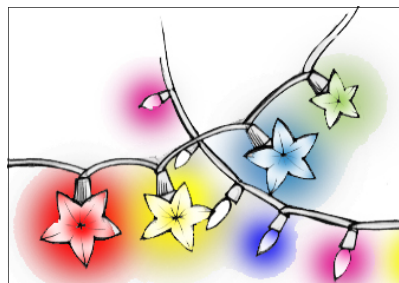
1. **cây Giáng Sinh** (dt.): một cây thông có trang hoàng vào ngày lễ Giáng Sinh.
2. **trang trí** (đt.): làm cho một nơi nào đó đẹp hẳn lên bằng cách bày thêm những vật đẹp mắt.
3. **chăng** (đt.): giăng.
4. **rực rỡ** (tt.): có màu sắc tươi sáng đẹp đẽ và nổi bật hẳn lên.
5. **tấp nập** (tt.): đông người hoạt động qua lại không ngớt.
6. **lạnh buốt** (tt.): lạnh tới mức cảm thấy tê buốt thịt da.
7. **thương xá** (dt.): cửa hàng rất lớn, bán quần áo và hàng hóa đủ loại, người mua tự chọn hàng có giá sẵn rồi tính tiền.
8. **đèn đuốc** (dt.): nói chung tất cả các loại đèn.
9. **sáng trưng** (tt.): sáng đến mức có thể thấy rõ như ban ngày.
10. **thiệp Giáng Sinh** (dt.): thiệp ghi những lời chúc tốt lành nhân dịp lễ Giáng Sinh.

Bài tập 1

Đây là hình gì?



1. _____



2. _____



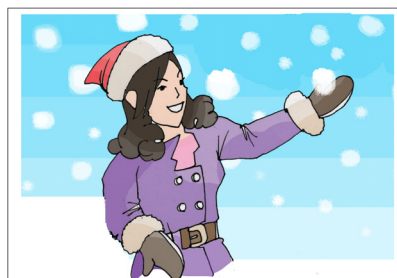
3. _____



4. _____



5. _____



6. _____

Bài tập 2

Dùng những từ sau đây để điền vào chỗ trống cho hợp nghĩa: **tuyết, thiệp Giáng Sinh, trang trí, thương xá, tấp nập, lạnh buốt, giăng, cây Giáng Sinh, rực rỡ, quà.**

1. Vài tuần trước lễ Giáng Sinh, ai ai cũng phải đi mua sắm nên các _____ và cửa hàng rất đông người.
2. Người ta _____ đèn sáng cả hai bên đường phố để đón lễ Giáng Sinh.
3. Ban đêm ở các cửa hàng, các ngôi nhà, trên cây, đâu đâu ta cũng thấy đèn. Cả thành phố lấp lánh như kim cương trông thật _____.
4. Trên đường phố xe cộ qua lại thật _____.
5. Liên nhìn ra ngoài cửa xe và thấy _____ rơi nhẹ trắng xóa bầu trời.
6. Trong xe ấm áp nhưng bên ngoài khí trời _____.
7. Mua sắm xong, ba mẹ và Liên vui vẻ, mong về nhà sớm để _____ cây thông.
8. Trang trí xong, cây thông trở thành một _____ đẹp lộng lẫy.
9. Dưới cây Giáng Sinh là những gói _____ để tặng nhau vào ngày lễ.
10. Bây giờ Liên phải tự tay vẽ _____ để chúc mừng bạn bè, anh chị và bà con.

Bài tập 3

Xếp các chữ cái và thêm dấu cho thành từ có nghĩa đã học trong bài.

- | | |
|---------------|--------------|
| 1. inagg ihns | 6. nhal ôtub |
| 2. yutêt | 7. pát pân |
| 3. aqu | 8. cur ơ |
| 4. grant rti | 9. umothg ax |
| 5. ngăig | 10. neđ |



NGŨ PHÁP

Túc Ngữ Trực Tiếp của Động Từ

Xét các câu sau:

1. Anh đã **gởi** hết **thiệp Giáng Sinh** rồi.
2. Em cần mua **đồ trang trí cây Giáng Sinh** và **một ít quà**.

Trong câu (1), "thiệp Giáng Sinh" là túc ngữ trực tiếp của động từ "**gởi**".

Trong câu (2), "đồ trang trí cho cây Giáng Sinh và một ít quà" là túc ngữ trực tiếp của động từ "**mua**".

Định nghĩa:

- *Túc ngữ* của động từ là nhóm từ đứng sau động từ và chịu sự tác động của động từ.
- *Túc ngữ trực tiếp* đứng liền sau động từ và không bị ngăn cách với động từ bằng một giới từ.

Bài tập 4

1. Tìm túc ngữ trực tiếp trong bài đàm thoại.
2. Tìm túc ngữ trực tiếp trong bài đọc.

Bài tập 5

Tim túc ngữ trực tiếp trong các câu sau đây:

1. Tôi gửi một gói quà cho bạn tôi.
2. Mẹ tôi gửi cho tôi một cái áo ấm.
3. Tôi mua một cái khăn quàng cho mẹ tôi.
4. Mẹ tôi mua đồ trang trí cây Giáng Sinh.
5. Chị tôi vẽ cho tôi một bức hình ông già Noel.

LUYỆN NGHE HIỂU

Bài tập 6

Nghe giáo sư đọc rồi học sinh trả lời câu hỏi.

1. Đ: Trước lễ Giáng Sinh người ta đi mua sắm ở các thương xá.
H: Người ta đi mua sắm ở đâu?
2. Đ: Người ta giăng đèn hai bên đường phố để đón lễ Giáng Sinh.
H: Người ta giăng đèn hai bên đường phố để làm gì?
3. Đ: Ban đêm, thành phố sáng, đẹp rực rỡ vì có nhiều đèn.
H: Tại sao thành phố đẹp rực rỡ?
Thành phố đẹp rực rỡ lúc nào?
4. Đ: Trên đường phố xe cộ qua lại tấp nập.
H: Quang cảnh đường phố như thế nào?
5. Đ: Bên ngoài, tuyết rơi trắng xóa.
H: Bên ngoài trời như thế nào?
6. Đ: Trong xe ấm áp nhưng bên ngoài khí trời lạnh buốt.
H: Nhiệt độ trong xe và bên ngoài trời có giống nhau không?
7. Đ: Liên mong được về nhà sớm để trang trí cây thông.
H: Liên mong về nhà sớm để làm gì?
8. Đ: Trang trí xong, cây thông đẹp lộng lẫy.
H: Trang trí xong, cây thông có giống như lúc mới mua về không?
9. Đ: Liên sắp xếp quà dưới gốc cây Giáng Sinh.
H: Dưới cây Giáng Sinh Liên xếp đặt những gì?
10. Đ: Liên viết thiệp Giáng Sinh để chúc mừng các bạn.
H: Liên chúc mừng Giáng Sinh các bạn bằng cách nào?

Bài tập 7

Nghe giáo sư đọc các câu ở bài tập 6. Học sinh lắng nghe và đặt câu hỏi. Dùng những gợi ý sau đây:

- | | |
|-------------|-------------------|
| 1. Ai? | 5. Tại sao? |
| 2. Cái gì? | 6. Để làm gì? |
| 3. Lúc nào? | 7. Ra sao? |
| 4. Ở đâu? | 8. Bằng cách nào? |

Bài tập 8

Đúng hay sai. Viết chữ **Đ** vào câu **đúng**; viết chữ **S** vào câu **sai**.

1. Đ S Trước lễ Giáng Sinh người ta đi mua sắm ở nhà thờ.
2. Đ S Người ta giăng đèn hai bên đường phố để mừng lễ Giáng Sinh.
3. Đ S Ban ngày thành phố sáng rực rỡ vì có nhiều đèn.
4. Đ S Trong các cửa hàng xe cộ qua lại tấp nập.

5. Đ S Ở ngoài trời, hoa lan rơi trắng xóa.
6. Đ S Khí trời rất lạnh.
7. Đ S Liên mong được về nhà sớm để trang trí cây mai.
8. Đ S Trang trí xong, cây thông trở thành một cây Giáng Sinh đẹp lộng lẫy.
9. Đ S Dưới cây Giáng Sinh người ta còn để quà để tặng nhau vào ngày lễ.
10. Đ S Bây giờ Liên phải đi chơi đánh bài để chúc mừng Giáng Sinh bạn bè, thầy cô.

Bài tập 9

Xem bài đàm thoại và trả lời những câu hỏi sau đây bằng câu đầy đủ.

1. Ông Sơn muốn bà Sơn làm gì để sửa soạn lễ Giáng Sinh?
2. Lúc đầu bà Sơn có chịu đi chung không? Tại sao?
3. Tại sao Liên không muốn đi với ba?
4. Tại sao bà Sơn đổi ý và quyết định đi chung?

Bài tập 10

Xem bài đọc và trả lời những câu hỏi sau đây bằng câu đầy đủ.

1. Có bao nhiêu người đi mua sắm?
2. Đường phố vào dịp lễ Giáng Sinh ra sao?
3. So sánh thời tiết bên trong và bên ngoài thương xá vào mùa Giáng Sinh.
4. Em có thích lễ Giáng Sinh không? Tại sao?
5. Vài tuần trước ngày lễ Giáng Sinh người ta phải làm gì?
6. Người ta đón mừng lễ Giáng Sinh như thế nào?
7. Vào dịp lễ Giáng Sinh, thành phố ban đêm có gì đặc biệt?
8. Khi được trang trí xong, cây thông trông như thế nào?
9. Người ta để gì dưới gốc cây?
10. Vào dịp Giáng Sinh người ta thường chúc mừng bạn bè và người thân bằng cách nào?

Bài tập 11

Em hãy ghép mỗi nhóm từ ở cột **A** với một nhóm từ ở cột **B** cho thích hợp.

- | A | B |
|-------------------|---------------------|
| 1. Đèn | a. đẹp lộng lẫy. |
| 2. Cây Giáng Sinh | b. lạnh buốt. |
| 3. Tuyết | c. sáng rực rỡ. |
| 4. Khí trời | d. qua lại tấp nập. |
| 5. Xe cộ | e. rơi trắng xóa. |

Bài tập 12

Đúng hay sai. Viết chữ **Đ** vào câu **đúng**; viết chữ **S** vào câu **sai**.

1. Đ S Trước khi ăn cơm, ba mẹ và Liên đi mua sắm.
2. Đ S Hai bên đường phố giăng đèn rực rỡ để đón Trung Thu.
3. Đ S Xe cộ qua lại rất đông.
4. Đ S Tìm được chỗ đậu xe rất khó.
5. Đ S Dịp Giáng Sinh trời rất lạnh và nhiều khi có tuyết.
6. Đ S Ở ngoài thì lạnh nhưng trong siêu thị thì ấm áp.
7. Đ S Trong các thương xá đèn không được sáng lắm.
8. Đ S Ở Mỹ, lễ Giáng Sinh là ngày lễ lớn nhất trong năm.

Bài tập 13

Hãy xếp các nhóm từ sau đây thành những câu có nghĩa.

1. đi mua sắm / Giáng Sinh / vào dịp lễ / có rất đông người
2. người ta / hai bên đường phố / rất sáng / để đón lễ Giáng Sinh / giăng đèn
3. qua lại / có rất nhiều xe / ở các đường phố / không ngừng
4. chỗ đậu xe / rất khó / tìm được / là một chuyện
5. một cây thông / ba mẹ và Liên / mua được / rất vui mừng/ xinh xắn
6. Ba Mẹ và Liên / trang trí / vừa về đến nhà / cùng nhau / cây thông
7. cây thông xanh / một cây Giáng Sinh / trang hoàng xong / đẹp lộng lẫy / trở thành

CHÍNH TẢ

Bài tập 14

Tập viết những từ sau đây:

- | | |
|------------------|---------------|
| 1. thiệp mừng | 6. lạnh buốt |
| 2. trang trí | 7. thương xá |
| 3. lễ Giáng Sinh | 8. đèn đuốc |
| 4. chẳng | 9. sáng trưng |
| 5. tấp nập | 10. cây thông |



Bài tập 15

Tập viết những câu sau đây:

1. Gia đình Liên sửa soạn mừng lễ Giáng Sinh.
2. Ba má Liên sẽ mua cây thông.
3. Ba má Liên cũng sẽ mua đồ trang trí và quà Giáng Sinh.
4. Liên thích nhìn những đèn hoa chẳng rực rỡ trên đường phố.
5. Liên cũng thích mua sắm cho ngày lễ Giáng Sinh.

TẬP LÀM VĂN

Bài tập 16

Đặt một câu với những từ hoặc nhóm từ sau đây:

- | | |
|---------------------|--------------|
| 1. mua sắm | 6. rực rỡ |
| 2. quà | 7. tấp nập |
| 3. thiệp Giáng Sinh | 8. tuyết |
| 4. cây Giáng Sinh | 9. lạnh buốt |
| 5. trang trí | 10. ấm áp |

Thêm các nhóm từ vào chỗ trống để thành câu trọn nghĩa:

1. Vào dịp Giáng Sinh, em thích nhất...
2. Tuyết rơi...
3. Khí trời...
4. Em trang hoàng...
5. Giáng Sinh...



Bài tập 17

Nhận và gởi thiệp là một sinh hoạt rất đặc biệt của lễ Giáng Sinh. Theo em thì tại sao người ta gởi thiệp Giáng Sinh? Việc làm này có tốt không và có nên được tiếp tục không? Viết một đoạn văn giải thích ý nghĩa của việc gởi thiệp Giáng Sinh và cho biết ý kiến của em. (Trước khi ra đề tài viết luận văn, giáo sư nên cho các em mang những mẫu thiệp Giáng Sinh vào lớp. Mỗi em sẽ có một hoặc hai phút nói về tấm thiệp của mình cho cả lớp nghe.)

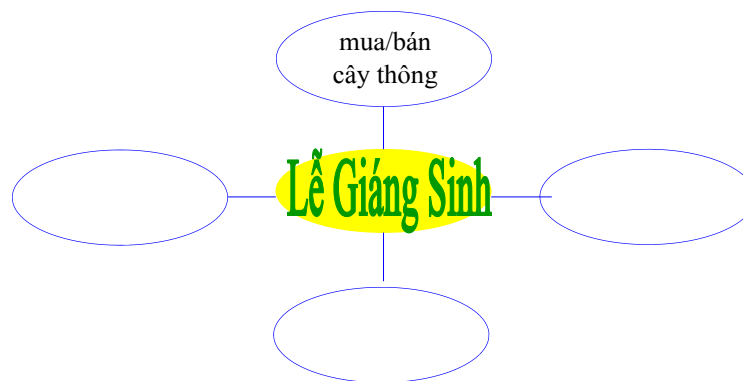
GIÁO DỤC ĐA VĂN HÓA



So sánh lời mừng lễ Giáng Sinh ở Mỹ với lời mừng lễ Giáng Sinh ở Việt Nam. Sau đó, những học sinh theo đạo Thiên Chúa có thể tình nguyện để trình bày thêm những sinh hoạt đặc biệt mà cộng đoàn tổ chức trong dịp lễ này. Mỗi nhóm học sinh cũng có thể tìm một bài hát về Giáng Sinh bằng tiếng Việt và hát cho cả lớp nghe.

GIÁO DỤC HƯỚNG NGHIỆP

Ở Mỹ, những ngày lễ lớn như lễ Giáng Sinh, Tết dương lịch, lễ Tình Yêu, v.v... đã trở thành những dịp tốt để giới thương mại phát triển và cạnh tranh. Học sinh viết “mạng lưới từ” về những lãnh vực thương mại có liên quan đến lễ Giáng Sinh.



Sau đó, mỗi nhóm học sinh có thể chọn một lãnh vực thương mại để viết và vẽ một tấm bích chương quảng cáo món đồ của mình muốn bán. Giáo sư sẽ dán những tấm bích chương đã được hoàn tất lên tường, trước khi cả lớp bầu xem tấm nào đẹp nhất và có lối trình bày hấp dẫn nhất cho người tiêu thụ.



BÀI ĐÀM THOẠI

- Tuấn:** Ủa! Ai cho Tuấn gói quà này đây?
- Thầy Nam:** Em mở ra xem thử coi.
- Minh:** Chắc bạn nào thích Tuấn rồi đó.
- Tuấn:** Quà này là của Trung cho Tuấn!
- Vi:** Cho Vi xem với! Chà! Cái **áo lạnh** đẹp quá!
- Tuấn:** Cảm ơn Trung nhiều.
- Trung:** Không có chi.
- Tuấn:** Nhưng Tuấn lại không có gì để cho Trung.
- Trung:** Không sao! Tuấn giúp Trung hoài mà.
- Thầy Nam:** Đó mới là ý nghĩa của lễ Giáng Sinh. Chúng ta cần chia sẻ cho nhau.



Lễ Giáng Sinh nguyên là lễ tôn giáo, nhằm vào ngày 25 tháng 12 mỗi năm. Đó là ngày người theo Thiên Chúa Giáo mừng **Chúa Giêsu** ra đời. Hiện nay, lễ Giáng Sinh là lễ chung của mọi người. Ở Hoa kỳ, đây là lễ hội lớn nhất trong năm. Không phân biệt tôn giáo, nhiều người **trang trí** cây Giáng Sinh, tặng quà cho nhau và tổ chức những bữa tiệc **thịnh soạn** trong gia đình.

TỪ VỰNG

- | | |
|----------------------|--|
| 1. Chúa Giêsu | (dt.): theo Thiên Chúa Giáo, Chúa Giêsu xuống trần để cứu loài người khỏi tội lỗi. |
| 2. trang trí | (dt.): bày biện và tô điểm cho đẹp lên. |
| 3. thịnh soạn | (tt.): (bữa ăn) có nhiều món ăn ngon. |
| 4. áo lạnh | (dt.): áo ấm. |

Bài tập 1

Dùng những từ sau đây để điền vào chỗ trống cho hợp nghĩa: **Chúa Giêsu, tặng, trang trí, thịnh soạn, tổ chức.**

- Vào dịp lễ Giáng Sinh người ta _____ quà cho nhau.
- _____ ra đời vào ngày 25 tháng 12.
- Để mừng Giáng Sinh nhiều gia đình _____ cây Giáng Sinh.
- Ngoài ra họ còn tổ chức những bữa tiệc _____.
- Nhà thờ của Nga _____ một buổi lễ nửa đêm thật vui.

Bài tập 2

Xếp các chữ cái và thêm dấu cho thành từ có nghĩa trong bài:

- | | | | |
|----------|-------|----------|-------|
| 1. ucah | isegu | 4. ôt | hccur |
| 2. ngăt | | 5. angrt | rit |
| 3. inhth | aosn | | |

Bài tập 3

A Hãy cùng với một người bạn trong lớp viết ra năm từ tả những điều sau đây.

- quà tặng:** [dây nơ đủ màu (xanh, đỏ, tím, vàng), thùng, hộp]
- cây Giáng Sinh:**
- nhà thờ:**
- nhạc Giáng Sinh:**
- tiệc Giáng Sinh:**

B Đặt một câu cho mỗi nhóm từ em mới có.

(1. Mẹ em đưa em một hộp quà màu tím có cột dây nơ vàng.)

Tán Thán Từ và Câu Cảm Thán

Xét các câu sau:

1. Ủa! Ai cho Tuấn gói quà này đây?
2. Chà! Cái áo lạnh đẹp quá!

Trong câu (1), "ủa" diễn tả sự ngạc nhiên.

Trong câu (2), "chà" diễn tả sự khen ngợi hay thích thú.

"Ủa", cũng như "chà", đứng riêng một mình trước dấu chấm than (!) được xem như mệnh đề độc lập, tức là một "câu cảm thán".

Câu "Cái áo lạnh đẹp quá!" tận cùng bằng tán thán từ "quá" và dấu chấm than cũng là câu cảm thán.

Định nghĩa: Tán thán từ được dùng trong câu cảm thán để diễn tả cảm xúc mạnh mẽ. Cuối câu cảm thán luôn luôn là dấu chấm than (!).

Những tán thán từ thông thường là: **A! Ô! A ha! Ủi chà! Trời ơi! Hừ! Hối ôi! quá! ghê!, v.v...**

Bài tập 4

Tìm tán thán từ trong mỗi câu sau đây:

1. Ô! Quà này là của Trung cho Tuấn.
2. Đêm Noel trời lạnh quá!
3. Áo dài của Vi đẹp ghê!
4. Này các bạn! Chúng ta đi nhà thờ nhé!
5. Ủi chà! Mẹ nấu món gì mà thơm quá!

Bài tập 5

Viết các câu sau thành câu cảm thán:

1. Lễ Giáng Sinh năm nay rất vui.
2. Vi ăn mặc rất đẹp.
3. Các món ăn rất thơm.
4. Tuấn nhận được nhiều quà Giáng Sinh.
5. Đêm Giáng Sinh qua mau.

Bài tập 6

Viết câu cảm thán, dựa trên các ý sau đây:

1. Ba đang trang trí cây Giáng Sinh.
2. Mẹ đang nấu ăn dưới bếp.
3. Trời lạnh.
4. Tuyết rơi đầy trời.
5. Người đi lễ nhà thờ rất đông.



Bài tập 7

Giáo sư đọc rồi hỏi câu hỏi.

1. Đ: Vào dịp Giáng Sinh, Trung tặng Tuấn một cái áo lạnh.
H: Trung tặng cho Tuấn cái gì?
Trung tặng cho ai một cái áo lạnh?
Ai tặng cho Tuấn một cái áo lạnh?
2. Đ: Chúa Giêsu ra đời vào ngày 25 tháng 12.
H: Chúa Giêsu ra đời vào ngày nào?
Ai ra đời vào ngày 25 tháng 12?
3. Đ: Vào dịp Giáng Sinh nhiều gia đình trang trí cây Giáng Sinh.
H: Vào dịp Giáng Sinh nhiều gia đình trang trí cái gì?
Nhiều gia đình trang trí cây Giáng Sinh vào dịp nào?
4. Đ: Ngoài ra họ còn tổ chức ăn uống rất vui vẻ.
H: Ngoài ra họ còn tổ chức gì nữa?
5. Đ: Những buổi tiệc vào dịp lễ Giáng Sinh thường rất thịnh soạn.
H: Những buổi tiệc vào dịp lễ Giáng Sinh thường ra sao?

Bài tập 8

Học sinh lắng nghe giáo sư đọc rồi viết **a** hoặc **b** vào giấy.

1. Đ: Vào dịp lễ Giáng Sinh, Trung tặng Tuấn một cái áo lạnh.
a. Trung tặng Tuấn một cái áo cánh.
b. Trung tặng Tuấn một cái áo lạnh.
2. Đ: Chúa Giêsu ra đời vào ngày 25 tháng 12.
a. Chúa Giuse ra đời vào ngày 15 tháng 12.
b. Chúa Giêsu ra đời vào ngày 25 tháng 12.
3. Đ: Vào dịp lễ Giáng Sinh, nhiều gia đình trang trí cây Giáng Sinh.
a. Vào dịp lễ Giáng Sinh nhiều gia đình trang trí cây Giáng Sinh.
b. Nhiều gia đình trang trí cây mai vào dịp lễ Giáng Sinh.
4. Đ: Ngoài ra họ còn tổ chức ăn uống rất vui vẻ.
a. Ngoài ra họ còn tổ chức múa lân rất vui vẻ.
b. Ngoài ra họ còn tổ chức ăn uống rất vui vẻ.
5. Đ: Những bữa tiệc vào dịp lễ Giáng Sinh đôi khi rất thịnh soạn.
a. Những bữa tiệc vào dịp lễ Giáng Sinh đôi khi rất thịnh soạn.
b. Những buổi văn nghệ vào dịp Giáng Sinh đôi khi rất thịnh soạn.

Bài tập 9

Xem bài đàm thoại và trả lời mỗi câu hỏi sau đây bằng câu đầy đủ.

1. Ai cho Tuấn quà?
2. Món quà đó là cái gì?
3. Lễ Giáng Sinh là ngày lễ gì?
4. Đó là lễ của đạo nào?
5. Người theo đạo này ăn mừng điều gì?
6. Chúa Giêsu sanh vào ngày nào?
7. Hiện nay, lễ Giáng Sinh là lễ của nước nào?
8. Đối với người Hoa Kỳ, đây là lễ lớn hay nhỏ?
9. Vào dịp Giáng Sinh, nhiều gia đình làm gì?
10. Khi nhận quà, Tuấn nghĩ gì?



Bài tập 10

Xem bài đọc và trả lời những câu hỏi sau đây bằng câu đầy đủ.

1. Lễ Giáng Sinh là lễ gì?
2. Lễ Giáng Sinh dành cho tín đồ Thiên Chúa giáo phải không?
3. Người ta làm gì vào dịp lễ Giáng Sinh?

Bài tập 11

Đúng hay sai. Viết chữ **Đ** vào câu **đúng**; viết chữ **S** vào câu **sai**.

1. Đ S Lễ Giáng Sinh là ngày lễ kỷ niệm một vị anh hùng.
2. Đ S Lễ Giáng sinh là ngày kỷ niệm Chúa Giêsu ra đời.
3. Đ S Chúa Giêsu sinh ra đời vào ngày 25 tháng 12.
4. Đ S Lễ Giáng Sinh là lễ lớn nhất của người Việt Nam mà thôi.
5. Đ S Vào dịp lễ Giáng Sinh, nhiều gia đình trang trí cây mai.

Bài tập 12

Hãy ghép mỗi nhóm từ ở cột **A** với một nhóm từ ở cột **B** cho thích hợp.

A

1. Lễ Giáng Sinh
2. Đó là ngày người theo đạo Thiên Chúa
3. Chúa Giêsu ra đời
4. Lễ Giáng Sinh là lễ
5. Nhiều gia đình

B

- a. mừng Chúa Giêsu ra đời.
- b. lớn nhất trong năm.
- c. là ngày lễ tôn giáo.
- d. trang trí cây Giáng Sinh, tặng quà và tổ chức tiệc.
- e. vào ngày 25 tháng 12.

Bài tập 13

Xếp các nhóm từ thành câu có nghĩa:

1. là ngày lễ / lễ Giáng Sinh / tôn giáo .
2. sanh ra đời / Chúa Giê-su / đó là ngày .
3. sanh ra đời / Chúa Giê-su / 25 tháng 12 vào ngày .
4. là lễ / lễ Giáng Sinh / của người Hoa Kỳ / lớn nhất .
5. trưng bày / cây Giáng sinh / vào dịp / nhiều gia đình / Giáng Sinh / và tổ chức tiệc.

CHÍNH TẢ

Bài tập 14

Tập viết những từ sau đây:

1. gói quà
2. ý nghĩa
3. lễ Giáng Sinh
4. lễ tôn giáo
5. Chúa Giêsu
6. phân biệt
7. trang hoàng
8. tổ chức
9. tiệc thịnh soạn
10. lễ hội

Bài tập 15

Tập viết những câu sau đây:

1. Tuấn tặng Trung một cái áo lạnh màu rất đẹp.
2. Trung sẽ mua quà tặng lại Tuấn.
3. Gia đình Trung không theo đạo Thiên Chúa.
4. Gia đình Trung vẫn mừng lễ Giáng Sinh.
5. Trung sẽ hát trong bữa tiệc tối ngày 24 tháng 12.



Bài tập 16

Đặt câu với những từ sau đây.

- | | | |
|---------------|----------------|-------------|
| 1. Chúa Giêsu | 2. trang hoàng | 3. bữa tiệc |
| 4. thịnh soạn | 5. ăn mừng | |

Bài tập 17

Em đặt mua hai bộ đồ chơi điện tử của hãng Becker Distributors. Khi em nhận hàng thì chỉ thấy có một hộp. Số danh mục cho món đồ này là 59045 và giá tiền mỗi bộ đồ chơi là \$37.95. Hãy viết một lá thư khiếu nại với công ty Becker Distributors. Em có thể dùng bức thư của Hùng dưới đây làm mẫu.

Hùng cũng đặt mua một máy bay của tiệm này. Khi nhận được món đồ, Hùng thấy nhiều bộ phận của chiếc máy bay bị gãy. Hùng viết thư khiếu nại với tiệm này như sau:

**95 Silver Lane
Milpitas, CA 95035**

Ngày 10 tháng 11 năm 2006

**Becker Distributors
21 Sixth Street
Providence, RI 84357**

Kính thưa Ông/Bà:

Tôi xin hoàn trả lại chiếc máy bay kiểu mẫu hiệu Spitfire (Danh mục số 4958) mà tôi đã mua vào ngày 20 tháng 11 năm 2006.

Khi tôi nhận được chiếc máy bay thì có nhiều bộ phận bị hư. Một cánh máy bay và hai bánh xe bị gãy và nhiều bộ phận khác bị thất lạc.

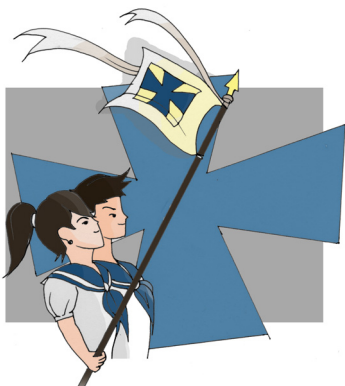
Xin Ông/Bà vui lòng gởi cho tôi một chiếc máy bay khác tốt hơn hoặc gởi trả lại cho tôi số tiền \$14.95 mà tôi đã trả.

**Thành thật cảm ơn,
Hùng Nguyễn**

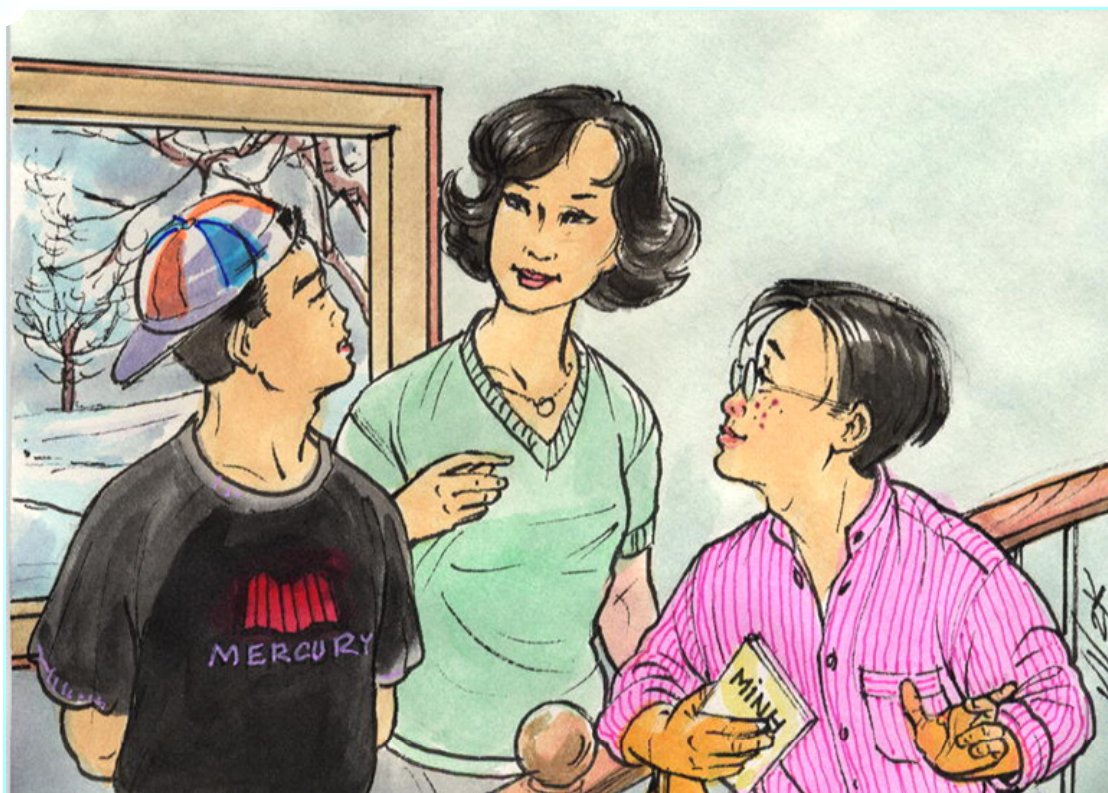
Đính kèm: Một biên nhận trả tiền.

GIÁO DỤC ĐA VĂN HÓA

Học sinh làm việc theo nhóm năm em một. Mỗi nhóm đều có một số học sinh theo đạo Thiên Chúa. Mỗi nhóm học sinh sẽ phụ trách một trong những sinh hoạt sau đây.



1. Tập hát một bài thánh ca tiếng Việt cho cả lớp nghe.
2. Đóng kịch về đêm Chúa Giêsu ra đời.
3. Kể cho lớp nghe những sinh hoạt đặc biệt của Đoàn Thiếu Nhi Thánh Thể.
4. Tổ chức một buổi Hỏi - Đáp về những tập tục truyền thống của đạo Thiên Chúa cho cả lớp.



BÀI ĐÀM THOẠI

- Minh:** Thưa cô! Tại sao nhiều nước thường có **lễ hội** vào mùa **xuân**?
- Cô Mai:** Người ta hay tổ chức lễ hội vào mùa xuân vì mùa xuân đem lại sức sống cho con người.
- Minh:** Tại sao vậy cô?
- Cô Mai:** Ở California quanh năm nắng ấm nên các em không thấy vui khi xuân về. Có trải qua cái lạnh lẽo của mùa đông mới thấy được cái ấm áp của mùa xuân là quý.
- Dân:** Em biết mùa đông như thế nào rồi. Em có đi trượt tuyết mà!
- Cô Mai:** Em chỉ đi chơi vài ngày thôi! Em đâu có hiểu được mùa đông là gì! Về mùa đông cây cối trụi lá, tiết trời **băng giá**; vạn vật như trong giấc ngủ dài.
- Minh:** Thưa cô! Thế tại sao người ta mừng xuân vào những ngày khác nhau?
- Cô Mai:** Đó là tùy theo hoàn cảnh của từng nước.

BÀI ĐỌC



Sau mùa đông, mùa xuân đến với khí trời ấm áp, cây cỏ xanh tươi, như đánh dấu một **chu kỳ** mới, một cuộc sống mới. Vì vậy không riêng gì Việt Nam, hầu hết các dân tộc trên thế giới đều có những lễ hội lớn vào mùa xuân.

Ở Việt Nam, ngày Tết là ngày đầu xuân. Tết mang **hy vọng** đến cho mọi người nên ai ai cũng cố quên đi những ưu tư, vất vả để đón xuân. Mọi người đều tin rằng sang năm mới cuộc đời sẽ vui vẻ và tươi đẹp hơn.

TỪ VỰNG

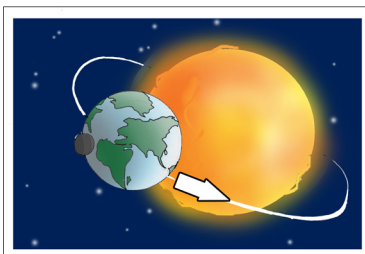
Trò chơi: Đồi Số Ra Từ.

a	ă	â	b	c	d	đ	e	ê	g	h	i	y	k	l	m
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
n	o	ô	ơ	p	q	r	s	t	u	ư	v	x			
17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29			

- xuân** (dt.): mùa giữa mùa đông và mùa hè, mùa mở đầu của năm
- lễ hội** (dt.): các cuộc lễ mừng một dịp đặc biệt trong năm
- chu kỳ** (dt.): khoảng thời gian nhất định sau đó một việc gì đó lặp lại y như ban đầu.
- băng giá** (tt.): lạnh đến nỗi nước đóng thành đá.
- hy vọng** (dt.): tin tưởng và mong chờ sự tốt đẹp sẽ đến.



hy vọng



chu kỳ



băng giá

Bài tập 1

Dùng những từ sau đây để điền vào chỗ trống cho hợp nghĩa: **chu kỳ**, **hy vọng**, **sầu tư**, **băng giá**, **xuân**, **lễ hội**.

- Vào mùa đông cây cối trụi lá, tiết trời _____.
- Hết mùa xuân đến mùa hè; hết hè đến thu; hết thu đến đông; hết mùa đông lại đến mùa xuân; đó là một _____.
- Tết đến mọi người _____ năm mới sẽ tốt đẹp hơn năm cũ.
- Người ta hy vọng khi mùa _____ về, những sự buồn bã, _____ sẽ bay theo khói pháo rồi tan biến đi.
- Mùa xuân có nhiều _____.

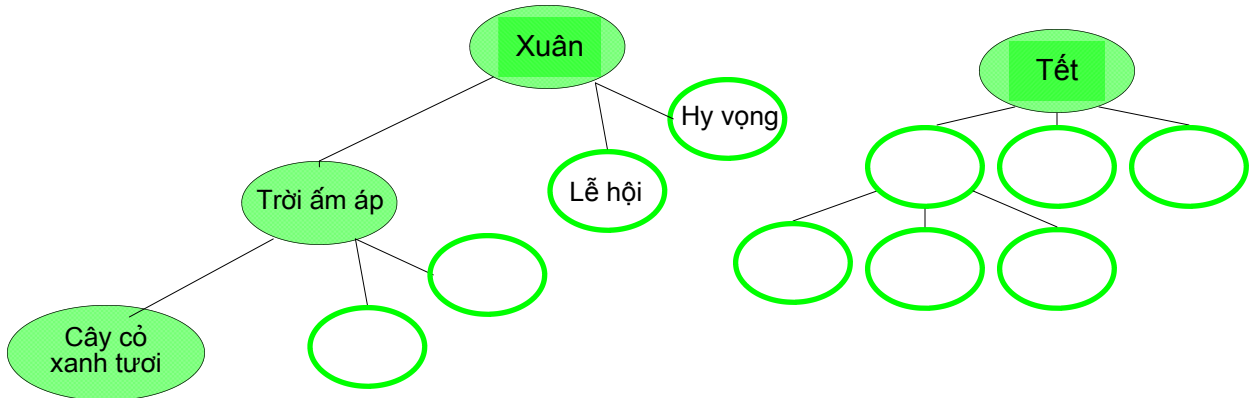
Bài tập 2

Cho biết những cặp từ sau đây là đồng nghĩa (ĐN) hay phản nghĩa (PN)

1. sự sống, cái chết
2. cực nhọc, vất vả
3. sầu tư, vui mừng
4. hy vọng, thất vọng
5. mới, cũ

Bài tập 3

Viết các từ hoặc cụm từ theo chủ đề.



NGŨ PHÁP

Câu Nghi Vấn



Xét các câu sau:

1. **Tại sao** nhiều nước thường có lễ hội vào mùa xuân?
2. **Tại sao** người ta mừng xuân vào những ngày khác nhau?

Cả hai câu trên là câu nghi vấn vì:

- bắt đầu bằng nghi vấn trạng từ "tại sao" để hỏi về duyên cớ.
- tận cùng bằng dấu chấm hỏi (?).

Định nghĩa: Câu nghi vấn là "câu nói để hỏi cho biết", luôn luôn tận cùng bằng dấu chấm hỏi (?).

Nghi vấn trạng từ là từ dùng để đặt câu hỏi.

Nghi vấn trạng từ có thể đứng đầu câu hoặc cuối câu.

Những nghi vấn trạng từ thông thường là: sao, nào, làm sao, thế nào, mấy, bao nhiêu, bao giờ, bao lâu, đâu, bao xa, tại sao, khi nào, chưa, gì, ai, chẳng, chứ, à, nhỉ, không, làm gì, những ai.

Bài tập 4

Tìm nghi vấn trạng từ trong các câu sau:

1. Em làm bài tập chưa?
2. Bao giờ cô ấy đến đây?
3. Ai đã giúp em giải bài toán này?

4. Làm sao mà em biết được?
5. Tại sao thầy không đến?
6. Từ đây đến trường bao xa?
7. Cô ấy đẹp nhỉ?
8. Anh có hiểu không?
9. Máy giờ rồi?
10. Em đợi tôi bao lâu rồi?

LUYỆN NGHE HIỂU

Bài tập 5

Điền nghi vấn trạng từ vào chỗ trống trong các câu sau:

1. Con ăn cơm _____?
2. _____ mà em khóc?
3. _____ thì Tết?
4. Tết này em có về thăm nhà _____?
5. Bác đã mua sắm Tết _____?
6. _____ gọi là Tết?
7. Sang năm mới em mong ước _____?
8. Tết nhằm ngày _____ âm lịch?
9. Chị mua hoa mai ở _____?
10. _____ anh đi trượt tuyết?



Bài tập 6

Viết lại những câu sau đây thành câu nghi vấn.

1. Người Việt Nam còn dùng âm lịch.
2. Người ta thích mùa xuân.
3. Con đi trượt tuyết vào mùa đông.
4. Ở California quanh năm nắng ấm.
5. Ngày Tết là ngày đầu xuân.
6. Hết mùa đông là mùa xuân.
7. Nhiều nước thường có lễ hội vào mùa xuân.
8. Người ta cố quên đi những ưu tư, vất vả để đón xuân.
9. Về mùa xuân trời còn lạnh.
10. Vào ngày Tết, vui nhất là các em bé.

Bài tập 7

Nghe giáo sư đọc rồi trả lời câu hỏi.

1. Đ: Vào mùa đông cây cối trụi lá, tiết trời băng giá.
H: Vào mùa đông, cây cối ra sao? Và khí trời ra sao?
2. Đ: Mùa xuân đem lại sức sống mới cho vạn vật và người.
H: Mùa xuân đem lại gì cho người và vật?
3. Đ: Tết đến mọi người hy vọng năm mới sẽ tốt đẹp hơn năm cũ.
H: Tết đến mọi người hy vọng điều gì?
4. Đ: Người ta đốt pháo để xua đuổi tà ma và mong rằng cái xấu năm cũ sẽ bay theo khói pháo mà tan biến.
H: Tại sao người ta đốt pháo?
5. Đ: Thất vọng có nghĩa là khi ta mong muốn điều gì nhưng không được, rồi ta buồn.
H: Thất vọng có nghĩa là gì?

Bài tập 8

Nghe giáo sư đọc rồi học sinh đặt câu hỏi.

Bài tập 9

Nghe giáo sư đọc bài đọc rồi học sinh trả lời **đúng** hoặc **sai** bằng vắn đáp.

1. Đ S Sau mùa hè, mùa xuân đến với cây lá xanh tươi.
2. Đ S Nhiều dân tộc trên thế giới có lễ hội lớn vào mùa xuân.
3. Đ S Ở Việt Nam ngày Tết là ngày cuối xuân.
4. Đ S Người ta đốt pháo để làm tan biến đi những cực khổ vất vả, thất vọng của năm cũ.
5. Đ S Tết đến mọi người nghĩ năm mới sẽ không tốt bằng năm cũ.

ĐỌC HIỂU

Một phương pháp để giúp học sinh tìm ra được ý chính của bài đọc và những chi tiết hỗ trợ là lập dàn ý.

Ví dụ: dàn ý bài *Mùa Xuân* như sau:

Tất cả mọi người đều đón mừng mùa xuân đến.

- Khí trời mùa xuân ấm áp.
- Cây cỏ xanh tươi vào mùa xuân.
- Mùa xuân mang lại điều mới tốt đẹp.
- Nhiều dân tộc tổ chức lễ hội mùa xuân.
- Người Việt ăn Tết vào mùa xuân.
- Tết sẽ mang lại một năm mới tốt đẹp.

Một bài đọc có thể có hai ý chính và dàn ý sẽ có dạng như hình bên cạnh. Lập dàn ý một câu chuyện giúp ta tập làm văn.

Ý chính	Ý chính
Chi tiết 1	Chi tiết 1
Chi tiết 2	Chi tiết 2

Bài tập 10

Xem bài đàm thoại rồi trả lời những câu hỏi sau đây bằng câu đầy đủ.

1. Tại sao người ta tổ chức lễ hội vào mùa xuân?
2. Khí hậu ở California ra sao?
3. Dân làm gì vào mùa đông?
4. Kể vài điều xảy ra vào mùa đông.
5. Em làm gì vào mùa đông?

Bài tập 11

Xem bài đọc rồi trả lời những câu hỏi sau đây bằng câu đầy đủ.

1. Tiết trời vào mùa xuân như thế nào?
2. Có phải chỉ có Việt Nam mới tổ chức lễ hội lớn vào mùa xuân?
3. Ngày Tết bắt đầu lúc nào?
4. Tết mang lại điều gì cho mọi người?
5. Mọi người tin gì khi Tết đến?

Bài tập 12

Xếp những câu sau đây theo thứ tự hợp lý.

1. Trên thế giới người ta tổ chức lễ hội lớn để mừng xuân.
2. Vào mùa đông, cây cối trụi lá, tiết trời băng giá.
3. Vào dịp Tết người ta đốt pháo để xua tan những cực khổ, sầu tư, thất vọng của năm cũ.
4. Xuân đến, cây lá xanh tươi, chim hót, hoa nở, bướm đùa.
5. Ở Việt Nam, lễ hội lớn nhất là ngày Tết Nguyên Đán.

Bài tập 13

Ghép mỗi nhóm từ của cột **A** vào một nhóm từ ở cột **B** cho thích hợp.

A

1. Vào mùa đông
2. Vào mùa xuân
3. Vào mùa xuân, các dân tộc trên thế giới
4. Ở Việt Nam, ngày Tết
5. Lúc giao thừa người ta đốt pháo

B

- a. cây lá xanh tươi, hoa nở, bướm đùa.
- b. có những lễ hội lớn.
- c. cây cối trụi lá, tiết trời băng giá.
- d. để xua tan những điều xấu của năm cũ.
- e. là ngày đầu Xuân.

CHÍNH TẢ

Bài tập 14

Tập viết những từ sau đây.

- | | |
|-------------|-------------|
| 1. lễ hội | 6. vạn vật |
| 2. tổ chức | 7. chu kỳ |
| 3. ẩm áp | 8. ưu tư |
| 4. lạnh lẽo | 9. vất vả |
| 5. băng giá | 10. hy vọng |



Bài tập 15

Tập viết những câu sau đây.

1. Minh thích đi trượt tuyết vào mùa đông.
2. Sau một mùa đông dài lạnh lẽo, Minh muốn mùa xuân mau đến.
3. Khí trời mùa xuân ẩm áp và cây cỏ xanh tươi.
4. Nhiều dân tộc tổ chức lễ hội để mừng mùa xuân.
5. Người Việt Nam ăn Tết để đón mừng xuân.

TẬP LÀM VĂN

Bài tập 16

Dùng những từ sau đây để điền vào chỗ trống cho hợp nghĩa: **hy vọng, lạnh lẽo, lo âu, lễ hội, ngủ mê, xuân.**

Vào mùa đông _____, mọi vật như trong cơn _____. Mùa xuân đến đem lại _____ mới cho mọi người. Người ta tổ chức _____ để mừng _____. Ai ai cũng cố quên đi những _____ để mừng năm mới.

Bài tập 17

Đặt câu với những từ sau đây:

1. chu kỳ

2. sự sống

3. giao thừa

4. băng giá

5. hy vọng

6. thất vọng

7. sầu tư

Bài tập 18

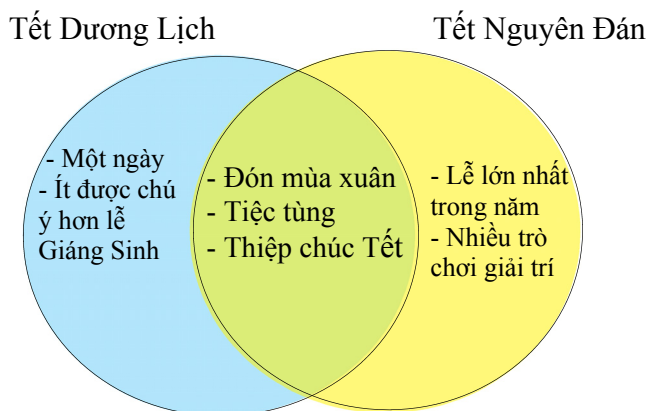
Viết một đoạn văn từ năm đến mười câu về một bài nhạc xuân mà em thích nhất.

Đoạn văn ngắn của em cần có các thành phần sau đây:

- Câu đầu tiên là chủ đề của đoạn văn.
- Ba hoặc bốn câu kế tiếp là những chi tiết hỗ trợ cho chủ đề.
- Câu cuối cùng tóm tắt các ý đã nêu lên trong bài và chấm dứt bài.

GIÁO DỤC ĐA VĂN HÓA

1. So sánh mùa xuân ở Mỹ với mùa xuân ở Việt Nam (khí hậu, phong cảnh thiên nhiên, hoa trái, lễ hội, v.v...)
2. Vẽ giản đồ Venn so sánh lễ hội mừng xuân ở Mỹ và Việt Nam.



GIÁO DỤC HƯỚNG NGHIỆP



Liệt kê danh sách các nghề có liên quan đến mùa xuân. Học sinh làm việc theo nhóm hai em để viết về ảnh hưởng của mùa xuân đối với các nghề đó. Từ ba đến năm nhóm tình nguyện nói cho lớp nghe những gì các em đã viết được.



BÀI ĐÀM THOẠI

- Vi:** Thưa thầy! Lớp mình có tổ chức đón xuân không thầy?
- Thầy Nam:** Có chứ! Các em có **dự định** gì không?
- Vi:** Chúng em tổ chức hát **karaoke** được không thầy?
- Kim:** Mình vừa ăn vừa coi phim đi thầy!
- Trung:** Em nghĩ mình phải **trang hoàng** lớp học cho thật đẹp.
- Hùng:** Tụi em trao đổi quà cho nhau được không thầy?
- Trung:** Mình cũng nên chơi **múa lân** và **bầu cua cá cộ** nữa chứ!
- Thầy Nam:** Chúng ta sẽ làm tất cả, ngoại trừ trò chơi bầu cua cá cộ. Không được cờ bạc trong lớp! Các em hãy suy nghĩ về các **sinh hoạt** trên và ngày mai mình sẽ bàn tiếp.

BÀI ĐỌC

Người Việt Nam có tục lệ ăn Tết vào ba ngày đầu năm âm lịch. Đó là lễ hội lớn nhất trong năm.

Từ giữa tháng chạp, mọi người đã sửa soạn đón xuân. Ai ai cũng lo trang hoàng nhà cửa, sắm quần áo mới, thanh toán nợ nần và chuẩn bị đồ ăn cho mấy ngày Tết.

Dù nghèo khổ đến đâu, Tết đến thì mọi gia đình Việt Nam đều có:

"Thịt mỡ, dưa hành, câu đối đỏ,

Cây nêu, tràng pháo, bánh chưng xanh."

TỪ VỰNG

- | | |
|-------------------|--|
| 1. dự định | (đt.): định trước về việc sẽ làm. |
| 2. karaoke | (dt.): cách hát theo máy không cần dàn nhạc. |
| 3. trang hoàng | (đt.): sắp xếp, bày biện, tô điểm cho đẹp lên. |
| 4. múa lân | (dt.): một điệu múa trong các dịp lễ hội, gồm có hai người núp dưới một hình nộm con lân, còn gọi là con sư tử; múa theo nhịp trống. |
| 5. bầu cua cá cộp | (dt.): một trò chơi cờ bạc có sáu cửa (sáu con vật và đồ vật) để đặt tiền. |
| 6. sinh hoạt | (dt.): những hoạt động thuộc về đời sống hằng ngày. |
| 7. cây nêu | (dt.): cây tre còn nguyên đốt trên có treo cờ, đèn, chuông, khánh, đồ ăn; trồng trước nhà trong dịp Tết để xua đuổi tà ma. |

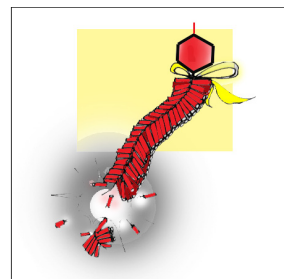
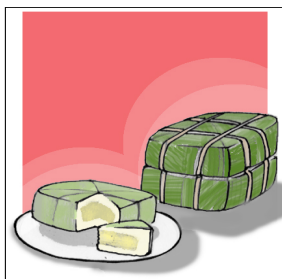
Bài tập 1

Điền vào chỗ trống với những từ sau đây: **trang hoàng, múa lân, sinh hoạt, dự định, bầu cua cá cộp.**

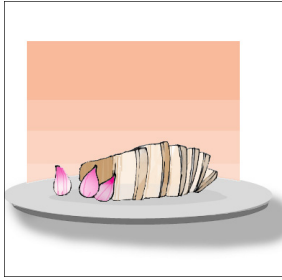
1. Tết này các em _____ làm gì để ăn Tết?
2. Trung đề nghị nên _____ lớp học đẹp hơn mọi khi.
3. Trung cũng nghĩ là lớp nên chơi _____.
4. Thầy Nam không cho lớp chơi _____.
5. Thầy Nam bảo cả lớp suy nghĩ về những _____ Tết rồi báo cho thầy biết sau.

Bài tập 2

Đây là cái gì hoặc sinh hoạt gì đây?



1. _____ 2. _____ 3. _____ 4. _____



5. _____

6. _____

7. _____

8. _____

Bài tập 3

Xếp các chữ cái và thêm dấu cho thành từ có nghĩa.

1. ganrt gnaoh
2. urd nihd
3. uma nâl
4. ubâ uca ac poc
5. ihsn otah

NGỮ PHÁP

Nhân Vật Đại Danh Từ

Xét các câu sau:

1. **Các em** có dự định gì không?
2. **Mình** vừa ăn vừa coi phim đi thầy!

Trong câu (1), **các em** là đại danh từ chỉ các học sinh. Trong trường hợp này, thầy giáo hỏi học sinh nên **các em** là ngôi thứ hai.

Trong câu (2), **mình** (= chúng mình, chúng ta) là đại danh từ thay cho cả thầy lẫn học sinh. **mình** là ngôi thứ nhất, người nói.

Định nghĩa: Nhân vật đại danh từ là từ chỉ người, vật, hay sự vật để xưng hô hay nói đến.

Nhân vật đại danh từ chia làm ba ngôi:

1. Ngôi thứ nhất: người nói, gồm các từ sau: ta, tôi, tao, tớ, chúng tôi, chúng ta, chúng mình, v.v...
2. Ngôi thứ hai: chỉ người cùng đối đáp, gồm các từ sau: mi, mày, bay, anh, chị, các anh, các chị, chúng bay, tụi bay, v.v...
3. Ngôi thứ ba: chỉ người, vật, hay sự vật mà ta nói tới, gồm các từ sau: họ, nó, y, hắn, tụi nó, chúng nó, tụi hần, v.v...

Bài tập 4

Tìm ba nhân vật đại danh từ trong bài đàm thoại.

Bài tập 5

Tìm nhân vật đại danh từ trong các câu sau:

1. Chúng ta nên tổ chức đón Tết đi thầy!
2. Họ cũng ăn Tết như mình.

Bài tập 9

Xem bài đọc và trả lời những câu hỏi sau đây bằng câu đầy đủ.

1. Để tổ chức Tết, Vi đề nghị làm gì?
2. Kim đề nghị làm gì?
3. Trung đề nghị làm gì?
4. Hùng đề nghị làm gì?
5. Tại sao thầy Nam không cho lớp chơi bầu cua cá cộ?



Bài tập 10

Xem bài đàm thoại và trả lời những câu hỏi sau đây bằng câu đầy đủ.

1. Người Việt Nam có tục lệ ăn Tết Nguyên Đán vào lúc nào?
2. Tết Nguyên Đán là lễ hội lớn hay nhỏ của người Việt?
3. Người ta sửa soạn đón Tết ở thành thị hay thôn quê?
4. Trước ngày Tết người ta làm gì?
5. Để ăn Tết mỗi gia đình thường có những thứ gì?

Bài tập 11

Đúng hay sai. Viết chữ **Đ** vào câu **đúng**; viết chữ **S** vào câu **sai**.

1. Đ S Người Việt Nam ăn Tết Nguyên Đán vào ngày đầu năm dương lịch.
2. Đ S Tết Nguyên Đán là lễ hội lớn nhất trong năm của người Việt Nam.
3. Đ S Chỉ có người thôn quê mới rộn ràng đón Tết.
4. Đ S Vào ngày Tết người ta lo dọn dẹp, trang hoàng nhà cửa.
5. Đ S Trước ngày Tết người ta lo may quần áo mới, trả nợ và sửa soạn các món ăn đặc biệt cho Tết.
6. Đ S Vào ngày Tết điều không thể thiếu trong gia đình Việt Nam là hát karaoke.

Bài tập 12

Ghép mỗi nhóm từ ở cột **A** với một nhóm từ ở cột **B** cho thích hợp.

A

1. Người Việt Nam ăn Tết Nguyên Đán
2. Tết Nguyên Đán là lễ hội
3. Từ thành thị đến thôn quê
4. Trước ngày Tết người ta lo trang hoàng nhà cửa,
5. Thịt mỡ, dưa hành, câu đối đỏ là những thứ

B

- a. đầu đầu cũng rộn ràng đón Tết.
- b. lớn nhất trong năm của người Việt Nam.
- c. may quần áo mới, trả nợ và sửa soạn đồ ăn Tết.
- d. vào ngày đầu năm âm lịch.
- e. không thể thiếu được vào ngày Tết.

Bài tập 13

Hãy điền vào những ô trống sau đây. Sau đó em hãy viết một hay hai câu đại ý của bài đọc.

Ý chính:	
Chi tiết 1:	
Chi tiết 2:	
Chi tiết 3:	

Bài tập 14

Tập viết những từ sau đây.

- | | | | |
|-------------|-------------|----------------|-------------|
| 1. dự định | 2. tổ chức | 3. trang hoàng | 4. trao đổi |
| 5. múa lân | 6. suy nghĩ | 7. tiết mục | 8. tục lệ |
| 9. gia đình | 10. mua sắm | | |

Bài tập 15

Tập viết những câu sau đây.

- Lớp của Vi bàn về ngày Tết Việt Nam.
- Một vài em thích được ăn và xem phim.
- Một số em khác muốn hát.
- Ai ai cũng vui vẻ chuẩn bị cho ngày lễ hội này.
- Thầy Nam sẽ cùng học sinh tổ chức đón xuân.

**TẬP LÀM VĂN****Bài tập 16**

Đặt câu với những từ sau đây:

- | | | |
|------------|------------------|----------------|
| 1. dự định | 2. karaoke | 3. trang hoàng |
| 4. múa lân | 5. bầu cua cá cộ | 6. sinh hoạt |

Bài tập 17

Chia giấy làm hai cột. Trong cột **A**, viết những điều mà người Việt Nam thường làm (theo truyền thống) để sửa soạn đón mừng Tết Nguyên Đán. Trong cột **B**, viết ra những điều mà gia đình em làm.

A

- Sắm sửa quần áo
- Kiên cữ
- Cúng bái
- Nghỉ làm việc để ở nhà ăn Tết
- Đốt pháo đêm giao thừa

B

- Họp mặt gia đình, bà con ngày cuối tuần
- Chuẩn bị thức ăn ngon, đặc biệt
- Đi hội chợ xuân
- Gọi điện thoại chúc mừng bà con, bạn bè ở xa

Bài tập 18

Những truyền thống dân tộc có điểm hay hoặc điều bất lợi gì? Em nghĩ những người trẻ Việt Nam có nên giữ những truyền thống xưa cũ hay tục lệ về ngày Tết không? Viết một đoạn văn cho biết ý kiến của em.



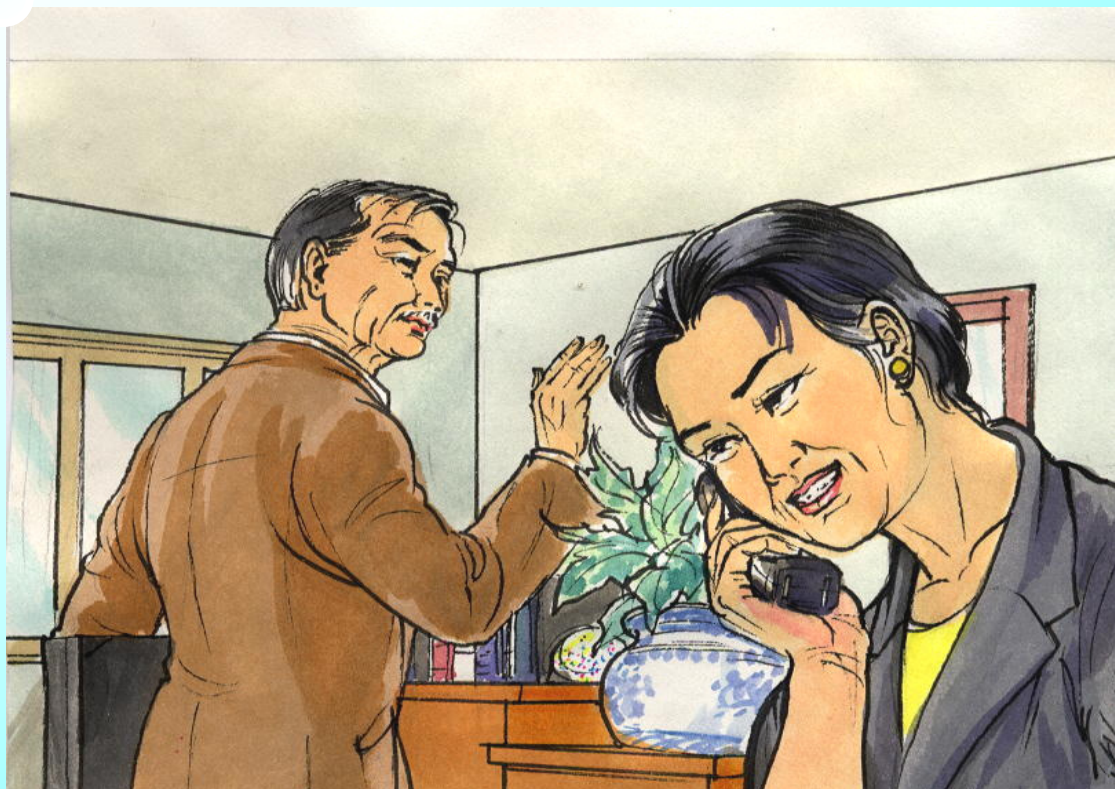
GIÁO DỤC ĐA VĂN HÓA

Mỗi nhóm học sinh sẽ sưu tầm một bài hát về Tết hay mùa xuân. Các nhóm có thể trình bày cho cả lớp xem qua cách hát hoặc vẽ một bức hình minh họa cho bài hát.

GIÁO DỤC HƯỚNG NGHIỆP



Kể những nghề có liên quan đến sự chuẩn bị đón mừng Tết Nguyên Đán. Học sinh sẽ làm việc theo nhóm nhỏ; mỗi nhóm sẽ thuyết trình về một trong những nghề đó.



BÀI ĐÀM THOẠI

Ông Ninh:

Lại sắp Tết nữa rồi em ơi!

Bà Ninh:

Chà! Tết mà vẫn phải đi làm như mọi ngày!

Ông Ninh:

Thà như vậy cho đỡ buồn! Hơn ba mươi năm ở Mỹ rồi mà mỗi lần Tết đến anh vẫn buồn buồn, nghĩ ngợi **lung tung**.

Bà Ninh:

Người xa quê trên đất lạ, ai chẳng buồn khi Tết đến.

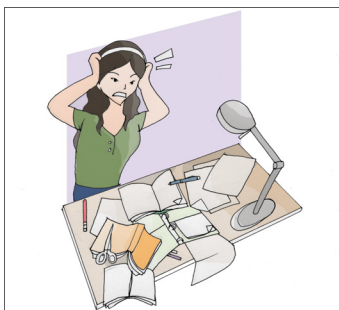
Ông Bà Ninh:

Ồ! Nhưng năm nay có anh chị Năm mới qua. Có lẽ mình sẽ vui hơn vì có thêm bà con.

BÀI ĐỌC

Ông bà Ninh nghe nói ở San Jose hay Orange County người Việt ăn Tết lớn như ở Việt Nam, nhưng hai người chưa có dịp đi thăm các nơi đó. Còn ở Chicago, người Việt không nhiều, lại ở **rải rác** nên Tết không vui. Ngày Tết thường rơi vào giữa tuần, ai cũng **bận rộn**. Các **hội đoàn** người Việt tổ chức đón Tết vào cuối tuần, nhưng vào dịp Tết thường có tuyết rơi nên người **tham dự** cũng **thưa thớt**.

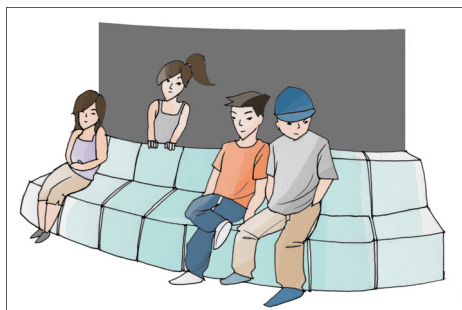
Ông bà Ninh nghe nói ở San Jose hay Orange County người Việt ăn Tết lớn như ở Việt Nam, nhưng hai người chưa có dịp đi thăm các nơi đó. Còn ở Chicago, người Việt không nhiều, lại ở **rải rác** nên Tết không vui. Ngày Tết thường rơi vào giữa tuần, ai cũng **bận rộn**. Các **hội đoàn** người Việt tổ chức đón Tết vào cuối tuần, nhưng vào dịp Tết thường có tuyết rơi nên người **tham dự** cũng **thưa thớt**.



lung tung



rải rác



thưa thớt

- | | |
|---------------------|---|
| 1. lung tung | (trt.): bừa bãi, rối beng, không có trật tự. |
| 2. rải rác | (trt.): tản mát, mỗi thứ một nơi. |
| 3. bận rộn | (tt.): có quá nhiều việc phải làm trong một lúc. |
| 4. hội đoàn | (đt.): tổ chức của những người có chung một mục đích. |
| 5. tham dự | (đt.): có mặt tại một buổi lễ. |
| 6. thưa thớt | (trt.): rất ít người đến. |

Bài tập 1

Dùng những từ sau đây để điền vào chỗ trống cho hợp nghĩa: **rải rác**, **hội đoàn**, **bận rộn**, **thưa thớt**, **lung tung**.

- Ở Mỹ, khi Tết đến ông Ninh cảm thấy buồn và nghĩ ngợi _____.
- Ở Chicago, người Việt không đông và ở _____ nên Tết không vui.
- Ngày Tết thường rơi vào giữa tuần nên ai cũng _____ công việc.
- Ở Mỹ, người Việt Nam thường sống quây quần, họ có những _____ tổ chức đón Tết.
- Ở Chicago, vào ngày Tết thường hay có tuyết rơi nên người ta đi chợ Tết không đông; họ tham dự _____.

Bài tập 2

Xếp các chữ cái và thêm dấu cho thành từ có ý nghĩa.

1. anb nor
2. ngul ngut
3. ohi noda
4. ari car
5. tahu htot

Bài tập 3

Học sinh làm việc theo nhóm hai em. Mỗi nhóm sẽ chọn một từ mới trong bài đàm thoại hay bài đọc để làm một bảng từ vựng giúp trí nhớ. Mỗi bảng từ vựng phải có những phần sau đây:

- a. từ, từ loại.
- b. định nghĩa của từ.
- c. một từ khác có cách phát âm tương tự.
- d. hình minh họa từ đó.
- e. ba câu áp dụng từ mới này.

Thí dụ:

- a. **rải rác** (trt.)
- b. tản mát, mỗi thứ một nơi
- c. đọc giống như: **thải rác**
- d. Những mẫu **rác** bị thải nằm **rải rác** khắp nơi.
- e.
 1. Những tấm quảng cáo về các trường đại học được dán **rải rác** trên tường.
 2. Em bé gái thả hoa hồng **rải rác** khắp đường.
 3. Trong bài thi toán của em **rải rác** có nhiều câu hỏi về đại số.

NGỮ PHÁP

Dấu Chấm (.) và Chấm Than (!)

Xét các câu sau:

1. Lại sắp Tết nữa rồi em ơi!
2. Chà! Tết mà vẫn phải đi làm như mọi ngày!
3. Anh chị Năm vẫn tiếp tục ăn Tết lớn như ở Việt Nam.



Trong câu (1), ông Ninh than thở sao thời gian qua quá nhanh. Đó là một câu cảm thán nên tận cùng bằng dấu chấm than (!).

Trong câu (2), bà Ninh tỏ ý buồn vì Tết mà không được nghỉ. Đó cũng là câu cảm thán nên tận cùng bằng dấu chấm than (!).

Câu (3) là câu diễn tả một sự kiện, với đầy đủ ý nghĩa nên tận cùng bằng dấu chấm (.).

Cách dùng

- Dấu chấm được dùng ở cuối câu đủ nghĩa.
- Dấu chấm than được dùng ở cuối câu diễn tả tình cảm (giận, hờn, nhớ, tiếc, buồn, vui) sau một mệnh lệnh vắn tắt hay từ diễn tả âm thanh.

Bài tập 4

Ghi dấu chấm (.) hay chấm than (!) vào cuối các câu sau:

1. Hội chợ Tết vui ghê
2. Tết gì mà buồn quá
3. Năm nay, cộng đồng Việt Nam có tổ chức hội chợ Tết
4. Đùng
5. Mẹ em đi chợ để mua sắm Tết
6. Mừng tuổi ông bà đi con



Bài tập 5

Viết năm câu cảm thán về ngày Tết diễn tả các ý sau đây:

1. Buồn (Tết đến mà trong nhà không có một xu!)
2. Vui
3. Mệnh lệnh
4. Âm thanh
5. Khen ngợi
6. Chê bai

Bài tập 6

Trong các câu sau, nếu xét thấy câu nào đủ nghĩa thì thêm dấu chấm vào cuối câu.

1. Ngày Tết tại Hoa Kỳ
2. Chúng tôi đi mừng tuổi ông bà
3. Vào sáng mừng một Tết
4. Em được nhiều tiền lì-xì
5. Khi hoa mai nở

LUYỆN NGHE HIỂU

Bài tập 7

Học sinh nghe giáo sư đọc rồi trả lời câu hỏi.

1. Đ: Ở Mỹ, mỗi lần Tết đến, ông Ninh cảm thấy buồn.
H: Ở Mỹ, ông Ninh cảm thấy thế nào mỗi lần Tết đến?
2. Đ: Ở San Jose và Orange County người Việt ăn Tết lớn như ở Việt Nam.
H: Ở đâu người Việt ăn Tết lớn như ở Việt Nam?
3. Đ: Ở Chicago, Tết không vui vì không có nhiều người Việt.
H: - Ở Chicago, Tết ra sao?
- Vì sao ở Chicago, Tết không vui?
4. Đ: Ngày Tết thường rơi vào giữa tuần. Người ta bận rộn đi làm, nên các hội đoàn tổ chức Tết vào cuối tuần.
H: - Vì sao các hội đoàn tổ chức Tết vào cuối tuần?
- Các hội đoàn tổ chức Tết vào lúc nào?

Bài tập 8

Nghe giáo sư đọc mỗi câu rồi chọn **a** hoặc **b**.

- Ở Mỹ, mỗi lần Tết đến, người Việt Nam cảm thấy buồn vì nhớ quê hương.
a. Người Việt Nam cảm thấy buồn vì nhớ quê hương.
b. Người Việt Nam cảm thấy buồn vì nhớ người thương.
- Ở San Jose và Orange County, người Việt ăn Tết lớn như ở Việt Nam.
a. Ở Santa Barbara và San Jose, người Việt ăn Tết rất lớn.
b. Ở San Jose và Orange County, người Việt ăn Tết rất lớn.
- Ở Chicago, Tết không vui vì không có nhiều người Việt.
a. Ở Chicago, Tết rất vui vì người Việt rất nhiều.
b. Ở Chicago, Tết không vui vì không có nhiều người Việt.
- Tết thường rơi vào giữa tuần; lúc ai nấy bận rộn đi làm nên các hội đoàn tổ chức Tết vào cuối tuần.
a. Các hội đoàn tổ chức Tết vào giữa tuần.
b. Các hội đoàn tổ chức Tết vào cuối tuần.
- Dịp Tết thường có tuyết rơi nên người ta đi chợ Tết thưa thớt.
a. Người ta đi chợ Tết thưa thớt vì có tuyết rơi.
b. Người ta đi chợ thưa thớt vì không có tuyết rơi, không vui.

ĐỌC HIỂU

Bài tập 9

Xem bài đàm thoại và trả lời những câu hỏi sau đây bằng câu đầy đủ.

- Bà Ninh phàn nàn điều gì?
- Ông Ninh có vui vì Tết đến không?
- Bà Ninh có đồng ý với ông Ninh không?
- Điều gì sẽ làm cho ông bà Ninh vui hơn?

Bài tập 10

Xem bài đọc và trả lời những câu hỏi sau đây bằng câu đầy đủ.

- Ở San Jose và Orange County, người Việt ăn Tết ra sao?
- Ông bà Ninh có ở San Jose hoặc Orange County không? Sao em biết có hoặc không?
- Ở Chicago, Tết có vui không? Vì sao có hoặc không?
- Vì sao các hội đoàn người Việt không tổ chức Tết đúng vào ngày Tết?
- Vì sao người Việt tham dự chợ Tết không đông?

Bài tập 11

Đúng hay sai. Viết chữ **Đ** vào câu **đúng**; viết chữ **S** vào câu **sai**.

- Đ S Ông bà Ninh ở San Jose.
- Đ S Ở Chicago, có rất nhiều người Việt.
- Đ S Tết không vui vì ít người tham dự.
- Đ S Ngày Tết thường rơi vào cuối tuần.
- Đ S Các hội đoàn người Việt thường tổ chức đón Tết vào cuối tuần.
- Đ S Vào dịp Tết thường hay có tuyết rơi ở Chicago.
- Đ S Người ta đi tham dự hội chợ Tết ở Chicago rất đông.

Bài tập 12

Ghép mỗi nhóm từ ở cột **A** với một nhóm từ ở cột **B** cho thích hợp.

A

1. Ở San Jose và Orange County
2. Ở Chicago có ít người Việt
3. Ngày Tết thường rơi vào giữa tuần
4. Các hội đoàn người Việt
5. Vì có tuyết rơi

B

- a. nên ai cũng bận rộn đi làm.
- b. người Việt Nam ăn Tết rất lớn.
- c. nên người đi tham dự hội chợ thừa thớt.
- d. nên Tết không vui.
- e. tổ chức đón Tết vào cuối tuần.

Bài tập 13

Học sinh làm việc theo nhóm từ ba đến bốn em để viết câu trả lời cho những câu hỏi có liên quan đến bài học.

1. Có bao giờ em đi dự hội chợ Tết hay tiệc mừng Tết chưa? Em nghĩ như thế nào về những dịp này?
2. Em sẽ làm gì nếu em là người tổ chức hội chợ Tết hay một buổi tiệc mừng Tết ở nhà?
3. Nếu anh chị Năm của ông bà Ninh qua Mỹ thì gia đình ông bà Ninh sẽ ăn Tết như thế nào?
4. Khi em nghe đến từ "Tết" thì em nghĩ gì?
5. Em nghĩ điều quan trọng nhất trong dịp Tết là gì?
6. Kể hai điều đặc biệt mà em hoặc gia đình em làm trong ba ngày Tết.
7. Ngày Tết khác hay giống với một ngày lễ Việt Nam khác như thế nào?



CHÍNH TẢ

Bài tập 14

Tập viết những từ sau đây.

- | | | |
|--------------|--------------|-------------|
| 1. nghĩ ngợi | 2. lung tung | 3. tiếp tục |
| 4. rải rác | 5. bận rộn | 6. tổ chức |
| 7. tham dự | 8. thừa thớt | |



Bài tập 15

Tập viết những câu sau đây.

1. Ông bà Ninh nói chuyện Tết.
2. Ông bà Ninh ở Mỹ đã ba mươi năm.
3. Mọi năm, ông bà Ninh ăn Tết không được vui.
4. Năm nay có anh chị ông bà Ninh mới sang.
5. Gia đình ông bà Ninh sẽ ăn Tết lớn hơn mọi năm.

Bài tập 16

Xếp các nhóm từ sau đây thành câu có nghĩa.



1. nên họ tổ chức/ và Orange County/ ở San Jose/ ăn Tết rất lớn/ có rất nhiều người Việt
2. có ít người Việt/ không vui/ nên Tết/ ở Chicago
3. ngày Tết / nên ai nấy/ thường rơi vào giữa tuần/ đều bận rộn đi làm
4. người Việt/ các hội đoàn/ vào cuối tuần/ tổ chức đón Tết
5. thì người/ vào dịp Tết/ tham dự/ thừa thớt/ nếu tuyết rơi/ hội chợ

Bài tập 17

Viết một câu cho mỗi từ sau đây.

- | | | |
|--------------|------------|--------------|
| 1. lung tung | 2. rải rác | 3. bận rộn |
| 4. hội đoàn | 5. tham dự | 6. thừa thớt |

Bài tập 18

Người Việt luôn coi trọng Tết Nguyên Đán. Gia đình em có ăn Tết Nguyên Đán không? Hãy kể ba việc mà gia đình em làm vào dịp Tết.

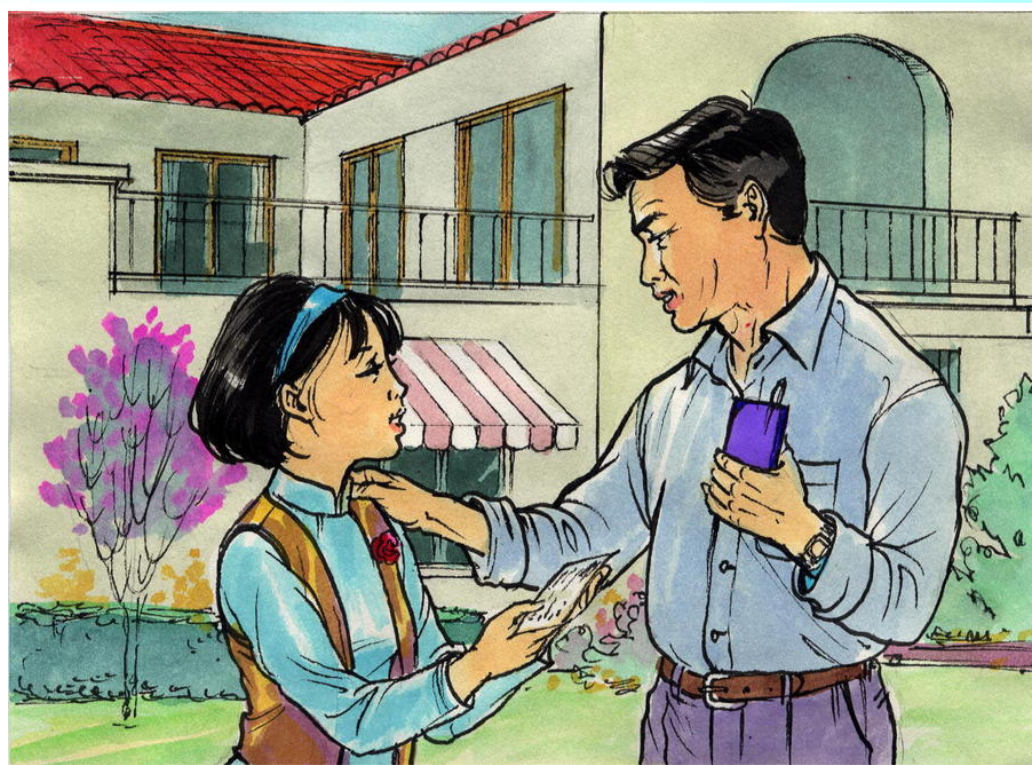
Gia Đình Em Ăn Tết

Tết sắp đến rồi. Gia đình em làm nhiều việc để ăn Tết, trong đó có ba việc quan trọng nhất. Thứ nhất là _____

Thứ hai là _____

Thứ ba là _____

Gia đình em thường làm những điều vừa kể để ăn Tết. Tết càng vui nên chúng ta càng làm nhiều việc có ý nghĩa như thế.



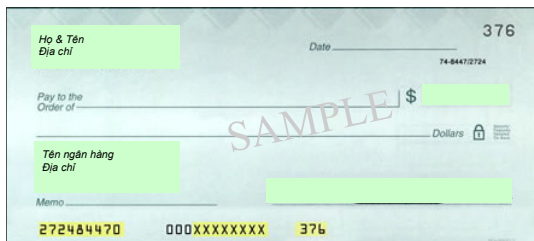
BÀI ĐÀM THOẠI

- Vi:** Ba ơi! Con mới nhận được **ngân phiếu** nè. Trường học trả tiền cho việc con làm ở thư viện sau giờ học.
- Ba Vi:** Con tôi giỏi quá! Con muốn đổi ngân phiếu đó lấy **tiền mặt** không?
- Vi:** Con muốn chứ. Ngày mai ba đưa con đi **ngân hàng** được không ba?
- Ba Vi:** Được chứ. Ba cũng sẽ mở cho con một **trương mục tiết kiệm** riêng.

BÀI ĐỌC

Ngân hàng là **cơ sở chuyên môn** giữ tiền và cho mượn tiền. Cách giữ tiền **an toàn** và **dễ dàng** nhất cho mọi người là gửi tiền vào ngân hàng. Người gửi tiền vào trương mục tiết kiệm được **tiền lời**. Người ta cũng có thể mượn tiền ở ngân hàng, nhưng người mượn phải trả tiền lời.

- | | | |
|--------------------------------|--------|--|
| 1. ngân phiếu | (dt.): | phiếu có ghi số tiền nhận tại ngân hàng. |
| 2. tiền mặt | (dt.): | tiền kim loại hay tiền giấy, có thể tiêu dùng ngay |
| 3. ngân hàng | (dt.): | nơi nhận tiền của khách gửi hay cho khách lãnh tiền, mượn tiền |
| 4. trương mục tiết kiệm | (dt.): | sổ sách ghi số tiền để dành ở ngân hàng. |
| 5. an toàn | (tt.): | yên ổn, hoàn toàn tránh được tai nạn. |
| 6. để dành | (tt.): | không đòi hỏi nhiều điều kiện. |
| 7. cơ sở | (dt.): | nơi làm việc hay sản xuất một món hàng gì đó. |
| 8. chuyên môn | (tt.): | giỏi và rành về một điều gì. |
| 9. tiền lời | (dt.): | tiền kiếm được sau khi trừ tiền vốn. |
| 10. chi phiếu | (dt.): | ngân phiếu để trả tiền. |



chi phiếu



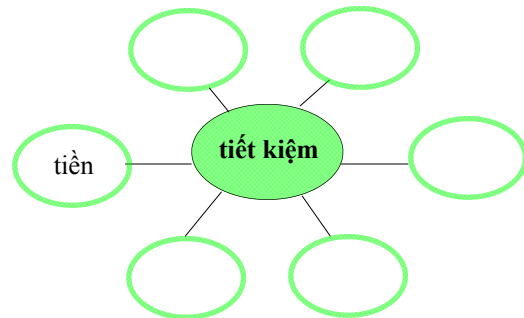
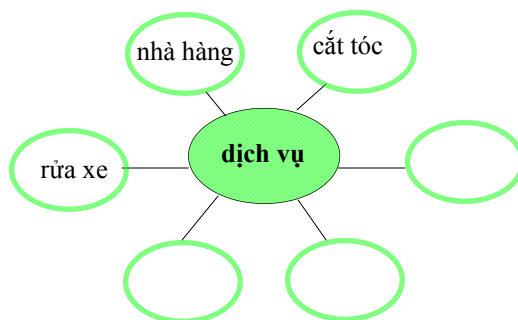
tiền mặt



ngân hàng

Bài tập 1

Trong mỗi mạng lưới từ dưới đây, hãy viết ra những từ hay nhóm từ có liên quan đến từ chính (ở giữa mạng lưới). Sau đó trao đổi với một người bạn cùng lớp và đố bạn ấy tìm ra được những từ chính.



Bài tập 2

Hãy chọn định nghĩa cho những từ sau đây:

- | | | | | |
|--------------|---------------------|----------------------------|--|----------------------------------|
| 1. dịch vụ | a. sự giao dịch | b. việc giúp đỡ khách hàng | c. việc làm | d. tiền công |
| 2. tiết kiệm | a. để dành | b. cho vay | c. tiêu xài | d. chi dụng |
| 3. chi phiếu | a. giấy ghi tiền nợ | b. giấy của ngân hàng | c. giấy ghi số tiền nhận tại ngân hàng | d. giấy báo lãnh tiền |
| 4. để dành | a. không bắt buộc | b. không mất thì giờ | c. không cần tiền | d. không đòi hỏi nhiều điều kiện |

5. ngân hàng
 - a. nơi sản xuất các loại hàng
 - b. nơi để gửi tiền hoặc lãnh tiền
 - c. nơi trao đổi
 - d. nơi mua bán hàng
6. tiền mặt
 - a. ngân phiếu
 - b. tiền trả trước
 - c. tiền kim loại hay tiền giấy
 - d. tiền gửi trong ngân hàng
7. an toàn
 - a. bình yên
 - b. không bị tai nạn
 - c. không sợ mất mát
 - d. không mất giá
8. cơ sở
 - a. nơi làm việc hay nơi sản xuất
 - b. nơi gửi tiền
 - c. chỗ ở
 - d. cả a và b đều đúng
9. tiền lời
 - a. tiền bán được
 - b. tiền vốn
 - c. tiền kiếm được sau khi trừ tiền vốn
 - d. tiền có sẵn
10. chuyên môn
 - a. biết về nhiều thứ
 - b. biết qua loa về một thứ gì
 - c. giỏi về nhiều thứ
 - d. biết rành và giỏi về một thứ

Bài tập 3

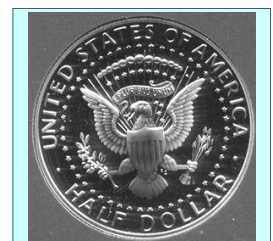
Hãy sắp xếp những từ sau đây theo thứ tự ABC và sau đó viết một câu đầy đủ cho mỗi từ: **làm việc, ngân phiếu, lãnh lương, ngân hàng, trương mục, tiết kiệm, an toàn, cơ sở, đồng.**

Bài tập 4

Nhìn hình dưới đây. Viết đầy đủ số tiền, dùng ký hiệu \$.



1. _____ 2. _____ 3. _____



4. _____ 5. _____ 6. _____ 7. _____

Học Ôn về Chủ ngữ và Vị ngữ, Câu Đơn và Câu Kép

Xét các câu sau:

1. Con mới nhận được ngân phiếu nè.
2. Con muốn đổi ngân phiếu đó lấy tiền mặt không?

Phân tích

Chủ ngữ	Vị ngữ
1. Con	mới nhận được ngân phiếu nè.
2. Con	muốn đổi ngân phiếu đó lấy tiền mặt không?

Bài tập 5

Phân tích chủ ngữ và vị ngữ các câu sau đây trong bài đàm thoại.

1. Trường học trả tiền cho việc con làm ở thư viện sau giờ học.
2. Con tôi giỏi quá!
3. Con muốn chứ!
4. Ngày mai ba đưa con đi ngân hàng được không ba?
5. Ba sẽ mở cho con một trương mục tiết kiệm riêng.

Bài tập 6

Tìm một câu đơn trong bài đọc.

Bài tập 7

Tìm hai câu kép trong bài đọc.

**LUYỆN NGHE HIỂU**

Sau khi nghe giáo sư học sinh, các em làm bài tập 8 và 9.

Bài tập 8

Đúng hay sai. Viết chữ **Đ** vào câu **đúng**; viết chữ **S** vào câu **sai**.

1. Đ S Mẹ của Vi trả tiền bằng nhiều cách.
2. Đ S Ba của Vi thường trả tiền nhà bằng chi phiếu.
3. Đ S Ông hay trả tiền mặt khi đi chợ.
4. Đ S Ông cũng dùng chi phiếu để trả tiền xăng.
5. Đ S Khi đi ăn tiệm, ông thường trả tiền mặt.

Bài tập 9

Trả lời những câu hỏi sau đây bằng câu đầy đủ.

1. Trong gia đình của Vi, ai trả tiền nhà?
2. Ba Vi trả tiền nhà bằng chi phiếu hay tiền mặt?
3. Ba Vi trả tiền chợ bằng gì?
4. Ba Vi trả tiền xăng bằng gì?
5. Dùng chi phiếu và tiền mặt, cái nào lợi hơn?

Bài tập 10

Xem bài đàm thoại và trả lời những câu hỏi sau đây bằng câu đầy đủ.

1. Hai người trong bài đàm thoại là ai?
2. Tại sao Vi nhận được ngân phiếu?
3. Vi sẽ làm gì với ngân phiếu đó?
4. Làm sao Vi đi ngân hàng được?
5. Ba Vi hứa sẽ làm gì nữa?

**Bài tập 11**

Xem bài đọc và trả lời những câu hỏi sau đây bằng câu đầy đủ.

1. Hãy kể một cách để dành tiền.
2. Kể một dịch vụ của ngân hàng.
3. Gửi tiền vào ngân hàng có lợi điểm gì?
4. Khi mượn tiền ở ngân hàng ta phải chịu điều kiện gì?
5. Em nghĩ ngân hàng cần có thêm những dịch vụ nào khác? Tại sao?

Bài tập 12

Đúng hay sai. Viết chữ **Đ** vào câu **đúng**; viết chữ **S** vào câu **sai**.

1. Đ S Có nhiều cách để dành tiền.
2. Đ S Gửi tiền vào ngân hàng rất an toàn và dễ dàng.
3. Đ S Ngân hàng thường không cho mượn tiền.
4. Đ S Người gửi tiền vào trương mục tiết kiệm không được tiền lời.
5. Đ S Người mượn tiền phải trả tiền lãi cho ngân hàng.

Bài tập 13

Nếu em có thể hỏi tác giả của bài đọc một vài câu hỏi về bài đó thì em sẽ hỏi gì?

Hãy viết ba câu hỏi của em vào một tờ giấy trắng.

1. _____
2. _____
3. _____

Bài tập 14

Hãy viết những số tiền dưới đây và dùng ký hiệu \$ (đô-la) và ¢ (xen) cho mỗi số tiền.

1. Năm đô-la ba mươi xen.
2. Hai đô-la ba mươi xen.
3. Ba đô-la năm mươi xen.
4. Năm mươi bảy xen.
5. Hai mươi sáu xen.

Bài tập 15

Tập viết những từ sau đây.

- | | | |
|----------------|--------------|---------------|
| 1. tiền | 2. để dành | 3. ngân phiếu |
| 4. ngân hàng | 5. tiết kiệm | 6. trương mục |
| 7. dễ dàng | 8. an toàn | 9. cơ sở |
| 10. chuyên môn | | |



Bài tập 16

Tập viết những câu sau đây.

1. Vi đi làm để kiếm tiền.
2. Vi để dành tiền bằng cách gửi ngân hàng.
3. Vi được tiền lời ở trương mục tiết kiệm.
4. Vi để dành tiền để lên đại học.
5. Ba mẹ Vi sẽ không phải lo nhiều tiền học cho Vi.



TẬP LÀM VĂN

Bài tập 17

Vi chưa nói cho ba biết là Vi sẽ làm gì với số tiền tiết kiệm của mình. Em hãy cùng một người bạn cùng lớp viết thêm bốn hoặc sáu câu đối thoại tiếp tục theo bài đối thoại ở đầu chương. Sau đó em và bạn sẽ đọc thành tiếng mẫu đối thoại cho cả lớp nghe.

Ba Vi: Ba sẽ mở cho con một trương mục tiết kiệm riêng.

Vi:

Ba Vi:

Vi:

Ba Vi:

Vi:

Bài tập 18

Nếu em nói chuyện với Vi, em có thể chỉ cho Vi cách tiết kiệm và để dành tiền không? Hãy viết một lá thư cho Vi biết hai cách để dành tiền tốt nhất. Em có thể dùng dàn bài dưới đây.

Ngày _____ tháng _____, năm _____.

Vi thân mến,

Tôi là _____. Tôi nghĩ là có hai cách để dành tiền hay nhất.

Cách thứ nhất là _____

Cách thứ hai là _____

Chúc Vi thành công.

Bạn của Vi,

Ký tên

GIÁO DỤC ĐẠO VĂN HÓA

Đa số người Việt rất quan tâm đến vấn đề tiết kiệm tiền bạc. Mỗi cá nhân hay gia đình người Việt đều có những mục tiêu và cách để dành tiền khác nhau. Học sinh làm việc theo nhóm từ ba đến năm em. Các em hãy kể xem ba má hoặc chính mình để dành tiền bằng cách nào? Để dành để làm gì thế? Sau đó mỗi nhóm sẽ trình bày kết quả cho cả lớp nghe.

Cách để dành tiền	Tiền để dành dùng để
- bỏ heo - chơi hụi - gửi ngân hàng - đi chợ mua đồ hạ giá - ăn uống ở nhà thường xuyên thay vì ăn tiệm	- trả tiền học cho con cái - mua xe - mua nhà - đi du lịch - làm vốn mua bán

GIÁO DỤC HƯỚNG NGHIỆP

Hãy phỏng vấn một người đang làm việc tại ngân hàng và cho biết:

- Người đó làm việc gì?
- Để được làm công việc đó, phải chuẩn bị việc học như thế nào?
- Công việc đó có đòi hỏi kinh nghiệm không?



BÀI ĐÀM THOẠI

- Ba Vi:** Minh à! Anh nghĩ mình nên bắt đầu mở **trương mục tiết kiệm**.
- Má Vi:** Nên lắm! Chúng ta cần để dành tiền cho các con lên đại học.
- Ba Vi:** Vi đã bắt đầu đi làm thêm sau giờ học. Con cũng cần có một trương mục riêng.
- Má Vi:** Vậy ngày mai cả nhà cùng đi đến ngân hàng mở **trương mục tiết kiệm**. Để dành tiền vào trương mục tiết kiệm vừa được tiền lời vừa tiện lợi khi cần dùng đến.

BÀI ĐỌC

Ba má đưa Vi đi mở **trương mục tiết kiệm** ở ngân hàng San José. Vi được phát một quyển sổ tiết kiệm để theo dõi số tiền của em trong ngân hàng. Vi không được ký **chi phiếu** như ba vì ba có **trương mục chi phiếu**. Tuy nhiên người có trương mục tiết kiệm vẫn có quyền rút tiền ra. Họ có thể đến ngân hàng và điền vào phiếu rút tiền. Vi còn nhỏ nên mỗi lần gửi tiền em phải đi với ba hoặc má.

TỪ VỰNG

1. **trương mục tiết kiệm** (dt.): sổ ghi số tiền để dành trong ngân hàng.
2. **trương mục chi phiếu** (dt.): sổ ghi số tiền để trong ngân hàng, có thể bỏ tiền vào hay rút tiền ra bất cứ khi nào.

Bài tập 1

Nhìn mỗi hình vẽ dưới đây và viết số tiền bằng chữ và bằng số.



1. _____
2. _____
3. _____
4. _____

Bài tập 2

Đặt câu với các từ: **trương mục**, **trương mục tiết kiệm**, **chi phiếu**, **trương mục chi phiếu**.

1. Em có một **trương mục** để dành tiền ở ngân hàng Wells Fargo.
- 2.
- 3.
- 4.

Bài tập 3

Bao nhiêu tiền? Hãy viết bằng chữ.

1. \$8.00
2. \$40.00
3. \$15.50
4. \$100.00
5. \$100.75

NGỮ PHÁP

Trợ Động Từ (Động Từ Phụ)

Xét các câu sau:

1. Mình nên bắt đầu mở trương mục tiết kiệm.
2. Chúng ta cần để dành tiền.

Câu (1) có ba động từ: "nên", "bắt đầu" và "mở".

- a. "nên" phụ nghĩa cho "bắt đầu".
- b. "bắt đầu" phụ nghĩa cho "mở".
- c. "mở" là động từ chính của câu.

Câu (2) có hai động từ: "cần" và "để dành".

- a. "cần" phụ nghĩa cho "để dành".
- b. "để dành" là động từ chính của câu.

Định nghĩa: Trợ động từ hay động từ phụ là động từ đi trước một động từ và phụ nghĩa cho động từ đó.

Những trợ động từ thông thường là: **có thể, không thể, bắt đầu, nên, cần, muốn, thích, định, cố gắng, khỏi, sắp sửa, sửa soạn, chuẩn bị, tiếp tục, hết, thôi, chấm dứt, được, không được, v.v....**

Chú ý: Trong ví dụ (1), "nên" và "bắt đầu" là động từ phụ cho động từ "**mở**".



Bài tập 4

Tìm năm trợ động từ trong bài đàm thoại và bài đọc.

Bài tập 5

Điền chữ "**nên**" hay "**không nên**" vào các câu sau đây:

1. Vì _____ để dành tiền.
2. Chúng ta _____ tiêu hết tiền.
3. Anh _____ ký ngân phiếu nếu không có tiền trong ngân hàng.
4. Anh _____ giữ tiền mặt trong nhà vì rất nguy hiểm.
5. Chúng ta _____ tiết kiệm tiền.

Bài tập 6

Thêm trợ động từ vào các câu sau đây cho hợp nghĩa.

1. Vì còn làm việc trong thư viện nên vẫn _____ gửi tiền vào trương mục tiết kiệm.
2. Nếu con muốn mua xe thì con _____ để dành tiền.
3. Vì _____ viết chi phiếu được vì trương mục của em là trương mục tiết kiệm.
4. Muốn rút tiền con _____ đến ngân hàng.
5. Nếu _____ có tiền thì con phải làm việc.

LUYỆN NGHE HIỂU

Sau khi nghe giáo sư đọc bài, học sinh làm bài tập 7 và 8.

Bài tập 7

Trả lời những câu sau đây bằng câu đầy đủ.

1. Ai đi chợ?
2. Bà mua những món gì?
3. Món nào đắt nhất?
4. Món nào rẻ nhất?
5. Giá tiền của tất cả các thức ăn là bao nhiêu?



Bài tập 8

Hãy ghép mỗi nhóm từ ở cột **A** với một nhóm từ ở cột **B** cho thích hợp.

A

1. Má Vi đi
2. Má Vi mua
3. Thịt đắt hơn
4. Bánh mì
5. Má Vi trả
6. Cô tính tiền
7. Cô ấy đưa lại cho Vi
8. Cô ấy cũng nói

B

- a. mười sáu đồng.
- b. chợ.
- c. tiền thối.
- d. rau cải.
- đ. rẻ hơn rau cải.
- e. cảm ơn.
- g. nhận tiền của má Vi.
- h. thức ăn.

ĐỌC HIỂU

A Trước khi bắt đầu đọc bài đàm thoại hoặc bài đọc, các em làm biểu đồ **3B (K-W-L)**.

Đã biết	Muốn biết	Mới biết
Khi nhìn hình vẽ và tựa bài, em đã đoán được gì?	Em muốn biết thêm điều gì?	Em học được gì sau khi đọc bài?

B Mỗi học sinh viết xuống giấy một câu đầy đủ nói lên dự đoán của em về đại ý của bài đọc hoặc bài đàm thoại.

Bài tập 9

Đúng hay sai. Viết chữ **Đ** vào câu **đúng**; viết chữ **S** vào câu **sai**.

1. Đ S Ba má Vi muốn mở trương mục cho Vi.
2. Đ S Ba má Vi muốn để dành tiền để mua xe.
3. Đ S Khi gửi tiền ở trương mục tiết kiệm, ta có tiền lời.
4. Đ S Quyền sở tiết kiệm dùng để tính toán.
5. Đ S Vi phải đi với ba hoặc má nếu muốn gửi tiền vào trương mục.

Bài tập 10

Bao nhiêu tiền? Hãy viết bằng số.

1. Mười đô-la ba mươi xen.
2. Hai đô-la bốn mươi bảy xen.
3. Hai mươi tám đô-la năm xen.
4. Một trăm đô-la.
5. Một trăm ba mươi lăm đô-la.



Bài tập 11

Đọc những bài toán đồ sau đây và viết lời giải rõ ràng.

1. Vi có năm mươi đô-la. Cô ấy gửi hai mươi lăm đô-la vào trương mục tiết kiệm. Sau đó Vi mua một cái áo hết mười tám đô-la. Vi còn lại bao nhiêu tiền?

(\$25.00		\$50.00	
+18.00		- 43.00	
\$43.00		\$07.00	

2. Ba Vi cho Vi hai mươi đồng. Vi mua ba cái bánh cho cháu. Mỗi cái giá một đồng mười lăm xu. Vi cũng mua ba ly nước ngọt. Mỗi ly giá một đồng. Sau khi trả tiền, Vi còn lại bao nhiêu?
3. Má Vi đi chợ. Bà mua hai cân thịt giá \$7.50. Bà cũng mua năm cân cam giá \$4.00. Giá tiền mỗi cân thịt là bao nhiêu? Giá tiền mỗi cân cam là bao nhiêu?
4. Vi muốn mua quà sinh nhật cho bạn. Vi mua một đĩa CD giá chín đô-la năm mươi xen và một chiếc vòng đeo tay giá năm đô-la mười xen. Nếu không phải trả tiền thuế thì tổng số tiền cô ấy phải trả là bao nhiêu?

CHÍNH TẢ

Bài tập 12

Viết những từ sau đây.

1. quyền sở
2. trương mục
3. tiết kiệm
4. chi phiếu
5. ngân phiếu



Bài tập 13

Viết những câu sau đây.

1. Vi mới mở trương mục tiết kiệm.
2. Mỗi tháng Vi gửi tiền vào trương mục.
3. Vi để dành tiền để mua xe.
4. Vi chưa được ký ngân phiếu.
5. Ba Vi phải giúp Vi rút tiền ở ngân hàng khi cần.

TẬP LÀM VĂN

Bài tập 14

Học sinh làm việc theo nhóm hai em. Mỗi nhóm sẽ tập viết một mẫu đối thoại về một buổi đi ngân hàng. Sau đó giáo sư sẽ cho các nhóm tình nguyện đọc bài đối thoại cho cả lớp nghe. Em A sẽ viết một câu hỏi tương tự như câu hỏi sau đây: Hôm qua bạn làm gì?

Em A đưa giấy cho em B. Em B viết câu trả lời rồi đưa lại cho em A. Em A viết câu hỏi thứ nhì và cứ như thế tiếp tục.

A: Hôm qua bạn làm gì?

B: Tôi đi ngân hàng.

A: Bạn đi ngân hàng để làm gì?

B: Tôi gửi tiền để dành vào trương mục tiết kiệm.

Bài tập 15

Hãy làm hai mạng lưới từ về đề tài: Học sinh nên hay không nên đi làm kiếm tiền sau giờ học. Sau đó viết ba hoặc bốn lý do để hỗ trợ cho ý kiến của mình. Các em có thể dùng dàn bài mẫu dưới đây.

Tựa bài: _____

Mở bài: Em nghĩ học sinh _____ đi làm sau giờ học.

Lý do 1: _____

Lý do 2: _____

Lý do 3: _____

Lý do 4: _____

Kết luận: _____

GIÁO DỤC ĐA VĂN HÓA

Tục ngữ Việt Nam:

1. Có thóc mới vay được gạo.
2. Có tiền mua tiên cũng được.
3. Còn người thì còn cửa.
4. Cửa đi thay người.
5. Cửa đời ông, ăn không cũng hết.
6. Cửa bút trả bút.
7. Cửa ít lòng nhiều.
8. Cửa người bồ tát, cửa ta lạt buộc.



Học sinh làm việc theo nhóm ba hoặc bốn em. Mỗi nhóm sẽ chọn một câu tục ngữ để giải thích và vẽ một bức tranh minh họa. Sau đó, mỗi nhóm sẽ dành năm phút để trình bày kết quả cho cả lớp nghe.

GIÁO DỤC HƯỚNG NGHIỆP

Học sinh làm một bảng **sở thích và nghề nghiệp** như dưới đây. Sau đó các em sẽ trao đổi với nhau để viết câu trả lời. Giáo sư sẽ cho các em tình nguyện đọc lên bài của mình cho cả lớp nghe.

<i>Sở thích và khả năng</i>	<i>Nghề thích hợp</i>
<i>1. Tôi thích viết nhưng tôi không muốn làm việc trong văn phòng.</i>	<i>Phóng viên thể thao</i>



BÀI ĐÀM THOẠI

- Kim:** À! Vi mới mở trương mục ở ngân hàng phải không? Có người giàu rồi há!
- Vi:** Trương mục **tiết kiệm** thôi. Chỉ có người nghèo mới mở trương mục tiết kiệm thôi Kim ơi!
- Dân:** Cả hai cô đều sai rồi. Giàu hay nghèo đều phải tiết kiệm. Đố các cô biết tại sao?
- Vi:** Vì ai cũng có những **nhu cầu bất ngờ**. Mình phải chuẩn bị sẵn phải không anh Dân?
- Dân:** Đúng! Vi là người biết lo xa.

BÀI ĐỌC

Người lo xa phải biết **dành dùm**. **Mục đích** của việc để dành tiền là để dùng trong tương lai. Tiết kiệm là một việc làm hết sức **quan trọng**. Người ta có thể cần tiền để chi tiêu các việc bất ngờ như sửa xe, sửa nhà, v.v...

Ngoài ra, người ta cũng có thể bị bệnh hoặc bị mất việc bất cứ lúc nào. Vì vậy tiết kiệm là một việc phải làm của mọi người và mọi gia đình.

TỪ VỰNG

1. **nhu cầu** (dt.): sự cần dùng.
2. **dành dụm** (đt.): để dành từng tí một.
3. **mục đích** (dt.): điều người ta mong đạt tới.
4. **quan trọng** (tt.): có tác dụng hoặc ảnh hưởng lớn.
5. **bất ngờ** (tt.): không ngờ tới, không dự tính trước.
6. **tiết kiệm** (đt.): giảm bớt sự chi tiêu; để dành.

Bài tập 1

Hãy ghép từ ở cột A với nghĩa của nó ở cột B.

- | A | B |
|---------------|-----------------------------------|
| 1. bất ngờ | a. điều cần thiết |
| 2. mục đích | b. để dành |
| 3. nhu cầu | c. thành lỉnh |
| 4. quan trọng | d. có tác dụng hoặc ảnh hưởng lớn |
| 5. tiết kiệm | e. điều cần đạt được |

Bài tập 2

Dùng những từ sau đây để điền vào chỗ trống cho hợp nghĩa: **quan trọng, tiết kiệm, dành dụm, mục đích, nhu cầu.**

1. Ngày nay, mở trương mục ở ngân hàng là một _____ rất cần thiết cho tất cả mọi người.
2. Ai ai cũng có thể mở trương mục _____.
3. Ta nên có một _____ trong đời sống.
4. Sự _____ tiền bạc giúp chúng ta đạt được những ước muốn của mình.
5. Học sinh cần hiểu sự _____ của việc để dành tiền từ khi còn nhỏ.

NGỮ PHÁP

Học Ôn về Tính Từ Chỉ Tính Chất và Trợ Động Từ

1. **Tính từ chỉ tính chất** luôn luôn đứng **sau** danh từ và phụ nghĩa cho danh từ đó.

Ví dụ: Người học trò **giỏi**.
Nhân viên ngân hàng **lich sự**.

2. **Trợ động từ** luôn luôn đứng **trước** động từ chính và phụ nghĩa cho động từ đó.

Ví dụ: Anh **nên** để dành tiền.
Chúng ta **bắt đầu** tiết kiệm là vừa!



Bài tập 3

Tìm ba tính từ chỉ tính chất trong bài đàm thoại và bài đọc.

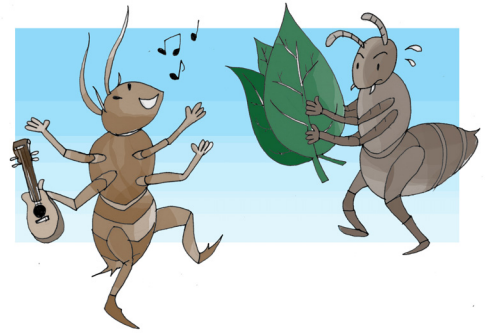
Bài tập 4

Tìm ba trợ động từ trong bài đọc và bài đàm thoại.

Bài tập 5

Đặt năm câu với mỗi trợ động từ sau đây:

- phải
- có thể



LUYỆN NGHE HIỂU

Học sinh nghe đọc truyện ngụ ngôn hai lần rồi làm bài tập.

Bài tập 6

Đúng hay sai. Viết chữ **Đ** vào câu **đúng**; viết chữ **S** vào câu **sai**.

- Đ S Kiến và Ve đều làm việc chăm chỉ.
- Đ S Ve thích ca hát vui chơi.
- Đ S Kiến mang thức ăn về đầy tổ.
- Đ S Ve kiếm được thức ăn khi mùa đông đến.
- Đ S Kiến được no đủ trong tổ ấm áp khi mùa đông tới.

Bài tập 7

Trả lời những câu hỏi sau đây bằng câu đầy đủ.

- Truyện này nói về ai?
- Lối sống của Kiến như thế nào?
- Lối sống của Ve như thế nào?
- Mùa đông đến, Ve sống như thế nào?
- Mùa đông đến, Kiến sống như thế nào?

ĐỌC HIỂU

Bài tập 8

Xem bài đàm thoại và trả lời những câu hỏi sau đây bằng câu đầy đủ.

- Kim đang nói chuyện với ai?
- Vì giàu nên mới mở trương mục phải không?
- Tại sao ai cũng cần tiết kiệm?
- Em có những nhu cầu bất ngờ không? Hãy kể ra.
- Em làm gì để chuẩn bị cho những nhu cầu bất ngờ?

Bài tập 9

Xem bài đọc và trả lời những câu hỏi sau đây bằng câu đầy đủ.

- Người biết lo xa là người như thế nào?
- Kể ba thí dụ về những chi tiêu bất ngờ.
- Chỉ có cha hay mẹ mới cần tiết kiệm thôi phải không? Tại sao?



Bài tập 10

Hãy xếp những câu sau đây theo thứ tự trong bài đọc.

1. Ngoài ra, người ta cũng có thể bị bệnh hoặc bị mất việc bất cứ lúc nào.
2. Tiết kiệm là một việc phải làm của tất cả mọi người trong gia đình.
3. Mục đích của việc để dành tiền là để dùng trong tương lai.
4. Người ta cần tiền để chi tiêu các việc bất ngờ như sửa xe hay sửa nhà.
5. Người lo xa phải biết dành dụm.



Bài tập 11

Hãy viết lời giải đầy đủ cho những bài toán đồ sau đây.

1. Vi có \$476.00 trong trương mục tiết kiệm. Em gửi vào thêm \$125.00. Vi có tất cả bao nhiêu tiền trong trương mục?
2. Dân mua quần áo cho năm học mới. Một chiếc áo giá \$23.00 được bán với giá hạ 25%. Một cái quần giá \$45.00 được bán với giá hạ 50%. Dân cũng phải trả 8% tiền thuế cho các món đồ đã mua. Dân phải trả bao nhiêu tiền?
3. Kim muốn để dành tiền để mua xe. Kim làm sau giờ học mỗi ngày hai giờ, được \$8.00 một giờ. Ba mẹ Vi cho Vi \$10.00 mỗi tuần. Mỗi tháng Vi có được bao nhiêu tiền?

Bài tập 12

Bao nhiêu tiền? Hãy viết ra bằng chữ.

- | | |
|----------------|-------------------|
| 1. \$ 125.00 | 6. \$ 1,630.00 |
| 2. \$ 308.00 | 7. \$ 5,040.00 |
| 3. \$ 735.50 | 8. \$ 7,015.20 |
| 4. \$ 405.15 | 9. \$ 10,118.20 |
| 5. \$ 1,000.00 | 10. \$ 200,100.00 |

CHÍNH TẢ

Bài tập 13

Tập viết những từ sau đây.

- | | | | |
|-------------|----------------|-------------|------------|
| 1. giàu | 2. nghèo | 3. chuẩn bị | 4. lẻ |
| 5. dành dụm | 6. trăm | 7. ngàn | 8. nhu cầu |
| 9. mục đích | 10. quan trọng | | |

Bài tập 14

Tập viết những câu sau đây.

1. Vi là người biết lo xa.
2. Vi để dành tiền trong trương mục tiết kiệm.
3. Vi để dành tiền để dùng trong tương lai.
4. Vi có thể dùng tiền để đi học.
5. Ai cũng phải biết tiết kiệm tiền bạc.



Bài tập 15

Học sinh làm việc theo nhóm hai em. Mỗi nhóm thay phiên nhau đọc bài Kiến và Ve rồi viết những câu đầy đủ cho sơ đồ dưới đây.

Kiến và Ve

Ngày xưa, có một chú Kiến và một chú Ve. Ve không thích làm việc, suốt mùa hè chỉ ca hát vui chơi. Còn chú Kiến thì ngược lại, lúc nào cũng chăm chỉ mang thức ăn về tổ. Mùa đông đến, trời lạnh, chú Ve không tìm ra được thức ăn. Còn chú Kiến thì ấm áp, no đủ trong tổ đầy thức ăn của mình.

Sơ đồ Truyện Ngụ ngôn

Tên truyện	Nhân vật khôn	Nhân vật dại	Vấn đề	Bài học

Bài tập 16

Hãy dùng sơ đồ Truyện Ngụ Ngôn để viết dàn bài truyện “Cáo và Quạ” dưới đây. Sau đó viết thành một đoạn văn từ năm đến mười câu.



Tên truyện	Nhân vật khôn	Nhân vật dại	Vấn đề	Bài học
<i>Cáo và Quạ</i>	<i>Cáo</i>	<i>Quạ</i>	<i>Cáo khen Quạ có giọng hát hay. Quạ mở miệng hát và đánh rơi miếng bánh.</i>	<i>Không nên nghe lời nịnh của kẻ khác.</i>

Bài tập 17

Luận văn

Ngày nay việc dùng thẻ tín dụng, thẻ chi phiếu, hoặc dịch vụ ngân hàng liên mạng (internet) để sử dụng tiền bạc hàng ngày càng lúc càng trở nên phổ biến. Em thích hay không thích dùng thẻ tín dụng hoặc dịch vụ ngân hàng trên liên mạng.

Hãy viết một đoạn văn cho biết ý kiến của em. Em cần viết ra ba lý do tại sao em thích hay không thích dùng thẻ tín dụng hoặc dịch vụ ngân hàng trên liên mạng.



BÀI ĐÀM THOẠI

- Vi:** Hôm nay là ngày Hội Y Phục **Sắc Tộc** nên có nhiều bạn ăn mặc lạ quá!
- Kim:** Vi có thấy Jane mặc y hệt như phụ nữ **Phi châu** không? Ô! Nhìn xem Susan mặc áo kiểu Nhật đẹp quá!
- Minh:** Đó là bộ **kimono** của phụ nữ **Nhật**. Ngày nay mặc dù họ hay mặc **áo phục** nhưng người phụ nữ Nhật nào cũng có vài bộ kimono để mặc trong các ngày lễ hội.
- Dân:** Còn Jennifer mặc áo gì mà trông giống áo dài Việt Nam thế nhỉ?
- Minh:** Đó là áo **xường xám** của người Hoa.
- Vi:** Vì thấy áo xường xám có cổ cao, bó sát người. Còn áo dài có hai tà áo nên trông rất **thanh thoát** và **linh động**.

BÀI ĐỌC

Quần áo của người ta còn gọi là y phục. Y phục của nước nào phù hợp với hoàn cảnh thiên nhiên và kinh tế của nước đó. Vì vậy, mỗi quốc gia đều có **quốc phục** riêng.

Trong một nước lại có nhiều loại y phục khác nhau. Người ta ăn mặc tùy theo công việc. Khi dự lễ hội người ta mặc quần áo sang trọng hơn. Người ta lại có y phục đặc biệt để mặc trong đám cưới, đám tang, ngày Tết, v.v...

TỪ VỰNG

- | | |
|-----------------------|---|
| 1. sắc tộc | (dt.): tập đoàn người có chung đặc điểm về nguồn gốc, văn hóa, v.v... |
| 2. Phi châu | (dt.): một lục địa lớn nằm giữa châu Mỹ, châu Á và châu Âu. |
| 3. kimono | (dt.): y phục cổ truyền của người Nhật. |
| 4. Nhật | (dt.): một nước Á châu gần Việt Nam. |
| 5. âu phục | (dt.): quần áo theo kiểu của người châu Âu. |
| 6. thanh thoát | (tt.): nhẹ nhàng. |
| 7. linh động | (tt.): biến đổi khéo léo tùy theo tình thế. |
| 8. quốc phục | (dt.): quần áo với những đặc điểm riêng của dân trong nước, dùng để mặc trong các dịp lễ hội. |
| 9. xường xám | (dt.): áo của phụ nữ Trung Hoa có cổ cao, bó sát người, xẻ ở phía dưới. |

Bài tập 1

Nhìn hình vẽ, ghi tên các loại quần áo và xuất xứ của nó vào hai cột dưới đây. Sau đó tìm thêm một loại quần áo của một nước khác mà em biết và điền vào chỗ trống.

Quần Áo	Xuất Xứ
1. _____	_____
2. _____	_____
3. _____	_____
4. _____	_____
5. _____	_____



Bài tập 2

Dùng những từ sau đây để điền vào chỗ trống cho hợp nghĩa: **kimono, sắc tộc, Phi châu, quốc phục, âu phục**.

- Người Việt, người Nhật, người Trung Hoa, v.v ... thuộc các _____ Á châu.
- Áo dài là _____ của người Việt chúng ta.
- Quốc phục của người Nhật là áo _____.

4. Ở Mỹ, đa số người ta mặc _____ để đi làm việc.
 5. Người Mỹ da đen có nguồn gốc từ _____.

Bài tập 3

Đặt câu đầy đủ với những từ: **thanh thoát, linh động, trường hợp, xương xám, áo dài.**

NGỮ PHÁP

- Học Ôn:**
1. Phân Biệt Âm "s" với Âm "x"
 2. Danh Từ Chung, Danh Từ Riêng

1. Phân biệt "s" với "x"

"s"

1. con sâu
2. sắc tộc
3. sang trọng
4. bó sát
5. sinh nhật
6. sương lam
7. cá sấu
8. dòng sông
9. sung sướng
10. sừng sừng

"x"

1. xâu kim
2. xắt rau
3. xênh xang
4. chà xát
5. xinh đẹp
6. xương sống
7. nói xâu
8. xông hơi
9. xướng lên
10. xương xám



2. Danh từ chung, danh từ riêng

a. Danh từ chung

Danh từ là tiếng chỉ chung về người, đồ vật, con vật hay sự vật một cách khái quát.
 Thí dụ: bạn, áo dài, đám cưới, lân, sự tổ chức

b. Danh từ riêng

Danh từ riêng là tiếng để gọi riêng một người, một dòng họ, một vật, một con vật, hoặc một xứ.

Thí dụ: Hải, Nguyễn, Đông Hưng Viên, Tô Tô, Việt Nam, Mỹ, Trung Hoa, Ấn Độ

Bài tập 4

A Tìm năm danh từ riêng trong bài đàm thoại.

B Tìm mười danh từ chung trong bài đọc.

Bài tập 5

Dùng các từ ở phần Ngữ Pháp để điền vào chỗ trống cho hợp nghĩa:

1. Vào ngày _____ nhật của Vi, Vi mặc áo quần rất _____ đẹp.
2. Con cá _____ có hình dạng rất _____.
3. Vi rất là _____ khi nghe tên mình được _____ lên.
4. Trong giờ sinh vật, các học sinh đã _____ kim qua mình các con _____.
5. Vào mùa đông, trên mặt _____, hơi nước _____ lên mờ mờ.

LUYỆN NGHE HIỂU

Các em sẽ nghe bản nhạc "Tuổi Ngọc" của Phạm Duy hai lần. Lần thứ ba, các em vừa nghe vừa điền vào những chỗ trống của lời nhạc trong bài.

Bài tập 6

Lắng nghe bài hát để điền vào những chỗ trống:

Tuổi Ngọc

Xin cho em, một chiếc _____
Cho _____ đi, mùa Xuân tới rồi
Mặc vào người rồi _____
Ngồi lạy chào _____
Hàng lụa _____ thơm dáng tiểu thư.

Xin cho em, _____ chiếc áo màu _____
em đi nhẹ trong nắng chiều
Một chiều nhiều người _____
Ở ngoài đường, trên _____
Và lòng người như _____ phát phơ.

Xin cho em một chiếc áo như _____ hồng!
Xin cho em một chiếc áo như mây _____

_____ cho em một mớ tóc dài
Cho em phơi ngoài hiên nắng _____
Rụng một _____ sợi thôi
Còn _____ một con suối
Dòng mượt mà buông xuống chầm _____.

Xin cho em một mớ _____ nồng
Êm như _____, để em gối mộng
Mộng _____ là thần tiên
Mộng và _____ quyến luyến
Và chấp chờn những bóng dáng _____.

Xin cho em một _____ tóc tơ xanh ròn!
Xin cho em một mớ tóc tơ _____ ròn!

Xin cho em còn một _____ đạp
Xe xinh _____, để em đi học
Từng vòng, từng _____ xe
Là vòng đời nhỏ _____
Đạp bằng _____ gót đỏ hoe

Cho em leo từng con dốc _____
Cho em xuôi về con dốc _____
Rồi một ngày mai _____
Từng kỷ niệm êm _____
Chờ về _____ trên chiếc xe này!

Xin cho em nhiều thêm chuyến xe _____!
_____ nhiều thêm chuyến xe êm đềm!

Bài tập 7

Xem bài đàm thoại và trả lời những câu hỏi sau đây bằng câu đầy đủ.

1. Vì sao hôm nay trong trường có nhiều bạn ăn mặc lạ?
2. Jane và Susan ăn mặc theo kiểu gì?
3. Kiểu áo của phụ nữ Nhật gọi là gì?
4. Loại áo nào trông giống như áo dài Việt Nam?
5. Nhờ đâu áo dài Việt Nam trông thanh thoát và linh động?



Tốt Danh Hơn Lạnh Áo

Bài tập 8

Xem bài đọc và trả lời những câu hỏi sau đây bằng câu đầy đủ.

1. Y phục của một nước phù hợp với những điều kiện nào?
2. Hoàn cảnh thiên nhiên nghĩa là gì? Cho một thí dụ về "y phục phù hợp với hoàn cảnh thiên nhiên".
3. Hoàn cảnh kinh tế là gì? Cho một thí dụ về "y phục phù hợp với hoàn cảnh kinh tế".
4. Có phải dân nước nào cũng chỉ có một loại y phục duy nhất để mặc trong tất cả mọi trường hợp không?
5. Cách ăn mặc của người Việt khi đi làm và đi dự lễ hội khác nhau thế nào?

Bài tập 9

Đúng hay sai. Viết chữ **Đ** vào câu **đúng**; viết chữ **S** vào câu **sai**.



- | | | |
|------|---|---|
| 1. Đ | S | Các học sinh ăn mặc nhiều kiểu khác nhau trong ngày Hội Sắc Tộc. |
| 2. Đ | S | Quốc phục của phụ nữ Phi châu là áo kimono. |
| 3. Đ | S | Áo xường xám là quốc phục của dân Việt. |
| 4. Đ | S | Y phục của mỗi nước phù hợp với hoàn cảnh thiên nhiên và kinh tế của nước đó. |
| 5. Đ | S | Minh, Vi, Dân và Kim đang nói chuyện về cách ăn mặc sao cho đẹp. |

Bài tập 10

Tìm từ đồng nghĩa với những từ sau:

1. y phục
2. thanh thoát
3. quốc gia
4. phụ nữ
5. ăn mặc

Bài tập 11

Chọn một tựa đề khác cho bài đọc.

- a. Ngày Khai Trường
- b. Cách Ăn Mặc
- c. Y Phục Học Sinh
- d. Quốc Phục Việt Nam

Bài tập 12

Tập viết những từ sau đây:

- | | |
|-------------|----------------|
| 1. y phục | 6. âu phục |
| 2. sắc tộc | 7. quốc phục |
| 3. ăn mặc | 8. lễ hội |
| 4. phụ nữ | 9. thanh thoát |
| 5. Phi châu | 10. linh động |

Bài tập 13

Tập viết những câu sau đây:

- Vi thích mặc nhiều kiểu quần áo khác nhau.
- Khi đi học, Vi mặc áo trắng, quần đen và đi giày đen.
- Khi đi chơi, Vi mặc áo đầm và đi giày cao gót.

TẬP LÀM VĂN**Bài tập 14**

Bài viết sau đây bị mất đoạn cuối cùng. Em hãy đọc bài viết rồi viết thêm từ ba đến năm câu cho hợp lý.

Sáng hôm nay Vi thức dậy sớm hơn thường lệ. Sau khi rửa mặt, Vi chuẩn bị thay quần áo để đi học. Hôm nay trường của Vi có ngày Hội Y Phục Sắc Tộc. Mẹ Vi đã mua cho Vi một chiếc áo dài lụa hồng rất đẹp. Nhưng hôm qua Vi cũng mới mua một áo thun hiệu Guess. Vi nghĩ...

Bài tập 15

Viết một đoạn gồm ít nhất năm câu với đề tài: Quần Áo của Em.

Câu hỏi gợi ý:

- Em thích loại quần áo nào nhất?
- Lý do nào làm em thích loại quần áo ấy hơn cả?
- Em có bộ quần áo nào ưng ý nhất không? Hãy tả màu sắc, kiểu dáng, và nhãn hiệu chế tạo.
- Em thường mặc loại quần áo đó vào dịp nào?

Hai em ngồi cạnh nhau sẽ viết bài nháp trước, đổi nhau xem và giúp nhau sửa chữa. Sau đó viết lại đề nộp cho giáo sư.

Bài tập 16

Theo em nghĩ, quần áo có biểu lộ được tính tình của một người hay không? Hãy viết một đoạn văn từ năm đến mười câu và cho biết ba lý do để bênh vực ý kiến của em.



Tìm Hiểu Các Loại Y Phục

Học sinh làm việc theo ba nhóm để tìm hiểu các loại y phục:

Nhóm 1: Một dân tộc ở châu Á.

Nhóm 2: Một dân tộc ở châu Âu.

Nhóm 3: Một dân tộc gốc châu Phi, Ả Rập, hay một nhóm thiểu số khác.

Sau đó, mỗi nhóm chia nhau đi tìm bạn ở lớp khác hay cùng trường để phỏng vấn theo dàn bài dưới đây:

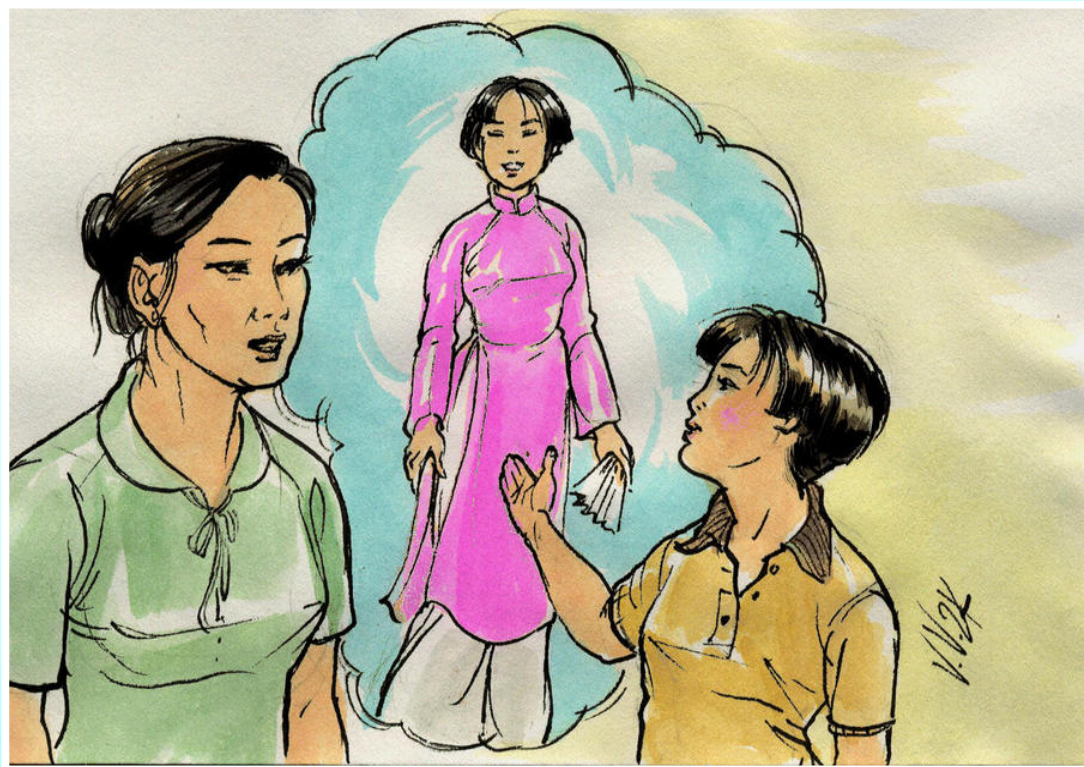
- Xuất xứ: Dân tộc nào? Ở đâu?
- Y phục: Kiểu gì? Gồm có những phần nào? May bằng vật liệu gì?
- Có lý do gì đặc biệt để tạo nên loại y phục này?

GIÁO DỤC HƯỚNG NGHIỆP

Y phục là một trong những nhu cầu căn bản của con người. Từ bài đàm thoại và bài đọc cho các em tìm ra những nghề nghiệp nào có liên quan đến y phục.

- người vẽ kiểu quần áo
- thợ may
- người mẫu trình diễn thời trang

Các em phát biểu và thảo luận xem mỗi nghề kể trên đòi hỏi khả năng học vấn và những kinh nghiệm nào.



BÀI ĐÀM THOẠI

- Kim:** Mẹ may cho con một chiếc áo dài mặc Tết nha mẹ?
- Mẹ Kim:** Được. Cuối tuần mẹ con mình sẽ đi chọn vải và may áo. Mẹ vẫn nghĩ rằng con không thích mặc áo dài.
- Kim:** Đó là hồi trước. Con thấy mặc một mình lẻ loi quá; con không thích. Tết này các bạn và con rủ nhau mặc áo dài và còn tập múa nữa.
- Mẹ Kim:** Con có biết không? Áo dài không những là quốc phục, mà còn rất **phù hợp** với **vóc dáng** người **phụ nữ** Việt Nam. Áo dài làm người phụ nữ Việt Nam trông mềm mại và duyên dáng hơn.

BÀI ĐỌC

Ngày nay, áo dài của phụ nữ Việt Nam đã được nhiều dân tộc biết đến. Áo dài đã trở nên một **biểu tượng** của **văn hóa** Việt Nam trên thế giới. Loại y phục này vừa **kín đáo** vừa **phô diễn** được nét đẹp của người phụ nữ. Đặc biệt là hai **tà áo** nhẹ nhàng linh động khiến đi mà trông như múa.

Ngày nay, tuy cách ăn mặc đã thay đổi, nhưng phụ nữ Việt Nam vẫn mặc áo dài trong các lễ hội.

1. **vóc dáng** (dt.): vẻ người.
2. **văn hóa** (dt.): những giá trị vật chất, tinh thần do con người tạo ra trong lịch sử; những cái hay, cái đẹp của cuộc sống nhờ sự cải thiện của con người.
3. **phù hợp** (tt.): ăn khớp với (nhau).
4. **phụ nữ** (dt.): người lớn thuộc nữ giới.
5. **biểu tượng** (dt.): hình ảnh tượng trưng.
6. **kín đáo** (tt.): không lộ ra.
7. **phô diễn** (dt.): đưa ra, bày ra; trình bày
8. **tà áo** (dt.): vạt áo.



trống đồng Lạc Việt



phụ nữ Việt Nam
đội nón lá, mặc áo dài



con rồng

Giáo sư ghi tất cả những từ mới lên bảng. Học sinh cho biết nghĩa những từ nào các em biết hoặc đoán nghĩa những từ các em chưa biết. Giáo sư dùng hình vẽ trong bài để gợi ý, đặt thí dụ, hay đặt ra những câu có từ đó để các em hiểu nghĩa của từ.

Bài tập 1

Chọn câu trả lời đúng nhất.

1. Quốc phục của người Việt Nam là chiếc _____.
a. quần b. áo cụt c. áo dài d. áo xường xám
2. Áo dài thích hợp với _____ người phụ nữ Việt Nam.
a. ngôn ngữ b. văn hóa c. vóc dáng d. cử chỉ
3. Áo dài Việt Nam có hai _____, trông nhẹ nhàng và linh động.
a. phần b. tà áo c. thân áo d. tay áo
4. Áo dài là quốc phục cho cả hai giới: _____ và nam giới.
a. nữ giới b. trẻ em c. người già d. thiếu niên
5. Áo dài, trống đồng, và con rồng thường được dùng làm hình ảnh tượng trưng cho _____ Việt Nam.
a. văn hóa b. phụ nữ c. tuổi trẻ d. truyền thống
6. Áo dài Việt Nam tuy _____ nhưng vẫn phô diễn được vẻ đẹp của người phụ nữ Việt Nam.
a. sang trọng b. mềm mại c. kín đáo d. đơn sơ
7. Vóc dáng người Việt thường là nhỏ nhắn nên rất _____ với chiếc áo dài.
a. kết hợp b. phụ thuộc c. phù hợp d. duyên dáng

8. _____ của tiểu bang California là con gấu.
 a. lá cờ b. văn hóa c. biểu tượng d. bản đồ
9. Nhiều người thích chiếc áo dài vì loại y phục này vừa kín đáo vừa _____ được vẻ đẹp của người mặc.
 a. phô diễn b. che giấu c. phụ diễn d. áp ủ
10. Chiếc áo dài Việt Nam đã được nhiều _____ trên thế giới biết đến.
 a. văn hóa b. dân chúng c. dân tộc d. hội đoàn

Bài tập 2

Dùng những nhóm từ dưới đây để viết thành những câu đủ nghĩa.

- áo dài, vóc dáng, phù hợp, quần dài
- biểu tượng, văn hóa, Việt Nam
- kín đáo, phô diễn, nét đẹp
- tà áo, linh động, nhẹ nhàng
- Việt Nam, quốc phục



cứng cỏi



mềm mại

Bài tập 3

Tìm từ phản nghĩa với những từ sau:

- kín đáo
- mềm mại
- nhẹ nhàng
- duyên dáng
- phụ nữ
- đặc biệt

NGỮ PHÁP

Liên Từ

Cách dùng các liên từ:

- Không những... mà lại còn... nữa
- vừa... vừa...

Xét các câu sau:

- "...Áo dài không những là quốc phục mà còn rất phù hợp với vóc dáng người phụ nữ Việt Nam."
- "Loại y phục này vừa kín đáo vừa phô diễn được nét đẹp của người phụ nữ Việt Nam."

Phân tích: Trong câu (1), liên từ "không những... mà còn" đã nối hai mệnh đề:

- Áo dài là quốc phục
- Áo dài rất phù hợp với vóc dáng người phụ nữ Việt Nam.

Trong câu (2), liên từ "vừa... vừa..." đã nối hai mệnh đề:

- Loại y phục này kín đáo.
- Loại y phục này phô diễn được nét đẹp của người phụ nữ Việt Nam.

Bài tập 4

Nối các cặp câu sau bằng liên từ "không những... mà (lại) còn... (nữa)."

1. a. Cái áo dài này đẹp.
b. Cái áo dài này nhẹ nhàng.
2. a. Áo dài làm cho người phụ nữ Việt Nam trông đẹp hơn.
b. Áo dài làm cho người phụ nữ Việt Nam trông duyên dáng hơn.
3. a. Cái áo này ngắn.
b. Cái áo này mỏng.

Bài tập 5

Nối các cặp câu sau bằng liên từ "vừa... vừa...".

1. a. Cô ấy đẹp.
b. Cô ấy duyên dáng.
2. a. Anh ta đi.
b. Anh ta hát.
3. a. Món ăn ngon.
b. Món ăn trông đẹp mắt.



Bài tập 6

1. Nối cặp câu số 1 bài tập 4 bằng liên từ "vừa... vừa...".
2. Nối cặp câu số 1 bài tập 5 bằng liên từ "không những... mà lại còn... nữa."

LUYỆN NGHE HIỂU

Sau khi nghe giáo sư đọc bài đàm thoại và bài đọc, các em làm bài tập.

Bài tập 7

Đúng hay sai. Viết chữ **Đ** vào câu **đúng**; viết chữ **S** vào câu **sai**.

1. Đ S Vì xin mẹ may cho mình một chiếc áo đầm.
2. Đ S Mẹ Vi đồng ý đi mua vải ngay lúc đó.
3. Đ S Vi và các bạn sẽ rủ nhau mặc áo dài và tập múa.
4. Đ S Mẹ Kim nói áo dài phù hợp với vóc dáng người phụ nữ Việt Nam.
5. Đ S Áo dài làm người mặc trông cứng cõi hơn.
6. Đ S Rất ít người biết đến chiếc áo dài của dân tộc Việt Nam.
7. Đ S Áo dài đã trở nên một biểu tượng của văn hóa Việt Nam.
8. Đ S Áo dài tuy kín đáo nhưng vẫn phô diễn được vẻ đẹp của người mặc.
9. Đ S Ngày nay phụ nữ Việt Nam không còn mặc áo dài nữa vì cách ăn mặc đã thay đổi.
10. Đ S Phụ nữ Việt Nam

ĐỌC HIỂU

Học sinh làm việc theo ba nhóm:

Nhóm 1: Đọc bài đàm thoại; đặt ba câu hỏi về: Kim, mẹ Kim, chiếc áo dài.

Nhóm 2: Đọc bài đọc; tìm hai ý chính và viết thành hai câu xác định.

Nhóm 3: Viết đại ý của cả bài đọc và bài đàm thoại.

Sau đó, mỗi nhóm ghi kết quả công việc của mình lên bảng. Nhóm 2 sẽ trả lời những câu hỏi của nhóm 1. Nhóm 1 và nhóm 3 sửa chữa và góp ý cho nhau.

Bài tập 8

Xem bài đàm thoại và trả lời những câu hỏi sau đây bằng câu đầy đủ.

1. Kim xin mẹ may cho một chiếc áo dài để làm gì?
2. Vì sao lúc trước Kim không thích mặc áo dài?
3. Tết này Vi và các bạn sẽ làm gì?
4. Mẹ Vi cho Vi biết thêm điều gì về áo dài?



Bài tập 9

Xem bài đọc và trả lời những câu hỏi sau đây bằng câu đầy đủ.

1. Trong bài có nói áo dài đã trở nên một biểu tượng của văn hóa Việt Nam. Em hãy tìm thêm một thứ khác có thể làm biểu tượng cho văn hóa của chúng ta?
2. Hãy kể ra hai đặc điểm của áo dài đối với người mặc?
3. Tìm trong bài những từ nào mô tả hai tà áo?
4. Ngày nay, cách ăn mặc của người Việt đã thay đổi. Em hãy kể ra vài sự thay đổi trong cách ăn mặc mà em nhận xét thấy?
5. Tuy cách ăn mặc đã thay đổi nhưng phụ nữ Việt Nam vẫn mặc áo dài. Ngày nay họ thường mặc áo dài vào những dịp nào?
6. Áo dài Việt Nam có phải là loại áo dành riêng cho phụ nữ không?

Bài tập 10

Chọn câu trả lời đúng nhất.

- | | |
|---------------------------------------|-----------------------------------|
| 1. Kim muốn mẹ | |
| a. mặc áo dài và tập múa. | b. may cho em một chiếc áo dài. |
| c. mặc áo dài với em. | c. tập múa với em. |
| 2. Mẹ Kim nói áo dài là | |
| a. quốc phục của người Việt. | b. quốc ca của người Việt. |
| c. biểu tượng của người Việt. | d. cá tính của người Việt. |
| 3. Áo dài diễn tả được | |
| a. nét đẹp của người phụ nữ Việt Nam. | b. tâm hồn người phụ nữ Việt Nam. |
| c. mái tóc của người phụ nữ Việt Nam. | d. tư cách người phụ nữ Việt Nam. |
| 4. Hai tà áo dài | |
| a. như lụa múa. | b. bay như lụa múa. |
| c. che kín hai chân. | d. nhẹ nhàng linh động. |
| 5. Phụ nữ Việt Nam thường mặc áo dài | |
| a. khi đi chợ. | b. khi ở nhà. |
| c. khi đi lễ hội. | d. cả b và c đều đúng. |

Bài tập 11

Học sinh làm việc theo nhóm hai em để làm bài tập sau đây. Học sinh A đặt câu hỏi cho phần trên của "Cây Câu Hỏi" rồi đưa cho học sinh B viết câu trả lời. Học sinh B đặt câu hỏi cho phần dưới của "Cây Câu Hỏi" cho học sinh A trả lời. Sau đó từng nhóm học sinh đọc câu hỏi và câu trả lời cho cả lớp nghe.

CHÍNH TẢ

Bài tập 12

Tập viết những từ sau đây:

- | | |
|-------------|---------------|
| 1. áo dài | 6. phù hợp |
| 2. lẻ loi | 7. phụ nữ |
| 3. tập múa | 8. biểu tượng |
| 4. vóc dáng | 9. kín đáo |
| 5. văn hóa | 10. phô diễn |

Bài tập 13

Tập viết những câu sau đây.

1. Tết này mẹ may áo dài cho Kim.
2. Áo dài của Kim may bằng lụa màu vàng.
3. Kim mặc với quần lụa trắng.
4. Em trai của Kim cũng có áo dài màu xanh.
5. Em của Kim đội khăn đóng trông rất đẹp.

TẬP LÀM VĂN

Bài tập 14

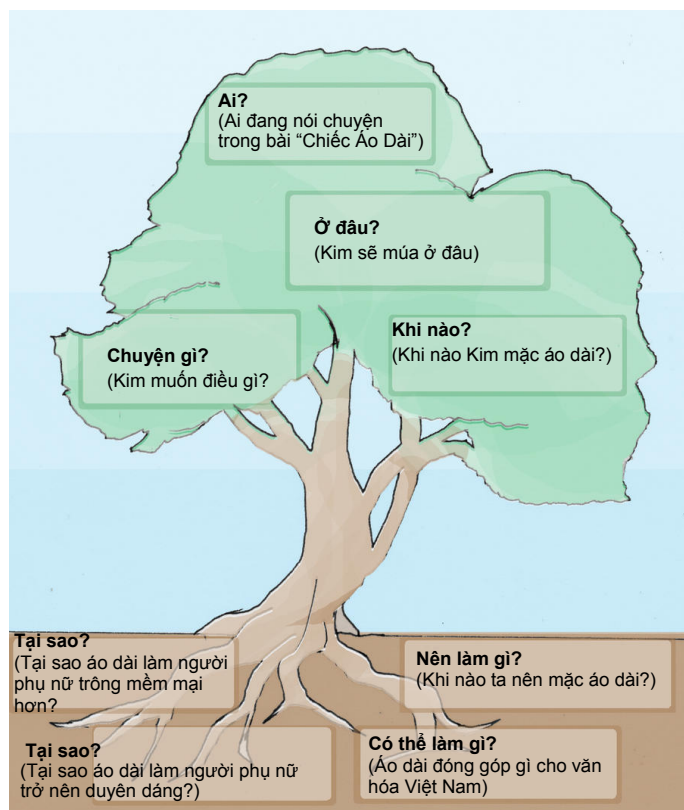
Trong bài đọc em đã nghe Kim và mẹ nói chuyện về chiếc áo dài. Em cũng biết Tết này Kim sẽ cùng các bạn mặc áo dài và tập múa. Em hãy viết một đoạn đối thoại gồm bốn hay sáu câu giữa Kim và Thanh theo đề tài "Chiếc Áo Dài và Mãn Múa."

Kim: Kim sẽ mặc áo dài màu hồng. Còn Thanh thì sao?

Thanh: ...

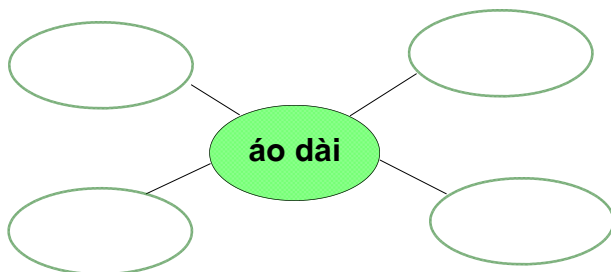
Kim: ...

Thanh: ...



Bài tập 15

Cả lớp cùng viết một mạng lưới từ về đặc điểm, công dụng, hay điều bất lợi của chiếc áo dài. Sau đó em hãy viết một bài luận văn cho biết em thích hay không thích chiếc áo dài Việt Nam.



Bài tập 16

Viết một lá thư cho một người bạn khác xứ và tả chiếc áo dài Việt Nam cho bạn đó đọc. Em cũng nên cho biết em mặc hay nhìn thấy chiếc áo dài đó vào dịp nào, và em nghĩ gì về chiếc áo dài? Phần mở đầu thư đã có sẵn cho em.

Ngày _____ tháng _____ năm _____ .

_____ thân mến,

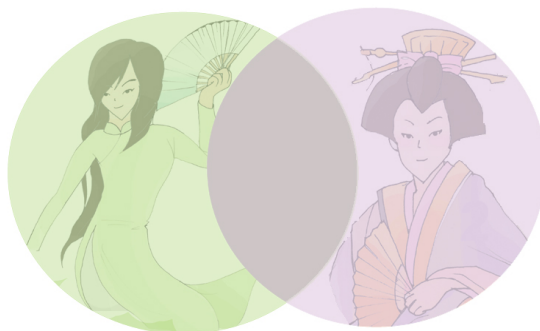
GIÁO DỤC ĐA VĂN HÓA

- A** Nước Mỹ là một quốc gia đa chủng, đa văn hoá. Đây là nơi mà mọi sắc dân, mọi nền văn hoá đều đóng góp nét riêng vào cái chung để tạo nên bản sắc văn hoá Mỹ.

Đề tài cho các em thảo luận và đúc kết:

1. Văn hoá Việt Nam đã đóng góp vào văn hoá Mỹ những gì?
2. Nếu chiếc áo dài được coi là biểu tượng của văn hoá Việt Nam, người Việt Nam có nên mặc áo dài khi đi làm hay đi học để đề cao văn hoá của mình hay không? Vì sao nên hoặc vì sao không?

- B** Hãy làm một giản đồ Venn để tìm ra những điểm giống nhau và khác nhau giữa chiếc áo dài với quốc phục của một nước khác. Thí dụ: áo dài và áo đầm; áo dài và kimono; áo dài và sari.





BÀI ĐÀM THOẠI

- Vi:** Tại sao ba mình nói không nên mặc quần áo bà ba ra ngoài đường hả Kim?
- Kim:** Vì quần áo bà ba của mình giống áo ngủ của người Mỹ. Mặc quần áo ngủ ra ngoài đường thì **kỳ cục** lắm!
- Vi:** Không giống áo ngủ đâu. **Áo bà ba** rất kín đáo.
- Kim:** Tuy nó kín đáo nhưng người ta có thể tưởng lầm là áo ngủ. Mình sống ở đâu cũng nên theo đó. **Nhập gia tùy tục** mà!

BÀI ĐỌC

Người Việt **hội nhập** rất nhanh vào xã hội Mỹ. Rất khó có thể phân biệt được họ với các **sắc dân** khác nếu chỉ nhìn y phục bên ngoài. Đặc biệt là một số **giới trẻ**, họ ăn mặc rất đúng **thời trang**.

Chỉ trong các ngày lễ hội, người ta mới thấy phụ nữ Việt Nam mặc áo dài. Thỉnh thoảng cũng có các ông cụ mặc quốc phục **khăn đóng áo dài**. Trong nhà, nhiều người tiếp tục mặc giống như ở Việt Nam. Đặc biệt là nhiều bà vẫn thích mặc quần áo bà ba cho **thoải mái**.

- | | | |
|----------------------------------|--------|--|
| 1. kỳ cục | (tt.): | khác người, làm người ta nghĩ không tốt về mình. |
| 2. hội nhập | (đt.): | hoà mình vào một khung cảnh mới. |
| 3. sắc dân | (dt.): | một loại dân trên thế giới. |
| 4. giới trẻ | (dt.): | những người trẻ tuổi. |
| 5. thời trang | (dt.): | cách ăn mặc, trang điểm phổ biến trong xã hội vào một khoảng thời gian nào đó. |
| 6. khăn đóng áo dài | (dt.): | khăn xếp để đội đầu và áo dài thường màu đen hoặc xanh của dân ông Việt Nam trước đây. |
| 7. thoải mái | (tt.): | đễ chịu. |
| 8. nhập gia tùy tục (cách ngôn): | | ở đâu theo đó. |
| 9. áo bà ba | (dt.): | áo của dân quê miền Nam Việt Nam. |



Bài tập 1

Chọn câu trả lời đúng nhất.

- Mặc áo ngủ ra đường, mặc áo tắm dạo phố, đi chân đất đi làm hay đi học là
 - thiếu lịch sự
 - kỳ cục
 - thần kỳ
 - cả a, b đều đúng
- Những người trẻ tuổi còn gọi là _____.
 - giới trẻ
 - nhạc trẻ
 - niên trung
 - con nít
- Dân Việt, dân Ấn, dân Mỹ nói chung là những _____.
 - người dân
 - sắc dân khác nhau
 - dân Tây phương
 - hạng người
- Những người trẻ tuổi thường ăn mặc theo đúng _____.
 - thời tiết
 - thời điểm
 - thời trang
 - thời cuộc
- Ở trường, em mặc đồng phục, nhưng khi ở nhà em vẫn mặc quần áo bình thường cho
 - sang trọng
 - thoải mái
 - hợp thời trang
 - hấp dẫn

Bài tập 2

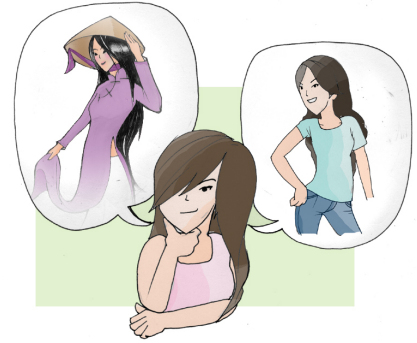
Học sinh làm việc theo nhóm hai em. Em A cho biết nghĩa của những từ trong bài tập rồi đổi giấy với em B để em B viết một nghĩa khác cho những từ này.

	Học sinh A	Học sinh B (Nói một cách khác)
1. thời trang	_____	_____
2. giới trẻ	_____	_____
3. hội nhập	_____	_____
4. khăn đóng	_____	_____
5. kỳ cục	_____	_____
6. sắc dân	_____	_____
7. thoải mái	_____	_____
8. xã hội	_____	_____
9. phụ nữ	_____	_____
10. thỉnh thoảng	_____	_____



Bài tập 3

Chọn năm từ trong bài tập 2 và viết một câu đầy đủ cho mỗi từ.
(1. Chị của em ăn mặc rất hợp thời trang.)



NGŨ PHÁP

Học Ôn về Trạng Từ

Trạng từ là tiếng phụ nghĩa cho một động từ, tính từ, hay một trạng từ khác.

Thí dụ: lắm, rất, chỉ, thỉnh thoảng, mới, đặc biệt, vẫn, thường, cũng, v.v... là trạng từ.

Bài tập 4

A Tìm hai trạng từ trong bài đàm thoại.

B Tìm năm trạng từ trong bài đọc.

Bài tập 5

Chọn tiếng trạng từ: **thường, cũng, rất, vẫn, chỉ, lắm** để điền vào chỗ trống trong các câu dưới đây cho hợp nghĩa:

- Tôi _____ thích mặc áo bà ba.
- Áo dài Việt Nam đẹp _____.
- Tôi _____ mặc áo ngủ khi ở nhà mà thôi.
- Trong các ngày lễ hội, ba tôi _____ mặc quốc phục khăn đóng áo dài.
- Chị tôi _____ mặc áo đầm nhưng _____ có vài cái áo dài Việt Nam.

LUYỆN NGHE HIỂU

Bài tập 6

Học sinh đọc trước các câu hỏi dưới đây. Sau đó nghe giáo sư đọc bài đàm thoại và bài đọc rồi trả lời vấn tắt vào cột bên phải.

- Ba Vi nói lúc nào thì không nên mặc quần áo bà ba?
- Quần áo bà ba giống loại quần áo nào của Mỹ?
- Người Việt hội nhập thật nhanh vào đâu?
- Trong các lễ hội, thỉnh thoảng các cụ ông mặc loại y phục nào?
- Trong nhà, nhiều người tiếp tục ăn mặc giống như thế nào?

Bài tập 7

Đúng hay sai. Viết chữ **Đ** vào câu **đúng**; viết chữ **S** vào câu **sai**.

- Đ S Vì đang nói chuyện với Kim.
- Đ S Áo bà ba không kín đáo.
- Đ S Một số giới trẻ Việt Nam ăn mặc rất đúng thời trang.
- Đ S Kim nói mình ở đâu cũng nên theo ở đó.
- Đ S Nhiều đàn bà người Việt Nam không thích mặc quần áo bà ba nữa.

Phương pháp đọc hiểu hỗ trợ sẽ giúp cho em hiểu bài.

Tên bài: Cách Ăn Mặc của Người Việt Tại Mỹ

1. Trước khi đọc

Đọc tên bài, em muốn biết về _____.

2. Khi đang đọc

Em thấy:

- Trong bài có từ khó hiểu là _____. Em đoán nghĩa của từ này là _____.

- Trong bài có câu khó hiểu là _____. Em đoán câu này có nghĩa là _____.

3. Khi đọc xong

- Bài đọc này nói về: _____.

- Ý chính của bài là: _____.

- Điều em ghi nhớ được trong bài là: _____.

Bài tập 8

Xem bài đàm thoại và trả lời những câu hỏi sau đây bằng câu đầy đủ.

1. Theo Kim, tại sao Vi không nên mặc quần áo bà ba ra ngoài đường?
2. Vì sao Vi cho là áo bà ba không giống áo ngủ?
3. Kim dùng từ ngữ gì để tỏ ý là người ta sống ở đâu nên theo ở đó?

Bài tập 9

Xem bài đọc rồi và trả lời những câu hỏi sau đây bằng câu đầy đủ.

1. "Người Việt Nam hội nhập rất nhanh vào xã hội Mỹ." Hãy giải thích điều này bằng những thí dụ cụ thể?
2. Dấu hiệu rõ ràng nhất cho thấy người Việt hội nhập rất nhanh là gì?
3. Lứa tuổi nào ăn mặc hợp thời trang nhất?
4. Quốc phục Việt Nam dành cho đàn ông là loại quần áo nào? Hãy mô tả sơ lược?
5. Phụ nữ Việt Nam mặc áo dài trong những dịp nào?
6. Khi ở trong nhà, người Việt thường ăn mặc như thế nào?
7. Vì sao nhiều bà vẫn thích mặc quần áo bà ba ở nhà?

Bài tập 10

Xếp những câu sau đây theo thứ tự cho hợp lý trong bài đọc.

(1) Mặc dù nó kín đáo nhưng người ta có thể tưởng lầm là áo ngủ. (2) Thí dụ ta không nên mặc quần áo bà ba khi ra ngoài. (3) Câu này có nghĩa là sống đâu ta nên theo đó. (4) Người ta thường nói: nhập gia tùy tục.

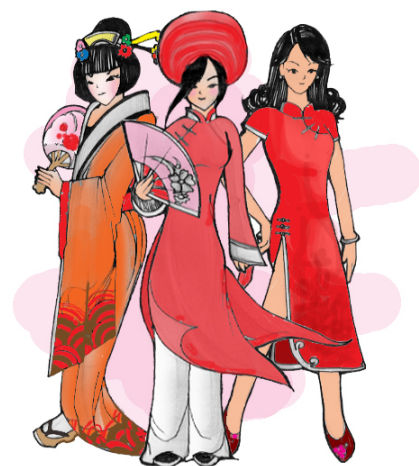
Bài tập 11

Hãy tìm và viết ba câu trong bài đọc để giải thích cho câu "Người Việt hội nhập rất nhanh vào xã hội Mỹ."

Bài tập 12

Tập viết những từ sau đây.

- | | |
|--------------|---------------|
| 1. quần áo | 6. hội nhập |
| 2. xã hội | 7. giới trẻ |
| 3. phân biệt | 8. thời trang |
| 4. lễ hội | 9. sắc dân |
| 5. kỷ lục | 10. thoải mái |

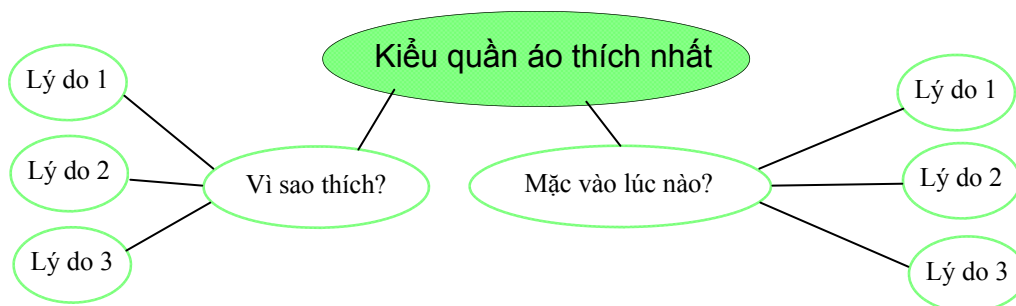
**Bài tập 13**

Tập viết những câu sau đây.

1. Tuấn thích mặc quần áo hợp thời trang.
2. Tuấn mua những chiếc áo thun đủ màu.
3. Em có những chiếc quần jeans thật mới.
4. Anh của Tuấn cho Tuấn một đôi giày màu xanh và xám.
5. Tuấn cũng đeo đồng hồ và vòng đeo tay bằng bạc.

TẬP LÀM VĂN**Bài tập 14**

Trong các kiểu quần áo Việt Nam em thích kiểu nào nhất? Vì sao em thích kiểu đó và em thường mặc vào những lúc nào? Hãy viết một đoạn văn từ năm đến mười câu theo dàn bài gợi ý sau:

**Bài tập 15**

Hãy vẽ một kiểu quần áo hoặc một món đồ trang sức mới mà em nghĩ người trẻ sẽ thích. Sau đó em hãy viết một đoạn văn tả món đồ này (hình dáng, màu sắc, loại vải, v.v...)

Bài tập 16

Hiện nay ở nhiều trường trung học, học sinh phải mặc đồng phục. Hãy viết một đoạn văn năm đoạn cho biết em thích hay không thích mặc đồng phục. Câu mở đầu đã có sẵn cho em.

Ở trường em đang học em phải/ không phải mặc đồng phục. Em thích/ không thích mặc đồng phục vì những lý do sau đây:

Lý do thứ nhất là _____

Lý do thứ hai là _____

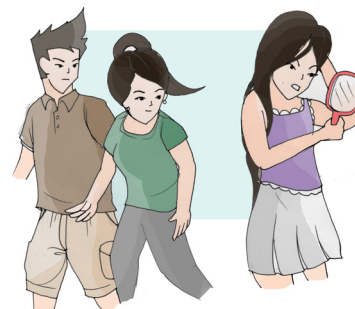
Lý do thứ ba là _____

Kết luận _____

GIÁO DỤC ĐA VĂN HÓA

- A** Tục ngữ Việt Nam: **Quen sợ dạn, lạ sợ áo quần.**
Có nghĩa là: Người quen thân với nhau thì xét đoán nhau qua lòng dạ; còn người lạ thì chỉ đánh giá nhận xét nhau qua y phục bên ngoài.

Câu này cho thấy sự quan trọng của cách ăn mặc trong việc giao tiếp, do đó phải quan tâm đến y phục, không nên ăn mặc cầu thả, kỳ cục.



- B** Học sinh làm việc theo ba nhóm mà giáo sư chỉ định. Mỗi nhóm sẽ sưu tầm bài viết, vẽ một tấm bích chương, chọn một bộ quần áo mẫu, và nói lời giới thiệu về y phục cổ truyền của một trong ba miền Bắc, Trung, và Nam. Mỗi nhóm sẽ trình bày cho cả lớp nghe.



BÀI ĐÀM THOẠI

- Ba:** Sáng nay mình ăn gì?
Mẹ: Bánh mì thịt nguội, sữa và trái cây.
Kim: Con đói lắm rồi!
Ba: Dân, Nguyệt, sao không ra ăn sáng các con?
Dân: Chúng con ra bây giờ đây.
Mẹ: Mẹ làm bánh mì chả cho các con mang theo ăn trưa, được không?
Kim: Dạ, mẹ đừng quên bỏ bánh ngọt và trái cây cho con, mẹ nhé!
Mẹ: Nguyệt muốn mang theo gì khác không?
Nguyệt: Con cần một hộp nước táo và một quả cam.
Mẹ: Còn Dân, con cần gì?
Dân: Con chỉ cần hai trái táo.
Ba: Chiều nay ba về sớm. Ba sẽ ghé tiệm bán đồ biển mua ít tôm hùm.
Mẹ: Nếu sò và cua tươi rẻ, anh mua cho em để tối nay em nấu xúp.

Bữa ăn của người Việt Nam

Bữa ăn của ta có cái **phong vị** đặc biệt khó tả nên lời. Những bữa ăn **thanh đạm**, mùa nào thức ấy. Rau muống luộc chấm tương, nước luộc rau vắt chanh làm canh, bắp cải luộc chấm nước mắm đậm trứng, cà ghém mắm tôm, thịt rang mắm tôm, v.v..., những bữa ăn năm năm, tháng tháng, ngày ngày ấy không làm cho người ta **chán ngán** bao giờ. Trái lại vẫn làm cho người ta yên vui với cảnh vật, **thắm thiết** với quê hương đất nước.

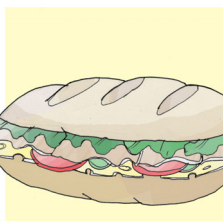
(Theo *Em Học Việt Ngữ* - Nhà Xuất Bản Hồng Bàng)

TỪ VỰNG

1. **phong vị** (dt.): mùi, vị, cảm giác do mũi và lưỡi ghi nhận được.
2. **thanh đạm** (tt.): nhẹ nhàng, đơn giản.
3. **chán ngán** (đt.): ớn, sợ.
4. **thắm thiết** (tt.): đậm đà, sâu sắc, khó phai nhạt
5. **quê hương** (dt.): làng quê, nơi mình sống hồi nhỏ.

Bài tập 1

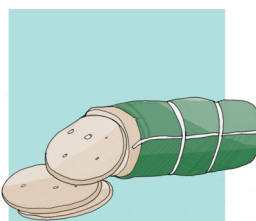
Đây là cái gì?



1. _____



2. _____



3. _____



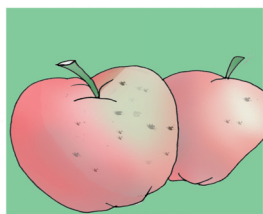
4. _____



5. _____



6. _____



7. _____



8. _____

Bài tập 2

Dùng những từ sau đây để điền vào chỗ trống cho hợp nghĩa: **thanh đạm, thắm thiết, quê hương, phong vị, chán ngán**.

1. Bữa ăn của người Việt Nam có một _____ đặc biệt.
2. Rau muống luộc chấm tương, bắp cải luộc chấm nước mắm đậm trứng, v.v... là những món ăn _____ nhưng rất ngon của người Việt Nam.

- Những món ăn này không làm cho người ta _____ bao giờ.
- Ăn những món ăn này làm người dân thương _____ nhiều hơn.
- Khi người ta sống gần gũi với cảnh vật và ăn những món ăn quen thuộc thì tình quê hương càng trở nên _____ hơn.

Bài tập 3

Tìm từ bổ nghĩa cho các danh từ sau đây:

- bữa ăn _____
- bánh mì _____
- trái cây _____
- sữa _____
- đồ biển _____

NGỮ PHÁP

Học Ôn: Câu Hỏi Xác Định
Câu Hỏi Phủ Định

Xét các câu sau:

- Sáng nay mình ăn gì?
- Sao **không** ra ăn sáng các con?
- Con thích ăn phở không?
- Con **không** thích ăn phở à?

Câu (1) và (3) là câu hỏi xác định.

Câu (2) và (4) là câu hỏi phủ định vì có từ "không" đứng trước động từ.

Cách trả lời câu hỏi phủ định.

Khi trả lời câu hỏi phủ định, người Việt Nam đôi khi dựa trên **nội dung câu hỏi** để trả lời "có" hoặc "không".

Thí dụ: Hỏi: Hôm nay con không đi học à?

Đáp: - Dạ, con không đi.

- Không, con đi chứ!

Trái lại, người Mỹ dựa trên **nội dung câu trả lời** để nói "có" hoặc "không".

Cùng câu hỏi trên, người Mỹ sẽ trả lời.

- Không, con không đi!

hoặc:

- Dạ, con đi chứ!



Bài tập 4

Viết câu hỏi xác định cho các câu trả lời sau đây:

Thí dụ: Con đói lắm rồi!

Hỏi: Con đói bụng chưa?

- Sáng nay con ăn bánh mì thịt nguội.
- Con mang theo bánh mì chảo và táo để ăn trưa.
- Chiều nay anh về sớm.
- Anh mua cho em ít sò và cua.
- Món xúp em nấu rất ngon.



Bài tập 5

Viết câu hỏi phủ định cho các câu trả lời ở bài tập 4.

Thí dụ: Con đói lắm rồi!

Hỏi: Con không đói bụng à?

Bài tập 6

Tìm trong bài đàm thoại:

- Một câu hỏi xác định.
- Một câu hỏi phủ định.



LUYỆN NGHE HIỂU

Bài tập 7

Sau khi giáo sư chiếu hình những món ăn sau đây lên bảng và đọc tên món đó lên, các em nghe rồi chỉ vào hình thích hợp. Lần thứ nhì, giáo sư sẽ chỉ vào hình để các em nói tên món ăn:

- | | | |
|---------------|-----------------|--------------|
| 1. bánh mì | 5. táo | 9. trứng |
| 2. thịt nguội | 6. cam | 10. nước mắm |
| 3. chả lụa | 7. rau muống | 11. mắm tôm |
| 4. sữa | 8. bắp cải luộc | |

Bài tập 8

Sau khi nghe giáo sư đọc rồi nêu câu hỏi, học sinh trả lời câu hỏi.

- Đ: Bữa ăn của người Việt Nam có một phong vị đặc biệt.
H: Bữa ăn của người Việt Nam có cái gì?
- Đ: Rau muống luộc chấm tương, bắp cải luộc chấm nước mắm đậm trứng v.v... là những món ăn thanh đạm của người Việt Nam.
H: Những món ăn thanh đạm của người Việt Nam là những món nào?
- Đ: Những món ăn thanh đạm này không làm cho người ta chán ngán.
H: Cái gì không làm cho người ta chán ngán?
- Đ: Ăn những món ăn này người dân thương quê hương nhiều hơn.
H: Những món ăn này có tác dụng gì?
- Đ: Mỗi mùa đều có những món ăn thanh đạm riêng cho mùa ấy.
H: Mùa nào thức ấy nghĩa là gì?

Bài tập 9

Sau khi nghe giáo sư đọc và nêu câu hỏi, học sinh chọn câu trả lời.

- Sáng nay cả gia đình ăn bánh mì thịt nguội, trái cây và uống sữa.
 - Sáng nay cả gia đình chỉ uống sữa.
 - Sáng nay cả gia đình ăn bánh mì thịt nguội, trái cây và uống sữa.
- Mẹ muốn làm bánh mì chả cho các con mang theo ăn trưa.
 - Mẹ muốn làm bánh mì chả cho các con mang theo ăn trưa.
 - Mẹ muốn làm bánh mì chả cho các con mang theo ăn sáng.
- Kim muốn mẹ cho thêm bánh ngọt và trái cây.
 - Kim muốn mẹ cho thêm bánh ngọt và trái cây.
 - Kim muốn mẹ cho thêm nước ngọt và lá cây.

4. Nguyệt muốn mẹ cho thêm một hộp nước táo và một trái cam.
 - a. Nguyệt muốn mẹ cho thêm hai trái cam.
 - b. Nguyệt muốn mẹ cho thêm một hộp nước táo và một trái cam.
5. Dân chỉ cần hai trái táo.
 - a. Dân cần thêm hai trái táo.
 - b. Dân cần thêm hai trái cam.

ĐỌC HIỂU

Bài tập 10

Xem bài đàm thoại và trả lời những câu hỏi sau đây bằng câu đầy đủ.

1. Kể các món mẹ làm cho bữa ăn sáng.
2. Các món ăn trưa là món gì?
3. Nguyệt muốn đem theo thứ gì?
4. Gia đình Kim định mua gì để ăn tối?
5. Bữa ăn thanh đạm ra sao?
6. Hãy kể vài món ăn trong bữa cơm thanh đạm ở Việt Nam.
7. Người Việt có chán các bữa ăn thanh đạm không?



Bài tập 11

Xem bài đọc và trả lời những câu hỏi sau đây bằng câu đầy đủ.

1. Bữa ăn của người Việt Nam có phong vị ra sao?
2. Những món ăn thanh đạm của người Việt Nam là những món nào?
3. Những món ăn thanh đạm này có làm người ta chán ngán không?
4. Những món này có tác dụng gì?
5. Em thích ăn món ăn nào trong bài đọc? Tại sao?

Bài tập 12

Đúng hay sai. Viết chữ **Đ** nếu câu đó **đúng**; viết chữ **S** nếu câu đó **sai**.

1. Đ S Bữa ăn của người Việt Nam có một phong vị đặc biệt.
2. Đ S Rau muống luộc chấm tương là một món ăn thanh đạm.
3. Đ S Nước luộc rau vắt chanh làm canh là món ăn thịnh soạn.
4. Đ S Rau muống luộc, bắp cải luộc, và cà ghém mắm tôm là những món ăn thanh đạm nhưng rất ngon.
5. Đ S Ăn những món ăn thanh đạm này người dân quê sống yên vui với thiên nhiên và thương quê hương nhiều.

Bài tập 13

Đọc bài đàm thoại rồi cho biết ai cần những món dưới đây.

1. bánh mì thịt nguội
2. sữa
3. trái cây
4. bánh mì chả
5. bánh ngọt
6. nước táo và cam
7. hai trái táo

Bài tập 14

Hãy ghép mỗi nhóm từ ở cột **A** với một nhóm từ ở cột **B** cho thích hợp.

A

1. Bữa ăn của người Việt Nam
2. Rau muống luộc chấm tương
3. Người dân quê ăn những món ăn
4. Người ta không bao giờ chán ngán
5. Trái lại, ăn những món thanh đạm này làm cho

B

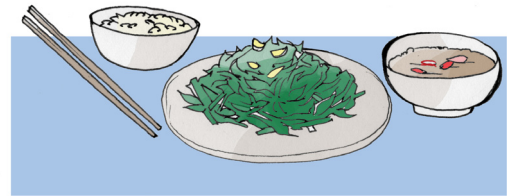
- a. thanh đạm nhưng rất ngon.
- b. có một phong vị đặc biệt.
- c. là một món ăn thanh đạm.
- d. người ta yêu quê hương nhiều hơn.
- e. những món như rau muống luộc và bắp cải luộc.

CHÍNH TẢ

Bài tập 15

Tập viết những từ sau đây.

- | | |
|-------------|----------------|
| 1. ăn sáng | 6. thanh đạm |
| 2. ăn trưa | 7. chán ngán |
| 3. cơm tối | 8. rau luộc |
| 4. bánh mì | 9. đầm trứng |
| 5. phong vị | 10. thối thiết |



bữa cơm thanh đạm

Bài tập 16

Tập viết những câu sau đây.

1. Kim ăn bánh mì chả, bánh ngọt, và trái cây vào buổi trưa.
2. Dân thì ăn bánh mì chả và táo.
3. Mẹ của Kim muốn mua sò và cua để nấu xúp.
4. Khi luộc rau muống ta có được hai món ăn: rau luộc chấm tương và nước luộc rau vắt chanh làm canh.
5. Những món thanh đạm thì ăn hoài mà không ngán.

TẬP LÀM VĂN

Bài tập 17

Đặt câu với những từ sau đây.

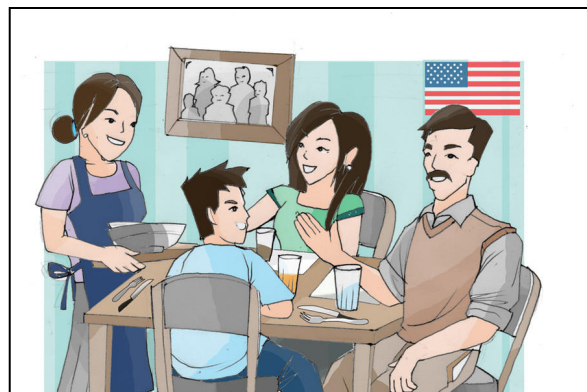
1. phong vị
2. thanh đạm
3. chán ngán
4. yên vui
5. quê hương

Bài tập 18

Giới thiệu món ăn Việt Nam. Bài đọc có nói về một vài món ăn Việt Nam, nhưng chưa được đầy đủ. Việt Nam còn rất nhiều món ăn đặc biệt khác. Em hãy viết về một món ăn mà em cho là đặc biệt Việt Nam (món ăn tên gì, phải cần những thứ gì để nấu, phải nấu làm sao, món này của miền nào hoặc đặc biệt của tỉnh nào, v.v...).

Bài tập 19

Nhìn hình vẽ bên cạnh và tả bữa ăn của gia đình trong hình. Theo em nghĩ họ ăn uống gì và trên bàn gồm những gì? Khung cảnh gia đình ra sao?



GIÁO DỤC ĐA VĂN HÓA

A Người Việt có rất nhiều câu ca dao nói về các món ăn thanh đạm nhưng đậm tình quê hương.

1. Anh đi anh nhớ quê nhà.

Nhớ canh rau muống, nhớ cà dầm tương.

2. Mẹ mong gả thiếp về giồng,

Ăn bông bí luộc, dưa hường nấu canh.



Giải thích:

Dưa hường: những trái dưa hấu non mà người nông dân vặt bớt đi trên một dây.

B Học sinh làm việc theo bốn nhóm mà giáo sư chỉ định. Hai nhóm nghiên cứu về món ăn thanh đạm và hai nhóm nghiên cứu về món ăn thịnh soạn mà người Việt thường đãi khách trong các bữa tiệc.

Các em thuyết trình trước lớp. Dùng hình vẽ để trình bày về cách nấu, nếu có quay video hoặc đem món đó vô lớp thì càng tốt.

GIÁO DỤC HƯỚNG NGHIỆP



Liệt kê những người có nghề liên quan đến bữa ăn của chúng ta. Học sinh làm việc theo nhóm từ ba đến năm em để viết về những người đó. Họ phải làm gì để chúng ta có thức ăn cho cơm trưa, cơm chiều, v.v...?

Đề nghị:

1. người nông dân: trồng lúa, gạo, rau; chăn nuôi, cung cấp thịt.
2. người chài lưới: tung lưới bắt cá và các loại hải sản.
3. người buôn bán: phân phối thực phẩm đi mọi nơi.



BÀI ĐÀM THOẠI

- Dân:** A! Mì xào! Thơm ơi là thơm!
- Kim:** Anh Dân thì lúc nào cũng mì xào. Em ngửi thấy mùi thịt nướng mà!
- Ba:** Thôi đừng **hít hà** nữa. Vào tiệm đi!
- Tiếp viên:** Quý vị dùng gì?
- Ba:** Máy mẹ con ăn gì thì gọi đi!
- Dân:** Cho tôi một đĩa mì **xào** dòn, một ly chanh muối.
- Kim:** Còn tôi một tô bún chả, một ly sữa đậu nành.
- Mẹ:** Cho tôi một đĩa cơm sườn, một bình trà nóng. Anh ăn cơm với em nhé?
- Ba:** Không! Anh muốn ăn bánh cuốn có cà cuốn.



Kho thịt, kho cá cần phải cho vừa mắm muối để khỏi mặn quá hay nhạt quá. Thịt kho có đường gọi là **thịt kho tàu**. Thịt **quay**, thịt **nướng** có vị thơm, đều ngon hơn thịt luộc. Làm những món **chiên** hay xào, phải dùng đến dầu ăn. Khi chiên cá thì cho cá vào chảo dầu mà đun nhỏ lửa cho chín vàng. **Xào** rau phải cho rau vào chảo có ít dầu ăn mà đảo đều. Những món cá chiên, đậu hũ chiên, thịt xào, cá xào, rau xào đều là những món ăn ngon.

(Theo Em Học Việt Ngữ - Nhà Xuất Bản Hồng Bàng)

TỪ VỰNG

1. **hít hà** (đt.): xuýt xoa, tấm tắc khen ngon.
2. **thịt kho tàu** (đt.): thịt heo ba chỉ kho, vị hơi ngọt, nước kho màu nâu.
3. **chiên** (đt.): rang với dầu, lửa riu riu.
4. **nướng** (đt.): làm cho chín bằng cách đặt trên than hồng.
5. **xào** (đt.): đảo thức ăn trên chảo có dầu ăn.
= xèo, tiếng tượng thanh. Khi bỏ thức ăn vào chảo có dầu thì ta nghe tiếng xèo ... xèo... (Bánh xèo). Trước khi kho, nấu, trộn thức ăn vào chảo có mỡ hay dầu ăn thì gọi là “chiên” hay “xào”. “Xào” các loại rau cải. “Chiên” các loại thức ăn khác: cá, thịt, v.v... Người ta cũng thường nói: xào thịt bò.
6. **kho** (đt.): nấu thức ăn mặn có ít nước.
7. **luộc** (đt.): nấu với nước sôi cho chín.
8. **quay** (đt.): làm chín vàng cả khối thịt bằng cách xoay đều trên lửa hay lò nướng.
9. **tiếp thị** (đt.): tiếp = mở rộng, vùng xung quanh
thị = chợ, việc mua bán
Tiếp thị là một kế hoạch mở rộng thị trường để làm cho có nhiều khách hàng hơn, việc mua bán mạnh mẽ hơn.

Bài tập 1

Dùng những từ sau đây để điền vào chỗ trống cho hợp nghĩa: **chiên, nướng, xào, kho, luộc, quay**.

1. Khi _____ thịt, cá cần nhất là phải có muối hoặc nước mắm, đường và nước.
2. Ta _____ thịt trong lò điện hoặc trên than hồng.
3. Khi _____ cá, ta phải dùng dầu ăn và đun nhỏ lửa.
4. Khi _____ rau hoặc thịt, ta cần dầu ăn.
5. Khi _____ rau, thịt hoặc cá v.v... ta cần rất nhiều nước.

Bài tập 2

Cho biết những hành động sau đây do **khách** hay **tiếp viên** làm:

1. Vô tiêm ăn

2. Kéo ghế
3. Ngồi vào bàn
4. Lại bàn chào khách
5. Đưa thực đơn cho khách
6. Kêu món ăn
7. Ghi chép món ăn
8. Dọn đồ ăn lên bàn
9. Ăn xong kêu tính tiền
10. Đem hóa đơn lại
11. Trả tiền
12. Để lại tiền nước trong đĩa



NGỮ PHÁP

Học Ôn: **Câu Mệnh Lệnh Xác Định**
Câu Mệnh Lệnh Phủ Định

Xét các câu sau:

1. Đừng hít hà nữa!
 2. Vào tiệm đi!
- Câu (1) là câu mệnh lệnh phủ định.
 Câu (2) là câu mệnh lệnh xác định.

Cách dùng: Câu mệnh lệnh xác định dùng để sai bảo ai làm một điều gì.

Câu mệnh lệnh phủ định dùng để ngăn ai làm một điều gì, thường bắt đầu bằng từ: đừng, chớ, khoan, v.v...

Bài tập 3

Tìm một câu mệnh lệnh xác định trong bài đàm thoại.
 Thí dụ: Vào tiệm đi!



Bài tập 4

Tìm một câu mệnh lệnh phủ định trong bài đàm thoại.

Bài tập 5

Viết năm câu mệnh lệnh phủ định với các động từ sau: **mua, gọi, ngồi, ăn, uống**.

Bài tập 6

Viết năm câu mệnh lệnh xác định với các động từ sau: **nhai, ăn, gọi, ngồi xuống, uống**.

Bài tập 7

Diễn tả bằng điệu bộ.

1. Các em trình diễn theo nhóm hai người: một em làm khách, một em làm tiếp viên.
Giáo sư đọc những câu của bài tập 2, các em làm theo điều giáo sư đọc.
2. Một em rành tiếng Việt sẽ đọc cho hai em khác làm theo.

Bài tập 8

Sau khi nghe giáo sư đọc rồi nêu câu hỏi, học sinh trả lời.

1. Đ: Kim và Dân đi ăn tiệm với ba mẹ.
H: Kim và Dân làm gì?
Kim và Dân đi ăn tiệm với ai?
Ai đi ăn tiệm với ba mẹ?
2. Đ: Người tiếp viên hỏi mọi người muốn dùng gì?
H: Người tiếp viên làm gì?
3. Đ: Dân gọi một đĩa mì xào dòn và một ly chanh muối.
H: Dân gọi món gì?
Ai kêu một đĩa mì và một ly chanh muối.
4. Đ: Kim gọi một tô bún chả và một ly sữa đậu nành.
H: Kim gọi món gì?
Ai gọi một tô bún và một ly sữa đậu nành?
5. Đ: Mẹ gọi một đĩa cơm sườn và một bình trà nóng.
H: Mẹ gọi món gì?
Ai gọi một đĩa cơm sườn và một bình trà nóng?
6. Đ: Ba không ăn cơm với mẹ. Ba ăn bánh cuốn.
H: Ba không ăn gì?
Ba ăn gì?



Bài tập 9

Sau khi giáo sư đọc lại các câu của bài tập 8, học sinh lắng nghe và nêu câu hỏi.

Bài tập 10

Xem bài đàm thoại và trả lời những câu hỏi sau đây bằng câu đầy đủ.

1. Dân thích món ăn nào nhất?
2. Kim ngửi thấy mùi gì?
3. Dân gọi các món gì?
4. Kim thích món ăn gì?
5. Mẹ gọi các món nào?
6. Còn ba gọi món gì?

Bài tập 11

Xem bài đọc và trả lời những câu hỏi sau đây bằng câu đầy đủ.

1. Kho thịt cá cần chú ý điều gì?
2. Kho tàu là gì?
3. Loại thịt nào ngon hơn thịt luộc?
4. Khi chiên cá cần chú ý điều gì?
5. Kể vài món ngon trong bài đọc.
6. Em có thể nấu món gì?

Bài tập 12

Trả lời những câu sau đây bằng câu đầy đủ.

1. Thịt kho có đường gọi là thịt gì?
2. Tại sao thịt quay, thịt nướng ngon hơn thịt luộc?
3. Khi chiên hay xào ta phải dùng gì?
4. Khi xào rau ta phải làm gì?
5. Khi chiên cá ta phải làm gì?



rau xào

Bài tập 13

Đúng hay sai. Viết chữ **Đ** vào câu **đúng**; viết chữ **S** vào câu **sai**.

1. Đ S Khi kho thịt, cá ta cần phải cho vừa mắm muối để khỏi mặn quá hay nhạt quá.
2. Đ S Thịt kho có đường gọi là thịt kho tàu.
3. Đ S Thịt quay, thịt nướng không thơm bằng thịt luộc.
4. Đ S Làm những món chiên xào ta phải dùng nhiều đường.
5. Đ S Những món cá chiên, thịt xào, rau xào, v.v... đều là những món ăn ngon.

Bài tập 14

Hãy ghép mỗi nhóm từ ở cột **A** với một nhóm từ ở cột **B** cho thích hợp.

A

1. Dân ăn
2. Kim ăn
3. Mẹ ăn
4. Ba ăn
5. Mẹ uống
6. Dân uống
7. Kim uống

B

- a. bún chả.
- b. bánh cuốn.
- c. mì xào dòn.
- d. sữa đậu nành.
- e. cơm sườn.
- f. trà nóng.
- g. chanh muối.

Bài tập 15

Khi vào nhà hàng, khách làm gì và người tiếp viên làm gì? Hãy xếp những câu sau đây theo thứ tự.

1. Người tiếp viên đưa thực đơn cho khách.
2. Người tiếp viên dọn món ăn lên bàn.
3. Người tiếp viên hỏi khách muốn dùng gì?
4. Khách ăn xong kêu tính tiền.
5. Khách trả tiền.
6. Người tiếp viên đem hoá đơn lại bàn cho khách.
7. Người tiếp viên đến bàn chào khách.
8. Khách để lại tiền nước trong đĩa.
9. Khách kêu món ăn.
10. Khách ngồi vào bàn.
11. Khách ra về.



CHÍNH TẢ

Bài tập 16

Tập viết những từ sau đây.

- | | | |
|-------------|---------------|----------------|
| 1. mùi thơm | 2. người mùi | 3. hít hà |
| 4. ăn cơm | 5. gọi món ăn | 6. nhạt |
| 7. kho thịt | 8. chiên cá | 9. rau xào |
| | | 10. thịt nướng |

Bài tập 17

Tập viết những câu sau đây.

1. Gia đình Kim đi ăn tiệm.
2. Mỗi người gọi một món khác nhau.
3. Dân thích mùi mì xào thật thơm ngon.
4. Khi kho thịt hay kho cá ta cần cho mắm muối.
5. Khi chiên cá hay xào rau ta cần có dầu ăn.



TẬP LÀM VĂN

Bài tập 18

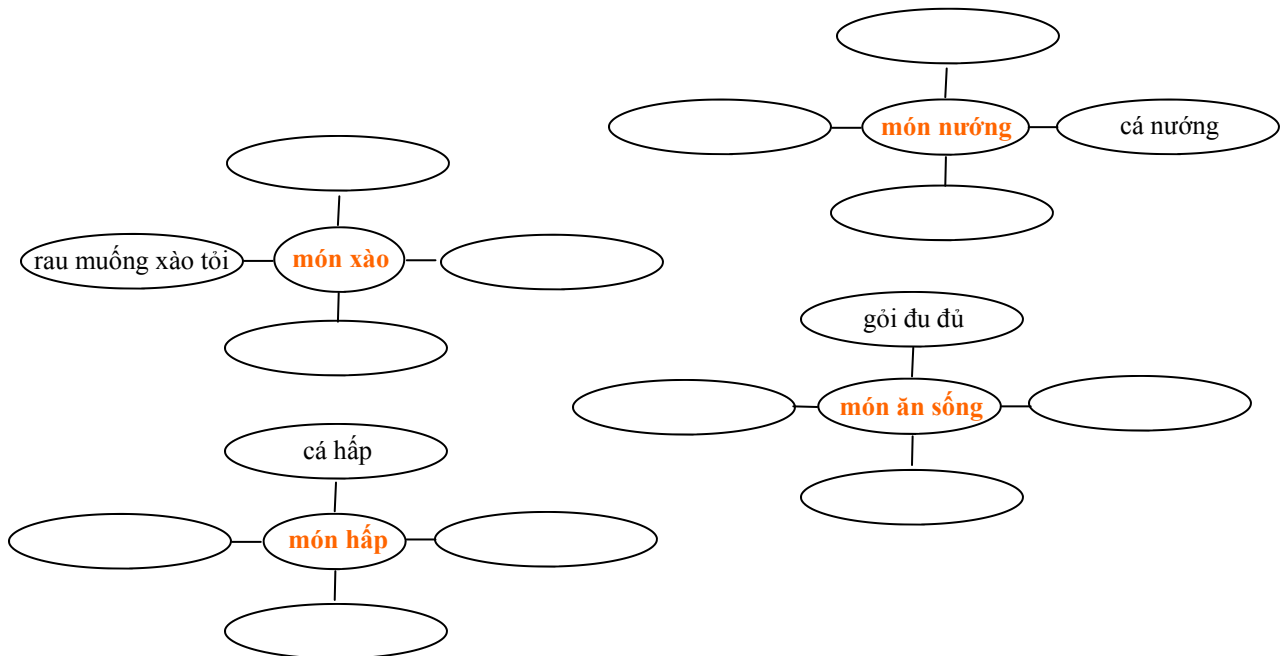
Đặt câu với những từ sau đây.

- | | |
|----------|--------------------|
| 1. kho | 7. nhà hàng |
| 2. nướng | 8. khách |
| 3. chiên | 9. người tiếp viên |
| 4. xào | 10. thực đơn |
| 5. luộc | 11. hóa đơn |
| 6. hấp | 12. tiền nước |

Bài tập 19

Tả một món ăn.

Trước khi học sinh viết bài luận văn tả một món đồ ăn, các em viết những mạng lưới từ như sau.



Sau đó, các em có thể dùng những câu hỏi hướng dẫn sau đây để viết một bài luận văn về một món ăn ngon.

- Món ăn tên là gì?
- Món ăn này gồm có những thứ gì? Hình dạng và màu sắc như thế nào?
- Món ăn này vị như thế nào? Khi ăn vào em sẽ cảm thấy ra sao?
- Món ăn này được nấu như thế nào?
- Khi ăn món này em nghĩ tới điều gì?

Bài tập 20

Hãy tả hình vẽ bên cạnh. Chuyện gì đang xảy ra?



GIÁO DỤC ĐA VĂN HÓA

- A** Khi nấu ăn, người Việt thường dùng những nguyên liệu tự nhiên để khử mùi tanh của thịt, cá, đồng thời cũng để thức ăn có hương vị đậm đà hơn. Ca dao Việt Nam có câu:

Con gà cục tác lá chanh,
Con lợn ủn ỉn, mua hành cho tôi.
Con chó khóc đứng, khóc ngồi,
Mẹ ơi đi chợ mua tôi đồng riềng.

Hoặc:

Ví dầu con cá nấu canh,
Bỏ tiêu cho ngọt, bỏ hành cho thơm.

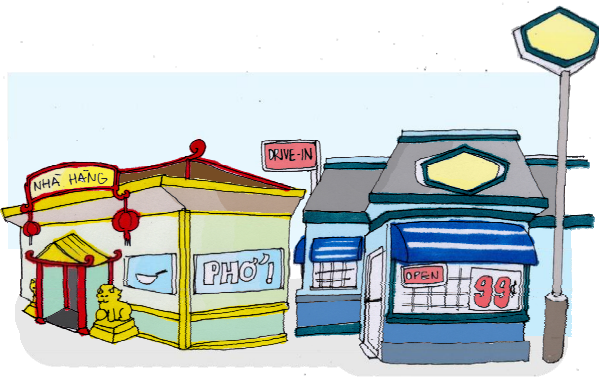
- B** Học sinh làm việc theo sáu nhóm để làm sinh hoạt sau đây. So sánh một tiệm ăn Việt Nam ở Mỹ và một tiệm ăn Mỹ mà em biết.

- | | |
|------------------------|--------------------------|
| - Tên tiệm ăn | - Khung cảnh tiệm ăn |
| - Những món ăn | - Cách phục vụ |
| - Những loại nước uống | - Cách trả tiền |
| - Giá cả các món ăn | - Cách quảng cáo tiệm ăn |
| - Vị trí tiệm ăn | |

Sau mười phút làm việc, mỗi nhóm sẽ cử một em đứng lên nói cho cả lớp nghe ý kiến của nhóm mình.

GIÁO DỤC HƯỚNG NGHIỆP

Tiếp Thị

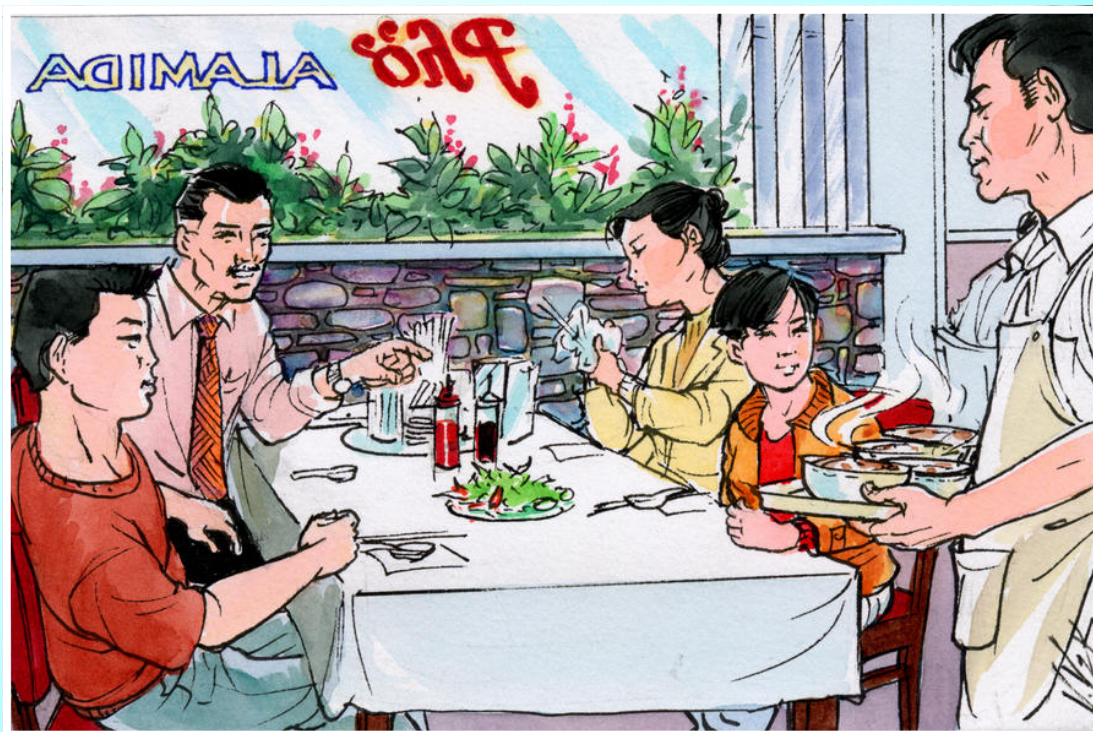


Trong lãnh vực tiệm ăn, tiếp thị là vấn đề then chốt trong việc sống còn. Chương trình tiếp thị của những công ty bán thức ăn nhanh như McDonald's hay Burger King rất đa dạng và mạnh mẽ. Ngày nay, những tiểu bang có đông người Việt cư ngụ như California, Texas, hay Virginia, món phở cũng dần dà được nhiều người Mỹ ưa chuộng.

Trước khi bắt đầu sinh hoạt hướng nghiệp, học sinh có thể mang vào những mẫu quảng cáo của tiệm

McDonald's. Các em sẽ nói lên đặc điểm và tác dụng của các mẫu quảng cáo này.

Sau đó, các em làm việc theo nhóm để viết, vẽ, hoặc diễn tả bằng hành động hoặc một phương pháp tiếp thị thật hay để phổ biến món phở rất đặc biệt của người Việt Nam.



BÀI ĐÀM THOẠI

- Hầu bàn:** Ông bà dùng gì?
Ba: Xin đợi một lát! Em và các con ăn gì?
Dân: Con phải gọi **tô xe lửa**, con đói lắm rồi.
Mẹ: Con chỉ được cái no bụng đói con mắt thôi!
Kim: Còn con thì tô nhỏ, gà dai lòng trứng non.
Ba: Cho tôi tô lớn **tái nạm gầu gân sách** và nhiều **nướclèo**.
Mẹ: Tôi tô phở bò **chín** nạm nhỏ và **giá** trứng.
Hầu bàn: Thưa còn nước uống?
Mẹ: Cho trà nóng.

BÀI ĐỌC

Tô Phở

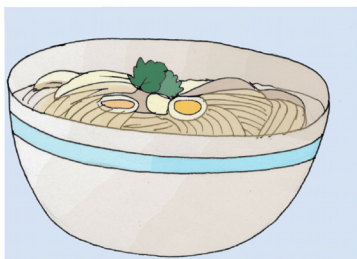
Cứ nhìn bát phở không thôi cũng thú. Một **nhúm** bánh phở, vài lát thịt bò thái mỏng, một ít **hành hoa** thái nhỏ, điểm mấy ngọn rau thơm xanh mát, mấy miếng ớt mỏng vừa đỏ màu **hoa hiên**, vừa đỏ xám như hoa lựu, v.v... Ba bốn thứ màu sắc đó cho ta cảm giác được ngắm một **bức họa lập thể** của một **họa sĩ** trong phái **văn nghệ tiền tiến** dùng màu sắc hơi **lố bịch**, hơi **bạo** quá, nhưng mà đẹp mắt.

(Theo Em Học Việt Ngữ - Nhà Xuất Bản Hồng Bàng)

1. **giá** (dt.): mầm đậu xanh, dùng làm rau để ăn.
2. **tô xe lửa** (dt.): tô thật lớn.
3. **chín** (tt.): thức ăn được nấu nướng kỹ đến mức ăn được.
4. **nước lèo** (dt.): nước dùng, nước xúp đã hầm từ thịt.
5. **tái** (tt.): chưa được làm chín hẳn.
6. **bức họa** (dt.): bức vẽ, bức tranh.
7. **họa sĩ** (dt.): người vẽ tranh
8. **văn nghệ** (dt.): văn học và nghệ thuật.
9. **tiền tiến** (tt.): đi trước thời đại.
10. **lố bịch** (tt.): lạ lùng, khác người.
11. **bạo** (tt.): táo bạo, mạnh dạn, không sợ phê phán.
12. **nhúm** (dt.): một nắm nhỏ, một ít.
13. **hành hoa** (dt.): hành lá, loại hành không có củ dùng làm gia vị.
14. **nạm** (dt.): thịt bò có lẫn vài sợi mỡ.
15. **gầu** (dt.): thịt bò có pha mỡ.
16. **sách** (dt.): dĩa dày bò.
17. **gân** (dt.): dây chằng nối xương và bắp thịt với nhau.
18. **hoa hiên** (dt.): hoa của một loại cây tựa cây hành.
19. **lập thể** (tt.): được vẽ theo những khối hình học đơn giản.

Bài tập 1

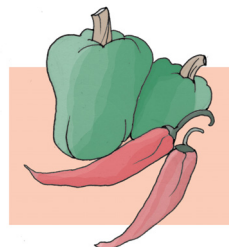
Đây là hình gì?



1. _____



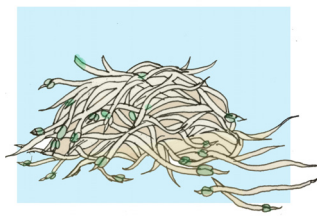
2. _____



3. _____



4. _____



5. _____



6. _____

Bài tập 2

Dùng những từ sau đây để điền vào chỗ trống cho hợp nghĩa: **gà, bò, giá, xe lửa, chín, nước lèo, tái.**

1. Một tô phở rất lớn gọi là tô _____.
2. Phở có hai loại, phở _____ và phở _____.
3. Khi phở có thịt bò thật chín người ta gọi là phở _____.
4. Phở có thịt bò chưa chín hẳn gọi là phở _____.
5. Người ta gọi nước phở là _____.
6. Ở trong Nam người ta ăn phở với một loại rau gọi là _____.



NGỮ PHÁP

Câu Mệnh Lệnh với "Xin"

Xét các câu sau:

1. Xin đợi một lát!
2. Đợi một lát!

Cả hai câu trên đều là câu mệnh lệnh.

Câu (1) là cách nói lễ phép, lịch sự với từ "xin" ở đầu câu, nghe êm tai, dịu dàng. Người ta cũng có thể dùng "vui lòng" thay cho "xin".

Câu (2) nghe cộc lốc, không lịch sự bằng câu (1).

Cách dùng: Khi yêu cầu ai một điều gì, để diễn tả sự lễ phép, lịch sự, người ta dùng "xin" hay "vui lòng".

Bài tập 3

Đặt câu dùng từ "**xin**" trước mỗi động từ sau: **vào, ngồi xuống, cho biết, chờ, đừng hút thuốc.**

Bài tập 4

Dùng các động từ ở bài tập 3 với từ "**vui lòng**" ở đầu câu.

Bài tập 5

Đổi những câu nói cộc lốc sau đây thành câu nói lịch sự:

1. Im đi!
2. Ngồi xuống!
3. Một tô tái gầu!
4. Đừng hút thuốc!
5. Trà nóng!

Bài tập 6

Giải nghĩa câu tục ngữ sau:

"Lời nói không mất tiền mua,
Lựa lời mà nói cho vừa lòng nhau."

Bài tập 7

Sau khi nghe giáo sư đọc rồi nêu câu hỏi, học sinh trả lời.

1. Đ: Một tô phở rất lớn gọi là tô xe lửa.
H: Một tô phở rất lớn ta gọi là gì?
2. Đ: Phở có hai loại: phở bò và phở gà.
H: Có bao nhiêu loại phở?
3. Đ: Phở có thịt bò thật chín gọi là phở chín.
H: Phở có thịt bò thật chín là phở gì?
4. Đ: Phở có thịt bò chưa chín hẳn gọi là phở tái.
H: Phở có thịt bò chưa chín hẳn gọi là phở gì?
5. Đ: Nước phở gọi là nước lèo.
H: Nước lèo là nước gì?
6. Đ: Phở có bánh phở, hành, rau thơm, tương, ớt và một vài thứ khác.
H: Phở có gì?
7. Đ: Ngoài những món đó ra, trong Nam khi ăn phở người ta còn thêm vào một thứ rau nữa gọi là giá.
H: Trong Nam, khi ăn phở người ta còn thêm vào loại rau gì?



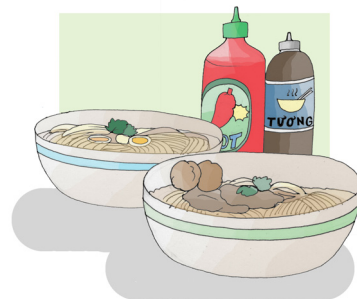
Bài tập 8

Sau khi nghe giáo sư đọc từng câu trong bài tập 7, học sinh lắng nghe rồi đặt câu hỏi.

Bài tập 9

Xem bài đàm thoại và trả lời những câu hỏi sau đây bằng câu đầy đủ.

1. Gia đình Kim đi đâu?
2. Dân kêu thứ gì?
3. Tô xe lửa là gì?
4. Ngoài phở bò ra, người Việt còn có phở gì?
5. Ba kêu tô phở gì?
6. Một tô phở có những thứ gì?
7. Em có thích ăn phở không? Tại sao ?
8. Trong gia đình em ai biết nấu phở?



ĐỌC HIỂU

Bài tập 10

Xem bài đọc và trả lời mỗi câu hỏi sau đây bằng một câu đầy đủ.

1. Trong tô phở có những thứ gì?
2. Nhìn tô phở ta thường thấy có những màu gì?
3. Màu sắc đó làm cho tô phở giống cái gì?
4. Tác giả nghĩ những màu sắc đó đẹp hay xấu?
5. Em có thích ăn phở hay không? Vì sao có hoặc không?
6. Phở là món ăn đặc biệt của miền nào?



Bài tập 11

Đọc bài đàm thoại rồi cho biết ai cần những món sau đây.

1. tô phở xe lửa
2. phở gà lòng trứng non

3. tái nạm gầu gân sách
4. chín nạm
5. nước trà nóng

Bài tập 12

Đúng hay sai. Viết chữ **Đ** vào câu **đúng**; viết chữ **S** vào câu **sai**.

1. Đ S Tác giả trong bài đọc nói là ông rất thích nhìn tô phở.
2. Đ S Tô phở gồm có bánh phở, hành, và thịt nướng.
3. Đ S Trong tô phở có các màu trắng, xanh, vàng, đỏ.
4. Đ S Màu trắng là màu ớt.
5. Đ S Tác giả thấy tô phở giống một bức tranh.



Bài tập 13

Hãy chép lại những câu sau đây theo thứ tự để chỉ cách ăn phở.

- Sau đó ta cho thêm tiêu hoặc ớt vào tô phở.
- Trước hết ta cho rau thơm hay giá vào tô phở.
- Cuối cùng ta dùng đũa gấp phở để ăn.
- Kế tiếp ta có thể vắt chanh hay cho ít tương đen vào tô phở.

CHÍNH TẢ

Bài tập 14

Tập viết những từ sau đây.

- | | | | |
|--------------|-----------------|---------------|--------------|
| 1. đôi bụng | 6. màu hoa hiên | 11. hoạ sĩ | 16. nhúm nhỏ |
| 2. tô phở | 7. màu sắc | 12. văn nghệ | 17. bánh phở |
| 3. ly nước | 8. nhìn ngắm | 13. tiền tiến | 18. rau thơm |
| 4. thích thú | 9. bức họa | 14. lỗ bịch | 19. xanh mát |
| 5. hành hoa | 10. lập thể | 15. bạo dạn | 20. mùi thơm |

Bài tập 15

Tập viết những câu sau đây.

1. Gia đình Dân đi ăn phở.
2. Kim ăn phở gà.
3. Ba ăn phở tái nạm.
4. Mẹ ăn phở chín nạm.
5. Dân đói bụng nên gọi tô lớn.
6. Tô phở Việt Nam có nhiều màu sắc.



TẬP LÀM VĂN

Bài tập 16

Đặt câu với những từ sau đây.

- | | |
|-------------|------------|
| 1. bức họa | 4. lỗ bịch |
| 2. hoạ sĩ | 5. bạo |
| 3. văn nghệ | |

Bài tập 17

Hãy kể năm vật có màu trắng, năm vật màu xanh, năm vật màu vàng, năm vật màu đỏ. Với bốn màu đó, tưởng tượng em sẽ vẽ một bức tranh. Có những thứ gì trên bức tranh của em? Viết một đoạn văn để tả bức tranh đó.

Bài tập 18

Có bao giờ em chỉ dẫn một người nào đó nấu hay chuẩn bị một món ăn? Hãy chọn một trong những đề tài sau đây và viết một bài chỉ dẫn cách làm cho rõ ràng. Nên nhớ dùng những từ chỉ thứ tự như: trước hết, kế đến, sau đó, cuối cùng.

- làm một ổ bánh ngọt
- làm một ổ bánh mì thịt
- nấu xúp
- nấu cơm
- nấu mì gói

Bài tập 19

Hãy chép lại những câu sau đây theo thứ tự để chỉ cách chiên trứng.

- Kế tiếp, ta cho dầu ăn vào chảo.
- Sau ba phút ta dùng nĩa lớn để lật trứng sang mặt bên kia cho vàng đều.
- Trước hết ta phải đập trứng vào tô.
- Sau đó, ta để chảo lên bếp cho nóng.
- Ta cần: trứng, dầu ăn, hành cắt nhỏ, muối hoặc nước mắm.
- Cho hành vào chảo dầu nóng và đợi cho hành chín hơi vàng.
- Kế đến ta cho muối hay nước mắm vào tô trứng.
- Sau đó ta đổ trứng vào chảo và tráng trứng cho đều.
- Cuối cùng ta xúc trứng chiên ra đĩa.
- Dùng đũa hay nĩa đánh trứng lên cho đều.

GIÁO DỤC ĐA VĂN HÓA



A Học sinh tìm hiểu các món ăn ba miền Nam, Trung, và Bắc.

B Sau đó các em làm việc theo sáu nhóm. Hai nhóm nghiên cứu hai món ăn đặc biệt miền Nam (*thí dụ: canh chua cá bông lau, bánh xèo*); hai nhóm tìm hiểu hai món ăn đặc biệt miền Trung (*thí dụ: bún bò Huế, bánh nậm*), và hai nhóm khác tìm hiểu hai món đặc biệt miền Bắc (*thí dụ: phở, bánh khúc*). Cho biết mỗi món gồm những gì, cách làm, và món ăn đó có gì đặc biệt.

BÀI ĐỌC THÊM

Phép Lịch Sự

Phép lịch sự là gì? Là những nghi thức, lễ phép và lệ thường mà những người sống chung trong xã hội đặt ra và thừa nhận. Lịch sự để làm gì? Để những người chung đụng với nhau biết cách xử thế mà không làm mất lòng nhau, làm cho đời sống chung được êm thấm. Mỗi người trong chúng ta là một bánh xe trong bộ máy xã hội. Chúng ta có thể ví lễ phép như là chút dầu mỡ làm cho các bánh xe chạy ăn khớp nhau mà không hao mòn và kêu rít.

(Theo Người Lịch Sự của Phạm Cao Tùng)



BÀI ĐÀM THOẠI

- Thầy Nam:** Tại sao các em học tiếng Việt?
- Sang:** Thưa thầy, là người Việt Nam mình phải biết tiếng Việt.
- Lý:** Thưa thầy, tiếng Việt là một ngoại ngữ trong chương trình học.
- Vi:** Thưa thầy, vì mình cũng cần sinh hoạt trong cộng đồng Việt Nam nữa.
- Kim:** Vì ông bà nội ngoại em đều không biết tiếng Anh, nên em cần học tiếng Việt.
- Thầy Nam:** Các lý do đó đều đúng. Hơn thế nữa, chúng ta học tiếng Việt để **bảo tồn tinh hoa** của văn hóa Việt Nam, và để đóng góp nét riêng của người Việt vào văn hóa Hoa Kỳ.

BÀI ĐỌC



Tổng thống Kennedy đã nói: "Hoa Kỳ là một quốc gia của **di dân**." Thật vậy, nhiều **dân tộc** khác nhau đã tìm đến đây và thành lập quốc gia vĩ đại này. Trước hết là các dân tộc da trắng từ **châu Âu**, da đen từ **châu Phi**, da vàng từ **châu Á**, rồi đến các sắc dân khác từ **Trung** và **Nam Mỹ**. Tất cả đã góp phần xây dựng một nước Mỹ **hùng cường** với nền văn hoá **tổng hợp** đầy màu sắc.

TỪ VỰNG

- | | | |
|-----------------------|--------|---|
| 1. bảo tồn | (dt.): | giữ nguyên hiện trạng, không bị mất đi. |
| 2. tin hoa | (dt.): | phần tốt đẹp nhất. |
| 3. di dân | (dt.): | người dân ở nước này đến sinh sống ở một nước khác như Hoa Kỳ chẳng hạn. |
| 4. dân tộc | (dt.): | cộng đồng người có cùng một lịch sử, tiếng nói, lãnh thổ, đời sống kinh tế và tâm lý. |
| 5. châu Âu | (dt.): | lục địa có nhiều sắc dân da trắng. |
| 6. châu Á | (dt.): | lục địa có nhiều sắc dân da vàng. |
| 7. châu Phi | (dt.): | lục địa có nhiều sắc dân da đen. |
| 8. Trung Mỹ | (dt.): | các nước ở phần giữa châu Mỹ. |
| 9. Nam Mỹ | (dt.): | các nước ở phần phía Nam châu Mỹ. |
| 10. tổng hợp | (tt.): | tập hợp đầy đủ toàn bộ nhiều điều lại làm một. |
| 11. hùng cường | (tt.): | mạnh, có uy lực. |



Bài tập 1

Đúng hay sai. Viết chữ **Đ** vào câu **đúng**; viết chữ **S** vào câu **sai**.

- | | |
|---------|--|
| 1. Đ S | Sang cho rằng đã là người Việt ở Mỹ thì không cần biết tiếng Việt. |
| 2. Đ S | Sang cho rằng đã là người Việt thì phải biết tiếng Việt. |
| 3. Đ S | Lý muốn học tiếng Hoa để có thể sinh hoạt với cộng đồng người Hoa. |
| 4. Đ S | Vi muốn học tiếng Việt để sinh hoạt với cộng đồng người Việt. |
| 5. Đ S | Ông bà của Vi nói tiếng Anh giỏi. |
| 6. Đ S | Ông bà của Kim không biết nói tiếng Anh. |
| 7. Đ S | Sang cho rằng học tiếng Việt để bảo tồn văn hoá Việt. |
| 8. Đ S | Thầy Nam cho rằng đã là người Việt thì phải biết tiếng Việt. |
| 9. Đ S | Thầy Nam cho rằng học tiếng Việt là một cách đóng góp vào sự đa dạng của văn hóa Mỹ. |
| 10. Đ S | Kim không thích học tiếng Việt. |

Bài tập 2

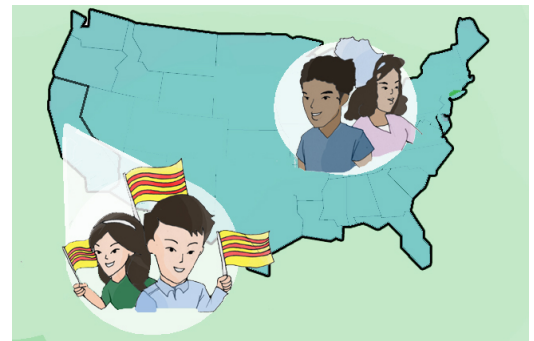
Dùng những từ sau đây để điền vào chỗ trống cho hợp nghĩa: **người Việt, cộng đồng, tiếng Anh, dân tộc, di dân, châu Á, châu Phi, bảo tồn, người Mỹ, tinh hoa.**

1. Là _____ thì phải biết tiếng Việt.
2. Người Hoa, người Nhật, người Đại Hàn là người gốc _____.
3. Học tiếng Việt để có thể sinh hoạt với _____ người Việt.
4. Cộng đồng _____ gốc Việt ở Hoa Kỳ chỉ có sau năm 1975.
5. Người Mỹ da đen có nguồn gốc _____.
6. Ông bà của Kim không biết nói _____.
7. Cộng đồng người Mỹ gốc Hoa là một trong những nhóm người _____ Á Châu đến Hoa Kỳ đầu tiên.
8. Hoa Kỳ là một quốc gia có nhiều nhóm _____ khác biệt.
9. Học tiếng Việt là một cách _____ văn hoá Việt Nam.
10. Học tiếng Việt là một cách bảo tồn _____ của văn hoá Việt Nam và đóng góp vào sự đa dạng của văn hoá Mỹ.

Bài tập 3

Xếp lại các chữ cái và thêm dấu cho thành từ có nghĩa:

1. id ând
2. dnâ cõt
3. A âuch
4. ietv amn
5. nông ngư
6. ngiêt
7. ngôt pơh
8. inht oah



di dân

NGỮ PHÁP

Câu Hỏi với "Tại Sao"

Xét câu hỏi sau đây:

-Tại sao các em học tiếng Việt?

Khi trả lời câu hỏi trên, học sinh phải nói rõ lý do hay động lực nào đã thúc đẩy em học tiếng Việt.

Cách dùng: Khi hỏi về nguyên do hay duyên cớ thì người ta dùng **Tại sao** hay **Vì sao** ở đầu câu hỏi.

Bài tập 4

Trả lời các câu hỏi sau đây; chỉ nêu một lý do mà thôi.

1. Tại sao em học tiếng Việt?
2. Tại sao gia đình em đến Mỹ?
3. Tại sao, sau thổ dân Mỹ, người da trắng đến Hoa Kỳ trước tiên?
4. Tại sao tổng thống Kennedy nói Hoa Kỳ là quốc gia của di dân?
5. Tại sao sau năm 1975, nhiều người Việt đến nước Mỹ?

Bài tập 5

Nêu câu hỏi với "tại sao" hay "vì sao" cho những câu trả lời sau đây:

1. Em thích đọc sách báo bằng Việt ngữ.
2. Nhiều người đến Hoa Kỳ để tìm tự do.
3. Áo dài là lễ phục của người Việt Nam.
4. Nền văn hóa Mỹ do nhiều nền văn hoá khác nhau hợp lại.
5. Thầy Nam bảo chúng ta cần học tiếng Việt để bảo tồn tinh hoa văn hóa Việt Nam và để đóng góp nét riêng của người Việt vào văn hoá Hoa Kỳ.

LUYỆN NGHE HIỂU



Sau khi nghe giáo sư đọc bài sau đây, các em làm bài tập.

Học Tiếng Việt

Lý học tiếng Việt được ba năm. Trước đây Lý chỉ nói được tiếng Việt chứ không biết đọc và viết. Ba má của Lý cho Lý đi học lớp Việt ngữ ở chùa vào ngày thứ bảy. Bây giờ Lý học Việt ngữ mỗi ngày ở trường. Lý thích học Việt ngữ vì Lý có thể đọc báo tiếng Việt và viết thư cho bà ngoại ở Việt Nam.

Bài tập 6

Chọn câu trả lời đúng nhất.

1. Lý học tiếng Việt được _____.
a. hai năm b. ba năm c. bốn năm d. một năm
2. Trước khi học lớp Việt ngữ, Lý _____.
a. đã biết đọc và viết b. đã biết viết c. chưa biết đọc và viết d. chưa biết đọc
3. _____ của Lý muốn Lý học Việt ngữ.
a. Bà nội b. Bà Ba c. Ông nội d. Ba má
4. Bây giờ Lý học _____ mỗi ngày.
a. lớp Hoa ngữ b. lớp Việt ngữ c. lớp Anh ngữ d. lớp Pháp văn
5. Lý có thể _____ tiếng Việt được.
a. đọc báo b. làm báo c. báo tin d. hỏi báo

Bài tập 7

Viết thành một câu đầy đủ.

1. Trước đây Lý học tiếng Việt ở _____.
2. Lý học tiếng Việt tại vì _____.
3. _____ thích cho Lý học tiếng Việt.
4. Trong lớp Việt ngữ, Lý _____.
5. Ngoài việc đọc báo và viết thư bằng tiếng Việt, Lý còn có thể nói chuyện thông thạo bằng tiếng Việt. _____.

Bài tập 8

Phương pháp đọc hiểu "**Suy nghĩ thành tiếng**" (**Think aloud**) nhằm để giúp người đọc hiểu rõ hơn bài đang đọc và biết những cách nào giúp mình đọc hiểu thành công hơn.



Phương pháp đọc hiểu này có bốn phần:

1. Giáo sư chọn một bài đọc có nhiều từ khó hoặc những khái niệm mới.
2. Khi đang đọc bài, giáo sư ngừng ở vài chỗ chính yếu trong bài đọc để nói lời dự đoán của mình, cho một câu tóm lược ý chính của đoạn vừa đọc, hỏi một vài câu hỏi về bài đọc, hoặc tự đoán ra nghĩa của những từ vựng mới.
3. Khi giáo sư đọc bài thì học sinh phải đọc thầm theo và lắng nghe giáo sư chỉ dẫn cách "**Suy nghĩ thành tiếng**" như ở phần số 2.
4. Học sinh làm việc theo nhóm hai em để tập phương pháp "**Suy nghĩ thành tiếng**" bằng cách điền vào giản đồ sau đây:

Tên

Ngày

Tựa bài

Suy nghĩ thành tiếng

.....



Bảng “Tự Kiểm Tra”	
Phương pháp	Ý kiến của em
1. Em đoán trước khi đọc bài.	
2. Em đoán đang lúc đọc bài.	
3. Em tự hỏi câu hỏi về bài đọc.	
4. Em tưởng tượng ra hình ảnh.	
5. Bài đọc này làm em nghĩ đến _____.	
6. Em thấy mình giống như nhân vật _____.	
7. Em đọc lại bài để hiểu rõ hơn.	
8. Em dùng những câu hỏi sau đây khi đọc bài đọc: - Ai? - Chuyện gì? - Khi nào? - Tại sao?	
9. Khi gặp từ khó em: - đọc lại nguyên cả câu. - đọc lại câu trước và câu sau của câu có từ khó. - đánh vần lại. - thay thế từ khó bằng một từ đồng nghĩa. - dùng từ điển. - hỏi thầy, cô hoặc bạn cùng lớp.	
10. Em biết tóm lược ý chính của bài sau khi đọc.	

Bài tập 9

Xem bài đàm thoại và trả lời những câu hỏi sau đây bằng câu đầy đủ.

1. Thầy Nam hỏi gì?
2. Sang nói gì?
3. Lý nói gì?
4. Vì muốn học tiếng Việt để làm gì?
5. Ông bà của ai không biết tiếng Anh?
6. Thầy Nam đồng ý với ai?

Bài tập 10

Xem bài đọc và trả lời những câu hỏi sau đây bằng câu đầy đủ.

1. Tổng thống Kennedy nói gì?
2. Người Mỹ da đen từ đâu đến?
3. Ở Hoa Kỳ, người gốc Á châu là những người nào?
4. Người Việt sống ở Mỹ có phải là di dân không?

Bài tập 11

Hãy ghép mỗi nhóm từ ở cột **A** với một nhóm từ ở cột **B** cho thích hợp:

- | A | B |
|--|---|
| 1. Người Việt Nam phải biết | a. gồm các người Hoa, Việt, Nhật, Đại Hàn, v.v... |
| 2. Người Mỹ da đen | b. là một trong số những người Á châu đến Mỹ trước hết. |
| 3. Người Trung Hoa | c. có dạy nhiều lớp Việt ngữ. |
| 4. Người Mỹ gốc Á châu | d. của những người di dân. |
| 5. Tiếng Việt Nam | e. đại học Harvard và nhiều đại học khác. |
| 6. Hoa Kỳ là một quốc gia | f. sinh hoạt với cộng đồng Việt Nam. |
| 7. Vi học tiếng Việt để | g. là người gốc Phi châu. |
| 8. Cộng đồng Việt Nam ở Mỹ | h. dùng mẫu tự La Tinh để viết. |
| 9. Sinh viên có thể học tiếng Việt tại | i. chỉ mới hiện diện sau năm 1975. |
| 10. Đại học UC Berkeley | j. nói tiếng Việt. |

Bài tập 12

Học sinh làm việc theo nhóm hai em để làm bài tập sau đây. Sau đó giáo sư sẽ gọi từng nhóm đọc lên câu trả lời của mình cho cả lớp nghe.

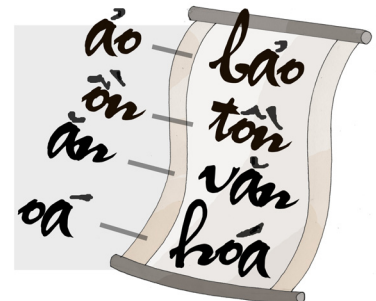
1. Trước khi đọc bài đọc "Tiếng Việt" em đoán bài này nói về:
2. Ba câu hỏi của em về bài đọc này:
a.
b.
c.
3. Bài đọc này làm em nghĩ đến:,
vì
4. Một từ mà em thích nhất là:,
vì
5. Một từ khó nhất là:
6. Đại ý của bài đọc

CHÍNH TẢ

Bài tập 13

Tập viết những từ sau đây.

- | | |
|--------------|---------------|
| 1. cộng đồng | 6. văn hóa |
| 2. dân tộc | 7. châu Âu |
| 3. di dân | 8. châu Phi |
| 4. bảo tồn | 9. hùng cường |
| 5. tinh hoa | 10. tổng hợp |



Bài tập 14

Tập viết những câu sau đây.

1. Môn ngoại ngữ của Vi là tiếng Việt.
2. Vi muốn nói, đọc, và viết tiếng Việt thật giỏi.
3. Nhờ biết tiếng Việt, Vi có thể nói chuyện với ông bà và những người Việt khác trong cộng đồng.

4. Mai sau, Vi cũng sẽ cần đến tiếng Việt trong công việc làm.
5. Người Việt đóng góp vào xã hội Hoa Kỳ trong nhiều lãnh vực.

TẬP LÀM VĂN

Bài tập 15

Dùng những từ sau đây để điền vào chỗ trống cho hợp nghĩa: **học sinh, người Việt Nam, tiếng Việt, La Tinh, đại học, Phi châu, Trung Hoa, gốc, di dân, cộng đồng.**

1. _____ tại Hoa Kỳ tập trung nhiều ở tiểu bang California.
2. Người Mỹ da đen là người gốc _____.
3. Người _____ là người Á châu đến Mỹ đã lâu.
4. Người Hoa Kỳ _____ Á châu gồm các người Hoa, Việt, Nhật, Đại Hàn, vv...
5. Sinh viên có thể học tiếng Việt tại các trường _____.
6. Hoa Kỳ là một quốc gia của _____.
7. Nhiều người học tiếng Hoa để sinh hoạt với _____ người Hoa.
8. Tiếng Việt viết bằng mẫu tự _____.
9. Một trong những ngoại ngữ ở Đại học Berkeley là _____.
10. Một số trường trung học Hoa Kỳ có dạy Việt ngữ cho _____ gốc Việt.

Bài tập 16

Hãy xếp lại các nhóm từ sau đây thành những câu có nghĩa:

1. là người Việt, có người cho rằng, thì phải biết tiếng Việt
2. Vi muốn học, để sinh hoạt với, tiếng Việt, cộng đồng người Việt.
3. không biết, ông bà của Kim, nói tiếng Anh.
4. gốc Á châu, Người Mỹ, là các người Hoa, Việt, Nhật, Ấn Độ, và Đại Hàn.
5. của di dân, quốc gia, Hoa Kỳ là.
6. của văn hóa Việt, nền văn hoá Mỹ, sự đóng góp, làm cho, phong phú hơn.

Bài tập 17

Tiếng Việt khác với tiếng Anh như thế nào. Em có thể kể ra ba đặc điểm của tiếng Việt không? Hãy viết một bài luận văn so sánh những điểm giống nhau và khác nhau giữa tiếng Việt và tiếng Anh.

Bài tập 18

Em thích sinh hoạt nào nhất khi học ngoại ngữ? (Tập đọc, Tập viết, Làm bài tập, Đóng kịch, Viết văn, hoặc Vẽ bích chương, v.v.). Hãy viết một bài luận văn cho biết một sinh hoạt mà em thích và nêu hai thí dụ về sinh hoạt đó.

GIÁO DỤC ĐA VĂN HÓA



Tiếng Việt Nam gần với nhóm ngôn ngữ Môn-Khmer và thuộc ngữ tộc Nam Á. Tiếng Việt bị ảnh hưởng Hoa ngữ rất nhiều vì Việt Nam ở gần Trung Hoa và đã trải qua 1000 năm bị Trung quốc đô hộ. Hiện nay có nhiều từ tiếng Việt là tiếng vay mượn của tiếng Trung Hoa.

(Theo Nghiên Cứu Chữ Hán và Tiếng Hán Việt)

Học sinh làm việc theo nhóm từ ba đến năm em để làm những sinh hoạt sau.

1. Hãy viết ra mười từ Hán Việt mà em biết. Sau đó, đặt câu cho mỗi từ.

2. Hãy viết ra năm câu tiếng Việt hữu ích nhất mà du khách cần phải biết khi đến Việt Nam. Mỗi nhóm sẽ đứng lên đọc năm câu của mình và giải thích lý do tại sao những câu này rất cần thiết.

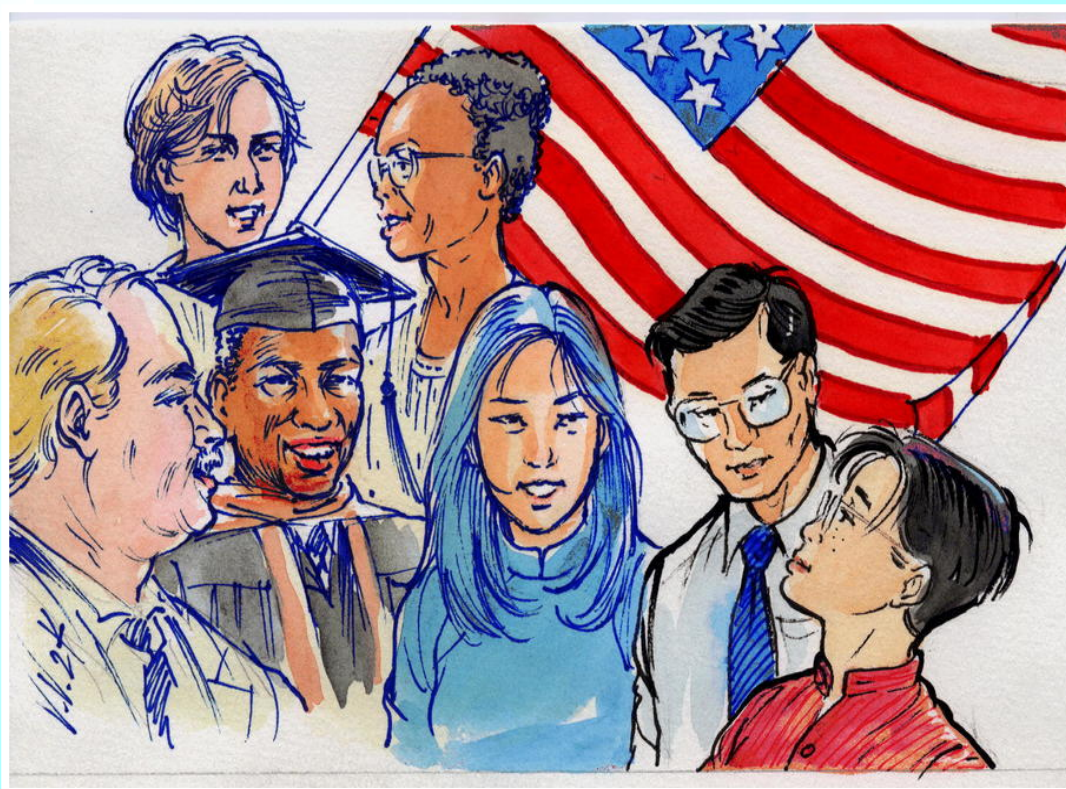
GIÁO DỤC HƯỚNG NGHIỆP

- A** Dùng giản đồ Venn để so sánh lợi ích của một người chỉ biết nói, đọc, viết một thứ tiếng và một người biết nói, đọc và viết hai hoặc nhiều thứ tiếng.

Điểm lợi ích	
Nói, đọc, viết một thứ tiếng	Nói, đọc, viết hai hay nhiều thứ tiếng
- <i>thông thạo vì là tiếng mẹ đẻ.</i>	- <i>nói, đọc, viết trao đổi với nhiều người khác ngôn ngữ</i>
- <i>nói giọng căn bản.</i>	- <i>tinh thần hay sự suy nghĩ được mở rộng với những điều mới lạ.</i>
- <i>người có học thì chỉ hiểu biết nguồn gốc ngôn ngữ cũng như những nét đặc biệt của ngôn ngữ mình mà thôi.</i>	- <i>thường thức được nhiều nguồn văn hoá nghệ thuật khác nhau (âm nhạc, thực phẩm, v.v...)</i>
- <i>xã giao liên hệ với nhiều người chung quanh</i>	- <i>cơ hội làm việc cho những công ty ngoại quốc.</i>
- <i>duy trì đặc tính dân tộc của mình.</i>	- <i>sống hòa đồng với những dân tộc khác.</i>

- B** Học sinh làm việc theo nhóm hai em để viết một bài luận văn từ năm đến mười câu về những gì các em phải làm để nói, đọc, và viết thành thạo một hay nhiều thứ tiếng khác nhau. Học sinh có thể dùng câu mở đầu mẫu như sau.

Em muốn biết thành thạo một/ hai thứ tiếng.



BÀI ĐÀM THOẠI

- Thầy Nam:** Người Việt còn gọi nước Mỹ là **Hiệp Chúng Quốc Hoa Kỳ**. Các em biết Hiệp Chúng Quốc Hoa Kỳ nghĩa là gì không?
- Minh:** Thưa thầy, Hiệp Chúng Quốc Hoa Kỳ có nghĩa là nước Hoa Kỳ có **nhiều chủng tộc** khác nhau.
- Thầy Nam:** Đúng vậy. Vì Hoa Kỳ là một quốc gia gồm nhiều chủng tộc hợp lại, nên bốn phận mọi người là tìm hiểu các dân tộc khác và hợp tác với nhau.

BÀI ĐỌC

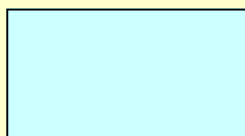
Trong các dân tộc Á châu, người **Hoa** là một trong những sắc dân đến Mỹ trước nhất. Đầu tiên họ đến làm ở các nông trại trồng dứa thuộc quần đảo Hawaii, rồi họ tìm đến Mỹ vì **cơn sốt vàng**. Họ gọi Mỹ là Kim Sơn có nghĩa là núi vàng. Sau đó, họ lại biết đến **đảo vàng mới** là Úc, nên Hoa Kỳ trở thành Cự Kim Sơn. Ngày nay Cự Kim Sơn chỉ còn là từ chỉ San Francisco mà thôi.

Người Việt đến Mỹ nhiều kể từ năm 1975. Hiện nay có hơn một triệu người Việt sống rải rác các nơi trên đất Mỹ, đông nhất là California.

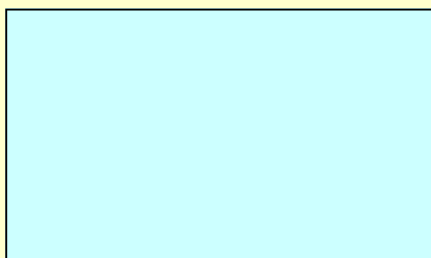
Phương pháp học từ vựng

1. Viết ra câu (từ bài đọc) có từ mới.
2. Viết ra dự đoán nghĩa của từ mới.
3. Đặt một câu có từ mới cho thấy em hiểu từ đó như thế nào.
4. Xem từ điển hoặc hỏi giáo sư trước khi viết ra nghĩa chính thức của từ.
5. Xem lại bước số ba để xem em có cần đặt một câu khác hay không.
6. Vẽ một hình đơn giản để giúp em nhớ nghĩa của từ mới học này.

Học sinh có thể dùng bảng tóm tắt sau đây:



Từ mới



Hình ảnh liên hệ đến từ mới

Em đoán nghĩa:

Đặt câu với từ mới:

Nghĩa đúng của từ:

Đặt thêm một câu với từ:

1. **Hiệp Chung Quốc Hoa Kỳ**

(dt.): nước Mỹ.

2. **nhiều chủng tộc**

(dt.): nhiều sắc dân.

3. **Hoa**

(dt.): người Trung Hoa.

4. **cơn sốt vàng**

(dt.): nhiều người cùng đổ xô đi tìm vàng.

5. **đảo vàng mới**

(dt.): nơi có nhiều vàng, ám chỉ nước Úc là nơi có nhiều vàng được tìm ra sau thành phố San Francisco.

Học sinh có thể vẽ hình hay dùng các từ đơn giản để định nghĩa các từ vựng mới.



Hiệp Chúng Quốc Hoa Kỳ



nhiều chủng tộc

Bài tập 1

Đúng hay sai. Viết chữ **Đ** vào câu **đúng**; viết chữ **S** vào câu **sai**.

1. Đ S Hoa Kỳ cũng được gọi là nước Mỹ.
2. Đ S Người Việt còn dùng từ Hiệp Chúng Quốc để gọi nước Mỹ.
3. Đ S Người Việt còn dùng từ Trung Hoa để gọi Thái Lan.
4. Đ S Hiệp Chúng Quốc Hoa Kỳ là tên lấy từ nhóm từ "The United States of America."
5. Đ S Hoa Kỳ có nghĩa là "Cờ Hoa" vì hình dáng lá cờ Mỹ nhìn như một chùm hoa.
6. Đ S Hoa Kỳ là một quốc gia do các di dân từ Á châu thành lập.
7. Đ S Người Việt Nam là một trong những nhóm di dân đến Mỹ gần đây nhất.
8. Đ S Người di cư đến Mỹ cùng thời với người Việt là người Đức và người Úc.
9. Đ S Hiện nay có hơn một triệu người gốc Việt sống ở Hoa Kỳ.
10. Đ S Người Việt tại Mỹ sống nhiều nhất ở California.

Bài tập 2

Dùng những từ sau đây để điền vào chỗ trống cho thích hợp: **The United States of America, Hoa Kỳ, cộng đồng, Âu châu, dân tộc, di dân, Á châu, Hiệp Chúng Quốc, Mễ Tây Cơ, người Hoa.**

1. Người Việt còn dùng từ _____ để gọi nước Mỹ.
2. Hoa Kỳ là một quốc gia có nhiều _____ khác nhau.
3. Ngoài từ "Hoa Kỳ", người Việt còn dùng từ _____ để gọi nước Mỹ.
4. "Hiệp Chúng Quốc" là tên lấy từ _____.
5. Nhóm người Việt Nam là một trong những nhóm _____ đến Mỹ gần đây nhất.
6. Sau năm 1975 mới có sự hiện diện của các _____ Việt, Miên, Lào.
7. Những nhóm dân _____ đông nhất là người Hoa, Việt, Đại Hàn và người Nhật.
8. Một trong những nhóm người Á châu di cư đến Mỹ sớm nhất là _____.
9. Các nhóm dân Âu châu đã di cư đến Mỹ châu trước người Á châu.
10. Người Mỹ gốc _____ là nhóm dân đông nhất ở California.

Bài tập 3

Xếp lại các chữ cái và thêm dấu cho thành từ có nghĩa:

1. piêh cungh cuoq
2. nguch cõt
3. ngurt oah
4. mít ngav
5. doa angv
6. uroc kmi ơns

- Thí dụ:*
1. Hiệp Chung Quốc
 2. Hoa Kỳ
 3. Chung tộc

Các từ trên là từ Hán Việt.

Định nghĩa: Từ Hán Việt là từ vay mượn tiếng Trung Hoa, nhưng đọc theo âm Việt Nam. Muốn hiểu các từ Hán Việt kép, học sinh cần hiểu nghĩa các từ đơn rồi ghép nghĩa lại với nhau.

1. Hiệp Chung Quốc:

- Hiệp: hoà hợp với nhau
 - Chung: giống, nòi
 - Quốc: nước
- (Hiệp Chung quốc: *Nước do nhiều giống dân hợp lại*)

2. Hoa Kỳ:

- Hoa: bông, hoa
 - Kỳ: lá cờ
- (Hoa Kỳ: Cờ hoa)

3. Chung tộc:

- Tộc: họ, thân thuộc
 - Chung: giống, nòi
- (Chung tộc: *nòi giống loài người*)

4. Dân tộc:

- dân: người trong cùng một nước, một xứ
 - tộc: họ, thân thuộc
- (Dân tộc: *tập thể gồm nhiều người cùng nguồn gốc*)

5. Kim Sơn:

- Kim: vàng
 - Sơn: núi
- (Kim Sơn: *núi vàng*)

6. Cựu Kim Sơn:

- cựu: cũ, xưa
 - kim: vàng
 - sơn: núi
- (Cựu Kim Sơn: *núi vàng xưa*)

7. Quốc gia:

- quốc: nước
 - gia: nhà
- (Quốc gia: *nước nhà, một tổ chức gồm ba yếu tố: đất đai, nhân dân, và chủ quyền.*)

8. Bôn phận:

- bôn (= bản): của mình
 - phận: phần riêng (của mỗi người)
- (Bôn phận: *phần việc mà mình phải làm*)

Bài tập 4

Điền vào chỗ trống trong các câu sau với từ Hán Việt thích hợp: **dân tộc, Hiệp Chung Quốc, chung tộc, Cựu Kim Sơn, quốc gia.**

1. _____ là nước do nhiều sắc dân hợp lại.
2. Ngày nay người ta dùng từ _____ để chỉ thành phố San Francisco.
3. Việt Nam là một _____ có nền văn hoá lâu đời.
4. Hoa Kỳ là nước _____ gồm có rất nhiều _____.
5. _____ giàu mạnh nhất trên thế giới là Hoa Kỳ.

Bài tập 5

Tìm năm từ Hán Việt bắt đầu bằng từ "quốc".

LUYỆN NGHE HIỂU

Sau khi nghe giáo sư đọc bài, các em làm bài tập 6 và 7.

Bài tập 6

Chọn câu trả lời đúng nhất.

1. Thầy Nam nói chuyện với Minh về _____.
a. nước Ý b. nước Mỹ c. thế giới d. nước Nga
2. Hiệp Chung Quốc Hoa Kỳ là _____.
a. nước Mỹ b. nước Đức c. nước Trung Hoa d. nước Việt Nam
3. Người _____ đến Mỹ sớm hơn các nhóm dân Á châu khác.
a. Mễ b. Lào c. Hoa d. Việt
4. Tiếng Việt gọi San Francisco là _____.
a. Thiên Sơn. b. Trường Sơn. c. Cự Kim Sơn. d. Sơn Hà.
5. Tiểu bang _____ có đông người Việt nhất.
a. New York b. Alaska c. Florida d. California

Bài tập 7

Trả lời những câu hỏi sau đây bằng câu đầy đủ.

1. Thầy Nam và Minh đang nói chuyện gì?
2. Có bao nhiêu người Việt sống ở Mỹ?
3. Tất cả người Việt đều ở một tiểu bang hay sao?
4. Người Việt ở tiểu bang nào đông nhất? Tại sao?
5. Em thích ở đâu nhất trên nước Mỹ? Tại sao?



ĐỌC HIỂU

Bài tập 8

Xem bài đàm thoại và trả lời những câu hỏi sau đây bằng câu đầy đủ.

1. Người Việt thường dùng danh từ nào khác để gọi nước Hoa Kỳ?
2. Ngoài danh từ Hoa Kỳ và Mỹ, còn danh từ nào nữa?
3. Hoa Kỳ là quốc gia của di dân. Họ từ đâu đến?
4. Hiệp Chung Quốc Hoa Kỳ là do từ tiếng Anh nào?
5. Hoa Kỳ có nghĩa là gì?

Bài tập 9

Xem bài đọc và trả lời những câu hỏi sau đây bằng câu đầy đủ.

1. Tiếng Việt gọi San Francisco là gì?
2. Cộng đồng người Việt Nam có mặt ở Mỹ từ lúc nào?
3. Nhóm dân Á châu nào đến Mỹ trước nhất?
4. Người Việt sống ở đâu trên nước Mỹ?
5. Gia đình em đến Mỹ từ bao giờ? Tại sao gia đình em đến Mỹ?

Bài tập 10

Hãy ghép mỗi nhóm từ ở cột **A** với một nhóm từ ở cột **B** cho thích hợp.

A

1. Người Việt còn dùng các từ
2. Hiệp Chung Quốc là tên lấy từ
3. Năm 1975 là năm chấm dứt
4. Sau chiến tranh Việt Nam
5. Người Việt sống nhiều nhất
6. Cự Kim Sơn là tên gọi
7. Hoa Kỳ là một quốc gia
8. Có hơn một triệu người

B

- a. ở tiểu bang California.
- b. thành phố San Francisco.
- c. The United States of America.
- d. chiến tranh Việt Nam.
- đ. của di dân.
- e. Mỹ gốc Việt sống ở Hoa Kỳ.
- g. người tỵ nạn Việt Nam bắt đầu ồ ạt tới Mỹ.
- h. Hoa Kỳ và Hiệp Chung Quốc để gọi nước Mỹ.

Bài tập 11

Hãy đọc những câu sau đây và viết một câu hỏi cho mỗi câu.

1. Người Hoa là một trong những sắc dân Á châu đến Mỹ trước nhất.
2. Người Hoa đến Mỹ để làm canh nông rồi tìm vàng.
3. Người Việt đến Mỹ nhiều từ năm 1975.
4. Có hơn một triệu người Việt ở Mỹ.
5. Họ ở rải rác nhiều nơi.

CHÍNH TẢ

Bài tập 12

Tập viết những từ sau đây.

- | | |
|---------------------------|---------------|
| 1. Hoa Kỳ | 6. rải rác |
| 2. chủng tộc | 7. quốc gia |
| 3. Hiệp Chung Quốc Hoa Kỳ | 8. hợp tác |
| 4. Cự Kim Sơn | 9. trang trại |
| 5. dân tộc | 10. Mỹ |



Bài tập 13

Tập viết những câu sau đây.

1. Có nhiều nhóm dân gốc Á châu đang sống ở Mỹ.
2. Người Việt là một nhóm dân gốc Á châu.
3. Có rất đông người Việt sống ở tiểu bang California.
4. Em là một người Mỹ gốc Việt.
5. Hiệp Chung Quốc Hoa Kỳ cũng là tên của nước Mỹ.

Bài tập 14

Dùng những từ sau đây để điền vào chỗ trống cho hợp nghĩa: **gốc, Hiệp Chung Quốc, Miên và Lào, chiến tranh, di dân, cò Hoa, người Việt.**

1. Nhiều người Việt Nam đến Hoa Kỳ sau _____ Việt Nam.
2. Người Việt còn dùng danh từ _____ để gọi nước Mỹ.
3. Có rất nhiều người Việt, _____ hiện đang sống ở Mỹ.
4. Hoa Kỳ có nghĩa là _____ vì hình lá cò Mỹ nhìn như một chùm hoa.
5. Hoa Kỳ là một quốc gia do _____ thành lập.
6. _____ là một trong những nhóm di dân đến Mỹ gần đây nhất.
7. Hiện nay có hơn một triệu người Mỹ _____ Việt sống ở Hoa Kỳ.

Bài tập 15

Hãy xếp lại các nhóm từ sau đây thành những câu có nghĩa.

1. Hiệp Chung Quốc và Hoa Kỳ để gọi nước Mỹ, người Việt còn dùng, các danh từ
2. của di dân, là quốc gia, Hoa Kỳ
3. là tên lấy từ, Hiệp Chung Quốc, The United States of America
4. một chùm hoa, Cò Hoa, Hoa Kỳ có nghĩa là, vì hình dáng lá cò Mỹ giống như
5. Hoa Kỳ, di dân thành lập, là một quốc gia do
6. Người Việt Nam, đến Mỹ gần đây nhất, là một trong những nhóm di dân
7. Nhóm người tị nạn Đông Dương, là người Miên và Lào, di cư đến Mỹ gần như cùng thời với người Việt.
8. Mỹ gốc Việt sống ở Hoa Kỳ, hơn một triệu người, hiện nay có

Bài tập 16

Em có phải là di dân mới đến nước Mỹ không? Hay em có quen một người nào là di dân mới đến nước Mỹ không?

Hãy viết một bài luận văn về chuyến đi của em hay của người này sang Mỹ.

(Bài luận văn phải có ít nhất năm đoạn: đoạn mở đầu, ba đoạn tả chi tiết về chuyến đi ở phần thân bài, và đoạn kết luận.)

Bài tập 17

Nước Mỹ có nhiều nhóm di dân sinh sống. Do đó, nước Mỹ có rất nhiều món ăn do di dân mang đến. Em biết những món ăn nào có gốc gác từ những nước khác?

Hãy viết một bài luận văn tả ba món ăn do di dân mang đến. Cho biết lý do tại sao em thích những món ăn này.



GIÁO DỤC ĐA VĂN HÓA

Hiện nay người Việt Nam là người Á châu đông thứ ba ở Mỹ sau người Hoa và người Ấn Độ (người Phi Luật Tân đông hơn người Việt nhưng họ được sắp vào loại dân hải đảo Thái Bình Dương). Tiếp đến là người Đại Hàn và người Nhật. Tiếng Việt, Hoa, Nhật là những thứ tiếng Á Châu được dạy tại nhiều đại học. Ngày nay còn có một số trường trung học ở California mở các lớp tiếng Việt. Học sinh học lớp tiếng Việt được coi như hoàn tất phần học ngoại ngữ bắt buộc để tốt nghiệp trung học và thỏa mãn yêu cầu về phần ngoại ngữ của các đại học.

Lợi ích khi học tiếng Việt :
- được điểm ngoại ngữ
- học thêm tiếng Việt
- học văn hóa Việt Nam



GIÁO DỤC HƯỚNG NGHIỆP

Vai trò các sắc tộc thiểu số rất quan trọng trong việc xây dựng nền văn hoá đa dạng và tiềm lực kinh tế vững mạnh của Hoa Kỳ. Vì có nhiều sắc dân khác nhau nên việc học thêm một ngôn ngữ ngoài Anh ngữ là điều cần thiết trong việc giao dịch hằng ngày cũng như trên thị trường công việc tại Hoa Kỳ.

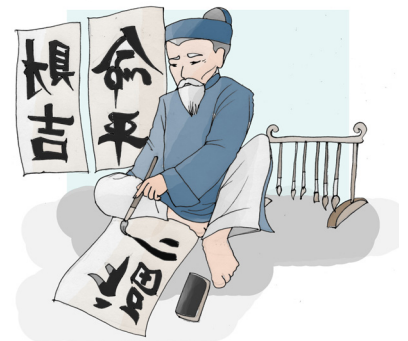
- A** Học sinh làm việc theo nhóm từ ba đến năm em. Mỗi nhóm sẽ viết và vẽ một tấm bích chương quảng cáo chương trình Việt ngữ ở bậc trung học. Nội dung của tấm bích chương phải có những phần như:
- lợi ích của lớp Việt ngữ.
 - ghi danh bằng cách nào.
 - ai đã thành lập nên chương trình này.
- B** Các nhóm kể trên tìm trên mạng lưới toàn cầu hay sách báo về một người Mỹ gốc Việt rất thành công và viết một bài tường thuật ngắn về người này. Sau đó mỗi nhóm sẽ nói cho cả lớp nghe.

BÀI ĐỌC THÊM

Khái Niệm Về Chữ Nho

Chữ Nho, hoặc chữ Hán, hoặc Hán tự là thứ chữ do người Trung Hoa sáng chế ra. Được gọi là chữ Nho, vì đó là một công cụ để truyền bá Khổng giáo tức Đạo Nho. Đối với chúng ta, chữ Nho là chữ Hán đọc theo âm Việt. Và chữ Hán chính là chữ của Hán tộc, tức giống dân Trung Hoa.

(Trích Tự Học Chữ Hán của Lưu Khôn)





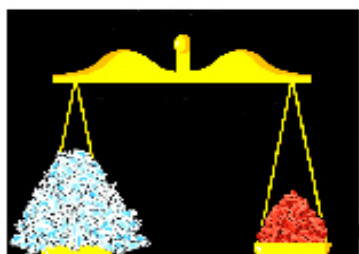
BÀI ĐÀM THOẠI

- Thầy Nam:** Các em biết "**melting pot**" có nghĩa là gì không?
- Vi:** Thưa thầy là nồi nấu chảy.
- Thầy Nam:** Đúng vậy. Trước đây người ta cho rằng các dân tộc ở Mỹ nên hoà lẫn với nhau trong một nồi nấu chảy để trở thành người Mỹ.
- Kim:** Thưa thầy! Nhưng em thấy sau hàng trăm năm nhiều dân tộc vẫn giữ được nét riêng của mình.
- Thầy Nam:** Em nói đúng! Vì thế người ta nói nước Mỹ là một xã hội đa văn hoá, giống như một đĩa rau trộn. Nhiều loại rau **hoà hợp** thành một đĩa rau, chẳng khác gì các dân tộc sống chung nhưng vẫn giữ được **bản chất** của riêng mình.

BÀI ĐỌC

Kỳ thị chủng tộc là một tệ nạn xảy ra ở nhiều nơi trên thế giới. **Thói thường**, đa số hay chèn ép thiểu số. Ở Mỹ sau nhiều **phong trào dân quyền**, luật pháp đã được đặt ra để bảo vệ quyền **bình đẳng** cho mọi người. Tuy vậy, thỉnh thoảng các vụ thừa kiện vì kỳ thị chủng tộc vẫn xảy ra.

1. melting pot	(dt.):	nồi nấu chảy.
2. hoà hợp	(đt.):	chung sống với nhau mà không xung khắc.
3. bản chất	(dt.):	đặc tính sẵn có.
4. kỳ thị chủng tộc	(dt.):	phân biệt đối xử khi giao tiếp với những sắc dân khác.
5. tệ nạn	(dt.):	thói quen xấu và có tác hại lớn trong xã hội.
6. thói thường	(trt.):	thường thường.
7. đa số	(dt.):	phần nhiều, phần đông hơn trong tổng số.
8. chèn ép	(đt.):	lấn át, kìm hãm không cho phát triển.
9. phong trào	(dt.):	hoạt động lôi cuốn được nhiều người tham gia.
10. dân quyền	(dt.):	quyền của người dân.
11. bình đẳng	(tt.):	ngang nhau về nghĩa vụ và quyền lợi.
12. thiểu số	(dt.):	phần ít hơn trong tổng số.



bình đẳng



kỳ thị chủng tộc

Bài tập 1

Đúng hay sai. Viết chữ **Đ** vào câu **đúng**; viết chữ **S** vào câu **sai**.

- Đ S Melting pot là nồi thịt hầm.
- Đ S Melting pot là nồi nấu cho kim loại tan thành thể lỏng.
- Đ S Muốn làm đĩa rau trộn ta phải hầm các thứ rau với nhau cho tan ra.
- Đ S Muốn làm đĩa rau trộn ta để nguyên từng loại rau.
- Đ S Lý thuyết đồng hoá được tượng trưng bằng nồi nấu chảy.
- Đ S Lý thuyết đa văn hóa được tượng trưng bằng đĩa rau trộn.
- Đ S Kỳ thị chủng tộc chỉ có ở nước Mỹ.
- Đ S Kỳ thị chủng tộc có khắp mọi nơi trên thế giới.
- Đ S Không một quốc gia nào không có các nhóm dân tộc thiểu số.
- Đ S Đa số thường chèn ép thiểu số.

Bài tập 2

Dùng những từ sau đây để điền vào chỗ trống cho hợp nghĩa: **chủng tộc, rau trộn, nồi nấu chảy, đồng hoá, nét, kỳ thị, nhóm dân, tượng trưng, hiểu biết, rau.**

- _____ là nồi đun kim loại cho tan ra.
- Lý thuyết _____ được tượng trưng bằng nồi nấu chảy.
- Muốn làm món _____ người ta dùng nhiều thứ rau khác nhau.
- Khi làm món rau trộn ta để nguyên từng loại _____.
- Lý thuyết đa văn hoá được _____ bằng đĩa rau trộn.
- Mỗi _____ là một thứ rau của đĩa rau trộn.
- Mỗi nhóm dân vẫn giữ được _____ văn hóa riêng nhưng hòa hợp trong một xã hội chung như đĩa rau trộn.

8. Nạn _____ chủng tộc xảy ra ở Mỹ và khắp mọi nơi trên thế giới.
9. Muốn thành công ở Hoa Kỳ người ta phải _____ về các nền văn hoá khác.
10. Không một quốc gia nào có một _____ duy nhất.

Bài tập 3

Xếp lại các chữ cái và thêm dấu cho thành từ có nghĩa.

1. hao phơ
2. nab tách
3. ky hit
4. đă ôs
5. tieuh sô
6. nâđ uyêñq
7. cungh cõt
8. hurta ikên
9. ngod oah
10. ura nôtr



NGỮ PHÁP

Học Ôn về Động Từ

Xét các câu sau:

1. "Em nói đúng!"
2. "Thói thường, đa số hay chèn ép thiểu số."

Trong câu (1), **nói** là động từ, diễn tả hành động của chủ từ **Em**.

Trong câu (2), **chèn ép** là động từ, diễn tả hành động của chủ từ **đa số**.

Định nghĩa: Động từ là tiếng chỉ hành động do chủ từ gây ra hay diễn tả trạng thái của chủ từ.

- Động từ là phần quan trọng nhất của một mệnh đề.
- Động từ gồm một tiếng là động từ đơn; động từ gồm hai tiếng trở lên là động từ kép.

Bài tập 4

Tìm năm động từ đơn trong bài đàm thoại và bài đọc.

Bài tập 5

Tìm ba động từ kép trong bài đàm thoại và bài đọc.

Bài tập 6

Chọn động từ trong bài để điền vào chỗ trống trong các câu sau cho hợp nghĩa:

1. Thổ dân Mỹ _____ dân bản xứ.
2. Ngoại trừ thổ dân Mỹ, các sắc dân khác đều _____ di dân.
3. Để khỏi bị đồng hoá, mỗi dân tộc phải _____ lấy bản sắc riêng của mình.
4. Tôi đã gặp nhiều người Mỹ _____ tiếng Việt rất lưu loát.
5. Chúng em học tiếng Việt để _____ ngôn ngữ của mình.

LUYỆN NGHE HIỂU

Sau khi nghe giáo sư đọc bài, học sinh làm bài tập 7 và 8.



Bạn Cùng Lớp

Tuấn có nhiều bạn trong lớp hình học. Một nửa số học sinh trong lớp là người Mỹ gốc Mễ Tây Cơ. Có ba học sinh người gốc Ấn Độ; một học sinh người Hoa, và bốn học sinh người Mỹ da trắng. Tuấn cũng có bốn người bạn Việt Nam trong lớp này. Những người bạn học chung lớp với Tuấn có thể ví như những loại rau khác nhau trong đĩa rau trộn. Mỗi người có những điểm hay riêng nhưng đều đóng góp làm cho lớp học vui và thành công.

Bài tập 7

Hãy ghép mỗi nhóm từ ở cột **A** với một nhóm từ ở cột **B** cho thích hợp.

A

1. Lớp hình học của Tuấn
2. Một nửa số học sinh là
3. Có ba học sinh là
4. Có một học sinh là
5. Lớp Tuấn cũng có
6. Tuấn có bốn
7. Mỗi học sinh có
8. Học sinh trong lớp Tuấn giống như
9. Các bạn Tuấn không phải
10. Lớp của Tuấn rất vui vì

B

- a. người Mỹ gốc Ấn Độ.
- b. tất cả đều đóng góp điểm hay của mình.
- c. người Mỹ da trắng.
- d. những điểm hay riêng.
- đ. người Hoa.
- e. bạn Việt Nam.
- ê. đĩa rau trộn.
- g. thay đổi để giống như nhau.
- h. người Mỹ gốc Mễ Tây Cơ.
- i. gồm nhiều học sinh có gốc gác khác nhau.

Bài tập 8

Trả lời những câu hỏi sau đây bằng câu đầy đủ.

1. Bạn cùng lớp với Tuấn đến từ đâu?
2. Đa số học sinh trong lớp là người gì?
3. Tại sao Tuấn nghĩ bạn trong lớp cũng giống như đĩa rau trộn?
4. Bạn cùng lớp với em đến từ đâu?
5. Những người bạn cùng lớp với em khác hay giống bạn cùng lớp với Tuấn như thế nào?

ĐỌC HIỂU

Bài tập 9

Xem bài đàm thoại và trả lời những câu hỏi sau đây bằng câu đầy đủ.

1. Melting pot là nồi đun tan chất gì?
2. Muốn làm đĩa rau trộn ta phải trộn gì?
3. Muốn làm đĩa rau trộn ta có đun cho tan nát rau trái ra hay không?
4. Lý thuyết đồng hoá được tượng trưng bằng cái gì?
5. Lý thuyết đa văn hoá được tượng trưng bằng cái gì?

Bài tập 10

Xem bài đọc và trả lời những câu hỏi sau đây bằng câu đầy đủ.

1. Kỳ thị chủng tộc chỉ có ở nước Mỹ phải không?
2. Ở đâu có kỳ thị chủng tộc?
3. Ngày nay có quốc gia nào chỉ có một chủng tộc duy nhất không?
4. Phong trào dân quyền tranh đấu cho điều gì?
5. Một thí dụ cho thấy sự công bằng trong trường học là gì?

Bài tập 11

Hãy ghép mỗi nhóm từ ở cột **A** với một nhóm từ ở cột **B** cho thích hợp.

A

1. Muốn làm đĩa rau trộn
2. Luật pháp dùng để
3. Giữ gìn bản chất của mình có nghĩa là
4. Muốn thành công ở Hoa Kỳ
5. Lý thuyết đa văn hoá
6. Melting pot là nơi
7. Thói thường, đa số
8. Kỳ thị chủng tộc xảy ra
9. Không có một nước nào

B

- a. đun kim loại cho tan ra.
- b. được tượng trưng bằng đĩa rau trộn.
- c. hay chèn ép thiểu số.
- d. người ta để nguyên từng loại rau.
- đ. ở nước Mỹ và khắp mọi nơi trên thế giới.
- e. bảo vệ quyền lợi cho người dân.
- ê. có một chủng tộc duy nhất.
- g. giữ cái gốc hay nét đặc biệt của mình.
- h. người ta phải hiểu biết về các nền văn hoá khác.

Bài tập 12

Học sinh làm việc theo nhóm hai em để viết câu trả lời về bài đọc. Sau đó giáo sư chọn từng nhóm để đọc lên cho cả lớp nghe.

1. Trước khi đọc bài Nồi Nấu Chảy và Đĩa Rau Trộn, em đoán bài này nói về _____
2. Một thí dụ về "tệ nạn" là _____
3. Một thí dụ về "kỳ thị chủng tộc" là _____
4. Một thí dụ về "phong trào dân quyền" là _____
5. Một thí dụ về "luật pháp bình đẳng" là _____
6. Một câu hỏi của em về bài đọc là _____
7. Bài đọc này làm em nghĩ đến _____
8. Đại ý của bài đọc này là _____

Bài tập 13

Tập viết

- | | | |
|--------|--------------|---------------|
| những | 1. bản chất | 6. chèn ép |
| từ sau | 2. bình đẳng | 7. đa văn hoá |
| đây: | 3. hoà hợp | 8. kỳ thị |
| | 4. đa số | 9. tệ nạn |
| | 5. thiểu số | 10. dân quyền |

**Bài tập 14**

Tập viết những câu sau đây:

- Ở Mỹ có nhiều nhóm dân sống hoà hợp với nhau.
- Mỗi nhóm dân đều có những nét đặc biệt riêng của họ.
- Ai ai cũng muốn được quyền bình đẳng trong xã hội.
- Luật pháp Hoa Kỳ không cho phép kỳ thị chủng tộc.
- Luật pháp Hoa Kỳ bảo vệ tất cả mọi người dân.

TẬP LÀM VĂN**Bài tập 15**

Dùng những từ sau đây để điền vào chỗ trống cho thích hợp: **bình đẳng, dân tộc, melting pot, hòa hợp, kỳ thị, thiểu số, đĩa rau trộn, rau, bản chất, dân quyền.**

- _____ là nồi đun các kim loại ra cho tan vào nhau.
- Luật pháp bảo vệ quyền _____ của mọi người dân.
- Nhiều người cho rằng các di dân đến Mỹ phải _____ với xã hội Mỹ.
- Nhưng thực tế, sau nhiều thế hệ các nhóm _____ vẫn tồn tại ở Mỹ.
- Muốn làm món rau trộn, ta trộn các thứ _____ với nhau.
- Mỗi thứ rau vẫn còn giữ _____ riêng biệt.
- Lý thuyết đa văn hoá được tượng trưng bằng _____.
- _____ chủng tộc có khắp mọi nơi trên thế giới.
- Nhờ các cuộc tranh đấu _____, nạn kỳ thị chủng tộc đã giảm bớt rõ rệt.
- Không một quốc gia nào không có các nhóm _____ thiểu số.

Bài tập 16

Hãy xếp lại các nhóm từ sau đây thành những câu có nghĩa.

- ta cần phải trộn, muốn làm đĩa rau trộn, nhiều loại rau
- trên thế giới, kỳ thị chủng tộc, có khắp mọi nơi, nạn
- ngày nay không có, một chủng tộc duy nhất, quốc gia nào có
- nét riêng, nhiều nhóm dân, vẫn giữ được, ở Mỹ
- như nhau, dân Mỹ, đều có, mọi người, quyền bình đẳng

Bài tập 17

Mỗi người dân đều có quyền bình đẳng và quyền đóng góp vào xã hội. Mỗi học sinh đều có quyền bình đẳng và quyền đóng góp để xây dựng một trường học an toàn và tốt đẹp. Làm thế nào để giúp trường em tốt hơn để ai ai cũng được đối xử như nhau và cùng nhau học tập? Hãy viết một bài luận văn cho biết ba cách giúp cho trường của em trở nên tốt hơn. Câu mở đầu đã có sẵn cho em.

Tựa bài _____

Là học sinh ai cũng muốn trường mình tốt đẹp...

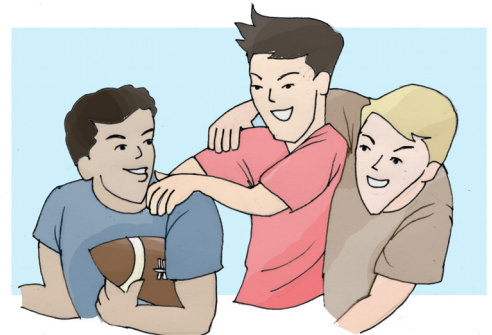
Bài tập 18

Có rất nhiều người nghĩ rằng nước Mỹ giàu mạnh là nhờ vào sự đóng góp của những người di dân. Em nghĩ gì về câu nói này? Hãy viết một bài luận văn gồm ba lý do để bênh vực ý kiến của em.

GIÁO DỤC ĐA VĂN HÓA

Giáo dục đa văn hoá đã tiếp tay làm giảm nạn kỳ thị chủng tộc. Khi người dân thiểu số hiểu biết về văn hoá riêng của mình họ sẽ tự hào hơn về nguồn gốc mình. Nhờ có tự hào và niềm tin vào bản sắc văn hoá của mình, không những họ không có mặc cảm thua kém mà còn dễ tiếp nhận và thoải mái hoà nhập vào nền văn hoá chính lưu của xã hội mà họ đang sống. Cũng nhờ hiểu biết về văn hoá các sắc dân thiểu số, nhóm đa số dễ chấp nhận sự hiện diện của các sắc tộc thiểu số khác họ về lối sống và có các sinh hoạt văn hoá khác lạ. Cuối cùng, tất cả đều nhận ra rằng ngày nay không có một quốc gia nào có thể cho rằng mình chỉ có một chủng tộc hay một nền văn hoá duy nhất.

Các em sẽ được giáo sư cho viếng thăm một lớp có nhiều sắc dân để viết thư trao đổi với nhau mỗi tháng một lần về đề tài giáo sư chọn.



GIÁO DỤC HƯỚNG NGHIỆP

Việc học hỏi về văn hoá và ngôn ngữ các sắc dân thiểu số không chỉ là một yêu cầu thuần túy văn hoá mà còn là một nhu cầu kinh tế. Ý thức được điều này, nhiều tiểu bang ở Hoa Kỳ đã bắt buộc học sinh muốn tốt nghiệp trung học phải học ít nhất là hai năm ngoại ngữ. Mai đây, muốn thành công trong xã hội thì ngoài chuyên môn, người ta còn phải thông thạo một ngoại ngữ khác.

Học sinh làm việc theo nhóm hai em. Mỗi nhóm sẽ chuẩn bị năm câu hỏi để hỏi một giáo sư ngoại ngữ trong trường rồi về nói lại cho cả lớp nghe.

Câu hỏi thí dụ:

1. Thầy cô dạy ngoại ngữ nào? Cấp nào? Bao nhiêu lớp?
2. Điều khó nhất hay dễ nhất trong việc dạy ngoại ngữ là gì?
3. Thầy cô nghĩ tại sao học sinh ghi tên vào lớp ngoại ngữ này?
4. Làm thế nào để trở thành một giáo sư ngoại ngữ?



BÀI ĐÀM THOẠI

- Vi:** Thưa bà, cháu muốn xin việc làm ở thư viện sau giờ học.
- Bà Brown:** Công việc không khó lắm, nhưng cũng cần vài điều kiện. Cháu hãy **điền** vào **mẫu đơn xin việc** này.
- Vi:** Thưa bà, phần **lý lịch cá nhân** và **khả năng** thì cháu biết, nhưng còn phần **kinh nghiệm** thì cháu không có vì cháu chưa đi làm bao giờ cả. Cháu phải viết gì vào đây?
- Bà Brown:** Cháu có thể viết không có hay N/A.
- Vi:** Còn phần **người tham khảo**? Cháu có thể để tên các thầy, cô được không bà?
- Bà Brown:** Được chứ. Nhưng cháu phải xin phép các giáo sư đó trước.

BÀI ĐỌC

Tại Hoa Kỳ, khi xin làm bất cứ việc gì, ta cũng phải điền vào đơn xin việc. Đơn xin việc thường là một mẫu chung cho tất cả mọi người. Khi điền đơn, ta không nên bỏ trống một chỗ nào. Chữ viết phải rõ ràng, dễ đọc.



Phần tham khảo, ta nên chọn người quen thân có việc làm ổn định và tin cậy được. Phần cuối, ta nhớ ký tên để xác nhận những điều ghi trong đơn là đúng. Nên nhớ: tờ đơn sạch sẽ, rõ ràng và đầy đủ, dễ gây được cảm tình nơi người phỏng vấn.

TỪ VỰNG

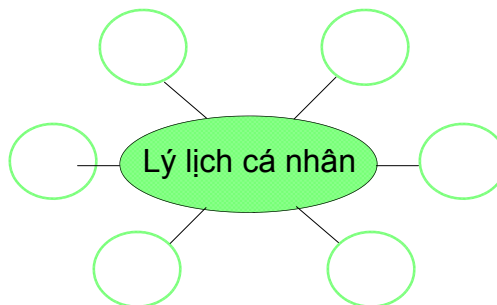
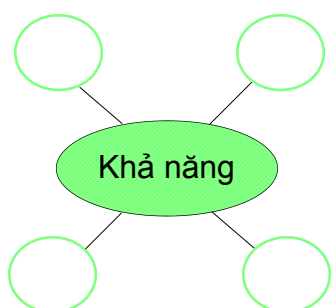
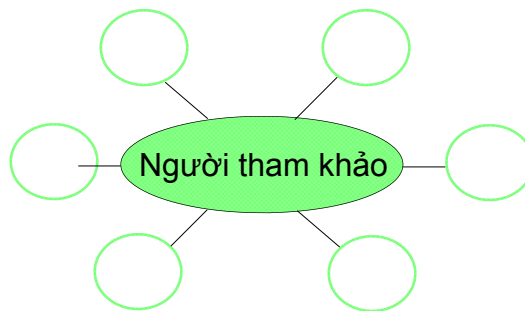
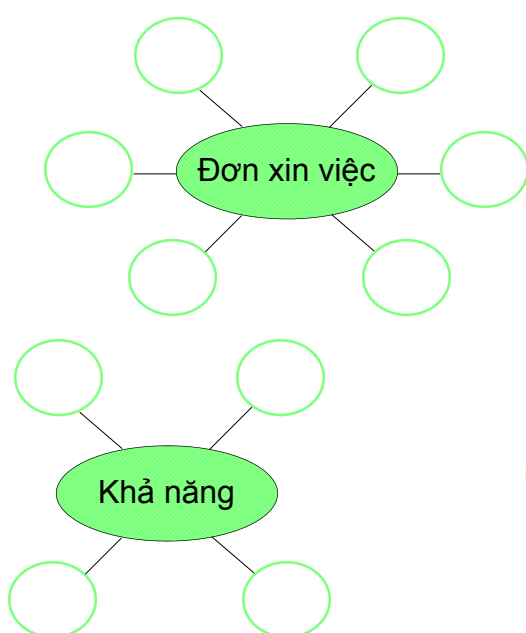
1. **mẫu đơn xin việc** (dt.): mẫu đơn mà người đi xin việc phải điền vào.
2. **điền** (đt.): viết vào chỗ trống.
3. **lý lịch cá nhân** (dt.): những điều cần biết về một người nào đó.
4. **khả năng** (dt.): sức có thể làm được việc gì.
5. **kinh nghiệm** (dt.): những điều đã học hỏi, thu thập được.
6. **người tham khảo** (dt.): người được hỏi để kiểm tra các tin tức của người xin việc.

Bài tập 1

Đặt một câu đầy đủ với mỗi từ sau đây: **mẫu đơn xin việc, điền, lý lịch cá nhân, khả năng, kinh nghiệm, người tham khảo**. Có thể dùng hai từ trong một câu.

Bài tập 2

Điền một từ thích hợp vào khung còn để trống.



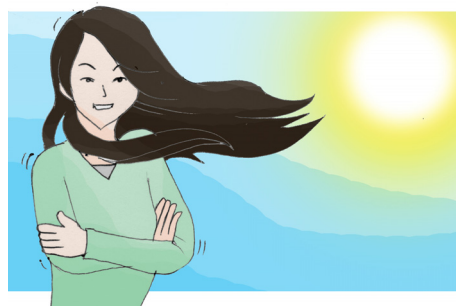
Học Ôn về Liên Từ

Xét các câu sau:

1. Công việc không khó lắm, **nhưng** cũng cần vài điều kiện....
2. phần lý lịch cá nhân **và** khả năng thì cháu biết.

Nhưng và **và** là những liên từ.

Định nghĩa: Liên từ là tiếng dùng để nối các từ, nhóm từ, mệnh đề hay các câu với nhau.



Trời nắng nhưng mà lạnh

Những liên từ thông thường là: **và, nhưng, nhưng mà, hay là, tuy nhiên, vì rằng, cả lẫn, hoặc hoặc, không mà cũng không, song le, huống chi, không những mà lại còn.**

Bài tập 3

Nối các từ, nhóm từ hay mệnh đề sau đây bằng liên từ thích hợp.

1. Thư viện _____ trường học là những nơi học sinh thường lui tới.
2. Công việc không khó _____ đòi hỏi nhiều điều kiện.
3. Anh đi làm đã lâu còn chưa biết điều đó _____ là tôi.
4. Hôm nay trời mát, không nắng _____ mưa.
5. Em _____ có khả năng _____ có kinh nghiệm.

Bài tập 4

Dùng các ý dưới đây viết thành câu diễn tả sự tương phản với **nhưng mà**.

Ví dụ: Trời nắng **nhưng mà** lạnh.

1. _____ dễ nhưng mà tiền lương thấp.
2. _____ không đẹp nhưng mà rất có duyên.
3. _____ đơn giản nhưng mà sâu sắc.
4. _____ dài nhưng mà không khó lắm.
5. _____ xấu nhưng mà dễ đọc.

Bài tập 5

Nối các ý dưới đây bằng nhóm liên từ **không những.... mà lại còn... nữa**.

1. Công việc **không những** nhiều **mà lại còn** dễ **nữa**.
2. Khả năng kinh nghiệm
3. hiểu biết về ngôn ngữ ... biết thêm về văn hoá....
4. giỏi tiếng Việt giỏi tiếng Anh.
5. có tiền học hỏi thêm nhiều điều....



Bài tập 6

Nghe bài đàm thoại rồi viết tiếp những câu sau đây cho đầy đủ:

1. Vì muốn làm việc ở thư viện sau _____.
2. Vì phải điền vào mẫu đơn _____.
3. Vì chưa đi làm _____.

4. Chỗ nào không có trong đơn, Vi có thể viết " không có " hay _____.
5. Vi có thể đề tên thầy cô vào phần người _____.

Bài tập 7

Nghe bài đọc rồi chọn đúng hay sai. Viết chữ **Đ** vào câu **đúng**; viết chữ **S** vào câu **sai**.

1. Đ S Vi muốn được làm việc ở thư viện sau giờ học.
2. Đ S Bà Brown bảo Vi điền vào mẫu đơn xin việc.
3. Đ S Vi không muốn đề tên thầy cô vào phần người tham khảo.
4. Đ S Vi không biết điền phần lý lịch cá nhân thế nào.
5. Đ S Ta có thể bỏ trống những chỗ không quan trọng trong mẫu đơn xin việc.

ĐỌC HIỂU

Dùng mẫu 4W + 1H để làm bảng tóm tắt cho bài đàm thoại.



- Ai?
- Khi nào?
- Ra sao?
- Cái gì?
- Ở đâu?

Ai? (nói chuyện?)
(Nói chuyện) **gì?**
(Vi muốn làm) **khi nào?**
(Vi muốn làm) **ở đâu?**

- Vi và bà Brown.
- Xin việc làm, điền đơn.
- Sau giờ học.
- Thư viện.
- (Phải điền đơn) **ra sao?**
- Không bỏ trống chỗ nào.

Bài tập 8

Xem bài đàm thoại và trả lời những câu hỏi sau đây bằng câu đầy đủ.

1. Vi xin bà Brown việc gì?
2. Bà Brown bảo Vi làm việc gì trước?
3. Vi biết điền những phần nào và không biết điền những phần nào?
4. Vì Vi chưa có kinh nghiệm, Vi có thể điền phần đó ra sao?
5. Người tham khảo là gì?
6. Vi muốn đề tên ai vào phần tham khảo?
7. Vi muốn làm việc ở thư viện nên phải điền đơn xin việc. Người khác xin làm những công việc khác có phải điền đơn không?
8. Đọc xong bài đàm thoại em có đoán ra bà Brown là người giữ chức vụ nào không?

Bài tập 9

Xem bài đọc và trả lời những câu hỏi sau đây bằng câu đầy đủ.

1. Khi điền đơn có nên bỏ trống những chỗ ta không biết điền không? Nếu không phải làm sao?
2. Chữ viết trong đơn phải như thế nào?
3. Ta nên chọn những ai để viết trong phần tham khảo của tờ đơn?
4. Tại sao ta nên giữ cho tờ đơn sạch sẽ và rõ ràng?

Bài tập 10

Xem đàm thoại và viết ra những phần phải khai trong một tờ đơn xin việc.

Bài tập 11

Hãy sắp xếp và chép lại những câu sau đây theo thứ tự hợp lý của bài đàm thoại.

- Vi hỏi bà Brown về phần kinh nghiệm trong tờ đơn.
- Bà Brown nói Vi nên xin phép giáo sư cho Vi đề tên họ vào phần người tham khảo.
- Vi nói với bà Brown rằng Vi muốn xin việc làm.
- Vi muốn đề tên thầy cô vào phần người tham khảo.
- Bà Brown đưa mẫu đơn xin việc cho Vi.

CHÍNH TẢ

Bài tập 12

Tập viết những từ sau đây.

- | | |
|--------------|--------------------|
| 1. xin việc | 6. kinh nghiệm |
| 2. điền đơn | 7. lý lịch cá nhân |
| 3. điều kiện | 8. người tham khảo |
| 4. mẫu đơn | 9. ổn định |
| 5. khả năng | 10. tin cậy |



Bài tập 13

Tập viết những câu sau đây.

1. Vi muốn xin việc làm ở thư viện.
2. Bà Brown chỉ Vi cách điền đơn.
3. Ở Mỹ, khi đi xin việc làm ai cũng phải điền đơn xin việc.
4. Điều cần nhớ là khi điền đơn ta không nên bỏ trống chỗ nào.
5. Một tờ đơn sạch sẽ và rõ ràng thì rất dễ gây cảm tình với người phỏng vấn.

TẬP LÀM VĂN

Bài tập 14

Dùng những câu hỏi hướng dẫn sau đây để viết tóm tắt ý chính của bài đàm thoại.

- Ai?
- Cái gì?
- Khi nào?
- Ở đâu?
- Ra sao?



Bài tập 15

Hãy viết lại và làm cho những câu sau đây hay hơn bằng cách thêm những từ tả hình dạng, màu sắc hoặc âm thanh.

1. Vi đến thư viện.
2. Bà Brown chào Vi.
3. Vi ngồi tại bàn và điền đơn xin việc làm.
4. Vi nhìn tờ đơn.
5. Vi chào bà Brown.

Bài tập 16

Hãy viết một bài luận văn năm đoạn với đề tài Đi Xin Việc theo mẫu sau đây.

Đi Xin Việc

Em muốn làm việc ở thư viện nhà trường. Em phải làm ba điều: xin mẫu đơn, điền đơn, và nộp đơn.

Điều thứ nhất là _____. Em đến _____. Em gặp _____ . Em nói _____ .

Điều thứ hai là _____. Em điền _____. Em cũng điền _____ .

Điều thứ ba là _____. Em đưa đơn cho _____. Em nói _____ . Sau đó _____ .

Đó là ba điều em cần làm để xin việc. Em hy vọng sẽ được gọi đi làm ở thư viện.

GIÁO DỤC HƯỚNG NGHIỆP



Học sinh làm việc theo nhóm từ bốn đến năm em. Các nhóm đến phòng hướng nghiệp lấy đơn xin làm việc sau giờ học ở trường và điền vào. Nếu có phần nào không biết, các em cần thảo luận với nhau hay hỏi giáo sư. Đơn xin làm việc trong trường có những phần khác với loại đơn xin việc phổ biến ở ngoài. Các em có thể làm giản đồ Venn để so sánh sự khác biệt hay tương tự giữa hai loại đơn.



BÀI ĐÀM THOẠI

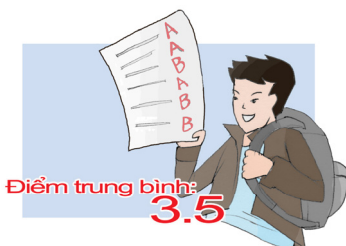
- Bà quản thủ thư viện:** Cảm ơn Vi đã đến đây. Sau em, chúng tôi sẽ phỏng vấn thêm vài người nữa. Vi đã sẵn sàng chưa?
- Vi:** Dạ sẵn sàng rồi.
- Bà quản thủ thư viện:** Em chưa từng đi làm bao giờ?
- Vi:** Thưa chưa.
- Bà quản thủ thư viện:** Cũng không sao. Công việc rất đơn giản. Nếu em được chọn, chúng tôi sẽ chỉ cho em. Em khai là có biết chút ít về máy điện toán và đánh máy khá giỏi, phải không?
- Vi:** Dạ, thưa em đánh máy được chừng 45 từ một phút. Còn về điện toán em biết dùng vài chương trình và sử dụng internet.
- Bà quản thủ thư viện:** Tốt lắm! **Điểm trung bình** của em hiện nay là bao nhiêu?
- Vi:** Thưa 3.5
- Bà quản thủ thư viện:** Giỏi lắm! Nhưng mỗi ngày em làm thêm ở thư viện có ảnh hưởng gì đến việc học của em không?
- Vi:** Dạ thưa ít thôi. Vì đăng nào sau giờ tan học em cũng phải đợi ba em đến 6 giờ chiều. Ba em đi làm về sẽ ghé qua trường đón em.

BÀI ĐỌC

Vi xin làm việc ở thư viện sau giờ học. Bà Smith, **quản thủ thư viện phỏng vấn** em. Ngoài bà Smith còn có bà Brown mà Vi đã gặp nhiều lần. Tuy nhiên chỉ có bà Smith hỏi Vi mà thôi. Phần lớn các câu hỏi chỉ nhắc lại những điều đã có trong đơn xin việc. Ngoài ra, bà Smith còn hỏi Vi về việc học và giờ học của em. Bà không muốn việc làm **ảnh hưởng** không tốt tới việc học của em. Vi trả lời bà một cách **thành thực** và **lễ độ**. Em tin rằng mình sẽ được chọn.

TỪ VỰNG

1. **quản thủ thư viện** (dt.): người có trách nhiệm trông coi công việc tại thư viện.
2. **phỏng vấn** (đt.): đặt những câu hỏi cho một người nào đó để tìm hiểu họ hay để biết ý kiến họ về một vấn đề gì.
3. **điểm trung bình** (dt.): điểm tổng cộng chia đều cho các môn học.
4. **ảnh hưởng** (đt): có tác dụng đến.
5. **thành thực** (tt.): hợp với ý nghĩ của bản thân mình; ngay thẳng.
6. **lễ độ** (dt.): những phép tắc qui định cách ăn nói, cư xử được xã hội coi là lịch sự hay tế nhị.



Điểm trung bình



phỏng vấn

Bài tập 1

Chọn câu trả lời thích hợp nhất.

1. Người có trách nhiệm chính trong việc trông coi công việc ở thư viện gọi là _____.
a. thư viện trưởng
b. nhân viên thư viện
c. quản thủ thư viện
d. phụ tá thư viện
2. _____ là hỏi một người để biết về họ hay ý kiến của họ về một vấn đề nào đó.
a. Phỏng vấn
b. Hỏi cung
c. Thăm vấn
d. Phỏng đoán
3. Nói ra những điều hợp với ý nghĩa, ngay thẳng, không dối trá tức là _____.
a. sự thực
b. thành thực
c. thành thạo
d. thực hiện
4. Vì bạn đi làm nên học kém đi, như vậy là để việc làm _____ đến việc học.
a. không tốt tới việc học
b. ám ảnh
c. ảnh hưởng
d. phản ảnh
5. Chào hỏi đúng phép, nói năng lịch sự, ăn mặc đúng đắn là cách cư xử của người _____.
a. trưởng thành
b. điều độ
c. lễ hội
d. lễ độ

Bài tập 2

Tìm từ trái nghĩa của những từ sau đây:

1. lễ độ
2. thành thực
3. sẵn sàng
4. đơn giản
5. khá giỏi



Bài tập 3

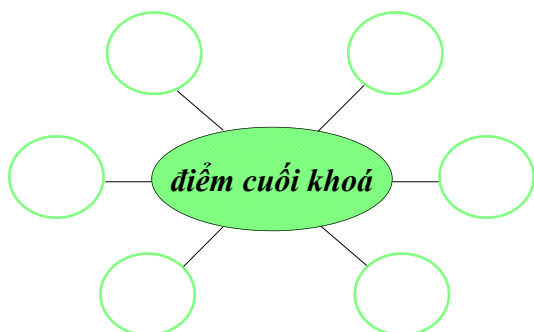
Tính điểm trung bình của các bạn dưới đây:

	Anh Văn	Toán	Viết Ngữ	Thể Dục	Khoa Học Xã Hội	Điểm Trung Bình
Dân	A	B	B	A	C	
Minh	A	A	A	C	A	
Trung	B	B	A	B	B	

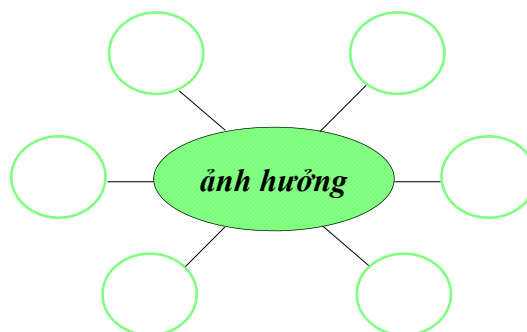
Bài tập 4

Làm mạng lưới từ.

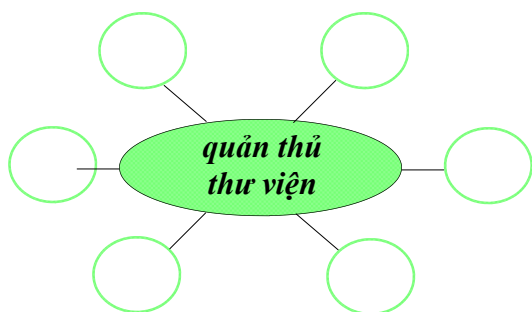
1.



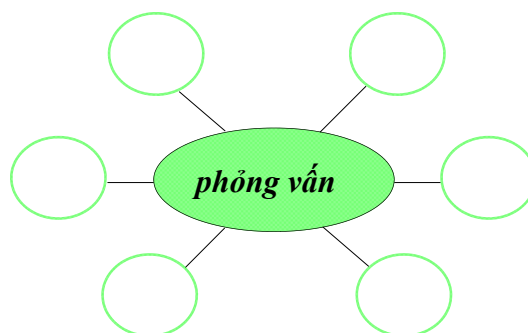
2.



3.



4.



Xét các câu sau:

1. Công việc (là) rất đơn giản.
2. Nếu (em) được chọn, chúng tôi sẽ chỉ cho em.

Câu (1) có động từ **là** được hiểu ngầm.

Câu này chỉ có một động từ (là) nên chỉ có một mệnh-đề.

Chủ ngữ: Công việc

Vị ngữ: (là) rất đơn giản.

Câu (2) có chủ ngữ **em** được hiểu ngầm.

Câu này có hai động từ: **được chọn** (thụ động cách –passive voice), và **chỉ**, nên có hai mệnh-đề.

- a. Nếu (em) được chọn.

Chủ ngữ: Nếu (em)

Vị ngữ: được chọn

- b. Chúng tôi sẽ chỉ cho em

Chủ ngữ: Chúng tôi

Vị ngữ: sẽ chỉ cho em

Động từ là phần chính của mệnh đề. Do đó, trong một câu có bao nhiêu động từ thì có bấy nhiêu mệnh đề.

Định nghĩa: Mệnh đề là một nhóm từ trong đó có một chủ từ và một động từ.

Bài tập 5

Bài đàm thoại gồm có mười câu đối thoại. Tìm số mệnh đề trong mỗi câu. Nêu rõ động từ trong mỗi mệnh đề.

Bài tập 6

Tìm số mệnh đề trong bài đọc. Nêu rõ động từ trong mỗi mệnh đề.



Bài tập 7

Viết một mệnh đề độc lập với mỗi động từ sau: **ảnh hưởng, là, biết dùng, đón, phỏng vấn.**

1. Vì _____ nhân viên mới trong thư viện.
2. Bà Smith _____ Vì rất lâu.
3. Vì _____ mạng lưới toàn cầu.
4. Công việc không _____ đến việc học của Vi.
5. Ba em sẽ _____ em lúc 6 giờ chiều.

LUYỆN NGHE HIỂU

Bài tập 8

Nghe bài đàm thoại rồi chọn đúng hay sai. Viết chữ **Đ** vào câu **đúng**; viết chữ **S** vào câu **sai**.

1. Đ S Bà quản thủ thư viện đang phỏng vấn Vi.
2. Đ S Vi đã từng đi làm trước đây.
3. Đ S Vi biết về máy điện toán và đánh máy.
4. Đ S Điểm trung bình của Vi là 4.0.
5. Đ S Việc làm ở thư viện ảnh hưởng rất nhiều đến việc học của Vi.

Bài tập 9

Nghe bài đọc rồi điền vào chỗ trống.

1. Bà Smith là _____.
2. Ngoài bà Smith còn có bà _____.
3. Bà Smith hỏi Vi những điều đã có trong _____.
4. Bà không muốn việc làm ảnh hưởng không tốt tới _____.
5. Vi trả lời bà một cách _____.

ĐỌC HIỂU

Bài tập 10

Xem bài đàm thoại và trả lời những câu hỏi sau đây bằng câu đầy đủ.

1. Ai là người được phỏng vấn? Ai là người phỏng vấn?
2. Vi đã đi làm bao giờ chưa?
3. Tại sao Vi chưa có kinh nghiệm đi làm mà người phỏng vấn nói là cũng không sao?
4. Những khả năng của Vi là gì?
5. Việc làm thêm ở thư viện có ảnh hưởng tới việc học của Vi không? Vì sao?

Bài tập 11

Xem bài đọc và trả lời những câu hỏi sau đây bằng câu đầy đủ.

1. Vi được hai người phỏng vấn phải không?
2. Bà Smith hỏi những câu hỏi gì?
3. Tại sao bà Smith hỏi về việc học và giờ học của Vi?
4. Vi trả lời những câu hỏi như thế nào?



Bài tập 12

- A** Viết tất cả những gì em biết được về hai nhân vật trong bài đàm thoại và bài đọc.

Vi	Bà Smith

- B** Nếu em là người phỏng vấn Vi thì em sẽ hỏi thêm gì? Đặt thêm một câu để bà quản thủ thư viện hỏi và một câu trả lời cho Vi.



Viết tóm tắt:

- Bài đọc này nói về _____.
- Ý chính của bài là _____.
- Có thể đặt tên cho bài đọc là _____.

CHÍNH TẢ

Bài tập 13

Tập viết những từ sau đây.

- | | |
|------------------|--------------------|
| 1. sẵn sàng | 6. đánh máy |
| 2. phỏng vấn | 7. điểm trung bình |
| 3. đơn giản | 8. bao nhiêu |
| 4. khai việc | 9. ảnh hưởng |
| 5. máy điện toán | 10. ghé qua |



Bài tập 14

Tập viết những câu sau đây.

1. Bà quản thủ thư viện phỏng vấn Vi.
2. Vi nói rằng em biết đánh máy và biết dùng máy điện toán.
3. Việc làm thêm ở thư viện không ảnh hưởng đến việc học của Vi.
4. Vi trả lời các câu hỏi rất thành thực và lễ độ.
5. Vi tin rằng mình sẽ được chọn vào làm việc.



TẬP LÀM VĂN

Bài tập 15

Hãy sắp xếp những câu sau đây theo thứ tự hợp lý.

1. Bà ấy hỏi Vi nhiều câu hỏi.
2. Vi trả lời đầy đủ và lễ phép.
3. Hôm nay Vi có cuộc phỏng vấn ở thư viện.
4. Sau giờ học Vi đến thư viện để gặp bà quản thủ thư viện.
5. Vi cảm ơn bà quản thủ thư viện trước khi ra về.
6. Vi mặc quần áo sạch sẽ và chải đầu gọn gàng.
7. Vi nghĩ là mình sẽ được nhận làm việc ở thư viện.

Bài tập 16

Em muốn mình trở nên người như thế nào trong mười năm nữa? Hình dáng em sẽ như thế nào? Em sẽ đi học hoặc đi làm ở đâu? Em sẽ làm được những gì mà trước đây không làm được?

Dùng óc tưởng tượng viết một bài văn tả hình dáng, sở thích, việc học hoặc việc làm, và những thành công của em trong mười năm sắp tới.

Bài tập 17

Nhìn bức tranh ở bài đàm thoại và viết một bài văn tả bức tranh ấy. Bài văn gồm năm đoạn và phải có tựa đề.

GIÁO DỤC HƯỚNG NGHIỆP

Như các em đã biết muốn xin làm việc gì cũng phải nộp đơn và sau đó được phỏng vấn. Người phỏng vấn không những chỉ lắng nghe câu trả lời mà còn quan sát ngoại hình và thái độ của người xin việc. Do đó cách ăn mặc và ngôn ngữ trong buổi phỏng vấn rất quan trọng. Sau khi thảo luận, hãy viết năm điều nên làm và năm điều nên tránh trong một buổi phỏng vấn.

Ngoại hình (y phục, tóc, cách trang điểm, giày vớ)	
NÊN	KHÔNG NÊN
-	-
-	-

Thái độ (ngôn ngữ, cử chỉ, v.v...)	
NÊN	KHÔNG NÊN
-	-
-	-
-	-



BÀI ĐÀM THOẠI

- Mẹ:** Sao hôm nay con gái cưng của mẹ làm việc có mệt không con?
Vi: Dạ không mệt, nhưng mà vui lắm mẹ ơi! Công việc của con hôm nay chỉ là thu sách báo xếp lại đúng chỗ thôi.
Mẹ: Có ai làm chung với con không?
Vi: John cũng làm chung với con nhưng John làm bên phòng điện toán.
Mẹ: Máy bà ở thư viện có nói gì con không?
Vi: Máy bà bảo con làm từ từ thôi. Khi nào mệt thì cứ việc nghỉ hay đọc sách nhưng con chẳng thấy mệt chút nào cả.

BÀI ĐỌC

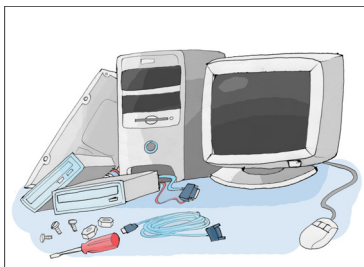
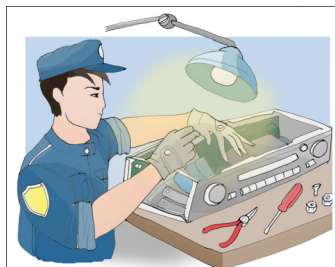
Ba mẹ Vi đều đi làm, nhưng công việc của hai người khác nhau. Ba Vi làm **cán sự điện tử** cho hãng Micro System. Nhiệm vụ của ông là **kiểm tra chất lượng các bộ phận** máy điện toán. Hàng ngày ông đưa các bộ phận đã làm xong cho máy kiểm soát để tìm ra những chỗ hư hỏng. Suốt ngày ông làm việc với máy móc. Còn mẹ Vi là người bán hàng cho tiệm Target. Mỗi ngày bà phải **tiếp xúc** với hàng trăm khách hàng khác nhau.

TỪ VỰNG

- | | |
|------------------------|--|
| 1. cán sự điện tử | (dt.): nhân viên trung cấp làm việc trong ngành điện tử. |
| 2. kiểm tra chất lượng | (đt.): kiểm soát xem sản phẩm chế tạo có tốt không. |
| 3. sản phẩm | (dt.): những hàng hóa/món đồ chế tạo ra. |
| 4. bộ phận | (dt.): phần của một toàn thể. |
| 5. tiếp xúc | (đt.): gặp, nói chuyện, làm việc. |

Bài tập 1

Điền từ mới học vào dưới mỗi hình vẽ sau cho thích hợp:



1. Một _____ đang dùng máy 2. Các _____ của máy điện toán. 3. Nhân viên bán hàng đang _____ với khách.

Bài tập 2

Đọc những câu sau đây. Viết vào giấy những từ mà em thấy **không** thích hợp.

- (kiểm tra chất lượng, kiểm soát, kinh nghiệm)**
Các hãng thuốc phải _____ thuốc mới nhiều lần trước khi bán cho người dùng.
- (bổn phận, bộ phận, phần)**
Máy điện toán gồm rất nhiều _____.
- (tiếp tân, tiếp xúc, làm việc)**
Bà Phan là một luật sư nên thường phải _____ với cảnh sát.
- (kỹ sư điện tử, cán sự điện tử, nhân viên trung cấp)**
Trong khi làm thợ, anh của Trung đã học thêm lên đến trung cấp nên bây giờ anh là một _____ chuyên kiểm soát các bộ phận trong máy điện toán.
- (chuyên viên, nhiệm vụ, công việc)**
_____ của Ba vì là xem xét lại các bộ phận của máy điện toán.

Bài tập 3

Đặt câu với những từ sau đây: **cán sự, kiểm tra chất lượng, bộ phận, điện tử, tiếp xúc.**

NGỮ PHÁP

Học Ôn về Câu Đơn

Xét các câu sau:

- Có ai làm chung với con không?
- Ba mẹ Vi đều đi làm.

Câu (1) chỉ có một mệnh đề và đầy đủ nghĩa nên là một câu đơn.
Câu (2) cũng chỉ có một mệnh đề và đầy đủ nên là một câu đơn.

Định nghĩa: Câu đơn là câu chỉ có một mệnh đề độc lập.

Bài tập 4

Tìm các câu đơn trong bài đàm thoại.

Bài tập 5

Tìm các câu đơn trong bài đọc.

Bài tập 6

Viết một câu đơn với mỗi động từ sau: **làm việc, đọc, kiểm soát, kiểm tra chất lượng, cảm thấy.**



LUYỆN NGHE HIỂU

Bài tập 7

Sau khi nghe giáo sư đọc bài đàm thoại, học sinh tình nguyện đọc đối đáp nhau hai lần.

Bài tập 8

Nghe đọc bài đàm thoại rồi và trả lời: Ai nói câu này? Vi, mẹ Vi, bà quản thư viện, hay John?

Bài tập 9

Nghe bài đọc rồi chọn đúng hay sai. Viết chữ **Đ** vào câu **đúng**; viết chữ **S** vào câu **sai**.

1. Đ S Ba Vi đi làm còn mẹ Vi ở nhà.
2. Đ S Ba Vi làm cán sự điện tử cho hãng Micro System.
3. Đ S Nhiệm vụ của ba Vi là vẽ kiểu các bộ phận của máy điện toán.
4. Đ S Ngày nào ba Vi cũng làm hư hỏng các bộ phận trong máy kiểm soát.
5. Đ S Mẹ Vi bán hàng nên mỗi ngày tiếp xúc với rất nhiều khách hàng.



ĐỌC HIỂU

Bài tập 10

Học sinh làm việc theo nhóm từ ba đến năm em. Nhóm mang số lẻ đọc bài đàm thoại. Nhóm mang số chẵn đọc bài đọc. Mỗi nhóm đọc bài của mình rồi làm các mẫu bài dưới đây. Sau đó, mỗi nhóm sẽ trình bày kết quả cho cả lớp nghe.

Đặt câu hỏi về bài

- Ai?
- Việc gì?
- Khi nào?
- Tại sao?



Làm sáng tỏ bài

Bài này có từ _____ hay câu _____ khó hiểu.

Em nghĩ từ này có nghĩa là _____; câu này ý muốn nói _____.

Tóm tắt bài

Bài đàm thoại (hay bài đọc) nói về: _____.

Ý chính của bài là: _____.

Từ mới mà em học được là: _____.

Bài tập 11

Xem bài đàm thoại và trả lời những câu hỏi sau đây bằng câu đầy đủ.

1. Mẹ hỏi Vi điều gì?
2. Vi làm việc gì hôm nay?
3. John là ai, làm việc ở đâu?
4. "Mấy bà ở thư viện" là ai?
5. Các bà này bảo Vi điều gì?
6. Vi học xong các lớp rồi lại đi làm ở thư viện. Vậy tại sao Vi "chẳng thấy mệt chút nào cả?"

Bài tập 12

Xem bài đọc và trả lời những câu hỏi sau đây bằng câu đầy đủ.

1. Ba má Vi làm việc gì? Ở đâu?
2. Ba Vi làm việc gì?
3. Công việc của mẹ Vi có đặc điểm gì khác với ba Vi?
4. Hãy tìm ra thêm một việc làm tiếp xúc với người suốt ngày và một nghề khác làm việc với máy móc suốt ngày.

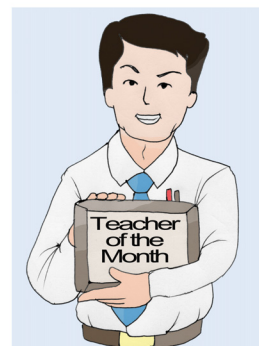


Cán sự điện tử

Bài tập 13

Trả lời những câu sau đây bằng câu đầy đủ.

1. Vi
Nơi làm việc: _____
Làm việc gì? _____
Đặc điểm công việc: _____
2. Ba Vi
Nơi làm việc: _____
Làm việc gì? _____
Đặc điểm công việc: _____
3. Mẹ Vi
Nơi làm việc: _____
Làm việc gì? _____
Đặc điểm công việc: _____



**Nhất nghệ tinh
Nhất thân vinh**

Bài tập 14

Trả lời những câu sau đây bằng câu đầy đủ.

1. Công việc của Vi trong thư viện là gì?
2. Vi làm việc chung với ai? Người đó làm việc ở chỗ nào?
3. Ba Vi làm gì trong hãng Micro System?
4. Mẹ Vi làm việc gì? Ở đâu?
5. Hãy kể ra một điểm khác nhau giữa công việc của ba Vi và mẹ Vi?

Bài tập 15

Hãy viết thêm hai câu để làm cho mỗi câu sau đây rõ nghĩa.

1. Nếu có bộ phận nào hư, máy sẽ loại ra.
2. Sau đó bà còn phải đếm tiền rồi giao lại cho người quản lý tiệm.

Bài tập 16

Tập viết những từ sau đây.

- | | |
|------------------------|-------------------|
| 1. làm việc | 6. cán sự điện tử |
| 2. công việc | 7. bộ phận |
| 3. thu xếp | 8. tiếp xúc |
| 4. sách báo | 9. kiểm soát |
| 5. kiểm tra chất lượng | 10. khách hàng |



Bài tập 17

Tập viết chính tả bài sau đây.

Một Ngày Làm Việc

Ba Vi là cán sự điện tử. Suốt ngày ông kiểm tra chất lượng những bộ phận của máy để tìm ra chỗ hư hỏng. Mẹ Vi thì bán hàng tại tiệm Target. Bà tiếp xúc với đủ loại khách hàng. Sau giờ học Vi cũng làm việc ở thư viện nhà trường. Công việc của Vi là thu sách báo xếp lại đúng chỗ. Vi thấy việc làm của mình rất vui, và chẳng cảm thấy mệt chút nào cả.

TẬP LÀM VĂN

Bài tập 18

Dùng những câu hỏi gợi ý sau đây để viết thành một bài luận rồi đặt tựa đề cho bài luận ấy.

- Đoạn 1: Gia đình Vi làm việc như thế nào?
- Đoạn 2: Sau giờ học Vi làm gì? Vi ở đâu trong khi chờ ba tới đón? Công việc của Vi ra sao?
- Đoạn 3: Ba Vi làm việc cho hãng xưởng nào, và có nhiệm vụ gì?
- Đoạn 4: Mẹ Vi làm gì? Công việc của bà có gì đặc biệt?
- Đoạn 5: Ai cũng làm việc hăng say nên gia đình Vi thế nào?

Gia đình Vi làm việc rất chăm chỉ. _____

Sau giờ học Vi làm việc _____

Bà Vi làm việc _____

Mẹ Vi bán hàng cho _____

Vì ai cũng hăng say làm việc nên gia đình Vi rất _____

Bài tập 19

Mẹ Vi là người bán hàng. Có một người khách muốn trả lại chiếc máy ảnh đã mua nhưng làm mất biên lai. Thông thường các tiệm chỉ nhận hàng trả lại khi có biên lai. Mẹ Vi phải làm sao để vừa lòng khách và vẫn giữ đúng quy định của tiệm? Em hãy viết một đoạn đàm thoại có từ sáu đến mười câu giữa khách hàng và mẹ Vi tại quầy bán hàng.

Bài tập 20

Nếu em là mẹ của Vi thì em sẽ phục vụ khách hàng như thế nào? Hãy viết một bài luận về công việc này. Câu đầu tiên đã có sẵn cho em.

Nếu em là một nhân viên phục vụ khách hàng ở Target, em...

GIÁO DỤC ĐA VĂN HÓA



Ca dao Việt Nam có câu:

*Có làm thì mới có ăn,
Không dung ai dễ mang phần đến cho.*

Ý nói ai cũng phải làm việc để tự nuôi sống, có làm mới kiếm được miếng ăn, chứ không thể trông chờ người khác nuôi mình.

Mỗi em học sinh nói lên một từ hay nhóm từ diễn tả ý nghĩa của câu ca dao. Giáo sư sẽ viết những từ đó lên bảng. Sau đó, các em làm việc theo nhóm hai em để viết một câu đầy đủ giải thích nghĩa của câu ca dao này.

Sau đó, các nhóm có thể tìm thêm ít nhất một câu ca dao hay tục ngữ hoặc thành ngữ khác bằng tiếng Việt hay tiếng Anh nói lên tầm quan trọng của sự làm việc để lần sau vào lớp đọc lên cho các bạn nghe. Các em nên hỏi cha mẹ, anh chị để biết thêm rồi ghi vào nhật ký câu nào em thấy hay nhất và thích nhất.

Thí dụ như:

1. Tay làm hàm nhai, tay quai miệng trễ.
2. Muốn no thì phải chăm làm
Một hạt lúa vàng chín giọt mồ hôi.
3. The better the day, the better the deed.
4. Work of any kind is good.
5. Work provides plenty.

GIÁO DỤC HƯỚNG NGHIỆP

Nghề nào cũng phải học qua trường lớp mới có căn bản. Điều quan trọng là biết rõ khả năng và sở thích của mình. Mỗi em ghi ra khả năng trội nhất và sở thích ngành nghề của mình. Sau đó em đọc bài viết của mình cho cả lớp nghe.

Tên: _____

Tuổi: _____

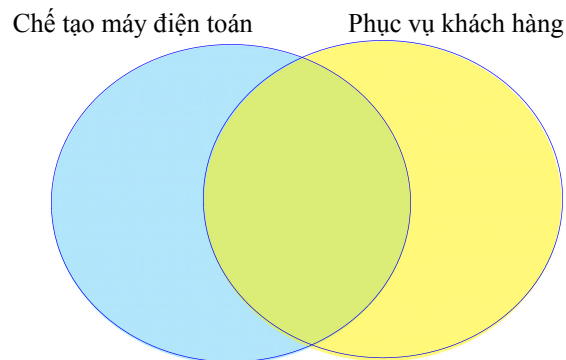
Khả năng, kỹ năng của em là: _____

Em sẽ chọn nghề _____

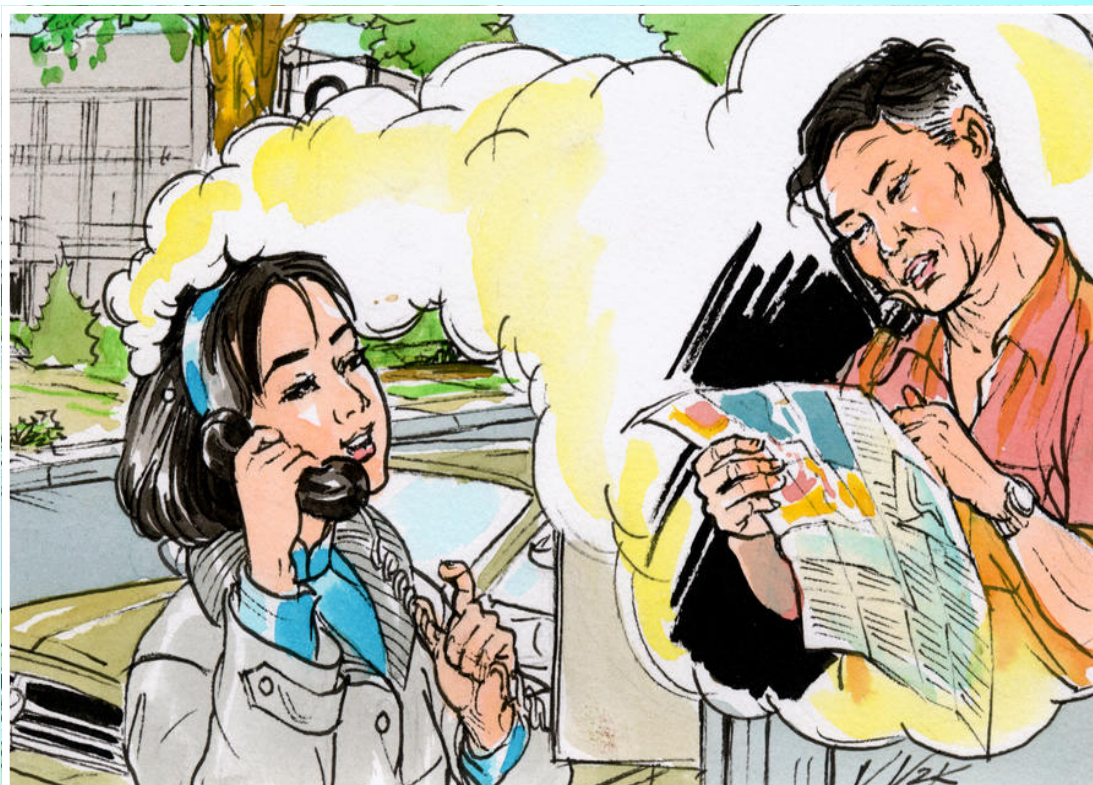
vì em có khả năng _____

và vì em thích _____

Hãy làm một biểu đồ ghi những nghề mà học sinh trong lớp chọn. Dùng giản đồ Venn để so sánh hai việc làm khác nhau. Thí dụ:



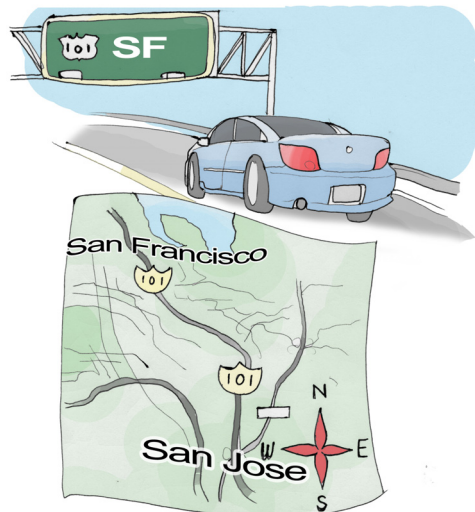
Học sinh tình nguyện nói lên các điểm giống nhau và khác nhau của hai nghề này.



BÀI ĐÀM THOẠI

- Vi:** Ba ơi! Má bị hư xe gần tiệm Mervyn's. Má vừa gọi điện thoại nhờ ba lại đón.
- Ba Vi:** Để ba xem **bản đồ** đã.
- Vi:** Má nói tiệm này ở đường Landess, gần **xa lộ** 680.
- Ba Vi:** Đây rồi! Mình sẽ đi xa lộ 101 về **hướng** San Francisco, gặp xa lộ 680 thì đi về hướng bắc. Ra ở Montague Express way hướng đông, sẽ gặp đường Landess.
- Vi:** Ba dạy con cách xem bản đồ đi ba.
- Ba Vi:** Trước tiên con phải định rõ hướng đông, tây, nam, bắc. Bản đồ nào cũng có mũi tên chỉ hướng bắc. Muốn đi đâu con phải biết **vị trí** mình đang ở và nơi sẽ đến trên bản đồ. Sau đó cứ theo bản đồ mà đi.

BÀI ĐỌC

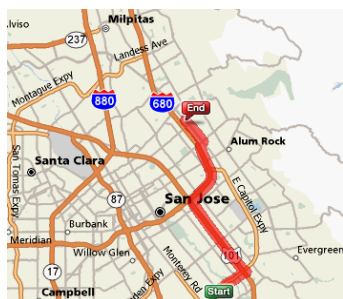


Bản đồ rất quan trọng cho mọi cuộc **hành trình**. Khi đến một nơi xa lạ, ai cũng cần có bản đồ. Từ **phi công** lái máy bay, **thuyền trưởng** lái tàu, người lái xe đến **du khách**, tất cả đều cần có bản đồ.

Bản đồ không những chỉ nơi chốn mà còn cho biết **đặc tính địa dư** của một nơi. Thí dụ: Bản đồ cho biết một vùng nào đó cao hay thấp, và có rừng, núi, **sa mạc**, hoặc **đồng bằng** hay không.

TỪ VỰNG

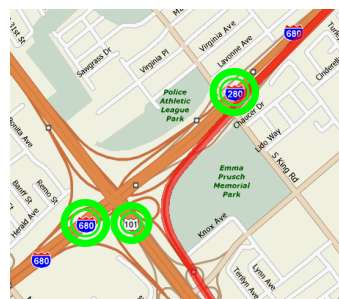
- | | | |
|------------------|--------|---|
| 1. bản đồ | (dt.): | hình ảnh thu nhỏ của một phần mặt đất trên mặt phẳng giấy tờ. |
| 2. xa lộ | (dt.): | đường lớn, rộng, thường phân đôi mỗi bên một chiều. |
| 3. hướng | (dt.): | một chiều không gian. |
| 4. vị trí | (dt.): | nơi, chỗ, địa điểm. |
| 5. du khách | (dt.): | người đi chơi. |
| 6. hành trình | (dt.): | chương trình của chuyến đi. |
| 7. phi công | (dt.): | người lái máy bay. |
| 8. thuyền trưởng | (dt.): | người chỉ huy một chiếc tàu hay thuyền. |
| 9. địa dư | (dt.): | vùng đất địa phương. |
| 10. đặc tính | (dt.): | nét riêng, tạo nên sự khác biệt giữa miền này với miền khác. |
| 11. sa mạc | (dt.): | vùng đất không có cây cối, khí hậu rất nóng và khô. |
| 12. đồng bằng | (dt.): | vùng đất thấp, tương đối bằng phẳng. |



bản đồ



phi công



xa lộ

Bài tập 1

Đúng hay sai. Viết chữ **Đ** vào câu **đúng**; viết chữ **S** vào câu **sai**.

1. Đ S Má Vi bị hư xe ở gần nhà thờ.
2. Đ S Chị em Vi phải đi đón má.
3. Đ S Ba Vi đi đón má Vi nhưng ông không biết đường.
4. Đ S Ba Vi phải xem bản đồ.
5. Đ S Tiệm Mervyn's ở đường Montague Expressway.
6. Đ S Bản đồ rất quan trọng trong mọi cuộc hành trình.
7. Đ S Phi công không cần có bản đồ.
8. Đ S Hầu hết đường phố được vẽ trên bản đồ thành phố.
9. Đ S Bản đồ còn cho biết vị trí rừng núi, sông, hay biển.
10. Đ S Bản đồ thường có mũi tên chỉ hướng bắc.



Bài tập 2

Dùng những từ sau đây để điền vào chỗ trống cho hợp nghĩa: **xa lộ, hư, đọc, vẽ, phi công, bản đồ, hướng, hành trình**.

1. Má Vi bị _____ xe gần tiệm Mervyn's.
2. Ba Vi phải xem _____ để đi đón.
3. Tiệm Mervyn's ở đường Landess gần _____ 680.
4. Ba Vi phải đi xa lộ 680 về _____ bắc và rẽ vào đường Montague Expressway.
5. Bản đồ rất quan trọng trong mọi cuộc _____.
6. _____ hay thuyền trưởng đều phải có bản đồ.
7. Ai cũng phải biết _____ bản đồ.
8. Trên bản đồ có _____ đường xe, cầu cống, sông, biển.

Bài tập 3

Xếp các chữ cái và thêm dấu cho thành từ có nghĩa:

1. ud akhch
2. abn ôđ
3. ahnh itrnh
4. ax lô
5. ang er
6. iv itr
7. nguơh cấb

Bài tập 4

Hãy viết nghĩa của những từ sau đây:

- | | |
|---------------|---------------|
| 1. hư | 6. nơi chốn |
| 2. đón | 7. cao |
| 3. định rõ | 8. xem xét |
| 4. quan trọng | 9. trước tiên |
| 5. xa lạ | 10. xa lộ |



Học Ôn về Câu Phức Hợp

Xét các câu sau:

1. Má nói tiệm này ở đường Landess, gần xa lộ 680.
2. Khi đến một nơi xa lạ, ai cũng cần có bản đồ.

Câu (1) gồm có hai mệnh đề:

- a. Mệnh đề chính: Má nói
- b. Mệnh đề phụ: tiệm này ở đường Landess, gần xa lộ 680.

Câu (2) gồm có hai mệnh đề:

- a. Mệnh đề chính: Ai cũng cần có bản đồ.
- b. Mệnh đề phụ: Khi đến một nơi xa lạ.

Cả hai câu trên đều là câu phức hợp.

Định nghĩa: Câu phức hợp là câu gồm có một mệnh đề chính và một hay nhiều mệnh đề phụ.

Bài tập 5**A**

Tìm một câu phức hợp trong bài đọc.

B

Thêm mệnh đề chính vào các mệnh đề phụ sau đây để thành câu phức hợp:

1. Nếu con biết lái xe,
2. Nếu ba biết đường,
3. Trên xa lộ, nếu con chạy quá 65 miles một giờ,
4. Khi có bản đồ trong xe,
5. Khi buồn ngủ,

**Bài tập 6**

Chọn câu phức hợp trong số các câu sau:

1. Khi gặp xa lộ 680 thì đi về hướng bắc.
2. Bản đồ không những chỉ nơi chốn mà còn cho biết đặc tính địa dư của một nơi.
3. Sau đó cứ theo bản đồ mà đi.
4. Vì không xem bản đồ trước khi đi nên em bị lạc đường.
5. Chúng ta phải kiểm soát xe cộ trước khi bắt đầu cuộc hành trình.

Học sinh gấp sách lại và nghe giáo sư đọc bài. Sau đó, các em trả lời những câu hỏi mà giáo sư nêu lên.

Viết đáp theo bài đọc (Reading Response Journals) là một dịp để học sinh ghi lại những câu hỏi, những từ chưa rõ nghĩa, hoặc một khám phá mới mà em tìm được trong khi học bài. Viết đáp theo bài đọc cũng là cách dạy em tập làm văn rất có hiệu quả.

Học sinh có thể vẽ một giản đồ như sau trước khi đọc bài:

Lấy từ bài đọc	Câu hỏi/ Ý kiến của em
-	-
-	-
-	-

Bên trái của giản đồ em có thể:

- chép lại một câu trong bài đọc mà em thấy hay hoặc khó hiểu.
- chép lại một từ lạ, khó hiểu trong bài đọc
- chép lại một vấn đề mà nhân vật đang gặp phải.
- viết một điều em mới học được sau khi đọc bài này.

Bên tay phải của giản đồ em có thể:

- viết lý do em thấy câu này hay hoặc ghi câu hỏi của em.
- viết dự đoán nghĩa của từ này.
- viết cách giải quyết của em.
- viết một câu hỏi nữa vấn đề này.

Bài tập 7

Xem bài đàm thoại và trả lời những câu hỏi sau đây bằng câu đầy đủ.

1. Ba hay má Vi bị hư xe?
2. Tại sao Vi biết má em bị hư xe?
3. Má Vi gọi điện thoại để nói gì?
4. Má Vi bị hư xe ở đâu?
5. Ai sẽ đi đón má Vi?
6. Ba Vi có biết đường không?
7. Ba Vi phải làm gì để tìm đường?
8. Tiệm Mervyn's ở đường nào?
9. Ba Vi phải ra đường nào trên xa lộ?
10. Bản đồ có cần thiết không? Tại sao?

Bài tập 8

Xem bài đọc và trả lời những câu hỏi sau đây bằng câu đầy đủ.

1. Bản đồ là gì?
2. Bản đồ quan trọng như thế nào?
3. Những ai cần bản đồ?
4. Bản đồ cho ta biết những gì?
5. Khi đến một nơi xa lạ mà không có bản đồ thì ta sẽ gặp những khó khăn gì?

Bài tập 9

Tập viết những từ sau đây.

- | | | | |
|--------------|----------------|-------------------|---------------|
| 1. tên đường | 6. hướng đông | 11. quan trọng | 16. đặc tính |
| 2. bản đồ | 7. hướng nam | 12. xa lạ | 17. địa dư |
| 3. xa lộ | 8. mũi tên | 13. phi công | 18. rừng núi |
| 4. hướng bắc | 9. vị trí | 14. thuyền trưởng | 19. sa mạc |
| 5. hướng tây | 10. hành trình | 15. du khách | 20. đồng bằng |

Bài tập 10

Tập viết những câu sau đây.

- Ba chỉ cho Vi xem bản đồ.
- Bản đồ thường có tên đường và tên xa lộ.
- Bản đồ cũng có những hình vẽ chỉ rừng núi, sa mạc, hay đồng bằng.
- Bản đồ còn giúp ta định rõ hướng đi như hướng đông, tây, nam, bắc.
- Vi học xem bản đồ để biết đường hướng lái xe.

**TẬP LÀM VĂN****Bài tập 11**

Dùng những từ sau đây để điền vào chỗ trống cho hợp nghĩa: **đường, vẽ, địa điểm, lạc, quan trọng, xem, hư, xa lộ, bản đồ, đọc.**

- Hôm nay thầy Nam bị _____ xe gần trường học.
- Vi muốn đi xem phim nhưng không biết _____.
- Vi phải xem _____ để tìm đường đi.
- Nhờ có bản đồ Vi tìm được _____ rạp chiếu phim.
- Rạp chiếu phim ở đường Capitol gần _____ 680.
- Vi thấy bản đồ rất _____ trong việc tìm đường.
- Tất cả đường phố đều được _____ trên bản đồ.
- Mọi người đều cần biết _____ bản đồ.
- Muốn tìm đường người ta _____ bản đồ.
- Nhờ bản đồ người ta không bị _____ đường.

Bài tập 12

Hãy xếp các nhóm từ sau đây thành những câu có nghĩa:

- má Vi bị hư xe / đi đón / ba Vi phải
- xem bản đồ / vì không biết đường / ba Vi phải
- rất quan trọng / phi công hay thuyền trưởng/ đều phải có / bản đồ
- đặc điểm thiên nhiên / tất cả đường sá và / bản đồ vẽ trên giấy
- ta tính được / nhờ bản đồ / khoảng cách thật sự giữa hai điểm trên bản đồ

Bài tập 13

Hãy viết về một nơi mà em biết rõ nhất: nơi em đang ở.

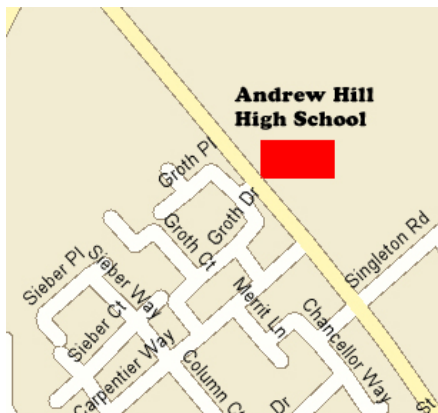
- Em hãy làm ba cột. Ở cột A, em viết những từ tả những căn nhà, đường xá, tiệm buôn, hoặc cây cối.
- Ở cột B, em viết những từ về người hàng xóm hoặc thú vật chung quanh nhà em.
- Ở cột C, em viết những từ về sinh hoạt của hàng xóm của em như bạn bè, lễ lạc, hoặc những vấn đề khó khăn.
- Sau đó, em hãy dùng những từ này để viết một bài luận có năm đoạn về nơi em ở.

A (nhà cửa, đường xá)	B (hàng xóm)	C (sinh hoạt)

Bài tập 14

Đường xá chung quanh nhà em cần được sửa sang như thế nào? Hãy viết một bài luận về những điều mà đường xá nơi em ở cần sửa đổi và cho biết lý do tại sao.

GIÁO DỤC ĐA VĂN HÓA



Trên bản đồ, người ta thường dùng các dấu hiệu đã được quốc tế hoá (dùng chung cho tất cả các quốc gia). Những dấu hiệu quan trọng như xa lộ, đường xe lửa, đường mòn, rừng núi, đầm lầy, sa mạc, sông biển, nhà thương, trường học, phi trường, v.v...thường đều giống nhau. Nhờ các dấu hiệu quốc tế này, người không biết ngôn ngữ viết trên bản đồ vẫn có thể hiểu được.

Trên một tờ giấy khổ lớn, giáo sư vẽ sẵn hình trường học và những đường xá lân cận. Sau đó, từng nhóm từ hai đến bốn em sẽ thay phiên nhau lên vẽ tiếp tục những đường xá dẫn đến những nơi mà dân chúng thường lui tới như siêu thị, công viên, v.v...

GIÁO DỤC HƯỚNG NGHIỆP

- A** Những điều đơn giản như biết lái xe, biết dùng bản đồ, hay biết bơi lội, v.v...là những hiểu biết căn bản không những cần thiết cho nhiều loại việc làm mà đôi khi còn có thể quyết định sự sống chết của chính mình, thí dụ như biết tìm đường thoát hiểm khi gặp tai nạn. Vì bản đồ rất quan trọng nên nước nào cũng có cơ quan lo việc vẽ và cập nhật hóa bản đồ.

Học sinh làm việc theo nhóm để tìm trong sách báo hay trên mạng lưới toàn cầu một văn phòng chuyên lo về bản đồ hay đường xá trong thành phố. Sau đó mỗi nhóm sẽ nói lại cho lớp nghe những gì các em biết được.

- B** Người chuyên khảo sát địa thế rồi vẽ bản đồ gọi là kỹ sư địa chánh. Các trường đại học ở California đều có phân khoa đào tạo kỹ sư địa chánh. Kỹ sư địa chánh làm việc cho các công ty liên bang, tiểu bang, hoặc chính quyền địa phương. Thành phố nào cũng cần nhiều kỹ sư địa chánh để thiết kế xây dựng và phát triển thành phố. Bên cạnh kỹ sư có các cán sự, kỹ thuật viên giúp việc khảo sát địa thế,



gọi là kỹ thuật viên công chánh (civil engineering technician). Cơ hội làm việc cũng tương tự như kỹ sư. Những nghề này đòi hỏi người theo học phải tương đối giỏi toán.

Sinh hoạt: Học sinh tìm hiểu nghề vẽ bản đồ để hiểu biết công việc của kỹ sư, cán sự, và kỹ thuật viên địa chánh:

- Giả thử em muốn xây nhà trên đồi hay gần xa lộ thì em phải làm gì trước?

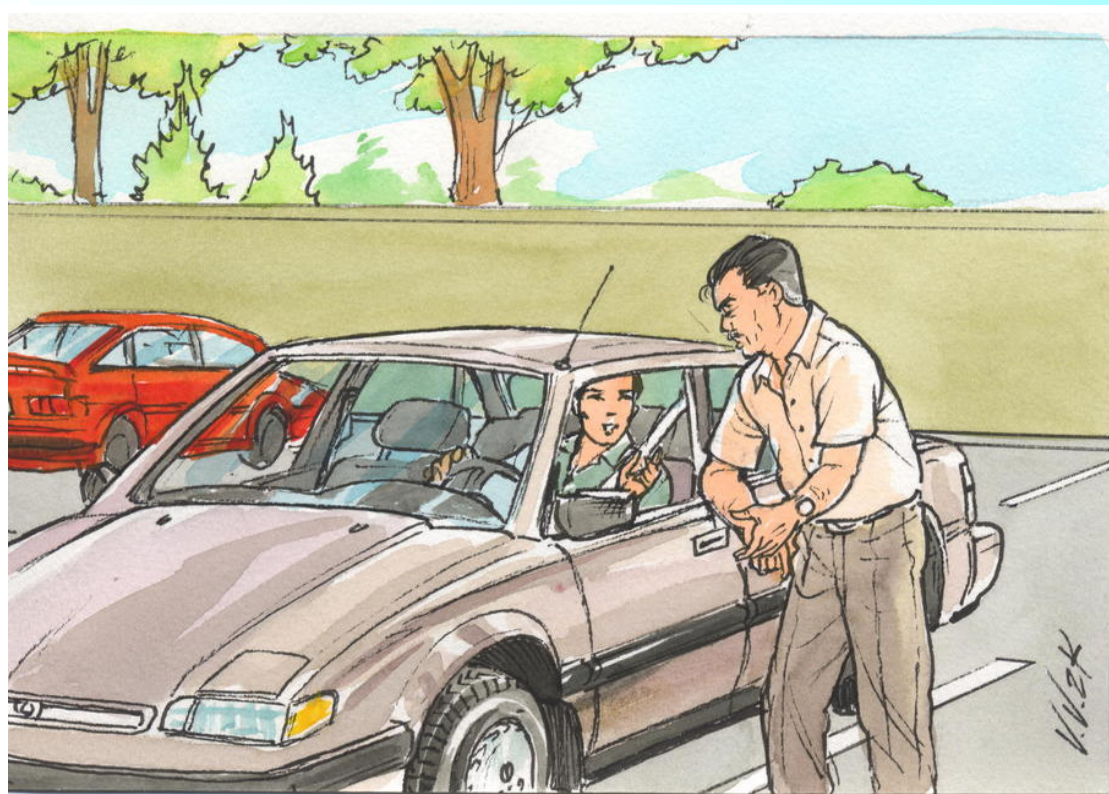
- Thành phố sẽ căn cứ vào đâu để cho phép hay không cho phép em xây nhà?

(xem bản đồ vùng đó xem có xây nhà được không, nhà cửa xây lớn cỡ nào để bảo đảm an toàn cho người và môi trường, đồng thời bảo vệ đẹp của thành phố, v.v...)

- Ai vẽ bản đồ đó?

Mỗi em chọn một địa điểm ưa thích trong thành phố San Jose để xây nhà, bằng cách dùng mạng lưới toàn cầu để in ra bản đồ vùng

em thích ở, đánh dấu vào chỗ em muốn có nhà. Có thể dùng các mạng lưới internet như Yahoo! Maps, v.v...



BÀI ĐÀM THOẠI

- Ba Kim:** Chú Năm mới đến Mỹ đang tập lái xe cần chú ý đến các dấu hiệu lưu thông nghe!
- Chú Năm:** Em thấy phần lớn dấu hiệu lưu thông ở Mỹ cũng giống như các dấu hiệu ở Việt Nam.
- Ba Kim:** Đúng vậy! Đó là những dấu hiệu quốc tế như đèn xanh cho xe chạy, đèn vàng chuẩn bị ngừng và đèn đỏ cấm chạy, v.v... Nhưng cũng có cái khác chứ?
- Chú Năm:** Có! Thí dụ như dấu hiệu có chữ XING là coi chừng người qua đường.
- Ba Kim:** Các dấu hiệu có chữ hay hình vẽ tương đối dễ hiểu. Nhưng có một số dấu hiệu hơi khó hiểu như đèn đỏ hoặc đèn vàng **nhấp nháy**.
- Chú Năm:** Em vừa mới học xong. Đèn đỏ nhấp nháy là bắt xe ngừng hẳn rồi chạy xe chậm từng chiếc một. Đèn

BÀI ĐỌC



Kim nghĩ rằng em chưa đến tuổi lái xe nên không cần biết đến các dấu hiệu lưu thông. Nhưng ba Kim nói là ai cũng phải hiểu các **dấu hiệu lưu thông**. Đã có những trường hợp vì không biết các dấu hiệu này mà người **bộ hành** gặp **tai nạn**. Dấu hiệu lưu thông không những **chỉ dẫn** người lái xe mà còn chỉ dẫn người đi bộ nữa.

TỪ VỰNG

- | | |
|-----------------------|---|
| 1. bộ hành | (dt.): người đi bộ. |
| 2. dấu hiệu lưu thông | (dt.): dấu hiệu đi đường mà người lái xe và người đi bộ phải tuân theo. |
| 3. nhấp nháy | (tt.): tắt mở liên tiếp. |
| 4. chỉ dẫn | (đt.): hướng dẫn cụ thể để làm việc gì cho đúng cách. |
| 5. tai nạn | (dt.): việc không may bất ngờ xảy ra, gây thiệt hại về người và của. |



bộ hành



dấu hiệu lưu thông

Bài tập 1

Đúng hay sai. Viết chữ **Đ** vào câu **đúng**; viết chữ **S** vào câu **sai**.

- Đ S Chú Năm là anh ruột của má Vi.
- Đ S Chú Năm biết các dấu hiệu lưu thông ở Việt Nam.
- Đ S Chú Năm muốn thi bằng lái xe ở Hoa Kỳ.
- Đ S Khi gặp đèn đỏ nhấp nháy ta phải chạy xe từ từ.
- Đ S Một số dấu hiệu lưu thông ở Mỹ khác ở Việt Nam.
- Đ S Phần lớn các dấu hiệu lưu thông căn bản trên thế giới đều giống nhau.
- Đ S Mỗi nước lại còn có những dấu hiệu riêng.
- Đ S Dù biết lái xe ở một nước khác, khi tới Hoa Kỳ ai cũng phải thi lại bằng lái xe.
- Đ S Người đi bộ không cần biết đến các dấu hiệu lưu thông.
- Đ S Người đi bộ cần biết các dấu hiệu lưu thông để tự bảo vệ.

Bài tập 2

Dùng những từ sau đây để điền vào chỗ trống cho hợp nghĩa: **quốc tế, vàng, đỏ, nhấp nháy, đi bộ, lưu thông, dấu hiệu, lái xe, đèn, bằng, bộ hành, tai nạn, chỉ dẫn.**

1. Chú Năm mới _____ Mỹ.
2. Chú Năm đã biết _____ ở Việt Nam.
3. Chú Năm vẫn phải học luật lưu thông để đi thi _____ lái xe.
4. Chú Năm thấy nhiều dấu hiệu _____ ở Mỹ giống ở Việt Nam.
5. Ba Kim nói các dấu hiệu _____ thường giống nhau.
6. Ba Kim nói là còn có các _____ khác của Mỹ mà chú Năm phải biết.
7. Đèn đỏ _____ là dấu hiệu nguy hiểm hoặc có tai nạn phía trước.
8. Ở ngã tư có đèn _____ nhấp nháy, xe phải ngừng và được chạy từng chiếc một theo ưu tiên.
9. Khi có đèn _____ nhấp nháy, xe phải chạy chậm lại và coi chừng.
10. _____ là những người đi bộ trên đường.
11. Dấu hiệu lưu thông là để _____ cho người lái xe và người đi bộ.
12. _____ lưu thông là những việc không may xảy ra khi người hoặc xe di chuyển trên đường.

Bài tập 3

Chọn câu trả lời đúng nhất.

1. Chú Năm biết lái xe
 - a. lúc còn ở Việt Nam.
 - b. từ khi mới lấy vợ.
 - c. từ lúc còn đi học.
 - d. từ lúc đến nước Mỹ.
2. Chú Năm đang sửa soạn
 - a. lấy vợ.
 - b. đi học đại học.
 - c. xin việc làm.
 - d. thi bằng lái xe.
3. Chú Năm thấy có nhiều dấu hiệu lưu thông ở Mỹ
 - a. rất đẹp mắt.
 - b. rất giống như ở Việt Nam.
 - c. rất khác Việt Nam.
 - d. rất khó hiểu.
4. Các dấu hiệu lưu thông căn bản trên thế giới đều giống nhau vì
 - a. được thống nhất với nhau.
 - b. để cho du khách hiểu.
 - c. giúp người du lịch đi lại dễ hơn.
 - d. cả a, b, và c đều đúng.
5. Mỗi nước lại còn có những dấu hiệu riêng
 - a. vì tự ái dân tộc.
 - b. để người dân trong nước tuân theo.
 - c. vì bí mật quốc gia.
 - d. tùy theo hoàn cảnh địa phương.
6. Muốn lái xe ở Hoa Kỳ, ta phải
 - a. có bằng lái xe.
 - b. biết lái xe trên xa lộ.
 - c. mua bảo hiểm xe cộ.
 - d. a và c.
7. Biết các dấu hiệu lưu thông để
 - a. di chuyển an toàn.
 - b. để khỏi bị kẹt xe.
 - c. xin việc làm.
 - d. để khỏi mất thì giờ.
8. Người bộ hành cần biết các dấu hiệu lưu thông
 - a. để mua xe.
 - b. để tự bảo vệ.
 - c. để có bằng lái xe.
 - d. để giúp đỡ người khác.



Bài tập 4

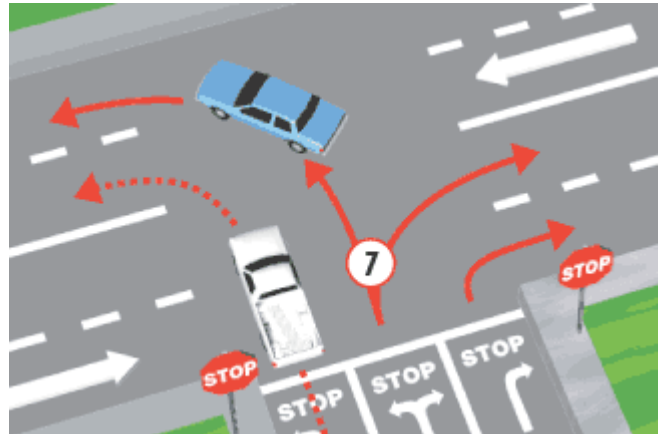
Xếp lại các chữ cái và thêm dấu cho thành từ có nghĩa:

- | | |
|---------------|--------------|
| 1. ôb nhah | 5. ati nan |
| 2. udâ iêhu | 6. qôuc tê |
| 3. urlu ôthng | 7. phân yahn |
| 4. hci ând | |

Bài tập 5

Tìm từ trái nghĩa với mỗi từ sau đây.

1. phân lớn
2. chú ý
3. từ từ
4. ngừng
5. người bộ hành
6. cẩn thận
7. giống
8. dễ hiểu
9. quốc tế
10. cho phép



NGỮ PHÁP

Phân Biệt Mệnh Đề Chính với Mệnh Đề Phụ

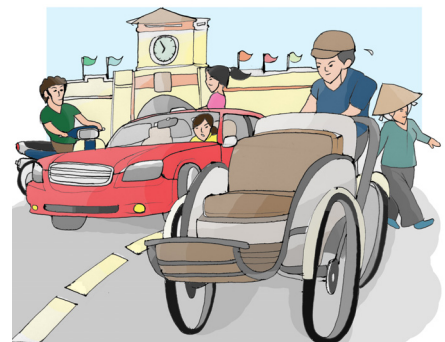
Muốn hiểu ngôn ngữ một cách chính xác, học sinh phải biết phân tích câu. Trong một câu, muốn biết đâu là ý chính, đâu là ý phụ, học sinh phải biết phân biệt mệnh đề chính với mệnh đề phụ.

Xét các câu sau:

1. Chú Năm mới đến Mỹ, đang tập lái xe, cần chú ý đến các dấu hiệu đi đường nghe!
2. Em thấy phân lớn cũng giống như ở Việt Nam.
3. Em nghĩ rằng lái xe không khó.

Phân tích:

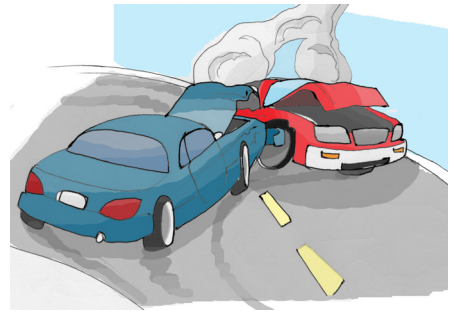
1. a. (Chú Năm) mới đến Mỹ = mệnh đề chính.
b. (Chú Năm) đang tập lái xe = mệnh đề chính.
c. (Chú Năm) cần chú ý đến các dấu hiệu đi đường nghe! = mệnh đề phụ, chỉ kết quả, bỏ nghĩa cho (b) (đang tập lái xe NÊN cần chú ý đến....)
2. Em thấy = em nhận thấy.
Phân lớn = phân lớn các dấu hiệu lưu thông.
a. Em (nhận) thấy = mệnh đề chính.
b. Phân lớn (các dấu hiệu lưu thông) cũng giống như ở Việt Nam = mệnh đề phụ, bỏ nghĩa cho (a).
3. Em nghĩ rằng = mệnh đề chính.
lái xe không khó = mệnh đề phụ, túc từ của động từ **nghĩ**.



Định nghĩa:

- Mệnh đề chính mang ý chính của câu.
- Mệnh đề phụ bổ nghĩa cho mệnh đề chính.
- Hai mệnh đề chính và phụ đi với nhau để tạo thành câu trọn nghĩa.
- Các mệnh đề chính dùng với các động từ: *nghĩ, tưởng, ngờ, đoán, nói, phán, dạy, hiểu, v.v...* thường được nối liền với mệnh đề phụ bằng liên từ **rằng**.

Ví dụ: Em tưởng **rằng** anh có bằng lái xe rồi.



tai nạn

Bài tập 6

- A** Tìm mệnh đề chính trong các câu sau đây:
1. Kim nghĩ rằng em chưa đến tuổi lái xe nên không cần biết đến các dấu hiệu lưu thông.
 2. Ba Kim nói là ai cũng phải hiểu các dấu hiệu lưu thông.
- B** Tìm mệnh đề phụ trong các câu trên.

Bài tập 7

Thêm mệnh đề phụ vào các mệnh đề chính sau đây để thành câu trọn nghĩa:

1. Em hiểu rằng...
2. Má Kim ngờ rằng...
3. Em đoán rằng...
4. Chú Năm tưởng rằng...
5. Ba Kim biết rằng...

LUYỆN NGHE HIỂU

Học sinh gấp sách lại và nghe giáo sư đọc bài. Sau đó, các em trả lời những câu hỏi mà giáo sư nêu lên.



ĐỌC HIỂU

Bài tập 8

Xem bài đàm thoại và trả lời những câu hỏi sau đây bằng câu đầy đủ.

1. Ở Mỹ, chú Năm biết lái xe chưa?
2. Chú Năm học luật lưu thông để làm gì?
3. Chú Năm thấy nhiều dấu hiệu lưu thông ở Mỹ giống các dấu hiệu ở nước nào?
4. Tại sao các dấu hiệu lưu thông căn bản trên thế giới đều giống nhau?
5. Tại sao mỗi nước lại còn có những dấu hiệu riêng?
6. Dù có bằng lái xe ở một nước khác, nhưng muốn lái xe ở Hoa Kỳ ta phải làm gì?

Bài tập 9

Xem bài đọc và trả lời những câu hỏi sau đây bằng câu đầy đủ.

1. Dấu hiệu lưu thông là gì?
2. Vì sao Kim nghĩ rằng em không cần biết dấu hiệu lưu thông?
3. Ai nên biết các dấu hiệu lưu thông?
4. Nếu người đi bộ không biết dấu hiệu lưu thông thì chuyện gì có thể xảy ra cho họ?
5. Trong một thành phố nhiều xe mà dấu hiệu lưu thông không rõ ràng thì sẽ ra sao?

Bài tập 10

Hãy ghép mỗi nhóm từ ở cột **A** với một nhóm từ ở cột **B** cho thích hợp.

A

1. Khi còn ở Việt Nam chú Năm đã biết
2. Chú Năm mới đến
3. Chú Năm học luật lưu thông để
4. Nhiều dấu hiệu lưu thông ở Mỹ giống
5. Dấu hiệu lưu thông quốc tế giống nhau để
6. Cũng có các dấu hiệu lưu thông ở Mỹ
7. Trên xa lộ có đèn đỏ nhấp nháy để
8. Ở ngã tư có đèn đỏ nhấp nháy, xe phải
9. Khi có đèn vàng nhấp nháy,
10. Người đi bộ cũng phải biết

B

- a. ở Việt Nam.
- b. tiện lợi cho du khách.
- c. dừng lại trước khi chạy.
- d. xe phải chạy chậm lại và coi chừng.
- đ. Thi bằng lái xe ở Mỹ.
- e. dấu hiệu lưu thông để tự bảo vệ.
- g. khác với các nước khác.
- h. Mỹ.
- i. lái xe.
- k. báo hiệu sự nguy hiểm hay tai nạn phía trước.

Bài tập 11

Học sinh làm việc theo nhóm hai em để làm bài tập sau. Hai em sẽ thay phiên nhau đọc bài; sau đó ghi những từ khó hiểu vào giấy hoặc viết cảm tưởng của mỗi em về ý nghĩa bài đọc.

Kim nghĩ rằng em chưa đến tuổi *lái xe* nên không cần biết các dấu hiệu lưu thông. Ba Kim nói là ai cũng phải hiểu các dấu hiệu lưu thông. Đã có những *trường hợp* vì không biết các dấu hiệu này mà một số người đi bộ gặp *tai nạn*. Dấu hiệu lưu thông không những chỉ dẫn người lái xe mà còn chỉ dẫn người đi bộ nữa.

CHÍNH TẢ

Bài tập 12

Tập viết những từ sau đây.

- | | |
|--------------|------------------|
| 1. lái xe | 6. đèn nhấp nháy |
| 2. chú ý | 7. tương đối |
| 3. dấu hiệu | 8. tai nạn |
| 4. lưu thông | 9. bộ hành |
| 5. quốc tế | 10. chỉ dẫn |



Bài tập 13

Tập viết những câu sau đây.

1. Chú Năm đang học thi bằng lái xe.
2. Chú phải chú ý đến những dấu hiệu lưu thông khác nhau.
3. Khi thấy đèn vàng hay đèn đỏ nhấp nháy, ta phải chạy chậm lại.
4. Người đi bộ cũng phải biết các dấu hiệu lưu thông.
5. Dấu hiệu lưu thông và luật giao thông là để giúp tất cả mọi người.

Bài tập 14

Dùng những từ sau đây để điền vào chỗ trống cho hợp nghĩa: **bộ, vàng, đỏ, quốc tế, bằng, dấu hiệu, lưu thông, lái, thêm.**

1. Cô Tư của Vi muốn thi _____ lái xe ở Mỹ.
2. Cô Tư đã _____ xe ở Việt Nam nhiều năm.
3. Cô Tư vẫn phải học luật _____ để thi lấy bằng lái xe ở Mỹ.
4. Cô Tư thấy có nhiều _____ lưu thông ở Mỹ giống ở Việt Nam.
5. Cô biết rằng đó là các dấu hiệu lưu thông _____.
6. Cô Tư phải học _____ các dấu hiệu khác.
7. Ở ngã tư, khi đèn _____ nhấp nháy thì xe dừng lại và chạy từng chiếc một.
8. Khi đèn _____ nhấp nháy thì đoàn xe tiếp tục chạy nhưng chạy từ từ.
9. Người đi _____ phải tuân theo luật lưu thông.

Bài tập 15

Hãy xếp các nhóm từ sau đây thành những câu có nghĩa:

1. chú Năm/ ở Việt Nam mới đến Mỹ/ của Kim
2. chú Năm/ thi lấy bằng lái xe/ phải học
3. giống như ở Việt Nam/ có nhiều dấu hiệu/ lưu thông ở Mỹ
4. người đi bộ/ dấu hiệu lưu thông/ cũng phải biết

**Bài tập 16**

Viết một bài luận năm đoạn dựa theo những gợi ý cho sẵn sau đây:

- ba má em, cô Tư em, lái xe, ở Mỹ
- học lái, bằng lái, đi thi
- thuộc dấu hiệu lưu thông, đèn xanh, đèn vàng, đèn đỏ, bảng cấm, v.v...
- người lái xe, người bộ hành, tuân theo
- tai nạn, an toàn

Thí dụ:

Cô Tư em chưa biết lái xe ở Mỹ. _____
 Cô phải học lái xe và đi thi lấy bằng lái. _____

Cô phải thuộc các dấu hiệu lưu thông như đèn xanh, đèn đỏ, đèn vàng, bảng cấm, v.v... và nhiều dấu hiệu khác _____

Cô Tư nói rằng cả người lái xe và người đi bộ đều phải tuân theo luật lưu thông. _____

Tuân theo luật lưu thông thì tránh được tai nạn và giữ được an toàn cho mình.

Bài tập 17

Nếu những người sống ở thế kỷ thứ 19 đột nhiên đến thăm thời đại chúng ta, chắc hẳn họ sẽ rất ngạc nhiên khi nhìn thấy những phương tiện giao thông hiện đại, những hệ thống xa lộ tối tân, hoặc những chương trình phóng phi thuyền lên không gian thật vĩ đại.

Đây là một thế kỷ đầy những thay đổi ngoạn mục. Thế kỷ sắp tới chắc chắn sẽ không kém những điều thay đổi mới lạ. Những thay đổi mới lạ này có làm cho tiện nghi đời sống hiện nay trở nên lỗi thời không?

Lời hướng dẫn:

Em hãy tưởng tượng mình đang sống ở cuối thế kỷ thứ 21, khoảng năm 2090. Em sẽ viết một lá thư cho một người còn đang sống ở năm 1990 và kể cho họ nghe về một thế giới tương lai tuyệt hảo (hay bi thảm). Hãy viết về những thay đổi về xe cộ, đường sá, hoặc ảnh hưởng môi trường.

Mở bài: Cho biết em là ai.

- Tên, tuổi
- Trường, lớp em đang học.
- Nơi em và gia đình đang ở.

Thân bài:

- Viết ba đoạn. Mỗi đoạn từ ba đến năm câu với nhiều chi tiết.
- Dùng những từ tả hành động và gọi hình.

Kết luận:

- Em nghĩ là cuộc sống con người sẽ tốt hơn hay tệ hơn ở thế kỷ thứ 21? Giải thích tại sao.
- Em có thể dùng mẫu viết thư hướng dẫn sau đây.

Số nhà và tên đường nơi em ở

Thành phố, tiểu bang, số vùng

Ngày, tháng, năm

_____ thân mến

Thân chào bạn,

Ký tên

Bài tập 18

Giả sử em có một người bạn trao đổi thư từ hiện đang sống ở Việt Nam. Hãy viết một lá thư cho người bạn này về vấn đề đường sá lưu thông nơi em đang ở.

GIÁO DỤC ĐA VĂN HÓA

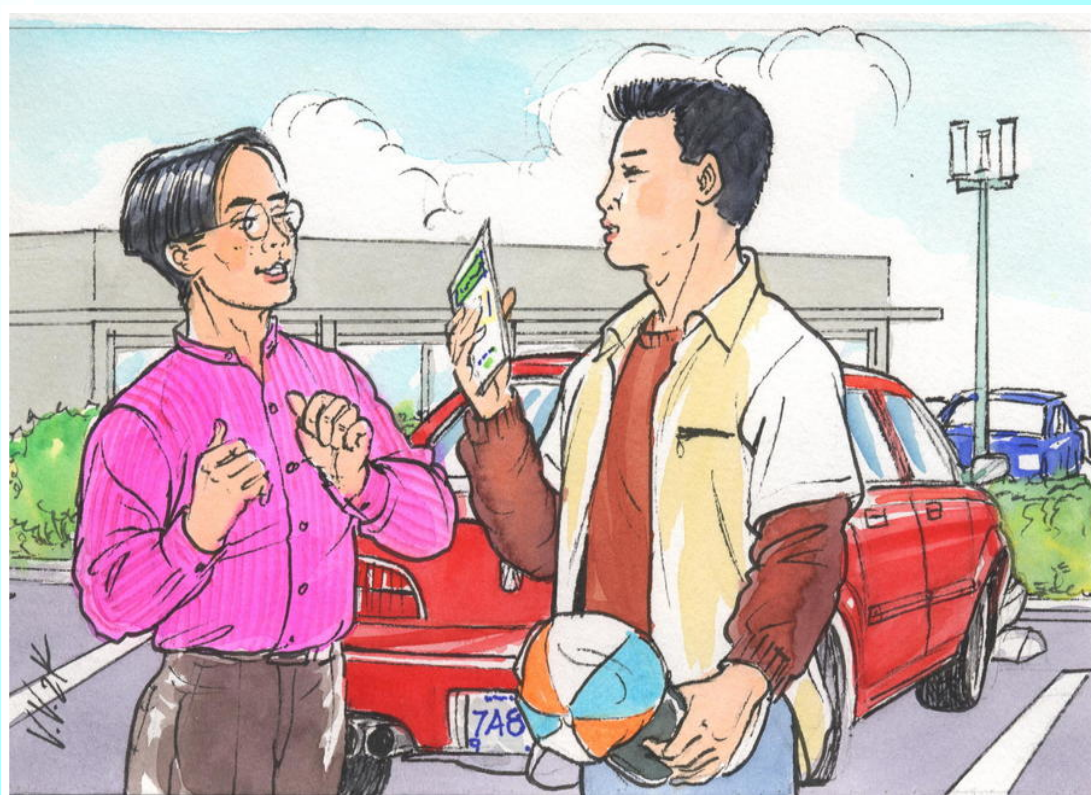


Khi xã hội còn đơn giản, người ta không theo một trật tự chung hay một tiêu chuẩn nào rõ rệt. Khi xã hội phát triển và trở nên phức tạp, người ta mới nghĩ ra vấn đề tiêu chuẩn hoá để làm cuộc sống dễ dàng hơn.

Ngày nay các nước đều có những cơ quan phụ trách việc tiêu chuẩn hóa. Thế giới cũng có các cơ quan tiêu chuẩn hóa quốc tế để hàng hóa sản xuất ở nước này có thể sử dụng được ở nước khác.

Dấu hiệu lưu thông cũng vậy. Nhiều dấu hiệu lưu thông đã trở nên dấu hiệu quốc tế khiến người du lịch các nước có thể lái xe hoặc đi lại dễ dàng hơn.

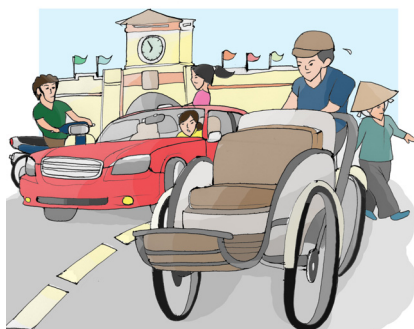
Học sinh sưu tầm thêm những dấu hiệu lưu thông đặc biệt chỉ có ở nước Mỹ. Các em có thể tìm tin tức trên mạng lưới toàn cầu và chia sẻ cho lớp nghe.



BÀI ĐÀM THOẠI

- Dân:** Dân vừa đến **Nha Lộ Vận** xin một quyển sách hướng dẫn để thi bằng lái xe.
- Minh:** Minh đã thi viết đậu rồi và đang học lái với ba Minh.
- Dân:** Đúng rồi! Ba Dân cũng nói phải thi đậu viết rồi mới tập lái được.
- Minh:** Minh muốn đến trường dạy lái xe, nhưng má Minh muốn Minh tập lái với ba trước.
- Dân:** Má Minh rất có lý. Nhưng trường dạy lái lúc nào cũng biết những thay đổi mới nhất về luật lái xe trong tiểu bang.
- Minh:** Ba Minh cũng nói sẽ dạy cho Minh tập lái nhiều cho **an toàn**.

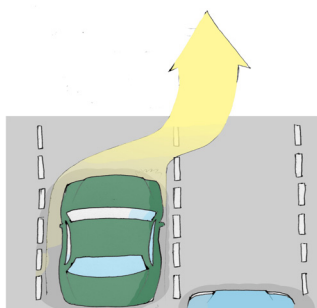
BÀI ĐỌC



Mặc dù đã biết lái xe ở Việt Nam, chú Năm của Kim đã phải thi nhiều lần mới lấy được bằng lái xe ở Mỹ. Chú Năm nói ở Việt Nam tuy đường hẹp và đông, nhưng lái xe không khó vì xe chạy chậm. Theo chú, đường ở Mỹ quá rộng, xe chạy quá nhanh. Chú Năm lái vững nhưng **chuyển** **lần** chậm chạp. Người **chăm thi** bảo chú phải tập lại vì chuyển lần như thế rất nguy hiểm. Bây giờ chú Năm đã có bằng lái xe nhưng vẫn chưa dám lái xe trên xa lộ.

TỪ VỰNG

- | | |
|---------------|--|
| 1. DMV | (dt.): viết tắt các chữ Department of Motor Vehicles, có nghĩa là Nha Lộ Vận. |
| 2. Nha Lộ Vận | (dt.): nơi chuyên lo kiểm tra, cấp phát các loại giấy tờ liên quan đến xe cộ, tàu thuyền, v.v... |
| 3. an toàn | (tt.): yên ổn hoàn toàn, không trắc trở. |
| 4. chăm thi | (đt.): kiểm tra xem người lái xe có đủ khả năng để được cấp bằng lái không. |
| 5. chuyển lần | (đt.): cho xe đi từ lần này sang lần bên cạnh trên cùng chiều di chuyển. |



Chuyển lần



Nha Lộ Vận

Bài tập 1

Đúng hay sai. Viết chữ **Đ** vào câu **đúng**; viết chữ **S** vào câu **sai**.

- | | | | |
|-----|---|---|--|
| 1. | Đ | S | Mình đến Nha Lộ Vận để xin sách hướng dẫn thi bằng lái xe. |
| 2. | Đ | S | Dân đã đậu phần thi viết tức phần lý thuyết. |
| 3. | Đ | S | Mình đã thi đậu phần lý thuyết rồi và đang học lái xe. |
| 4. | Đ | S | Mình muốn học lái xe ở trường dạy lái xe. |
| 5. | Đ | S | Má Minh cũng khuyên Minh nên học lái xe ở trường dạy lái xe. |
| 6. | Đ | S | Học ở các trường dạy lái xe không phải trả tiền. |
| 7. | Đ | S | Ba Minh nói muốn đậu bằng lái xe không cần học lái thật kỹ. |
| 8. | Đ | S | Muốn thi lái xe phải đậu phần lý thuyết trước. |
| 9. | Đ | S | Chú Năm đã biết lái xe ở Việt Nam nhưng cũng phải thi lái nhiều lần mới đậu. |
| 10. | Đ | S | Chú Năm rất thích lái xe trên xa lộ. |

Bài tập 2

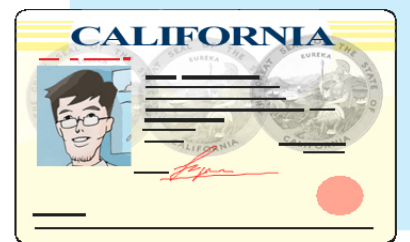
Dùng những từ sau đây để điền vào chỗ trống cho hợp nghĩa: **lý thuyết, xa lộ, trường dạy lái xe, đậu, thi viết, lái xe, Nha Lộ Vận, an toàn, thi lái, tập lái.**

1. Dân đến _____ để xin sách hướng dẫn thi bằng lái xe.
2. Dân sửa soạn thi phần _____ tức phần lý thuyết.
3. Minh đã thi đậu phần _____ rồi.
4. Minh muốn học _____ ở trường.
5. Má Minh khuyên Minh nên _____ với ba Minh trước.
6. Ba Minh nói muốn lái xe _____ phải học lái cho thật kỹ.
7. Muốn thi lái xe phải _____ phần lý thuyết trước.
8. Học ở _____ phải trả nhiều tiền.
9. Chú Năm đã biết lái xe ở Việt Nam nhưng cũng phải _____ nhiều lần mới đậu.
10. Chú Năm có bằng lái xe rồi nhưng vẫn sợ lái xe trên _____.

Bài tập 3

Xếp lại các chữ và thêm dấu cho thành từ có nghĩa.

1. aNh ôL nâV
2. na ntoa
3. cuyenh ăln
4. hcâm ith
5. ial ex
6. yl tthêuỵ
7. urcht anhh



bằng lái xe

Bài tập 4

Hãy dùng những từ sau đây để ghép thành những cặp từ. Cho biết mối liên hệ giữa hai từ trong mỗi cặp và đặt câu cho mỗi cặp từ: **bản đồ, xa lộ, hướng, vị trí, du khách, hành trình, phi công, thuyền trưởng, địa dư, đặc tính, sa mạc, đồng bằng, bộ hành, dấu hiệu lưu thông, nhấp nháy, chỉ dẫn, tai nạn, DMV, nha lộ vận, an toàn, chấm thi, chuyển lần.**

Cặp từ (A)	Liên hệ (B)	Đặt câu (C)
Hướng, vị trí	Cả hai từ dùng để chỉ nơi chốn trên bản đồ hoặc ngoài đời	Từ <u>vị trí</u> em đang đứng thì em phải đi về <u>hướng</u> nam.

NGỮ PHÁP

Học Ôn về Liên Từ

Xét hai câu sau:

1. Minh đã thi viết đậu rồi và đang học lái với ba Minh.
2. Minh muốn đến trường dạy lái xe nhưng má Minh muốn Minh tập lái với ba trước.

Câu (1) có hai mệnh đề độc lập được nối với nhau bằng từ "**và**".

Câu (2) gồm có hai câu được nối với nhau bằng từ "**nhưng**".

Và và **nhưng** là *liên từ*.

Định nghĩa: **Liên từ** là tiếng nối các từ, nhóm từ, mệnh đề hay câu với nhau. Những liên từ thông thường là: **và, thì, mà, cùng, hoặc, hay là, nhưng, song le, hướng chi, rằng, dù, nếu.**

Bài tập 5

A

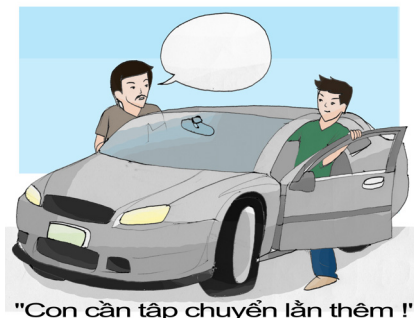
Đọc câu sau đây:

"Học ở trường dạy lái vừa tốn tiền lại không tập được nhiều."

- Tìm liên từ trong câu trên.
- Viết lại câu trên thành hai câu riêng biệt

B

Tìm các liên từ trong bài đọc.



"Con cần tập chuyển lần thêm !"

Bài tập 6

Điền vào chỗ trống với liên từ thích hợp.

- Thi viết _____ thi lái.
- Lý thuyết _____ thực hành.
- Xe trông bề ngoài xấu _____ máy rất tốt.
- Đường vắng _____ chú Năm không dám chạy nhanh.
- Anh ta thi viết hỏng lần nữa _____ anh ta đã học đi học lại nhiều lần.

LUYỆN NGHE HIỂU

Học sinh gấp sách lại. Sau khi nghe giáo sư đọc từng câu trong bài đọc và nêu câu hỏi, các em trả lời.

ĐỌC HIỂU

Bài tập 7

Xem bài đàm thoại và trả lời những câu hỏi sau đây bằng câu đầy đủ.

- Dân đến Nha Lộ Vận để làm gì?
- Dân chuẩn bị thi viết hay thi lái xe?
- Mình đã thi đậu phần nào rồi ?
- Mình muốn học lái ở đâu?
- Má Minh khuyên Minh thế nào?
- Ba Minh nói muốn lái xe an toàn thì phải làm gì?
- Muốn có bằng lái xe phải thi những phần nào?



Bài tập 8

Xem bài đọc và trả lời những câu hỏi sau đây bằng câu đầy đủ.

- Hồi ở Việt Nam chú Năm đã biết lái xe hay chưa?
- Theo chú Năm thì vì sao lái xe ở Mỹ khó hơn ở Việt Nam?
- Chú Năm lái xe vững nhưng còn có khó khăn gì?
- Ai nói chú phải tập chuyển lần lại?
- Chuyển lần là gì?
- Chú Năm có bằng lái xe rồi nhưng chú đã dám lái xe trên mọi con đường chưa?

Bài tập 9

Hãy ghép mỗi nhóm từ ở cột **A** với một nhóm từ ở cột **B** cho thích hợp.

A

1. Muốn thi bằng lái xe thì phải đến
2. Thi bằng lái xe gồm hai phần là
3. Phần lý thuyết còn gọi là
4. Thi thực hành tức là
5. Minh đang học lái với
6. Ba Minh nói muốn lái xe an toàn phải
7. Trước khi thi thực hành phải
8. Người chấm thi nói Chú Năm
9. Chú Năm cho rằng xa lộ Mỹ
10. Chú Năm có bằng lái xe rồi nhưng vẫn

B

- a. phần thi viết.
- b. ba Minh.
- c. thi lái.
- d. quá rộng và xe chạy quá nhanh.
- đ. đậu phần lý thuyết trước.
- e. chuyển lần quá chậm.
- g. sợ lái trên xa lộ.
- h. Nha Lộ Vận.
- i. học lái thật kỹ lưỡng.
- k. phần lý thuyết và phần thực hành.

Bài tập 10

Học sinh làm việc theo nhóm hai em. Vì chú Năm chuyển lần chậm, các em hãy viết ra ba câu hướng dẫn chú Năm chuyển lần nhanh hơn. Sau đó mỗi nhóm sẽ nói cho lớp nghe lời hướng dẫn của mình.

CHÍNH TẢ

Bài tập 11

Tập viết những từ sau đây.

- | | |
|---------------|---------------|
| 1. hướng dẫn | 6. lái vững |
| 2. học lái | 7. chuyển lần |
| 3. Nha Lộ Vận | 8. nguy hiểm |
| 4. bằng lái | 9. chấm thi |
| 5. an toàn | 10. xa lộ |



Bài tập 12

Viết những câu sau đây.

1. Dân muốn thi lấy bằng lái xe.
2. Minh đang tập lái xe với ba của Minh.
3. Nhiều người học lái xe ở trường thay vì học ở nhà.
4. Chú Năm của Kim đã biết lái xe ở Việt Nam.
5. Sang đến Mỹ, chú Năm phải thi lại để lấy bằng lái.

TẬP LÀM VĂN

Bài tập 13

Dùng những từ sau đây để điền vào chỗ trống cho hợp nghĩa: **xa lộ, chuyển lần, đậu, lái xe, bằng, an toàn, thực hành, thi viết, Nha Lộ Vận.**

1. Tháng 12 này Vân 18 tuổi, Vân muốn đi thi lấy _____ lái xe.
2. Vân đến _____ để xin sách hướng dẫn thi bằng lái xe.
3. Kỳ thi gồm có hai phần: lý thuyết và _____.
4. Ai cũng phải thi phần lý thuyết tức là phần _____ trước.
5. Phần thứ hai là phần thực hành tức là thi _____.
6. Có người đã lái xe lúc còn ở Việt Nam nhưng cũng phải thi nhiều lần mới _____.

7. Ai cũng nói muốn lái xe _____ phải học lái cho thật kỹ.
8. Hoa Kỳ có nhiều _____ và xe chạy rất nhanh.
9. Nhiều người có bằng lái xe rồi nhưng vẫn sợ _____ trên xa lộ.

Bài tập 14

Viết một bài luận năm đoạn với những từ gợi ý cho sẵn như sau:

Chú Năm / ở Việt Nam/ mới đến Mỹ
 thi viết / thi lái
 thi lái / phải nhanh trí / thuộc luật lưu thông
 chuyển làn / chậm chạp / khuyết điểm
 xa lộ / quá nhanh / không dám lái



Bài tập 15

Mình phải tập lái xe với Ba Minh; chú Năm phải tập chuyển làn cho nhanh; mỗi người đều có một vấn đề trong việc thi bằng lái xe. Em/bạn em/hoặc một người thân có khó khăn gì khi thi lấy bằng hoặc tập lái xe? Hãy viết ra những khó khăn đó và ai hoặc cách nào giúp người đó vượt qua những khó khăn này.

Em có thể dùng câu mở đầu sau đây.

Điều khó nhất khi lấy bằng lái xe là _____.

Bài tập 16

An toàn khi lái xe là một điều mà cha mẹ cũng như giáo sư trong trường muốn học sinh chú ý. Theo em thì ba điều quan trọng nhất để lái xe an toàn là gì? Em hãy viết một bài luận bày tỏ ý kiến của mình.

GIÁO DỤC HƯỚNG NGHIỆP



lái xe an toàn

Ngày nay, ở Hoa Kỳ lái xe là việc làm hàng ngày của mọi người, không biết lái xe có thể coi như một khuyết điểm. Vì vậy, dù có nhiều tai nạn xảy ra thanh thiếu niên vẫn được khuyến khích học lái xe sớm. Nhiều tiểu bang cấp bằng lái cho trẻ em từ 16 tuổi.

Một số em tình nguyện dùng mạng lưới toàn cầu để tìm hiểu về luật lái xe hoặc thể thức lấy bằng lái xe của thiếu niên ở tiểu bang hoặc quận mà các em đang ở. Sau đó nhóm học sinh này sẽ chia sẻ lại với cả lớp.



BÀI ĐÀM THOẠI

- Ông Sơn:** Gia đình mình đã qua Mỹ chín năm rồi mà chưa thật sự đi **du lịch** lần nào. Hè năm nay anh định đưa cả nhà đi California và nhân tiện thăm bác Hai, chú Năm và bạn bè luôn thể. Em tính sao?
- Chung:** Con muốn lắm! Mẹ đồng ý đi mẹ!
- Bà Sơn:** Em cũng thích lắm! Chỉ tại mấy năm nay mình làm việc **lu bù**, lại còn phải chi tiêu nhiều nữa.
- Ông Sơn:** Thôi thì cũng nên đi cho biết. Tội nghiệp tội nhỏ, mấy năm liền ở xứ tuyết lạnh này chưa được đi đâu.
- Bà Sơn:** Nghe bác Hai nói Little Sài Gòn ở Orange County đẹp và còn lớn hơn cả chợ Bến Thành nữa. Còn đồ ăn, đồ uống y hệt bên Việt Nam từ mắm sặt đến con ốc bươu không thiếu thứ gì.
- Chung:** Mẹ ơi, Cali không phải chỉ có Little Sài Gòn đâu. Còn có những thắng cảnh nổi tiếng như **lâm viên quốc gia** Yosemite, kinh đô điện ảnh Hollywood, San Francisco với cầu Golden Gate nữa.
- Ông Sơn:** Vậy là cả nhà đồng ý rồi nhé!



Ở Hoa Kỳ, du lịch là một **nhu cầu** quan trọng của đời sống. Người Mỹ không những đi du lịch hàng năm mà người ta còn biến các ngày nghỉ cuối tuần thành những chuyến du lịch nhỏ. Vì thế, từ các lâm viên quốc gia cho đến các thành phố nổi tiếng đều có nhiều **du khách** đến thăm viếng quanh năm. Người ta cũng tốn rất nhiều tiền sửa sang và chăm sóc **thắng cảnh** để thu hút du khách. Phần lớn người Việt Nam ở Mỹ thường kết hợp du lịch với việc thăm viếng **thân nhân**. Đó là một kiểu **du lịch nhà nghèo** nhưng cũng nói lên đời sống tình cảm của người Việt Nam.

TỪ VỰNG



Yosemite National Park, CA

lâm viên



Chùa Một Cột, Hà Nội, Việt Nam

thắng cảnh

- | | |
|-----------------------------|---|
| 1. lu bù | (trt.): nhiều đến mức không kể xiết. |
| 2. du khách | (dt.): người đi chơi. |
| 3. thân nhân | (dt.): người nhà, bà con, họ hàng. |
| 4. du lịch nhà nghèo | (dt.): cách đi chơi của người ít tiền. |
| 5. tình cảm | (dt.): mặt hoạt động của tinh thần con người như yêu, ghét, giận, vui, buồn, tiếc thương. |
| 6. du lịch | (dt.): đi đến những nơi xa lạ để hiểu thêm về đất nước, con người và cuộc sống. |
| 7. công viên | (dt.): vườn công cộng làm nơi giải trí cho mọi người. |
| 8. lâm viên | (dt.): công viên rộng lớn, thường là cả một khu rừng, núi. |
| 9. thắng cảnh | (dt.): phong cảnh đẹp nổi tiếng. |
| 10. nhu cầu | (dt.): điều cần phải có, không có không được. |
| 11. quốc gia | (dt.): nhà nước |

Bài tập 1

Đúng hay sai. Viết chữ **Đ** vào câu **đúng**; viết chữ **S** vào câu **sai**.

1. Đ S Gia đình ông Sơn đã qua Mỹ 19 năm.
2. Đ S Mỗi năm gia đình ông Sơn đều đi du lịch.
3. Đ S Năm nay gia đình ông Sơn sẽ đi du lịch ở California.
4. Đ S Nhân tiện ông bà Sơn cũng sẽ thăm viếng bà con, bạn bè ở California.
5. Đ S Gia đình ông Sơn ở vùng âm áp, quanh năm không bao giờ có tuyết.
6. Đ S Có rất nhiều thức ăn Việt Nam ở California.
7. Đ S California có nhiều thành phố và thắng cảnh nổi tiếng.
8. Đ S Du lịch là một nhu cầu quan trọng trong đời sống người Hoa Kỳ.
9. Đ S Các thắng cảnh lúc nào cũng có du khách thăm viếng.
10. Đ S Người Mỹ không chịu chăm sóc các khu du lịch và lâm viên quốc gia.

Bài tập 2

Dùng những từ sau đây để điền vào chỗ trống cho hợp nghĩa: **thắng cảnh, bạn bè, tình cảm, lu bù, du lịch, du khách, công viên, lâm viên, nhu cầu, thực phẩm.**

1. Gia đình Kim hè nào cũng đi _____.
2. Hè này gia đình Minh sẽ đi thăm _____ quốc gia Yosemite.
3. Cha mẹ Minh sẽ thăm viếng bà con và _____ ở Los Angeles.
4. Cha mẹ Chung thường làm việc _____ quanh năm.
5. Vì nhu cầu _____, người Việt thích sống quây quần ở California.
6. Có nhiều chợ ở San Jose bán _____ Á Đông và đồ ăn Việt Nam.
7. Trung Hoa có nhiều thành phố và _____ nổi tiếng khắp thế giới.
8. Du lịch là một _____ quan trọng trong đời sống con người.
9. San Francisco lúc nào cũng đông đảo _____.
10. Mọi quốc gia đều chịu khó chăm sóc các khu du lịch và _____ của họ.

Bài tập 3

Xếp các chữ cái và thêm dấu cho thành từ có nghĩa:

- | | |
|-------------|---------------|
| 1. ud chil | 5. nâth nân |
| 2. ul bu | 6. nhit mac |
| 3. ud chakh | 7. mâl vên |
| 4. hun âuc | 8. ngăth nhac |



Bài tập 4

Hãy xếp các từ dưới đây vào ô thích hợp: **đi chơi, cảnh nổi tiếng, Yosemite, anh em họ, cảnh đẹp, đi thăm xứ lạ, đau khổ, si mê, đi xem cảnh đẹp, chú thím, ăn uống, nghỉ ngơi, thương yêu, bà ngoại, chữa bệnh.**

du lịch	đi chơi, đi xem cảnh đẹp, đi thăm xứ lạ
thắng cảnh	
tình cảm	
nhu cầu	
thân nhân	

NGỮ PHÁP

Loại Từ

Xét các nhóm từ sau đây:

1. từ mắt sắt đến **con** ốc bươu
2. tình cảm **con** người Việt Nam
3. **cái** bàn, **cái** ghế, **con** ốc, **con** người, **con** dao: tiếng **con** dùng để chỉ người, động vật hay đồ vật. **Cái** bàn, **cái** ghế: tiếng **cái** dùng để chỉ **đồ vật**. Người miền Bắc cũng dùng “cái” để chỉ con gái. Ví dụ: Cái Hương hôm nay có đi học không?

Định nghĩa: Loại từ là tiếng đứng trước danh từ để chỉ danh từ ấy thuộc loại nào. Tiếng Việt có hai loại từ chính là **con** và **cái**.

Ngoại lệ:

Người ta cũng dùng **con** để chỉ **đồ vật nhỏ** hay những **vật có tính cách di động được**:
- con mắt, con dao, con ốc vít, con "chíp" điện tử, con đường, con sông, con thoi, v.v...
và dùng **cái** để chỉ **động vật**:
- cái cò, cái vạc, cái kiến, v.v...

Bài tập 5

Tìm năm danh từ đi với loại từ **con** rồi dùng mỗi từ trong một câu:

Thí dụ: 1. Ba tôi có nuôi một (con chó); khi đi du lịch ông cũng mang nó theo.

Bài tập 6

Tìm năm danh từ đi với loại từ **cái** rồi dùng mỗi từ trong một câu:

Thí dụ: Mẹ tôi mua hai cái áo mới để chuẩn bị đi du lịch.

Bài tập 7

Tìm loại từ trong những bài ca dao sau đây:

1. Con gà cục tác lá chanh,
Con lợn ủn ỉn mua hành cho tôi.
Con chó khóc đứng khóc ngồi,
Mẹ ơi đi chợ mua tôi đồng riềng.
2. Cái áo em để trong nhà,
Khen ai mở khoá đem ra cho chàng.
3. Cái bóng mây ở trong hang,
Cái rau tập tàng mây ở ruộng sâu.
Ta về sắm lấy cần câu,
Câu lấy cá bóng nấu rau tập tàng.



Bài tập 8

Điền vào chỗ trống với loại từ thích hợp:

1. Người bán thịt dùng _____ dao để cắt thịt.
2. Người thợ mộc dùng _____ búa để đóng đinh.
3. Cửu Long là _____ sông dài nhất Đông Nam Á.
4. Người bán vải dùng _____ thước để đo.
5. _____ sâu làm rầu nổi canh.

LUYỆN NGHE HIỂU

Bài tập 9

Học sinh gấp sách lại và nghe giáo sư đọc bài. Sau đó, các em trả lời những câu hỏi mà giáo sư nêu lên.



Bài tập 10

Xem bài đàm thoại và trả lời những câu hỏi sau đây bằng câu đầy đủ.

1. Gia đình ông Sơn đã ở Mỹ bao nhiêu năm?
2. Hè năm nay ông Sơn định làm gì?
3. Ông dự định làm gì nhân chuyến đi California này?
4. Vì sao gia đình ông chưa bao giờ đi du lịch từ khi qua Mỹ?
5. Bà Sơn nói là ở khu Little Sai Gòn có bán những thứ gì?
6. Theo Chung nói, California còn có những nơi nào nổi tiếng nữa?



Bài tập 11

Xem bài đọc và trả lời những câu hỏi sau đây bằng câu đầy đủ.

1. Người Mỹ xem việc đi du lịch như thế nào?
2. Ngày cuối tuần người Mỹ thường làm gì?
3. Người đi chơi xem cảnh đẹp, cảnh lạ còn gọi là gì?
4. Tại sao người ta lại tốn tiền chăm sóc những thắng cảnh?
5. Người Việt thường kết hợp việc du lịch với việc thăm viếng bà con. Điều đó cho ta biết gì về người Việt?

Bài tập 12

Hãy ghép mỗi nhóm từ ở cột **A** với một nhóm từ ở cột **B** cho thích hợp.

- | A | B |
|---|-------------------------------------|
| 1. Gia đình ông bà Sơn đã định cư ở Mỹ | a. đi ra ngoài hoặc đi cắm trại. |
| 2. Ông bà Sơn chưa đi du lịch vì | b. thực phẩm và đồ ăn Việt Nam. |
| 3. Năm nay gia đình ông Sơn sẽ đi du lịch | c. nhu cầu quan trọng. |
| 4. Khi đến California ông bà Sơn cũng sẽ | d. nổi tiếng ở California. |
| 5. Nhiều chợ Á Đông ở California có bán | đ. bận làm việc và chưa có đủ tiền. |
| 6. Chung kể tên những nơi | e. về chuyện đi du lịch. |
| 7. Người Mỹ coi du lịch là một | g. viếng thăm bà con và bạn bè. |
| 8. Ngày cuối tuần người Mỹ thường | h. California. |
| 9. Ông Sơn hỏi ý kiến vợ | i. yêu cầu mẹ đồng ý. |
| 10. Chung muốn đi nên | k. chín năm. |

Bài tập 13

Học sinh làm việc theo nhóm hai em để làm bài tập dưới đây. Hai em sẽ thay phiên đọc bài rồi viết những câu hỏi hay cảm nghĩ của mình về những từ và ý chính của bài.



Chợ Bến Thành, Sài Gòn

Ở Hoa Kỳ, du lịch là một nhu cầu quan trọng của đời sống. Người Mỹ không những đi du lịch **hằng năm** mà người ta còn biến các ngày nghỉ cuối tuần thành những chuyến du lịch **nhỏ**. Vì thế từ các **lâm viên** quốc gia cho đến các thành phố nổi tiếng đều có đầy du khách đến thăm viếng quanh năm. Người ta cũng tốn rất nhiều tiền sửa sang và chăm sóc các thắng cảnh để thu hút khách du lịch.

Phần lớn người Việt Nam ở Mỹ thường **kết hợp** du lịch với việc thăm viếng thân nhân. Đó là một kiểu du lịch nhà nghèo nhưng cũng nó lên **đời sống tình cảm** con người Việt Nam.

Bài tập 14

Tập viết những từ sau đây.

- | | |
|---------------|----------------|
| 1. du lịch | 11. lâm viên |
| 2. nhân tiện | 12. thắng cảnh |
| 3. thăm | 13. nhu cầu |
| 4. đồng ý | 14. du khách |
| 5. chỉ tiêu | 15. thăm viếng |
| 6. lu bù | 16. sửa sang |
| 7. tội nghiệp | 17. thu hút |
| 8. thân nhân | 18. chăm sóc |
| 9. tình cảm | 19. kết hợp |
| 10. công viên | 20. y hệt |

**Bài tập 15**

Tập viết những câu sau đây.

- Ông bà Sơn muốn đưa gia đình đi chơi ở California.
- Bà Sơn nói về những món ăn ở Little Sài Gòn.
- Chung nói về những thắng cảnh nổi tiếng.
- Người Mỹ rất thích đi du lịch.
- Người Việt thường kết hợp du lịch với việc thăm viếng thân nhân.

TẬP LÀM VĂN**Bài tập 16**

Dùng những từ sau đây để điền vào chỗ trống cho hợp nghĩa: **tụ tập, thắng cảnh, nhu cầu, thân nhân, du khách, du lịch, thực phẩm, lâm viên, thăm viếng, chợ Bến Thành.**

- Yosemite là một _____ nổi tiếng khắp thế giới.
- Nhiều _____ ngoại quốc muốn đến thăm thành phố San Francisco.
- Gia đình Vi sẽ đi thăm viếng _____ ở Orange County.
- Gia đình Vi sẽ đi thăm khu _____.
- Vì sợ lạnh nên nhiều người Việt _____ ở California.
- Nhiều chợ ở California bán _____ Á Đông và đồ ăn Việt Nam.
- Dân ao ước sẽ được đi _____ các thành phố nổi tiếng trên thế giới.
- Du lịch chưa là một _____ quan trọng đối với nhiều người Việt Nam.
- Du khách thích thăm viếng các thành phố và _____ nổi tiếng.
- Muốn lôi cuốn du khách, ta phải chăm sóc các khu _____ và thắng cảnh.

Bài tập 17

Hãy xếp lại các nhóm từ sau đây thành những câu có nghĩa:

- Năm nay gia đình, du lịch ở California, ông Sơn sẽ đi.
- thành phố lớn ở California, nhiều nhất ở các, người Việt, có mặt.
- có bán thực phẩm Việt Nam, ở California, nhiều chợ Á Đông.
- có nhiều thắng cảnh nổi tiếng trên, California, thế giới.
- các thành phố lớn, luôn luôn đông đảo du khách, và các thắng cảnh nổi tiếng.

Bài tập 18

Giả sử em đã viếng thăm khu Little Sài Gòn ở Orange County, lâm viên Yosemite, hay thành phố San Francisco trong ba tiếng đồng hồ, thì em đã *nhìn thấy* gì, *nghe* được những gì, *ngửi* được những mùi vị gì, và *cảm thấy* thế nào?

Hãy viết một bài luận văn năm đoạn tả ba tiếng đồng hồ thăm viếng một trong những địa điểm kể trên. Em hãy dùng những từ tả hình ảnh, âm thanh, mùi vị, và cảm tưởng của em.

Bài tập 19

Dựa theo những câu hỏi gợi ý sau, em hãy viết một bài luận năm đoạn và dùng các dấu chấm câu đúng chỗ.

Em có bao giờ đi du lịch chưa? Đi đến nơi nào? Em đi vào lúc nào? Nơi ấy có gì đẹp nhất hay đáng chú ý nhất? Riêng em, em thích cái gì ở đó nhất? Em thấy chuyến đi của em như thế nào? Cảm tưởng của em ra sao khi nhắc lại chuyến đi đó?

GIÁO DỤC ĐA VĂN HÓA

Tục ngữ Việt Nam nói về việc đi du lịch hay đi xa nơi mình ở:

Đi một ngày đàng học một sàng khôn.

Giải nghĩa: Nên đi du lịch xa nhà để được nhìn xa hiểu rộng và học hỏi được nhiều điều hay nét đẹp của người khác để có thêm kinh nghiệm và kiến thức. Người Việt không phải chỉ đặt nặng cái học trong sách vở mà còn chú trọng vào quan sát thực tế.

Học sinh thảo luận về ích lợi của sự du lịch.

GIÁO DỤC HƯỚNG NGHIỆP

Tại Hoa Kỳ, du lịch là một kỹ nghệ lớn. Hoa Kỳ có nhiều thành phố lớn mà nền kinh tế hoàn toàn dựa trên sự hiện diện của du khách. Đối với nhiều tiểu bang như Hawaii và Nevada, du lịch là một kỹ nghệ quan trọng và đã cung cấp việc làm cho đa số dân chúng trong tiểu bang. Du lịch là một kỹ nghệ đang phát triển mạnh ở Hoa Kỳ cũng như ở các quốc gia khác. Kỹ nghệ du lịch cung cấp nhiều dịch vụ thương mại cho các lãnh vực sinh hoạt khác, từ kỹ nghệ hàng không đến kỹ nghệ giải trí. Trong tương lai, kỹ nghệ du lịch sẽ còn tiếp tục phát triển và cung cấp công ăn việc làm cho nhiều người.



Viet Heritage Gardens, Kelley Park, San Jose, CA



BÀI ĐÀM THOẠI

- Ông Sơn:** Vé máy bay lấy rồi. Anh cũng mới mua bản đồ Los Angeles và các **vùng phụ cận** nữa.
- Bà Sơn:** Chị Thanh cho em mượn cuốn **Hướng Dẫn Du Lịch**. Em đọc gần xong rồi.
- Ông Sơn:** Anh cũng đã đọc hướng dẫn trên mạng lưới toàn cầu. Em đã sắp xếp xong chưa?
- Bà Sơn:** Xong từ lâu rồi. Một **va li** lớn quần áo cho anh và em, một va-li nhỏ đựng **quà cáp** và các đồ dùng **lặt vặt**.
- Ông Sơn:** Còn các con?
- Bà Sơn:** Hai đứa mỗi đứa một túi riêng.
- Ông Sơn:** Em phải dặn chúng mang đầy đủ áo quần, giày dép, và **đồ dùng cá nhân**.
- Bà Sơn:** Em đã coi lại kỹ. Lại phải bảo Chung bỏ bớt sách lại. Đi du lịch mà cứ như đi học vậy.



Đà Lạt

Đà Lạt là thành phố du lịch nổi tiếng của Việt Nam. Đà Lạt mát lạnh quanh năm vì ở trên **cao nguyên** Lâm Viên, có **cao độ** 1,200 mét. Người Pháp đã khám phá ra cao nguyên này và biến nó thành nơi nghỉ mát. Có lẽ khắp cả miền Nam nước Việt chỉ ở Đà Lạt người ta mới thấy nhiều nhà kiểu Pháp cổ kính và các loại hoa lá cây cỏ **ôn đới** trồng ở khắp nơi. Thành phố núi đồi **thơ mộng** đầy **sương mù** và **hương** thông này trải qua bao thay đổi vẫn còn là một nơi du lịch hấp dẫn.

TỪ VỰNG

1. sách **Hướng Dẫn Du Lịch** (dt): cuốn sách chỉ dẫn những điều cần biết cho một chuyến đi chơi.
2. va-li (dt.): đồ dùng đựng quần áo khi đi đâu.
3. quà cáp (dt.): vật để tặng, biếu.
4. lật vặt (tt.): nhỏ, không đáng kể, ít quan trọng.
5. cao độ (dt.): độ cao.
6. cao nguyên (dt.): vùng đất bằng phẳng, rộng lớn, cao hơn hẳn những vùng chung quanh.
7. ôn đới (dt.): vùng nằm giữa nhiệt đới và hàn đới, có nhiệt độ thay đổi theo mùa.
8. thơ mộng (tt.): có vẻ như một bài thơ, một giấc mộng, tức là xinh đẹp, nên thơ.
9. sương mù (dt.): thứ sương màu trắng đục ở vùng đồi núi.
10. vùng phụ cận (dt.): vùng ở gần, ở chung quanh.
11. hương (dt.): mùi thơm.
12. đồ dùng cá nhân (dt.): đồ dùng riêng của mỗi người như bàn chải, lược, kem đánh răng, v.v...



va-li



quà cáp

Bài tập 1

Đúng hay sai. Viết chữ **Đ** vào câu **đúng**; viết chữ **S** vào câu **sai**.

1. Đ S Ông Sơn đã mua vé máy bay đi New York.
2. Đ S Ông Sơn mua bản đồ Los Angeles và các vùng phụ cận.
3. Đ S Bà Sơn mượn sách hướng dẫn du lịch.
4. Đ S Bà Sơn sửa soạn bốn chiếc va li.
5. Đ S Bà Sơn không mang theo quà cáp cho bà con và bạn bè.
6. Đ S Chung còn mang theo nhiều sách.
7. Đ S Đà Lạt là một thành phố du lịch thơ mộng nổi tiếng của Việt Nam.
8. Đ S Đà Lạt ở trên một cao nguyên cao độ 3000 mét.
9. Đ S Đà Lạt có khí hậu nhiệt đới, nóng nực quanh năm.
10. Đ S Đà Lạt có nhiều nhà kiểu Pháp cổ kính và nhiều loại hoa ôn đới.

Bài tập 2

Dùng những từ sau đây để điền vào chỗ trống cho hợp nghĩa **đồ dùng cá nhân, quà cáp, Hướng Dẫn Du Lịch, thơ mộng, ôn đới, cao độ, cao nguyên, va-li, phụ cận, cổ kính**.

1. Gia đình Kim sẽ đi thăm Đà Lạt, một thành phố trên _____ Lâm Viên.
2. Đà Lạt là một thành phố có _____ 1,200 mét.
3. Đà Lạt là một thành phố _____ nổi tiếng của Việt Nam.
4. Ở Đà Lạt có nhiều nhà kiểu Pháp _____.
5. Đà Lạt có khí hậu mát mẻ nên trồng được nhiều loại hoa _____.
6. Kim mua sách _____ ở tiệm sách Borders.
7. Ba Kim quên mua bản đồ thành phố Sài Gòn và các vùng _____.
8. Má Kim đi chợ mua nhiều _____ cho bà con và bạn bè.
9. Mỗi người có một cái _____ để đựng quần áo cho chuyến đi.
10. Má Kim dặn Kim phải mang theo đầy đủ _____.

Bài tập 3

Xếp các chữ cái và thêm dấu cho thành từ có nghĩa:

- | | |
|--------------|----------------|
| 1. ghuơn nâd | 5. qaun ngoitr |
| 2. qau pac | 6. nguơs um |
| 3. tấi tấv | 7. av ỉl |
| 4. coa ôd | 8. coa nuyêng |

NGỮ PHÁP

Thì Quá Khứ trong Tiếng Việt

Các thì của động từ trong tiếng Việt thường được hiểu ngầm. Theo tình huống của câu chuyện, chúng ta hiểu được câu nói là **hiện tại, quá khứ, hay tương lai**.

Xét hai câu sau đây:

1. Em sắp xếp xong chưa?
2. Em **đã** sắp xếp xong chưa?

Câu (1) là câu nói bình thường, không có từ **đã**, người ta vẫn hiểu hành động "sắp xếp" đã bắt đầu trong quá khứ. Câu (2), với từ **đã** người ta muốn nhấn mạnh ý quá khứ.

Cách dùng: Muốn nhấn mạnh ý quá khứ của một động từ, người ta dùng từ **đã** trước động từ.

Ngoại lệ: **đã** không luôn luôn diễn tả thì quá khứ.

Xét những câu sau đây:

1. Giờ này sang năm thì tôi **đã** tốt nghiệp rồi.
2. Khi các con tôi lớn lên thì tôi **đã** già rồi.

Từ **đã** trong hai câu trên diễn tả một hành động sẽ hoàn tất trước một thời điểm xác định trong tương lai.

3. Hãy nghỉ tay **đã**, rồi sẽ ăn sau.

Từ **đã** trong câu này chỉ một công việc phải làm trước một công việc khác, tức là nghỉ tay trước, sau đó sẽ ăn. Chữ **đã** đứng sau từ nào, từ đó chỉ công việc phải làm trước. Cách dùng này chỉ có trong các câu đề nghị, yêu cầu, và ra lệnh.

Bài tập 4

Viết các câu sau đây, thêm từ **đã** vào để nhấn mạnh ý quá khứ:

1. Em chuẩn bị xong cả rồi.
2. Anh liên lạc với bà con ở Los Angeles rồi.
3. Em đọc xong cuốn Hướng Dẫn Du Lịch chưa?
4. Em bảo Chung bỏ sách vở lại rồi.
5. Anh sửa xe xong rồi.



Bài tập 5

Đọc những câu sau đây. Viết chữ **QK** nếu câu đó diễn tả thì quá khứ. Viết chữ **K** nếu câu đó không dùng thì quá khứ.

1. _____ Vé máy bay lấy rồi.
2. _____ Anh cũng mới mua các bản đồ Los Angeles và vùng phụ cận
3. _____ Chúng ta sẽ khởi hành lúc 6 giờ sáng và đến Los Angeles lúc 3 giờ chiều.
4. _____ Ngày mai tôi cho chị mượn cuốn Hướng Dẫn Du Lịch.
5. _____ Người Pháp đã khám phá ra cao nguyên này.

Bài tập 6

Với mẫu câu "Hãy nghỉ tay đã, rồi sẽ ăn sau," hãy đặt năm câu với cấu trúc tương tự.
(Thí dụ: Con học bài đã, rồi hãy đi chơi.)

Bài tập 7

Viết một đoạn văn ngắn kể lại cuộc du lịch vừa qua với gia đình. Dùng **đã** để diễn tả thì quá khứ.
(Gợi ý: Cuộc du lịch rất là thú vị. Em (đã) gặp rất nhiều bà con bạn bè. Em (đã) thưởng thức nhiều món ăn Việt Nam rất ngon ở Santa Ana. Em mong được viếng thăm Santa Ana thêm một lần nữa.)

ĐỌC HIỂU

Bài tập 8

Xem bài đàm thoại và trả lời những câu hỏi sau đây bằng câu đầy đủ.

1. Gia đình ông Sơn đi du lịch bằng phương tiện gì?
2. Ông Sơn mua bản đồ thành phố nào?
3. Ai cho bà Sơn mượn sách Hướng Dẫn Du Lịch?
4. Bà Sơn sửa soạn những gì cho chuyến đi?
5. Bà Sơn mang theo quà cáp làm gì?
6. Ngoài quần áo, giày dép Chung còn mang theo gì nữa?



Bài tập 9

Xem bài đọc và trả lời những câu hỏi sau đây bằng câu đầy đủ.

1. Theo bài đọc thành phố du lịch nổi tiếng nhất của Việt Nam là thành phố nào?
2. Đà Lạt ở trên cao nguyên nào? Cao bao nhiêu mét?
3. Tại sao Đà Lạt có khí hậu mát mẻ quanh năm?
4. Đà Lạt có gì khác những nơi khác ở miền Nam nước Việt?

5. Ai đã biến cao nguyên Lâm Viên thành nơi nghỉ mát?
6. Em biết bài hát nào nói về Đà Lạt không?

Bài tập 10

Hãy ghép mỗi nhóm từ ở cột **A** với một nhóm từ ở cột **B** cho thích hợp.

A

1. Đà Lạt là một thành phố ở trên
2. Đà Lạt là một thành phố du lịch
3. Đà Lạt ở trên cao nguyên có cao độ
4. Vì ở trên cao nên Đà Lạt có khí hậu
5. Vì khí hậu mát nên Đà Lạt trồng được
6. Ông Sơn đã mua vé máy bay đi
7. Bà Sơn dặn con chuẩn bị đầy đủ
8. Bà Sơn mượn bà Thanh
9. Bà Sơn mang theo quà cáp tặng
10. Chúng đi du lịch còn mang theo

B

- a. 1200 mét.
- b. áo quần, giày dép, và đồ dùng cá nhân
- c. sách.
- d. bà con và bạn bè.
- đ. Los Angeles.
- e. cao nguyên
- g. sách Hướng Dẫn Du Lịch.
- h. nổi tiếng của Việt Nam.
- i. nhiều loại hoa ôn đới.
- k. mát lạnh.

LUYỆN NGHE HIỂU

Bài tập 11

Sau khi nghe giáo sư đọc bài, học sinh điền vào sơ đồ dưới đây.

1. Bài Đàm Thoại

Gia đình ai?

Họ muốn làm gì?

Họ mua gì?

Họ chuẩn bị gì?

2. Bài Đọc

Thành phố nào?

Thời tiết ra sao?

Cây cối ra sao?

Phong cảnh ra sao?

Ai thích?

3. Hãy viết một câu nói lên ý chính của mỗi sơ đồ.

Bài tập 12

Tập viết những từ sau đây.

- | | | |
|----------------------|--------------------|-----------------|
| 1. vùng phụ cận | 6. đồ dùng lật vật | 11. cổ kính |
| 2. hướng dẫn du lịch | 7. đồ dùng cá nhân | 12. ôn đới |
| 3. sắp xếp | 8. cao độ | 13. thơ mộng |
| 4. va-li | 9. cao nguyên | 14. hương thông |
| 5. quà cáp | 10. Đà Lạt | 15. sương mù |

Bài tập 13

Viết những câu sau đây.

- Ông bà Sơn chuẩn bị đi du lịch Los Angeles.
- Bà Sơn đọc sách Hướng Dẫn Du Lịch để biết thêm về nơi bà sắp tới thăm.
- Việt Nam có nhiều thành phố du lịch.
- Thành phố Đà Lạt rất nổi tiếng vì có khí hậu mát mẻ và cảnh đẹp.
- Người Việt rất thích cảnh thơ mộng và các loại hoa ôn đới ở Đà Lạt.

TẬP LÀM VĂN**Bài tập 14**

Dùng những từ sau đây để điền vào chỗ trống cho hợp nghĩa: **quà cáp, Hướng Dẫn Du Lịch, lật vật, đồ dùng cá nhân, va li, vùng phụ cận, thơ mộng, ôn đới, cao độ, cao nguyên.**

- Kim bỏ những _____ như bàn chải đánh răng, đồ trang điểm, v.v... vào túi xách.
- Bản đồ không những vẽ thành phố Los Angeles mà còn vẽ cả các _____ nữa.
- Trước khi đi chơi Kim đã đọc sách _____.
- Quần áo đi du lịch được xếp vào hai cái _____ lớn.
- Cha mẹ Minh không quên mang theo _____ để tặng bà con và bạn bè.
- Chuyến du lịch vui đến nỗi Chung quên cả những chuyện khó chịu _____ xảy ra.
- Việt Nam có nhiều cao nguyên có _____ hơn 1000 mét.
- Đà Lạt ở trên một _____ mát lạnh đầy sương mù.
- Ở Đà Lạt người ta trồng được cây cỏ xứ _____.
- Nhiều người Việt Nam thích cảnh đẹp _____ ở Đà Lạt.

Bài tập 15

Hãy xếp lại các nhóm từ sau đây thành những câu có nghĩa.

- bà Sơn mượn bà Thanh/ Hướng Dẫn Du Lịch/ sách
- đựng quần áo/ va li/ bà Sơn sửa soạn hai chiếc
- Đà Lạt là một/ nổi tiếng/ thành phố du lịch
- mát lạnh và/ Đà Lạt quanh năm/ có nhiều sương mù
- ông Sơn mua/ các vùng phụ cận/ bản đồ Los Angeles và
- Ông Sơn đọc/ mạng lưới toàn cầu/ hướng dẫn trên
- Đà Lạt có/ miền ôn đới/ trồng nhiều loại hoa đẹp
- cũng có/ nhiều nhà kiểu Pháp/ rất đẹp/ Đà Lạt

Bài tập 16

Thế giới chúng ta đang ở có rất nhiều cảnh đẹp nổi tiếng. Những nơi này có thể là đẹp tự nhiên hay đã được nhiều người chăm sóc.

Nếu em có chiếc đĩa thần thì em sẽ thay đổi điều gì nơi em ở? Hãy viết một bài luận cho biết em sẽ làm gì để biến thành phố nơi em ở trở nên một thành phố du lịch nổi tiếng?

Những điều không hay ở thành phố của em.

Em sẽ sửa đổi

Bài tập 17

Viết thư

Thành phố nơi em ở có một khu phố cũ có nhiều nhà kiểu cổ, có cây xanh, và đường sá rất đẹp. Hiện nay ông thị trưởng thành phố muốn biến khu phố này thành một khu buôn bán. Em và một nhóm người muốn giữ khu phố cũ này lại nên cùng nhau viết một lá thư cho ông thị trưởng. Trong thư đó, em hãy nói lên ý kiến và lý do tại sao nên giữ lại khu phố cũ này.

Phần mở đầu và cuối thư đã có sẵn cho em.

243 Garden Place
Colby, OH 45067
Ngày 20 tháng ba năm 2008

Thị trưởng thành phố Colby
Colby Administration Building
Colby, OH 45067

Kính thưa Ông Thị Trưởng,

...

Kính thư,

Ký tên



GIÁO DỤC ĐA VĂN HÓA

Ca Dao Việt Nam có câu:

**Đi cho biết đó biết đây,
Ở nhà với mẹ biết ngày nào khôn.**

Giải nghĩa: Từ ngày xưa, người Việt Nam đã khuyến khích con em nên đi du lịch xa nhà để học hỏi những điều hay việc lạ và mở mang kiến thức.

Học sinh thảo luận ý nghĩa câu ca dao trên. Đặc biệt nhấn mạnh đến tinh thần phóng khoáng của người Việt Nam trong việc sẵn lòng tiếp nhận và học hỏi những gì hay đẹp ở bất cứ nơi đâu.



BÀI ĐÀM THOẠI

- Dân:** Cuối tuần này Dân đi **trượt tuyết**. Minh đi không?
- Minh:** Không! Minh không biết trượt tuyết.
- Dân:** Không khó gì hết. Ở trên đó người ta dạy không tốn tiền. Mới đầu thì mình chỉ trượt ở phía sườn đồi **thoai thoải dốc**.
- Minh:** Còn **dụng cụ** thì sao?
- Dân:** Chỉ có **dân nhà nghề** mới mang dụng cụ riêng. Còn phần đông thì thuê đồ trượt tuyết tại chỗ.
- Vi:** Ước gì ba má Vi cho Vi đi chơi với Dân và Kim nhỉ?

BÀI ĐỌC

Người ngoại quốc nhiều khi chỉ biết đến những thành phố nắng ấm của California như San Diego hoặc Los Angeles mà quên những **địa điểm** trượt tuyết thuộc loại tốt nhất trên thế giới của tiểu bang này.

Các địa điểm trượt tuyết nổi tiếng của California thường ở phía đông, trên rặng

núi Sierra, **tiếp giáp** tiểu bang Nevada. Dân California thích trượt tuyết không kém gì dân các tiểu bang miền Bắc hay **Đông Bắc**. Người Việt Nam ở California vốn là dân xứ **nhiệt đới** nên đa số không thích các môn thể thao trên tuyết. Ngay cả giới trẻ dù sinh ra và lớn lên ở Hoa Kỳ cũng ít người thích các môn thể thao này.

TỪ VỰNG

- | | | |
|-----------------|---------|--|
| 1. trượt tuyết | (dt.): | trượt trên tuyết bằng giày trượt tuyết và hai cây gậy chống. |
| 2. thoải mái | (trt.): | hơi dốc. |
| 3. dốc | (tt.): | cao dần hoặc thấp dần so với mặt bằng. |
| 4. dụng cụ | (dt.): | đồ dùng để làm việc gì. |
| 5. dân nhà nghề | (dt.): | người chuyên làm và làm giỏi một việc nào đó. |
| 6. địa điểm | (dt.): | chỗ, nơi chốn. |
| 7. tiếp giáp | (dt.): | nằm kế bên, liền bên cạnh. |
| 8. Đông Bắc | (dt.): | ở giữa hai hướng Đông và Bắc. |
| 9. nhiệt đới | (dt.): | vùng đất nằm gần đường xích đạo, có khí hậu nóng. |



Bài tập 1

Đúng hay sai. Viết chữ **Đ** vào câu **đúng**; viết chữ **S** vào câu **sai**.

- | | | |
|-------|---|---|
| 1. Đ | S | Cuối tuần này Minh đi trượt tuyết. |
| 2. Đ | S | Dân không biết trượt tuyết. |
| 3. Đ | S | Dân rủ Minh đi trượt tuyết. |
| 4. Đ | S | Muốn trượt tuyết, phải mua riêng dụng cụ trượt tuyết cho mình. |
| 5. Đ | S | Vì cũng đi trượt tuyết với anh em Dân và Kim. |
| 6. Đ | S | Khi nhắc đến California người ta thường nghĩ đến nắng ấm. |
| 7. Đ | S | California có nhiều địa điểm trượt tuyết rất tốt. |
| 8. Đ | S | Các địa điểm trượt tuyết của California nằm ở phía Bắc và Đông Bắc. |
| 9. Đ | S | Người Việt Nam vốn ở xứ nhiệt đới nóng quanh năm. |
| 10. Đ | S | Đa số người Việt ở Mỹ rất thích trượt tuyết. |

Bài tập 2

Dùng những từ sau đây để điền vào chỗ trống cho hợp nghĩa: **tiếp giáp, nhiệt đới, nhà nghề, trượt tuyết, địa điểm, dụng cụ, áo lạnh, thoải mái dốc, Đông Bắc, thể thao**.

- Vào mùa đông, Dân thường theo gia đình đi _____ ở miền núi.
- Kim thích trượt tuyết ở sườn đồi _____.
- Muốn trượt tuyết, không cần mua _____ trượt tuyết mà có thể thuê.
- Người ta thường mặc _____ và mang kính đen khi trượt tuyết.
- Người trượt tuyết _____ thường mua dụng cụ trượt tuyết riêng cho mình.

6. California có nhiều _____ trượt tuyết rất tốt.
7. Các địa điểm trượt tuyết của California thường ở trên dãy núi Sierra, _____ với Nevada.
8. Người Việt Nam vốn ở xứ _____, nóng quanh năm không có tuyết.
9. Trượt tuyết là môn _____ chỉ có ở các xứ có tuyết.
10. Dân các tiểu bang miền Bắc và _____ Hoa Kỳ thích đi trượt tuyết.

Bài tập 3

Xếp các chữ cái và thêm dấu cho thành từ có nghĩa:

1. piết piag
2. uc ngdu
3. and han hêng
4. iad iedm
5. nhêit oiid
6. tươtr uêytt
7. thiao oaith
8. ngôđ ăcb



Bài tập 4

Cho biết nghĩa của mỗi từ. Sau đó tìm thêm hai từ mới có cùng nguồn gốc và đặt một câu cho mỗi từ mới.

Thí dụ:

1. nhiệt đới: vùng đất gần đường xích đạo, có khí hậu nóng.
2. Đông Bắc: ở giữa hai hướng Đông và hướng Bắc.
3. Thể thao: những trò chơi luyện cho thân thể mạnh khỏe.
4. Ngoại quốc: nước ngoài.
5. tiếp giáp: kề bên, liền bên cạnh.

NGỮ PHÁP

Mạo Từ

Xét các nhóm từ hoặc câu sau đây:

1. **Những** địa điểm trượt tuyết thuộc loại tốt nhất trên thế giới.
2. **Các** môn thể thao trên tuyết.
3. **Cái** hoa hồng này dành cho ai?

- **Những** chỉ một số nhiều mà người ta không biết rõ là bao nhiêu.
 - **Các** chỉ một số nhiều mà người ta đã rõ số lượng.
 - **Cái** chỉ số ít và xác định rõ người hay vật mà ta nói đến.
- "**Những**", "**các**", "**cái**" là những **mạo từ**, vậy **mạo từ** là gì?



Định nghĩa: Mạo từ là tiếng đặt trước danh từ hay loại từ để chỉ số ít hay số nhiều và xác định rõ người hay vật mà người ta nói đến.

Mạo từ trong tiếng Việt gồm có: **cái, các, những**.

Chú ý: Đừng nhầm lẫn "**cái**" mạo từ với "**cái**" loại từ.

- a. Mạo từ **cái** chỉ số ít và xác định rõ người hay vật mà ta muốn nói đến bằng cách dùng với các từ: **này, đây, đó, nọ, kia** cho mạnh nghĩa thêm.

- Thí dụ: - **Cái** anh chàng **kia** là một tay trượt tuyết lành nghề.
 - **Cái** dốc **đó** rất tiện lợi cho người mới tập trượt tuyết.
- b. Loại từ **cái** chỉ về đồ vật, đứng sau mạo từ (thường là mạo từ **những**.)
 Thí dụ: - Những **cái** bàn làm bằng gỗ thì nhẹ nhàng.
 - Những **cái** hoa màu đỏ là hoa hồng.

Bài tập 5

Tìm ba mạo từ trong bài đọc.
 (thành phố); (địa điểm); (tiểu bang); (môn thể thao).

Bài tập 6

Điền vào chỗ trống với mạo từ thích hợp.

1. Trên _____ đỉnh núi trong dãy núi Sierra luôn luôn có tuyết.
2. _____ người ở xứ lạnh thường thích trượt tuyết.
3. _____ triền núi cao ở đây rất nguy hiểm.
4. _____ anh trượt tuyết đã bao lâu rồi?
5. _____ nhà đằng kia là chỗ cho thuê dụng cụ trượt tuyết.

Bài tập 7

Tìm mạo từ **cái** trong câu sau:

1. Cái túi của tôi để đây, ai lấy đi đâu rồi?
2. Người ta dựng hai cái lều để trú ẩn.
3. Cái lều trên sườn núi kia bị tuyết phủ trắng xóa.
4. Những cái bàn đều làm bằng gỗ.
5. Cái áo ấm kia dùng để mặc khi đi trượt tuyết.

LUYỆN NGHE HIỂU

Bài tập 8

Sau khi nghe giáo sư đọc bài, học sinh trả lời câu hỏi mà giáo sư nêu ra.

ĐỌC HIỂU

Bài tập 9

Xem bài đàm thoại và trả lời những câu hỏi sau đây bằng câu đầy đủ.

1. Cuối tuần này Dân định đi chơi đâu?
2. Dân rủ ai đi?
3. Những người nào thường trượt tuyết ở phía sườn đồi thoải thoải dốc?
4. Những người nào thường mang theo dụng cụ trượt tuyết riêng của họ?
5. Những người khác không có dụng cụ mang theo thì làm sao trượt tuyết được?
6. Vì có đi trượt tuyết với anh em Dân và Kim không?



Bài tập 10

Trả lời mỗi câu hỏi sau đây bằng một câu đầy đủ.

1. California có những thành phố nắng ấm nào?
2. Ngoài những thành phố nắng ấm, California còn có gì đáng chú ý nữa?
3. Các địa điểm trượt tuyết của California nằm ở đâu?
4. Vì sao người Việt Nam ở California không thích môn trượt tuyết?
5. Giới trẻ người Việt sinh ra và lớn lên ở Hoa Kỳ có thích môn trượt tuyết không?



Bài tập 11

Hãy ghép mỗi nhóm từ ở cột **A** với một nhóm từ ở cột **B** cho thích hợp.

A

1. Khi nghĩ đến California người ta hay nói
2. California có nhiều địa điểm
3. Các nơi trượt tuyết ở California thường ở
4. Trượt tuyết là môn thể thao được
5. Nước Việt Nam ở vùng
6. Người Việt Nam là dân xứ nóng nên
7. Người ta thường thuê dụng cụ ngay tại
8. Chỉ có dân trượt tuyết nhà nghề
9. Vì muốn đi trượt tuyết với
10. Dụng cụ để trượt tuyết

B

- a. nơi trượt tuyết.
- b. mới mang theo dụng cụ riêng.
- c. nhiệt đới.
- d. làm bằng, kim loại hay nhựa cứng.
- đ. trượt tuyết rất tốt.
- e. anh em Dân và Kim.
- g. ưa chuộng tại Mỹ.
- h. không thích môn trượt tuyết.
- i. trên dãy núi Sierra.
- k. đến nắng ấm.

Bài tập 12

1. Hãy viết một câu đầy đủ nói lên đại ý của bài đàm thoại "Trượt Tuyết".
2. Khi nghe nói đến California, người ta nghĩ đến gì trước tiên?

Bài tập 13

Hãy ghép mỗi nguyên nhân ở cột **A** với một kết quả ở cột **B** cho thích hợp.

A

1. Mình không sống ở xứ lạnh
2. Mình không muốn mua dụng cụ trượt tuyết
3. California có những nơi trượt tuyết rất tốt
4. Vào mùa đông vùng núi Sierra có nhiều tuyết
5. Người Việt ở California là dân đến từ xứ nhiệt đới

B

- a. nên ở đó tập nập du khách vào mùa đông.
- b. vì tốn rất nhiều tiền.
- c. nên khí hậu buốt giá.
- d. nên không biết trượt tuyết.
- đ. nên đa số không thích trượt tuyết.

CHÍNH TẢ

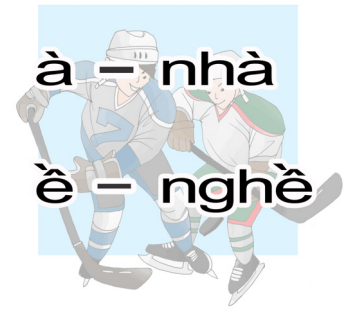
Quy tắc để nhớ khi nào dùng **ng**, khi nào dùng **ngh** trước các nguyên âm tương tự như cách dùng **c** và **k**:

- **ngh** trước **e, ê, i**: nghe, nghề, nghĩ.
- **ng** trước các nguyên âm còn lại: **a, ă, â, o, ô, ơ, u, ư**: ngày, ngắn, ngân, ngó, ngót, ngời, ngủ, ngữ.

Bài tập 14

Tập viết những từ sau đây.

- | | |
|--------------------|--------------|
| 1. trượt tuyết | 6. địa điểm |
| 2. sườn đồi | 7. tiếp giáp |
| 3. thoải thoải dốc | 8. đông bắc |
| 4. dụng cụ | 9. nhiệt đới |
| 5. dân nhà nghề | 10. thể thao |



Bài tập 15

Tập viết những câu sau đây.

1. Minh chưa từng đi trượt tuyết.
2. Minh nói ta có thể thuê dụng cụ tại địa điểm trượt tuyết.
3. Người mới biết trượt tuyết chỉ trượt ở những sườn đồi thoải thoải dốc.
4. Những nơi trượt tuyết nổi tiếng ở California thường ở gần núi Sierra.
5. Rất ít người Việt thích trượt tuyết.

TẬP LÀM VĂN

Bài tập 16

Dùng những từ sau đây để điền vào chỗ trống cho thích hợp: **Đông Bắc, tiếp giáp, nhiệt đới, nhà nghề, trượt tuyết, địa điểm, dụng cụ, thoải thoải, thể thao, mua.**

1. Vào mùa đông người Mỹ thường đi _____ ở vùng núi.
2. Dân trượt tuyết giỏi như dân _____.
3. Dân rừ Minh đi trượt tuyết ở vùng núi _____ tiểu bang Nevada.
4. Trượt tuyết là môn _____ chỉ có ở những vùng tuyết.
5. Người trượt tuyết nhà nghề thường _____ dụng cụ trượt tuyết riêng cho mình.
6. Minh chỉ mới dám trượt tuyết ở các sườn đồi _____ dốc.
7. Người ở các tiểu bang miền Bắc và _____ Hoa Kỳ rất thích trượt tuyết.
8. California cũng có nhiều _____ trượt tuyết rất tốt.
9. Người ta thường thuê _____ trượt tuyết ngay tại sân chơi.
10. Việt Nam thuộc vùng _____ nên không có tuyết.

Bài tập 17

Hãy xếp lại các nhóm từ sau đây thành những câu có nghĩa:

1. người Việt Nam, nóng quanh năm, nên không thích, vốn ở xứ nhiệt đới, tuyết
2. California, rất tốt, có nhiều địa điểm trượt tuyết
3. dãy núi Sierra, California nằm trên, các địa điểm trượt tuyết của
4. đi trượt tuyết, Dân rừ Minh, cuối tuần này
5. chưa biết, Minh, trượt tuyết

Bài tập 18

Hãy đọc mẫu truyện ngắn dưới đây và trả lời câu hỏi bằng câu đầy đủ.

Sơn băng qua một con đường phủ đầy tuyết trắng để đi vào khu rừng. Sơn gọi Liên: "Lẹ lên, sắp đến rồi."

Nằm kế bên một hồ nước là một cây cao già cỗi. Nhìn xuyên qua những cành cây phủ đầy tuyết, Liên nhìn thấy một căn nhà. Căn nhà nhỏ của trẻ em chơi được đóng bằng gỗ. Những tia nắng buổi trưa chiếu lên mấy tấm gỗ đen cũ với nhiều chỗ gãy.

"Nhà của bạn đấy sao?" Liên nói, "Sao nó cũ quá vậy?"

1. Hai người trong câu truyện là ai?
2. Hai người này đang làm gì?
3. Viết hai câu tả nơi mà hai người này tới.
4. Viết hai câu tả căn nhà đồ chơi này.
5. Hãy viết thêm hai hoặc ba câu tiếp tục cho câu truyện.

Bài tập 19

Em đang chuẩn bị cho chuyến đi chơi trượt tuyết cuối tuần này. Hãy viết một bài luận năm đoạn cho biết em chuẩn bị những gì và cảm tưởng của em về chuyến đi chơi sắp đến.

GIÁO DỤC HƯỚNG NGHIỆP



Thể thao là một sinh hoạt được phát triển tốt bậc ở Mỹ. Ở Mỹ, thể thao được đặc biệt chú trọng ngay từ bậc tiểu học. Không một trường học nào ở Hoa Kỳ không có sân vận động. Các trường trung học có đầy đủ sân chơi, dụng cụ thể thao và huấn luyện viên cho hầu hết các sinh hoạt thể thao.

Thể thao còn là một nghề rất quan trọng. Các thể thao gia trong mọi ngành thể thao ở Mỹ đều có lương bổng cao, đặc biệt là các cầu thủ được chọn lựa vào các đội cầu chuyên nghiệp cấp quốc gia.

Học sinh làm việc theo nhóm để tìm hiểu trên báo chí hoặc mạng lưới toàn cầu một lực sĩ nổi tiếng và một môn thể thao mùa đông. Mỗi nhóm sẽ thay phiên trình bày cho lớp nghe về những khám phá của mình.



BÀI ĐÀM THOẠI

- Vi:** Hè này các bạn định làm gì?
- Kim:** Ba má định đưa anh em Kim về Việt Nam nghỉ hè cho biết. Bọn mình chưa bao giờ về thăm quê.
- Dân:** Về Việt Nam cũng được nhưng Dân thích nghỉ hè ở Âu Châu hơn. Còn Minh thì sao?
- Minh:** Minh đã được đại học UC Santa Cruz chọn vào học lớp toán mùa hè. Lớp này dành cho học sinh giỏi ở các trường trung học.
- Dân:** Minh thì lúc nào cũng học.
- Minh:** Không đâu. Trước khi vào học Minh cũng sẽ đi nghỉ hè với ba má ở Canada, nhưng chỉ mười ngày thôi.
- Vi:** Vi sẽ không đi du lịch **dài hạn** như Kim và Dân đâu. Vi sẽ đi những chuyến nghỉ mát **ngắn hạn** với ba mẹ.

Nghỉ Hè

Sung sướng quá! Giờ cuối cùng đã hết,
Đoàn trai non **hớn hờ** rủ nhau về.
Chín mươi ngày **nhảy nhót** ở miền quê,
Ôi tất cả **mùa xuân** trong mùa hạ!

(Xuân Tâm)

TỪ VỰNG

1. **ngắn hạn** (tt.): trong một thời gian ngắn.
2. **dài hạn** (tt.): trong một thời gian dài.
3. **hớn hờ** (tt.): vui mừng, thích thú lộ rõ ra nét mặt.
4. **nhảy nhót** (đt.): nhảy lên tỏ ý vui mừng.
5. **mùa xuân** (dt.): (nghĩa trong bài) niềm vui sướng.



hớn hờ

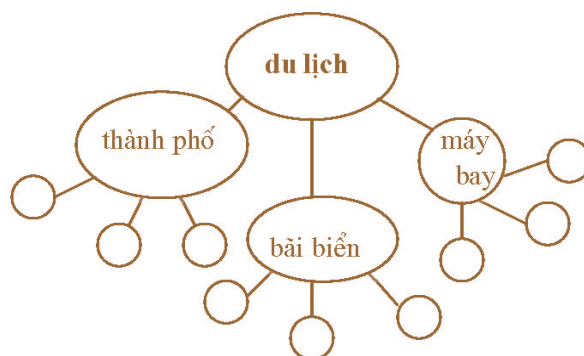
Bài tập 1

Điền vào chỗ trống với những từ sau đây: **nhảy nhót, dài hạn, ngắn hạn, hớn hờ, nghỉ hè.**

1. Sắp được nghỉ hè nên học sinh nào trông cũng có vẻ _____ vui mừng.
2. Dân cũng học lớp hè _____, chỉ có sáu tuần thôi.
3. Gia đình bạn em sửa soạn đi _____ ở Canada.
4. Mùa hè đến, em không còn phải ngồi yên trong lớp nữa mà tha hồ _____ trên bãi biển.
5. Năm học tới em sẽ chọn chương trình Magnet. Đây là chương trình _____ cho suốt bốn năm trung học.

Bài tập 2

Hãy viết năm đến mười từ có liên quan đến từ **nghỉ hè** và **du lịch**.



Bài tập 3

Chọn năm từ trong những từ vừa tìm ra ở bài tập 2 để đặt thành năm câu đầy đủ.

Bài tập 4

Hãy viết ra từ năm đến mười câu để kể lại chuyến đi thăm Việt Nam của anh em Kim trong mùa hè. Dùng những từ mới và các từ trong bài tập 2

NGỮ PHÁP

Thì Tương Lai trong Tiếng Việt

Xét các câu sau đây:

1. Trước khi vào học, Minh sẽ đi nghỉ hè với ba má ở Canada.
2. Vi sẽ đi những chuyến nghỉ mát ngắn hạn với ba mẹ.

Cả hai câu trên dùng từ **sẽ** để diễn tả hành động, sự việc sẽ xảy ra trong tương lai.

Cách dùng: Để diễn tả một hành động, một sự việc xảy ra trong tương lai, người ta dùng từ **sẽ** trước động từ.

Nếu đã có dùng trạng từ chỉ thời gian, chúng ta hiểu hành động đó xảy ra trong tương lai mặc dù không có từ **sẽ**.

- Ví dụ: - *Tuần sau* ba tôi về Việt Nam.
- *Năm tới* trường tôi xây thêm phòng thể dục.

Tuần sau, năm tới là những trạng từ chỉ thời gian nên không cần nói: Tuần sau ba tôi **sẽ** về Việt Nam, hay: Năm tới, trường tôi **sẽ** xây thêm phòng thể dục.



Bài tập 5

Thêm từ **sẽ** vào các câu sau đây để nhấn mạnh hành động, sự việc xảy ra trong tương lai.

1. Hè này bạn _____ làm gì?
2. Chúng tôi _____ về nghỉ hè ở Việt Nam.
3. Hè này Minh _____ đi học toán ở UC Santa Cruz.
4. Ba má _____ đưa chúng tôi về thăm quê.
5. Những ngày hè _____ là những ngày đầy thú vị.

Bài tập 6

Trong các câu sau đây, câu nào diễn tả thì tương lai?

1. Hè vừa qua tôi đi thăm bà ngoại cùng với mẹ tôi.
2. Ngày mai ba tôi đi lấy vé máy bay.
3. Mùa hè tới Minh đi học đàn.
4. Năm ngoái tôi đi nghỉ hè ở châu Âu.
5. Tuần sau đội banh chúng ta thi đấu với trường Yerba Buena.



Bài tập 7

Viết năm câu kể những việc em sẽ làm trong mùa hè tới. Dùng **sẽ** trong mỗi câu để nhấn mạnh thì tương lai.

Thí dụ:

Tôi sẽ đi nghỉ hè ở Tokyo với ba má tôi.

Bài tập 8

Sau khi nghe giáo sư đọc rồi nêu câu hỏi, học sinh trả lời.

1. **Đọc:** Hè này ba má định đưa anh em Kim về Việt Nam nghỉ hè cho biết.

Hỏi: Hè này ba má Kim định làm gì?
Hè này ba má định đưa ai về Việt Nam nghỉ hè?

2. **Đọc:** Nếu được chọn, Dân thích nghỉ hè ở Âu Châu hơn.

Hỏi: Nếu được chọn, Dân thích làm gì?
Ai thích nghỉ hè ở Âu Châu?
Dân thích nghỉ hè ở đâu?

3. **Đọc:** Minh sẽ học lớp toán mùa hè ở đại học Santa Cruz.

Hỏi: Ai sẽ học lớp toán mùa hè ở đại học Santa Cruz?
Minh sẽ làm gì?
Minh sẽ học lớp toán mùa hè ở đâu?

4. **Đọc:** Trước khi học hè, Minh sẽ đi nghỉ hè với ba má ở Canada.

Hỏi: Trước khi học hè Minh sẽ làm gì?
Minh sẽ đi nghỉ hè ở đâu?
Minh sẽ đi nghỉ hè với ai ở Canada?

5. **Đọc:** Minh sẽ đi nghỉ hè mười ngày thôi.

Hỏi: Minh sẽ làm gì?
Minh sẽ đi nghỉ hè bao lâu?
Ai sẽ đi nghỉ hè mười ngày?



Bài tập 9

Sau khi nghe giáo sư đọc đoạn văn dưới đây, học sinh làm bài tập 9 và 10.

Hè này ba má Kim định đưa chị em Kim về Việt Nam nghỉ hè để biết nước Việt Nam và thăm bà con. Dân cũng sẽ đi chung với ba má và Kim, nhưng Dân thích nghỉ hè ở Âu Châu hơn. Minh sẽ học lớp toán hè ở đại học Santa Cruz. Nhưng trước khi học hè Minh sẽ đi nghỉ hè ở Canada với ba má. Vì sẽ không đi du lịch dài hạn như Kim và Dân. Vì sẽ đi nghỉ mát ngắn hạn với ba mẹ của Vi.

Bài tập 10

Đúng hay sai. Viết chữ **Đ** vào câu **đúng**; viết chữ **S** vào câu **sai**.

1. Đ S Hè này ba mẹ Kim định đưa anh em Kim về Việt Nam nghỉ hè.
2. Đ S Ba mẹ muốn chị em Kim về Việt Nam để học lớp tiếng Việt.
3. Đ S Dân thích nhất là đi nghỉ hè ở Việt Nam.
4. Đ S Minh sẽ học lớp toán ở đại học San Jose State.
5. Đ S Trước khi đi học hè Minh sẽ nghỉ hè mười ngày ở Canada với ba mẹ.
6. Đ S Vì sẽ đi du lịch dài hạn với bạn trai.

Bài tập 11

Xem bài đàm thoại và trả lời những câu hỏi sau đây bằng câu đầy đủ.

1. Hè này ba má Kim định làm gì?
2. Chị em Kim có về thăm Việt Nam bao giờ chưa?
3. Dân thích nhất là nghỉ hè ở đâu?
4. Minh sẽ làm gì trong mùa hè?
5. Trước khi học hè Minh sẽ làm gì?
6. Vì có đi du lịch dài hạn như Kim và Dân không?

Bài tập 12

Trả lời mỗi câu hỏi sau đây bằng một câu đầy đủ.

1. Tác giả bài thơ “Nghỉ Hè” cảm thấy ra sao khi hè tới?
2. Chi tiết nào cho ta biết tác giả cảm thấy như vậy?
3. Tác giả sẽ đi nghỉ hè ở đâu?
4. Tác giả nghỉ hè trong bao nhiêu tháng?
5. Đoàn trai non có nghĩa là gì?
6. Năm nay em sẽ nghỉ hè ở đâu?



Bài tập 13

Cho biết ai trong bài đàm thoại và bài đọc có những hành động này.

1. ... định đưa hai anh em Kim về Việt Nam nghỉ hè.
2. ... thích nghỉ hè ở Âu Châu hơn là ở Việt Nam.
3. ... sẽ học lớp toán mùa hè ở UC Santa Cruz.
4. ... sẽ đi nghỉ hè mười ngày ở Gia Nã Đại với ba mẹ.
5. ... sẽ đi nghỉ mát ngắn hạn với ba mẹ.
6. ... rất sung sướng vui mừng vì hè đã tới.
7. ... hớn hờ rủ nhau về.
8. ... sẽ được nghỉ học ba tháng.
9. ... sẽ nghỉ hè ở miền quê.
10. ... sẽ vui mừng và nhảy nhót trong mùa hè.

Bài tập 14

Hãy xếp mỗi nhóm từ sau đây thành những câu có nghĩa.

1. chưa được biết, chị em Kim, Việt Nam,
2. hơn là, Dân thích, ở Việt Nam, nghỉ hè, ở Âu châu
3. trước khi, Minh sẽ, đi nghỉ hè, học lớp toán hè, ở Canada
4. ngắn hạn, với ba mẹ, đi nghỉ mát, Vì sẽ
5. vì được nghỉ hè, tác giả, ba tháng, vui mừng, ở miền quê

CHÍNH TẢ

Bài tập 15

Tập viết những từ sau đây:

- | | |
|-------------|---------------|
| 1. nghỉ hè | 2. thăm quê |
| 3. ngắn hạn | 4. dài hạn |
| 5. nghỉ mát | 6. sung sướng |
| 7. hớn hờ | 8. nhảy nhót |
| 9. miền quê | 10. mùa hạ |



Bài tập 16

Tập viết những câu sau đây.

1. Vi, Kim, Dân, và Minh nói chuyện về dịp nghỉ hè sắp đến.
2. Dân thích đi nghỉ hè ở Âu châu.
3. Vi sẽ đi nghỉ mát với ba mẹ.
4. Ba má Kim muốn đưa gia đình về thăm Việt Nam.
5. Minh sẽ đi nghỉ hè với ba má ở Canada.

TẬP LÀM VĂN

Bài tập 17

Đặt câu với những từ sau đây.

- | | | | |
|--------------|------------|---------------|--------------|
| 1. nhảy nhót | 4. quê | 7. ngắn hạn | 10. miền quê |
| 2. thăm | 5. hôn hờ | 8. sung sướng | |
| 3. nghỉ hè | 6. du lịch | 9. cuối cùng | |

Bài tập 18

Ghi những điều mà em thích làm trong mùa hè vào cột **A**, và những điều em không thích làm vào cột **B**.

A

Em thích....

B

Em không thích....

Bài tập 19

Hãy viết một bài luận về một mùa hè vui nhất của em. Hãy cho biết chuyện gì đã xảy ra và cảm tưởng của em về mùa hè đó.

Bài tập 20

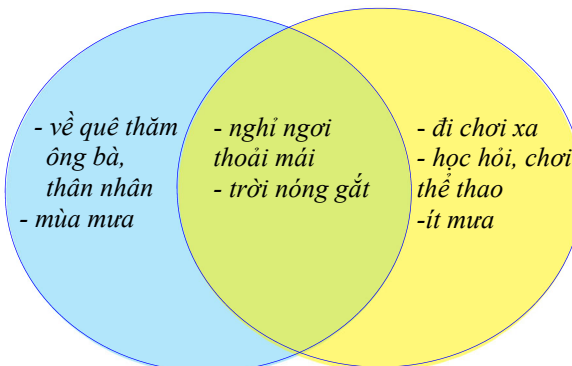
Có nhiều người thích đi du lịch dài hạn ở một nơi xa xôi. Nhưng cũng có nhiều người thích đi chơi chỉ một vài ngày ở một nơi gần chỗ mình ở. Em thích lối du lịch nào hơn? Viết một bài luận nêu rõ ba lý do khiến em có ý kiến như vậy.

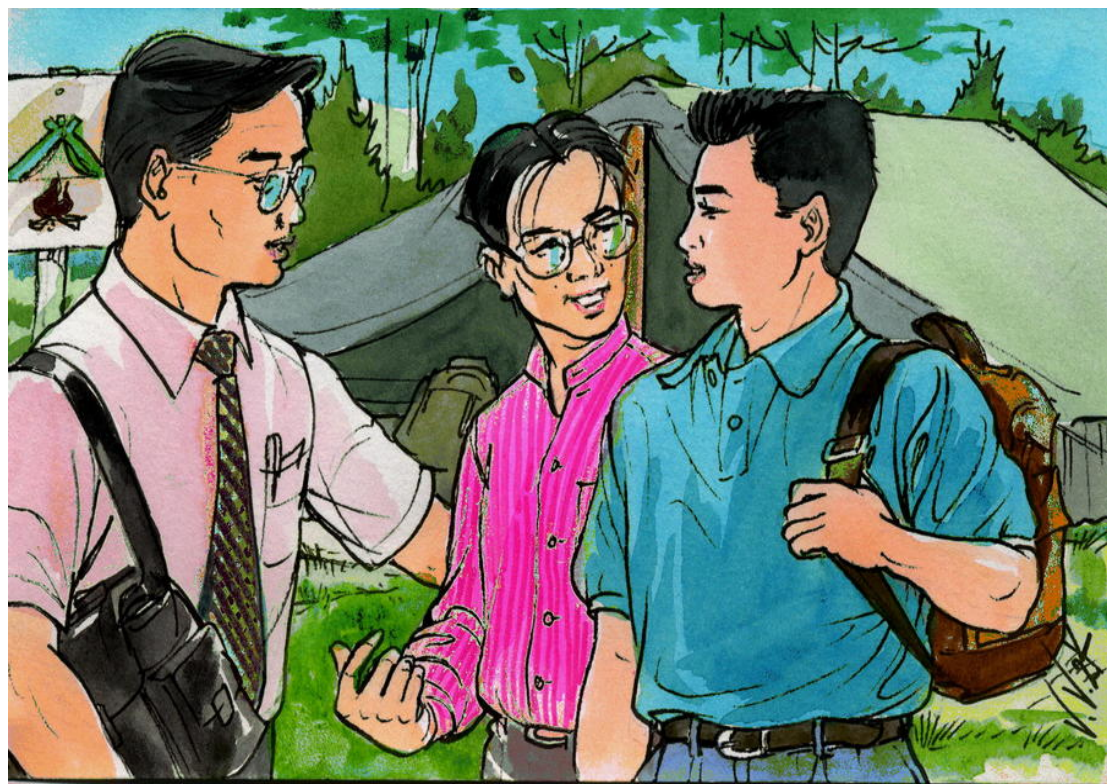
GIÁO DỤC ĐA VĂN HÓA

Học sinh về hỏi cha, mẹ hoặc người quen rồi vào lớp trình bày cho giáo sư và các bạn biết về sự khác biệt giữa đời sống học trò vào dịp hè ở Mỹ và mùa hè ở Việt Nam. Các em có thể dùng giản đồ Venn để so sánh hai lối nghỉ hè này.

Ở Việt Nam

Ở Mỹ





BÀI ĐÀM THOẠI

Thầy Nam:

Sáng thứ bảy đầu tháng tới Hội Học Sinh Việt Nam mình sẽ tổ chức đi cắm trại ở Half Moon Bay như năm trước. Các em có ý kiến gì không?

Dân:

Con nghĩ tổ chức giống năm trước là hay lắm.

Minh:

Đúng đấy. Con thấy người của hội mình vẫn còn đầy đủ. Cứ chia công việc cho từng người như cũ là xong.

Thầy Nam:

Như vậy cũng được. Nhưng các em phải chọn một trưởng trại và các **phụ tá** chịu **trách nhiệm** các ban **chuyên môn**.

Dân:

Vậy con vẫn lo việc thuê mướn lều và dựng trại thầy nhé!

Thầy Nam:

Được! Tốt lắm! Còn Minh vẫn phụ trách phần trò chơi cho trại như năm ngoái.

Đồng hồ vừa mới điểm năm tiếng, Dân đã ra khỏi giường. Hôm nay cả nhà đi cắm trại. Vừa tắm xong, Dân đã thấy mẹ gọi mọi người ăn sáng cho sớm. Thì ra mẹ Dân đã dậy và sửa soạn xong từ lâu rồi.

Ngoài sân, chiếc xe van đã sẵn sàng. Ba và Kim đang xếp lều trại lên xe, cùng với đồ ăn, nước uống và các thứ **linh tinh** khác. Má thì dặn Kim đem theo máy ảnh, ống nhòm và mũ nón để che nắng. Mọi người ra vào **lãng xãng** rất **nhộn nhịp**.

Ăn sáng xong, cả nhà hơn hờ lên xe và một ngày vui bắt đầu.

TỪ VỰNG

- | | |
|-------------------|---------------------------------|
| 1. trách nhiệm | (dt.): phận sự phải làm. |
| 2. (người) phụ tá | (dt.): người giúp đỡ. |
| 3. chuyên môn | (tt.): chuyên lo về việc gì. |
| 4. linh tinh | (tt.): lặt vặt, ít quan trọng. |
| 5. lãng xãng | (trt.): tỏ ra bận rộn, rối rít. |
| 6. nhộn nhịp | (trt.): đông và vui. |



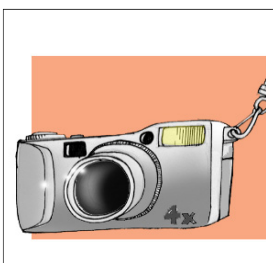
nhộn nhịp

Bài tập 1

Cái gì đây ?



1. Đây là _____.



2. Đây là _____.



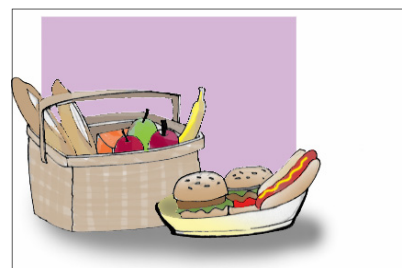
3. Đây là _____.



4. Đây là _____.



5. Đây là _____.

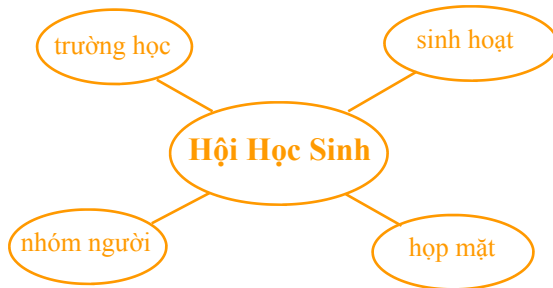


6. Đây là _____.

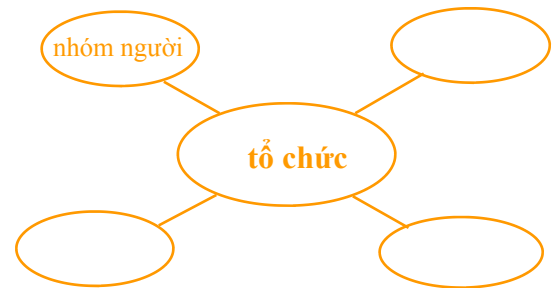
Bài tập 2

Mỗi mạng lưới dưới đây có một từ chính: Hội Học Sinh, tổ chức, nhộn nhịp, linh tinh, phụ tá, cắm trại. Hãy viết ra những từ khác có liên quan đến từ chính trong mỗi mạng lưới từ.

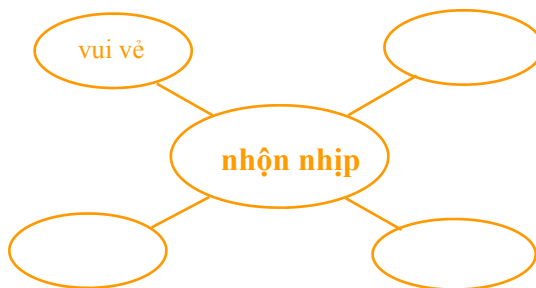
1.



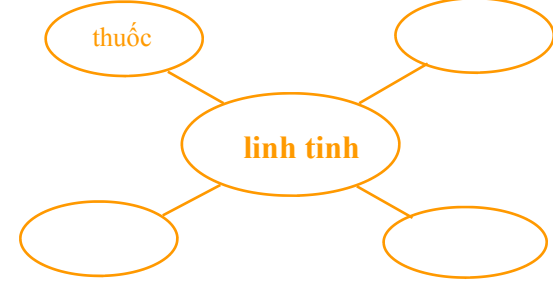
2.



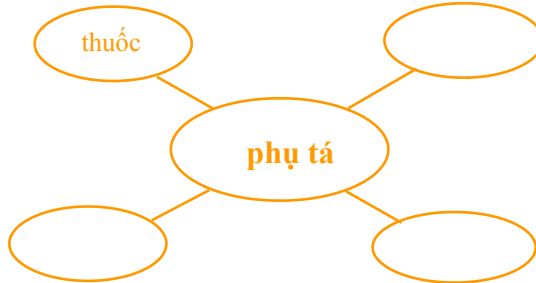
3.



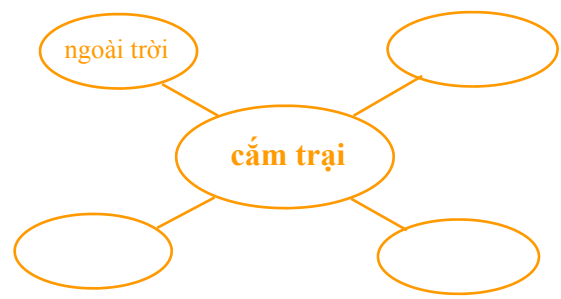
4.



5.



6.



Bài tập 3

Hãy chọn một mạng lưới từ ở bài tập 2 và đặt câu với những từ trong mạng lưới này.

Thí dụ: Mạng lưới 3, từ chính: **nhộn nhịp**.
Gia đình Dân nhộn nhịp chuẩn bị đi chơi.

Bài tập 4

Cho biết các cặp từ dưới đây là đồng nghĩa (ĐN) hay phản nghĩa (PN). Viết ĐN hoặc PN vào giấy.

- | | |
|-------------------------|-------|
| 1. trách nhiệm/ phận sự | ĐN PN |
| 2. phụ/ chính | ĐN PN |
| 3. nhộn nhịp/ vắng tanh | ĐN PN |
| 4. linh tinh/ lật vặt | ĐN PN |
| 5. hớn hờ/ vui mừng | ĐN PN |

Trạng Từ chỉ Thời Gian

Trạng từ chỉ thời gian là những từ cho chúng ta biết sự việc, hành động trong câu xảy ra vào lúc nào, trong quá khứ, trong hiện tại hay trong tương lai.

Xét các câu sau:

1. Sáng thứ bảy đầu tháng tới, Hội Học Sinh Việt Nam mình sẽ tổ chức đi cắm trại.
2. Mẹ Dân đã dậy và sửa soạn xong từ lâu rồi.

Trong câu 1, **sáng thứ bảy đầu tháng tới** cho biết việc đi cắm trại sẽ xảy ra trong tương lai.

Trong câu 2, **từ lâu rồi** cho biết việc mẹ Dân dậy và sửa soạn đã xảy ra trong quá khứ.

Sáng thứ bảy, đầu tháng tới, từ lâu rồi, năm ngoái, ba năm sau, hai tháng nữa, mười năm trước, hôm qua, ngày mai, năm phút nữa v...v...và những từ khác mang ý nghĩa tương tự, là những trạng từ chỉ thời gian.

Định nghĩa: Trạng từ chỉ thời gian là từ xác định điểm thời gian khi một hành động xảy ra.

Bài tập 5

Tìm trạng từ chỉ thời gian trong các câu sau:

1. Hôm nay cả nhà đi cắm trại.
2. Mẹ dậy lúc 4 giờ sáng để sửa soạn.
3. Tôi phải về nhà ngay bây giờ.
4. Chúng tôi khởi hành lúc 6 giờ sáng và đến Los Angeles lúc 4 giờ chiều.
5. Các trường thường tổ chức cắm trại vào mùa hè.

Bài tập 6

Dùng những trạng từ chỉ thời gian để cho biết những sự việc sau đây xảy ra vào lúc nào. Điền vào chỗ trống các câu sau với tiếng trạng từ chỉ thì quá khứ.

1. chúng tôi đi cắm trại ở Half Moon Bay.
2. má tôi đi chợ mua thức ăn để chuẩn bị cho cuộc cắm trại.
3. em thấy một con gấu tiến đến gần trại của em.
4. bạn tôi cũng đi cắm trại ở Half Moon Bay.
5. nhiều người đi tắm biển vì trời rất nóng.

Bài tập 7

Viết năm câu riêng rẽ diễn tả năm sự việc em sẽ làm trong tương lai.

Dùng trạng từ chỉ thời gian trong mỗi câu để xác định rõ em sẽ làm việc ấy vào khi nào.

Thí dụ: Tháng sáu này em sẽ tốt nghiệp trung học.





Sau khi nghe giáo sư đọc bài dưới đây, học sinh làm bài tập.

Chuẩn Bị Đi Cắm Trại

Gia đình Hùng đang chuẩn bị đi cắm trại ở Big Basin. Mẹ và em gái của Hùng sửa soạn thức ăn. Ba Hùng chuẩn bị xe van. Còn Hùng thì xem lại lều và máy ảnh. Cả nhà lặn xăng đến 10 giờ sáng mới xong. Hùng lên xe ngồi mà trong lòng vui hơn hờ.

Bài tập 8

Hãy ghép mỗi nhóm từ ở cột **A** với một nhóm từ ở cột **B** cho thích hợp.

A

1. Gia đình Hùng đang chuẩn bị
2. Mẹ Hùng sửa soạn
3. Ba Hùng chuẩn bị
4. Em gái Hùng
5. Hùng thì xem lại

B

- a. giúp mẹ chuẩn bị thức ăn.
- b. xe van.
- c. đi cắm trại ở Big Basin.
- d. lều và máy ảnh.
- đ. thức ăn cho cả gia đình.

Bài tập 9

Hãy viết tiếp tục những câu sau đây cho đầy đủ ý nghĩa.

1. Gia đình Hùng chuẩn bị _____.
2. Gia đình Hùng đi vào _____.
3. Mẹ và em gái Hùng sẽ _____.
4. Cả nhà chuẩn bị một cách _____.
5. Hùng cảm thấy vui _____.



Bài tập 10

Xem bài đàm thoại và trả lời những câu hỏi sau đây bằng câu đầy đủ.

1. Hội học sinh Việt Nam sẽ tổ chức gì? Khi nào?
2. Họ định tổ chức thế nào?
3. Thầy Nam muốn học trò làm gì?
4. Dân có nhiệm vụ gì?
5. Minh phải làm gì?

Bài tập 11

Xem bài đọc và trả lời những câu hỏi sau đây bằng câu đầy đủ.

1. Gia đình Dân thức dậy khi nào?
2. Tại sao họ dậy sớm?
3. Mẹ Dân muốn mọi người làm gì?
4. Ba và Kim đang làm gì?
5. Má dặn Kim điều gì?
6. Cả nhà cảm thấy thế nào?
7. Em có bao giờ đi trại chưa? Kể ra những việc em đã làm ở trại.



Bài tập 12

Hãy ghép mỗi nhóm từ ở cột **A** với một nhóm từ ở cột **B** cho thích hợp.

A

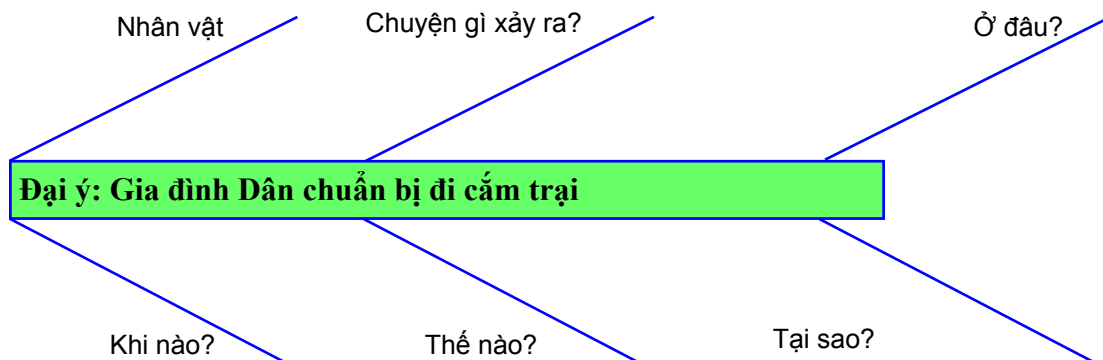
1. Thầy Nam muốn
2. Lớp của Minh và Dân sẽ
3. Mọi người sẽ chọn
4. Những người phụ tá sẽ
5. Dân phải chuẩn bị

B

- a. lo cho các bạn chuyên môn.
- b. đưa lớp đi cắm trại.
- c. việc mướn lều và dựng trại.
- d. một trưởng trại.
- đ. đi chơi ở Half Moon Bay.

Bài tập 13

Hãy dùng những từ hoặc câu trong bài đọc để điền vào sơ đồ sau đây:



CHÍNH TẢ

Bài tập 14

Tập viết những từ sau đây:

1. tổ chức
2. cắm trại
3. sửa soạn
4. dựng lều
5. công tác
6. trách nhiệm
7. phụ tá
8. chuyên môn
9. linh tinh
10. nhộn nhịp

ách - trách
iệm - nhiệm
ụ - phụ
ách - trách

Bài tập 15

Tập viết những câu sau đây.

1. Dân và Minh chuẩn bị đi chơi ở Half Moon Bay với lớp.
2. Thầy Nam muốn cả lớp chọn một trưởng trại và vài phụ tá.
3. Minh sẽ chuẩn bị những trò chơi cho buổi cắm trại.
4. Mọi người cùng nhau sửa soạn rất nhộn nhịp.

TẬP LÀM VĂN

Bài tập 16

Đặt câu với những từ sau đây.

- | | | |
|--------------|-------------|----------------|
| 1. tổ chức | 2. cắm trại | 3. trách nhiệm |
| 4. phụ trách | 5. hớn hờ | |

Bài tập 17

Hãy dùng những câu hỏi hướng dẫn sau đây để viết một bài luận văn về một buổi đi cắm trại của em.

1. Em đã đi cắm trại lần nào chưa?
2. Nếu đã đi rồi thì cho biết em đã cắm trại ở đâu? Đi với ai?
3. Chỗ cắm trại ra sao? (Có đẹp không? Phong cảnh ra sao?)
4. Lúc đó trời ra sao?
5. Em đã làm những gì? Điều gì vui nhất?
6. Em đã học được điều gì ích lợi?
7. Nếu em chưa đi thì em muốn đi cắm trại ở đâu? Và với ai?
8. Chỗ cắm trại phải ra sao? (Phong cảnh: cây cỏ, thú vật, suối, biển, vv...)
9. Em muốn thời tiết trong ngày trại sẽ như thế nào?
10. Em sẽ làm những gì? Điều thích thú nhất sẽ là điều gì?

Bài tập 18

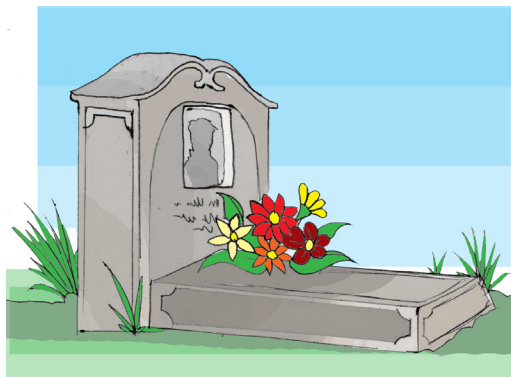
Khi chuẩn bị cho một chuyến cắm trại, người ta cần phải nghĩ đến sự an toàn. Theo em thì ta phải làm gì để bảo đảm an toàn cho mọi người? Hãy viết một bài luận kể ba điều em sẽ làm để có một buổi cắm trại vui vẻ và an toàn.



BÀI ĐÀM THOẠI

- Cô Ly:** Các em cho cô biết ở Việt Nam có ngày Nhớ Ôn Cha không?
- Vi:** Hình như không có đâu cô ơi!
- Cô Ly:** Đúng vậy! Nhưng có phải vậy mà người Việt không nhớ ơn cha hay không?
- Cả lớp:** Không phải.
- Cô Ly:** Người Việt Nam không có ngày này, vì chúng ta nghĩ rằng ngày nào mình cũng phải nhớ ơn **sinh thành** và **dưỡng dục** của cha mẹ. Các em có biết câu ca dao nào nói về công ơn cha mẹ không?
- Vi:** Thưa cô em biết:
"Công cha như núi **Thái Sơn**,
Nghĩa mẹ như nước trong **nguồn** chảy ra.
Một lòng thờ mẹ kính cha,
Cho tròn chữ hiếu mới là đạo con."
- Kim:** Em cũng biết nữa.
"Mẹ già như **chuối ba hương**,
Như **xôi nếp một**, như **đường mía lau**."

Mất Mẹ



Năm xưa tôi còn bé,
Mẹ tôi đã **qua đời**,
Lần đầu tiên tôi hiểu,
Thân phận trẻ **mồ côi**.

Quanh tôi ai cũng khóc,
Yên lặng tôi **sầu** thôi,
Để dòng nước mắt chảy,
Là bớt khổ đi rồi.

Hoàng hôn phủ trên mộ,
Chuông chùa nhè nhẹ rơi,
Tôi thấy tôi mất mẹ,
Như mất cả bầu trời.

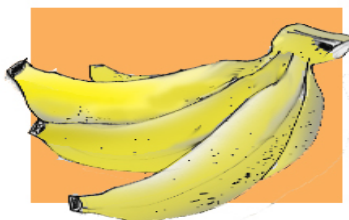
Nhất Hạnh

TỪ VỰNG

- | | |
|--------------------------|---|
| 1. sinh thành | (đt.): <i>sinh</i> : đẻ ra; <i>thành</i> : gây dựng cho nên người. |
| 2. đưỡng dục | (đt.): <i>đưỡng</i> : nuôi nấng, chăm nom; <i>dục</i> : dạy dỗ. |
| 3. Thái Sơn | (dt.): một ngọn núi lớn ở bên Trung Hoa. |
| 4. nghĩa mẹ | (dt.): tình thương của mẹ. |
| 5. nguồn | (dt.): nơi bắt đầu của sông, suối chảy từ trong núi ra. |
| 6. chuối ba hương | (dt.): một loại chuối ngọt và thơm; có nơi gọi là chuối bà hương. |
| 7. xôi nếp một | (dt.): xôi nấu bằng những hạt nếp ngon xuất sắc. |
| 8. đường mía lau | (dt.): cây mía lau thơm và chứa rất ít đường. Người mẹ được ví như đường mía lau vì tính quý hiếm ấy. |
| 9. qua đời | (đt.): chết. |
| 10. mồ côi | (tt.): đã mất cha hay mẹ hoặc mất cả hai. |
| 11. sầu | (dt.): buồn rầu. |
| 12. hoàng hôn | (dt.): lúc trời gần tối. |
| 13. chữ hiếu | (dt.): hay <i>lòng hiếu thảo</i> : lòng kính yêu và sự chăm sóc của con cái đối với cha mẹ. |



Núi Thái Sơn, Trung Quốc



Chuối



Xôi

Bài tập 1

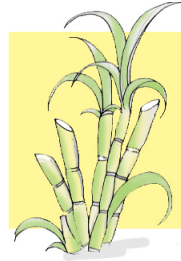
Ai đây hoặc hình gì?



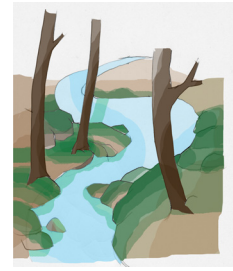
1. Đây là _____.



2. Đây là _____.



3. Đây là _____.



4. Đây là _____.



5. Đây là _____.



6. Đây là _____.



7. Đây là _____.

Bài tập 2

Ghép những từ ở cột **A** vào cột **B** cho hợp nghĩa.

A

1. nguồn
2. hoàng hôn
3. mồ côi
4. chữ hiếu
5. sinh thành
6. dưỡng dục
7. qua đời
8. sâu
9. nghĩa mẹ
10. Thái Sơn

B

- a. mất cha, mất mẹ, hay mất cả hai
- b. buồn rầu
- c. chết
- d. nuôi nấng, chăm nom, dạy dỗ
- đ. nơi sông, suối bắt đầu
- e. lúc trời gần tối
- g. kính yêu và chăm sóc cha mẹ
- h. đẻ ra và gây dựng cho nên người
- i. tên một ngọn núi lớn
- k. tình thương của mẹ

Bài tập 3

Trong phần bài đọc và bài đàm thoại có những từ dùng để mô tả cha và mẹ. Em hãy xếp những từ đó vào một trong các cột dưới đây cho thích hợp với ý trong bài:

Cha

1. ...

Mẹ

1. ...

2. ...

3. ...

4. ...

Mỹ Từ Pháp: Phép So Sánh

Nhận xét các câu sau:

1. Công cha **như** núi Thái sơn.
2. ...mắt mẹ **như** mắt cả bầu trời.

Trong câu 1, với từ **như**, người ta so sánh **công cha** với **núi Thái Sơn**, để cho ta biết công lao của người cha trong việc nuôi dưỡng con cái to lớn ra sao. Trong câu 2, với từ **như**, người ta so sánh **mẹ** với **bầu trời**, qua đó ta thấy sự cần thiết của người mẹ đối với con cái là bao la, to rộng như thế nào.

Muốn so sánh hai đối tượng, người ta đặt từ **như** giữa hai đối tượng ấy.

1. So sánh danh từ với danh từ:
 - a. Mẹ già **như** chuối ba hương.
 - b. Công cha **như** núi Thái Sơn.
2. So sánh tính từ với danh từ:
 - a. Đẹp **như** tiên.
 - b. Xấu **như** ma.
3. So sánh động từ với động từ:
 - a. Cười **như** cười.
 - b. Đi **như** chạy.



Cười như cười



Đẹp như tiên

Cách so sánh như trên gọi là mỹ từ pháp.

Định nghĩa: Mỹ từ pháp là cách viết làm cho lời văn đẹp dễ hơn, bóng bẩy hơn, sâu sắc hơn, ý tứ dồi dào hơn.

Bài tập 4

Trong câu tục ngữ:

Con có cha như nhà có nóc.

Con so sánh với căn nhà, cha so sánh với nóc nhà.

Trong những câu ca dao dưới đây, em hãy tìm ra những đối tượng được so sánh với nhau, tương tự như thí dụ trên:

1. Còn cha gót đỏ như son,
Mắt cha gót mẹ gót con đen sì.
2. Cổ tay em trắng như ngà,
Con mắt em liếc như là dao cau.
Nụ cười như thể hoa ngâu,
Cái khăn đội đầu như thể hoa sen.



Bài tập 5

Thêm đối tượng so sánh vào các nhóm từ sau:

- | | |
|--------------------|--------------------------|
| 1. Mạnh như _____. | 6. Đen như _____. |
| 2. Hiền như _____. | 7. Da trắng như _____. |
| 3. Chậm như _____. | 8. Mặt lạnh như _____. |
| 4. Hồn như _____. | 9. Tay cứng như _____. |
| 5. Lặng như _____. | 10. Người mềm như _____. |

Bài tập 6

Tìm năm câu ca dao, tục ngữ, hay câu thơ điển tả ý so sánh với chữ *như*.

LUYỆN NGHE HIỂU

Bài tập 7

Sau khi nghe giáo sư đọc từng câu và đặt câu hỏi, học sinh trả lời.

1. Đọc: **Ở Việt Nam không có ngày Nhớ Ông Cha như ở Mỹ.**
Hỏi: - Ở Việt Nam có ngày Nhớ Ông Cha không?
2. Đọc: **Người Việt Nam không có ngày Nhớ Ông Cha tại vì đối với chúng ta ngày nào cũng phải nhớ ơn cha mẹ cả.**
Hỏi: - Tại sao người Việt Nam không có một ngày đặc biệt Nhớ Ông Cha?
3. Đọc: **Cha mẹ có công ơn rất to lớn vì đã sinh ra ta và nuôi nấng dạy dỗ ta nên người.**
Hỏi: - Tại sao ta phải nhớ ơn cha mẹ?
4. Đọc: **Ta so sánh công ơn cha với núi Thái Sơn là một ngọn núi cao ở bên Trung Hoa. Ý nói là công cha to lớn như núi vậy.**
Hỏi: - Thái Sơn là gì?
- Tại sao ta so sánh công cha với núi Thái Sơn?
5. Đọc: **Ta so sánh nghĩa mẹ như nước trong nguồn chảy ra vì nguồn là nơi cung cấp nước nên không bao giờ cạn được. Tình thương của mẹ đối với con cũng không bao giờ hết được.**
Hỏi: - Vì sao ta so sánh nghĩa mẹ với nước trong nguồn?
6. Đọc: **Công ơn cha mẹ rất nhiều, ta phải hiếu thảo với cha mẹ để đền ơn.**
Hỏi: - Ta phải đền ơn cha mẹ bằng cách nào?
7. Đọc: **Con biết thờ kính thương yêu cha mẹ mới là con có hiếu.**
Hỏi: - Thế nào mới là con có hiếu?
8. Đọc: **Có những đứa trẻ không may mắn vì cha mẹ đã qua đời.**
Hỏi: - Qua đời có nghĩa là gì?
9. Đọc: **Những đứa trẻ không còn cha mẹ, ta gọi là trẻ mồ côi.**
Hỏi: - Mồ côi có nghĩa là gì?
10. Đọc: **Trẻ mồ côi bị thiệt thòi vì thiếu tình thương và sự chăm sóc của cha mẹ.**
Hỏi: - Vì sao trẻ mồ côi bị thiệt thòi?

ĐỌC HIỂU

Bài tập 8

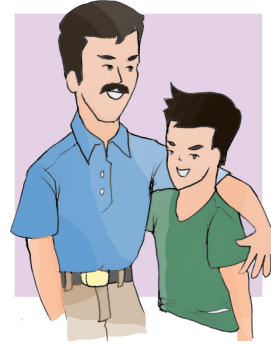
Xem bài đàm thoại và trả lời những câu hỏi sau đây bằng câu đầy đủ.

1. Việt Nam có ngày lễ Nhớ Ông Cha không?
2. Vậy người Việt Nam nhớ ơn cha vào lúc nào?
3. Tại sao ta phải nhớ ơn cha mẹ?
4. Vì sao ca dao so sánh mẹ già với chuỗi ba hương, với xôi nếp một, với đường mía lau?
5. Vì sao công cha được so sánh với núi Thái Sơn?
6. Nước trong nguồn là gì?
7. Vì sao ta so sánh nghĩa mẹ với nước trong nguồn?
8. Một người con có hiếu đối xử với cha mẹ như thế nào?
9. Em đối xử với cha mẹ em ra sao?
10. Em có biết câu tục ngữ, ca dao nào khác nói về cha mẹ không?

Bài tập 9

Xem bài đọc và trả lời những câu hỏi sau đây bằng câu đầy đủ.

1. Tác giả mất mẹ khi nào?
2. Trẻ mồ côi là trẻ như thế nào?
3. Qua đời có nghĩa là chết. Còn những từ nào khác có nghĩa là chết không?
4. Đau khổ vì mất mẹ, người con làm gì để vơi bớt nỗi sầu?
5. Đứng bên mộ mẹ, người con thấy gì và nghe gì?
6. Người con thấy mất mẹ giống như là mất vật gì?
7. Mất bầu trời nghĩa là thế nào?
8. Em có biết bạn nào mồ côi không? Em làm gì để an ủi bạn đó?



Bài tập 10

Đúng hay sai. Viết chữ **Đ** vào câu **đúng**; viết chữ **S** vào câu **sai**.

1. Đ S Ở Việt Nam ta cũng có ngày Nhớ Ông Cha như ở Mỹ vậy.
2. Đ S Người Việt Nam nghĩ ngày nào cũng là ngày nhớ ơn cha mẹ.
3. Đ S Người Việt Nam nhớ ơn sinh thành và dưỡng dục của cha mẹ.
4. Đ S Công cha, nghĩa mẹ to lớn như núi và nhiều như nước nguồn.
5. Đ S Ta không cần phải tôn kính cha mẹ.
6. Đ S Hiếu thảo với cha mẹ mới là trọn đạo làm con.
7. Đ S Ta so sánh mẹ với chuối, xôi, và đường vì tình mẹ dành cho con cũng ngọt ngào như những món ăn đó.
8. Đ S Câu ca dao: "Mẹ già như chuối ba hương, như xôi nếp một, như đường mía lau." có ý khuyên ta khi mẹ đã già ta phải cho mẹ ăn chuối, xôi và đường.
9. Đ S Tác giả bài thơ "Mất Mẹ" không hiểu được thân phận trẻ mồ côi vì tác giả không bị mất mẹ.
10. Đ S Bài thơ "Mất Mẹ" là tâm sự của một đứa bé mồ côi.

Bài tập 11

Chọn một câu nói lên đại ý của bài đàm thoại.

1. Hình như không có đâu cô ơi!
2. Mẹ già như chuối ba hương.
3. Người Việt Nam chúng ta nghĩ rằng ngày nào cũng phải nhớ đến ơn sinh thành và dưỡng dục của cha mẹ.
4. Em cũng biết nữa.
5. Ý nghĩa ngày Nhớ Ông Cha ở Hoa Kỳ.

Bài tập 12

Chọn một câu nói lên đại ý của bài đọc.

1. Quanh tôi ai cũng khóc, yên lặng tôi sầu thôi.
2. Tôi thấy tôi mất mẹ, như mất cả bầu trời.
3. Năm xưa tôi còn bé, mẹ tôi đã qua đời.
4. Để dòng nước mắt chảy là bớt khổ đi rồi.
5. Hoàng hôn rơi trên mộ.



CHÍNH TẢ

Bài tập 13

Tập viết những từ sau đây.

- | | |
|----------------|-----------------|
| 1. sinh thành | 8. mía lau |
| 2. dưỡng dục | 9. qua đời |
| 3. ca dao | 10. quanh |
| 4. nghĩa | 11. sâu |
| 5. nguồn | 12. chuông chùa |
| 6. chuối | 13. bầu trời |
| 7. xôi nếp một | |



Bài tập 14

Tập viết những câu sau đây.

1. Lúc nào ta cũng nên nhớ công ơn cha mẹ.
2. Người Việt Nam có nhiều câu ca dao nói về công ơn cha mẹ.
3. Kim và Vi đọc vài câu ca dao cho cô Mai nghe.
4. Những đứa trẻ mồ côi rất buồn khi cha mẹ qua đời.
5. Nỗi buồn mất mẹ lớn như mất cả một bầu trời.

TẬP LÀM VĂN

Bài tập 15

Đặt một câu với mỗi từ sau đây. Có thể dùng nhiều từ trong một câu.

- | | | |
|--------------|---------------|--------------|
| 1. nhớ ơn | 2. sinh thành | 3. dưỡng dục |
| 4. hiếu thảo | 5. trẻ mồ côi | |

inh - sinh
ành - thành
ưỡng - dưỡng
ục - dục

Bài tập 16

Hãy viết ra năm điều cụ thể mà em đã làm hay dự định sẽ làm để tỏ lòng kính yêu và biết ơn cha mẹ, theo mẫu câu sau:

Để tỏ lòng kính yêu mẹ, em đã lo việc nấu ăn vào cuối tuần cho mẹ được nghỉ ngơi.
hoặc là:

Để tỏ lòng biết ơn cha, em sẽ cố hết sức tốt nghiệp trung học vào cuối năm học này.

Bài tập 17

Cha mẹ em có ở chung với ông bà hay thường thăm viếng ông bà của em không? Hãy kể ra một chuyện rất vui hay rất buồn giữa cha mẹ và ông bà em. Cho biết em nghĩ thế nào về chuyện đó? Nếu đó là chuyện buồn thì em nghĩ ai có lý? Ai đã làm sai? Em cảm thấy thế nào?

(Em dùng những câu hướng dẫn sau đây khi viết bài.

Gia đình em ở chung/thường thăm viếng _____

Ba/Má em thường _____ với ông/bà của em.

Một hôm _____

Em cảm thấy _____)

Bài tập 18

Hãy viết một bài luận nói về quan hệ giữa ba má em và em.

Câu gợi ý:

Em có ở chung với ba má không? Ba má em là người thế nào? Ba má đối xử với em thế nào? Em có thương ba má không? Vì sao em thương? Vì sao em không thương? Em có mong ước ba má em đối xử với em theo cách khác không?

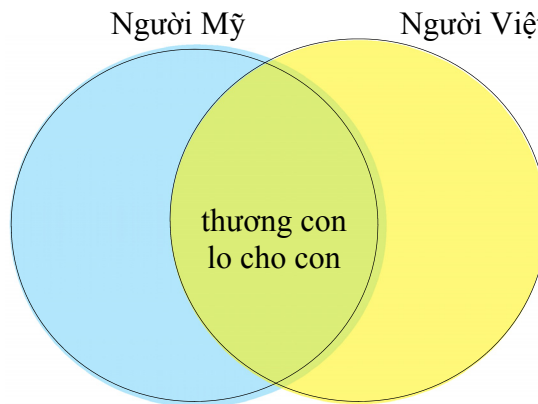
GIÁO DỤC ĐA VĂN HÓA

1. Thảo luận

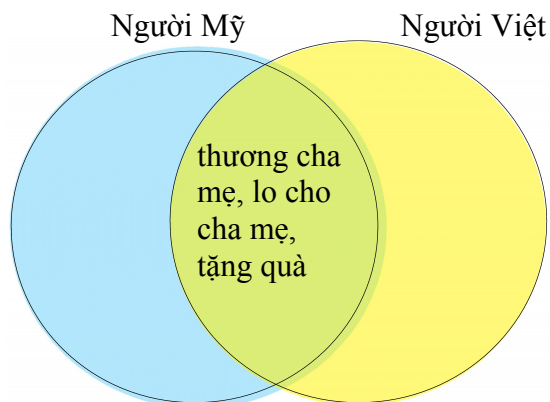
Quan hệ và bổn phận giữa cha mẹ và con cái của người Mỹ khác với người Việt ở nhiều điểm. Thanh thiếu niên người Mỹ gốc Việt thường thấy rõ sự khác biệt này.

Để giúp học sinh cư xử đầm ấm với cha mẹ, các em sẽ làm việc theo nhóm từ ba đến năm người để làm biểu đồ Venn. Sau 15 phút, mỗi nhóm sẽ đứng lên nói về biểu đồ của mình.

a. Cha mẹ đối với con



b. Con đối với cha mẹ



2. Sưu tầm ca dao

Học sinh về nhà hỏi cha mẹ những câu tục ngữ, thành ngữ, hay ca dao có nói đến công ơn cha mẹ, tình cha mẹ, cách đối xử giữa cha mẹ và con cái, v.v... Mỗi em phải tìm được ít nhất một câu kèm theo hình vẽ minh họa rồi mang đến lớp trao đổi cho nhau xem.





BÀI ĐÀM THOẠI

- Cô Ly:** A, các em trang trí **sân khấu** đẹp thật. **Hoạt cảnh** “Con Rồng Cháu Tiên” tối mai chắc sẽ thành công lớn!
- Kim:** Màn kịch “Tiếng Trống Mê Linh” cũng hay lắm đó cô. Vi và em đóng vai Hai Bà Trưng. Tụi em sẽ cười voi đánh giặc.
- Cô Ly:** Thế ai sẽ là Lê Lợi mười năm chống quân Minh?
- Kim:** Anh Dân chứ ai!
- Dân:** Kim với Vi còn múa bài “Hoa Champa” nữa.
- Cô Ly:** Các em giỏi quá!

**hoa champa: hoa sứ, hoa đại, biểu tượng của sắc tộc Chăm*

BÀI ĐỌC

Buổi văn nghệ của Hội Học Sinh Việt Nam mang tên *Đất Việt*. Mở đầu là **hoạt cảnh** “Lạc Long Quân và Bà Âu Cơ” sinh trăm trứng nở trăm con. Kế đến ban **hợp ca** hát bài “Bạch Đằng Giang” rất hùng hồn. Sau đó là hoạt cảnh bà Trưng, bà Triệu. Tiếp theo, các nữ sinh hát **quan họ Bắc Ninh**, **hò Huế**, và **ca cổ miền Nam**. Hai màn kịch

ngắn “Lê Lai Cứu Chúa” và “13 **Liệt Sĩ** Yên Bái” làm mọi người xúc động. Ai cũng **cảm phục** những người đã hy sinh cho nước nhà **độc lập**. Sau hết là màn **ca vũ** “**Đêm Tây Nguyên**”; các diễn viên mặc quần áo **sắc tộc** múa theo tiếng **cồng**, tiếng **chiêng**.

Buổi văn nghệ vừa hay vừa bổ ích!

TỪ VỰNG

- | | | |
|----------------------------|--------|---|
| 1. sân khấu | (dt.): | nơi trình diễn văn nghệ. |
| 2. hoạt cảnh | (dt.): | màn văn nghệ giống như cảnh sinh hoạt ngoài xã hội. |
| 3. hợp ca | (đt.): | hát chung một bài trên sân khấu. |
| 4. quan họ Bắc Ninh | (dt.): | điệu hát cổ ở tỉnh Bắc Ninh. |
| 5. hò Huế | (dt.): | điệu hát đối đáp nhau của người dân trên sông nước ở Huế. |
| 6. ca cổ miền Nam | (dt.): | điệu hát cổ ở miền Nam. |
| 7. liệt sĩ | (dt.): | người đã chết cho đất nước. |
| 8. cảm phục | (đt.): | thương mến, kính trọng. |
| 9. độc lập | (tt.): | không bị nước ngoài cai trị. |
| 10. ca vũ | (dt.): | hát và múa. |
| 11. Tây Nguyên | (dt.): | vùng đất cao ở phía Tây Trung Việt. |
| 12. sắc tộc | (dt.): | nhóm dân ít người. |
| 13. cồng | (dt.): | nhạc cụ bằng đồng, đánh lên nghe tiếng vang lớn. |
| 14. chiêng | (dt.): | loại cồng nhỏ. |

Bài tập 1

Đây là hình gì?



1. _____



2. _____



3. _____



4. _____



5. _____



6. _____



7. _____



8. _____

Bài tập 2

Nghe bài đàm thoại và điền vào chỗ trống bằng từ thích hợp: **chống, hoạt cảnh, màn kịch, đóng vai, cưới voi, các em, Hoa Champa.**

1. _____ trang trí sân khấu đẹp thật.
2. _____ “Con Rồng Cháu Tiên” chắc sẽ thành công lớn.
3. _____ “Tiếng Trống Mê Linh” cũng hay lắm.
4. Vi và em _____ Hai Bà Trưng.
5. Tụi em sẽ _____ đánh giặc.
6. Ai sẽ là Lê Lợi mười năm _____ quân Minh?
7. Kim với Vi còn múa bài _____ nữa.

Bài tập 3

Dùng những từ sau đây để điền vào chỗ trống cho hợp nghĩa: **cảm phục, quan họ Bắc Ninh, hợp ca, sắc tộc, diễn viên, Liệt Sĩ, Hội Học Sinh Việt Nam, xúc động, hoạt cảnh, hy sinh.**

1. Buổi văn nghệ của _____ mang tên Đất Việt.
2. Mở đầu là _____ Lạc Long Quân và bà Âu Cơ sinh trăm trứng nở trăm con.
3. Kể đến ban _____ hát bài Bạch Đằng Giang rất hùng hồn.
4. Tiếp theo, các nữ sinh hát _____, hò Huế, và ca cổ miền Nam.
5. Màn kịch ngắn “Lê Lai Cứu Chúa” làm mọi người _____.
6. Tiếp theo là màn kịch “13 _____ Yên Bái”.
7. Ai cũng _____ những người đã _____ cho nước nhà được độc lập.
8. Các _____ mặc quần áo _____ trong màn ca vũ “Đêm Tây Nguyên”.

NGỮ PHÁP

Học Ôn Chủ Ngữ và Vị Ngữ

Chủ ngữ

Vi và em
Tụi em

Vị ngữ

đóng vai Hai Bà Trưng.
sẽ cưới voi đánh giặc.

Trong một câu đơn hay một mệnh đề luôn luôn có hai phần:

- **Chủ ngữ**: chủ từ, một từ hay một nhóm từ làm chủ cho hành động trong câu.

- **Vị ngữ**: ngoại trừ chủ ngữ, phần còn lại của câu, gồm động từ và các phần phụ thuộc; tất cả những gì nói về chủ từ, giúp ta hiểu thêm về chủ từ.

Bài tập 4

Phân tích chủ ngữ và vị ngữ các câu sau:

1. Các em trang trí sân khấu đẹp thật.
2. Màn kịch “Tiếng Trống Mê Linh” cũng hay lắm đó cô.
3. Vi và Kim còn múa bài “Hoa Champa” nữa.
4. Buổi văn nghệ của Hội Học Sinh Việt Nam mang tên *Đất Việt*.
5. Buổi văn nghệ vừa hay vừa bổ ích.

LUYỆN NGHE HIỂU

Sau khi nghe giáo sư đọc chuyện, học sinh trả lời những câu hỏi mà giáo sư nêu lên.

Lê Lai Cứu Chúa



Thuở đó nhà Minh bên Trung Hoa đang cai trị Việt Nam. Bọn chúng đối xử với người Việt rất tàn ác. Lê Lợi đứng lên cầm quân chống lại.

Lúc đầu quân Lê Lợi thường bị thua. Một lần Lê Lợi bị quân Minh bao vây trong rừng. Bọn giặc nhất định bắt cho được Lê Lợi. Tướng Lê Lai nghĩ ra một cách. Lê Lai lấy chiếc áo vàng của Lê Lợi mặc vào và giả vờ dẫn quân ra đánh. Bọn giặc tưởng là Lê Lợi nên dồn hết quân lính vào phía đó. Nhờ vậy Lê Lợi thoát được ra ngoài. Còn Lê Lai thì bị quân giặc giết chết.

Nhờ có Lê Lai hy sinh mà Lê Lợi đánh thắng giặc Minh để giành lại độc lập cho nước nhà.

ĐỌC HIỂU

Bài tập 5

Đúng hay sai. Viết chữ **Đ** vào câu **đúng**; viết chữ **S** vào câu **sai**.

1. Đ S Nhà Minh đang cai trị Việt Nam lúc đó.
2. Đ S Bọn chúng đối xử với người Việt rất tốt.
3. Đ S Lê Lợi làm quan cho bọn chúng.
4. Đ S Một lần Lê Lợi bị quân giặc bao vây.
5. Đ S Lê Lai mặc áo của Lê Lợi dẫn quân ra đánh.
6. Đ S Lê Lai ra đầu hàng giặc.
7. Đ S Lê Lợi thoát ra được ngoài.
8. Đ S Lê Lai bị quân giặc giết.
9. Đ S Lê Lợi bị quân giặc giết.
10. Đ S Nhờ Lê Lai mà Lê Lợi thoát chết để tiếp tục chống giặc.

Bài tập 6

Học sinh làm việc theo nhóm hai em. Đọc bài đàm thoại, cùng suy nghĩ, rồi trả lời các câu hỏi sau đây:

1. Hoạt cảnh là gì?
2. Vì sao người Việt tự gọi là “*Con Rồng Cháu Tiên*”?
3. “Tiếng Trống Mê Linh” nói về ai?
4. Hai Bà Trưng cưỡi con vật gì khi ra trận đánh giặc?
5. Lê Lợi chống quân Minh trong bao nhiêu năm?
6. Quân Minh là ai?
7. Nguyễn Thái Học và 13 liệt sĩ Yên Bái bị ai giết? Vì sao?



Bài tập 7

Học sinh làm việc theo nhóm hai em. Đọc bài đọc, cùng suy nghĩ, rồi trả lời các câu hỏi sau đây.

1. Bài hát “Bạch Đằng Giang” nói về chiến công của ai?
2. Có hai hoạt cảnh là hoạt cảnh Hai Bà Trưng và hoạt cảnh nào nữa?
3. Quan họ Bắc Ninh, hò Huế, ca cổ miền Nam là điệu hát của những miền nào?
4. Lê Lai Cứu Chúa nói về chiến công của ai? Chúa đây là ai?
5. Kể tên một người trong nhóm 13 Liệt Sĩ Yên Bái. Em còn biết tên liệt sĩ nào nữa? Trước khi chết, họ hô to khẩu hiệu gì?
6. Trong màn vũ “Đêm Tây Nguyên,” diễn viên mặc quần áo sắc tộc múa theo tiếng cồng, tiếng chiêng. Em có thể kể vài điệu vũ hay bài hát tượng trưng cho 3 miền Bắc, Trung, Nam không?

Sau khi tìm ra các câu trả lời, các em sẽ ghi lên giấy lớn để giáo sư dán lên tường, hay các em sẽ ngồi theo hình tròn và chia sẻ với bạn mình. Các em có thể tra cứu các sách Sử Ký Việt Nam, Tự Điển Danh Nhân, hoặc một trong các trang mạng như: Viettouch.com, lichsu.com, goken.com, v.v... để tìm lời giải đáp.

Bài tập 8

Đúng hay sai. Xem bài đàm thoại và viết chữ **Đ** vào câu **đúng**; viết chữ **S** vào câu **sai**.

1. Đ S Học sinh trang trí sân khấu không đẹp.
2. Đ S “Con Rồng Cháu Tiên” là bài hát.
3. Đ S Màn kịch “Tiếng Trống Mê Linh” nói về Hai Bà Trưng.
4. Đ S Hai Bà Trưng cưới ngựa đánh giặc.
5. Đ S Lê Lợi chống quân Minh trong mười năm.
6. Đ S Bài “Hoa Champa” là điệu múa.

Bài tập 9

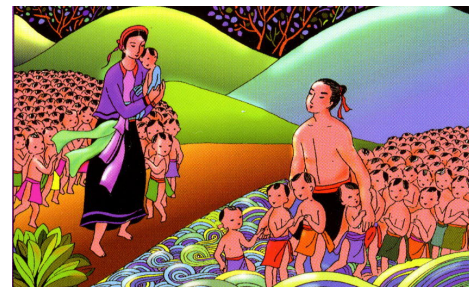
Đúng hay sai. Xem bài đọc và viết chữ **Đ** vào câu **đúng**; viết chữ **S** vào câu **sai**.

1. Đ S Buổi văn nghệ của hội Học Sinh Việt Nam mang tên Việt Mỹ.
2. Đ S Lạc Long Quân và bà Âu Cơ sinh trăm trứng nở ra trăm con chim.
3. Đ S Ban hợp ca hát bài “Bạch Đằng Giang”.
4. Đ S Quan họ Bắc Ninh, hò Huế, và ca cổ là các điệu hát.
5. Đ S “Lê Lai Cứu Chúa” là màn kịch ngắn.
6. Đ S Mọi người không thích màn kịch “13 Liệt Sĩ Yên Bái”.
7. Đ S Các diễn viên mặc quần áo kiểu Mỹ trong màn ca vũ Đêm Tây Nguyên.
8. Đ S Cồng, chiêng là hai nhạc cụ.

Bài tập 10

Điền vào chỗ trống bằng từ thích hợp: **trang trí, Mê Linh, Con Rồng Cháu Tiên, cưới voi, Hai Bà Trưng, Hoa Champa, chống quân Minh.**

1. Các em _____ sân khấu đẹp thật.
2. Hoạt cảnh _____ chắc sẽ thành công lớn.
3. Màn kịch “Tiếng Trống _____” cũng hay lắm.
4. Vi và Kim sẽ đóng vai _____.
5. Vi và Kim sẽ _____ đánh giặc.
6. Ai sẽ là Lê Lợi mười năm _____?
7. Kim và Vi còn múa bài _____ nữa.



*Trăm trứng, trăm con.
Tranh vẽ của Bùi Văn Bảo*

Bài tập 11

Dùng những từ sau đây để điền vào chỗ trống cho hợp nghĩa: **hợp ca, hội Học Sinh Việt Nam, hoạt cảnh, xúc động, liệt sĩ, diễn viên, quan họ Bắc Ninh, độc lập.**

1. Buổi văn nghệ của _____ mang tên *Đất Việt*.
2. Mở đầu là _____ “Lạc Long Quân và Bà Âu Cơ” sinh trăm trứng nở trăm con.
3. Kế đến ban _____ hát bài “Bạch Đằng Giang”.
4. Tiếp theo, các nữ sinh hát _____, hò Huế, và ca cổ miền Nam.
5. Màn kịch ngắn “Lê Lai Cứu Chúa” làm mọi người _____.
6. Ai cũng cảm phục những người đã hy sinh cho nước nhà được _____.
7. Các _____ mặc quần áo sắc tộc múa theo tiếng công, tiếng chiêng.
8. _____ là những người đã chết cho đất nước.

Bài tập 12

Xem bài đàm thoại và trả lời bằng câu đầy đủ.

1. Ai trang trí sân khấu đẹp?
2. Hoạt cảnh “Con Rồng Cháu Tiên” nói lên điều gì?
3. Màn kịch “Tiếng Trống Mê Linh” nói về ai?
4. Hai Bà Trưng cưỡi con vật gì khi ra trận?
5. Lê Lợi là ai? Lê Lợi đã làm gì?
6. Quân Minh là ai?
7. Bài “Hoa Champa” là điệu múa của dân tộc nào?

Bài tập 13

Xem bài đọc, nghe giáo sư giảng, rồi học sinh trả lời bằng câu đầy đủ.

1. Buổi văn nghệ của Hội Học Sinh Việt Nam mang tên gì?
2. Ai lấy ai và sinh trăm trứng nở trăm con?
3. Khi nói đến chiến thắng Bạch Đằng Giang, các em nhớ đến ai?
4. Bà Triệu là ai?
5. Quan họ Bắc Ninh là gì?
6. Màn kịch ngắn “Lê Lai Cứu Chúa” nói về ai?
7. Nguyễn Thái Học là ai?
8. Trong màn ca vũ “Đêm Tây Nguyên”, các diễn viên mặc quần áo sắc tộc múa theo nhạc cụ nào?

Bài tập 14

Nghe và viết từ đúng.

1. Đất Việt	đất Diệt	13. buổi văn nghệ	bủi dăng nghệ
2. chang chí	trang trí	14. bang hợp ca	ban hợp ca
3. san khảo	sân khấu	15. hùn hòn	hùng hồn
4. hoạt cảnh	hoạc câng	16. bà Chung, bà Chịu	Bà Trung, bà Triệu
5. con rồng cháu tiên	Con Rồng Cháu Tiên	17. nữ xinh	nữ sinh
6. màn kịch	màn kị	18. hát quan họ	hác wan họ
7. tiếng trống me linh	Tiếng Trống Mê Linh	19. liệt sĩ	liệt sĩ
8. đóng vai	đóng dai	20. xúc động	súc động
9. hai bà chung	Hai Bà Trung	21. cảm phục	cảm phục
10. cười doi	cười voi	22. hy xinh	hy sinh
11. đánh giặc	đánh dạt	23. diễn viên	diễn viên
12. chón quân Ming	chống quân Minh	24. sắc tộc	sắc tộc

TẬP LÀM VĂN

Bài tập 15

Đặt một câu với mỗi từ sau đây. Có thể dùng nhiều từ trong một câu:

1. đêm văn nghệ: _____.
2. liệt sĩ: _____.
3. Hai Bà Trưng: _____.
4. độc lập: _____.
5. quân Minh: _____.
6. múa: _____.

Câu Chủ Đề của Một Đoạn Văn

Một đoạn văn có từ ba đến năm câu. Câu đầu tiên thường là câu chủ đề. Câu chủ đề nói lên ý chính. Những câu tiếp theo dùng để giải thích thêm hay phụ nghĩa thêm cho ý chính.

Thí dụ đoạn văn sau đây:

Đêm văn nghệ có nhiều tiết mục. Có hai hoạt cảnh: Con Rồng Cháu Tiên và Bà Trưng, Bà Triệu. Có những màn đơn ca, hợp ca. Ngoài ra, buổi văn nghệ còn có thêm hai vở kịch ngắn nữa.

Bài tập 16

Xếp những câu sau đây thành một đoạn văn có câu chủ đề đứng đầu. Viết lại đoạn văn vào vở.

1. Lúc đó Việt Nam đang bị người Pháp cai trị.
2. Nguyễn Thái Học bị bắt và bị đưa lên máy chém.
3. Nguyễn Thái Học là anh hùng dân tộc.
4. Nguyễn Thái Học lập đảng chống Pháp.

Bài tập 17

Xếp những câu sau đây thành một đoạn văn có câu chủ đề đứng đầu. Viết lại đoạn văn vào vở.

1. Các cô gái mặc váy và áo màu sắc sỡ.
2. Màn vũ Đêm Tây Nguyên rất đặc sắc.
3. Ban nhạc có đệm thêm tiếng cồng, tiếng chiêng.
4. Các cô vừa hát vừa múa điệu dân tộc.

Bài tập 18

Viết một bài luận năm đoạn về một vị anh hùng trong lịch sử Việt Nam mà em cảm phục. Nhớ viết câu chủ đề cho mỗi đoạn văn. Em cũng có thể viết tiếp theo bài mẫu sau đây.

Vị anh hùng trong lịch sử Việt Nam mà em cảm phục là Lê Lai. _____

Lê Lai theo Lê Lợi chống lại quân Minh. _____

Một lần Lê Lợi bị quân Minh bao vây trong rừng. _____

Lê Lai nghĩ ra một cách để cứu Lê Lợi. _____

Nhờ có Lê Lai hy sinh mà Lê Lợi đánh thắng giặc Minh và giành lại độc lập cho nước nhà. _____

GIÁO DỤC ĐA VĂN HÓA**Thờ Cúng Anh Hùng Dân Tộc**

Người Việt có một tập tục rất đặc biệt: thờ cúng các anh hùng dân tộc như thần thánh.

Những anh hùng dân tộc trong lịch sử như Phù Đổng Thiên Vương, Bà Trưng, Bà Triệu, Trần Hưng Đạo, Nguyễn Trung Trực, Lê Văn Duyệt v.v... được nhà vua phong thần và nhân dân lập đền thờ để ghi nhớ công lao giúp dân giúp nước. Mỗi làng xã được nhận một vị anh hùng làm thần bảo hộ cho làng; cả làng thờ cúng vị anh hùng đó như thờ tổ tiên chung vậy. Có những vị như Hai Bà Trưng, Trần Hưng Đạo có đền thờ rải rác khắp nước từ Bắc vào Nam. Hàng năm đền thờ nào cũng mở hội mừng rất lớn. Nhân dân tôn kính không gọi trọn tên họ, chỉ gọi là Hai Bà, đức Thánh Trần, v.v...

Các tập tục này chứng tỏ người Việt rất coi trọng lòng yêu nước, vì hai đức tính hàng đầu của con người Việt Nam cổ truyền là *trung* và *hiếu*.

Học sinh làm việc theo các nhóm và thảo luận theo chủ đề: "Các em thờ cúng ai? Tại sao?"



Ca Dao

**Mình về anh chẳng cho về,
Anh nắm vạt áo anh đề bài thơ.
Bài thơ ba chữ rành rành,
Chữ trung, chữ hiếu, chữ tình là ba.
Chữ trung anh để thờ cha,
Chữ hiếu thờ mẹ, đôi ta chữ tình.**

Ngạn Ngữ

Hăm một Lê Lai, hăm hai Lê Lợi.

Sơn Tinh Thủy Tinh



BÀI ĐÀM THOẠI

- Mẹ Vi:** Truyện Sơn Tinh Thủy Tinh có ra DVD chưa anh?
- Ba Vi:** Chưa đâu. Chỉ mới diễn kịch thôi. Anh xem chiếu trên truyền hình rồi. Hay lắm!
- Vi:** Sơn Tinh Thủy Tinh là truyện gì hả mẹ?
- Mẹ Vi:** Sơn Tinh là thần núi. Thủy Tinh là thần biển. Hai bên đánh nhau vì cả hai đều muốn cưới My Nương là con gái vua Hùng Vương.
- Ba Vi:** Thật là rắc rối! Chỉ vì người đẹp mà phải trời long đất lở!
- Vi:** Mà My Nương có đẹp không ba?
- Ba Vi:** Đẹp chứ! Nhưng mẹ con mới thật sự là người tài sắc vẹn toàn!



Ngày xưa, trên đất nước Văn Lang của vua Hùng vẫn còn các vị thần sống lẫn với **người trần**. Sơn Tinh là thần núi, Thủy Tinh là thần biển. Nghe tiếng đồn công chúa Mỵ Nương đẹp tuyệt vời, hai thần cùng đến **cầu hôn**.

Vua Hùng bảo:

“Hai thần đều xứng đáng, biết chọn ai bây giờ? Thôi thì ai đem **lễ vật** tới trước ta sẽ gả con cho.”

Sáng hôm sau, trời còn **mờ sương**, Sơn Tinh đã đem vàng bạc, ngựa voi, chim lạ, thú quý tới dâng vua. Vua cho phép Sơn Tinh làm lễ cưới, đón công chúa về. Sơn Tinh vừa đi thì Thủy Tinh tới. Thần cười rùng đi trước. Các loài cá, tôm, cua, theo sau, đội trên đầu những hòm **ngọc trai, san hô, xà cừ** sáng ngời. Nhưng Mỵ Nương đã theo chồng đi rồi!

Thủy Tinh tức giận điên cuồng, dẫn bày binh tôm tước cá đuổi theo. Tới **núi Tản Viên** là chỗ ở của Sơn Tinh, thần chỉ tay xuống nước làm phép. Thế là mưa gió kéo tới, nước sông nước biển ào ạt dâng lên. Từng đàn **cá kình** lao vào đục đất đá, quyết làm cho núi Tản Viên phải sụp đổ. Nhưng Sơn Tinh đâu có kém tài. Thần đứng trên đỉnh núi, giơ tay **niệm chú**. Núi tự dưng cao dần lên. Nước dâng tới đâu núi cao tới đó. Đất đá lẫn xuống nước đè chết **vô số** cá tôm. Cuối cùng Thủy Tinh phải chịu thua và rút quân về.

Nhưng thần biển vẫn không **nguôi** nổi tức giận. Năm nào thần cũng dâng nước đánh Sơn Tinh, gây ra mùa mưa bão sóng to gió lớn:

Trần gian đâu có người dai thế

*Cũng bởi thần yêu nên **khác thường**!*

TỪ VỰNG

1. truyền thuyết	(dt.): truyện kể về những điều lạ trong lịch sử, không có bằng cứ rõ ràng
2. người trần	(dt.): người thường, có sống có chết
3. cầu hôn	(dt.): xin được lấy làm vợ
4. lễ vật	(dt.): các thứ quà tặng đem tới nhà cô dâu trong ngày cưới
5. mờ sương	(tt.): sáng sớm, khi sương chưa tan
6. ngọc trai	(dt.): ngọc do con trai sinh ra
7. san hô	(dt.): sinh vật ở biển, có hình dáng và màu sắc đẹp
8. xà cừ	(dt.): lớp vỏ bên trong con trai, có màu sắc đẹp
9. núi Tản Viên	(dt.): một ngọn núi cao ở tỉnh Hà Tây, Việt Nam
10. cá kình	(dt.): cá voi
11. niệm chú	(dt.): đọc lời cầu khẩn để làm phép
12. vô số	(tt.): nhiều lắm, đếm không được
13. nguôi	(dt.): bớt dần
14. khác thường	(tt.): không giống như bình thường

Bài tập 1

Đây là hình gì?



1. _____



2. _____



4. _____



3. _____

Bài tập 2

Dùng những từ sau đây để điền vào chỗ trống cho hợp nghĩa: **cầu hôn, người trần, vua Hùng, thần núi, công chúa, Mỹ Nương, hòm ngọc trai, mờ sương, cưới rồng, thần biển, lễ vật.**

1. Ngày xưa, trên đất nước Văn Lang của _____ vẫn còn các vị thần.
2. Thời đó các thần sống lẫn với _____.
3. Sơn Tinh là _____.
4. Thủy Tinh là _____.
5. Công chúa _____ đẹp tuyệt vời.
6. Hai thần cùng đến _____.
7. Vua Hùng nói: “Ai đem _____ tới trước ta sẽ gả con cho.”
8. Trời còn _____, Sơn Tinh đã đem vàng bạc, ngựa voi, chim lạ, thú quý tới dâng vua.
9. Vua cho phép Sơn Tinh làm lễ cưới, đón _____ về.
10. Thủy Tinh đến sau Sơn Tinh và _____ đi trước.
11. Các loài cá, tôm, cua, theo sau và đội trên đầu những _____, san hô, xà cừ sáng ngời. Nhưng Mỹ Nương đã theo chồng đi rồi!

Bài tập 3

Chọn câu trả lời đúng nhất.

1. Ngày xưa, trên đất nước _____ của vua Hùng vẫn còn các vị thần.
 - a. Việt Nam
 - b. Nam Việt
 - c. Văn Lang
 - d. a, b, và c đều đúng

- | | | | |
|---------------------------|---------------------|---------------|---------------------------|
| 17. núi Tản Viên ở | a. miền Nam | b. miền Trung | c. miền Bắc |
| 18. cá kình ở | a. ao | b. sông | c. biển |
| 19. niệm chú | a. đọc lời cầu khẩn | b. la to | c. cầu nguyện để làm phép |
| 20. khắc thường | a. kỷ lạ | b. dễ thương | c. đáng sợ |

NGŨ PHÁP

Học Ôn về Câu Kép

Đây là hai câu đơn:

Sơn Tinh là thần núi. Thủy Tinh là thần biển.

Hai câu đơn này có thể hợp lại thành một câu kép như sau:

Sơn Tinh là thần núi, còn Thủy Tinh là thần biển.

Định nghĩa

Câu kép là câu gồm hai hay nhiều mệnh đề độc lập được nối với nhau bằng liên từ, hoặc nằm cách nhau bằng các dấu phẩy.

Bài tập 5

Tìm ba câu kép trong bài sau đây.

Sáng hôm sau, trời còn mờ sương, Sơn Tinh đã đem vàng bạc, ngà voi, chim lạ, thú quý tới dâng vua. Vua cho phép Sơn Tinh làm lễ cưới, đón công chúa về. Sơn Tinh vừa đi khỏi thì Thủy Tinh tới. Thần cười rống đi trước. Các loài cá, tôm, cua, theo sau, đội trên đầu những hòm ngọc trai, san hô, xà cừ sáng ngời. Nhưng My Nương đã theo chồng đi rồi!

Thủy Tinh tức giận điên cuồng, dẫn bày binh tằm tướng cá đuổi theo. Tới núi Tản Viên là chỗ ở của Sơn Tinh, thần chỉ tay xuống nước làm phép. Thế là mưa gió kéo tới, nước sông nước biển ào ạt dâng lên. Từng đàn cá kình lao vào đục đất đá, quyết làm cho núi Tản Viên phải sụp đổ. Nhưng Sơn Tinh đâu có kém tài. Thần đứng trên đỉnh núi, giơ tay niệm chú. Núi tự dựng cao dần lên. Nước dâng tới đâu núi cao tới đó. Đá núi lăn xuống nước đè chết vô số cá tôm. Cuối cùng Thủy Tinh phải chịu thua rút quân về.

Nhưng thần biển vẫn không nguôi nổi tức giận. Năm nào thần cũng dâng nước đánh Sơn Tinh, gây ra mùa mưa bão sóng to gió lớn.

LUYỆN NGHE HIỂU



Sau khi nghe giáo sư đọc bài dưới đây, học sinh làm bài tập 6 và 7.

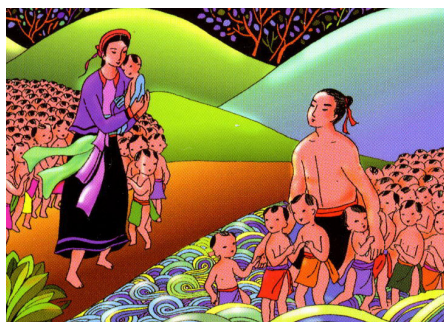
Các Vua Hùng

Theo truyền thuyết thì nước Việt Nam đã có từ bốn ngàn năm rồi. Lúc mới lập nước, nước Việt Nam tên là Văn Lang. Vua nước Văn Lang gọi là vua Hùng. Có 18 vua Hùng nối tiếp nhau trị nước. Các vua đều tài giỏi và thương dân.

Bài tập 6

Đúng hay sai. Viết chữ **Đ** vào câu **đúng**; viết chữ **S** vào câu **sai**.

1. Đ S Nước Việt đã có từ hai ngàn năm rồi.
2. Đ S Thời đó nước Việt tên là Thái Lan.
3. Đ S Các vua nước Việt thời đó là gọi là vua Hùng.
4. Đ S Có 20 vua Hùng cả thảy.
5. Đ S Các vua Hùng đều tài giỏi và thương dân.



Con Rồng Cháu Tiên

Theo truyền thuyết thì dân Việt có nguồn gốc rất cao quý. Thuở xưa, Lạc Long Quân là vua loài rồng. Bà Âu Cơ là tiên. Hai người kết duyên với nhau. Bà Âu Cơ sinh ra 100 cái trứng, nở thành 100 người con dũng mãnh. Những người này chính là tổ tiên dân Việt ngày nay. Vì vậy, người Việt tự hào mình là con Rồng cháu Tiên.

Bài tập 7

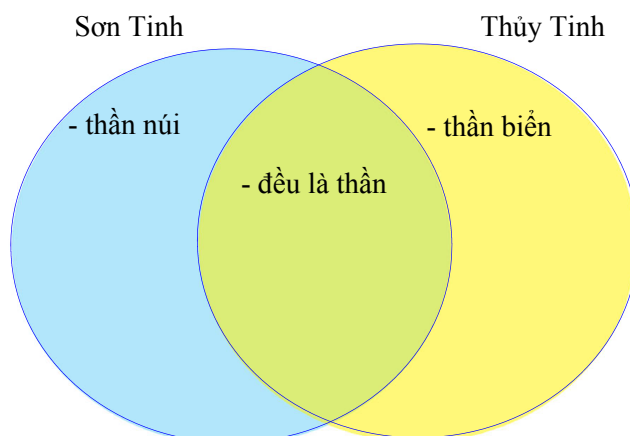
Đúng hay sai. Viết chữ **Đ** vào câu **đúng**; viết chữ **S** vào câu **sai**.

1. Đ S Lạc Long Quân là vua rồng.
2. Đ S Bà Âu Cơ cũng là rồng.
3. Đ S Bà Âu Cơ sinh ra 100 cái trứng.
4. Đ S 100 cái trứng nở thành 100 con rồng.
5. Đ S Người Việt tự hào là con Rồng cháu Tiên.

ĐỌC HIỂU

Bài tập 8

Học sinh làm việc theo nhóm bốn em. Mỗi nhóm làm giản đồ Venn so sánh Sơn Tinh và Thủy Tinh. Hai thần có những điểm nào giống nhau hoặc khác nhau?



Bài tập 9

Ghép các từ ở cột A với các từ ở cột B cho thích hợp.

A	B
1. truyền thuyết	a. nước Việt thời vua Hùng
2. nước Văn Lang	b. người thường, có sống có chết
3. vị thần	c. truyện truyền lại từ xưa
4. người trần	d. vị thần ở núi Tản Viên
5. Sơn Tinh	e. không phải người trần, có quyền phép
6. Thủy Tinh	g. công chúa con vua Hùng
7. My Nương	h. xin cưới làm vợ
8. cầu hôn	i. đọc lời cầu khấn và làm phép
9. niệm chú	k. vị thần ở dưới biển
10. lễ vật	l. quà cưới đem tới nhà cô dâu

Bài tập 10

Trả lời bằng câu đầy đủ.

1. Vua nước Văn Lang gọi là vua gì?
2. Thời đó các vị thần sống ở đâu?
3. Sơn Tinh là ai?
4. Thủy Tinh là ai?
5. Từ nào cho ta biết về nhan sắc công chúa My Nương?
6. Hai thần cùng đến gặp vua Hùng làm gì?
7. Vua Hùng nói gì với hai thần?
8. Lễ vật của Sơn Tinh gồm những gì?
9. Thủy Tinh cưới con vật gì?
10. Lễ vật của Thủy Tinh gồm những gì?
11. Vì sao Thủy Tinh tức giận?
12. Thủy Tinh tức giận rồi làm gì?
13. Thủy Tinh đánh Sơn Tinh thế nào?
14. Núi Tản Viên có bị ngập không, vì sao?
15. Cuối cùng Thủy Tinh phải làm gì?
16. Vì sao năm nào nước Việt cũng có mùa mưa bão sóng to gió lớn?
17. Vì sao đã mấy ngàn năm rồi mà Thủy Tinh vẫn không hết tức giận?

Bài tập 11

Học sinh làm việc theo nhóm hai em, cùng suy nghĩ và thảo luận.

1. Tại sao lễ vật của hai thần khác nhau?
2. Tại sao Thủy Tinh lại cưới rồng mà không cưới voi, cưới ngựa?
3. Em có biết truyền thuyết nào khác giải thích về thời tiết, tương tự truyện Sơn Tinh Thủy Tinh không?

CHÍNH TẢ

Bài tập 12

Nghe và viết từ đúng.

1. truyền thuyết cổ	triền thiết cổ	11. sứm đáng	xứng đáng
2. son tìng	Sơn Tinh	12. lễ vật	lễ dật
3. Thủy Tinh	Thỉ Tinh	13. gả	gá
4. đất nước Dấn Lang	đất nước Văn Lang	14. mờ xương	mờ sương
5. vua Hùng	dua Hùng	15. ngà voi	ngà dzoi
6. dị thần	vị thần	16. cười ròng	cười rông
7. người trần	người trăn	17. hóm	hòm
8. tiếng đồn	tiếng đồn	18. ngọc trai	ngọc chai
9. đẹp tiết dzồi	đẹp tuyệt vời	19. xan hô	san hô
10. câu hôn	cầu hôn	20. xà cừ	sà cừ

TẬP LÀM VĂN

Viết một bài luận văn năm đoạn có câu chủ đề.

Bài tập 13

Các đoạn văn sau đây đã có câu chủ đề. Hãy viết tiếp cho đầy đủ.

Trận Chiến ở Núi Tản Viên



Ngày xưa vua Hùng có công chúa tên là My Nương. _____

Sơn Tinh là thần núi. _____

Thủy Tinh là thần biển. _____

Trận chiến ở núi Tản Viên rất dữ dội. _____

Năm nào thần biển cũng dâng nước lên cao. _____

Bài tập 14

Viết một bài luận năm đoạn về một nhân vật em thích trong truyện *Sơn Tinh Thủy Tinh*. Nhớ viết câu chủ đề cho mỗi đoạn. Em cũng có thể viết tiếp theo bài luận mẫu sau đây:

Nhân vật em thích nhất trong truyện Sơn Tinh Thủy Tinh

Truyện Sơn Tinh Thủy Tinh có nhiều nhân vật. Em thích nhất là _____. Có ba lý do làm em thích _____.

Lý do thứ nhất là _____

Lý do thứ hai là _____

Lý do thứ ba là _____

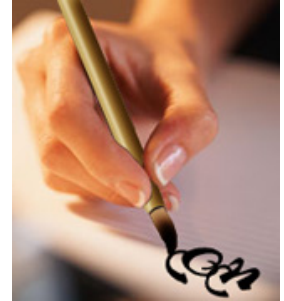
Đó là ba lý do làm em thích _____. Nhờ có _____ mà truyện Sơn Tinh Thủy Tinh nghe rất thú vị.

GIÁO DỤC ĐA VĂN HÓA

Hai Từ Đồng Bào

Dân tộc nào cũng có truyền thuyết về nguồn gốc. Dân Nga nhận mình là con cháu của gấu thần. Dân Nhật tự hào là con cháu thần mặt trời. Dân La Mã nói rằng thần Hoả Tinh (Mars) chính là tổ tiên của họ.

Người Việt cũng có truyền thuyết về nguồn gốc dân tộc mình. Người Việt là con cháu của bà Âu Cơ. Bà sinh ra một bọc chứa trăm cái trứng, nở ra trăm đứa con, sinh sôi nảy nở thành dân tộc Việt. Toàn dân đều từ một bọc sinh ra. Bởi thế người Việt gọi nhau là *đồng bào*, nghĩa là *cùng một bọc*.



BÀI ĐỌC THÊM

Cõi tiên, Cõi Trần và Thủy Cung



Người Việt thời xưa quan niệm vũ trụ chia làm nhiều thế giới và nhiều cõi. Cao trọng hơn hết là cõi trời, cõi tiên, nơi các vị thần tiên ở. Cõi trần là nơi chúng ta đang sống. Ngoài ra còn có một thế giới khác dưới nước, gọi là thủy cung hay thủy phủ.

Ba cõi có liên lạc với nhau. Người ở cõi này có thể đi sang cõi khác sinh sống hay lấy vợ lấy chồng. Thí dụ thần núi Sơn Tinh có vợ là Mỹ Nương, con vua Hùng dưới trần. Từ Thức là người trần lấy vợ tiên rồi lên trời ở. Thần biển Thủy Tinh cũng lên trần hỏi vợ.

Tuy nhiên, thời gian ở mỗi nơi không giống nhau. Một ngày trên trời bằng một năm dưới trần. Một năm dưới nước bằng một ngày trên cạn. Lên trời chơi một ngày, trở xuống trần thì một năm đã trôi qua. Ở dưới nước ba năm, về lại cõi người thì mới chỉ vắng mặt có ba ngày!

Truyện Công Chúa Tiên Dung



Tranh vẽ của Bùi Văn Bảo

Ngày xưa có một người đánh cá ở bến sông, nghèo đến nỗi hai cha con chỉ có một cái khố chia nhau mặc. Khi người ấy chết, con là Chử Đồng Tử để cho cha mặc khố mà chôn, còn mình thì chịu trần truồng lội sông bắt cá hàng ngày kiếm sống.

Công chúa Tiên Dung, con vua Hùng nhan sắc tuyệt đẹp nhưng không muốn lấy chồng, chỉ thích dong thuyền đi chơi đây đó. Một ngày nọ, công chúa đi đến bến sông, thấy vắng người, cảnh đẹp, nước trong mới sai che màn trên bãi để tắm. Chử Đồng Tử đang ở dưới sông, thấy thuyền rồng rầm rộ tiến vào, sợ hãi quá, lại thêm hổ thẹn vì không quần áo nên đào cát phủ lên mình để trốn.

Không ngờ đó là chỗ công chúa quây màn. Công chúa dội nước tắm, cát trôi đi, Chử Đồng Tử lộ ra. Công chúa kinh ngạc, Đồng Tử quì xuống thưa thật chuyện mình. Công chúa mới bảo:

“Ta đã định không bao giờ lấy chồng, nay chuyện xảy ra như thế này chắc cũng là trời muốn anh làm chồng ta.”

Rồi truyền sửa soạn làm lễ kết hôn trên thuyền. Chử Đồng Tử phải nghe theo.

Vua Hùng nghe con tự ý chọn con nhà nghèo hèn làm chồng thì tức giận cấm công chúa về cung. Hai vợ chồng Tiên Dung sống lẫn với dân gian, rồi được một vị sư truyền dạy đạo tiên, lại tặng cho một cái gậy và một cái nón.

Một lần tối trời, lỡ đường đi đến bên một đầm nước hoang vu, hai người dừng lại, chống cây gậy xuống đất, úp nón lên rồi nằm ngủ tạm dưới cái nón. Sáng ngày ra cây gậy và cái nón đã biến thành lâu đài thành quách to lớn, đầy đủ quân lính, kẻ hầu người hạ. Chử Đồng Tử và Tiên Dung ở đó dần dần lập nên làng xóm đông đảo.

Vua Hùng nghe tin, cho là nàng muốn kinh chống với triều đình, mới sai quân đi đánh. Mọi người xin công chúa mang quân ra chống cự. Tiên Dung bảo:

“Tuy cha ta hiểu lầm nhưng không khi nào ta dám chống lại cha. Thôi ta tránh đi là hơn.”

Thế là đêm hôm ấy bao nhiêu thành quách và người trong lâu đài bay lên trời mất chỉ còn tro lại bãi đất hoang. Vì vậy, người ta gọi bãi đất ấy là bãi Tự Nhiên, ý nói tự nhiên mà có lâu đài. Còn đầm nước cũng có tên là đầm Nhất Dạ (một đêm) vì chỉ trong một đêm mà lâu đài của vợ chồng Tiên Dung biến mất.



BÀI ĐÀM THOẠI

Kim, Vi (cùng hát):

*Rồi dặt dìu mùa xuân theo én về
Bà mẹ nhìn đàn con nay đã về
Mùa xuân mơ ước ấy đang đến...*

Dân: Hai bạn đang hát bài gì mà nghe **du dương** ghê!

Vi: Bài "Mùa Xuân Đầu Tiên" của Văn Cao.

Dân: "...mùa xuân theo én về..." nghe như thơ vậy.

Kim: Đúng lắm, vì nhạc sĩ Văn Cao cũng là một nhà thơ.

Vi: Ba Vi nói Văn Cao còn vẽ tranh nữa.

Dân: Văn Cao thật là một **nghệ sĩ đa tài**!

BÀI ĐỌC

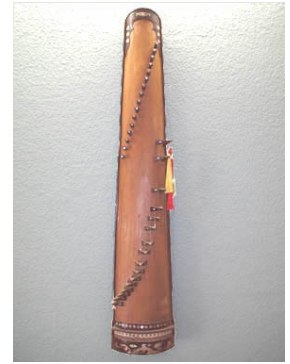
Đàn bầu là cây đàn của người Việt Nam. Đàn chỉ có một dây nên còn gọi là **độc huyền cầm**. Tiếng đàn trong vắt, nghe rất **truyền cảm**.

Mỗi dân tộc có một loại đàn đặc biệt. Người Nhật có đàn samisen, người Nga

có đàn balalaika, người Việt chúng ta có đàn bầu.

Nói đến đàn bầu là phải nhắc đến **nhạc sĩ** Trần Văn Khê. Ông chơi đàn bầu, đàn nguyệt, đàn tranh, đàn t'rưng, đàn ghi ta, trống, v.v... thứ nào cũng **xuất sắc**. Ông chuyên dạy **cổ nhạc Việt Nam** ở các đại học nước ngoài.

Nhờ nhạc sĩ Trần Văn Khê mà người ta biết và yêu mến âm nhạc **truyền thống** Việt Nam.



Đàn tranh

TỪ VỰNG

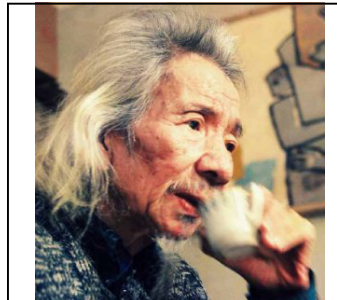
1. du dương	(trt.): êm ái
2. nghệ sĩ	(dt.): người chuyên về nghệ thuật như vẽ, nhạc, điện ảnh, thơ, điêu khắc, v.v...
3. đa tài	(tt.): có nhiều tài
4. độc huyền cầm	(dt.): đàn một dây
5. truyền cảm	(tt.): làm người nghe xúc động
6. nhạc sĩ	(dt.): người viết nhạc và chơi nhạc
7. xuất sắc	(trt.): rất giỏi
8. cổ nhạc Việt Nam	(dt.): nhạc Việt xưa
9. truyền thống	(tt.): có nền nếp tốt đẹp từ xưa để lại

Bài tập 1

Đây là hình gì?



1. _____



2. _____



3. _____



4. _____



5. _____



6. _____

Bài tập 2

Sau khi nghe giáo sư đọc câu hỏi và các câu trả lời, học sinh chọn câu trả lời đúng.

1. Đàn bầu là một nhạc cụ của người _____.

Nhật

Trung Hoa

Nga

Việt Nam

2. Đàn bầu còn gọi là độc huyền cầm vì chỉ có _____.

sáu dây

mười ba dây

một dây

bốn dây

3. Khi nói đến đàn bầu, chúng ta nhớ đến ai?

Nhạc sĩ
Trịnh Công Sơn

Nhạc sĩ Văn Cao

Nhạc sĩ
Trần Văn Khê

Nhạc sĩ
Đặng Thế Phong

4. Ở các trường đại học nước ngoài, nhạc sĩ Trần Văn Khê chuyên dạy _____.

nhạc Jazz

văn chương

cổ nhạc
Việt Nam

nhạc cổ
điển Pháp

5. Nhiều người nước ngoài biết đến nhạc truyền thống Việt Nam nhờ _____.

nhạc sĩ
Trần Văn Khê

nhạc sĩ
Phạm Duy

nhạc sĩ
Văn Cao

ca sĩ
Hương Lan

NGỮ PHÁP

Áp Dụng Mẫu Câu: Nói đến _____ là phải nhắc đến _____.

Nói đến đàn bầu *là phải nhắc đến* nhạc sĩ Trần Văn Khê.

Nói đến Tết *là phải nhắc đến* bánh chưng, bánh tét.

Bài tập 3

Đặt câu theo mẫu: *Nói đến* _____ *là phải nhắc đến* _____.

1. nhạc sĩ Trịnh Công Sơn / ca sĩ Khánh Ly:

Nói đến nhạc sĩ Trịnh Công Sơn là phải nhắc đến ca sĩ Khánh Ly.

2. thức ăn Việt Nam / phở và chả giò:

3. Trung Thu / bánh trung thu và múa lân

4. San Jose / Thung Lũng Điện Tử (Silicon Valley)

5. phim ảnh / Hollywood

Bài tập 4

Hãy viết năm câu theo mẫu: *Nói đến _____ là phải nhắc đến _____.*

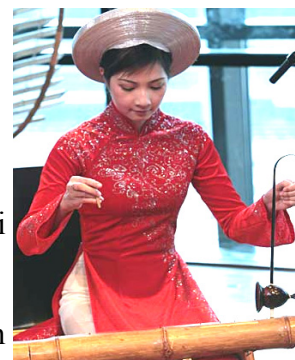
1. _____.
2. _____.
3. _____.
4. _____.
5. _____.

LUYỆN NGHE HIỂU

Sau khi nghe giáo sư đọc bài dưới đây, học sinh làm bài tập 5 và 6.

Đàn Bầu

Em có biết trái bầu không? Trái bầu nấu canh với tôm ăn rất ngon. Hồi xưa người ta dùng trái bầu già làm đàn bầu. Vỏ trái bầu già khô, cứng được dùng làm thân đàn. Bây giờ người ta làm đàn bầu bằng gỗ. Ngày nay, khi nói tới đàn bầu thì người ta nghĩ ngay tới cái bầu, có hình như bầu rượu, được gắn vào cần đàn để om tiếng.



Đàn bầu
(Source: Flickr.com)

Bài tập 5

Đúng hay sai. Viết chữ **Đ** vào câu **đúng**; viết chữ **S** vào câu **sai**.

1. Đ S Trái bầu thường dùng để nấu canh.
2. Đ S Đàn bầu làm bằng lá cây bầu.
3. Đ S Trái bầu già thì khô và cứng.
4. Đ S Bây giờ đàn bầu làm bằng gỗ.
5. Đ S Cái bầu dùng để om tiếng đàn.

Hai Anh Em Nhạc Sĩ

Hai anh em Trần Văn Khê và Trần Văn Trạch đều nổi tiếng về âm nhạc. Trần Văn Khê giỏi về các loại đàn, còn Trần Văn Trạch giỏi về hát.

Nghệ sĩ Trần Văn Trạch chuyên hát những bài hát vui, chọc cười khán giả. Trước năm 1975, Trần Văn Trạch rất nổi tiếng trong các đại nhạc hội.

Còn Trần Văn Khê là giáo sư âm nhạc của nhiều nơi trên thế giới. Cơ quan Văn Hoá Liên Hiệp Quốc, UNESCO, tôn vinh Trần Văn Khê là giáo sư âm nhạc thế giới.

Bài tập 6

Đúng hay sai. Viết chữ **Đ** vào câu **đúng**; viết chữ **S** vào câu **sai**.

1. Đ S Trần Văn Khê và Trần Văn Trạch đều là nhạc sĩ.
2. Đ S Trần Văn Khê được UNESCO tôn vinh.
3. Đ S Trần Văn Trạch giỏi về đàn.
4. Đ S Nhạc sĩ Trần Văn Khê chuyên hát những bài hát vui.
5. Đ S Trần Văn Trạch rất nổi tiếng trong các đại nhạc hội.

Bài tập 7

Đọc bài đàm thoại và viết chữ **Đ** vào câu **đúng**; viết chữ **S** vào câu **sai**.

1. Đ S Vi và Dân đang hát bài "Mùa Xuân Đầu Tiên."
2. Đ S Bài hát "Mùa Xuân Đầu Tiên" của nhạc sĩ Văn Cao.
3. Đ S Văn Cao cũng là nhà giáo.
4. Đ S Văn Cao còn đi bán tranh nữa.
5. Đ S Nhạc sĩ Văn Cao chuyên viết nhạc rock.
6. Đ S Văn Cao là một nghệ sĩ đa tài.



Đàn tỳ bà

Bài tập 8

Đọc bài đọc và viết chữ **Đ** vào câu **đúng**; viết chữ **S** vào câu **sai**.

1. Đ S Đàn bầu là một nhạc cụ Việt Nam.
2. Đ S Đàn chỉ có một dây nên còn gọi là đàn guitar.
3. Đ S Tiếng đàn trong vắt, nghe rất truyền cảm.
4. Đ S Đàn samisen của người Nga.
5. Đ S Đàn balalaika của người Pháp.
6. Đ S Nhạc sĩ Trần Văn Khê chơi rất nhiều thứ đàn.
7. Đ S Nhạc sĩ chơi thứ đàn nào cũng xuất sắc.
8. Đ S Nhạc sĩ chuyên dạy nhạc ngoại quốc.
9. Đ S Cổ nhạc tức là nhạc xưa.
10. Đ S Nhờ nhạc sĩ Trần Văn Khê, người ta yêu mến nhạc truyền thống Việt Nam.

Bài tập 9

Điền vào chỗ trống bằng từ thích hợp.

1. _____ là cây đàn của người Việt Nam.
a. Đàn bầu b. Đàn vi-ô-lông c. Đàn ghi ta d. Đàn dương cầm
2. Đàn bầu có _____.
a. một dây b. mười sáu dây c. ba dây d. bốn dây
3. Đàn bầu còn gọi là _____.
a. đàn samisen b. đàn guitar c. độc huyền cầm d. dương cầm
4. Nói đến đàn bầu là phải nhắc đến nhạc sĩ _____.
a. Văn Cao b. Trần Văn Khê c. Phạm Duy d. Đức Huy
5. _____ là người viết nhạc, chơi đàn.
a. Thi sĩ b. Ca sĩ c. Bác sĩ d. Nhạc sĩ
6. Nhạc sĩ Trần Văn Khê chuyên dạy _____ ở các đại học nước ngoài.
a. tân nhạc b. cổ nhạc Việt Nam c. Jazz d. a, b, và c đều sai.
7. Đàn _____ của người Nhật.
a. bầu b. samisen c. sushi d. simen
8. Người Nga có đàn _____.
a. balalaika b. samisen c. t'rưng d. bầu
9. Nhờ nhạc sĩ Trần Văn Khê mà người ta biết và yêu mến âm nhạc _____ Việt Nam.
a. cổ điển b. thời mới c. truyền thống d. hải ngoại

Bài tập 10

Nghe và viết từ đúng.

1. nghe	nghe	11. thùng đàn	thung đàn
2. dặt diều	dặt diu	12. chong dất	trong vất
3. én	én	13. thanh tao	thanh cao
4. du dương	ru rương	14. đàn nguyệt	đàn ngiệt
5. vẽ chanh	vẽ tranh	15. đàn tranh	đàn chanh
6. nghệ sĩ	nghe sĩ	16. đàn trung	đàn chung
7. đa tài	đa tài	17. đàn ghi ta	đàn guy ta
8. chái bầu	trái bầu	18. chống	trống
9. đàn bầu	dàn bầu	19. xuất sắc	xuất sắt
10. khoét rỗng	khoét rỗng	20. cổ nhạc	cỏ nhạ

Bài tập 11

Sau khi nghe những bài hát của Văn Cao, các em họp nhóm và trả lời những câu hỏi sau đây:

1. Trong những bài hát vừa nghe, em thích bài nào nhất? _____.
2. Khi nghe nhạc phẩm đó, em nghĩ đến điều gì? _____.
3. Nghe nhạc phẩm đó, em cảm thấy như thế nào? _____.
4. Nhạc phẩm đó có hợp với các em không? _____.
5. Em thích những nhạc phẩm nói về điều gì? _____.

TẬP LÀM VĂN**Bài tập 12**

Viết một bài luận năm đoạn. Mỗi đoạn đều phải có câu chủ đề.

- Đoạn 1: mở bài
- Đoạn 2, 3, 4: thân bài
- Đoạn 5: kết luận

Chọn một trong các đề sau đây:

1. Ca sĩ em thích nhất.
2. Nhạc sĩ em thích nhất.
3. Thi sĩ em thích nhất.
4. Văn sĩ em thích nhất.
5. Nghệ sĩ cải lương em thích nhất.



Asia DVD 51

Em Thích Nhất

Hiện nay có nhiều _____ giỏi, nhưng em thích nhất _____.

Lý do thứ nhất làm em thích _____ là vì _____.

Lý do thứ hai làm em thích _____ là vì _____.

Lý do thứ ba làm em thích _____ là vì _____.

Tóm lại, em rất thích _____.

GIÁO DỤC ĐA VĂN HÓA



Source: Flickr Ca Trù Thăng Long

Nghệ Thuật, Nghệ Sĩ

Ngày xưa người Việt có quan niệm về nghệ thuật khác ngày nay. Những nghệ sĩ vẽ tranh, chơi nhạc, viết nhạc không kiếm ra tiền bằng tranh và nhạc của mình. Đó là nghệ thuật thuần túy, chứ không phải là nghề nghiệp nuôi sống được người ta. Riêng nghề ca hát, diễn xuất tuy là nghề nghiệp thật sự nhưng lại bị coi thường. Câu tục ngữ “Xướng ca vô loại” ám chỉ người làm nghề xướng ca, không được coi trọng. Hồi xưa dân xướng ca không được đi thi làm quan, không có cách tiến thân trong xã hội.

Ngày nay, do ảnh hưởng văn hoá Tây phương nên người Việt thay đổi quan niệm. Nghệ sĩ ngày nay rất được mến mộ. Nhờ vậy nên nghệ thuật Việt Nam cũng phát triển nhiều. Giới nghệ thuật quốc tế rất chú ý đến những nghệ thuật cổ truyền Việt Nam như múa rối nước, sơn mài, dân ca quan họ, ca vũ cung đình Huế v.v...

Ca dao Tục ngữ

1. Đàn nguyệt hát hay.

2. Nghe trống châu, cái đầu lảng murót,

Nghe trống chiến, nó điếng trong bụng.

(Hồi xưa các đoàn hát về làng quê trình diễn thường đánh trống gọi mọi người đến xem. Thanh niên nam nữ nghe tiếng trống vội lo sửa soạn đi coi hát, trong bụng chỉ sợ tới trễ.)

3. Trông trầu trông lộn dây tiêu,

Con theo gánh hát mẹ liêu con hư.

(Quan niệm cũ cho rằng theo nghề ca hát là coi như hư đời.)

Nghề Nghiệp Trong Nghệ Thuật Và Giải Trí

Học sinh làm một bản khảo sát nhỏ theo dàn bài sau:

1. Những nghề nào thuộc về nghệ thuật và giải trí? Kể ra từ ba đến năm nghề.
2. Làm những nghề này cần những điều kiện gì? Kể ra từ ba đến năm điều kiện.
3. Trong lớp em có những bạn nào muốn theo các nghề kể trên? Hãy ghi tên các bạn đó vào đây.

BÀI ĐỌC THÊM**Bá Nha - Tử Kỳ**

Source: Flickr Ca Trù Thăng Long

Hồi xưa ở bên Tàu, có một ông quan tên là Bá Nha rất giỏi đàn cầm. Một lần ông đang chơi đàn, có người đồn cùi tên là Tử Kỳ đứng nghe. Bá Nha vừa chơi đàn vừa nghĩ tới núi cao. Tử Kỳ khen:

- "Chà, núi cao ngất trời!"

Bá Nha chơi bài khác, lần này vừa chơi vừa nghĩ tới dòng sông. Tử Kỳ lại khen:

- "Chà, sông dài bao la!"

Bá Nha hết sức ngạc nhiên và khâm phục tài nghe nhạc của người đồn cùi; nghe tiếng đàn mà hiểu được tâm tư tình cảm người chơi đàn. Hai người kết làm bạn. Khi Tử Kỳ chết, Bá Nha đập vỡ cây đàn cầm, vì từ đây không còn ai hiểu được tiếng đàn của mình nữa!



BÀI ĐÀM THOẠI

- Thầy Hoàng:** A, Hồng, Dân! Vào đây. Các em định chọn **đại học** nào?
- Dân:** Thưa thầy, em muốn nộp đơn vào **UC Davis**. Em có cần học thêm một lớp khoa học nữa không?
- Thầy Hoàng:** Để thầy coi lại. Em đang học **hóa học**. Nếu đậu thì không cần học thêm.
- Hồng:** Từ khi coi phim “**The Inconvenient Truth**” em suy nghĩ rất nhiều. Em muốn chọn **ngành Môi Trường** để góp phần **bảo vệ trái đất**, thưa thầy.
- Thầy Hoàng:** Đúng lắm. Mình chỉ có một trái đất này để ở thôi; phải giữ gìn chỗ ở của mình chứ!

BÀI ĐỌC

Lớp Tiếng Việt chuẩn bị **thuyết trình** về đề tài: "Tôi là ai? Tôi có **dự định** gì?"
Hong làm một **bích chương** tự giới thiệu như sau:

Chào bạn, tôi là...Vương Thúy Hồng a.k.a. "Persimmon"

Năm và nơi sinh : 1992, tại Los Angeles, California.

Món ăn thích nhất: phở bò, gà chiên KFC.

Tiếng mẹ đẻ: tiếng Việt

Thích nhất: hát karaoke, đọc sách.

Không thích: sáng mùa đông đi học gặp mưa

Dự định tương lai: **tốt nghiệp đại học** rồi làm việc trong ngành bảo vệ môi trường sống cho các sinh vật biển.

Chương trình cuối tuần này: Đi chơi Santa Cruz, giúp nhặt rác làm sạch bãi biển, buổi tối **tham dự** Đêm Đại Học tại trường Independence.

Em có muốn **kết bạn** với Hồng không?

TỪ VỰNG

- | | |
|-----------------|---|
| 1. môi trường | (dt.): tất cả những gì bao quanh sinh vật, có ảnh hưởng đến sự sinh sống, phát triển, và sinh sản của sinh vật. |
| 2. môi sinh | (dt.): nơi sinh sống của người, loài vật, cây cỏ, v.v... |
| 3. tốt nghiệp | (đt.): học xong. |
| 4. đại học | (dt.): trường sau bậc trung học, học bốn năm. |
| 5. hóa học | (dt.): môn học nghiên cứu các chất. |
| 6. tham dự | (đt.): dự vào, góp mặt vào một việc gì. |
| 7. thuyết trình | (đt.): nói về một đề tài gì. |
| 8. dự định | (dt.): điều định làm. |
| 9. bích chương | (dt.): tờ giấy lớn có vẽ hình và ghi những lời trình bày thuyết phục người xem. |
| 10. kết bạn | (đt.): làm quen với ai. |



Thuyết trình



Hóa học



Thùng đựng đồ tái dụng

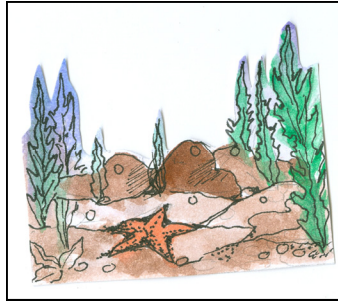
Bài tập 1

Nhìn hình, nói đúng tên các sinh vật và nơi chúng sinh sống.

Thí dụ: Cá sống trong nước. Nước là môi sinh của cá.



1. _____



2. _____



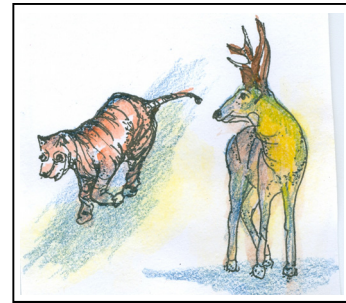
3. _____



4. _____



5. _____



6. _____



7. _____



8. _____



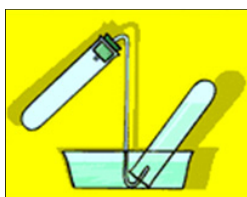
9. _____

Bài tập 2

Từ nào thích hợp nhất để điền vào chỗ trống?

- Thái đã học xong lớp 12 và đậu California High School Exit Exam (CAHSEE). Vậy là Thái _____ trung học rồi.
 - chưa học xong
 - đã tốt nghiệp
 - bắt đầu
- Santa Clara University, San Jose State University, và UC Davis là các trường _____.
 - đại học
 - trung học
 - tư
- Hồng và Kim cùng đi ăn trưa và thường nói chuyện với nhau. Họ đã _____ nhau.
 - giận
 - xa
 - kết bạn với
- Nhà Minh có đám cưới. Ba má Minh mời khách đến _____.
 - tham dự
 - góp tiền
 - kết bạn

5. Cuối tuần Hồng đi làm để có thêm tiền. Em nhờ ba giữ tiền dùm vì em _____ mua xe.
a. dự định b. rất muốn c. thích
6. Giáo sư chia lớp làm bốn nhóm. Mỗi nhóm viết bài vào tờ giấy lớn, tô màu rồi treo lên tường. Tờ giấy lớn đó gọi là _____.
a. tuần báo b. danh sách c. bích chương
7. Trong hình bên phải, Hồng và các bạn đang _____
về Bảo Vệ Môi Trường.
a. thuyết trình b. phản đối c. suy nghĩ
8. Những dụng cụ trong hình dưới đây thường thấy ở lớp
_____.
a. tiếng Việt b. hóa học c. lịch sử



Bài tập 3

Xếp lại thành câu, viết thêm từ nếu cần thiết.

Lớp Hồng “Tôi là ai?/Tôi có dự định gì?” đề tài thuyết trình

1. Lớp Hồng đang thuyết trình về đề tài “Tôi là ai? Tôi có dự định gì?”

hát karaoke đọc sách Hồng thích ăn phở bò, gà chiên KFC

2. Hồng thích _____.

đầu tiên tiếng Việt ngôn ngữ

3. Ngôn ngữ _____.

không thích sáng mùa đông Hồng đi học gặp mưa

4. Hồng _____.

tốt nghiệp đại học làm việc bảo vệ môi trường sinh vật biển Hồng muốn

5. Hồng muốn _____.

đi chơi Santa Cruz nhặt rác Hồng định làm sạch bãi biển cuối tuần này

6. Cuối tuần này _____.

Đêm Đại Học trường Independence Hồng buổi tối

7. Buổi tối _____.

Học Ôn Động Từ Phụ

Hồng nói: Em **muốn** nộp đơn vào UC Davis.

Trong câu trên **muốn** là động từ phụ, phụ nghĩa cho động từ chính của câu là **nộp**.

Định Nghĩa

Động từ phụ (hay trợ động từ) là một động từ luôn đứng trước động từ chính và phụ nghĩa cho động từ đó. Các trợ động từ thông thường là: **có thể, phải, bắt đầu, thôi, tiếp tục, v.v...**

Thí dụ:

a. Tôi **có thể** giúp anh, nhưng anh **phải** cố gắng học.

Có thể phụ nghĩa cho giúp; **phải** phụ nghĩa cho cố gắng.

b. Dân **định** học lớp khoa học.

Dân định làm gì? Học lớp khoa học.

"định" cũng là một động từ phụ, cần có thêm một động từ khác tiếp theo:

Định vào đại học. Định mua xe. Định đi du lịch, v.v...

Bài tập 4

Tìm động từ phụ trong bài đọc và bài đàm thoại.

**Bài tập 5**

Viết thêm cho thành câu đủ nghĩa.

1. Chủ Nhật này gia đình em định _____.
2. Mỹ Nương đẹp lắm. Cả Sơn Tinh và Thủy Tinh đều muốn _____.
3. Bạn em giận em. Em phải _____ cho bạn hết giận.
4. Nhờ Lê Lai hy sinh mà Lê Lợi thắng giặc Minh để _____.
5. Năm tới em 17 tuổi. Theo luật California, em có thể _____.

LUYỆN NGHE HIỂU

Sau khi nghe giáo sư đọc bài dưới đây, học sinh làm các bài tập 6 và 7.

Em có biết người ta thở bằng gì không? Bằng mũi và phổi, tất nhiên rồi. Mất hai lá phổi ta sẽ chết. Trái đất cũng có phổi đó các bạn. Đó là rừng cây. Cây xanh nhả ra dưỡng khí cho ta thở. Vậy các bạn đừng xài phí giấy nhé. Xài phí giấy là phá rừng. Mà phá rừng tức là tự cắt phổi của mình.

Bài tập 6

Đúng hay sai. Viết chữ **Đ** vào câu **đúng**; viết chữ **S** vào câu **sai**.

1. Đ S Người ta thở bằng mũi và phổi.
2. Đ S Mất hai lá phổi ta vẫn sống được.
3. Đ S Rừng cây xanh là phổi của trái đất.
4. Đ S Cây xanh nhả ra khí dưỡng khí làm chết người.
5. Đ S Xài phí giấy là phá rừng.

Túi Đi Chợ

Thầy Hoàng đi chợ mua thức ăn. Người ta hỏi thầy muốn bỏ các thứ vô bao giấy hay bao nylon. Thầy trả lời: “Cảm ơn. Không cần.” Thầy bảo người tính tiền bỏ hết vào cái bao vải thầy mang theo. Nếu ai cũng như thầy Hoàng, giảm bớt dùng bao giấy và bao nylon, thì môi sinh sẽ tốt hơn nhiều.

Bài tập 7

Đúng hay sai. Viết chữ **Đ** vào câu **đúng**; viết chữ **S** vào câu **sai**.

1. Đ S Thầy Hoàng đi chợ mua quần áo.
2. Đ S Người bán hàng hỏi thầy muốn mua gì.
3. Đ S Thầy không cần dùng bao của chợ.
4. Đ S Thầy lấy bao vải của mình ra đựng thức ăn.
5. Đ S Giảm bớt dùng bao giấy và bao nylon thì môi sinh sẽ tốt hơn.

ĐỌC HIỂU

Bài tập 8

Đúng hay sai. Viết chữ **Đ** vào câu **đúng**; viết chữ **S** vào câu **sai**.

1. Đ S Hồng, Dân sắp vào đại học
2. Đ S Dân muốn nộp đơn vào UC Davis.
3. Đ S Dân đang học lớp hoá học.
4. Đ S Nếu đậu lớp hoá học, Dân cần học thêm lớp khoa học nữa.
5. Đ S Phim "The Inconvenient Truth" làm Hồng suy nghĩ rất nhiều.
6. Đ S Hồng muốn chọn ngành Bảo Vệ Môi Trường để góp phần bảo vệ trái đất.
7. Đ S Ta phải giữ gìn chỗ ở của mình là trái đất.
8. Đ S Thầy Hoàng không đồng ý với Hồng.



Bài tập 9

Chọn câu trả lời đúng nhất.

1. Hồng và Dân định đi học trường nào?
a. tiểu học
b. trung học
c. đại học
d. a, b, và c đều sai
2. Dân muốn nộp đơn vào _____.
a. UC San Diego
b. UC Davis
c. UCLA
d. UC Evergreen
3. Dân không biết mình có cần học thêm một lớp _____ nữa không.
a. Anh văn
b. toán
c. khoa học
d. a, b, và c đều đúng
4. Dân đang học lớp _____. Nếu đậu thì không cần học thêm lớp khoa học nào nữa.
a. khoa học
b. toán
c. hóa học
d. ROTC
5. Phim _____ làm Hồng suy nghĩ rất nhiều.
a. The Inconvenient Truth
b. Titanic
c. Die Hard
d. The Truth

6. Hồng muốn học ngành Bảo Vệ Môi Trường để làm gì?
 - a. nghiên cứu môi trường
 - b. bảo vệ trái đất
 - c. kiếm nhiều tiền
 - d. biết cách giữ gìn nhà ở
7. Loài người chỉ có một _____ thôi.
 - a. mặt trời
 - b. dòng họ
 - c. trái đất
 - d. cái nhà
8. Chúng ta phải _____ chỗ ở của mình chứ!
 - a. lau chùi
 - b. xây dựng
 - c. giữ gìn
 - d. a, b, và c đều đúng

Bài tập 10

Trả lời các câu hỏi sau đây bằng câu đầy đủ.

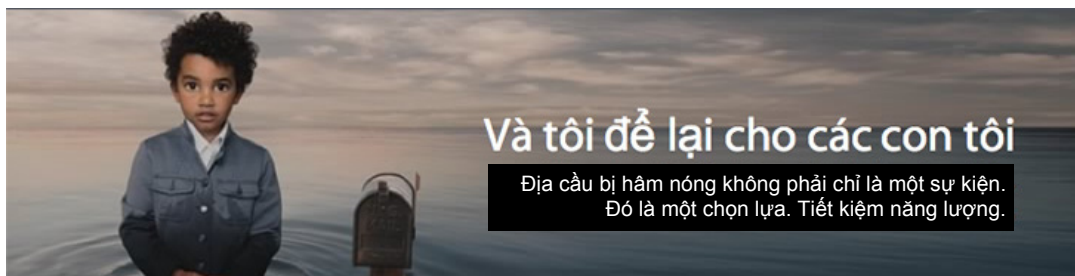
1. Ai mời Hồng và Dân vào văn phòng?
2. Dân muốn chọn đại học nào?
3. Dân có cần học thêm một lớp khoa học nữa không?
4. Tại sao Hồng suy nghĩ nhiều trong thời gian gần đây?
5. Tại sao Hồng coi phim mà lại suy nghĩ?
6. Tại sao Hồng muốn chọn ngành Bảo Vệ Môi Trường?
7. Thầy Hoàng đồng ý với Hồng nên nói _____. Hãy viết nguyên văn câu nói của thầy Hoàng.
8. Câu chuyện này xảy ra ở đâu? Thầy Hoàng là ai?

CHÍNH TẢ

Bài tập 11

Nghe và viết từ hoặc nhóm từ đúng.

- | | | | |
|--------------------|-----------------|-----------------------|-------------------|
| 1. môi trường | moi chường | 9. bảo dzê | bảo vệ |
| 2. định đi đại học | đình đi đại học | 10. trái đất | chái đất |
| 3. nộp đơn | nộp đơn | 11. giữ gìn | dữ đình |
| 4. hóa học | há học | 12. phở bò | phở bó |
| 5. đau | đau | 13. ngôn ngữ đầu tiên | ngôn ngữ đầu tiên |
| 6. phim | phiêm | 14. tốt nghiệp | tốt nghiệp |
| 7. suy nghĩ | si nghĩ | 15. sinh vật biển | xinh vật biển |
| 8. góp phần | góp phần | | |



Bài tập 12**Làm Bích Chương về Đề Tài Môi Trường**

Mỗi nhóm học sinh từ ba đến năm em làm một bích chương khuyến khích mọi người bảo vệ môi trường. Mỗi bích chương có hình vẽ, câu hỏi, câu nói, nhằm gợi sự chú ý của mọi người vào vấn đề.

Đề tài gợi ý cho bích chương:

- tiết kiệm giấy tức là bảo vệ rừng vì rừng cung cấp dưỡng khí, ngăn lũ lụt và ngăn hiệu ứng nhà kính (greenhouse effect).

- đi bộ, đi xe đạp, và giảm bớt dùng xăng nhớt là tiết kiệm năng lượng có hạn của trái đất, tức là giảm bớt khói xe, giảm bớt mưa axit và giữ gìn không khí trong sạch.

- giảm bớt /không dùng các hoá chất tẩy rửa vì những chất đó sẽ chảy ra biển, làm chết sinh vật và gây ô nhiễm toàn bộ môi sinh.

- hạn chế dùng bao bì giấy và nylông là tiết kiệm năng lượng và bảo vệ rừng.

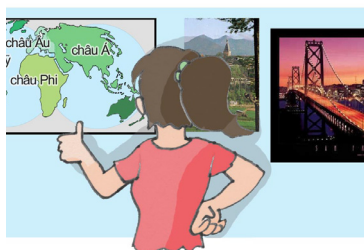
- tái dụng lon nhôm, lon sắt, và chai thủy tinh.

- tái chế bóng đèn huỳnh quang (fluorescent), tái chế dụng cụ điện tử và battery.

- tiết kiệm nước và điện.

**Bài tập 13**

Viết một bài luận năm đoạn khuyến khích mọi người bảo vệ môi trường. Cho biết lý do tại sao ta nên bảo vệ môi trường và bảo vệ bằng cách nào?

GIÁO DỤC HƯỚNG NGHIỆP**Kỹ Thuật Viên Đo Lường Mức Độ Ô Nhiễm Không Khí**

Ngày nay môi sinh là một vấn đề hàng đầu. Ở đâu cũng phải quan tâm tới môi sinh, do đó có nhiều ngành nghề phát triển trong lãnh vực này. Thí dụ: kỹ thuật viên đo lường mức ô nhiễm không khí (air pollution technician).

Các kỹ thuật viên này làm việc ngoài trời. Họ thu thập các mẫu không khí rồi về phòng thí nghiệm tìm xem có chất ô nhiễm nào không. Họ ghi chép, phân tích các dữ kiện để báo cáo. Đôi khi họ đề nghị

những cách loại trừ chất ô nhiễm.

Kỹ thuật viên đo lường mức ô nhiễm không khí có bằng hai năm ở trường kỹ thuật.

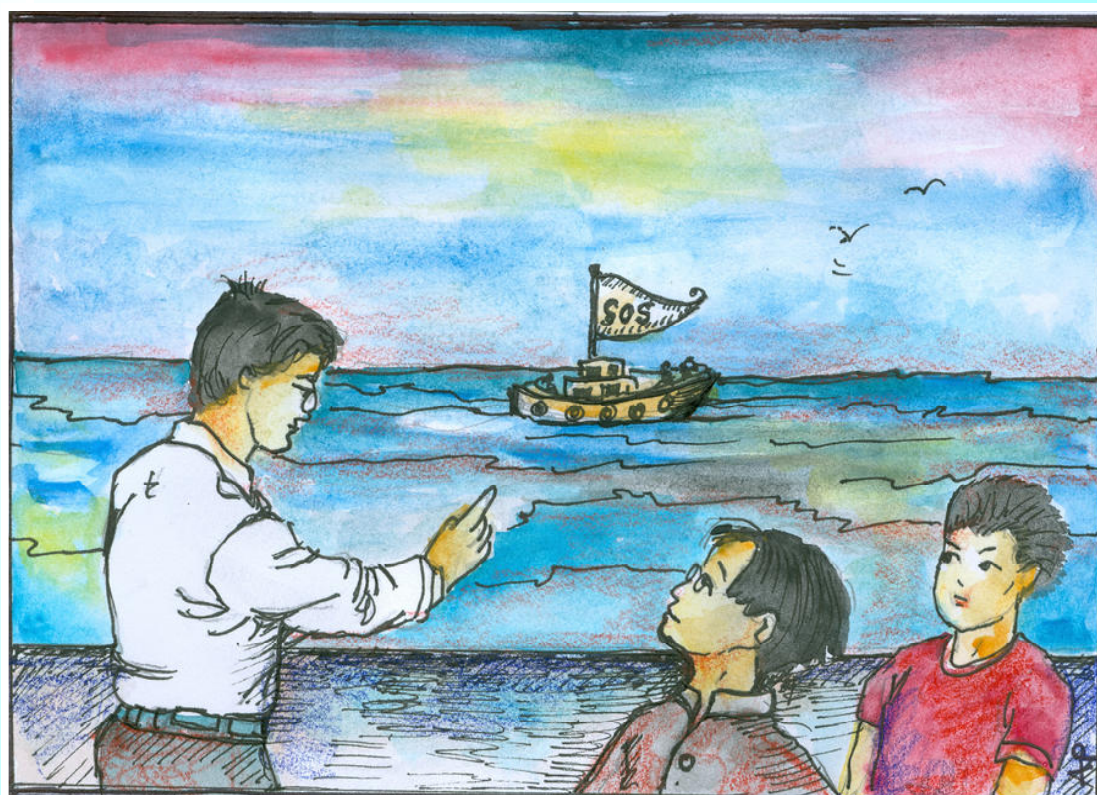
Hoang Mạc Sahara



Hoang mạc Sahara ở châu Phi là sa mạc lớn nhất thế giới; chiếm hết 30% diện tích Phi châu. Ban ngày nóng như thiêu, nhiệt độ lên tới 120 độ F. Ban đêm lạnh cắt da, nhiệt độ tụt xuống dưới 30 độ F. Có khi mấy năm liền không có một giọt mưa. Cách nhau hàng chục dặm mới thấy một ốc đảo (oasis) có cây cỏ và có nước. Ngoài ra toàn là cát và đá mênh mông đến tận chân trời. Mặt trời sáng chói thiêu đốt mọi vật suốt ngày.

Một đoàn lữ hành cười lạc đà đang trên đường đi tới ốc đảo. Một cơn bão cát dữ dội nổi lên, che mờ mặt trời và chôn vùi cả đoàn dưới cát. Hàng tấn cát nóng bỏng nhanh chóng làm tiêu tan da thịt họ. Rồi khi khác một trận bão nữa thổi tới, bốc cát lên để lộ ra những bộ xương trắng của người và vật.

Đừng nghĩ rằng từ thuở khai thiên lập địa Sahara đã là hoang mạc. Vài ngàn năm trước đây Sahara là một vùng đất xanh tươi, có đồng cỏ, rừng cây, sông suối. Nhưng người ta khai thác đất đai quá độ lại không biết bảo vệ môi sinh nên sông ngòi khô cạn, cây cỏ chết dần mòn, người phải bỏ đi nơi khác. Bây giờ tình hình cũng chưa cải thiện hơn. Trong năm mươi năm qua, Sahara đã lan rộng bằng diện tích nước Afghanistan. Gió thổi cát bay đến tận châu Âu!



BÀI ĐÀM THOẠI

- Thầy Nam:** Các em hãy nhìn hình chụp những **thuyền nhân** này!
- Kim:** Thầy ơi, tại sao gọi là thuyền nhân?
- Thầy Nam:** Vì họ là những người trốn ra khỏi Việt Nam bằng thuyền sau năm 1975.
- Kim:** Chà, **thuyền gỗ** nhỏ như vậy mà **vượt Thái Bình Dương**!
- Thầy Nam:** Có nhiều người tới được bến bờ bình yên, nhưng cũng có nhiều người chết trên **biển Đông**. Bởi vậy nên **nhà bảo tàng** này mới đặt tên là **Nhà Bảo Tàng Thuyền Nhân** và **Việt Nam Cộng Hoà**.

BÀI ĐỌC

Lớp Dân có một học sinh mới. Đó là Farham, người Iraq, mới đến đây **tỵ nạn**. Farham trắng trẻo, cao lớn, và **rụt rè**. Cô Martinez cho Farham ngồi cạnh Dân.

Giờ ăn trưa Kim và Dân rủ Farham ngồi chung. Farham biết tiếng Anh nên cả ba nói chuyện với nhau được. Dân hỏi thăm anh bạn mới về nước Iraq và về gia đình anh ấy. Farham cho biết gia đình đã có chỗ ở, nhưng cha mẹ chưa kiếm được việc làm.

Chị Farham cũng đang học tiếng Anh. Kim hứa sẽ **hướng dẫn** Farham xin việc làm tại **nhà ăn học sinh**.

TỪ VỰNG

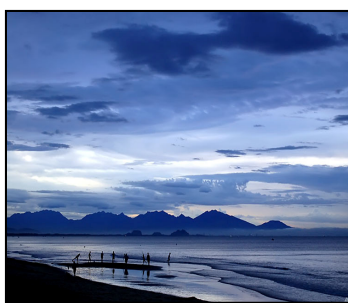
- | | | |
|---------------------|--------|--|
| 1. du khảo | (dt.): | chuyến đi để xem xét, tìm hiểu, và học hỏi |
| 2. thuyền nhân | (dt.): | người vượt biển bằng thuyền để tìm tự do |
| 3. thuyền gỗ | (dt.): | thuyền, ghe bằng gỗ |
| 4. vượt | (đt.): | đi qua |
| 5. Thái Bình Dương | (dt.): | biển lớn giữa châu Á, châu Úc, và châu Mỹ |
| 6. biển Đông | (dt.): | phần Thái Bình Dương gần Việt Nam |
| 7. nhà bảo tàng | (dt.): | nơi giữ những hình ảnh, đồ vật, và tài liệu có tính cách lịch sử |
| 8. tỵ nạn | (đt.): | đi tới nơi khác sống để tránh nạn |
| 9. rụt rè | (tt.): | e ngại, nhút nhát |
| 10. hướng dẫn | (đt.): | chỉ cho, bày cách cho |
| 11. nhà ăn học sinh | (dt.): | chỗ dành cho học sinh ăn sáng, ăn trưa |

Bài tập 1

Đây là hình gì?



1. _____



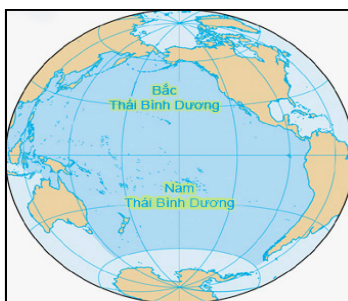
2. _____



3. _____



4. _____



5. _____



6. _____

Bài tập 2

1. *du*: đi chơi
du khảo: đi chơi để xem xét, học hỏi
du thuyền: tàu để đi chơi

Tìm thêm hai từ khác có “*du*”:

_____ ; _____

2. *nhân*: người
thuyền nhân: người vượt biển bằng thuyền
công nhân: người làm công
Tìm hai từ khác có “*nhân*”:

_____ ; _____



Người tỵ nạn Phi châu

Bài tập 3

Chọn ô đúng nhất:

1. Farham có vẻ *e ngại, nhút nhát, ít nói, không mạnh dạn*. Như vậy là Farham:

mạnh khỏe

buồn bã

ngịch phá

rụt rè

2. Farham từ Iraq tới. Iraq đang có chiến tranh. Farham qua Mỹ sống để tránh nạn. *Đi tới nơi khác sống để tránh nạn* thì gọi là:

du lịch

tỵ nạn

thuyền nhân

tai nạn

Bài tập 4

Câu nào đúng?

Kim **hướng dẫn** Farham xin việc tại nhà ăn học sinh.

Câu này có nghĩa là:

1. Kim dẫn Farham tới nhà ăn.
2. Kim giúp anh ấy xin mẫu đơn làm việc.
3. Kim giúp anh ấy điền đơn xin việc.

Bài tập 5

Hãy ráp thành câu và cho thêm từ nếu cần.

1. **ra khỏi Việt Nam** **bằng thuyền** **sau năm 1975** **thuyền nhân**

Thuyền nhân là những người trốn ra khỏi Việt Nam bằng thuyền sau năm 1975.

2. **Thái Bình Dương** **thuyền gỗ** **họ vượt** **bằng**

3. **là một học sinh** **Farham** **Iraq** **tỵ nạn**

4. **cha mẹ chưa có việc làm** **gia đình Farham** **đã có chỗ ở**

5. **nhà ăn học sinh** **giúp Farham** **xin việc tại** **Kim sẽ**

Bài tập 6

Chọn và viết định nghĩa đúng nhất.

1. thuyền nhân	đi xe	đi thuyền	đi máy bay
2. thuyền gỗ	bằng kim loại	bằng gỗ	bằng nhựa
3. vượt	đi qua	đi lên	đi xuống
4. Thái Bình Dương	sông	hồ	biển
5. bình yên	lo lắng	an toàn	mất ngủ
6. biển Đông	gần Pháp	gần Mỹ	gần Việt Nam
7. nhà bảo tàng	đồ cổ	xe mới	tàu bay
8. Việt Nam Cộng Hoà	quốc gia	tiếng Việt	thuyền nhân
9. tỵ nạn	chạy trốn	không nhà	bị đàn áp
10. Iraq	ở Bắc Mỹ	ở Á châu	ở Trung Đông
11. rụt rè	nhạy nhẹn	can đảm	nhút nhát
12. hướng dẫn	lạc lối	tìm ra	chỉ chỗ

NGỮ PHÁP

Câu Có Từ *Cũng* ...

Chị Farham **cũng** đang học tiếng Anh.

Farham đang học tiếng Anh tại trường. Chị Farham học tiếng Anh ở một nơi khác, tức là cùng làm một việc tương tự như Farham. Người ta dùng từ **cũng** để chỉ hai việc giống nhau, tương tự nhau.

Cũng là một trạng từ dùng để diễn tả sự tương tự nhau về hoàn cảnh, tính chất hay hành động.

Thí dụ:

Mẹ em đẹp, nên em **cũng** đẹp.

Lớp 11 thi CAHSEE; lớp 12 **cũng** thi.

Họ là những thuyền nhân; chúng tôi **cũng** là thuyền nhân.

Ai **cũng** muốn vượt biển để tìm tự do.

Bài tập 7

Tập nói những câu với từ *cũng*.

Vi/Kim/ giỏi:

Vi học giỏi, mà Kim cũng học giỏi.

Dân/ Farham/ chơi banh:

_____.

Ashlee Simpson/ Jessica Simpson/ hát hay:

_____.

Sơn Tinh/ Thủy Tinh/ có phép thần:

_____.

Trần Văn Khê/ Văn Cao/ có tài:

_____.

Bài tập 8

Viết câu với từ *cũng*.

1. Tháng 12, tháng giêng/ lạnh: Tháng 12 lạnh, mà tháng giêng cũng lạnh.

2. Dân/Hồng/ vào học: _____.

3. Cô Ly/ cô Diệp/ vui vẻ: _____.

4. Trường Independence/ trường Evergreen Valley/ lớn: _____.

5. Người Mỹ/ người Nhật/ thích bóng chày: _____.

Bài tập 9

Nghe bài đọc rồi chọn đúng hay sai. Viết chữ **Đ** vào câu **đúng**; viết chữ **S** vào câu **sai**.

1. Thầy Nam đang nói về những thuyền nhân.
2. Những người trốn ra khỏi Việt Nam bằng thuyền gọi là du khách.
3. Họ đi bằng tàu sắt.
4. Mọi người đều tới được bến bờ bình yên.
5. Có nhiều người chết ở biển Đông.
6. Nhà bảo tàng tên là Nhà Bảo Tàng Thuyền Nhân và Việt Nam Cộng Hoà.
7. Thầy Nam và học sinh đi du khảo ở Toà Thị Chính.

Bài tập 10

Nghe bài đọc rồi chọn đúng hay sai. Viết chữ **Đ** vào câu **đúng**; viết chữ **S** vào câu **sai**.

1. Lớp Dân có ba học sinh mới.
2. Farham là dân Israel mới đến Mỹ tỵ nạn.
3. Farham cao lớn và có vẻ mạnh dạn.
4. Giờ ăn trưa Kim và Dân rủ Farham đi ăn phở.
5. Cả ba nói chuyện với nhau bằng tiếng Việt.
6. Cha mẹ Farham chưa kiếm được việc làm.
7. Chị Farham cũng đang đi học tiếng Anh.
8. Kim hứa sẽ hướng dẫn Farham xin việc làm tại nhà ăn học sinh.

ĐỌC HIỂU

Bài tập 11

Chọn câu trả lời đúng nhất.

1. Thầy Nam bảo học sinh nhìn hình chụp những _____.
a. người lính b. thuyền nhân c. thuyền gỗ d. chiếc tàu
2. Thuyền nhân là những người trốn ra khỏi nước Việt Nam bằng thuyền sau _____.
a. năm 2000 b. năm 1900 c. năm 1999 d. a, b, c đều sai
3. Các thuyền nhân dùng thuyền gỗ để vượt _____.
a. Đại Tây Dương b. sông c. Thái Bình Dương d. biên giới
4. Có nhiều thuyền nhân đã chết _____.
a. trên thuyền b. vì đói c. ở biển Đông d. khi đến nơi
5. Thầy Nam và học sinh đang đi du khảo ở _____.
a. viện Bảo Tàng Thuyền Nhân và Việt Nam Cộng Hoà
b. viện Bảo Tàng Chiến Sĩ Việt Nam
c. viện Bảo Tàng Thuyền Nhân Vượt Biên
d. viện Bảo Tàng Egypt

Bài tập 12

Trả lời câu hỏi:

- a. Farham từ đâu tới?
- b. Farham có dạn dĩ không?
- c. Ai cùng ngồi với Farham vào giờ ăn trưa?
- d. Vì sao các bạn đó nói chuyện với nhau được?
- e. Chị Farham đang đi học môn gì?
- f. Kim hứa giúp Farham làm gì?

Bài tập 13

Nghe và chọn từ đúng.

- | | |
|-----------------------|------------------|
| 1. thuyền nhân | thuyền nhân |
| 2. đi thiên | đi thuyền |
| 3. thuyền gỗ | thiên gỗ |
| 4. mỏng manh | mỏng mang |
| 5. vượt | vượt |
| 6. Thái Bình Dương | thái bình dươn |
| 7. bến bờ | bến bờ |
| 8. bình yên | bình yên |
| 9. biển Đông | biểng đông |
| 10. nhà bảo tàng | nha bảo tàng |
| 11. Việt Nam Cộng Hoà | Diệt nam cộng và |
| 12. mới | mới |
| 13. ty nạn | tị nạn |
| 14. có vẻ | có dễ |
| 15. rục rề | rụt rề |
| 16. ổn định | ồn định |
| 17. hướng dẫn | hướng dẫn |
| 18. nhà ăn học sinh | nhà ăn học sinh. |



*Bia tưởng niệm thuyền nhân
Việt Nam tại Troisdorf, Đức*

Bài tập 14

Nghe và viết các từ đúng vào vở.

- | | | |
|-----------------------|------------------|--|
| 1. thuyền nhân | thuyền nhân | |
| 2. đi thiên | đi thuyền | |
| 3. thuyền gỗ | thiên gỗ | |
| 4. mỏng manh | mỏng mang | |
| 5. vượt | vượt | |
| 6. Thái Bình Dương | thái bình dươn | |
| 7. bến bờ | bến bờ | |
| 8. bình yên | bình yên | |
| 9. biển Đông | biểng đông | |
| 10. nhà bảo tàng | nha bảo tang | |
| 11. Việt Nam Cộng Hoà | Diệt nam cộng và | |
| 12. mới | mới | |
| 13. ty nạn | tị nạn | |
| 14. có vẻ | có dễ | |
| 15. rục rề | rụt rề | |
| 16. ổn định | ồn định | |
| 17. hướng dẫn | hướng dẫn | |

Bài tập 15**Giúp Đỡ Bạn Mới**

Trong bài đọc ta biết Farham là dân tỵ nạn. Farham học cùng lớp với Dân. Hai anh em Dân và Kim thân thiện và giúp đỡ Farham. Nếu lớp em có một học sinh người Việt mới qua Mỹ như Farham, em cũng có thể giúp bạn. Em có thể giảng lại bài học, thông dịch, và chỉ cho bạn những nơi chốn trong trường, v.v...

Hãy viết một bài luận năm đoạn nói lên ba việc em có thể làm để giúp một người bạn mới đến Mỹ.

Giúp Bạn Mới Đến Mỹ

Lớp em có một bạn mới. Bạn tên là _____. Bạn mới từ _____ qua. Em có thể làm ba việc để giúp bạn tại trường.

Việc thứ nhất em có thể giúp bạn là _____.

Việc thứ nhì em có thể giúp bạn là _____.

Việc thứ ba em có thể giúp bạn là _____.

Đó là ba việc em có thể làm để giúp _____. _____ sinh hoạt tại trường dễ dàng hơn vì có em giúp đỡ. Em rất vui sướng đã giúp được _____.

GIÁO DỤC ĐA VĂN HÓA**Giúp Đỡ Người Hoạn Nạn**

Việt Nam từ xưa là một nước nghèo, lại hay có chiến tranh và thiên tai như bão lụt, hạn hán, v.v... Ai cũng có thể là nạn nhân. Không được giúp đỡ thì người ta không thể sống được. Bởi vậy người Việt đề cao lòng nhân ái và tương trợ. Có nhiều câu tục ngữ khuyên ta nên giúp đỡ người hoạn nạn như:

1. Miếng khi đói bằng gói khi no.
2. Lá lành đùm lá rách.
3. Thương người như thể thương thân.
4. Cửa ít lòng nhiều.

Sau khi nghe giáo sư cắt nghĩa các câu tục ngữ nêu trên, học sinh làm việc theo nhóm để:

1. Vẽ bích chương mô tả một câu tục ngữ.
2. Thảo luận ba việc có thể làm để giúp người nghèo.

Sau mỗi sinh hoạt, các nhóm thuyết trình trước lớp.

Hướng Dẫn / Instructions

Hướng Dẫn / Instructions

A. BÀI ĐÀM THOẠI Dialogue

B. BÀI ĐỌC Reading / Text

C. TỪ VỰNG Vocabulary

1. Xếp các chữ cái và thêm dấu cho thành từ có nghĩa trong bài học.
Arrange the letters and add diacritical marks to make meaningful words in the text.
2. Đây là cái gì?
What is this?
3. Dùng những từ sau đây để điền vào chỗ trống cho hợp nghĩa.
Use the following words to fill in the blanks appropriately.
4. Hãy ghép mỗi nhóm từ ở cột **A** với định nghĩa ở cột **B** cho thích hợp.
Match each phrase in column A with its correct definition in column B.
5. Chọn câu trả lời đúng nhất.
Choose the best answer.

D. NGỮ PHÁP Grammar

Học ôn vần: (Ví dụ) **ac, ăc, âc, ec, oc, ôc, uc, ưc**
Reviewing the syllables.

E. LUYỆN NGHE HIỂU Listening Drill

1. Đúng hay sai. Viết chữ **Đ** vào câu **đúng**; viết chữ **S** vào câu **sai**.
True or False. Write Đ next to the correct sentences; write S next to the wrong sentences.
2. Hãy nhìn vào những câu dưới đây, lắng nghe giáo sư đọc, và viết vào một tờ giấy những câu em đã nghe.
Look at the sentences below; listen to what your teacher is reading, then write the sentences you hear on a sheet of paper.
3. Học sinh lắng nghe giáo sư đọc bài sau đây rồi làm bài tập _____.
Students listen to what the teacher is reading from the following text, then do the practice _____.

F. ĐỌC HIỂU

Reading Comprehension

1. Xem bài đàm thoại và trả lời những câu hỏi sau đây bằng câu đầy đủ.
Read the dialogue and answer the following questions in complete sentences.
2. Xem bài đọc và trả lời những câu hỏi sau đây bằng câu đầy đủ.
Read the text and answer the following questions in complete sentences.
3. Hãy ghép mỗi nhóm từ ở cột **A** với một nhóm từ ở cột **B** cho thích hợp.
Match each phrase in column A with an appropriate phrase in column B.
4. Hãy xếp đặt lại những câu trong đoạn sau đây cho hợp lý.
Using the following text, arrange the sentences in a meaningful order.
5. Hãy xếp những câu sau đây theo thứ tự trong bài đọc.
Arrange the following sentences in the order in the reading.
6. Trả lời những câu hỏi sau đây bằng câu đầy đủ.
Answer the following questions in complete sentences.

G. CHÍNH TẢ

Dictation

1. Tập viết những từ mới trong bài đọc.
Practice by copying the new words from the reading.
2. Tập viết các từ vựng.
Practice by copying the vocabulary.
3. Tập viết bài đọc.
Practice by copying the reading.
4. Tập viết những từ sau đây.
Practice by copying the following words.
5. Tập viết những câu sau đây.
Practice by copying the following sentences.

H. TẬP LÀM VĂN

Composition

1. Hãy quan sát bức tranh dưới đây và mô tả từ ba đến năm câu những gì em thấy trong bức tranh đó.
Observe the picture below and describe what you see in three to five sentences.
2. Hãy đọc mẫu truyện ngắn dưới đây và trả lời câu hỏi bằng câu đầy đủ.
Read the short story below and answer the questions in complete sentences.

I. GIÁO DỤC ĐA VĂN HÓA

Multicultural Education

1. So sánh mùa xuân ở Mỹ với mùa xuân ở Việt Nam.
Compare the spring in the USA with that in Vietnam.

J. GIÁO DỤC HƯỚNG NGHIỆP

Vocational Education

K. BÀI ĐỌC THÊM

Further Reading

L. BÀI KIỂM

Test

1. Chọn câu trả lời đúng nhất.
Choose the best answer.
2. Trả lời những câu hỏi sau đây bằng câu đầy đủ.
Answer the following questions in complete sentences.
3. Dùng những từ gợi ý sau đây để viết thành câu đủ nghĩa.
Use the given words below in complete sentences.
4. Dùng những nhóm từ sau đây để điền vào các chỗ trống cho hợp nghĩa.
Use the following phrases to fill in the blanks appropriately.

Vần Tiếng Việt

VẦN TIẾNG VIỆT

Bài	Tựa đề	Trang
1	Cách đọc và đếm số	447
2	Học ôn vần: am, ăm, âm, em, êm, om, ôm, ơm, im, um, an, ăn, ân, en, ên, on, ôn, ơn, in, un	449
3	Học ôn vần: ai, oi, ôi, ơi, ui, uy, ui, ay, ây	451
4	Học ôn vần: ao, au, âu, iu, ưu, eo	453
5	Học ôn vần: ac, ắc, âc, ec, oc, ôc, uc, ưc	455
6	Học ôn vần: at, ăt, ât, ot, ôt, ơt, et, êt, it, ut, ưt	457
7	Học ôn vần: ap, ăp, âp, op, ôp, ơp, ep, êp, ip, up	459
8	Học ôn vần: ach, êch, ich, anh, ênh, inh	461
9	Học ôn vần: ang, ăng, âng, eng, ong, ông, ung, ưng	463
10	Học ôn vần: ia, ua, ưa, iêc, iên, iêm, yêm, yên	564
11	Học ôn vần: iêu, yêu, iêt, yêt, iêng, yêng	467
12	Học ôn vần: uôc, uôm, uôn, uông, uôt	469
13	Học ôn vần: ước, ươi, ươm, ươn, ương, ươp, ươt, ươu	471
14	Học ôn vần: oa, oe, oai, oac, oan, oat, oăn, oắt	473
15	Học ôn vần: oa, oă và oach, oang, oanh, oăng	475
16	Học ôn vần: uân, uât, uây, uê, uyên, uyêt, ươn, ươn	476
17	Vần khó dùng: oam, oao, oay, oắc, oăm, oen, oet	477
18	Vần khó dùng: uâng, uêch, uênh, uya, uych, uynh, uyt, uyu	478

Bài 1

Cách đọc và đếm số

0 : không	1000: một ngàn
1 : một	1001: một ngàn lẻ một
2 : hai	
3 : ba	1012: một ngàn không trăm mười hai
4 : bốn	1100: một ngàn một trăm
5 : năm	10,000: mười ngàn
6 : sáu	100,000: một trăm ngàn
7 : bảy	1,000,000: một triệu
8 : tám	1,300,000: một triệu ba trăm ngàn
9 : chín	1,000,001: một triệu lẻ một
10 : mười	1,000,013: một triệu mười ba
11 : mười một	2,000,200: hai triệu hai trăm
12 : mười hai	4,001,782: bốn triệu, một ngàn, bảy trăm
.....	tám mươi hai.
20 : hai mươi	1,000,000,000: một tỷ (một ngàn triệu)
21 : hai mươi mốt	
22 : hai mươi hai	
....	
30 : ba mươi	
31 : ba mươi mốt	
32 : ba mươi hai	
....	
40 : bốn mươi	
41 : bốn mươi mốt	
....	
51 : năm mươi mốt	
61 : sáu mươi mốt	
71 : bảy mươi mốt	
81 : tám mươi mốt	
91 : chín mươi mốt	
100 : một trăm	
101 : một trăm lẻ một	
....	

Thực hành

Bài A

Học sinh làm việc theo nhóm hai em. Em A viết bất cứ số nào từ 0 đến 100; em B đọc lên. Sau đó đến phiên em B. Mỗi em viết ít nhất 20 con số.

Bài B

Đọc những số dưới đây:

0; 1; 2; 3; 4; 5; 6; 7; 8; 9; 10; 11; 20; 21; 99; 100; 101; 105; 1000; 1001; 1003; 2500; 10,000

Bài C

Học sinh làm việc theo nhóm hai em. Em A đọc bất cứ số nào từ 0 đến 100; em B viết ra số. Sau đó đến phiên em B. Mỗi em đọc ít nhất 20 con số.

Bài D

Viết vào giấy những số sau:

Mười, không, chín, mười một, hai mươi, hai mươi mốt, một trăm, một trăm lẻ một, một ngàn, ba trăm ngàn, ba trăm lẻ hai ngàn, một triệu mười ba, hai triệu hai trăm ngàn, bốn triệu một ngàn bảy trăm tám mươi hai.

Bài 2

Học ôn vần:

am, ăm, âm, em, êm, om, ôm, ơ, im, um

và

an, ă, ân, en, ên, on, ôn, ơn, in, un

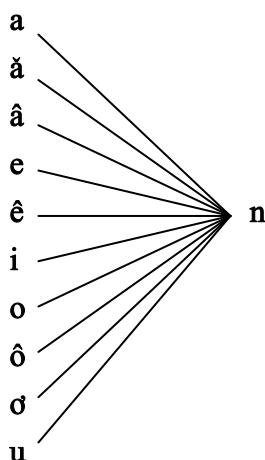
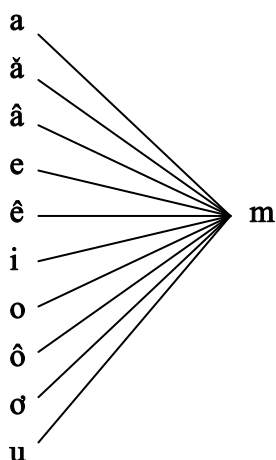
Ta nhận thấy các vần trên gồm các nguyên âm a, ă, â, e, ê, i, y, o, ơ, ô, u ghép với các phụ âm m, n ở cuối. Đánh vần là a mờ am, e mờ em, a nờ an, e nờ en...

Thực hành

Học sinh làm việc theo nhóm hai em. Em A đọc từng vần ở trên cho em B viết. Sau đó đổi lại, em B đọc; em A viết.

Bài tập A

Đánh vần:



Bài tập B

Tập đánh vần

Hãy ghép những phụ âm dưới đây với vần và dấu để đọc lên thành tiếng.

Thí dụ:

c	⇒	am	Em đọc lên là: cờ am cam.
t	⇒	ăm	Em đọc lên là: tờ ăm tằm.

l	⇒	âm	m	⇒	ăm	c	⇒	ơ	m
n	⇒	ăm	c	⇒	úm	ch	⇒	òm	
s	⇒	ăm	ph	⇒	im	gh	⇒	im	
c	⇒	ằm	tr	⇒	ạ	nh	⇒	ôm	
th	⇒	ím	ng	⇒	ậ	n	⇒	ế	m
kh	⇒	um	ch	⇒	ùm	k	⇒	em	

Bài tập C

Tập đánh vần

Hãy ghép những phụ âm dưới đây với vần và dấu để đọc lên thành tiếng:

c	⇒	ăn	ph	⇒	ần	k	⇒	èn
nh	⇒	ân	tr	⇒	ần	b	⇒	ền
b	⇒	án	ng	⇒	ân	ch	⇒	ín
th	⇒	an	ch	⇒	ân	h	⇒	ơn
b	⇒	ún	ph	⇒	an	b	⇒	ún
gi	⇒	un	x	⇒	in			
tr	⇒	òn	b	⇒	ốn			
kh	⇒	ăn	s	⇒	en			

Bài tập D

Tìm trong bài đàm thoại và bài đọc những từ có vần dưới đây:

vần **im**: _____
vần **ăn**: _____
vần **ăm**: _____
vần **ôn**: _____, _____.

Bài tập Đ

Hãy chọn ra năm vần trong số những vần đã học, rồi tìm ra hai tiếng có vần đó. Có thể tìm nhiều tiếng hơn nếu em biết.

Vần	Tiếng
am	cam, hàm, sam...

Tập đọc

Hãy đọc những câu dưới đây:

1. Con lợn ủn ỉn.
2. Cô Tâm chăm làm lắm.
3. Em bé còn nhỏ, mẹ hôn bé.
4. Bạn em và em ăn bốn tô bún và ba ly kem.
5. Dân có xe. Chú Tám dặn Dân lái cẩn thận.
6. Ba má Kim đi làm về trễ. Kim dọn cơm sẵn lên bàn, chờ ba má về ăn.

Tập viết

Viết lại sáu câu ở phần tập đọc, mỗi câu hai lần.

Bài 3

Học ôn vần:

ay, ây

ai, oi, ôi, ơi, ui, ưi

Ta nhận thấy các vần trên gồm các nguyên âm **a, o, ơ, u, ư** ghép với nguyên âm **i** hay **y**.

Đánh vần:

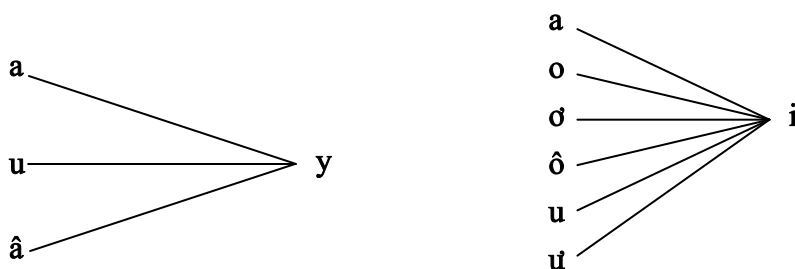
			a	i	ai
			o	i	oi
			ơ	i	ơi
			ô	i	ôi
			u	i	ui
			ư	i	ưi
a	y	ay			
â	y	ây			
u	y	uy			

Thực hành

Học sinh làm việc theo nhóm hai em. Em A đọc từng vần ở trên cho em B viết. Sau đó đổi lại, em B đọc, em A viết.

Bài tập A

Đánh vần:



Bài tập B

Hãy ghép những phụ âm dưới đây với vần và dấu để đọc lên thành tiếng:

t	⇒	ay	m	⇒	ây
m	⇒	áy	b	⇒	ầy
c	⇒	ay	gi	⇒	ày
th	⇒	ay	ph	⇒	ẩ
n	⇒	ây	ng	⇒	ậ
ch	⇒	áy	th	⇒	ầy
kh	⇒	ay	s	⇒	ấy
l	⇒	ạy	c	⇒	ậ
th	⇒	úi	th	⇒	úi

Bài tập C

Tìm trong bài đàm thoại và bài đọc những từ có vần dưới đây:

Từ có vần **ôi**: _____.

Từ có vần **ây**: _____.

Từ có vần **ui**: _____.

Từ có vần **ơ**: _____.

Từ có vần **uy**: _____.

Bài tập D

1. Trong lớp có bạn nào mang tên vần **ai**, vần **ay**, vần **ây**, hay vần **ui**, **ui**, **oi**, **oi**, **ôi** ...không? Xin hãy viết tên ra đây:

_____ , _____ , _____ .

2. Viết ra một từ có các vần dưới đây:

Từ có vần **ay**: _____.

Từ có vần **ây**: _____.

Từ có vần **ai**: _____.

Từ có vần **oi**: _____.

Từ có vần **ơ**: _____.

Từ có vần **ôi**: _____.

Từ có vần **ui**: _____.

Từ có vần **ui**: _____.

Tập đọc

Đọc những câu dưới đây:

1. Ngày hè, mây bay đầy trời.

2. Mai này em lớn, em sẽ lái máy bay.

3. Khôi gửi thư cho bà nội, bà rất vui.

4. Chỗ nghe lời bạn xúi bậy mà bỏ đi chơi.

5. Hồi nãy thầy nói gì, tụi em quên rồi. Xin thầy nói lại.

Tập viết

Chọn một trong các câu ở trên, chép lại năm lần hay viết chính tả một lần.

(1) Nên so sánh ui với uy: túi - túy
 thúi - thúy

Bài 4

Học ôn vần:

ao, au, eo, âu, iu, ưu

Ta nhận thấy các vần trên đều là nguyên âm kép (do hai nguyên âm ghép lại).

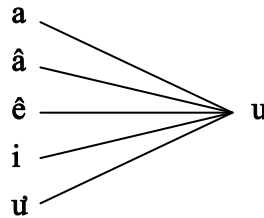
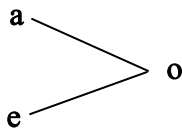
Thực hành:

Sau khi nghe giáo sư đánh vần trước, học sinh lặp lại cho nhớ cách đánh vần:

a - o	⇒	ao	ê - u	⇒	êu
e - o	⇒	eo	a - u	⇒	au
			â - u	⇒	âu
			i - u	⇒	iu
			ư - u	⇒	ưu

Bài tập A

Tập đánh vần:



Bài tập B

Hãy ghép những phụ âm dưới đây với vần và dấu để đọc lên thành tiếng:

m	⇒	èo	tr	⇒	âu	ch	⇒	âu
ch	⇒	áo	gi	⇒	ấu	n	⇒	ấu
tr	⇒	èo	b	⇒	éo	gh	⇒	ẹo
ph	⇒	áo	nh	⇒	ào	kh	⇒	âu
kh	⇒	éo	s	⇒	ấu	l	⇒	au
th	⇒	iu	c	⇒	ưu	c	⇒	ừu
h	⇒	ưu	kh	⇒	êu	l	⇒	ều

Bài tập C

Trong bài đồng dao sau đây, hãy tìm ra những từ có vần mới học.

Con mèo mà trèo cây cau,
Hỏi thăm chú chuột đi đâu vắng nhà?
Chú chuột đi chợ đường xa,
Mua mắm mua muối giỗ cha con mèo.

Từ có vần eo: _____.

Từ có vần au: _____.

Từ có vần âu: _____.

Bài tập D

Trong câu ca dao sau đây, tìm ra những từ có vần mới học.

Thương nhau cởi áo cho nhau,
Về nhà mẹ hỏi, qua cầu gió bay.

Từ có vần **ao**: _____.

Từ có vần **au**: _____.

Từ có vần **âu**: _____.

Bài tập Đ

Trong những câu ca dao sau đây, hãy tìm ra những từ có vần mới học.

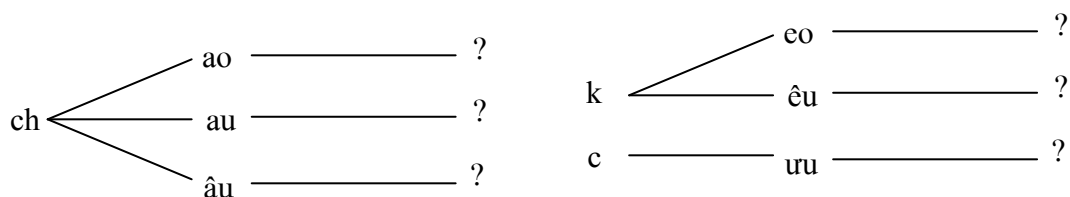
- Cu kêu ba tiếng cu kêu,
Trông cho đến Tết dựng nêu ăn chè.
- Mẹ gà con vịt chít chiu,
Mấy đời dì ghẻ nâng niu con chồng.

Từ có vần **êu**: _____, _____.

Từ có vần **iu**: _____, _____.

Bài tập E

Hãy tìm ra từ mới với các phụ âm và vần cho sẵn dưới đây. Em có thể thêm dấu nếu cần:



*Chú ý: Phải dùng phụ âm “k” trước e, ê, i hay y: **kế, kẻ, kiến, kì**. Dùng phụ âm “c” với: a, ă, â, o, ô, ơ, u, w.*

Tập đọc

Tập đọc những cụm từ hoặc câu sau đây:

1. Gió thổi hiu hiu
2. Túi áo có thêu hoa lựu.
3. Em thích đám cưới Việt Nam. Ngày đám cưới nhà chú rể đem con heo quay và mâm trầu cau tới nhà cô dâu. Nhà cô dâu đốt pháo đón chào. Cô dâu chú rể bận áo dài, ra lạy bàn thờ. Sau đó hai họ chúc mừng nhau, rồi ăn uống vui vẻ.

Tập viết

Học sinh làm việc theo nhóm hai em. Đọc cho nhau viết những cụm từ sau đây vào vở:

- | | |
|---------------------|----------------------|
| 1. gió thổi hiu hiu | 5. cô dâu chú rể |
| 2. áo thêu hoa lựu | 6. đốt pháo đón chào |
| 3. con heo quay | |
| 4. mâm trầu cau | |

Bài 5

Học ôn vần:

ac, ăc, âc, ec, oc, ôc, uc, ưc



Ta nhận thấy các vần trên có điểm chung nào?

(Chữ c ở cuối)

Các vần trên do các nguyên âm **a, ă, â, o, ô, u, ư** ghép với **c** ở cuối.

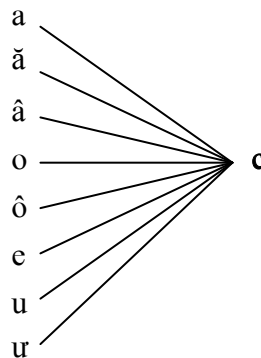
Giáo sư đánh vần trước, các em lặp lại nhiều lần cho nhớ cách đánh vần:

a cờ ác, ă cờ ăc, â cờ ác, o cờ oc, ô cờ ôc, e cờ éc, u cờ úc, ư cờ ưc.

Nên nhớ chỉ có các nguyên âm a, ă, â, o, ô, e, u, ư ghép với c để ra vần thôi, còn hai nguyên âm i, ê không ghép với c thành vần được.

Bài tập A

Tập đánh vần:



Bài tập B

Hãy ghép những phụ âm dưới đây với vần và dấu để đọc lên thành tiếng.

b	⇒	ác	s	⇒	ắc	g	⇒	ắc	c	⇒	óc	ch	⇒	ốc
nh	⇒	ạc	m	⇒	ắc	b	⇒	ắc	kh	⇒	óc	gi	⇒	ốc
kh	⇒	ác	nh	⇒	ắc	nh	⇒	ắc	b	⇒	ọc	l	⇒	ộc
m	⇒	ục	th	⇒	úc	m	⇒	éc						
ph	⇒	úc	b	⇒	úc	t	⇒	éc						
s	⇒	úc	m	⇒	ực									
kh	⇒	úc	ng	⇒	ực									

Nhận xét: Em thấy các vần ac, ăc, uc...ở trên chỉ mang các dấu nào?

Bài tập C

Đọc bài dưới đây, tìm ra những từ có vần mới học:

Lộc và Ngọc là đôi bạn thân mà lại khác nhau. Lộc học giỏi và chỉ lo học mà thôi. Có gì thắc mắc Ngọc hỏi Lộc là rõ ngay. Còn Ngọc thì mê nhạc và thể thao, thể dục. Lúc có thi đấu trên T.V., Ngọc mê coi quên cả giấc ngủ. Mẹ phải nhắc Ngọc đi ngủ để ngày mai dậy sớm đi học.

Vân **oc**: _____, _____.

Vân **ôc**: _____, _____.

Vân **ac**: _____, _____.

Vân **ăc**: _____, _____.

Vân **âc**: _____.

Vân **uc**: _____, _____.

Bài tập D

Hãy viết ra câu trả lời cho những câu đố sau đây:

1. Cái gì mọc trên đầu? _____.
2. Từ "bắc" có dấu gì? _____.
3. Cái ly để uống nước còn gọi là cái gì? _____.
4. Em gọi anh của ba em là gì? _____.
5. Trái nghĩa với "ngủ" là gì? _____.

Bài tập Đ

Hãy viết ra những từ có vần dưới đây:

1. vần **ec**: Con heo kêu eng _____.
2. vần **âc**: Thú xôi có màu đỏ gọi là xôi _____.
3. vần **uc**: Con số 20 đọc là **hai mươi** hay **hai** _____.

Tập đọc

Tập đọc những câu sau đây:

1. Em để tóc dài.
2. Con gái hay khóc.
3. Ăn vóc học hay. *
4. Em ham nghe nhạc.
5. Đi ngủ sớm thì thức dậy sớm.
6. Chớ nên đối xử độc ác với thú vật.
7. Trời có gió bắc, mẹ nhắc em mặc áo ấm.
8. Phải chăm tập thể dục cho thân thể rắn chắc.
9. Cô ấy lái xe quá tốc độ nên xe đâm vào gốc cây.
10. Lúc học thì ra học, lúc chơi thì ra chơi. Chớ có vừa học vừa chơi.

* Ăn vóc học hay: ăn thì phải ăn cho có sức vóc to lớn, học thì phải học cho giỏi, hay.
(Làm việc gì cho ra việc đó)

Tập viết chính tả

1. Chép lại năm câu đầu của phần tập đọc ở trên, mỗi câu hai lần.
2. Tập viết chính tả ba câu đầu.

Bài 6

Học ôn vần:

at, ăt, ât, ot, ôt, ơt, et, êt, it, yt, ut, ưt

Ta nhận thấy những vần trên có điểm chung nào?

(Chữ t ở cuối)

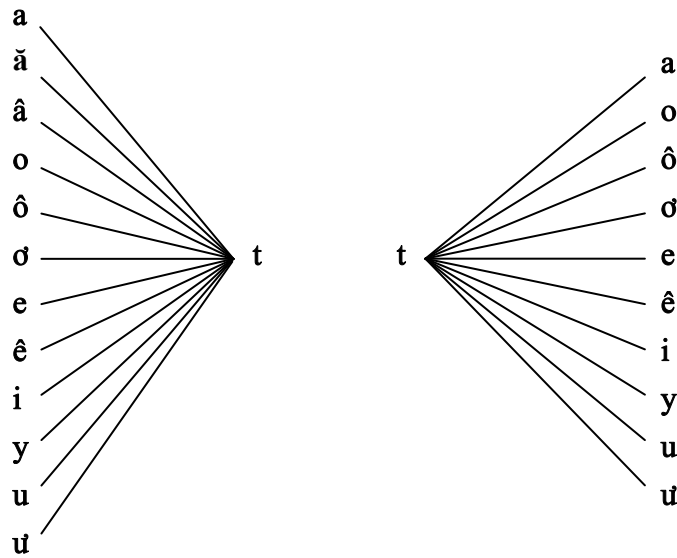
Những vần trên là do các nguyên âm a, ă, â, o, ô, ơ, e, ê, i, y, u, ư ghép với phụ âm t ở cuối.

Giáo sư đánh vần trước, các em lặp lại nhiều lần cho nhớ cách đánh vần:

a tờ át, ă tờ ăt, â tờ ât, o tờ ôt...

Bài tập A

Tập đánh vần hai cột dưới đây:



Nhận xét:

Thay đổi vị trí nguyên âm, phụ âm ta sẽ có tiếng khác nhau.

at: a trước, t sau, là vần at

ta: t trước, a sau, là vần ta

Bài tập B

Hãy ghép những phụ âm dưới đây với vần và dấu để đọc lên thành tiếng:

c	⇒	át	b	⇒	ăt	nh	⇒	ăt	b	⇒	ọt
nh	⇒	át	m	⇒	ặt	ph	⇒	ặt	s	⇒	ót
kh	⇒	át	c	⇒	ăt	tr	⇒	ặt	ch	⇒	ót
m	⇒	ột	x	⇒	ót	ngh	⇒	ẹt	h	⇒	ết
ch	⇒	ột	b	⇒	ót	kh	⇒	ét	t	⇒	ết
l	⇒	ột	th	⇒	ót	s	⇒	ét	ch	⇒	ết

qu	⇒	ít, ýt	ph	⇒	út	m	⇒	út
m	⇒	ít	h	⇒	út	đ	⇒	út
kh	⇒	ít	l	⇒	út	s	⇒	út

Nhận xét: Em thấy các vần ở trên chỉ mang các dấu nào?

- Giống như các vần ac, ăc, âc, uc, uc... đã học lần trước, các vần tận cùng bằng t chỉ mang dấu sắc, dấu nặng.

Các vần, các từ tận cùng bằng c hay t chỉ mang dấu sắc hay dấu nặng.

Bài tập C

Đọc những câu dưới đây:

1. Nhất hát hay, nhì hay hát.
2. Tết có bánh tét, có mứt.
3. Tay phải còn gọi là tay mặt.
4. Em bị sốt hai hôm mới bớt.
5. Đã gió bão còn thêm sấm sét.
6. Mẹ bỏ một chút ớt vô tô bún.
7. Dân ăn thịt còn Kim ăn rau.
8. Thương con cho roi cho vọt,
Ghét con cho ngọt cho bùi. *
9. Ngày chủ nhật em chơi quần vợt.
10. Vi lật rau, gọt cà rốt rồi xắt thịt cho mẹ nấu ăn.

(Ý nói thương con thì phải dạy dỗ nghiêm khắc, nếu nuông chiều thì con sẽ hư.)*

Câu đố

Con gì ăn no
Bụng to mắt hí
Mồm kêu ụt ịt
Nằm thở phì phò?

Tập viết chính tả

1. Chọn năm câu trong số những câu ở trên để chép lại vào vở.
2. Tập viết chính tả ba câu đầu.

Bài 7

Học ôn vần:

ap, ăp, âp, op, ôp, ơp, ep, êp, ip, up



Ta nhận thấy các vần trên có điểm chung nào?

(có âm cuối là p)

Do đó các vần trên giống nhau ở chỗ khi phát âm ta phải ngậm miệng giữ hơi lại khi đọc ap, âp, op...

Thầy / cô đánh vần trước, các em lặp lại nhiều lần cho nhớ cách đánh vần.

Bài tập A

a
ã
â

→ p

o
ô
ơ

→ p

e
ê
i

→ p

u ———→ p

Bài tập B

Ghép những phụ âm dưới đây với vần và dấu để đọc lên thành tiếng:

ch → ạp
th → áp
s → áp

c → óp
g → óp
ch → óp

t → ép
đ → ẹp
ch → ép

n → ấp
c → ặp
b → ắp

b → ốp
l → ồp
đ → ốp

n → ếp
th → ếp
x → ếp

ch → ụp
n → úp
b → úp

nh → ập
th → ấp
l → ập

ch → óp
l → óp
r → ợp

k → íp
ch → íp
b → ịp

Nhận xét: Em thấy những chữ có các vần ở trên chỉ mang dấu nào?

Các vần, các từ tận cùng bằng c, t, hay p chỉ mang dấu sắc hay dấu nặng.

Bài tập C

Đọc những câu dưới đây:

1. Vì đi học bằng xe đạp.
2. Đi lẹ lên cho kịp giờ vô lớp.
3. Con cọt núp rồi chụp con mồi.
4. Cá mập đớp mồi lẹ như chớp.
5. Sắp đến Tết chợ vui tấp nập.
6. Tết nào có đèn cá chép, đèn xếp?
7. Tan học về em vào bếp giúp mẹ.
8. Mẹ bảo em bỏ cái bắp vô nồi rồi đập nấp lại.
9. Thầy dặn: “Em làm bài tập rồi mai nộp cho thầy.”
10. Cả lớp em họp lại để tập văn nghệ.

Bài tập D

Hãy viết câu trả lời cho những câu đố dưới đây:

1. Trái nghĩa với **ốm (gầy)** là gì? _____.
2. Trái nghĩa với **xấu** là gì? _____.
3. **Con hổ** còn gọi là con gì? _____.
4. Trái nghĩa với **cao** là gì? _____.
5. Khi cần nghỉ học, em phải xin _____.

Chính tả

Hai em ngồi cạnh nhau đọc chính tả cho nhau viết ba câu tự chọn ở bài tập.

Bài 8

Học ôn vần:

anh, ênh, inh, ach, êch, ich

- Ba vần **anh, ênh, inh** có điểm nào giống nhau?
(nguyên âm **a, ê, i** ghép với phụ âm cuối **nh**.)
- Ba vần **ach, êch, ich** có điểm nào giống nhau?
(nguyên âm **a, ê, i** ghép với phụ âm cuối **ch**.)

Đánh vần mẫu:

anh:	a	nhờ	anh	ách:	a	chờ	ách
ênh:	ê	nhờ	ênh	éch:	ê	chờ	éch
inh:	i	nhờ	inh	ích:	i	chờ	ích

Học sinh đánh vần lại nhiều lần cho thuộc.

Bài tập A

Tập đánh vần:

b	⇒	ánh	b	⇒	ệnh	t	⇒	ình
ch	⇒	anh	l	⇒	ệnh	n	⇒	ịnh
b	⇒	ảnh	kh	⇒	ênh	t	⇒	ỉnh
kh	⇒	ách	m	⇒	éch	b	⇒	ích
s	⇒	ạch	l	⇒	éch	x	⇒	ích
th	⇒	ách	th	⇒	éch	k	⇒	ịch

Nhận xét:

- Em thấy ba vần: **anh, ênh, inh** có thể mang những dấu nào?
- Ba vần **ach, êch, ich** chỉ mang những dấu nào?

Giống như các vần tận cùng bằng c, các vần tận cùng bằng ch chỉ mang dấu sắc hay dấu nặng.

Lưu ý: phụ âm **c** *không* đi trước các âm **e, ê, i** hay các vần có **e, ê, i** đứng đầu như **êch, ênh, ich, inh**. Ta phải viết là **kênh, kếch, kính, kịch**.

Bài tập B

Trong những câu ca dao sau đây, hãy tìm ra những từ có vần mới học.

- Ngó lên mây trắng trời xanh,
Thương ai cũng vậy, thương anh cho rồi!
- Ví dầu con cá nấu canh,
Bỏ tiêu cho ngọt, bỏ hành cho thơm.

Từ có vần **anh**:

_____, _____.

Bài tập C

Trong những câu ca dao sau đây, tìm ra những từ có vần mới học:

- Mở sách ra lật sa uớt sách
Quên chữ quên bài vì cách xa em.
- Đàn kêu tích tịch tình tang,
Ai đem công chúa dưới hang trở về.

Từ có vần **ach**: _____; _____.

Từ có vần **ich**: _____; _____.

Từ có vần **inh**: _____.

Bài tập D

Hãy viết ra một từ có vần **anh**, một từ có vần **ênh**, một từ có vần **inh**

_____; _____; _____.

Viết ra một từ có vần **ach**, một từ có vần **êch**, một từ có vần **ich**

_____; _____; _____.

Bài tập Đ

Đọc những câu dưới đây:

- 1.Ếch nhái rất có ích.
2. Trẻ em rất thích ngày Tết âm lịch.
3. Chó nên ăn mạp lồi thoi lếch thếch.
4. Bạn bè giúp đỡ, bệnh vực lẫn nhau.
5. Tránh chỗ cho xe chạy tới bệnh viện.

Chính tả

Viết chính tả hai câu sau đây:

1. Nhà sạch thì mát, bát sạch ngon cơm. *
2. Trời mới bình minh, học sinh lo đi học.

** Nhà của giữ cho sạch thì ở mới thoải mái, chén đĩa rửa sạch ăn cơm mới ngon.*

Bài 9

Học ôn vần:

ang, ăng, âng, eng, ong, ông, ung, ứng



Các vần trên có điểm nào giống nhau?
(một nguyên âm đứng đầu ghép với phụ âm cuối **ng**)

Cách đánh vần:

ang: a	ngờ ang	eng: e	ngờ eng	ung: u	ngờ ung
ăng: ă	ngờ ăng	ong: o	ngờ ong	ứng: ư	ngờ ứng
âng: â	ngờ âng	ông: ô	ngờ ông		

Học sinh đánh vần lại nhiều lần cho nhớ cách đánh vần.

Bài tập A

Hãy ghép những phụ âm sau đây với vần và dấu để đọc lên thành tiếng:

s	⇒	áng	l	⇒	eng	c	⇒	úng
th	⇒	ang	k	⇒	eng	tr	⇒	úng
qu	⇒	àng	x	⇒	ẻng	h	⇒	ùng
c	⇒	ằng	ch	⇒	óng	ch	⇒	ưng
th	⇒	ắng	h	⇒	ỏng	n	⇒	ựng
tr	⇒	ăng	ph	⇒	óng	m	⇒	ùng
n	⇒	âng	c	⇒	ộng			
t	⇒	ằng	h	⇒	ờng			
v	⇒	âng	kh	⇒	ông			

Bài tập B

Hãy đọc bài ca dao dưới đây để tìm ra từ có vần mới học.

Hôm qua anh đến chơi nhà,
Thấy mẹ nằm võng, thấy cha nằm giường.
Thấy em nằm đất anh thương,
Anh đi ra chợ đóng giường tám thang.
Bốn góc thì anh thép vàng,

Bốn chân chạm bạc, tám thang chạm rồng.
Bây giờ phải bỏ giường không,
Em đi lấy chồng, phí cả công anh!

Từ có vần **ong**: _____; _____.
Từ có vần **ang**: _____; _____.
Từ có vần **ông**: _____; _____; _____.

Bài tập C

Tìm từ có vần mới học để điền vào chỗ trống:

1. Ngày 15 tháng tám âm lịch là ngày Tết _____.
2. Đêm Trung Thu có gì tròn, to và sáng trên trời? _____.
3. Cô hồn tức là linh hồn những người chết đi mà không được ai thờ _____.
4. Bánh dẻo thì màu _____ và mềm, bánh nướng màu nâu và _____.
5. Vì _____ lời ba, dẫn bé Mai đi xin kẹo.

Tập đọc

Tập đọc những câu sau đây:

1. Xe cà rem kêu **leng keng**.
2. **Vàng trắng** ai xẻ làm đôi.
3. Mấy **tháng** hè trời rất **nóng**.
4. Ngày Tết gói bánh **chưng cúng** ông bà.
5. **Nâng** như **nâng trứng**, **hứng** như **hứng** hoa.

Tập viết chính tả

1. Tập chép năm câu ở bài tập đọc mỗi câu hai lần.
2. Tập viết chính tả năm câu trên.

Bài 10

Học ôn vần:

ia, ua, ư

Học ôn những vần có nguyên iê đứng đầu:

iêc, iêm, iên, iêp, yêm, yên

Đánh vần mẫu:

ia: i a ia

iêc: i ê cờ iếc

yêm: y ê mờ yêm

ua: u a ua

iêm: i ê mờ iêm

yên: y ê nờ yên

ư: ư a ư

iên: i ê nờ iên

iêp: i ê pờ iếp

Học sinh tập đánh vần lại nhiều lần cho nhớ cách đánh vần.

Bài tập A

Hãy ghép những phụ âm sau đây với vần và dấu để đọc lên thành tiếng:
(có những tiếng không có phụ âm đầu)

m → ía

m → úa

m → ưa

ch → ia

ch → ùa

n → ủa

ph → ía

l → ư

tr → ưa

k → iến

t → iêm

h → iêp

đ → iện

ch → iếm

t → iếp

ch → iến

ph → iếm

kh → iếp

yến

yếm

yên

yếm

Nhận xét: Hai từ **kiến** và **yến** đều có âm **iên**, vậy tại sao **kiến** viết với **i** mà **yến** lại viết với **y**? Tương tự như vậy, hai từ **chiếm** và **yếm** đều có âm **iêm**, nhưng tại sao **yếm** viết với **y** mà không dùng **i**?

Nguyên tắc: Khi âm “i” đứng đầu từ gốc Hán Việt thì phải dùng “y”: iên, yêm, yết.

Bài tập B

Hãy đọc những câu ca dao sau đây để tìm ra từ có vần mới học:

- Con kiến mày ở trong nhà,
Tao đóng cửa lại mày ra đằng nào?

Từ có vần **iên**: _____.

Từ có vần **ư**: _____.

Bài tập C

Đọc truyện cổ tích lịch sử sau đây:

Tháp Rùa và Hồ Hoàn Kiếm

Ngày xưa quân Minh từ bên Tàu sang **chiếm** nước ta rồi cai trị dân ta rất tàn ác. Có một người đánh cá tên là Lê Lợi, một hôm kéo lưới lên thì thấy một thanh **kiếm** báu nằm trong lưới. Lê Lợi biết là thần cho mình thanh **kiếm** này để chống giặc. Lê Lợi có tài, có chí **kiên** nhẫn lại có thêm **kiếm** thần nên sau mười năm **chiến** đấu, quân Minh phải **thua** rút về Tàu. Lê Lợi lên ngôi **vua** tức là **vua** Lê Thái Tổ.

Một hôm **vua** dạo chơi trên hồ, tự **nhiên** có một con **rùa** rất to bơi tới trước mặt nói rằng: "Nay giặc đã **yên** rồi, xin nhà **vua** trả lại **kiếm** thần". **Vua** lấy thanh **kiếm** đưa ra, **rùa** ngậm lấy rồi từ từ lặn mất. **Vua** **liền** cho xây tháp ở giữa hồ để thờ thần gọi là tháp **Rùa**, và đặt tên cho hồ là hồ Hoàn **Kiếm**, nghĩa là trả lại **kiếm**, để kỷ **niệm** công ơn của thần. **Hiện** nay tháp **Rùa** và hồ Hoàn **Kiếm** vẫn còn ở Hà Nội.

Chính tả

Tập viết năm lần câu sau đây:

Vua Lê Lợi mười năm chiến đấu chống quân Minh.

Bài 11

Học ôn những vần có nguyên âm iê đứng đầu:

iêu, yêu, iết, yết, iêng, yêng



Ta thấy những vần trên có điểm nào giống nhau?

(đúng đầu là **iê**)

Đánh vần mẫu:

iêu: i ê u iêu

iết: i ê tờ iết

iêng: i ê ngờ iêng

yêu: y ê u yêu

yết: y ê tờ yết

yêng: y ê ngờ yêng

Học sinh đánh vần lại từng vần một cho nhớ cách đánh vần.

Nhận xét:

- Hai vần **iêu** và **yêu** đều phát âm như nhau, vậy khi nào viết từ với vần **iêu**, khi nào viết với vần **yêu**?
- Tương tự như vậy, hai vần **iêng** và **yêng** khi đọc lên đều nghe như nhau, vậy khi nào viết với vần **iêng**, khi nào viết với vần **yêng**?

Nguyên tắc: Khi âm “i” đứng đầu từ gốc Hán Việt thì phải dùng “y”: **yêu, yếu, yết**.

Bài tập A

Hãy ghép những vần sau đây với phụ âm đầu và dấu để đọc lên thành tiếng. Có tiếng chỉ có dấu mà không có phụ âm đầu.

h	⇒	iếu	yếu
tr	⇒	iệu	yếu (chết lúc còn trẻ)
k	⇒	iểu	

b	⇒	iết	yết (yết thị, yết hầu)
k	⇒	iệt	
kh	⇒	iết	

s	⇒	iêng	yêng hùng (anh hùng)
kh	⇒	iêng	
l	⇒	iêng	

Trường hợp từ giềng: giềng= gi + iêng; đúng ra phải viết giềng, nhưng hai chữ i kế nhau, bỏ bớt một, thành từ **giềng**. Đánh vần là giò iêng giềng sắc giềng.

Bài tập B

Hãy đọc những câu tục ngữ sau đây để tìm ra những từ có vần mới học:

1. Mạnh được yếu thua.
2. Nhiều tay vỗ nên tiếng.
3. Có tiếng mà không có miếng.
4. Biết thì thừa thốt, không biết thì dựa cột mà nghe.

Từ có vần **yêu**: _____.

Từ có vần **iêu**: _____.

Từ có vần **iêt**: _____.

Từ có vần **iêng**: _____, _____.

Bài tập C

Đọc rồi trả lời những câu đố sau đây:

1. Hột gì nhỏ xíu mà cay?
2. Trái gì gai góc mà ai cũng thềm?

1. (vần **iêu**): Đó là hột _____.

2. (vần **iêng**): Đó là trái _____.

Bài tập D

Hãy tìm một một từ có vần **iêng**, một từ có vần **iêu**, một từ có vần **iêt** rồi viết ra.

1. Từ có vần **iêng**, thí dụ: lười biếng: _____.
2. Từ có vần **iêu**, thí dụ: buổi chiều: _____.
3. Từ có vần **iêt**, thí dụ: tiếng Việt: _____.

Bài 12

Học ôn vần những vần có nguyên âm kép uô đứng đầu:

uộc, uôi, uôm, uôn, uông, uôt

Những vần trên có điểm nào giống nhau?

(nguyên âm kép **uô** đứng đầu)

Đánh vần mẫu:

uộc: u ô c uộc

uôi: u ô i uôi

uôm: u ô m uôm

uôn: u ô n uôn

uông: u ô ngờ uông

uôt: u ô t uôt

Học sinh lặp lại nhiều lần cho nhớ cách đánh vần.

Bài tập A

Hãy ghép những vần sau đây với phụ âm đầu và dấu để đọc lên thành tiếng:

c ⇒ **uôi** **c** ⇒ **uộc**

m ⇒ **uối** **th** ⇒ **uộc**

ch ⇒ **uối** **l** ⇒ **uộc**

b ⇒ **uôn**

ch ⇒ **uôn**

b ⇒ **uôn**

m ⇒ **uôt**

ch ⇒ **uôt**

s ⇒ **uôt**

m ⇒ **uống**

c ⇒ **uống**

ch ⇒ **uông**

b ⇒ **uôm**

c ⇒ **uôm**

ch ⇒ **uôm**

b ⇒ **uộc**

t ⇒ **uộc**

ch ⇒ **uộc**

* Trường hợp của từ **quốc**: quốc = qu + uộc, đúng ra phải viết quuộc, nhưng hai chữ u kế nhau, bỏ bớt một, thành từ **quốc**. Đánh vần là quờ uộc quốc sắc quốc.

Bài tập B

Em hãy đọc những câu tục ngữ dưới đây để tìm ra những từ có vần mới học:

1. Mèo nhỏ bắt chuột con.

2. Đói ăn rau, đau uống thuốc.

3. Mỗi năm một tuổi, như đuổi xuân đi.

4.Ếch kêu uôm uôm, ao chuôm đầy nước. *(Nếu ếch kêu nhiều là trời sắp mưa to)*

Từ có vần **uôi**: _____; _____.

Từ có vần **uôt**: _____.

Từ có vần **uộc**: _____.

Từ có vần **uôm**: _____; _____.

Từ có vần **uông**: _____.

Bài tập C

Hãy đọc những câu ca dao sau đây để tìm ra những từ có vần mới học.

1. Thân em như cánh chuồn chuồn,
 Khi vui nó đậu, khi buồn nó bay.
2. Ra đi anh nhớ quê nhà,
 Nhớ canh rau muống, nhớ cà dầm tương.

Từ có vần **uôn**: _____; _____.

Từ có vần **uông**: _____; _____.

Bài tập D

Hãy tìm một từ có vần **uôn**, một từ có vần **uôm**, một từ có vần **uông** rồi viết ra:

1. Từ có vần **uôn**, thí dụ: luôn luôn: _____.
2. Từ có vần **uôm**, thí dụ: cánh buồm: _____.
3. Từ có vần **uông**, thí dụ: xuống: _____.

Bài 13

Học ôn những vần có nguyên âm kép ươ đứng đầu:

ước, ươi, ươm, ươn, ương, ươp, ươt, ươu



Những vần trên có điểm nào giống nhau?

Đánh vần mẫu:

ước: ư ơ cờ ước

ươn: ư ơ nờ ươn

ươt: ư ơ tờ ươt

ươi: ư ơ i ươi

ương: ư ơ ngờ ương

ươu: ư ơ u ươu

ươm: ư ơ mờ ươm

ươp: ư ơ pờ ươp

Học sinh lặp lại nhiều lần cho nhớ cách đánh vần.

Bài tập A

Hãy ghép những vần sau đây với phụ âm đầu và dấu để đọc lên thành tiếng:

m ⇒ ươi

m ⇒ ươt

m ⇒ ươp

l ⇒ ươi

tr ⇒ ươt

c ⇒ ươp

ng ⇒ ươi

l ⇒ ươt

n ⇒ ươp

h ⇒ ươu

l ⇒ ươn

h ⇒ ương

r ⇒ ươu

s ⇒ ườn

th ⇒ ương

kh ⇒ ươu

m ⇒ ượn

ng ⇒ ượng

b ⇒ ước

l ⇒ ươm

n ⇒ ước

c ⇒ ươm

ng ⇒ ước

t ⇒ ươm

Bài tập B

Hãy đọc bài ca dao dưới đây để tìm ra những từ có vần mới học.

Ra đi anh nhớ quê nhà,
Nhớ canh rau muống nhớ cà dầm tương.
Nhớ ai dãi nắng dầm sương,
Nhớ ai tát nước bên đường hôm nao.

Từ có vần **ương**: _____, _____, _____.

Từ có vần **ước**: _____.

Bài tập C

Hãy đọc những câu sau đây để tìm ra những từ có vần mới học.

Má em nấu ăn rất ngon. Má hay làm món sườn nướng. Má bỏ nước tương vô sườn. Sườn nướng xong có màu vàng lườn, thấy là muốn ăn ngay.

Từ có vần **ươn**: _____.

Từ có vần **ươm**: _____.

Từ có vần **ương**: _____.

Bài tập D

Hãy đọc những câu tục ngữ và ca dao sau đây để tìm ra những từ có vần mới học:

1. Thương người như thể thương thân.
2. Rượu vào lời ra.
3. Có gan ăn cướp, có gan chịu đòn.
4. Cười người chó có cười lâu,
5. Cười người hôm trước, hôm sau người cười.

Từ có vần **ương**: _____.

Từ có vần **ươu**: _____.

Từ có vần **ươi**: _____; _____.

Từ có vần **ươp**: _____.

Bài tập Đ

Điền vào chỗ trống với những từ có vần mới học:

1. Em chải đầu bằng cái _____. (vần ước)
2. Khi em khát, em muốn uống _____. (vần ước)
3. Trồng cây thì nhớ _____ cây. (vần ươi)
4. Cha mẹ nào cũng _____ con. (vần ương)
5. Uống _____ lái xe là tội nặng. (vần ươu)

Bài 14

Học ôn vần

oa, oe

Học ôn những vần có nguyên âm kép oa đứng đầu:

oai, oan, oac, oat, oăn, oắt



Đánh vần:

oa: o a oa
oai: oa i oai
oan: oa nờ oan
oac: oa cờ oác

oe: o e oe
oat: oa tờ oát
oắc: oá cờ oắc
oắt: oá tờ oắt

Học sinh đánh vần lại nhiều lần cho nhớ cách đánh vần.

Bài tập A

Hãy ghép những vần sau đây với vần và dấu để đọc lên thành tiếng:

h	⇒	oa	l	⇒	oan
kh	⇒	oá	t	⇒	oán
t	⇒	oả	kh	⇒	oan

l	⇒	oe	h	⇒	oác	kh	⇒	oăn
t	⇒	oé	t	⇒	oạc	x	⇒	oắn
kh	⇒	oẻ	kh	⇒	oác			

h	⇒	oài	h	⇒	oạt	kh	⇒	oắt
kh	⇒	oai	s	⇒	oát	th	⇒	oắt
ng	⇒	oại	th	⇒	oát			

Bài tập B

Tập đọc những từ sau đây.

- hoa hồng
- khoẻ mạnh
- bà ngoại
- ngoan ngoãn

- áo khoác
- sinh hoạt
- tóc xoăn (tóc quăn)
- bé loắt choắt (rất bé nhỏ)

Bài tập C

Tìm từ mới.

1. Tìm một từ có vần **oa**, thí dụ: hoà bình: _____.
2. Tìm một từ có vần **oe**, thí dụ: xoè: _____.
3. Tìm một từ có vần **oai**, thí dụ: củ khoai: _____.
4. Tìm một từ có vần **oac**, thí dụ: xoac: _____.

Bài tập D

Đọc những câu sau đây rồi chép lại cho đúng.

Em thích xem phim **hoạt hoạ**. Em **khóai** nhất là chú chuột Mickey. Mickey bé **loắt choắt** nhưng chạy nhanh **thoăn thoắt**.

Bài 15

Học ôn những vần có nguyên âm oa và oă đứng đầu:
oanh, oach, oang, oăng

Đánh vần :

oanh: oa nhờ oanh

oach: oa chờ oách

oang: oa ngờ oang

oăng: oă ngờ oăng

Bài tập A

Đọc những từ sau đây:

- chim hoàng anh
- kế hoạch
- áo choàng
- con hoẵng (*một loại nai nhỏ*)

Bài tập B

Đọc những câu sau đây rồi chép lại cho đúng.

Chị em mới mua xe. Xe mới **toanh**, bóng **loáng**. Thỉnh **thoảng** chị chở em đi chơi bằng xe mới.

Bài 16

Học ôn những vần:
uân, uât, uây, uê, uyên, uyêt, uơ, uơ



Đánh vần:

uân: u ớ nờ uân

uê: u ê uê

uơ: u ơ uơ

uât: u ớ tờ uât

uyên: uy ê nờ uyên

uơ: u ơ nờ uơ

uây: u ớ y uây

uyêt: uy ê tờ uyêt

Học sinh đánh vần lại nhiều lần cho nhớ.

Bài tập A

Đọc những từ sau đây:

- | | | |
|----------------|--------------|----------------|
| - hoa huệ | - quần áo * | - quyển sách * |
| - đóng thuế | - tuần lễ | - chiếc thuyền |
| - thuở xưa | - khuấy nước | - tuyết rơi |
| - quơ tay | - kỷ luật | - ngon tuyệt |
| - quờn (quyền) | | |

* từ **quần** = **qu** + **uân**, hai chữ **u** kế nhau, bỏ bớt một, thành từ **quần**.

* từ **quyển** = **qu** + **uyên**, bỏ bớt một chữ **u**, thành từ **quyển**.

Bài tập B

Điền vào chỗ trống với những từ có vần mới học.

1. Ba thành phố ở ba miền nước Việt là Hà Nội, _____, và Sài Gòn. (vần uê)
2. Nam và Trung là đôi bạn từ _____ nhỏ. (vần uơ)
3. Một năm có bốn mùa là _____, hạ, thu, và đông. (vần uân)
4. Ai lái xe cũng phải theo đúng _____ đi đường. (vần uât)
5. Chó mừng chủ, ngoe _____ đuôi. (vần uây)
6. Em nghe theo lời _____ của thầy cô. (vần uyên)
7. Mấy em nhỏ đang xem phim Bạch _____ và Bảy Chú Lùn. (vần uyêt)

Chính tả

Chọn ra ba câu trong những câu ở bài tập B để viết chính tả hay tập chép mỗi câu hai lần.

Bài 17

Vần khó ít dùng:

oam, oao, oay, oắc, oằm, oen, oet



Đánh vần:

oay: oa y oay
oam: oa mờ oam
oao: oa o oao
oắc: oă cở oắc

oằm: oă mờ oằm
oen: oe nờ oen
oet: oe tờ oét
oeo: oe o oeo

Bài tập A

Đọc những câu sau:

1. Cá lội ngúc ngoắc.
2. Chó ngoam trái banh.
3. Mèo kêu ngoao ngoao.
4. Tuấn loay hoay về bản đồ.
5. Lưỡi cửa máy chạy xoèn xoẹt.
6. Mắt mẹ sầu hoảm vì thức đêm.
7. Em chào thầy, thầy nhoén miệng cười.
8. Đường dốc ngoằn ngoèo, ba em lái xe cẩn thận.

Bài 18

Vần khó ít dùng:

uâng, uêch, uênh, uya, uych, uynh, uyt, uyu



Đánh vần:

uya: uy a uya
uyu: uy u uyu
uyt: uy tờ uýt
uynh: uy nhờ uynh
uych: uy chờ uých

uâng: uớ ngờ uâng
uênh: uê nhờ uênh
uêch: uê chờ uếch

Bài tập A

Đọc những câu sau:

1. Đêm đã khuya rồi.
2. Dân bị té trầy khuỷu tay.
3. Ba Nam là tài xế xe buýt.
4. Phụ huynh đi họp rất đông.
5. Trẻ nhỏ chạy huỳnh huých.
6. Đừng ăn nói huênh hoang.
7. Bé Mai ngồi vẽ nguyệt ngoạc.
8. Mẹ đi vắng, Vi băng khuâng nhớ mẹ.

***English Translation
of
Dialogues and Reading***

Unit 1 - Lesson 1
Một Ngày Học / A Day at School

Dialogue

Minh: Excuse me, my name is Minh. What's your name?
Dân: My name's Dân.
Minh: I am in the 10th grade. What grade are you in?
Dân: I am also in the 10th grade.
Do you have English class with Miss Miller?
Minh: No. I don't. I have the Honors English class with Mr. Brown.

Reading

Kim is a new student. She is in the 9th grade at Mount Pleasant High School. Kim enters the class at 8 o'clock. She takes a break at 10, and she has lunch at 12. She leaves school at 3.

Unit 1 - Lesson 2
Trường Học / The School Building

Dialogue

Kim: Where is room 201?
Dân: The 200 block consists of classrooms next to the office.
Room 201 is the first one.
Kim: What are those blocks over there?
Dân: In the middle is the library. On the left are the rooms for the science department. On the right are the rooms for social science classes.
Kim: The building next to the soccer-field is the gym, isn't it, Mr. Dân?
Dân: Correct! How smart you are, Kim!

Reading

Kim's school is at the foot of the mountain. The office and the library are in the front. Behind the library are the dining rooms and the rooms for the math classes. On the left are

the labs and the rooms for science classes. In the back are the gym, the swimming pool and the soccer field.

Unit 1 - Lesson 3

Các Môn Học / High School Subjects

Dialogue

- Kim:** Vi! How many classes do you have?
Vi: I have six classes: geometry, English I, Vietnamese I, science, typing, and P.E.
Kim: For geometry, English I, and Vietnamese I, we have the same class.
Vi: Kim, do you have any other class?
Kim: Yes, I do. I take art class with Mr. Smith.

Reading

High school students have to study different subjects. They have to take English for four years and math for three years. They also have to take science and social science classes. Besides, they have to study a foreign language, typing, P.E., etc. All those subjects are good for them.

Unit 1 - Lesson 4

Kết Bạn / Getting Acquainted

Dialogue

- Tuấn:** My name's Tuấn. What's your name?
Trung: My name's Trung.
Tuấn: What grade are you in?
Trung: I am in the 11th grade.
Tuấn: Where do you live?
Trung: I live at 4 Oak Street.
Tuấn: Could you give me your phone number?
Trung: Why not! My phone number is 555-1010.

Reading

Kim is a voluble and witty girl. She makes friends easily with her classmates. Her friends like her pleasing personality very much. On the contrary, Vi is reserved and shy. She

does not have many friends. Afterwards, thanks to being with Kim, Vi has more friends than before.

Unit 2 - Lesson 1

Sau Giờ Học / After School

Dialogue

- Minh:** Vi, what do you do after school?
Vi: I watch cartoons on the T.V. for a little while, then I practice my musical instrument.
Minh: What musical instrument do you play, and for how long?
Vi: I am learning how to play the piano. It has been four years already. And how about you?
Minh: Oh! I play with my computer. I am very fond of its games.

Reading

Kim has learned how to play the piano over the past four years. She practices two hours a week. However, her teacher wants her to practice at least one hour a day. Vi likes to watch the TV very much, but her mom only allows her to do it after she finishes her homework.

Unit 2 - Lesson 2

Thú Sưu Tầm / Interest in Collecting

Dialogue

- Dân:** Collecting stamps is like traveling around the world.
Minh: Moreover, we also know more about the history and social situations of other countries.
Dân: Collecting foreign stamps must be very costly?
Minh: Not really! I only trade stamps with my foreign friends on the internet.

Reading

Minh's friends jeer him about being a bookworm because he likes to read books very much. Besides, Minh is also a stamp collector. He has collected stamps for six years. Minh

has traded his American stamps with young people through the internet. That's why he has a lot of extraordinary foreign stamps which do not cost him much.

Unit 2 - Lesson 3

Giải Trí / Entertainment

Dialogue

Dân: How large and nice this theater is!
Minh: Yes! But there is a lot of gum on the floor and on the chairs!
Dân: We should not spit gum all over the place.
Minh: Hey, the film is starting.
Dân: Yes! Talk softly! We should not talk in the theater.
Minh: It is just the trailers now!

Reading

After school, Kim and Dân, the two siblings, go home. After eating, Dân goes to his school to play ball. He is one player on the football team for Mount Pleasant High School. Kim likes to watch cartoons on the TV. She only knows a little about the internet, so she is not as fond of internet as her friends.

Unit 3 - Lesson 1
Tết Trung Thu / Mid-Autumn Festival

Dialogue

- Minh:** This weekend, Mid-Autumn Festival will be held at the Buddhist Temple. Will you and your sister be going?
Vi: Yes, we will. Every year, we perform the lantern parade at the Buddhist Temple.
Minh: May I join you?
Vi: Sure, the more the merrier!

Reading

The Mid-Autumn Festival falls on the 15th day of the eighth month on the lunar calendar; this is equal to one day in the first part of October on the solar calendar. It is in the middle of Autumn when it is very cool.

Vi's sisters and Minh's brothers go to the Buddhist Temple to join the lantern parade. They also enjoy eating moon cakes and watching the lion dance.

The moon, bright and large high above, seems to share the happiness with them.

Unit 3 - Lesson 2
Ngày Halloween / Halloween

Dialogue

- Mr. Nam:** Do the Vietnamese people celebrate Halloween?
Class: No, we don't.
Mr. Nam: Correct! We have different customs. In Vietnam, the people have the custom of making offerings to the dead in the 7th month of the lunar calendar.
Vi: Sir, tomorrow is Halloween day. What should we do?
Mr. Nam: We will read and tell stories about Halloween.

Reading

Vi has grown up now. She doesn't wear a Halloween costume, nor does she walk around for cakes and candies any more. Her dad said she is now a grown-up and can now be the one to take little Mi around for candies. Having just gone out the door, Vi sees a group of children passing; then, little Mi joins them. Vi stays back, then walks slowly with some mothers of the kids. Vi feels like an adult now.

Unit 3 - Lesson 3
Lễ Tạ Ơn / Thanksgiving

Dialogue

- Mr. Nam:** Thanksgiving is coming. Do you know the Vietnamese word for Thanksgiving?
- Class:** Le Ta On (Thanksgiving). Will our class celebrate Thanksgiving?
- Mr. Nam:** Yes, we will. How will we celebrate it?
- Class:** Each student will bring food or drinks to class.
- Mr. Nam:** That's good! That fits very well with the significance of Thanksgiving.

Reading

At the beginning of the 17th century, because of the religious discrimination, a group of Englishmen, who were not pleased with their way of life in their own country, left for America on the Mayflower Ship. After surviving their first hard year on the new land, they organized Thanksgiving to give thanks to God. From that time on, Thanksgiving has become a popular holiday all over the United States.

Unit 4 - Lesson 1
Âm Lịch và Dương Lịch / Lunar Calendar and Solar Calendar

Dialogue

Miss Mai: Do you know which day the Viet New Year falls on?
Vi: The first day of the year.
Kim: Well, why does Tet fall on February 12th this year?
Miss Mai: Both of you are correct! Vi uses the lunar calendar, and Kim uses the solar calendar. Tet is the first day of the new lunar year. You had better know the difference between the lunar calendar and the solar calendar.

Reading

Vietnam and some other Asian countries have used the lunar calendar since a very long time ago. On the lunar calendar, the months are divided according to the cycle of the moon orbiting the earth. Every month, on the 15th night, the moon is full. The New Year is on the first day of the first lunar month. The Mid-Autumn Festival falls on the 15th day of the eighth lunar month.

On the solar calendar, the months are divided according to the cycle of the earth orbiting the sun.

Unit 4 - Lesson 2
Ngày Tháng Trong Năm / Days and Months of the Year

Dialogue

Mr. Nam: Do you know how many days there are in a year?
Kim: Three hundred and sixty-five days.
Mr. Nam: How many months are there in a year?
Class: Twelve months.
Mr. Nam: Who can name those twelve months?
Trung: Mr. Nam! I can name them all! They are: January, February, March, April, May, June, July, August, September, October, November, and December.

Reading

It takes the earth 365 and $\frac{1}{4}$ days to complete one orbit around the sun. That's why every four solar years, there is one leap year. The February of the leap year has 29 days.

According to the lunar calendar, a complete month has 30 days, and an incomplete one has 29 days. Every three regular years, there is one leap year. On the lunar calendar, the leap year has 13 months.

Unit 4 - Lesson 3

Bốn Mùa / The Four Seasons

Dialogue

- Mr. Nam:** How many seasons are there in a year?
Class: Mr. Nam! Four seasons. They are spring, summer, fall and winter.
Mr. Nam: Correct! But is it true that there are four seasons everywhere?
Class: No, Sir!
Mr. Nam: In the temperate zones, countries far from the equator such as the U.S., France, and England, there are four distinct seasons.
Class: Mr. Nam! How about Vietnam?
Mr. Nam: The North has four distinct seasons; the South has only two seasons: the rainy season and the dry season.

Reading

Vietnam has the length about 2,000 km from the North to the South. That is why the climates in the areas are very different. In the North, there are four distinct seasons: spring, summer, fall, winter. Tết is at the beginning of spring. In the South, there are only two seasons: the rainy season and the dry season.

Unit 4 - Lesson 4

Cách Nói Giờ / Telling Time

Dialogue

- Mr. Nam:** The Vietnamese people usually use such words as morning, noon, afternoon, evening, and night to tell time.
Kim: Mr. Nam! Would you say the present time now in the Vietnamese way?
Mr. Nam: 10 o'clock in the morning.
Kim: Mr. Nam! When do you say 10 o'clock at night?
Mr. Nam: 10 o'clock at night.
Kim: What do we call the time when school is over?
Mr. Nam: It's 3:20 in the afternoon.

Reading

The Vietnamese people tell time in many ways. Besides dividing time into two sections: morning and afternoon, we also use such terms as noon, evening, night, and late at night to tell time. However, the division between noon and afternoon, afternoon and evening, evening and night is not very exact. For example, 1 o'clock in the morning is also called 1 o'clock late at night; 11 o'clock in the morning is also called 11 o'clock at noon.

Unit 5 - Lesson 1
Hình Ảnh Gia Đình / A Family Photograph

Dialogue

Hồng: Who's in the photo you are holding, Thanh?
Thanh: A photo of my family and my paternal grandma.
Hồng: Who is this person, Thanh?
Thanh: He is my younger brother.
Hồng: And who are they?
Thanh: They are my parents.
Hồng: Your family is big, isn't it?
Thanh: There are six people in my family: my parents, my three siblings and me.

Reading

Family Harmony

Grandparents, parents, and their children,
Pleasantly live in cozy surroundings.
With their family they are in harmony,
And merrily gather in the dining room,
Or at night in the living room.
I feel blissfully happy!
It's best to have a joyful family.

Unit 5 - Lesson 2
Anh Chị Em trong Gia Đình / Brothers and Sisters in the Family

Dialogue

Tuấn: Hồng, do you have any younger brothers?
Hồng: Yes, I do. I have one younger brother and one younger sister.
Tuấn: So, what order were you born in the family, Hong?
Hồng: I am the oldest in the family. How about you, Tuấn? Do you have any younger brothers or sisters?
Tuấn: No, I don't. I am the youngest.

Reading

A Bond of Love between Siblings

I love and dote on you! Young brother!
Be always docile, respectful to your nice sister!
Don't make me feel sad or distressed,
Remember my daily kind advice.
Sisters and brothers are just like
Arms and legs: it is the duty of siblings
To love and protect each other,
Also remind each other to try hard to study.

Unit 5 - Lesson 3
Ngày Giỗ / Anniversaries of Lost Loved Ones

Dialogue

- Kim:** Daddy! What are we doing today?
Dad: It's grandpa's deceased anniversary today.
Kim: Is he coming back to enjoy his deceased anniversary ceremony?
Dân: Grandpa passed away long ago. How can he enjoy eating food on his anniversary ceremony?
Dad: You are right. We celebrate his anniversary on the day he passed away to remember him and his deeds for his descendants.

Reading

The Vietnamese people attach much importance to anniversaries of their dead loved ones, which are usually held on weekends so that all of the relatives can join in the festivities. Every time there is an anniversary, Kim's home becomes really busy. The adults relate the past activities and meritorious services of the deceased; the kids talk about their studies and friends. That is why, though busy, everybody tries to attend the ceremony.

Every year, Kim's parents organize anniversaries of the deaths of her paternal and maternal grandparents.

Unit 5 - Lesson 4
Mẹ Con / Mother and Child

Dialogue

- Thanh:** Mom! May I go to the movies with my friend?
Mom: When and with whom do you want to join?
Thanh: Tomorrow, after school, I will go with Trường and Loan.
Mom: Tomorrow is only Thursday, you have to go home and prepare for your lessons on Friday.
Thanh: Why am I not allowed to go out? My friends are allowed to!
Mom: I cannot let you go because you have to study. I only let you go out on weekends.

Reading

My mom has told me she loves me very much. She always takes care of me and teaches me to study. When I get sick, she will not let me go to bed because she is afraid I will need something or her help. When I recover from my sickness, she feels very happy. Every time I am disobedient to her, she feels sad, and sometimes, she cries. Then, I apologize to her and she shows her smiling face to me again.

I ask myself what my life would be like if my mom weren't with me.

Unit 5 - Lesson 5
Tôn Giáo / Religions

Dialogue

- Minh:** Sir, what are the religions in Vietnam?
Mr. Nam: In Vietnam, there are many religions, also called “đạo” (the right way). The four important religions are Buddhism, Catholicism, Caodaism and Hoa Hao Buddhism.
Minh: Sir, among those religions, which is the best?
Mr. Nam: We cannot judge. All religions teach us to do good deeds.

Reading

A lot of religions originated from Asia. The purpose of the founding fathers of those religions is to preach to people to advise them to do good deeds, to avoid evil things, and to behave in a morally right way.

The Vietnamese are religious people. They are either Buddhists or Catholics. Others are Caodaists, Hòa Hảo Buddhists, or followers of other religions.

Buddhism had been introduced to our country before Catholicism. Caodaism and Hòa Hảo Buddhism are two religions founded by the Vietnamese.

Unit 6 - Lesson 1
Đồ Đạc Trong Nhà / Household Furniture

Dialogue

- Vi:** Daddy! Mom said this weekend we are going to buy new furniture for our living room.
- Dad:** Correct! We will buy a new coffee table for our living room and a dining room table set.
- Vi:** So, when will you buy a new desk for me?
- Dad:** We have thought carefully. Next month we will buy new beds and new desks for you and your sister.

Reading

Vi's house consists of two bedrooms. Her parents sleep in the master bedroom. Vi shares the other room with her sister. In Vi's room there is a bunk-bed; she sleeps on the top. She likes to sit on the chair in the living room to watch the T.V. Her sister usually stays in her room to play games on the computer.

Unit 6 - Lesson 2
Công Việc Ở Nhà / Household Chores

Dialogue

- Mom:** Thanh! Have you washed the dishes?
- Thanh:** Yes mom! I have not seen Phong vacuum the rooms!
- Mom:** Phong is mowing the lawn in the backyard. After washing those dishes, remember to put away the magazines and newspapers in the living room.
- Thanh:** Yes! But Dad said not to throw away the magazines, only to drop the newspapers in the recycling container.

Reading

Thanh's parents have assigned jobs to her and her brother. She helps her mom in the kitchen, washes the dishes, empties the trash can, and puts away the books and magazines in the living room. Her brother, Phong, waters the plants and mows the lawn. He also has to vacuum the rooms.

Unit 6 - Lesson 3
Một Người Khéo Tay / A Handy Man

Dialogue

Trung: Dân! Why are you taking the bus today?
Dân: My father's car has broken down. He also has to take the bus to work.
Trung: I thought your father knows how to fix the car?
Dân: No. He only knows how to fix household appliances like: the washer, the dryer, and the dishwasher.

Reading

Dân's father is very dexterous, though he is not a professional. He can fix all the appliances at home. Dân's mom said thanks to his dexterity, her family doesn't have to pay for a technician. On weekends, Dân usually helps his father fix the appliances in the house.

Unit 7 - Lesson 1
Quần Vợt / Tennis

Dialogue

- Dân:** Why don't you come over and enjoy playing tennis with us?
Minh: I find it a waste of time!
Dân: It's not a waste of time. You'll get hooked once you play it. Besides, sports are very beneficial.
Minh: What benefits?
Dân: You'll get more fit, nimbler, optimistic and do better in your studies.

Reading

Jumping
Jump! Jump! Jump!
In order to make our bodies hard,
Our legs strong and agile.
If we don't keep training,
It's hard for us to overcome the troubles in life.

Nam Huong
Excerpt from 100 Reading Texts
by A Group of Teachers

Unit 7 - Lesson 2
Thể Dục / Working Out

Dialogue

- Mr. Nam:** Class, get up, stretch your arms above your heads, take a deep breath...keep doing it over and over again! Sit down! How do you feel now?
Dân: I feel less sleepy.
Mr. Nam: Correct! Workouts make us wide awake. It's best if you exercise and practice breathing everyday.
Dân: Let's exercise in class, Mr. Nam?
Mr. Nam: Alright! But you must open the window to get fresh air.

Reading

Physical Exercise

People who exercise do not compete with anybody. They only try to overcome their laziness and weakness. They exercise in order to be healthy and clear-sighted, which will help them succeed in life. They also don't over-exercise because they are not in competition with anyone. They only want to win themselves. Physical exercise not only trains their bodies but also their minds as well.

Unit 7 - Lesson 3
Thể Thao / Sports

Dialogue

- Dân:** Mr. Nam! What is Vietnam's most favorite sport?
Mr. Nam: Round ball; it is also called soccer.
Dân: Has Vietnam ever won the championship for any sport?
Mr. Nam: Yes! Vietnam has once won the championship in the South-East Asia Soccer Competition and championship in ping-pong in Asia.
Dân: How about tennis?
Mr. Nam: In Vietnam, tennis is not as popular as in the United States. That sport is for rich people only.

Reading

Sports help man develop himself. Sports competitions at schools are good occasions for students to build up their competitive spirit and team spirit. The habits of trying and cooperating are the strongest character traits of students. They will easily find their ways to success, which contribute to the progress of the society.

Unit 8 - Lesson 1

Bệnh Cúm / The Flu

Dialogue

Hồng: Why is Mr. Hùng not here today?
Thanh: He must be sick.
Hồng: Perhaps he has the flu?
Thanh: It might be so; many people get the flu during this season. It is a flu epidemic.
Hồng: Last week, my daddy also had the flu.
Thanh: Getting the flu is the worst: headache, runny nose, nasal congestion, hard to breathe. It's very troublesome!

Reading

Mai Is Sick

Mai has had a high temperature for two days. My mom has taken off work to stay home and take care of her. Mom coaxes her to take medications, or urges her to eat soup or oranges. Day and night, Mom has been by her bedside. She worries so much about Mai that she hasn't had enough time for food and sleep. So, now she looks really gaunt.

As for my dad, after coming home from work, he goes into Mai's room right away to see her. Anxiously, he asks my mom if Mai's sickness has eased, or if she can eat food. I only hope Mai recovers soon from her sickness so our home would be animated again with laughter, and my parents' worries would come to an end.

(After "Hong Bang Vietnamese Language Center")

Unit 8 - Lesson 2

Sinh Hoạt Buổi sáng / Morning Activities

Dialogue

Mom: Ring Ring Ring!
Mom: Vi! Get up!
Vi: It is still early, Mom!
Mom: It is already 7:00 a.m. Get up and take a shower!
Vi: What is Dân doing, mom?
Mom: He is exercising in the backyard.
Dad: Vi, Dân! Where are you? Come and get your breakfast, and I will bring you to school. Otherwise, you will be late!

Reading

Physical Exercises

Students! You had better get up early to exercise in order to be healthy; in addition, review your lessons before going to school. If you want to get up early, you shouldn't stay up late, especially not to watch TV. At night, TV shows are for adults only. Staying up late has bad effects on children's health and study habits.

Unit 8 - Lesson 3
Tại Phòng Mạch / At the Doctor's Office

Dialogue

- Mai:** My name's Dương Quỳnh Trâm. I have an appointment with the doctor at 10:30 a.m.
Nurse: Please show me your health insurance card.
Mai: Here it is.
Nurse: Thank you. Please take a seat and we will be with you shortly.

Reading

Going for a Medical Examination

It is now winter. It's cold and windy. A lot of people are catching colds. Mr. Nam has had a cough and runny nose for a few days. Today, he is going to see Doctor Phan on Senter Road for a medical exam. He will have to wait for over half an hour because he doesn't have an appointment.

After the exam, the doctor gives Mr. Nam a prescription, and tells him to take the medication for the next three days. If he is still sick, he will have to go back to the doctor.

Unit 8 - Lesson 4
Đi Khám Răng / Going to the Dentist

Dialogue

- Vi:** Mom! I couldn't sleep last night.
Mom: Why not?
Vi: My tooth ached a lot!
Mom: I will bring you to the dentist.
Vi: I am afraid it will hurt! Is it okay if I won't come?
Mom: Your other teeth near the infected one could become infected also. It would be more painful for you.
Vi: O.K., mom! Please bring me to my dentist now!
Mom: O.K. Let's go! (1)

Reading

Vi had a restless night because she had a toothache. Her mom took her to Dr. Hùng's dental office. A nurse with a white blouse took Vi to the exam room. She put a protective jacket on her chest to protect her from the X-rays. Then, the nurse x-rayed Vi's tooth. The dentist looked at the X-rays and said that Vi had a decayed tooth, which needed a root canal and filling.

Unit 8 - Lesson 5
Sự Nguy Hại của Thuốc Lá / The Dangers of Cigarettes

Dialogue

- Mr. Nam:** Smoking is very harmful to our health.
Dân: Does it matter if I only smoke a few cigarettes a day?
Mr. Nam: To smoke any cigarettes is harmful. At first, you smoke a little; later, you will smoke more and more. The more you smoke, the more harmful it is to your health.
Dân: I wanted to quit smoking several times, but I couldn't. How hard it is!
Mr. Nam: You need to try hard, and do not hang around with people who smoke.

Reading

The Harmful Effects of Smoking

In the United States, every year, the number of people who die from lung cancer reaches 140,000. Why do so many people die from lung cancer? There are a lot of reasons, but smoking is one of the main reasons.

Lung cancer is a disease that is hard to cure. If it is discovered earlier, it can hopefully be cured; however, lung cancer can be prevented; the best way is not to smoke. If you are smoking, it's best to quit smoking.

(After Ngô Thị Phương,
Hương Việt Vietnamese School)

Unit 9 - Lesson 1
Các Sinh Hoạt Mùa Đông / Winter Activities

Dialogue

- Kim:** Vi! Could you go shopping with me Thursday night?
Vi: No, I can't. I have to practice singing with the choir of our school to prepare for Christmas. Is it all right with you if we go Saturday night?
Kim: My whole family is going to see a baseball game Saturday night. We got the tickets long ago. How about Sunday?
Vi: About noon will be best. I have already promised to go to see 'Christmas in the Snow' that evening with my younger sister.

Reading

In the United States, in some areas, it snows four to five months a year. There, in winter, the trees are bare; the snow covers everything white. But, that kind of weather is unable to prevent the Americans from having big festivals or playing sports. Winter is the season for such snow sports as ice skating, snow skiing, ice hockey, and more. Because there are so many winter sports, in addition to the Summer World Olympic Games, people organize the Winter World Olympic Games. In 2002, the Winter World Olympic Games were organized at Salt Lake City, in Utah, in the United States.

Unit 9 - Lesson 2
Đón Lễ Giáng Sinh / Welcoming Christmas

Dialogue

- Mr. Sơn:** I have already sent out all Christmas cards. Tonight I will go to buy a Christmas tree; can you go with me?
Mrs. Sơn: You go with our daughter to buy it. I need to buy some decorations for the tree and some gifts.
Liên: I would like to go with Mom! Going shopping now is very fun! If I go with Dad to buy the pine tree, I will have to wade in the snow.
Mrs. Sơn: It's a pity that Dad will go alone. O.K. all of us will go shopping; on the way back, we will stop to buy a Christmas tree.

Reading

After dinner, Lien and her parents go shopping. On the streets, heavy traffic is bustling; radiant lights are displayed on both sides of the streets to welcome Christmas.

After a lot of difficulties, Lien's family finds a place for their car in the parking lot. Outside, light snow is falling in the icy air. On the contrary, the shopping mall is warm and well lit just like it is daytime. It is crowded with people, who joyfully go shopping for the most important holiday of the year.

Unit 9 - Lesson 3
Quà Giáng Sinh / Christmas Gifts

Dialogue

Tuấn: Oh! Who gave me this gift?
Mr. Nam: Open it and see.
Minh: Perhaps from someone who likes you.
Tuấn: The gift is from Trung.
Vi: May I see it! Oh! What a nice sweater!
Tuấn: Thank you very much, Trung!
Trung: You're welcome.
Tuấn: But I have nothing for you, Trung.
Trung: It doesn't matter! You have helped me a lot.
Mr. Nam: That is the meaning of Christmas. We need to share with each other.

Reading

Christmas was originally a religious holiday, which falls on December 25th every year. It is the day Christians welcome the coming of Jesus Christ to Earth. Nowadays, the Christmas Holiday is common to everybody. In the United States, it is the most important holiday of the year. A lot of people, belonging to different religions, decorate a Christmas tree, exchange gifts and organize copious feasts with their families.

Unit 10 - Lesson 1
Lễ Hội Mùa Xuân / Spring Festivals

Dialogue

- Minh:** Miss Mai, why do many countries usually hold festivals in the spring?
Miss Mai: People usually organize festivals in the spring because they bring energy to mankind.
Minh: Why is that so?
Miss Mai: After experiencing the cold of the winter, you can perceive the value of the spring's warmth. In California, it's sunny and warm all year round; that's why you do not feel happy when spring comes back.
Dân: I know what the winter is like. I have gone skiing!
Miss Mai: You spent only a few days skiing! How can you know what the winter is like! In winter, the trees are bare, the weather is icy, nature is like in a deep, long slumber.
Minh: Why do people welcome spring on different dates?
Miss Mai: That depends on the surroundings of every country and the customs of the people.

Reading

After winter, spring comes with the warm air and verdant, luxuriant plants and trees, which seem to mark a new cycle, a new life. That's why all people in the world, not just in Vietnam, hold big festivals in the spring.

In Vietnam, Tet is the first day of spring. Tet brings hope to all the people; so, they try to forget all their current grief and hardships to welcome spring. They all hope that, in the new year, they will have a better and happier life.

Unit 10 - Lesson 2
Đón Xuân / Welcoming Spring

Dialogue

Vi: Mr. Nam! Will our class prepare to welcome spring?
Mr. Nam: Yes, we will. Do you have any plans?
Vi: Could we sing karaoke?
Kim: While eating, we could watch a movie, couldn't we?
Trung: I think we should decorate our classroom very prettily.
Hung: We could exchange gifts, couldn't we?
Trung: We should perform lion dances and play the gourd-crab-fish-tiger game.
Mr. Nam: We will do everything, except the gourd-crab-fish-tiger game.
Gambling is strictly forbidden in classrooms. Would you all continue to think about those activities, so we can discuss them more in detail tomorrow?

Reading

The traditional custom of the Vietnamese people is to celebrate the Tet festival on the first three days of the lunar year. It is the most important festival of the year.

Since the middle of the 12th month, people have prepared to welcome spring: they have concentrated on the decoration of their houses, buying new clothes, paying off their debts, and getting food ready for the Tet festival.

Though they are poor, during the Tet festival, all the Vietnamese families have:

“Pork fat meat, salted onion, red parallel scrolls,

“New Year's pole, strings of firecrackers, and steamed glutinous rice cakes.”

Unit 10 - Lesson 3

Tết Việt Nam Ở Hoa Kỳ / The Vietnamese Tet in The United States

Dialogue

- Mr. Ninh:** Honey, Tet is coming again!
- Mrs. Ninh:** Well! What is Tet? I still have to go to work as usual.
- Mr. Ninh:** I had rather work busily than be in deep sadness! Over 30 years ago in the United States, and still, when every time Tet comes, I feel sad and miss everything.
- Mrs. Ninh:** When people are far from their native villages, on foreign land, who wouldn't feel sad when Tet is coming?
- Mr. & Mrs. Ninh:** Oh! This year, Mr. & Mrs. Nam have just come to the United States; perhaps, we will have more fun because we have more relatives.

Reading

Mr. & Mrs. Ninh have heard people say that in San Jose and Orange County, the Vietnamese people enjoy their Tet festival very similarly to how they did in Vietnam; but Mr. & Mrs. Ninh haven't gotten the chance to visit those places.

In Chicago, there are not many Vietnamese, who are also scattered everywhere, so Tet holiday is not a pleasant time. Besides, Tet usually falls during a weekday, when everybody is busy with their work. The Vietnamese Communities in the city prepare to welcome Tet on weekends, but it usually snows on those days; that's why the number of people who attend the festivals is very small.

Unit 11 - Lesson 1
Dịch Vụ Ngân Hàng / Bank's Services

Dialogue

Vi : Dad! I just got this check. My school pays me to work after school.
Vi's dad: My daughter is so good! Do you want to cash your check?
Vi : Yes, I do. Dad, could you go with me to the bank tomorrow?
Vi's dad: Sure. I will also open a savings account for you.

Reading

A bank is an institution that keeps money and lends money. The safest and easiest way to keep money is to put money in the bank. Anybody who deposits money in a savings account gets interest. People can also borrow money from the banks, but the borrowers must pay interest.

Unit 11 - Lesson 2
Mở Trường Mục / Opening a Bank Account

Dialogue

Vi's dad: My dear! I think we had better open a savings account.
Vi's mom: That's a good idea! We need to save money for our children to go to universities.
Vi's dad: Vi has started to work after school. She needs to have her own account.
Vi's mom: So, tomorrow, all of us will go to the bank to open a savings account. When we save our money in our savings account, we can get interest; at the same time, when we need money, it is available for us.

Reading

Vi's parents take her to San Jose Bank to open a savings account. Vi is given a book to keep track of her money in the bank. Vi cannot sign a check like her father, who has a checking account. However, the owners of a savings account can withdraw money. They can go to the bank and fill out a withdrawal form. Vi is still very young, so, every time she deposits money, she has to go with her father or her mother.

Unit 11 - Lesson 3
Đề Dành Tiền / Saving Money

Dialogue

- Kim:** Oh! Vi, you have just opened a bank account, haven't you? Someone has come in to some money!
- Vi:** Only a savings account! It is only for poor people!
- Dân:** Both of you are wrong. The rich and the poor need to save money. Do you know why?
- Vi:** Everybody has unexpected needs. We have to be ready at any time, isn't that true, Dân?
- Dân:** Correct! Vi! You are a foresighted person!

Reading

People who think ahead must know how to save money. The purpose of saving money is for future use. Saving money is very important. We might need money for unexpected happenings such as fixing cars, house repairs, etc.

Besides, we might get sick, or lose our jobs at any time. So, saving money is an important duty for everybody and every family.

Unit 12 - Lesson 1
Y Phục / Clothes

Dialogue

- Vi:** Today is the fashion show, so some friends have especially pretty clothes!
- Kim:** Vi, do you see Jane dressed exactly as an African lady? Oh! How beautiful Susan is in her Japanese dress!
- Minh:** It is the kimono used by Japanese ladies. Though today they usually use European dress, every Japanese lady has some kimonos for their festivals.
- Dan:** How about Jennifer? What she is wearing looks like a Vietnamese dress, doesn't it?
- Minh:** That is a Chinese suit.
- Vi:** I see the Chinese suit has a high collar and embraces the ladies' bodies. The Vietnamese dress has two long flaps making the dress look very light and lively.

Reading

What people wear is called clothing. Each country has its own styles of clothes, which blends with the natural surroundings and the economic situation of that country. So, every country has its own national dress.

In each country, there are also different kinds of clothes. People get dressed according to their living surroundings. Pretty and distinguished clothes are worn to festivals. Besides that, people have special clothes for wedding parties, funeral ceremonies, Tet holiday, etc.

Unit 12 - Lesson 2
Chiếc Áo Dài / The Vietnamese Dress

Dialogue

- Kim:** Mom! Would you sew a dress for me for Tet holiday?
- Kim's mom:** Yes. This weekend, you and I will go to buy some material for your dress. I thought you didn't like to wear the traditional dress anymore.
- Kim:** It's been a long time ago. I felt lonely when only I wore the dress. My friends and I encouraged each other to wear the dress on the next Tet holiday and to practice dancing.
- Kim's mom:** Do you know that the dress is not only our national dress, but it also enhances the graceful bodies of the Vietnamese ladies? The dress makes them look suppler and more graceful.

Reading

Nowadays, the dress of the Vietnamese ladies is known to many people. The dress has become a symbol of the Vietnamese culture all over the world. This kind of garment can both embrace totally, yet show the delicate and pretty features of the feminine body. Especially, when looking at a Vietnamese lady walking in her dress, with the two light and lively flaps, people might think she is dancing.

Today, though there are some changes to when ladies get dressed, but Vietnamese ladies still wear their traditional dress to parties and festivals.

Unit 12 - Lesson 3

Cách Ăn Mặc Của Người Việt Ở Mỹ / The Way Vietnamese Dress in the United States

Dialogue

- Vi:** Kim, why does my father say we should not wear “ba ba” outfit when we go out?
- Kim:** Because our “ba ba” sets look like American pajamas. Going out with pajamas on is very odd!
- Vi:** They don’t look like pajamas. They hide the body well.
- Kim:** They hide the body well, but people might think they are pajamas. We must adapt to the place we are living. “When in Rome do as the Romans do.”

Reading

The Vietnamese people have quickly adapted to the American societies. It’s hard to distinguish them from other races if they are only identified by their clothes. Especially the teenagers, who are always in fashion.

Only on festive occasions do people see the Vietnamese ladies with their traditional dress. Now and then, we see some old men with their national turbans and dress. At home, a lot of people continue to use old styles of Vietnamese dress.

Some ladies like to wear “ba ba” sets, especially to feel at ease.

Unit 13 - Lesson 1
Bữa Ăn / The Meal

Dialogue

- Dad:** What do we have for breakfast this morning?
Mom: Bread with ham, milk and fruit.
Kim: I am very hungry!
Dad: Dân, Nguyet, why don't you come in for breakfast?
Dân: We are coming out right now.
Mom: I'll make sandwiches with sausage for you to take along for lunch, is that O.K. with you?
Kim: Yes, it's O.K, mom. Please don't forget to put some cakes and fruit in my lunch bag!
Mom: Nguyet, do you want something else?
Nguyet: I would like one carton of apple juice and one orange.
Mom: Dân, as for you, what would you like?
Dân: I only want two apples.
Dad: This evening, I will leave my work early. I will stop by the sea food shop to buy some lobsters.
Mom: If oysters and crabs are at a cheap price, please buy some for me so I can make soup this evening.

Reading

The Meal of Vietnamese

Our meals have a special and indescribable taste and flavor. The simple meals are provided by seasonal products. People eat boiled bindweed dipped in soy sauce gravy; the broth from the boiled bindweed, mixed with a pinch of lemon juice is their soup. They also boiled cabbage and eat it with fish sauce mixed with boiled eggs. Their other foods are eggplant eaten with salted shrimp, or pork fried with shrimp sauce, etc. The people never get tired of eating these kinds of food year after year, month after month, day after day. In addition, while eating them, they have peace of mind in regard to nature, and feel attached more to their country.

(After I Learn Vietnamese,
Hong Bang Publisher)

Unit 13 - Lesson 2
Đi Ăn Tiệm / Eating Out

Dialogue

- Dân:** Ah! Fried noodle! What a good smell!
Kim: Mr. Dân always thinks of fried noodles. I only get the smell of barbecued food.
Dad: Stop smelling the foods, please! Go into the restaurant!
Waiter: What would you like to order?
Dad: Each of you order what you want!
Dân: I would like a plate of crispy fried noodles, and a glass of salty sweet lemonade.
Kim: I would like a bowl of noodles with pork sausage, and a glass of soy milk.
Mom: I would like a dish of rice with fried pork ribs, and a pot of hot tea. Dear, are you going to have rice with me?
Dad: No, thank you! I want rolls with “ca cuong” sauce. (1)

Reading

How To Cook Food

Cooking meat or fish needs a moderate amount of fish sauce and salt so that the food won't taste too salty or too insipid. The way we cook meat with sugar is called Chinese cuisine. Roasted pork and barbecue have a good smell and are more delicious than boiled meat. Fried foods need cooking oil. When frying fish, we put it in a pan with fat (or cooking oil) and simmer until it becomes yellow. When frying vegetables, we put them in a pan with a little cooking oil and turn it over and over. Fried fish, fried soybean curd, fried meat, and fried vegetables are delicious foods.

(After I Learn Vietnamese,
Hong Bang Publisher)

(1) ca cuong: coleopteran, a kind of beetle. We use the fluid from its belly as a condiment to flavor food.

Unit 13 - Lesson 3
Trong Tiệm Phở / In a Beef Noodle House

Dialogue:

Waiter: What would you like to have?
Dad: One moment, please! What would you and our children like to eat?
Dân: I would like to have a big bowl of soup; I am very hungry.
Mom: “Your eyes are always bigger than your stomach.”
Kim: As for me, I would like a small bowl of chicken soup, with partly developed chicken yolks.
Dad: I would like a big bowl of soup with rare beef, flank, brisket, tendon, tripe, and a lot of beef broth.
Mom: I would like a small bowl of soup with well-done flank, and boiled bean sprouts.
Waiter: Would you like drinks?
Mom: We would like hot tea, please!

Reading

A Bowl of Beef Noodle Soup

To just look at a bowl of beef noodle soup can make you feel delighted. A pinch of noodles, some thin slices of beef, some finely cut onion, mixed with a few green, mint leaves, basil, and some thin slices of pepper, some of which have the red color of the “hien” flower and some have the red color of the pomegranate flower. Those colors give us the feeling of admiration for cubist paintings of the vanguard artists, who have used the colors a little oddly, a little boldly, but pleasing to the eyes.

After I Learned Vietnamese,
Hong Bang Publisher

Unit 14 - Lesson 1
Tiếng Việt / The Vietnamese Language

Dialogue

- Mr. Nam:** Why do you study Vietnamese?
Sang: Sir, being Vietnamese, we should know the Vietnamese language.
Ly: Sir, Vietnamese is a foreign language in the program.
Vi: Sir, we need to understand and speak the Vietnamese language for the activities with the Vietnamese Community as well.
Kim: My paternal and maternal grandparents do not know English, so I need to study Vietnamese to communicate with them.
Mr. Nam: All of your reasons are correct. Besides that, we study Vietnamese to preserve the essence of the Vietnamese culture and to introduce the Vietnamese special trait into the American culture.

Reading

President Kennedy said: "The United States of America is a country of immigrants". Indeed, different people had come here and built up this large country. The European white people, the African black people, and the Asian yellow people all came here first; then came the people from Central and South of America. All of those people had joined together to build the United States, a powerful and multicultural country.

Unit 14 - Lesson 2
Hiệp Chung Quốc Hoa Kỳ / The United States of America

Dialogue

- Mr. Nam:** The Vietnamese people also call the United States the Multiracial America. Do you know what the Multiracial America means?
- Minh:** Sir, the Multiracial America means that, in the United States there are different people.
- Mr. Nam:** Correct! The United States is a combination of many people, so the duty of every citizen is to try to understand and to cooperate with other people.

Reading

Among the people from Asia, the Chinese are one of the first groups of people who came to the United States. For the first period, they had come and worked in the pineapple farms in Hawaii; then they came to the United States because of the gold rush. They called the United States Kim Son, which means Gold Mountain. Afterwards, they found the new gold island, Australia, so the United States became Cuu Kim Son (Old Gold Mountain). Now, Cuu Kim Son is the name for San Francisco only.

A lot of Vietnamese have come to the United States since 1975. As of now, there are over one million Vietnamese scattered all over the United States; the state having the most Vietnamese is California.

Unit 14 - Lesson 3

Nồi Nấu Chảy Và Đĩa Rau Trộn / The Melting Pot and the Salad Bowl

Dialogue

- Mr. Nam:** Do you know the meaning of “melting pot”?
- Vi:** Sir, it is a pot used to cook something until its contents become liquid.
- Mr. Nam:** Correct! Previously, some thought that the different people must mingle with one another, just as in a melting pot, in order to become American.
- Kim:** Sir, I see after hundreds of years, some peoples still preserve their own cultural essence.
- Mr. Nam:** You are right! That’s why some people have called the United States a multicultural society, just like a salad bowl. Many kinds of vegetables blend in a salad bowl, just like different people living together, but they still keep their own nature.

Reading

Racial discrimination is a corrupt practice happening in many places in the world. Habitually, the majority usually oppresses the minority. In the United States, after a lot of human rights movements, many laws have been set up to protect equality for everybody. However, now and then, cases of racial discrimination are still brought to court.

Unit 15 - Lesson 1
Điền Đơn Xin Việc / Filling Out an Application Form

Dialogue

- Vi:** Madam, I would like to work at the library after school.
- Mrs. Brown:** The work is not too hard, but it needs some requirements. Would you fill out this application form?
- Vi:** Madam, I only know my personal history record. As for experience, I have none because I have never had a job. What should I write down over there?
- Mrs. Brown:** You can put none or N/A.
- Vi:** How about the persons for reference? May I put the names of my teachers?
- Mrs. Brown:** Sure! But you must ask for their permission.

Reading

In the United States, when applying for any kind of work, fill out the application forms, which are usually common ones for everybody. When filling out the form, do not leave any portion blank; your handwriting must be clear and legible.

For reference persons, choose those among your relatives or close friends, who have permanent jobs and are trustworthy. At the bottom, remember to sign to affirm the declaration.

Besides, remember that a clean, clear and complete application form easily brings about good sentiment from interviewers.

Unit 15 - Lesson 2
Một Buổi Phỏng Vấn / An Interview

Dialogue

- Library Manager:** Vi, thank you for coming here. After you, I will interview some others. Are you ready now?
- Vi:** Yes, I am, madam.
- Library Manager:** You have never had a job before, have you?
- Vi:** No, not yet.
- Library Manager:** It doesn't matter. The work is very easy. If you were chosen, we would show you how to do it. You have said you can type rather well and know something about computers, haven't you?
- Vi:** Yes, I have. I can type about 45 words per minute. As for computers, I know how to use several programs and the internet.
- Library Manager:** Very good! What is your recent GPA?
- Vi:** It's 3.5.
- Library Manager:** Very good! But will your daily work in the library affect your studies?
- Vi:** It will a little bit! Anyway, after school I have to stay here to wait for my father until 6 p.m. On his way back home from work, he will stop by the school to pick me up.

Reading

Vi applies for a job in the library after school; that's why she is interviewed by Mrs. Smith, the library manager. Besides Mrs. Smith, another interviewer is Mrs. Brown, whom Vi has met a lot of times. However, only Mrs. Smith asks her questions, most of which were asked on the application form. Besides, she also asks her about her studies and her schedule. She doesn't want the work to cause a bad effect on Vi's studies. Vi answers her questions sincerely and politely. She believes she will be chosen.

Unit 15 - Lesson 3
Một Ngày Làm Việc / A Day at Work

Dialogue

- Mom:** Dear! Do you feel tired after work?
Vi: No, not at all! On the contrary, it's very joyful. My work today is only to stack up books and magazines.
Mom: Do you work with anyone?
Vi: Yes. John shares my work, but he works in the computer labs.
Mom: Do the ladies in the library say anything to you?
Vi : Yes, they do. They tell me to take it easy to do my work, and to take a break or read books when I feel tired. But I don't feel tired at all.

Reading

Both Vi's parents go to work, but their jobs are very different. Her father is an electronic technician for Micro System Company. His duty is to check the quality of the electronic components of computers. Everyday, he inserts the completely finished pieces into the machines to test for defects. All day long, he works with machines.

Vi's mom is a salesperson at a Target Store. Everyday, she has contact with hundreds of different customers.

Unit 16 - Lesson 1
Bản Đồ / Maps

Dialogue

- Vi:** Daddy! Mom's car has broken down near Mervyn's. She has just phoned and asked you to go there to pick her up.
- Vi's dad:** Let me see the map first.
- Vi:** Mom said Mervyn's is on Landess Avenue, near the 680 freeway.
- Vi's dad:** Here it is! We will take 101 to San Francisco, then take 680 North. We exit on Montague Expressway East and then we will see Landess.
- Vi:** Dad, could you teach me how to read the map?
- Vi's dad:** First, you have to know exactly the four directions: east, west, south and north. Every map has an arrow to show the north. If you want to know the way to some places, you must know the location of where you are, and the place you want to get to on the map. Then follow the guide on the map.

Reading

Maps are very important for all trips. Having arrived to a new place, everybody needs maps. A pilot who flies an airplane, a captain who sails a ship, a driver who drives a car, a tourist - all need to have maps.

Maps not only show us the spots, but also make us know about the geographical features of a place. For example, maps let us know the level of an area, where there are forests, mountains, deserts or plains.

Unit 16 - Lesson 2
Dấu Hiệu Lưu Thông / Traffic Signs

Dialogue

- Kim's dad:** Nam, you've just come to the United States, so you need to pay attention to traffic signs!
- Mr. Nam:** To me, driving a car and traffic signs are just like in Vietnam.
- Kim's dad:** Correct! There are international signs, such as: green means go, yellow means prepare to stop, red means stop. Is there anything different?
- Mr. Nam:** Yes, there is. For example, XING is to pay attention to pedestrians.
- Kim's dad:** The signs illustrated by drawings are easy to understand. Some other signs are hard to know such as a blinking red or yellow light.
- Mr. Nam:** I have just learned about them. A blinking red light instructs cars to stop, then slowly moving forward one by one. Blinking yellow lights instruct cars to go slowly and carefully.

Reading

Kim thinks that she is not old enough to drive a car, so she doesn't need to know the traffic signs; however, her father said everybody needs to understand them. Some accidents have happened to the pedestrians, who don't understand traffic signs, which not only guide drivers but guide pedestrians as well.

Unit 16 - Lesson 3
Thi Bằng Lái Xe / Getting a Driver's License

Dialogue

- Dân:** I just went to the DMV to get a guide book to prepare for taking the driver's license test.
- Minh:** I have already passed the writing test, and I am learning how to drive with my dad.
- Dân:** That's right! My dad said we should pass the writing test first, then we can practice driving.
- Minh:** I want to take driving lessons from a driving school, but my mom told me I had to practice driving with my dad first.
- Dân:** Your mom has a reason. All of the driving schools always know the latest changes of the driving rules in the state.
- Minh:** My dad said that he would let me practice driving a lot to develop a safe driving skill in the future.

Reading

Although Mr. Nam had known how to drive a car in Vietnam, he had to take tests many times to earn a driver's license in the United States. He said though the streets in Vietnam were narrow and full of traffic, driving was not so difficult because all the cars ran slowly. He felt that in the United States, the streets were very broad and the cars ran too fast. Mr. Nam could drive safely, but he changed lanes slowly. His driving examiner told him to practice changing lanes again because his slow changing of lanes was very dangerous. Now, Mr. Nam has a driver's license but he dares not to drive on the freeways.

Unit 17- Lesson 1
Du Lịch / Traveling

Dialogue

- Mr. Son:** Our family has been in the U.S. nine years, but we haven't really done any traveling. This summer, I plan to take all of our family to California, and, by the way, go to see Uncle Hai, Uncle Nam and our friends. What do you think about that?
- Chung:** Mom! Say "yes"! I want to go!
- Mrs. Son:** I would love it very much, too! For the last few years, we have been busy working; besides, we did not save enough money to travel.
- Mr. Son:** Anyway, we had better go to broaden our knowledge. I pity our children who have lived years in this snow-cold area continuously and haven't gotten a chance to go anywhere else.
- Mrs. Son:** Uncle Hai said that Little Saigon in Orange County was beautiful and larger than Ben Thanh Market Place as well. As for food and drink, they were exactly the same as those in Vietnam, from salted fish to edible snails, etc. We could find everything there.
- Chung:** Mom! California not only has Little Saigon; it also has famous places like Yosemite National Park, Hollywood, the capital of the motion picture, and San Francisco with her Golden Gate Bridge.
- Mr. Son:** So, all of you agree with me, don't you?

Reading

In the United States, traveling is an important need in life. Americans not only have their yearly traveling, but they have also transformed their weekends into small trips. That is why, in national parks as well as in famous cities, there are a lot of visitors all year round. A lot of money has been spent to repair and to take care of beautiful places in order to attract tourists. Most of the Vietnamese in the United States have combined traveling with visiting their relatives. That is a type of traveling for poor people, and it also expresses more about the sentimental way of life of the Vietnamese people.

Unit 17 - Lesson 2
Chuẩn Bị Du Lịch / Travel Planning

Dialogue

- Mr.Son:** I have already gotten the airplane tickets. I have just also bought the maps of Los Angeles and neighboring areas.
- Mrs. Son:** Miss Thanh has lent me the tourists' guidebook. I have almost finished reading it.
- Mr.Son:** I have also read it on the web. Have you finished packing things up?
- Mrs. Son:** Already done long ago. A big suitcase for our clothes, a small suitcase for gifts and miscellanies.
- Mr. Son:** How about our children's paraphernalia?
- Mrs. Son:** Both have one pack each.
- Mr. Son:** You must tell them to bring enough clothes, shoes and sandals, and things for personal needs.
- Mrs. Son:** I have already checked carefully. I have also ordered Chung to leave his books at home. He has considered traveling as going to school.

Reading

Dalat is a famous city for tourists in Vietnam. It is cool all year round because it is in the Langbian highlands at an altitude of 1200 meters. The French have discovered this place and transformed it into a resort city. All over the South of Vietnam, perhaps, only in Dalat are there a lot of old-style French villas, and different types of moderate temperature flora grow everywhere. This city, as well as the hills and mountains surrounding it, is very gorgeous, misty, and full of pine tree fragrance. Through many vicissitudes, it is still an attractive spot for travelers.

Unit 17 - Lesson 3
Trượt Tuyết / Skiing

Dialogue

- Dân:** I'm going skiing this weekend. Minh, do you want to go with me?
Minh: No, I don't. I do not know how to ski.
Dân: It's not hard at all. Up there, people give free lessons. At first, we only ski on slopes of gentle hill sides.
Minh: How about skiing equipment?
Dân: Only professionals bring their own equipment. Most of the people rent the skiing equipment on the spot.
Vi: If only my parents would allow me to go with both of you, Dân and Minh.

Reading

Most of the foreigners usually know the warm cities in California as San Diego or Los Angeles, but they do not think that, in California, there are also the world's best skiing spots.

The well-known skiing spots in California are usually on the east of the Sierra, next to Nevada. Californians' love for skiing is not less than that of the people in the North or in the North East. The Vietnamese people in California are originally from a tropical country, so they do not like snow sports. Even the younger generations, though they were born and raised in the United States, dislike these sports.

Unit 18 - Lesson 1
Hè Về / Summertime

Dialogue

- Vi:** What do you plan to do this summer?
- Kim:** My parents are going to take me and my brother to Vietnam for our summer vacation. We have never returned to our native village for a visit.
- Dân:** Returning to Vietnam is okay with me, but I prefer spending my summer vacation in Europe. How about you, Minh?
- Minh:** I have been chosen for the summer math class at UC Santa Cruz. This class is for good students from high schools.
- Dân:** Minh, you always study!
- Minh:** Not really! Before attending that class, I'll go for summer vacation with my parents to Canada, but only for ten days.
- Vi:** I won't take long trips like Kim and Dân. I will take short trips with my parents.

Reading

Summer Vacation

How joyful! The last class has ended,
The young boy students have merrily urged
Each other to return to their native villages.
Within ninety days of romping around
Happily in the countryside.
How nice the summer days are!
(*Xuan Tam*)

Unit 18 - Lesson 2
Sửa soạn Camping / Camping Preparation

Dialogue

- Mr. Nam:** Next month, on the first Saturday morning, our Vietnamese Student Association will organize a camping trip to Half Moon Bay, like last year. Do you have any suggestions?
- Dân:** I think it's best to organize as we did last year.
- Minh:** That's right. I think all of our active members are still enough. Assign a job to everybody as we did last year, and it's done.
- Mr. Nam:** That's right! You have to choose a camp head, and assistants in charge of special committees.
- Dân:** So, shall I be in charge of renting tents and set up the camp?
- Mr. Nam:** Yes, please! And Minh, you are still in charge of the games for the camp as you did last year.

Reading

The clock has just struck five, Dân gets out of his bed. Today, the whole family is going camping. After taking a bath, Dân hears his mom call everybody to come in for breakfast at an early time. He finds out that his mom has gotten up and gotten everything ready a long time ago.

In the yard, a van is ready. His dad and Kim are putting tents and all the equipment, food, fresh water, and other miscellanies in the car. Mom reminds Kim to bring along a camera, binoculars and hats to protect their heads from the sun. Everybody moves in and out busily and animatedly.

After the breakfast, the whole family merrily gets into the car and a joyful day begins.

Unit 18 - Lesson 3
Ngày Nhớ Ông Cha Mẹ / Father's and Mother's Day

Dialogue

- Miss Ly:** Could you let me know if there is Father's Day in Vietnam?
Vi: It seems there isn't any, Miss Ly!
Miss Ly: Correct! But is it true that the Vietnamese are not grateful to their fathers?
Class: No, it's not true.
Miss Ly: The Vietnamese do not have this day because we think that everyday we have to be grateful to our parents for giving us our lives, nourishing us, and educating us. Do you know any folk lyric expressing our gratitude to our parents?
Vi: Yes, I do.
"The debt we owe our father is as great as Mount Thai;
"The debt we owe our mother is as inexhaustible as the streams which flow down from the mountains." (1)
Resolutely revere and respect our parents,
And complete the duty of filial children.
Kim: I do, too.
"Our old mom is just like the fragrant bananas,
Like the best kind of steam-cooked glutinous rice,
Like sugar made from reed-like sugar canes."

- (1) Translated by Professor Huynh Dinh Te, excerpt from Selected Vietnamese Proverbs.

Reading

Lost Mother

Long ago, during my childhood,
My mom passed away,
For the first time I understood,
An orphan's fate.

Cries were all around,
Being quiet, I only felt sad,
Tears stream down,
And ease my grief.

Her tomb lies in the twilight,
The Buddhist Temple's bell is tolling lightly.
Having lost my mom seems like
I have lost the whole sky.

Nhat Hanh

Unit 19 – Lesson 1
Đất Việt / The Land of the Vietnamese People

Dialogue

- Miss Ly:** Wow, how gorgeous your stage decoration is! The scene “Dragon and Fairy’s Offsprings” must be a big success!
- Kim:** The play “The Sound of Me Linh Drum” is very appealing, though. Vi and I will play the Trung Sisters, riding elephants to fight the invaders.
- Miss Ly:** Who will be Nguyen Trai fighting the Ming for ten years?
- Kim:** Who else but Dan!
- Dan:** Kim and Vi also dance along the song “Champa Flowers”.
- Miss Ly:** You guys are so terrific!

**Champa flower: plumeria flower, the symbol of Champa people.*

Reading

The Vietnamese Student Club was putting up a theatrical show named “Viet Lands”. The show began with the small play “ Dragon King Lac Long Quan and Mountain Fairy Au Co” in which the couple having one hundred children hatching out from one hundred eggs. Next, the choir energetically sang the song Bach Dang Giang. Then came the scene Ladies Trung and Lady Trieu. Then the girl students sang folk songs of Bac Ninh and Hue, and traditional songs of the South Viet Nam. The two short plays “Le Lai Saved The King” and “the 13 Yen Bai Patriotic Martyrs” touched people. Everybody admired the heroes who died for the country independence. At last, the student actors and actresses in ethnic costumes performed the musical “Night on the Highlands” along the bangs of the gongs.

The show was both educational and interesting!

Unit 19 – Lesson 2

Sơn Tinh Thủy Tinh / The Legend of Sơn Tinh and Thủy Tinh

Dialogue

- Vi's Mom:** Is the DVD about Sơn Tinh and Thủy Tinh on the market yet?
Vi's Dad: No, not yet. That story was only performed in a play. I watched it on TV. Very interesting!
Vi: Mom! What is the Sơn Tinh Thủy Tinh story about?
Vi's Mom: Sơn Tinh is the Mountain God. Thủy Tinh is the Sea God. They fought each other because they both wanted to marry My Nuong, King Hùng Vương's daughter.
Vi's Dad: It was very troublesome! The sky was rending; the earth was shaking because of a beauty!
Vi: Dad! Was My Nuong pretty?
Vi's Dad: She sure was! But your mom is a real talented and beautiful lady!

Reading

Sơn Tinh và Thủy Tinh / Sơn Tinh and Thủy Tinh

Once upon a time, in the land of Văn Lang, during the reign of King Hùng Vương, gods and men lived together. Sơn Tinh was the Mountain God; Thủy Tinh was the Sea God. Knowing through rumors that Princess My Nương was perfectly beautiful, both gods came to meet the king to propose marriage. King Hùng Vương said:

"Both of you deserve to marry my daughter, but whom do I choose? So tomorrow, whoever brings the wedding gifts first, will have the hand of the princess."

The next morning, when the sky was still blurred with fog, Sơn Tinh brought the king pieces of gold and silver, elephant tusks, and new, special kinds of birds and animals. The king allowed him to organize the wedding ceremony and take the Princess home.

Sơn Tinh had just left when Thủy Tinh showed up. He rode a dragon and led his delegation. Different kinds of fish, shrimp, and crab carried boxes of brilliant pearl, coral, and mother-of-pearl on their heads. Unfortunately, My Nương had left with her bridegroom! Furiously, he led his army to run after Sơn Tinh. When he reached Tản Viên, Sơn Tinh's home, he pointed his fingers to the water and said incantations to make a storm with rain and inundation. Shoals of whales rushed to perforate the mountain, trying to make it fall. But Sơn Tinh was not less in talents. He stood on the mountain top, raised his hand and said a conjuration. The mountains gradually became higher and higher. The higher the water rose, the taller the mountain became. The rocks, falling down from the mountains, crushed lots of fish and shrimp. At last, Thủy Tinh had to give up and retreated with his troops.

However, the Sea God was unable to calm down his anger. So, every year, he raises his water to fight Sơn Tinh, and causes high floods, heavy rains and powerful storms.

*How persistent is that man in this world!
Gods in love are different from mortals.*

Unit 19 – Lesson 3
Nhạc Sĩ và Nhạc Cụ / Musicians and Musical Instruments

Dialogue

Kim, Vi (sing in unison):

*Then, softly and slowly, spring comes back with those swallows
The mother looks at her returning children
The spring in her dream is coming.*

- Dân:** What's the song you both are singing? It sounds melodious!
Vi: It's "The First Spring" composed by Văn Cao.
Dân: "...spring comes back with swallows. . ." sounds like poetry.
Kim: Correct, Văn Cao is also a poet.
Vi: My dad said Văn Cao also painted pictures.
Dân: He is a really versatile artist.

Reading **Professor Dr. Trần Văn Khê, The Musician, And The Monochord**

The monochord is a Vietnamese musical instrument. It has only one string, so it is also named one-stringed zither. The monochord produces a very pure tone, which is very sentimental.

Each group of people has a traditional musical instrument. The Japanese have the samisen; the Russian have the balalaika; and the Vietnamese have the monochord.

Whenever mentioning the monochord, we should talk about Trần Văn Khê, a musician. He plays the monochord, the moon-shaped lute, the 16-stringed zither, the pear-shaped four-stringed lute, the t'rưng, the guitar, and the drum, skillfully. He specializes in teaching old Vietnamese music at the universities in foreign countries.

Thanks to Dr. Trần Văn Khê, a lot of people know and like traditional Vietnamese music.

Unit 20 - Lesson 1
Bảo Vệ Môi Trường / Protecting the Environment

Dialogue

- Mr. Hoàng:** Ah, Hồng, Dân! Come on in. What university are you going to choose?
Dân: Sir, I would like to register for UC Davis. Do I need to take one more science class?
Mr. Hoàng: Let's see. You are taking chemistry. If you pass, you don't need to take more classes.
Hồng: Since I saw the film "The Inconvenient Truth," I've been thinking of a lot of things. I want to take Environment Studies to help protect the earth, Sir.
Mr. Hoàng: Correct. We have only one earth to live on; we should preserve our home.

Reading

The students in the Vietnamese class are preparing oral presentations on the topic: Who Am I? What Am I Going To Do?

Hồng has made a poster about herself:

- | | |
|-------------------------|---|
| | Hello, my name is . . . |
| | Vương Thúy Hồng a.k.a. "Persimmon". |
| Birthdate & birthplace: | 1/1/1982, in Los Angeles, California. |
| Favorite foods: | Beef noodle soup, KFC (Fried Chicken) |
| First language: | Vietnamese |
| What I like best: | Singing karaoke, reading books. |
| What I dislike most: | When it rains on Winter mornings while I am going to school. |
| Plan for future: | After graduating from a university, I will get a job involving environmental protection of sea creatures. |
| Plan for this weekend: | Going to Santa Cruz Beach, picking up trash to clean up the coastline. At night, attending College Night at Independence High School. |

Do you want to be her friend?

Unit 20 - Lesson 2
Một Chuyến Du Khảo / A School Field Trip

Dialogue

- Mr. Nam:** Look at the pictures of these boat people!
Kim: Sir, why do you call them “boat people”?
Mr. Nam: Because after 1975, they were the people who escaped from Vietnam by boats.
Kim: Oh! They crossed the Pacific Ocean on such fragile boats!
Mr. Nam: Some reached the land safely, but also a lot died in the Eastern Sea of Vietnam. That is why this museum is named The Museum of the Boat People and The Republic of Vietnam.

Reading

In Dân’s class, there is a new student. He is Farham, an Iraqi, a new refugee. Farham is white, tall, and shy-looking. Miss Martinez gives him a seat beside Dân.

During lunch time, Kim and Dân ask him to sit with them at the same table. Farham has learned English, so, all three are able to communicate with each other. Dân asks his new friend about Iraq and his family. Farham says his family has already settled, but his parents haven’t found any job yet. His sister has been learning English. Kim promises to help Farham to get a job at the school cafeteria.

BẢNG TỪ VỰNG / GLOSSARY

Danh từ:	viết tắt là dt.	Noun
Đại danh từ:	viết tắt là đdt.	Pronoun
Động từ:	viết tắt là đt.	Verbs
Giới từ:	viết tắt là gt.	Prepositon
Liên từ:	viết tắt là lt.	Conjunction
Tính từ:	viết tắt là tt.	Adjective
Trạng từ:	viết tắt là trt.	Adverb

Á châu	(dt.)	Asia
âm	(dt.)	sound
an toàn	(trt.)	safely
an toàn	(tt.)	safe
anh	(dt.)	older brother, big brother
anh chị em	(dt.)	siblings
anh, chị, em họ	(dt.)	cousin
anh hùng	(dt.)	hero
Anh văn	(dt.)	English
ảnh hưởng	(đt.)	to affect, to influence
áo bà ba	(dt.)	bà ba outfit (set), casual clothes of Vietnamese ladies
áo dài	(dt.)	the Vietnamese dress
áo lạnh	(dt.)	sweater
ăn sáng	(đt.)	to have breakfast
ấm áp	(tt.)	warm
ấm êm	(tt.)	harmonious, peaceful, toasty
âm lịch	(dt.)	lunar calendar
Âu châu	(dt.)	Europe
Âu phục	(dt.)	European clothes
bà con, họ hàng	(dt.)	relatives
bà nội	(dt.)	paternal grandmother
bã kẹo cao su	(dt.)	chewing gum waste
bác sĩ	(dt.)	doctor
ban chuyên môn	(dt.)	group specialized in
ban đêm	(dt.)	night
ban khoa học	(dt.)	science department
ban khoa học xã hội	(dt.)	social science department
bàn ăn	(dt.)	dining table
bàn học	(dt.)	study desk
bản chất	(dt.)	nature
bản đồ	(dt.)	map
bản thân	(dt.)	self
bánh bí	(dt.)	pumpkin pie
bánh chưng	(dt.)	square rice cake

bánh dẻo	(dt.)	cake made of sticky rice
bánh nướng	(dt.)	moon cake
bánh trung thu	(dt.)	mid-autumn cake, moon cake
bao lâu	(trt.)	how long
bao nhiêu	(trt.)	how many
bảo	(đt.)	to tell
bảo hiểm sức khỏe	(dt.)	health insurance
bảo tồn	(đt.)	to preserve
bảo tồn tinh hoa	(đt.)	to preserve the essence, quintessence
bạo	(tt.)	bold
băng giá	(tt.)	icy
bắp	(dt.)	corn
bắt đầu	(đt.)	to start
bận (làm gì)	(đt.)	to be busy doing something
bận rộn	(tt.)	busy
bất ngờ	(tt.)	unexpected
bầu-cua-cá-cọp	(dt.)	game of the four “gourd-crab-fish-tiger”
bên cạnh	(gt.)	next to
bệnh cúm	(dt.)	flu, influenza
bị bệnh	(đt.)	to get sick
bị hư	(tt.)	(car) broken
bị lây (bị nhiễm trùng)	(đt.)	to be infected
bị sốt	(đt.)	to have a fever
bích chương	(dt.)	poster
biển Đông	(dt.)	the Eastern Sea of Vietnam
biết	(đt.)	to know
biểu tượng	(dt.)	symbol
bình đẳng	(dt.)	equality
bỏ hút thuốc	(đt.)	to quit smoking
bọn mình (chúng tôi)	(đdt.)	we, us
bóng bàn	(dt.)	ping-pong
bóng bầu dục	(dt.)	football, rugby
bóng tròn (bóng đá)	(dt.)	soccer
bộ bàn ăn	(dt.)	dining set
bộ hành	(dt.)	pedestrian
bộ phận	(dt.)	part, section
bộ xô pha	(dt.)	set of sofas
bốn mùa	(dt.)	the four seasons
bổn phận	(dt.)	duty
bởi vì	(lt.)	because
buổi chiều	(dt.)	afternoon
buổi sáng	(dt.)	morning
buổi tối	(dt.)	evening
buổi trưa	(dt.)	noon
bừa bãi	(trt.)	messily, untidily
bữa ăn	(dt.)	meal
bữa tiệc	(dt.)	banquet
bức họa	(dt.)	painting
bực mình	(tt.)	annoyed, displeasing

buồn ngủ	(tt.)	sleepy
buồn phiền	(tt.)	distressed
ca cổ miền Nam	(dt.)	traditional songs of South Viet Nam
ca đoàn	(dt.)	choir
cá kình	(dt.)	whale
các sinh hoạt mùa đông	(dt.)	winter activities
cách ăn mặc	(dt.)	the way to get dressed
cách nấu ăn	(dt.)	how to cook food
cảm phục	(đt.)	to admire
cảm thấy	(đt.)	to feel
cầm	(đt.)	to hold
cán sự điện tử	(dt.)	electronic technician
cán sự	(dt.)	technician
cần	(đt.)	to need
cao độ	(dt.)	altitude
cao nguyên	(dt.)	uplands, highlands
cắt cỏ	(đt.)	to mow the lawn
câu	(dt.)	sentence
câu cảm thán	(dt.)	exclamatory sentence
câu đơn	(dt.)	simple sentence
câu hỏi phủ định	(dt.)	negative question
câu hỏi xác định	(dt.)	affirmative question
cầu hôn	(đt.)	to propose marriage to someone
câu kép	(dt.)	compound sentence
câu mệnh lệnh	(dt.)	imperative sentence / command
câu mệnh lệnh phủ định	(dt.)	negative imperative sentence
câu mệnh lệnh xác định	(dt.)	imperative sentence
câu nghi vấn	(dt.)	interrogative sentence/ question
câu phủ định	(dt.)	negative sentence
câu phức hợp	(dt.)	complex sentence
cầu thủ	(dt.)	player
cây Giáng sinh	(dt.)	Christmas tree
cây nêu	(dt.)	Vietnamese New Year's pole
chán ngán	(đt.)	to get tired of
chăng	(đt.)	to display
chăm thi	(đt.)	to test, to examine
châu Á	(dt.)	Asia
châu Âu	(dt.)	Europe
châu Phi	(dt.)	Africa
chén bát	(dt.)	dishes
chèn ép	(đt.)	to oppress
chị cả	(dt.)	eldest sister
chỉ dẫn	(đt.)	to guide
chỉ phiếu	(dt.)	check
chỉ trừ	(gt.)	except
chị	(dt.)	older sister, big sister
chiên	(đt.)	to fry
chiêng	(dt.)	small gong
chiều	(dt.)	afternoon

chiều tối	(dt.)	evening
chín	(tt.)	well done, cooked
chông gai	(dt.)	trouble
chồng/vợ	(dt.)	husband/wife
chu kỳ	(dt.)	cycle
chú, cậu	(dt.)	uncle
chú ý	(đt.)	to pay attention to
chủ ngữ	(dt.)	subject
chùa	(dt.)	Buddhist temple
Chúa Giêsu	(dt.)	Jesus
Chúa nhật	(dt.)	Sunday
chủng tộc	(dt.)	race
chuối ba hương	(dt.)	ba hương banana (or “bà hương” banana)
chuyện gia đình	(dt.)	family matter
chuyển làn	(đt.)	to change lanes
chuyên môn	(tt.)	specializing (specialized) in
chương trình	(dt.)	program
chữ (sự) hiếu	(dt.)	filial piety
cố gắng	(đt.)	to try hard
có hại	(tt.)	harmful
cơ hội	(dt.)	occasion, opportunity
cô hồn	(dt.)	wandering souls of dead persons
có lẽ	(trt.)	perhaps
cơ sở	(dt.)	institution
cô thư ký	(dt.)	secretary, receptionist
cô	(dt.)	miss
cô giáo	(dt.)	female teacher
có	(đt.)	to have
cô, dì	(dt.)	aunt
cổ nhạc	(dt.)	traditional music
con một sách	(dt.)	book worm
con sốt vàng	(dt.)	gold rush
con út	(dt.)	youngest son/ daughter
con	(dt.)	child, children
cồng	(dt.)	gong
công cha	(dt.)	paternal merit
công ơn	(dt.)	meritorious service
công việc	(dt.)	chore
công viên	(dt.)	park
cư xử	(đt.)	to behave oneself
đưa (đi học)	(đt.)	to take (someone to school)
cứng cỏi	(tt.)	hard
cũng	(trt.)	also
cúng	(đt.)	to make offerings to the dead
cuối tuần	(dt.)	weekend
cười	(đt.)	to smile
Cựu Kim Sơn	(dt.)	San Francisco
dài hạn	(tt.)	long-termed
dân nhà nghề	(dt.)	professional

dân quyền	(dt.)	civic rights, rights of the people
dân tộc	(dt.)	people, race
dang ra	(đt.)	to stretch
danh từ	(dt.)	noun
danh từ chung	(dt.)	common noun
danh từ cụ thể	(dt.)	concrete noun
danh từ đơn	(dt.)	simple noun
danh từ kép	(dt.)	compound noun
danh từ riêng	(dt.)	proper noun
danh từ trừu tượng	(dt.)	abstract noun
dành dụm	(đt.)	to save
dấu chấm	(dt.)	period
dấu chấm than	(dt.)	exclamation point / mark
dấu giọng	(dt.)	diacritical mark
dấu hiệu lưu thông	(dt.)	traffic sign
dậy muộn	(đt.)	to get up late
dậy sớm	(đt.)	to get up early
dậy	(đt.)	to get up
dẻo dai	(tt.)	to be resistant and supple
đễ chịu	(tt.)	comfortable
đễ dàng	(tt.)	easy
di dân	(dt.)	immigrant
dốc	(dt.)	slope
dọn dẹp	(đt.)	to put away
dịch cúm	(dt.)	flu epidemic
dịch vụ ngân hàng	(dt.)	bank's service
du dương	(tt.)	melodious
du khách	(dt.)	traveler, tourist
du khảo	(dt.)	field trip
du lịch	(dt.)	traveling
du lịch nhà nghèo	(dt.)	inexpensive travel, cheap tour
du lịch	(đt.)	to travel
du nhập	(đt.)	to be introduced to
dụng cụ	(dt.)	equipment
dương cầm	(dt.)	piano
dưỡng dục	(đt.)	to bring up, to rear
dự định	(đt.)	to plan
dương lịch	(dt.)	solar calendar
đại danh từ	(dt.)	pronoun
đại danh từ chỉ định	(dt.)	demonstrative pronoun
đại học	(dt.)	college, university
đám cưới	(dt.)	wedding
đàn dương cầm	(dt.)	piano
đánh máy	(dt.)	typing
đánh vần	(đt.)	to spell
đạo Cao Đài	(dt.)	Caodaism
đạo Phật	(dt.)	Buddhism
đạo Thiên Chúa	(dt.)	Catholicism
đảo vàng mới	(dt.)	new gold island

đa số	(dt.)	majority
đa tài	(tt.)	talented
đặc biệt	(tt.)	special
đặc tính	(dt.)	feature
đặc tính địa dư	(dt.)	geographical features
đại học (cộng đồng)	(dt.)	college
đau, nhức	(đt.)	to ache, to have pain
đậu kỳ thi	(đt.)	to pass an exam
để dành tiền	(đt.)	to save money
để	(lt.)	so that
đem lại	(đt.)	to bring back
đèn đuốc	(dt.)	lamp and torch, lights
đẹp	(tt.)	pretty
đi cắm trại	(đt.)	to go camping
đi chơi	(đt.)	to go out
đi mua sắm	(đt.)	to go shopping
đi trễ	(đt.)	to be tardy, late
đi xe buýt	(đt.)	to take the bus
đi xem phim	(đt.)	to go to the movies
đi xin kẹo	(đt.)	to go trick or treating
địa dư	(dt.)	geography
địa điểm	(dt.)	location
điểm trung bình	(dt.)	GPA (grade point average)
điền (vào)	(đt.)	to fill out
định nghĩa	(dt.)	definition
đồ đạc	(dt.)	furniture
đồ dùng cá nhân	(dt.)	personal belongings
đồ trang hoàng	(dt.)	decoration
độc huyền cầm	(dt.)	one-stringed musical instrument
độc lập	(tt.)	independent
độc lập (mệnh đề)	(dt.)	independent clause
đỡ, giảm bớt	(đt.)	to save money on
đội bóng bầu dục	(dt.)	football team
đời sống tình cảm	(dt.)	sentimental way of life
đơn xin việc	(dt.)	job application
đón xuân	(đt.)	to welcome the spring
đông	(dt.)	winter
Đông Bắc	(dt.)	North East
đồng bằng	(dt.)	plain or plains
động từ	(dt.)	verb
động từ phụ	(dt.)	auxiliary verb, helping verb
đường xích đạo	(dt.)	equator
được phát giác	(đt.)	to be discovered
được ưa chuộng	(tt.)	favorite
đường mía lau	(dt.)	sugar from reedlike sugar cane
em gái	(dt.)	younger sister, baby sister
em trai	(dt.)	younger brother, baby brother
em	(dt.)	younger brother / sister
êm ái	(tt.)	tender, sweet

gà tây	(dt.)	turkey
gân	(dt.)	tendon
ganh đua	(đt.)	to compete
gầu	(dt.)	brisket
ghi chú	(dt.)	note
ghiền	(đt.)	to be fond of
gia đình	(dt.)	family
gia đình hòa thuận	(dt.)	family in harmony
giá	(dt.)	bean sprout
giải trí	(dt.)	entertainment
giải vô địch	(dt.)	championship
giáo chủ	(dt.)	prelate
giới trẻ	(dt.)	youth
giới từ	(dt.)	preposition
giống nhau	(tt.)	same
giường hai tầng	(dt.)	bunk-bed
giường	(dt.)	bed
hạ	(dt.)	summer
hai thân	(dt.)	parents
hài lòng	(đt.)	to be pleased with
hầm	(đt.)	to stew
hàng ngày	(trt.)	everyday
hăng say	(trt.)	enthusiastically, eagerly
hành hoa	(dt.)	green onion
hạnh phúc	(tt.)	happy
hành trình	(dt.)	trip, journey
hay	(tt.)	interesting
hè	(dt.)	summer
hiện tại	(dt.)	present
Hiệp Chung Quốc Hoa Kỳ	(dt.)	the United States of America
hình chụp	(dt.)	photo
hình học	(dt.)	geometry
hít hà	(đt.)	to enjoy the smell
hồ bơi	(dt.)	swimming pool
ho	(đt.)	to cough
hò Huế	(dt.)	folk songs sung by boat singers in Huế
Hoa	(dt.)	Chinese
hoa hiên	(dt.)	dried tiger lilies
Hóa Học	(dt.)	Chemistry
hòa hợp	(đt.)	to blend
họa sĩ	(dt.)	artist
hòa thuận	(đt.)	to get along
hóa trang	(đt.)	to disguise by using a costume
hoàng hôn	(dt.)	twilight
hoạt cảnh	(dt.)	skit
hốc hác	(tt.)	gaunt
học ôn	(đt.)	to review
học sinh	(dt.)	student
học	(đt.)	to study, to attend

hội đoàn	(dt.)	community
hội đoàn người Việt	(dt.)	Vietnamese Communities
hội họa (vẽ)	(dt.)	Art
hội nhập	(đt.)	to adapt to
hớn hờ	(trt.)	pleasantly, merrily
hợp tác	(đt.)	to cooperate
hùng cường	(tt.)	powerful
hướng	(dt.)	direction
hướng dẫn	(đt.)	to instruct
hướng dẫn du lịch	(dt.)	tour guide
hương	(dt.)	fragrance
hương thông	(dt.)	the balm of pine trees
hút (thuốc)	(đt.)	to smoke (cigarettes)
hút bụi	(đt.)	to vacuum
hy vọng	(dt.)	hope
ích lợi	(tt.)	beneficial
ít nhất	(trt.)	at least
kết bạn	(đt.)	to make friends with
kể (chuyện)	(đt.)	to tell a story
kể tên	(đt.)	to name
kết bạn	(đt.)	make friend with
kẹo	(dt.)	candy
khả năng	(dt.)	ability, capability
khác nhau	(tt.)	different
khác thường	(tt.)	strange, unusual
khám	(đt.)	to examine
khám bệnh (cho)	(đt.)	to give a medical examination (to)
khăn đóng áo dài	(dt.)	turban and long dress, Vietnamese regalia
khắp thế giới	(trt.)	all over the world
khéo tay	(tt.)	dexterous, handy
khí hậu	(dt.)	climate
kho	(đt.)	to cook
khó (thở)	(tt.)	hard to breathe
khó chịu	(tt.)	unwell
khó khăn	(tt.)	hard
khoa học	(dt.)	science
khoa học xã hội	(dt.)	social science
khoai mỡ	(dt.)	yam
không bao giờ	(trt.)	never
không sao, không can gì		It doesn't matter
khúc côn cầu	(dt.)	ice hockey
khuya	(trt.)	very late at night
kiểm tra chất lượng	(đt.)	to perform quality test
Kim Sơn	(dt.)	gold mountain
kín đáo	(tt.)	reserved
kinh nghiệm	(dt.)	experience
kính yêu	(đt.)	to respect and love, revere
kỳ cục	(tt.)	odd
kỳ thị	(dt.)	discrimination

kỳ thị chủng tộc	(dt.)	racial discrimination
kỳ thị tôn giáo	(dt.)	religious discrimination
lạ	(tt.)	extraordinary
làm (bài tập)	(đt.)	to do homework
làm giỗ (cho ai)	(đt.)	to celebrate death anniversary for
làm lại	(đt.)	to do something over and over again, to redo
làm quen	(đt.)	to make the acquaintance of, to get acquainted with
lâm viên	(dt.)	national park
lâm viên quốc gia	(dt.)	national park
lấy gân máu	(đt.)	to remove root canal
lăng xăng	(trt.)	eagerly, in an eager beaver's way
lạnh buốt	(tt.)	icy
lập thể	(tt.)	cubist
lặt vặt	(dt.)	miscellany
lâu lâu	(trt.)	sometimes
lâu lâu	(trt.)	now and then
lấy gân máu	(đt.)	to perform (do) root canal
lễ độ	(trt.)	politely
lễ hội mùa xuân	(dt.)	spring festivals
lễ hội	(dt.)	festival
lễ Tạ Ôn	(dt.)	Thanksgiving
lễ vật	(dt.)	offering, present, gift
lễo đẻo	(đt.)	to follow closely, to stick to
lì xì	(dt.)	gift in cash in small red envelopes
lịch sự	(tt.)	courteous
lịch sử	(dt.)	history
liên từ	(dt.)	conjunction
liệt sĩ	(dt.)	heroes who died for the country
linh động	(tt.)	lively
linh tinh	(tt.)	miscellaneous
lố bịch	(tt.)	odd, ridiculous
lo phiền	(đt.)	to worry
lô tô từ vựng	(dt.)	vocabulary lottery
loại từ	(dt.)	article
lớn, lớn hơn	(tt.)	old, older
lớp Anh văn Danh dự	(dt.)	Honor English class
lớp	(dt.)	class
lu bù	(trt.)	busily
lung tung	(trt.)	about many things
luộc	(đt.)	to boil
luôn luôn	(trt.)	always
lý lịch cá nhân	(dt.)	personal record or history
ma quỷ	(dt.)	ghost
mặc	(đt.)	to wear
màn ca vũ	(dt.)	musical and dance item
mạo từ	(dt.)	article
mất	(đt.)	to lose
mất ăn mất ngủ	(đt.)	not to have enough time to eat and sleep, to have insomnia

mặt trăng	(dt.)	moon
mặt trời	(dt.)	sun
mẫu đơn xin việc	(dt.)	application form
mau mắn	(tt.)	voluble, quick
máy điện toán	(dt.)	computer
máy giặt	(dt.)	washer
máy móc	(dt.)	machine
máy rửa chén	(dt.)	dish washer.
máy sấy	(dt.)	dryer
mê	(dt.)	to be fond of, to get hooked
mệnh đề	(dt.)	clause
mệnh đề chính	(dt.)	main / principal clause
mệnh đề độc lập	(dt.)	independent clause
mệnh đề phụ	(dt.)	subordinate clause
mệt	(tt.)	tired
mồ côi	(tt.)	orphaned
mộ đạo	(tt.)	religious
mở trương mục	(đt.)	to open a bank account
môi trường	(dt.)	surroundings, environment
môi trường sinh hoạt	(dt.)	living surroundings
môi sinh	(dt.)	ecosystem
mới	(tt.)	new
mời	(đt.)	to invite
mờ sương	(tt.)	foggy
môn học	(dt.)	subject
mừng tiền	(dt.)	cash gifting
một cách thành thực	(trt.)	honestly
mọt sách	(dt.)	bookworm
mùa	(dt.)	season
mùa khô	(dt.)	dry season
múa lân	(dt.)	lion dance
mùa mưa	(dt.)	rainy season
mùa xuân	(dt.)	spring
mục đích	(dt.)	aim, purpose
mỹ từ pháp	(dt.)	rhetoric
mừng	(đt.)	to celebrate
Nam Mỹ	(dt.)	South America
năm nhuận	(dt.)	leap year
năm	(dt.)	year
nạm	(dt.)	flank (lean meat mixed with a little fat)
nằm	(đt.)	to lie
nấu ăn	(đt.)	to cook
nên	(đt.)	had better
ngắn hạn	(tt.)	short, short termed
ngân hàng	(dt.)	bank
ngân phiếu	(dt.)	check
ngăn ngừa	(đt.)	to prevent
ngay (lập tức)	(trt.)	immediately, right away
ngày	(dt.)	day

ngày đêm	(trt.)	day and night
ngày giỗ	(dt.)	death anniversary
ngày lễ	(dt.)	holiday
ngày rằm	(dt.)	the 15 th day of the lunar month
nghệ sĩ	(dt.)	artist
nghet (mũi)	(tt.)	stuffy (nose)
ngghi vẫn trạng từ	(dt.)	interrogative adverb
nghỉ hè	(đt.)	to take summer vacation
nghĩa mẹ	(dt.)	love from mother and the right thing done by her
ngoại lệ	(dt.)	exception
ngoại ngữ	(dt.)	foreign language
ngoại quốc	(tt.)	foreign
ngoan ngoãn	(tt.)	obedient
ngọc trai	(dt.)	pearl
ngồi dậy	(đt.)	to sit up
ngủ	(đt.)	to sleep
ngươi	(đt.)	to forget, to beguile
người chết	(dt.)	the dead
người tham khảo	(dt.)	reference
người trần	(dt.)	mortal people
người Trung Hoa	(dt.)	Chinese
nguồn	(dt.)	spring
nguyên âm	(dt.)	vowel
nguyên âm kép	(dt.)	diphthong
nguyên nhân	(dt.)	cause, reason
nhả	(đt.)	to spit
nhà ăn học sinh	(dt.)	school cafeteria
nhà bảo tàng	(dt.)	museum
nha lộ vận	(dt.)	DMV (Department of Motor Vehicles)
nha sĩ	(dt.)	dentist
nhạc sĩ	(dt.)	musician, composer
nhắc, nhắc nhở	(đt.)	to remind
nhằm ngày	(đt.)	to occur on, to fall on
nhân vật đại danh từ	(dt.)	personal pronoun
nhập gia tùy tục		"When in Rome do as the Romans do."
nhấp nháy	(tt.)	twinkling, blinking
nhật báo	(dt.)	newspaper
Nhật	(dt.)	Japan
nhảy nhót	(đt.)	to jump around
nhiệt đới	(dt.)	tropical (zone)
nhiều chủng tộc	(dt.)	multiracial
nhổ	(đt.)	to pull (out), to extract
nhỏ nhẹ	(trt.)	softly, gently
nhỏ, nhỏ hơn	(tt.)	young, younger
nhóm từ	(dt.)	phrase
nhộn nhịp	(trt.)	animatedly
nhộn nhịp	(tt.)	animated
nhu cầu	(dt.)	need
nhu cầu bất ngờ	(dt.)	sudden need

như là	(lt.)	such as
nhức đầu	(dt.)	headache
nhúm	(dt.)	pinch
nhút nhát	(tt.)	shy
niệm chú	(đt.)	to cast a spell
nói	(đt.)	to tell, to say
nóng sốt	(dt.)	fever, high temperature
nội dung	(dt.)	content
nước cam	(dt.)	orange juice
nước lèo	(dt.)	broth
nước, quốc gia	(dt.)	country
nướng	(đt.)	to roast, to bake, grill
nữa	(trt.)	as well
ở (là)	(đt.)	to be
ở bên phải	(gt.)	on the right
ở bên trái	(gt.)	on the left
ở giữa	(gt.)	in the middle of
ôn (bài)	(đt.)	to review (lesson)
ôn đới	(dt.)	temperate zone
ông bà cố	(dt.)	great grandparents
ông bà nội	(dt.)	paternal grandparents
phái tiên tiến	(dt.)	vanguard
phát giác	(đt.)	to discover
phát sinh từ	(đt.)	to originate from
phân biệt	(đt.)	to distinguish
phân chia	(đt.)	to divide
phân tích	(đt.)	to analyze
phần giới thiệu	(dt.)	trailer
Phật giáo Hòa Hảo	(dt.)	Hòa Hảo Buddhism
phép so sánh	(dt.)	comparison
Phi Châu	(dt.)	Africa
phi công	(dt.)	pilot
phim hoạt họa	(dt.)	cartoon
phong trào	(dt.)	movement
phong trào nhân quyền	(dt.)	human rights movement
phong tục	(dt.)	custom
phong vị	(dt.)	taste and flavor
phòng ăn	(dt.)	dining room
phòng khách	(dt.)	living room
phòng mạch	(dt.)	doctor's office
phòng ngủ	(dt.)	bedroom
phòng răng	(dt.)	dentist's office
phòng thể dục	(dt.)	gym
phòng thí nghiệm	(dt.)	laboratory
phỏng vấn	(đt.)	to interview
phòng	(dt.)	room
phổ biến	(tt.)	popular
phô diễn	(đt.)	to show
phụ giúp	(đt.)	to help, to assist

phù hợp	(đt.)	to suit
phụ âm	(dt.)	consonant
phụ âm kép	(dt.)	double consonant
phụ nghĩa	(đt.)	to modify
phụ nữ	(dt.)	lady
phụ tá	(dt.)	assistant
quà cáp	(dt.)	gift, present
qua đời, chết	(đt.)	to pass away
quá cố	(đt.)	to pass away, to die
quá khứ	(tt.)	past
quà Giáng Sinh	(dt.)	Christmas present
quan họ Bắc Ninh	(dt.)	<i>Bắc Ninh</i> : a province in North Viet Nam; <i>quan họ Ninh</i> : folk songs originating in Bắc Ninh
quản thủ thư viện	(dt.)	librarian
quan trọng	(tt.)	important
quần vợt	(dt.)	tennis
quay	(đt.)	to roast
quây quần	(đt.)	to unite
quê hương	(dt.)	native village
quốc gia	(dt.)	nation, country
quốc phục	(dt.)	traditional dress
ra chơi	(đt.)	to take a break
ra lệnh	(đt.)	to give order, to command
ra về	(đt.)	to go home
rác	(dt.)	garbage
rải rác	(đt.)	to scatter
rắn rỏi	(tt.)	to be strong
răng	(dt.)	tooth, teeth
ráng sức quá mức	(đt.)	to over-exercise, to overdo
rạp hát	(dt.)	theater
rõ rệt	(tt.)	distinct
rồi	(trt.)	already
rộn rã	(đt.)	to be animated with
rửa	(đt.)	to wash
rực rỡ	(tt.)	radiant
rước lồng đèn	(đt.)	to join a lantern parade
rụt rè	(tt.)	timid, shy
sa mạc	(dt.)	desert
sắc dân	(dt.)	ethnic
sắc tộc	(dt.)	race
sách	(dt.)	tripe
sách hướng dẫn du lịch	(dt.)	tourist guide
sách khoa học	(dt.)	science book
sai khiến	(đt.)	to order
san hô	(dt.)	coral
sản phẩm	(dt.)	product
sân banh	(dt.)	soccer field
sân khấu	(dt.)	stage
sàn nhà	(dt.)	floor

săn sóc	(đt.)	to take care of
sáng	(tt.)	lighted
sáng lập	(đt.)	to found
sáng suốt	(tt.)	brilliant
sáng trưng	(tt.)	very bright
sau giờ học	(trt.)	after school
sầu	(tt.)	sad
say sưa	(đt.)	to be drunk
siêu thị	(đt.)	supermarket
sinh đôi	(tt.)	twin
sinh hoạt	(đt.)	activity
sinh ra	(đt.)	to be born
sinh thành	(đt.)	to give birth and to bring up
sổ mũi	(đt.)	running nose
sở thích	(đt.)	favorite
sợ	(đt.)	to be afraid of
sống sót	(đt.)	to survive
sống	(đt.)	to live, to be
sớm	(trt. ; tt.)	early
sum họp	(đt.)	to gather, to be united
sử	(đt.)	history
sự buồn bã	(đt.)	sadness
sự khám bệnh	(đt.)	medical examination
sự lấy gân máu	(đt.)	root canal
sự nguy hại	(đt.)	danger
sự nhức răng	(đt.)	toothache
sự phân chia	(đt.)	division
sự phí thì giờ	(đt.)	waste of time
sự tiến bộ	(đt.)	progress
sửa (xe)	(đt.)	to fix, repair (cars)
sức khỏe	(đt.)	health
sức sống	(đt.)	life energy
sương lam	(đt.)	fog
suru tầm (tập)	(đt.)	to collect, to gather
tà áo	(đt.)	flap
tái	(tt.)	rare
tái dụng	(đt.)	to recycle
tái khám	(đt.)	follow-up doctor appointment
tai nạn	(đt.)	accident
tại sao	(lt.)	why
tắm rửa	(đt.)	to take a shower
tán thán từ	(đt.)	exclamation
tạp chí	(đt.)	magazine
tập đánh vần	(đt.)	to spell
tập luyện	(đt.)	to practice
tấp nập	(tt.)	bustling
tập thể dục	(đt.)	to exercise
Tây Nguyên	(đt.)	western highlands in central Vietnam
tệ nạn	(đt.)	corrupting mores

tem	(dt.)	stamp
tên	(dt.)	name
Tết	(dt.)	New Year Festival
Tết Nguyên đán	(dt.)	Vietnamese New Year Festival
Tết Trung Thu	(tt.)	Mid-Autumn Festival
tổ tiên	(dt.)	ancestry, ancestors
Thái Bình Dương	(dt.)	Pacific Ocean
Thái Sơn	(dt.)	mount Thái, a big mount in China
tham dự	(đt.)	to join, to attend
thăm thiết	(tt.)	to be ardent, be intense
tháng	(dt.)	month
tháng ba	(dt.)	March
tháng bảy	(dt.)	July
tháng chín	(dt.)	September
tháng đủ	(dt.)	regular (complete) month
tháng giêng	(dt.)	January
tháng hai	(dt.)	February
tháng mười	(dt.)	October
tháng mười hai	(dt.)	December
tháng mười một	(dt.)	November
tháng năm	(dt.)	May
tháng sáu	(dt.)	June
tháng tám	(dt.)	August
tháng thiếu	(dt.)	short month
tháng tư	(dt.)	April
thành công	(đt.)	to succeed
thành thực	(trt.)	honestly
thanh đạm	(tt.)	frugal, simple
thanh thoát	(tt.)	light
thắng cảnh	(dt.)	beautiful scenery, scenic spot
thân nhân	(dt.)	relative
thất bại	(đt.)	to fail
thật sự	(trt.)	really
thầy	(dt.)	male teacher
thẻ bảo hiểm	(dt.)	health insurance card
thể dục	(dt.)	physical exercises, physical education, workouts
thế giới	(dt.)	world
thế hệ	(dt.)	generation
thể thao	(dt.)	sports
thế vận hội	(dt.)	World Olympic Games
theo học	(đt.)	to attend
thì giờ	(dt.)	time
thì hiện tại	(dt.)	present tense
thì quá khứ	(dt.)	past tense
thì tương lai	(dt.)	future tense
thích	(đt.)	to like
thiểu số	(dt.)	minority
thịnh soạn	(tt.)	copious
thỉnh thoảng	(trt.)	sometimes, occasionally

Thiệp chúc mừng	(dt.)	greeting card
Thiệp Giáng Sinh	(dt.)	Christmas card
thịt bò	(dt.)	beef
thịt kho tàu	(dt.)	a sweet and salty pork and egg dish
thoai thoải dốc	(tt.)	gently sloping
thoải mái	(tt.)	relaxed, at ease
thợ	(dt.)	worker, technician
thợ chuyên nghiệp	(dt.)	skilled worker, professional worker
thở dài hơi	(đt.)	to take a long breath
thở mạnh	(đt.)	to breathe deeply, to take a deep breath
thơ mộng	(tt.)	poetically dreamy
thờ	(đt.)	to worship
thời khóa biểu	(dt.)	schedule
thói thường	(trt.)	generally
thời trang	(dt.)	fashion, style
thu	(dt.)	autumn, fall
thuật ngữ	(dt.)	terminology
thuốc lá	(dt.)	cigarette
thuyền gỗ	(dt.)	wooden boat
thuyền nhân	(dt.)	boat people
thuyền trưởng	(dt.)	captain of a ship
thuyết trình	(đt.)	to present
thư viện	(dt.)	library
thứ ba	(dt.)	Tuesday
thứ bảy	(dt.)	Saturday
thứ hai	(dt.)	Monday
thứ năm	(dt.)	Thursday
thứ sáu	(dt.)	Friday
thứ tư	(dt.)	Wednesday
thưa thớt	(đt.)	to be thinly populated
thức khuya	(đt.)	to stay up late
tia X	(dt.)	X-ray
tị nạn	(đt.)	to take refuge
tiệm bách hóa	(dt.)	department store
tiệm phở	(dt.)	(beef) noodle soup restaurant, (beef) noodlehouse
tiền lời	(dt.)	interest
tiền mặt	(dt.)	cash
tiền tiến	(tt.)	leading, being the vanguard of
tiến bộ	(đt.)	to progress
tiếng Việt	(dt.)	the Vietnamese language
tiếp giáp	(đt.)	to adjoin
tiếp thị	(dt.)	marketing
tiếp xúc	(đt.)	to contact
tiết kiệm	(đt.)	to economize, to save, to be thrifty
tinh hoa	(dt.)	essence, quintessence
tinh thần	(dt.)	spirit, morale
tinh thần đồng đội	(dt.)	team spirit
tính từ	(dt.)	adjective

tính từ chỉ định	(dt.)	demonstrative adjective
tính từ chỉ thời gian	(dt.)	adjective indicating time
tính từ chỉ tính chất	(dt.)	adjective indicating quality
tính từ đơn	(dt.)	simple adjective
tính từ kép	(dt.)	compound adjective
tình cảm	(dt.)	sentiment, feeling
tình trạng xã hội	(dt.)	social situation
toán	(dt.)	math
toa thuốc	(dt.)	prescription
tô xe lửa	(dt.)	very big bowl
tổ chức	(đt.)	to celebrate, to organize
tối	(tt.)	dark
tôn giáo	(dt.)	religion
tốn kém	(tt.)	costly
tốn tiền	(đt.)	to cost
tổng hợp	(tt.)	synthetic
tốt nghiệp	(đt.)	to graduate
tới	(đt.)	to come over, to arrive
trao đổi	(đt.)	to trade, to exchange
trách nhiệm	(dt.)	responsibility
trám	(đt.)	to fill
trang hoàng	(đt.)	to decorate
trang trí	(đt.)	to decorate, to ornament
trạng từ	(dt.)	adverb
trạng từ chỉ thời gian	(dt.)	adverb of time
trẻ em	(dt.)	children
trễ	(trt.)	late
trêu chọc, ghẹo	(đt.)	to tease
trơ trụi	(tt.)	bare
trợ động từ	(dt.)	auxiliary verb
trộn	(đt.)	to mix
trưa	(dt.)	noon
trưa trưa	(trt.)	about noon
Trung Hoa	(dt.)	China
trung học	(tt.)	secondary
Trung Mỹ	(dt.)	Central America
trương mục chi phiếu	(dt.)	checking account
trương mục tiết kiệm	(dt.)	savings account
trượt băng	(dt.)	ice skating
trượt tuyết	(dt.)	snow skiing
truyền cảm	(tt.)	sentimental
truyền thống	(tt.)	traditional
truyền thuyết	(dt.)	legend
túc từ / ngữ	(dt.)	object phrase
túc từ / ngữ trực tiếp	(dt.)	direct object
tục lệ	(dt.)	custom
tuyết	(dt.)	snow
từ Hán Việt	(dt.)	Sino-Vietnamese term
từ đồng nghĩa	(dt.)	synonym

từ phản nghĩa	(dt.)	antonym, contrary, opposite
tưởng nhớ	(đt.)	to think of, to remember
ung thư	(dt.)	cancer
ung thư phổi	(dt.)	lung cancer
va-li	(dt.)	suitcase
vận động	(đt.)	to work out
văn hóa	(dt.)	culture
văn nghệ	(dt.)	show, performance
văn phòng	(dt.)	office
vắn tắt	(trt.)	briefly
vậy thì (như vậy)	(trt.)	so
vị ngữ	(dt.)	predicate
vị trí	(dt.)	location
Việt ngữ	(dt.)	Vietnamese
vượt	(đt.)	pass over
vô ngần	(trt.)	extremely
vô số	(tt.)	uncountable
vóc dáng	(dt.)	body
với	(gt.)	with
vui vẻ	(tt.)	witty, merry
vùng ôn đới	(dt.)	temperate zone
vùng phụ cận	(dt.)	neighboring area
vườn	(dt.)	garden
vượt	(đt.)	pass over
vứt bỏ	(đt.)	to throw away
xa lộ	(dt.)	freeway
xà cừ	(dt.)	mother-of-pearl
xã hội	(dt.)	society
xào	(đt.)	to stir-fry
xem	(đt.)	to watch
xin lỗi	(đt.)	to excuse; to apologize
xôi nếp một	(dt.)	best steam-cooked glutinous rice
xuân	(dt.)	spring
xường xám	(dt.)	a Chinese garment, also called “Cheongsam”
y phục	(dt.)	clothes
y tá	(dt.)	nurse
yêu cầu	(đt.)	to request, to ask